VISUAL

english vietnamese chinese TRILINGUAL DICTIONARY

Bản dịch tiếng Việt Nguyễn Thành Yến



NTV
Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Trilingual VISUAL dictionary

english • vietnamese • chinese

Bản dịch tiếng Việt

Nguyễn Thành Yến

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Penguin Random House

NTV Nhân Trí Việt®
The biggest choice for books

Trilingual VISUAL dictionary

english • vietnamese • chinese

Original Title: Chinese-English Bilingual Visual Dictionary

Copyright © 2005, 2015 Dorling Kindersley Limited
A Penguin Random House Company

Vietnamese edition © 2018 Nhan Tri Viet Co., Ltd.

This edition is published in Vietnam under a license Agreement between Dorling Kindersley Limited and Nhan Tri Viet Co., Ltd.

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means – electronic, mechanical, photocopying, recording or otherwise – without the prior written permission of the copyright owners.

A WORLD OF IDEAS:
SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

Contents
Mục lục
目录
mùlù



health
sức khỏe
健康
jiànkāng



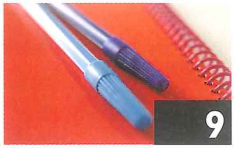
eating out
ăn ngoài
外出就餐
wàichūjiùcān



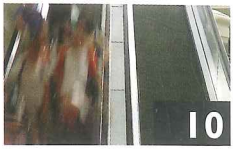
leisure
giải trí
休闲
xiūxián



about the dictionary
giới thiệu về từ điển này
词典介绍
cídiǎnjièshào



how to use this book
cách sử dụng từ điển này
使用说明
shǐyòng shuōmíng



people
người
人
rén



appearance
vẻ bề ngoài
外表
wàibiǎo



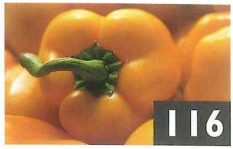
home
nhà cửa
家居
jiājū



services
dịch vụ
服务
fúwù



shopping
mua sắm
购物
gòuwù



food
thực phẩm
食物
shíwù



study
học tập
学习
xuéxí



work
công việc
工作
gōngzuò



transport
giao thông vận tải
交通运输
jiāotōng yùnshū



sports
thể thao
体育运动
tǐyù yùndòng



environment
môi trường
环境
huánjìng



reference
tham khảo
日常便览
rìcháng biànlǎn



index
chỉ mục từ
索引
suǒyǐn



acknowledgments
lời cảm ơn
鸣谢
míngxiè

CONTENTS • MỤC LỤC • 目录 MÙLÙ

people người 人 rén

body cơ thể 人体 réntǐ 12
face khuôn mặt 面部 miànbù 14
hand bàn tay 手 shǒu 15
foot bàn chân 脚 jiǎo 15
muscles cơ 肌肉 jīròu 16
skeleton bộ xương 骨骼 gǔgé 17
internal organs nội tạng 内脏 nèizàng 18
reproductive organs cơ quan sinh sản 生殖器官 shēngzhíqìguān 20
family gia đình 家庭 jiātíng 22
relationships mối quan hệ 人际关系 rénjìguānxì 24
emotions cảm xúc 情感 qínggǎn 25
life events sự kiện trong đời 人生大事 rénshēngdàshì 26

appearance vẻ bề ngoài 外表 wàibiǎo

children's clothing trang phục trẻ em 童装 tóngzhuāng 30
men's clothing trang phục nam 男装 nánzhuāng 32
women's clothing trang phục nữ 女装 nǚzhuāng 34
accessories phụ kiện 配饰 pèishì 36
hair tóc 头发 tóufà 38
beauty vẻ đẹp 美容 měiróng 40

health sức khỏe 健康 jiànkāng

illness bệnh 疾病 jíbìng 44
doctor bác sĩ 医生 yīshēng 45
injury vết thương 创伤 chuāngshāng 46
first aid sơ cứu 急救 jíjiù 47
hospital bệnh viện 医院 yīyuàn 48
dentist nha sĩ 牙医 yáyī 50
optician chuyên viên kính mắt 配镜师 pèijìngshī 51
pregnancy thai sản 怀孕 huáiyùn 52
childbirth sinh con 分娩 fēnmiǎn 53
alternative therapy liệu pháp thay thế 替代疗法 tìdài liáofǎ 54

home nhà cửa 家居 jiājū

house ngôi nhà 房屋 fángwū 58
internal systems hệ thống trong nhà 室内系统 shìnèi xìtǒng 60
living room phòng khách 起居室 qǐjūshì 62
dining room phòng ăn 餐厅 cāntīng 64
kitchen nhà bếp 厨房 chúfáng 66
kitchenware đồ dùng nhà bếp 厨具 chújù 68
bedroom phòng ngủ 卧室 wòshì 70
bathroom phòng tắm 浴室 yùshì 72
nursery phòng ngủ của bé 育婴室 yùyīngshì 74
utility room phòng giặt 洗衣间 xǐyījiān 76
workshop nhà xưởng 工作间 gōngzuòjiān 78
toolbox hộp dụng cụ 工具箱 gōngjùxiāng 80
decorating trang trí 装修 zhuāngxiū 82
garden khu vườn 花园 huāyuán 84
garden plants cây trong vườn 花园植物 huāyuánzhíwù 86
garden tools dụng cụ làm vườn 园艺工具 yuányì gōngjù 88
gardening làm vườn 园艺 yuányì 90

services dịch vụ 服务 fúwù

emergency services dịch vụ khẩn cấp 急救 jíjiù 94
bank ngân hàng 银行 yínháng 96
communications thông tin liên lạc 通讯 tōngxùn 98
hotel khách sạn 旅馆 lǚguǎn 100

shopping mua sắm 购物 gòuwù

shopping centre trung tâm mua sắm 购物中心 gòuwùzhōngxīn 104
department store thương xá 百货商店 bǎihuò shāngdiàn 105
supermarket siêu thị 超级市场 chāojí shìchǎng 106
chemist's hiệu thuốc 药店 yàodiàn 108
florist's cửa hàng hoa 花店 huādiàn 110
newsagent's cửa hàng báo 报刊亭 bàokāntíng 112
confectioner's cửa hàng kẹo 糖果店 tángguǒdiàn 113
other shops các cửa hàng khác 其他店铺 qítā diànpù 114

food thực phẩm 食物 shíwù

meat thịt 肉 ròu 118
fish cá 鱼 yú 120
vegetables rau củ 蔬菜 shūcài 122
fruit trái cây 水果 shuǐguǒ 126
grains and pulses ngũ cốc và đậu hạt 谷物及豆类 gǔwùjídòulèi 130
herbs and spices rau thơm và gia vị 香草和香辛料 xiāngcǎo hé xiāngxīnliào 132
bottled foods thực phẩm đóng chai 瓶装食品 píngzhuāngshípǐn 134
dairy produce sản phẩm từ sữa 乳制品 rǔzhìpǐn 136
bread and flour bánh mì và bột 面包和面粉 miànbāo hé miànfěn 138
cakes and desserts bánh ngọt và món tráng miệng 糕点 gāodiǎn 140
delicatessen cửa hàng thực phẩm chế biến sẵn 熟食店 shúshídiàn 142
drinks thức uống 饮料 yǐnliào 144

eating out ăn ngoài 外出就餐 wàichū jiùcān

café quán cà phê 咖啡馆 kāfēiguǎn 148
bar quán rượu 酒吧 jiǔbā 150
restaurant nhà hàng 餐馆 cānguǎn 152
fast food thức ăn nhanh 快餐 kuàicān 154
breakfast bữa sáng 早餐 zǎocān 156
dinner bữa tối 正餐 zhèngcān 158

study học tập 学习 xuéxí

school trường học 学校 xuéxiào 162
maths toán học 数学 shùxué 164
science khoa học 科学 kēxué 166
college trường đại học 高等院校 gāoděngyuànxiào 168

work công việc 工作 gōngzuò

office văn phòng 办公室 bàngōngshì 172
computer máy tính 计算机 jìsuànjī 176
media truyền thông 媒体 méitǐ 178
law pháp luật 法律 fǎlǜ 180
farm nông trại 农场 nóngchǎng 182
construction sự xây dựng 建筑 jiànzhù 186
occupations nghề nghiệp 职业 zhíyè 188

transport giao thông vận tải 交通运输 jiāotōng yùnshū

roads đường sá 道路 dàolù 194
bus xe buýt 公共汽车 gōnggòngqìchē 196
car xe ôtô 汽车 qìchē 198
motorbike xe gắn máy 摩托车 mótuōchē 204
bicycle xe đạp 自行车 zìxíngchē 206
train tàu hỏa 列车 lièchē 208
aircraft máy bay 飞机 fēijī 210
airport sân bay 机场 jīchǎng 212
ship tàu 船 chuán 214
port cảng 港口 gǎngkǒu 216

sports thể thao 体育运动 tǐyùyùndòng

American football bóng bầu dục Mỹ 美式橄榄球 měishì gǎnlǎnqiú 220
rugby bóng bầu dục 英式橄榄球 yīngshì gǎnlǎnqiú 221
soccer bóng đá 足球 zúqiú 222
hockey khúc côn cầu 曲棍类运动 qūgùnlèi yùndòng 224
cricket bóng gậy 板球 bǎnqiú 225
basketball bóng rổ 篮球 lánqiú 226
baseball bóng chày 棒球 bàngqiú 228
tennis quần vợt 网球 wǎngqiú 230
golf gôn 高尔夫球 gāo'ěrfūqiú 232
athletics điền kinh 田径运动 tiánjìng yùndòng 234
combat sports thể thao đối kháng 格斗运动 gédòu yùndòng 236
swimming bơi lội 游泳 yóuyǒng 238
sailing môn lái thuyền buồm 帆船运动 fānchuán yùndòng 240
horse riding môn cưỡi ngựa 马上运动 mǎshàng yùndòng 242
fishing môn câu cá 钓鱼 diàoyú 244
skiing môn trượt tuyết 滑雪 huáxuě 246
other sports các môn thể thao khác 其他运动 qítāyùndòng 248
fitness sự khỏe mạnh 健身 jiànshēn 250

leisure giải trí 休闲 xiūxián

theatre nhà hát 剧院 jùyuàn 254
orchestra dàn nhạc 乐队 yuèduì 256
concert nhạc hội 音乐会 yīnyuèhuì 258
outdoor activities hoạt động ngoài trời 户外活动 hùwàihuódòng 262
beach bãi biển 海滩 hǎitān 264
camping cắm trại 露营 lùyíng 266
home entertainment giải trí tại nhà 家庭娱乐 jiātíngyúlè 268
photography nhiếp ảnh 摄影 shèyǐng 270
games trò chơi 游戏 yóuxì 272
arts and crafts mỹ thuật và nghề thủ công 工艺美术 gōngyìměishù 274

environment môi trường 环境 huánjìng

space không gian 宇宙空间 yǔzhòukōngjiān 280
Earth Trái Đất 地球 dìqiú 282
landscape cảnh quan 地貌 dìmào 284
weather thời tiết 天气 tiānqì 286
rocks đá 岩石 yánshí 288
minerals khoáng vật 矿物 kuàngwù 289
animals động vật 动物 dòngwù 290
plants thực vật 植物 zhíwù 296
town thành thị 城镇 chéngzhèn 298
architecture kiến trúc 建筑 jiànzhù 300

reference tham khảo 日常便览 rìcháng biànlǎn

time thời gian 时间 shíjiān 304
calendar lịch 日历 rìlì 306
numbers con số 数字 shùzì 308
weights and measures cân nặng và số đo 度量衡 dùliánghéng 310
world map bản đồ thế giới 世界地图 shìjiè dìtú 312
prepositions and antonyms giới từ và các cặp từ trái nghĩa 小品词与反义词 xiǎopǐncí yǔ fǎnyìcí 320
useful phrases các câu thoại hữu ích 常用语 cháng yòngyǔ 322

About the dictionary

This dictionary presents a large range of useful current vocabulary accompanied by lively illustrations.

The dictionary is divided thematically and covers most aspects of the everyday world, from the restaurant to the gym, the home to the workplace, the city to the natural landscape. You will also find additional words and phrases for conversational use and for extending your vocabulary.

Practical, stimulating, and easy-to-use – this is an essential reference tool for anyone interested in learning languages.

A few things to note

The Chinese in the dictionary is presented in simplified Chinese characters, as used in the People's Republic of China.

The pronunciation included for the Chinese is given in the Mandarin dialect and is shown in Pinyin.

The entries are always presented in the same order – English, Vietnamese, Chinese, Pinyin – for example:

lunch	seat belt
bữa trưa	đai an toàn
午餐	安全带
wǔcān	ānquándài

Verbs are indicated by a (v) after the English, for example:

harvest (v) thu hoạch 收获 shōuhuò

There is an English index and a Chinese index at the back of the book. Here you can look up a word in English or in Chinese and be referred to the page number(s) where it appears.

Giới thiệu về từ điển này

Quyển từ điển này cung cấp cho bạn một lượng lớn từ vựng thông dụng, hữu ích, được minh họa bằng những tranh ảnh sinh động.

Từ điển được chia theo chủ đề, bao quát hầu hết các phương diện của cuộc sống hằng ngày, từ nhà hàng đến phòng tập thể dục, từ nhà ở đến nơi làm việc, từ thành thị đến cảnh quan thiên nhiên. Bạn cũng sẽ thấy nhiều từ và cụm từ bổ sung để sử dụng trong giao tiếp và để mở rộng vốn từ.

Thiết thực, lý thú và dễ sử dụng, quyển từ điển này là công cụ tham khảo thiết yếu dành cho bất cứ ai quan tâm đến việc học ngoại ngữ.

Một số điểm cần lưu ý

Đối với các từ tiếng Trung Quốc, từ điển này sử dụng chữ giản thể – cách viết thường dùng tại Trung Quốc.

Phiên âm tiếng Trung Quốc dựa trên tiếng Quan thoại và được viết theo hệ thống Pinyin (Bính âm).

Các mục từ được trình bày theo trật tự giống nhau: tiếng Anh, tiếng Việt, tiếng Trung Quốc và phiên âm tiếng Trung Quốc. Chẳng hạn:

lunch	seat belt
bữa trưa	đai an toàn
午餐	安全带
wǔcān	ānquándài

Ký hiệu (v) đứng sau từ tiếng Anh cho biết từ này là động từ, ví dụ:

harvest (v) thu hoạch 收获 shōuhuò

Ở cuối sách là chỉ mục từ tiếng Anh và chỉ mục từ tiếng Trung Quốc. Chỉ mục từ này giúp bạn dễ dàng tra từ tiếng Anh hoặc từ tiếng Trung Quốc trong số trang có từ ấy.

词典介绍

这本词典包含了范围很广的词汇和有着生动图片注释。

这本词典按照情景划分章节，从饮食到健身，从家居到工作，从市区到自然景观，包括了日常生活的所有细节。从这本词典中你也可以找到额外的常用词汇和词组以便口语练习和词汇量的扩大。

这本词典实用，生动，易用。对所有对语言有兴趣的人来说是一个重要的参考工具。

注意事项

本词典中的中文汉字同中华人民共和国官方汉字一样为简体汉字。

本词典为普通话注音，注音标记为拼音。

所有词语项都是以同样的顺序展示 – 英文，越文，中文，拼音。例如：

lunch	seat belt
bữa trưa	đai an toàn
午餐	安全带
wǔcān	ānquándài

动词在英文词尾以 (v) 作为标记。例如：

harvest (v) thu hoạch 收获 shōuhuò

书后有英文索引和中文索引可以查阅。在索引里你可以通过查询英文或中文找到相应的页数。

tiengtrungthuongmai.vn

How to use this book

Are you learning a new language for business, pleasure, or a holiday abroad? Or are you hoping to extend your vocabulary in an already familiar language? No matter what objective you have in mind, this dictionary is a valuable learning tool which you can use in a number of different ways.

When learning a new language, look out for words that share a common root in a particular language and words that are similar in form and meaning in different languages. You can also see where the languages have influenced each other.

Practical learning activities

- As you move about your home, workplace, or college, try looking at the pages which cover that setting. You could then look around you and see how many of the objects you can name.
- Make flashcards for yourself with English on one side and Vietnamese on the other side. Test yourself frequently, making sure you shuffle them between each test.
- Try writing a story, letter, or dialogue using as many of the terms on a particular page as possible. This will help you retain the vocabulary and remember the spelling.
- If you have a very visual memory, try drawing or tracing items from the book onto a piece of paper, then close the book and fill in the words below the picture.
- Pick out words in the English index or the Chinese index and see if you know what they mean before turning to the relevant page to check if you were right.

Cách sử dụng từ điển này

Bạn đang học một ngoại ngữ mới để đáp ứng yêu cầu công việc, để giải trí, hay để du lịch nước ngoài phải không? Hoặc bạn đã biết đôi chút ngoại ngữ và muốn mở rộng vốn từ phải không? Cho dù mục đích học của bạn là gì thì quyển từ điển này cũng sẽ là một công cụ quý báu mà bạn có thể sử dụng theo nhiều cách khác nhau.

Khi bắt đầu học một ngôn ngữ mới, bạn nên để ý đến những từ có chung gốc từ trong ngôn ngữ đó hoặc các từ thuộc hai ngôn ngữ khác nhau nhưng có hình thức và ý nghĩa giống nhau. Bạn cũng có thể tìm hiểu xem hai ngôn ngữ này ảnh hưởng nhau ở những điểm nào.

Các hoạt động thiết thực hỗ trợ cho việc học

- Khi di chuyển quanh nhà, nơi làm việc hay trường học, bạn hãy xem các trang liên quan đến bối cảnh này. Sau đó bạn nhìn quanh xem mình có thể gọi tên bao nhiêu đồ vật.
- Hãy làm các thẻ học từ bằng cách viết từ tiếng Anh vào một mặt và từ tiếng Việt vào mặt còn lại. Tự kiểm tra từ thường xuyên, nhưng nhớ xáo trộn các thẻ trước khi kiểm tra.
- Thử viết một câu chuyện, bức thư hay đoạn hội thoại có sử dụng càng nhiều từ trên một trang cụ thể nào đó trong từ điển này càng tốt. Phương pháp này sẽ giúp bạn nhớ từ cũng như cách viết đúng chính tả.
- Nếu bạn có khả năng nhớ tốt hình ảnh, hãy thử vẽ hoặc phác họa trên giấy các hình trong từ điển, sau đó đóng từ điển lại rồi điền các từ bên dưới bức hình.
- Chọn ngẫu nhiên các từ trong chỉ mục từ tiếng Anh hoặc chỉ mục từ tiếng Trung Quốc để xem bạn có biết nghĩa của các từ đó không, sau đó lật lại trang có những từ này để kiểm tra xem bạn đã biết đúng hay chưa.

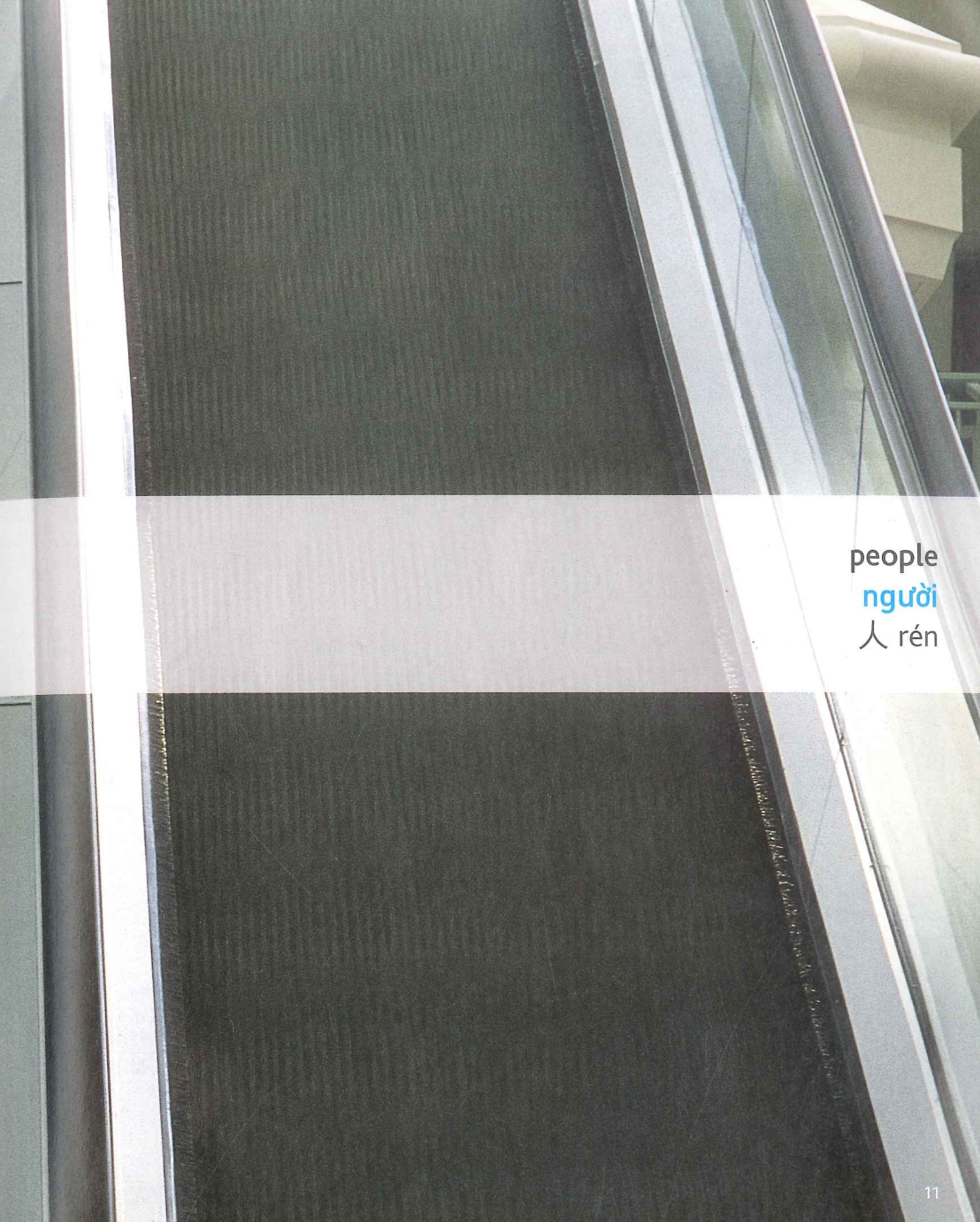
使用说明

你学习一种新的语言是为了工作，兴趣或国外度假？还是为了想在已学语言的基础上扩大词汇量？不论你有什么学习目的，这本词典都是你语言学习的重要工具。你可以多方面地去运用它。

在学习一种新的语言的时候，注意只在某种语言中有相似根源的词汇和在不同语言中形式和意义相似的词汇。你可以发现语言和语言之间的联系。

实用技巧

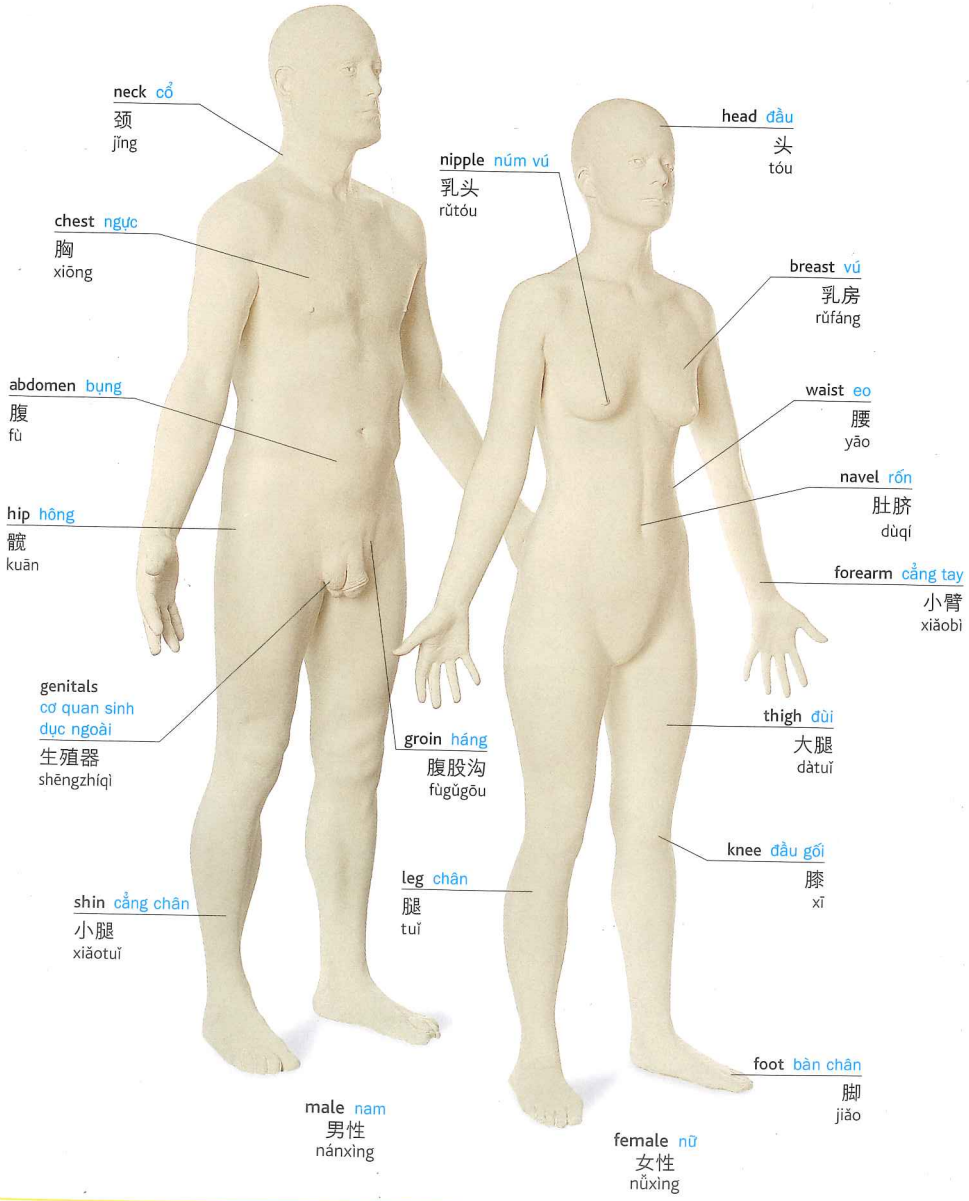
- 当你设身处地在家，工作场所或者学校的时候，试着看相对应自己所在环境的章节。这样一来你可以环视四周看看自己可以识别多少事物。
- 为自己做一些词汇卡片，一面英文一面为越文。时常测试自己的记忆。记住每次测试之前要打乱卡片的顺序。
- 尝试用某一页上的所有词汇写一个小故事，一封信或者一段对话。这样不但可以帮助你牢记这些词汇，而且可以帮助你记住它们的拼写。
- 如果你有很强的视觉记忆，试着将书上的内容画出来或者在纸上诠释出来，然后合上书，在已有的图形下面填充词汇。
- 从英文索引或中文索引中任意找一些词汇，检查自己是否在翻阅到相关页之前能知道其词意。

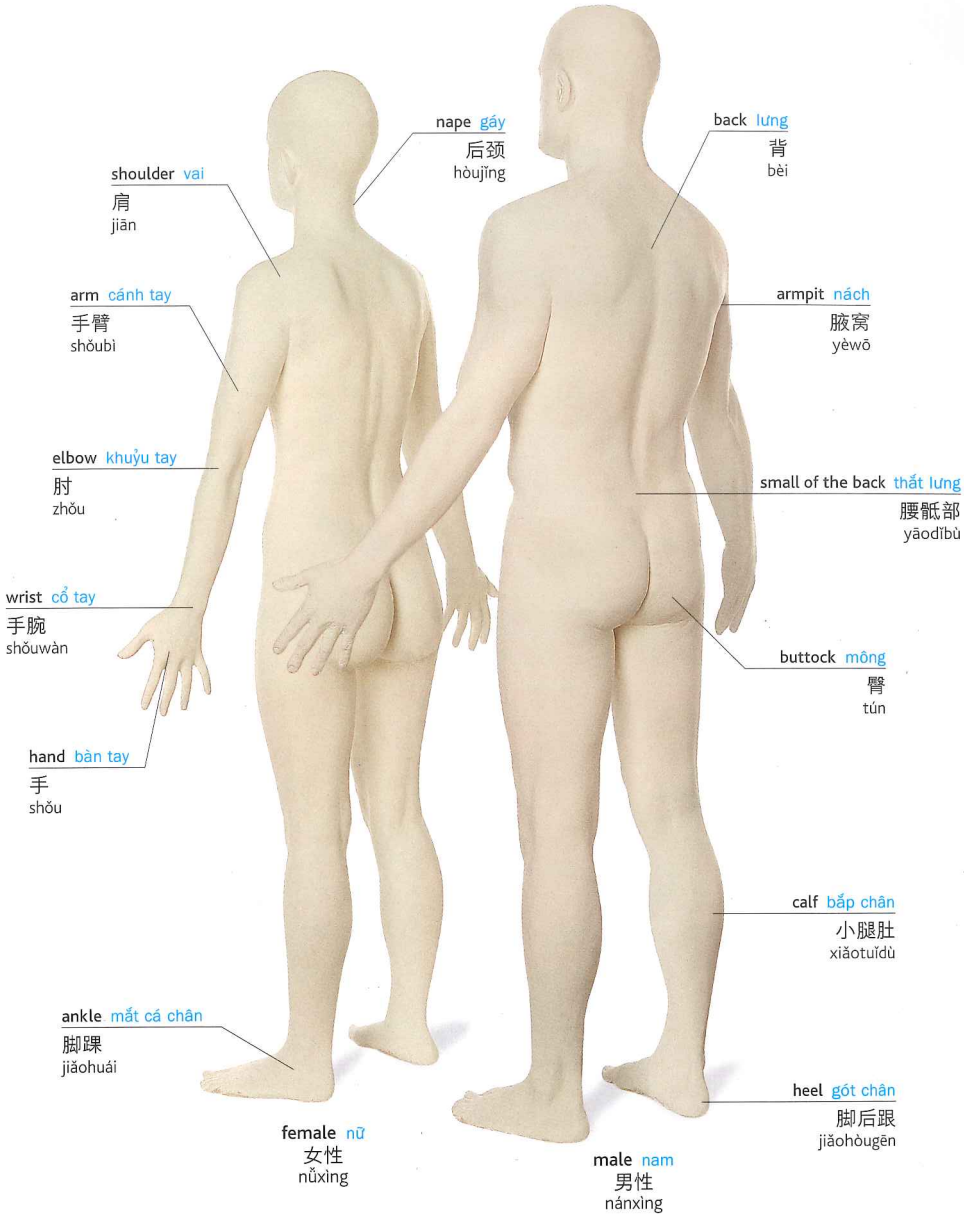


people
người
人 rén

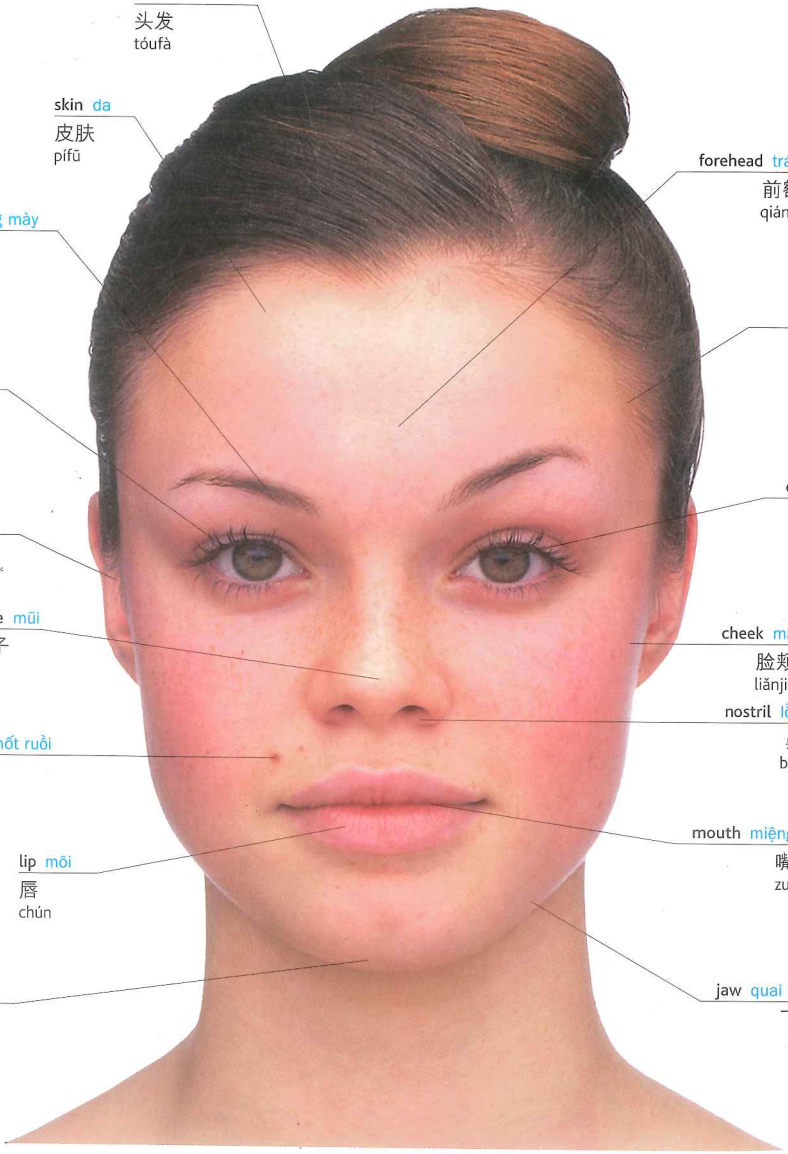
body • cơ thể • 人体 réntǐ

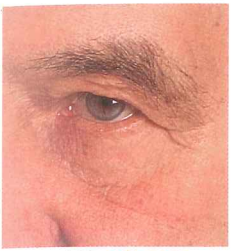
TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI




shoulder vai
肩
jiān
nape gáy
后颈
hòujǐng
back lưng
背
bèi
arm cánh tay
手臂
shǒubì
armpit nách
腋窝
yèwō
elbow khuỷu tay
肘
zhǒu
small of the back thắt lưng
腰骶部
yāodǐbù
wrist cổ tay
手腕
shǒuwàn
buttock mông
臀
tún
hand bàn tay
手
shǒu
calf bắp chân
小腿肚
xiǎotuǐdù
ankle mắt cá chân
脚踝
jiǎohuái
heel gót chân
脚后跟
jiǎohòugēn
female nữ
女性
nǚxìng
male nam
男性
nánxìng

face • khuôn mặt • 面部 miànbù





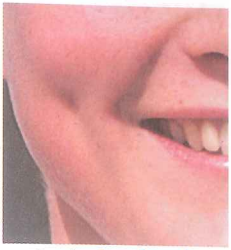
wrinkle nếp nhăn
皱纹
zhòuwén



freckle tàn nhang
雀斑
quèbān

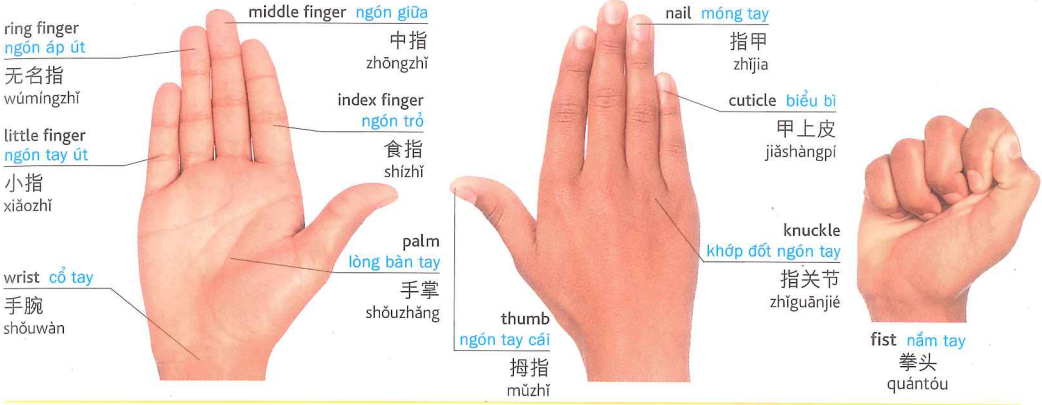


pore lỗ chân lông
毛孔
máokǒng



dimple lúm đồng tiền
酒窝
jiǔwō

hand • bàn tay • 手 shǒu

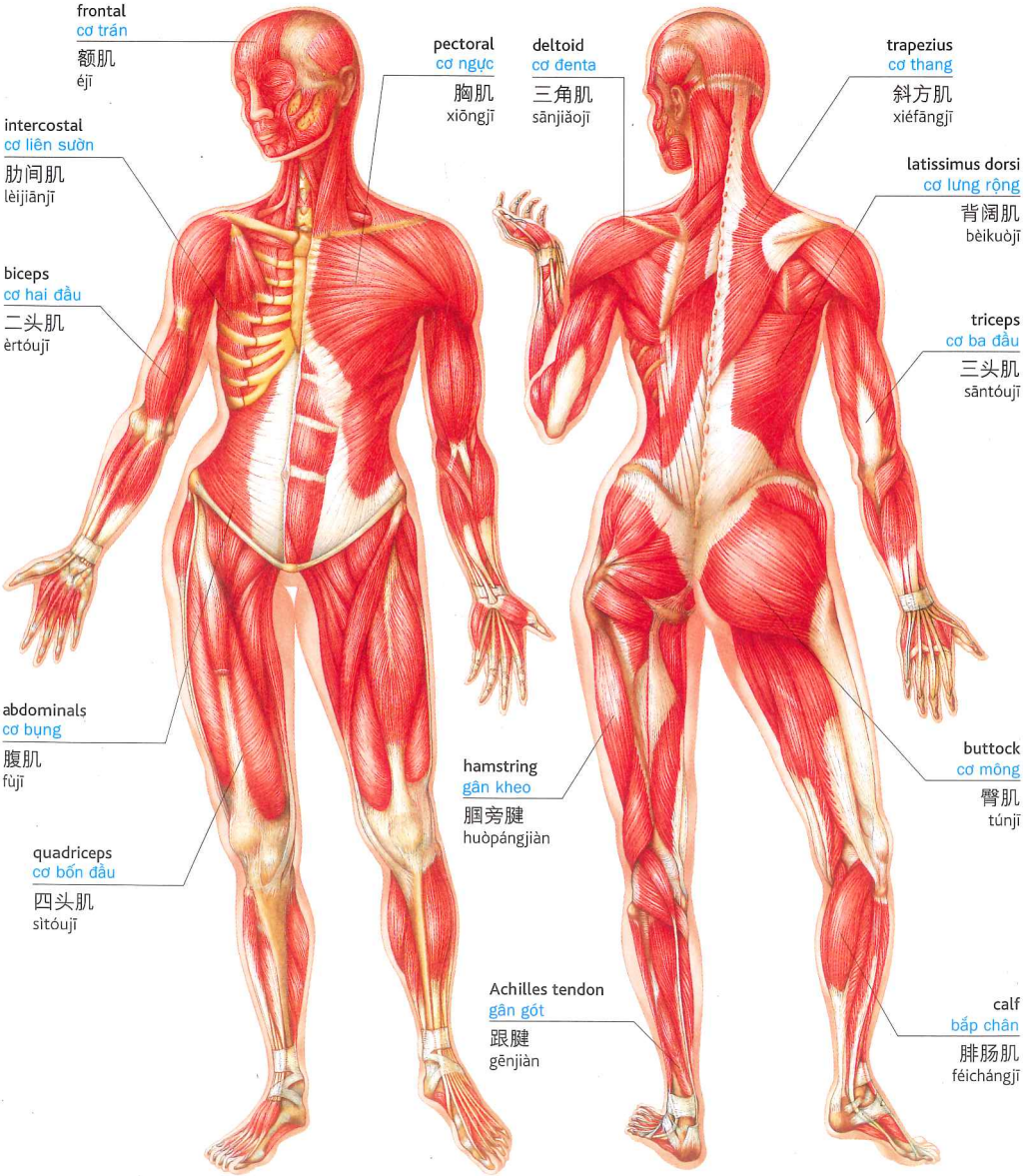


foot • bàn chân • 脚 jiǎo

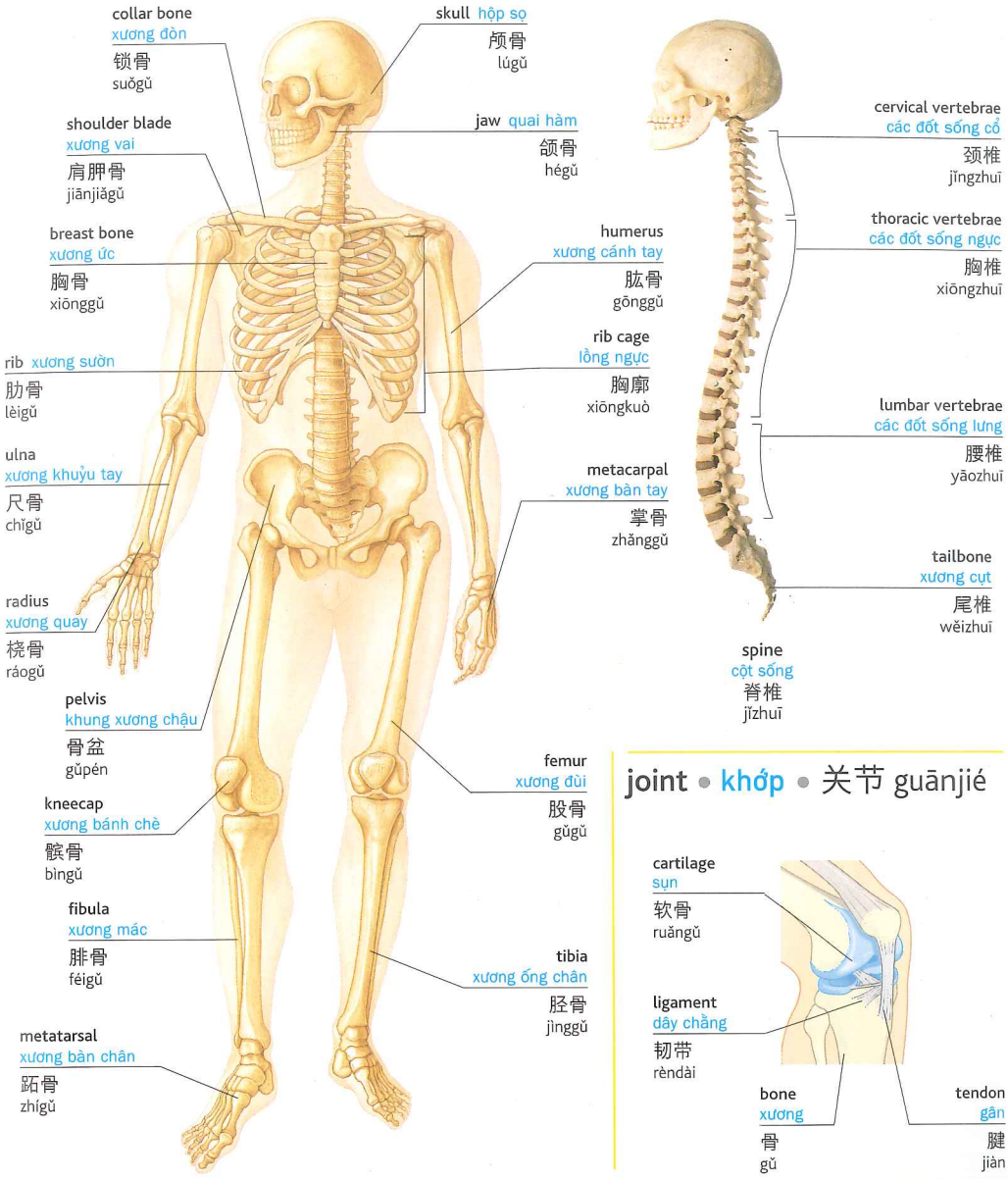


TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

muscles • cơ • 肌肉 jīròu

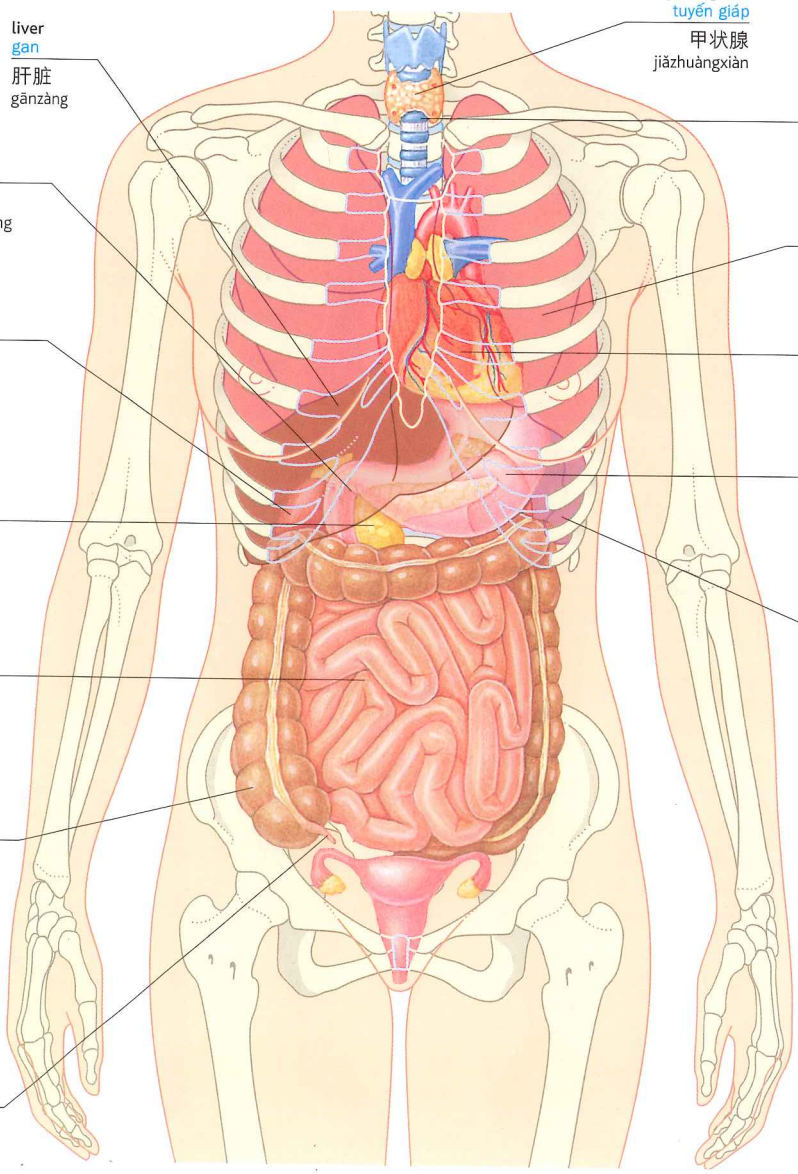


skeleton • bộ xương • 骨骼 gǔgé



joint • khớp • 关节 guānjié

internal organs • nội tạng • 内脏 nèizàng



liver
gan
肝脏
gānzàng

duodenum
tá tràng
十二指肠
shíèrzhǐcháng

kidney
thận
肾脏
shènzàng

pancreas
tuyến tụy
胰脏
yízàng

small intestine
ruột non
小肠
xiǎocháng

large intestine
ruột già
大肠
dàcháng

appendix
ruột thừa
阑尾
lánwěi

thyroid gland
tuyến giáp
甲状腺
jiǎzhuàngxiàn

windpipe
khí quản
气管
qìguǎn

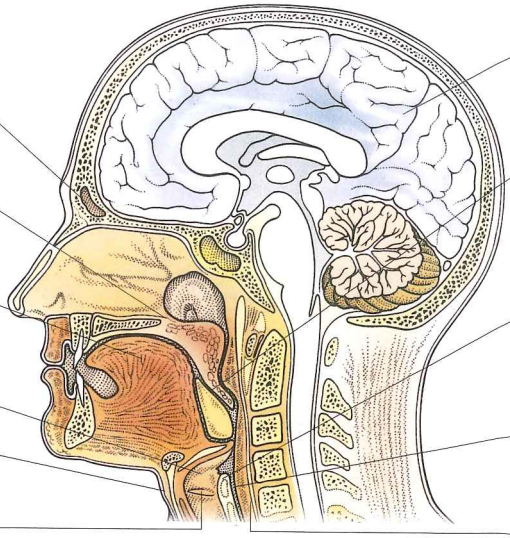
lung
phổi
肺
fèi

heart
tim
心脏
xīnzàng

stomach
dạ dày
胃
wèi

spleen
lá lách
脾脏
pízàng

head • đầu • 头部 tóubù



sinus
xoang
鼻窦
bídòu

palate
vòm miệng
上腭
shàngè

tongue lưỡi
舌
shé

larynx
thanh quản
喉头
hóutóu

Adam's apple trái cổ
喉结
hóujié

vocal cords dây thanh âm
声带
shēngdài

brain
não
脑
nǎo

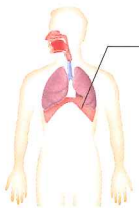
pharynx
hầu
咽
yān

epiglottis
nắp thanh quản
会厌
huìyàn

oesophagus
thực quản
食管
shíguǎn

throat cổ họng
咽喉
yānhóu

body systems • hệ cơ quan • 人体系统 réntǐxìtǒng



diaphragm
cơ hoành
横膈膜
hénggémó

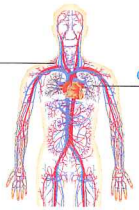


respiratory system
hệ hô hấp
呼吸系统 hūxīxìtǒng

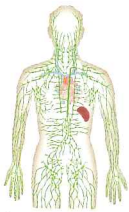
digestive system
hệ tiêu hóa
消化系统 xiāohuàxìtǒng

vein
tĩnh mạch
静脉
jìngmài

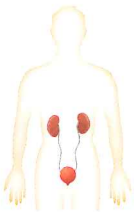
artery
động mạch
动脉
dòngmài



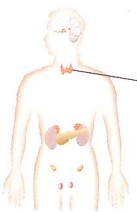
cardiovascular system
hệ tim mạch
心血管系统 xīnxuèguǎnxìtǒng



lymphatic system
hệ bạch huyết
淋巴系统 línbāxìtǒng

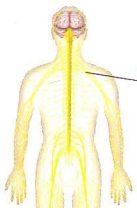


urinary system
hệ tiết niệu
泌尿系统 miniàoxìtǒng



gland
tuyến
腺
xiàn

endocrine system
hệ nội tiết
内分泌系统 nèifēnmìxìtǒng



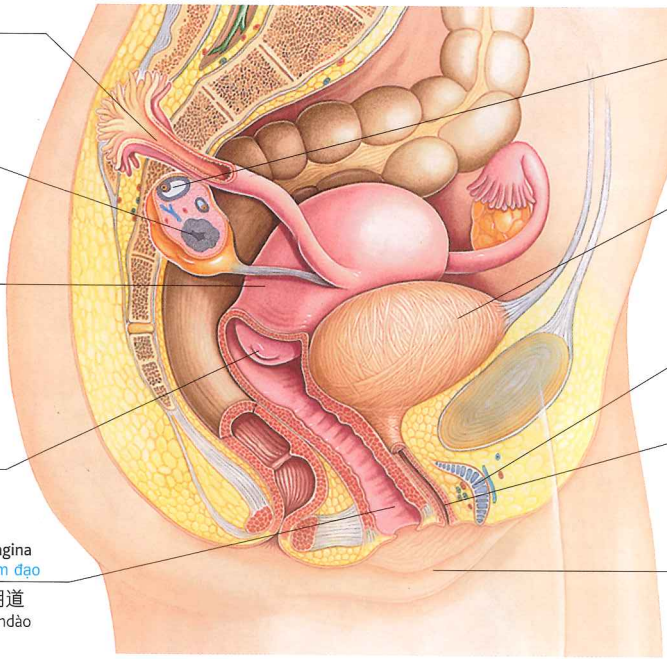
nerve
dây thần kinh
神经
shénjīng

nervous system
hệ thần kinh
神经系统 shénjīngxìtǒng



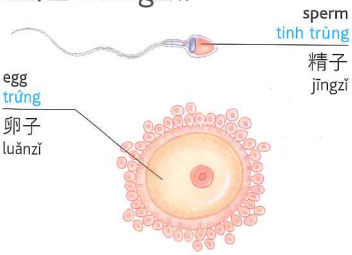
reproductive system
hệ sinh sản
生殖系统 shēngzhíxìtǒng

reproductive organs • cơ quan sinh sản • 生殖器官 shēngzhíqìguān



female nữ 女性 nǚxìng

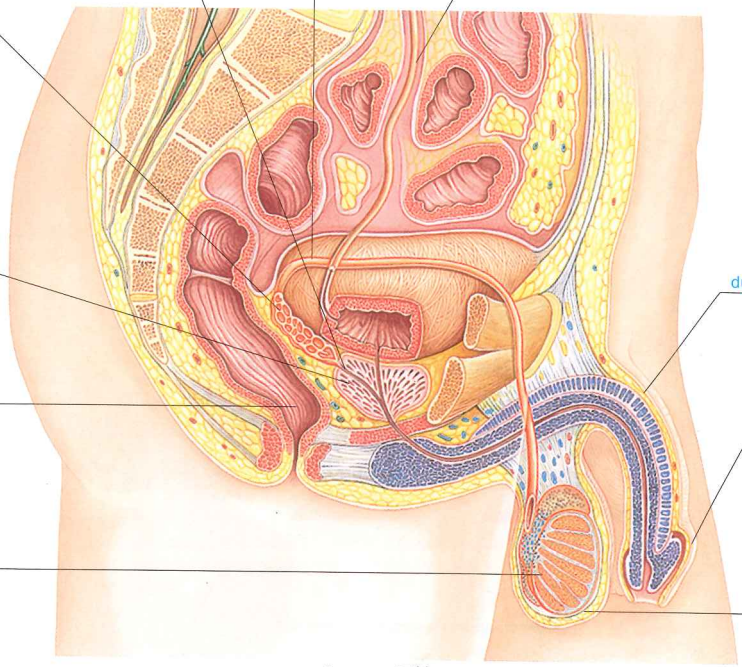
reproduction • sự sinh sản • 生殖 shēngzhí



fertilization thụ tinh 受精 shòujīng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

hormone hoóc-môn 荷尔蒙 hé'ěrméng	**impotent** liệt dương 阳痿 yángwěi	**fertile** có khả năng sinh sản 有生殖能力的 yǒushēngzhínénglìde
ovulation sự rụng trứng 排卵 páiluǎn	**conceive** thụ thai 怀孕 huáiyùn	**menstruation** kinh nguyệt 月经 yuèjīng
infertile vô sinh 不育 bùyù	**intercourse** sự giao hợp 性交 xìngjiāo	**sexually transmitted disease** bệnh lây qua đường tình dục 性病 xìngbìng



ejaculatory duct
ống phóng tinh
射精管
shèjīngguǎn

vas deferens
ống dẫn tinh
输精管
shūjīngguǎn

ureter
ống niệu
输尿管
shūniàoguǎn

seminal vesicle
túi tinh
精囊
jīngnáng

prostate
tuyến tiền liệt
前列腺
qiánlièxiàn

rectum
trực tràng
直肠
zhícháng

penis
dương vật
阴茎
yīnjīng

foreskin
bao quy đầu
包皮
bāopí

testicle
tinh hoàn
睾丸
gāowán

scrotum
bìu dái
阴囊
yīnnáng

male nam 男性 nánxìng

contraception • phương pháp tránh thai • 避孕 bìyùn



cap
bao cao su nữ
子宫托
zǐgōngtuō



diaphragm
màng tránh thai
阴道隔膜
yīndàogémó



condom
bao cao su
避孕套
bìyùntào



IUD
vòng tránh thai
宫内避孕器
gōngnèibìyùnqì



birth control pill
thuốc tránh thai
避孕药
bìyùnyào

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

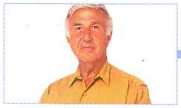
family • gia đình • 家庭 jiātíng



grandmother bà nội
祖母
zǔmǔ



grandfather ông nội
祖父
zǔfù



uncle
bác/chú
姑父
gūfu



aunt
bác/cô
姑妈
gūmā



father
cha
父亲
fùqīn



mother
mẹ
母亲
mǔqīn



cousin
anh/em họ
表兄弟
biǎoxiōngdì



brother
anh/em trai
兄弟
xiōngdì



sister
chị/em gái
姊妹
zǐmèi





wife
vợ
妻子
qīzi



daughter-in-law
con dâu
儿媳
érxí



son
con trai
儿子
érzǐ



daughter
con gái
女儿
nǚér



son-in-law
con rể
女婿
nǚxù



grandson
cháu nội trai
孙子
sūnzi



granddaughter
cháu nội gái
孙女
sūnnǚ

husband
chồng
丈夫
zhàngfu

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

relatives họ hàng 亲戚 qīnqi	parents cha mẹ 父母 fùmǔ	grandchildren cháu nội/ngoại 孙子女 / 外孙子女 sūnzǐnǚ / wàisūnzǐnǚ	stepmother mẹ kế 继母 jìmǔ	stepson con trai riêng của chồng/vợ 继子 jìzǐ	partner vợ; chồng; bạn tình 配偶 pèiǒu
generation thế hệ 世代 shìdài	children con cái 孩子 háizi	grandparents ông bà nội/ngoại 祖父母 / 外祖父母 zǔfùmǔ / wàizǔfùmǔ	stepfather cha dượng 继父 jìfù	stepdaughter con gái riêng của chồng/vợ 继女 jìnǚ	twins song sinh 双胞胎 shuāngbāotāi



mother-in-law
mẹ vợ
岳母
yuèmǔ



father-in-law
cha vợ
岳父
yuèfù



brother-in-law
anh/em đồng hao
妻妹(姐)夫
qīmèi(jiě)fū



sister-in-law
chị/em vợ
妻妹(姐)
qīmèi(jiě)



niece
cháu gái
外甥女
wàishēngnǚ



nephew
cháu trai
外甥
wàishēng

titles • danh xưng • 称谓 chēngwèi

Miss cô
小姐
xiǎojiě

Mrs bà
太太
tàitai

Mr ông
先生
xiānshēng



stages • giai đoạn trong đời • 成长阶段 chéngzhǎngjiē duàn



baby em bé
婴儿
yīng'ér



child đứa trẻ
儿童
értóng



boy bé trai
男孩
nánhái



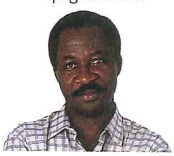
girl bé gái
女孩
nǚhái



teenager
thanh thiếu niên
青少年
qīngshàonián



adult
người lớn
成年人
chéngniánrén



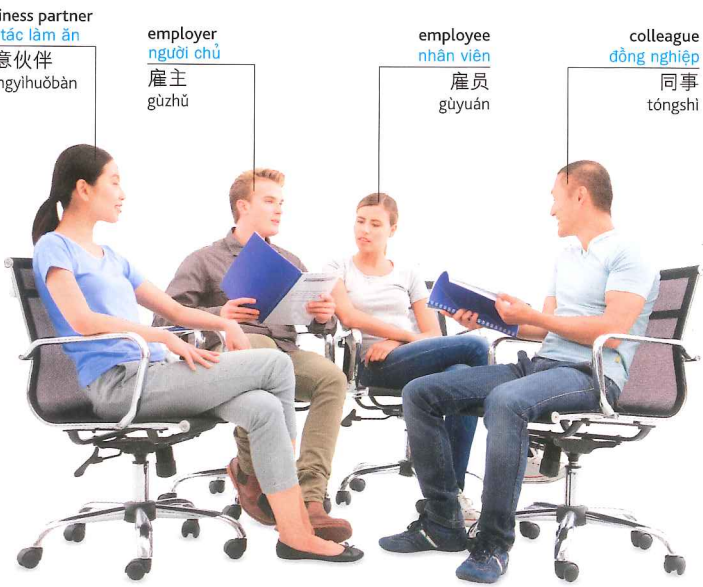
man đàn ông
男人
nánrén



woman phụ nữ
女人
nǚrén

relationships • mối quan hệ • 人际关系 rénjìguānxì





office văn phòng 办公室 bàngōngshì



neighbour
hàng xóm
邻居
línjū



friend
bạn bè
朋友
péngyǒu



acquaintance
người quen
熟人
shúrén



penfriend
bạn qua thư
笔友
bǐyǒu



couple cặp tình nhân 情侣 qínglǚ



engaged couple cặp đôi đã đính hôn
未婚夫妻 wèihūnfūqī

emotions • cảm xúc • 情感 qínggǎn



happy vui
快乐
kuàilè



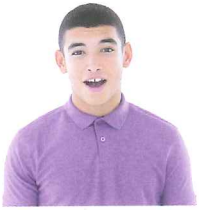
sad buồn
悲伤
bēishāng



excited phấn khởi
兴奋
xīngfèn



bored chán nản
无聊
wúliáo



surprised ngạc nhiên
惊讶
jīngyà



scared sợ hãi
惊恐
jīngkǒng



angry tức giận
愤怒
fènnù



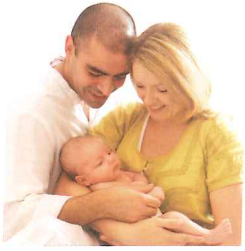
confused bối rối
困惑
kùnhuò



worried lo lắng
忧虑
yōulǜ



nervous lo sợ
紧张
jǐnzhāng



proud tự hào
自豪
zìháo



confident tự tin
自信
zìxìn



embarrassed xấu hổ
尴尬
gāngà



shy e thẹn
羞涩
xiūsè

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

upset buồn phiền 烦躁 fánzào	laugh (v) cười 笑 xiào	sigh (v) thở dài 叹息 tànxī	shout (v) la 叫喊 jiàohǎn
shocked bị sốc 震惊 zhènjīng	cry (v) khóc 哭 kū	faint (v) ngất 晕倒 yūndǎo	yawn (v) ngáp 打哈欠 dǎhāqian

life events • sự kiện trong đời • 人生大事 rénshēngdàshì



be born (v)
được sinh ra
出生
chūshēng



start school (v)
nhập học
入学
rùxué



make friends (v)
kết bạn
交友
jiāoyǒu



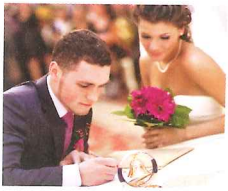
graduate (v)
tốt nghiệp
毕业
bìyè



get a job (v)
có việc làm
就业
jiùyè



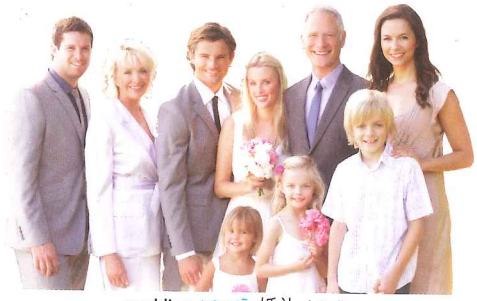
fall in love (v)
yêu
恋爱
liàn'ài



get married (v)
kết hôn
结婚
jiéhūn



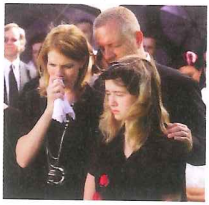
have a baby (v)
có con
生子
shēngzǐ



wedding hôn lễ 婚礼 hūnlǐ



divorce ly hôn
离婚
líhūn



funeral tang lễ
葬礼
zànglǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

christening
lễ rửa tội
洗礼
xǐlǐ

make a will (v)
lập di chúc
立遗嘱
lìyízhǔ

anniversary
ngày kỷ niệm
纪念日
jì'niànrì

birth certificate
giấy khai sinh
出生证明
chūshēng zhèngmíng

emigrate (v)
di cư
移民
yímín

wedding reception
tiệc cưới
婚宴
hūnyàn

retire (v)
về hưu
退休
tuìxiū

honeymoon
tuần trăng mật
蜜月
mìyuè

die (v)
chết
死亡
sǐwáng

bar mitzvah
lễ trưởng thành (của đạo Do Thái)
犹太男孩成人(13岁)仪式
yóutài nánhái chéngrén (shísānsuì)yíshì

celebrations • lễ mừng • 节庆 jiéqìng

birthday party
tiệc sinh nhật
生日聚会
shēngrìjùhuì

card
thiệp
贺卡
hèkǎ





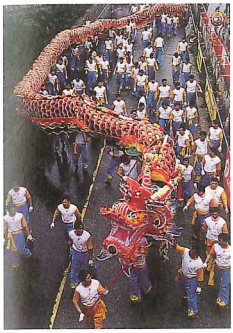


birthday ngày sinh nhật
生日
shēngrì

present
quà
礼物
lǐwù



Christmas Giáng sinh
圣诞节
shèngdànjié



New Year năm mới/Tết
新年
xīnnián



carnival lễ hội hóa trang
狂欢节 / 嘉年华会
kuánghuānjié / jiā'niánhuáhuì

procession
đoàn diễu hành
游行
yóuxíng

ribbon
dải ruy-băng
缎带
duàndài



Thanksgiving
lễ Tạ ơn
感恩节
gǎn'ēnjié



Easter
lễ Phục sinh
复活节
fùhuójié

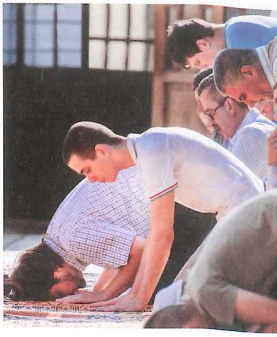


Halloween
lễ hội Halloween (ở Mỹ)
万圣节
wànshèngjié

festivals • lễ hội • 节日 jiérì



Passover Lễ Quá Hải (của tín đồ đạo Do Thái)
逾越节
yúyuèjié



Ramadan
tháng Ramadan (tháng ăn chay của tín đồ đạo Hồi)
斋月
zhāiyuè



Diwali lễ hội ánh sáng
Diwali (của người Ấn Độ)
排灯节
páidēngjié



appearance
vẻ bề ngoài
外表 wàibiǎo

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

children's clothing • trang phục trẻ em • 童装 tóngzhuāng

baby • em bé • 婴儿 yīng'ér





sleepsuit
đồ ngủ
婴儿睡衣
yīng'érshuìyī



snowsuit trang phục giữ ấm
儿童防雪装
értóng fángxuězhuāng



romper suit
áo liền quần em bé
连衫裤
liánshānkù



bib
yếm dãi
围嘴
wéizuǐ



mittens
găng tay giữ ấm
婴儿手套
yīng'érshǒutào



booties
bít tất trẻ em
婴儿鞋
yīng'érxié



terry nappy
tã vải
绒布尿布
róngbù niàobù



disposable nappy
tã dùng một lần
一次性尿布
yícìxìng niàobù



plastic pants
quần lót ni-lon
塑料尿裤
sùliào niàokù

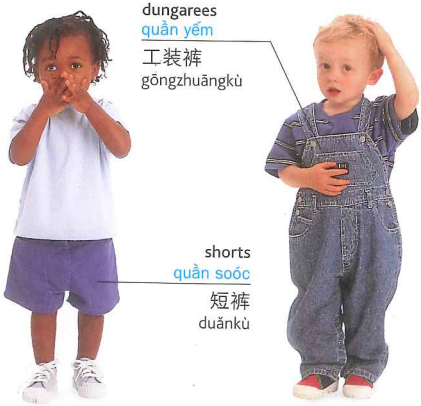
toddler • trẻ mới biết đi • 幼儿 yòuér



sunhat
mũ che nắng
遮阳帽
zhēyángmào



apron
tạp dề/yếm dài
围兜
wéidōu





child • đứa trẻ • 儿童 értóng



dress
đầm
连衣裙
liányīqún

hood
mũ trùm đầu
风帽
fēngmào

sandals
xăng-đan
凉鞋
liángxié

summer
mùa hè
夏天
xiàtiān



raincoat
áo mưa
雨衣
yǔyī

jeans
quần jean
牛仔裤
niúzǎikù



backpack
ba lô
背包
bēibāo

toggle nút gỗ
棒形纽扣
bàngxíng niǔkòu



autumn
mùa thu
秋天
qiūtiān

duffel coat
áo khoác vải len thô
粗呢外套
cūní wàitào



scarf
khăn quàng cổ
围巾
wéijīn

anorak
áo khoác có mũ trùm đầu
滑雪衫
huáxuěshān

wellington boots
ủng cao su
长筒橡胶靴
chángtǒng xiàngjiāoxuē

winter
mùa đông
冬天
dōngtiān



dressing gown
áo choàng mặc nhà
室内便袍
shìnèi biànpáo

nightie
đầm ngủ
儿童睡衣
értóng shuìyī

slippers
giày đi trong nhà
拖鞋
tuōxié

nightwear đồ ngủ
睡衣
shuìyī



logo
biểu tượng
标识
biāoshí

trainers
giày thể thao
运动鞋
yùndòngxié

football strip
trang phục đá bóng
足球球衣
zúqiú qiúyī



tracksuit
quần áo thể thao
运动服
yùndòngfú



leggings
quần bó
儿童保暖裤
értóngbǎonuǎnkù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

natural fibre
sợi tự nhiên
天然纤维
tiānrán xiānwéi

synthetic
tổng hợp
合成的
héchéngde

Is it machine washable?
Nó giặt máy được không?
这可以机洗吗?
zhèkěyǐ jīxǐ ma?

Will this fit a two-year-old?
Cái này có vừa với bé hai tuổi không?
这适合两岁的孩子穿吗?
zhè shìhé liǎngsuìde háizi chuān ma?

men's clothing • trang phục nam • 男装 nánzhuāng



collar
cổ áo
衣领
yīlǐng

tie
cà vạt
领带
lǐngdài

cuff
cổ tay áo
袖口
xiùkǒu

jacket
áo vét
上装
shàngzhuāng

button
nút áo
纽扣
niǔkòu

trousers
quần dài
裤子
kùzi

business suit
đồ vét công sở
西装
xīzhuāng

leather shoes
giày da
皮鞋
píxié



belt
dây nịt
腰带
yāodài

lapel
ve áo
翻领
fānlǐng

buttonhole
khuy áo
扣眼儿
kòuyǎn'ér

pocket
túi
口袋
kǒudai

raincoat
áo mưa
雨衣
yǔyī

lining
lớp vải lót
衬里
chènlǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cardigan
áo len đan cài nút trước
羊毛衫
yángmáoshān

underwear
đồ lót
内衣裤
nèiyīkù

coat
áo khoác dài
外套
wàitào

dressing gown
áo choàng mặc ở nhà
晨衣
chényī

tracksuit
quần áo thể thao
运动服
yùndòngfú

long
dài
长
cháng

short
ngắn
短
duǎn

Do you have this in a larger/smaller size?
Bạn có cái này kích cỡ to/nhỏ hơn không?
有没有大/ 小一点儿的尺寸?
yǒuméiyǒu dà/xiǎo yìdiǎn de chǐcùn?

May I try this on?
Tôi mặc thử cái này được không?
我可以试穿一下吗?
wǒ kěyǐ shìchuān yíxià ma?



blazer áo vét nam
(trang trọng hơn **sports jacket** và có đính huy hiệu của một tổ chức, trường học...)
休闲上衣 xiūxián shàngyī



sports jacket
áo vét nam (mặc thường ngày)
粗呢夹克
cūnījiákè



waistcoat
áo gi-lê
马甲
mǎjiǎ



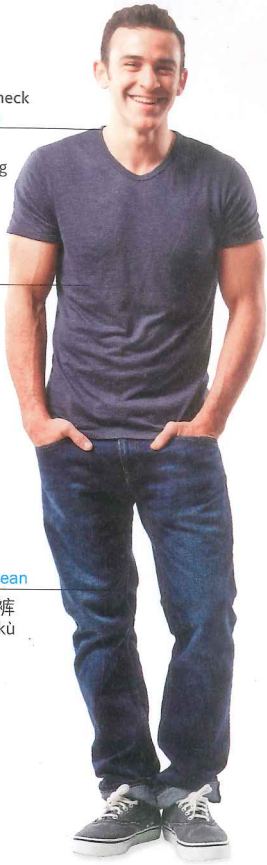
anorak
áo khoác có mũ trùm đầu
滑雪衫
huáxuěshān



sweatshirt
áo nỉ chui đầu
运动衫
yùndòngshān



shirt
áo sơ-mi
衬衫
chènshān



V-neck
cổ chữ V
V型领
Vxínglǐng

round neck
cổ tròn
圆领
yuánlǐng

T-shirt
áo thun
T恤衫
Txùshān

jeans
quần jean
牛仔裤
niúzǎikù



sweater
áo len dài tay
套头毛衣
tàotóumáoyī



pyjamas
bộ đồ mặc nhà của nam
睡衣
shuìyī



vest
áo lót mặc trong sơ-mi
背心
bèixīn

casual wear
trang phục thường ngày
休闲服
xiūxiánfú



shorts
quần soóc
短裤
duǎnkù



briefs
quần lót
三角内裤
sānjiǎonèikù



boxer shorts
quần lót ống rộng của nam
短衬裤
duǎnchènkù



socks
tất ngắn
袜子
wàzi

women's clothing • trang phục nữ • 女装 nǚzhuāng



jacket
áo vét
上装
shàngzhuāng

seam
đường may
缝合线
fénghéxiàn

sleeve
ống tay áo
袖子
xiùzǐ

ankle-length
dài đến mắt cá
及脚踝长
jíjiǎohuái cháng

skirt
váy
裙子
qúnzǐ

hem
gấu
裙边
qúnbiān

knee-length
dài đến gối
及膝长
jíxī cháng

tights
quần tất
连裤袜
liánkùwà

shoes
giày
鞋
xié



strapless
không dây áo
无肩带
wújiāndài

sleeveless
không tay áo
无袖
wúxiù

evening dress
đầm dạ hội
晚礼服
wǎnlǐfú



dress
đầm
连衣裙
liányīqún



blouse
áo kiểu (nữ)
女士衬衫
nǚshì chènshān

trousers
quần dài
裤子
kùzǐ

casual wear
trang phục thường ngày
便装
biànzhuāng

lingerie • đồ lót nữ • 女用内衣 nǚyòng nèiyī



dressing gown
áo choàng mặc ở nhà
便袍
biànpáo



slip
váy lót
衬裙
chènqún



camisole
coóc-xê ngoài
紧身内衣
jǐnshēn nèiyī



basque
áo lót bó sát
女式短上衣
nǚshì duǎnshàngyī



stockings
bít tất dài
长筒袜
chángtǒngwà



tights
quần tất
连裤袜
liánkùwà



bra
áo ngực
胸罩
xiōngzhào



knickers
quần lót nữ
女用内裤
nǚyòng nèikù



nightdress
đầm ngủ
女睡衣
nǚshuìyī

wedding • hôn lễ • 婚礼 hūnlǐ



wedding dress
áo cưới
结婚礼服
jiéhūn lǐfú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

corset
coóc-xê
束腹
shùfù

garter
nịt bít tất
松紧袜带
sōngjǐn wàdài

shoulder pad
miếng đệm vai
垫肩
diànjiān

waistband
cạp quần/váy
腰带
yāodài

tailored
được may đo
剪裁考究
jiǎncái kǎojiu

halter neck
áo hở vai và lưng trên
露背装
lòubèizhuāng

underwired
(áo ngực) có gọng
内有金属丝的(胸罩)
nèiyǒu jīnshǔsīde (xiōngzhào)

sports bra
áo ngực thể thao
运动胸罩
yùndòng xiōngzhào

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

accessories • phụ kiện • 配饰 pèishì



cap
nón lưỡi trai
帽子
màozi



hat
nón có vành
礼帽
lǐmào



scarf
khăn quàng cổ
围巾
wéijīn



buckle
khóa nịt
腰带扣
yāodàikòu

belt
dây nịt
腰带
yāodài



handle
cán
柄
bǐng

tip
chóp
尖
jiān

umbrella
dù
伞
sǎn



handkerchief
khăn tay
手帕
shǒupà



bow tie
nơ bướm
领结
lǐngjié



tie-pin
kẹp cà vạt
领带夹
lǐngdàijiá



gloves
găng tay
手套
shǒutào

jewellery • trang sức • 首饰 shǒushì



pendant
mặt dây chuyền
项链坠
xiàngliànzhuì



brooch
ghim cài áo
胸针
xiōngzhēn



cufflink
khuy măng-sét
袖扣
xiùkòu



string of pearls
chuỗi ngọc trai
珍珠项链
zhēnzhū xiàngliàn

earring
hoa tai
耳环
ěrhuán

ring
nhẫn
戒指
jièzhi

necklace
vòng đeo cổ
项链
xiàngliàn

watch
đồng hồ đeo tay
手表
shǒubiǎo

jewellery box hộp nữ trang 首饰盒 shǒushìhé

clasp
cái móc
链扣
liànkòu



stone
đá quý
宝石
bǎoshí

chain
dây chuyền
链子
liànzi

link
mắt xích
链环
liànhuán



bracelet
vòng tay
手镯
shǒuzhuó

bags • túi • 包 bāo



wallet
ví nam
钱夹
qiánjiá



purse
ví nữ
钱包
qiánbāo



shoulder bag
túi đeo vai
挎包
kuàbāo

fastening
khóa cài
扣环
kòuhuán

handles
quai xách
提手
tíshǒu

shoulder strap
quai đeo vai
背带
bēidài





holdall
túi du lịch
旅行袋
lǚxíngdài



briefcase
cặp đựng giấy tờ
公文包
gōngwénbāo



handbag
túi xách
手提包
shǒutíbāo

backpack
ba lô
背包
bēibāo

shoes • giày • 鞋 xié



eyelet
lỗ xỏ dây
鞋眼
xiéyǎn

lace
dây giày
鞋带
xiédài

tongue
lưỡi giày
鞋舌
xiéshé

sole
đế giày
鞋底
xiédǐ

lace-up
giày có dây buộc
系带鞋
xìdàixié

heel
gót giày
鞋跟
xiégēn



boot
giày ống
长靴
chángxuē



walking boot
giày đi bộ
步行靴
bùxíngxuē



trainer
giày thể thao
运动鞋
yùndòngxié



flip-flop
dép tông
平底人字拖鞋
píngdǐ rénzì tuōxié



brogue
giày da brogue
镂花皮鞋
lòuhuā píxié



high-heel shoe
giày cao gót
高跟鞋
gāogēnxié



wedge
giày đế xuồng
坡跟鞋
pōgēnxié



sandal
xăng-đan
凉鞋
liángxié



slip-on
giày lười/sục
无带便鞋
wúdài biànxié



pump
giày búp bê
平底单鞋
píngdǐ dānxié

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

hair • tóc • 头发 tóufà



comb
cây lược
发梳
fāshū

comb (v) chải tóc
梳头
shūtóu



brush
bàn chải tóc
发刷
fāshuā

brush (v) chải tóc
刷头发 shuātóufà



hairdresser
thợ làm tóc
美发师
měifàshī

sink
bồn gội đầu
洗头盆
xǐtóupén

client
khách
顾客
gùkè

wash (v) gội 洗 xǐ



rinse (v) xả nước
冲洗
chōngxǐ



robe
áo choàng
罩衫
zhàoshān

cut (v) cắt
剪
jiǎn



blow dry (v) sấy khô
吹干
chuīgān



set (v) uốn nếp
定型
dìngxíng

accessories • phụ kiện • 美发用品 měifà yòngpǐn



hairdryer
máy sấy tóc
吹风机
chuīfēngjī

curling tongs
dụng cụ uốn quăn
卷发钳
juǎnfàqián



shampoo
dầu gội
洗发水
xǐfàshuǐ



conditioner
dầu xả
护发素
hùfàsù



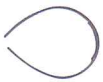
gel
keo
发胶
fàjiāo



hairspray
keo xịt tóc
定型水
dìngxíngshuǐ



scissors
kéo
剪刀
jiǎndāo



hairband
băng cài tóc
发箍
fàgū



straighteners
máy duỗi tóc
直发器
zhífāqì



hairpin
kẹp tóc
发卡
fàqiǎ

styles • kiểu tóc • 发型 fàxíng



ponytail
tóc đuôi ngựa
马尾辫
mǎwěibiàn



plait
tóc bím
麻花辫
máhuābiàn



french pleat
tóc bới cao kiểu Pháp
法式盘头
fǎshì pántóu



bun
tóc búi nhỏ
发髻
fàjì



pigtails
tóc buộc thành chùm hai bên
小辫 xiǎobiàn



bob
tóc ngắn trên vai
女式短发
nǚshì duǎnfà



crop
tóc hớt cao
短发
duǎnfà



curly
tóc xoăn
卷发
juǎnfà



perm
tóc uốn
烫发
tàngfà



straight
tóc thẳng
直发
zhífà



highlights
tóc nhuộm sáng
挑染
tiāorǎn

roots
chân tóc
发根
fāgēn



bald
hói
秃顶
tūdǐng



wig
tóc giả
假发
jiǎfà

colours • màu tóc • 发色 fàsè



blonde
màu vàng
金色
jīnsè



brunette
màu hạt dẻ
深褐色
shēnhèsè



auburn
màu nâu đỏ
红褐色
hónghèsè



ginger
màu nâu cam
红棕色
hóngzōngsè



black
màu đen
黑色
hēisè



grey
màu xám
灰色
huīsè



white
màu bạc
白色
báisè



dyed
được nhuộm
染色的
rǎnsède

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

trim (v)
tỉa
修剪
xiūjiǎn

straighten (v)
duỗi thẳng
拉直
lāzhí

barber
thợ cắt tóc
理发师
lǐfàshī

dandruff
gàu
头皮屑
tóupíxiè

split ends
tóc chẻ ngọn
发梢分叉
fàshāo fēnchà

greasy
(tóc) nhờn
油性(发质)
yóuxìng (fàzhì)

dry
(tóc) khô
干性(发质)
gānxìng (fàzhì)

normal
(tóc) thường
中性(发质)
zhōngxìng (fàzhì)

scalp
da đầu
头皮
tóupí

hairtie
thun buộc tóc
发带
fàdài

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

beauty • vẻ đẹp • 美容 měiróng



make-up • đồ trang điểm • 化妆 huàzhuāng



eyebrow pencil
chì kẻ lông mày
眉笔 méibǐ



eyebrow brush
cọ chải lông mày
眉刷
méishuā



tweezers
nhíp
眉夹
méijiá



lip gloss
son bóng
唇彩
chúncǎi



lip brush
cọ môi
唇刷
chúnshuā



lip liner
chì viền môi
唇线笔
chúnxiànbǐ



brush
cọ trang điểm
化妆刷
huàzhuāngshuā



concealer
kem che khuyết điểm
遮瑕膏
zhēxiágāo



compact hộp phấn 粉盒 fěnhé

beauty treatments • phương pháp làm đẹp • 美容护理 měiróngh ùlǐ



face pack
mặt nạ
面膜
miànmó

facial
sự chăm sóc da mặt
面部护理
miànbùhùlǐ



sunbed
giường nhuộm da
紫外线浴床
zǐwàixiàn yùchuáng



exfoliate (v)
tẩy da chết
去死皮
qù sǐpí



wax
tẩy lông bằng sáp
热蜡脱毛
rèlàtuōmáo



pedicure
sự chăm sóc móng
趾甲护理
zhǐjiǎ hùlǐ

manicure • sự chăm sóc móng • 指甲护理 zhǐjia hùlǐ



nail file
cái giũa móng
指甲锉
zhǐjiacuò



nail varnish remover
chất tẩy sơn móng
洗甲水
xǐjiǎshuǐ

nail varnish
sơn móng tay
指甲油
zhǐjiayóu



nail scissors
kéo cắt móng tay
指甲剪
zhǐjiajiǎn



nail clippers
đồ bấm móng
指甲刀
zhǐjiadāo

toiletries • vật dụng vệ sinh cá nhân • 化妆用品 huàzhuāng yòngpǐn



cleanser
chất tẩy trang
洁面水
jiémiànshuǐ



toner
nước làm se da mặt
爽肤水
shuǎngfūshuǐ



moisturizer
kem dưỡng ẩm
保湿霜
bǎoshīshuāng



self-tanning cream
kem làm nâu da
黑肤霜
hēifūshuāng



perfume
nước hoa
香水
xiāngshuǐ



eau de toilette
nước hoa loãng
淡香水
dànxiāngshuǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

complexion nước da 肤色 fūsè	oily nhờn 油性(皮肤) yóuxìng(pífū)	tan rám nắng 棕褐色皮肤 zōnghèsè pífū
fair trắng sáng 皮肤白皙 pífū báixī	sensitive nhạy cảm 敏感性的 mǐngǎnxìngde	tattoo hình xăm 纹身 wénshēn
dark tối màu 肤色较深 fūsè jiàoshēn	hypoallergenic ít gây dị ứng 低变应原的 dībiànyìngyuánde	anti-wrinkle chống nhăn da 抗皱 kàngzhòu
dry khô 干性(皮肤) gānxìng(pífū)	shade sắc độ 色调 sèdiào	cotton balls bông gòn 棉球 miánqiú



health
sức khỏe
健康 jiànkāng

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

illness • bệnh • 疾病 jíbìng



fever sốt 发烧 fāshāo



headache
đau đầu
头痛
tóutòng



nosebleed
chảy máu mũi
鼻血
bíxiě



cough
ho
咳嗽
késou



sneeze
hắt hơi
喷嚏
pēntì



cold
cảm
感冒
gǎnmào



flu
cúm
流感
liúgǎn



inhaler
ống hít
气雾剂
qìwùjì

asthma
hen suyễn
哮喘
xiàochuǎn



cramps
chứng đau bụng kinh
痉挛
jìngluán



nausea
buồn nôn
恶心
ěxin



chickenpox
thủy đậu
水痘
shuǐdòu



rash
chứng phát ban
皮疹
pízhěn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

stroke
đột quỵ
中风
zhòngfēng

blood pressure
huyết áp
血压
xuèyā

heart attack
cơn đau tim
心肌梗塞
xīnjī gěngsè

diabetes
đái tháo đường
糖尿病
tángniàobìng

allergy
sự dị ứng
过敏
guòmǐn

hayfever
dị ứng phấn hoa
枯草热
kūcǎorè

eczema
chàm
湿疹
shīzhěn

infection
bệnh nhiễm trùng
传染
chuánrǎn

virus
bệnh nhiễm virút
病毒
bìngdú

chill
bệnh rét run
寒战
hánzhàn

stomach ache
đau dạ dày
胃痛
wèitòng

faint (v)
ngất
昏厥
hūnjué

vomit (v)
nôn mửa
呕吐
ǒutù

epilepsy
động kinh
癫痫
diānxián

migraine
đau nửa đầu
偏头痛
piāntóutòng

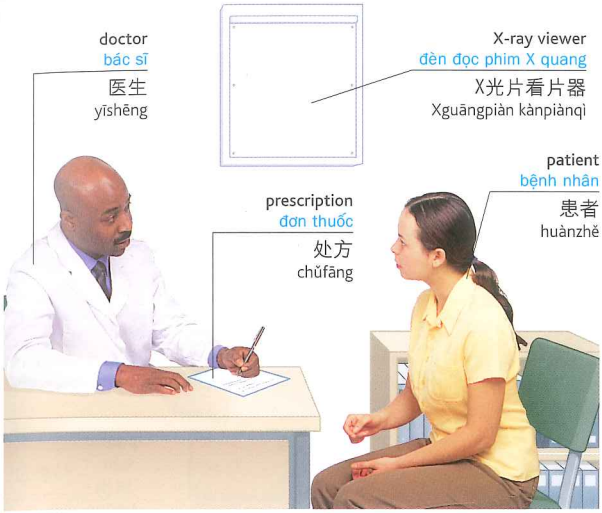
diarrhoea
tiêu chảy
腹泻
fùxiè

measles
sởi
麻疹
mázhěn

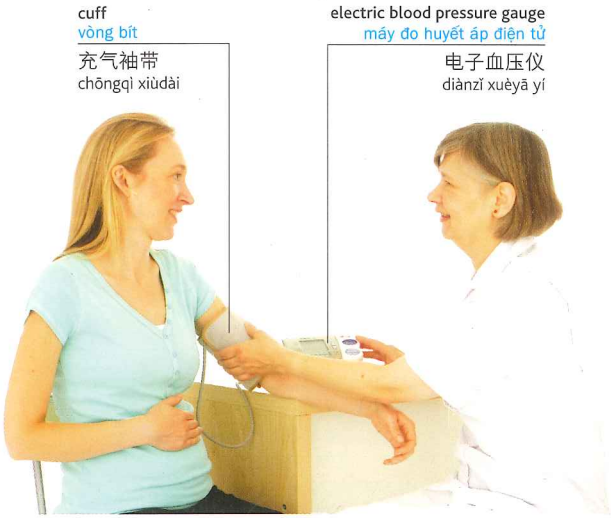
mumps
quai bị
腮腺炎
sāixiànyán

doctor • bác sĩ • 医生 yīshēng

consultation • khám bệnh • 诊断 zhěnduàn







Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

appointment
cuộc hẹn
预约
yùyuē

inoculation
sự tiêm chủng
接种
jiēzhòng

surgery
phòng khám
诊疗室
zhěnliáoshì

thermometer
nhiệt kế
体温计
tǐwēnjì

waiting room
phòng chờ
候诊室
hòuzhěnshì

medical examination
khám sức khỏe
体检
tǐjiǎn

I need to see a doctor.
Tôi cần đi bác sĩ.
我需要看医生。
wǒ xūyào kànyīshēng.

It hurts here.
Đau ở đây.
这儿疼。
zhè'er téng.

injury • vết thương • 创伤 chuāngshāng



sprain sự bong gân 扭伤 niǔshāng



sling
băng đeo
医用吊带
yīyòng diàodài

fracture
sự gãy xương
骨折
gǔzhé



neck brace
nẹp cổ
颈托
jǐngtuō

whiplash
chấn thương cổ
头颈部损伤
tóujǐngbù sǔnshāng



cut
vết cắt
割伤
gēshāng



graze
vết xước
擦伤
cāshāng



bruise
vết bầm
淤伤
yūshāng



splinter
dằm
刺伤
cìshāng



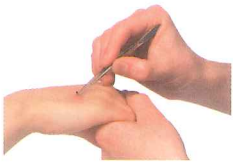
sunburn
sự cháy nắng
晒伤
shàishāng



burn
vết bỏng
烧伤
shāoshāng



bite
vết cắn
咬伤
yǎoshāng



sting
vết đốt/chích
蜇伤
zhēshāng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

accident
tai nạn
事故
shìgù

emergency
ca cấp cứu
紧急情况
jǐnjí qíngkuàng

wound
thương tích
伤口
shāngkǒu

haemorrhage
xuất huyết
大出血
dàchūxuè

blister
chỗ phồng rộp
水泡
shuǐpào

concussion
chấn thương sọ não
脑震荡
nǎozhèndàng

poisoning
sự nhiễm độc
中毒
zhòngdú

electric shock
điện giật
电击
diànjī

head injury
chấn thương đầu
头部损伤
tóubù sǔnshāng

Will he/she be all right?
Anh/Chị ấy sẽ ổn chứ?
他/她没事吧?
tā/tā méishì ba?

Where does it hurt?
Bị đau ở đâu?
哪里疼?
nǎli téng?

Please call an ambulance.
Xin gọi xe cứu thương.
请叫救护车。
qǐngjiào jiùhùchē.

first aid • sơ cứu • 急救 jíjiù

ointment
thuốc mỡ
药膏
yàogāo

plaster
băng cá nhân
创可贴
chuàngkětiē

safety pin
kim băng
安全别针
ānquán biézhēn

bandage
băng
绷带
bēngdài

painkillers
thuốc giảm đau
止痛药
zhǐtòngyào



antiseptic wipe
miếng sát trùng
消毒湿巾
xiāodú shījīn

tweezers
nhíp
镊子
nièzi

scissors
kéo
剪刀
jiǎndāo

antiseptic
thuốc sát trùng
消毒剂
xiāodújì

first aid box hộp sơ cứu 急救箱 jíjiùxiāng

gauze
gạc
纱布
shābù



dressing
băng bó
包扎
bāozā



splint nẹp 医用夹板 yīyòngjiābǎn



adhesive tape
băng dính
橡皮膏
xiàngpígāo



resuscitation
phương pháp hồi sức
复苏术
fùsūshù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

shock sốc 休克 xiūkè	pulse mạch 脉搏 màibó	choke (v) nghẹt thở 窒息 zhìxī	Can you help? Bạn giúp được không? 您能帮帮我吗? nín néng bāngbāng wǒ ma?
unconscious bất tỉnh nhân sự 不省人事 bùxǐng rénshì	breathing hô hấp 呼吸 hūxī	sterile vô trùng 无菌 wújūn	Do you know first aid? Bạn có biết sơ cứu không? 你会急救吗? nǐ huì jíjiù ma?

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

hospital • bệnh viện • 医院 yīyuàn



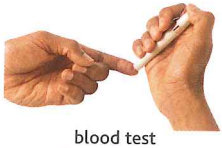
surgeon
bác sĩ phẫu thuật
外科医生
wàikē yīshēng

chart
bảng ghi chép phẫu thuật
手术记录表
shǒushù jìlùbiǎo

anaesthetist
chuyên viên gây mê
麻醉师
mázuìshī

nurse
y tá
护士
hùshi

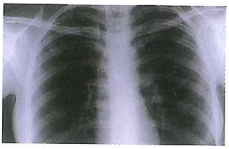
operating theatre phòng phẫu thuật
手术室
shǒushùshì



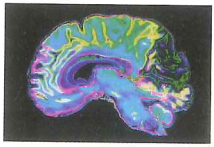
blood test
xét nghiệm máu
验血
yànxuè



injection
sự/mũi tiêm chích
注射
zhùshè



X-ray X quang
X光
Xguāng



CT scan chụp cắt lớp vi tính
CT扫描
CT sǎomiáo

trolley
xe cáng
移动病床
yídòng bìngchuáng



emergency room phòng cấp cứu
急诊室
jízhěnshì

call button
nút gọi
呼叫按钮
hūjiào ànniǔ



ward phòng bệnh
病房
bìngfáng



wheelchair xe lăn
轮椅
lúnyǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

operation
ca phẫu thuật
手术
shǒushù

admitted
được nhập viện
收治的
shōuzhìde

discharged
xuất viện
出院
chūyuàn

clinic
phòng khám chữa bệnh
诊所
zhěnsuǒ

visiting hours
giờ thăm bệnh
探视时间
tànshì shíjiān

maternity ward
khu hộ sản
产科病房
chǎnkē bìngfáng

children's ward
khu nhi
儿童病房
értóng bìngfáng

private room
phòng bệnh riêng
单人病房
dānrén bìngfáng

intensive care unit
phòng điều trị tăng cường/ chăm sóc đặc biệt
加护病房
jiāhù bìngfáng

outpatient
bệnh nhân ngoại trú
门诊病人
ménzhěn bìngrén

departments • các khoa • 科室 kēshì



ENT
khoa tai mũi họng
耳鼻喉科
ěrbíhóukē



cardiology
khoa tim
心脏病科
xīnzàngbìngkē



orthopaedy
khoa chấn thương chỉnh hình
整形外科
zhěngxíngwàikē



gynaecology
phụ khoa
妇科
fùkē



physiotherapy
khoa vật lý trị liệu
理疗科
lǐliáokē



dermatology
khoa da liễu
皮肤科
pífūkē



paediatrics
nhi khoa
儿科
érkē



radiology
khoa X quang
放射科
fàngshèkē



surgery
ngoại khoa
外科
wàikē



maternity
sản khoa
产科
chǎnkē



psychiatry
khoa tâm thần
精神科
jīngshénkē



ophthalmology
khoa thị giác
眼科
yǎnkē

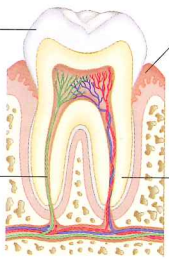
Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

neurology khoa thần kinh học 神经科 shénjīngkē	urology khoa tiết niệu 泌尿科 mìniàokē	endocrinology khoa nội tiết 内分泌科 nèifēnmìkē	pathology khoa bệnh lý học 病理科 bìnglǐkē	result kết quả 结果 jiéguǒ
oncology khoa ung bướu 肿瘤科 zhǒngliúkē	plastic surgery khoa phẫu thuật tạo hình 矫形外科 jiǎoxíngwàikē	referral sự giới thiệu 转诊 zhuǎnzhěn	test kiểm tra 检查 jiǎnchá	consultant bác sĩ tư vấn 专科医生 zhuānkē yīshēng

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

dentist • nha sĩ • 牙医 yáyī

tooth • răng • 牙齿 yáchǐ

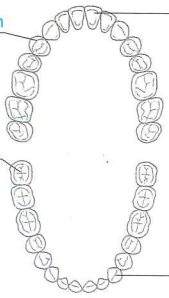


enamel
men răng
釉质
yòuzhì

gum
lợi
牙龈
yáyín

nerve
dây thần kinh
神经
shénjīng

root
chân răng
牙根
yágēn



premolar
răng tiền hàm
前臼齿
qiánjiùchǐ

incisor
răng cửa
门牙
ményá

molar
răng hàm
臼齿
jiùchǐ

canine
răng nanh
犬齿
quǎnchǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

toothache
đau răng
牙痛
yátòng

plaque
cao răng
牙菌斑
yájūnbān

decay
tình trạng sâu răng
龋齿
qǔchǐ

filling
chất trám răng
填充物
tiánchōngwù

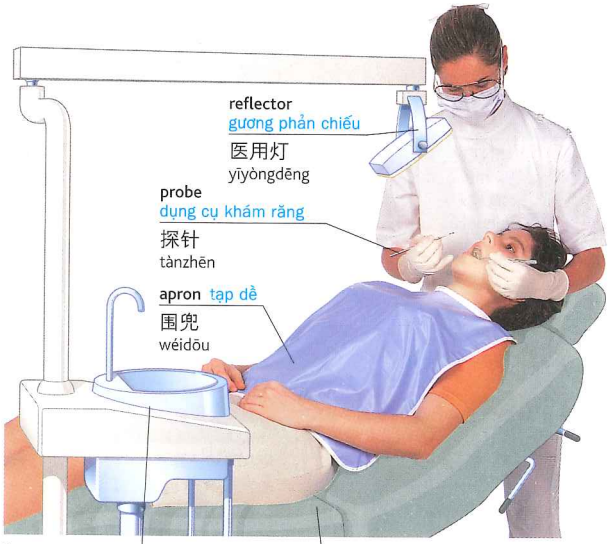
drill
sự khoan răng
牙钻
yázuàn

dental floss
chỉ nha khoa
牙线
yáxiàn

extraction
sự nhổ răng
拔牙
báyá

crown
mão răng
齿冠
chǐguàn

check-up • kiểm tra • 检查 jiǎnchá



reflector
gương phản chiếu
医用灯
yīyòngdēng

probe
dụng cụ khám răng
探针
tànzhēn

apron tạp dề
围兜
wéidōu

basin
chậu súc miệng
漱口池
shùkǒuchí

dentist's chair
ghế nha khoa
牙科椅
yákēyǐ



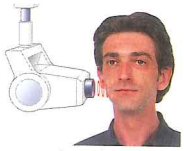
floss (v)
dùng chỉ nha khoa làm sạch răng
用牙线洁齿
yòng yáxiàn jiéchǐ



brush
chải (răng)
刷牙
shuāyá



brace
niềng răng
畸齿矫正器
jīchǐ jiǎozhèngqì



dental X-ray
chụp X quang răng
口腔光 kǒuqiāngguāng

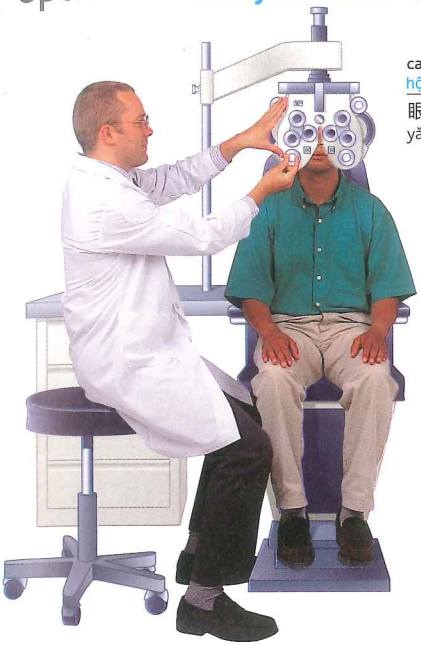


X-ray film
phim chụp X quang
牙片 yápiàn



dentures
bộ răng giả
假牙 jiǎyá

optician • chuyên viên kính mắt • 配镜师 pèijìngshī



case
hộp đựng kính
眼镜盒
yǎnjìnghé

lens
tròng kính
镜片
jìngpiàn

frame
gọng kính
镜架
jìngjià





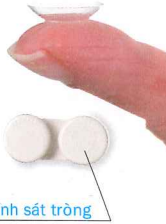
glasses
mắt kính
眼镜
yǎnjìng

sunglasses
kính râm
太阳镜
tàiyángjìng

cleaning fluid
nước rửa kính sát tròng
清洁液
qīngjiéyè

disinfectant solution
dung dịch khử trùng
消毒液
xiāodúyè



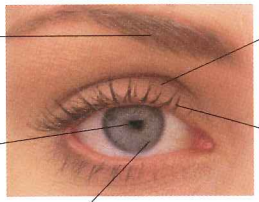


lens case
hộp đựng kính sát tròng
隐形眼镜盒
yǐnxíng yǎnjìnghé

eye test kiểm tra thị lực 视力检查 shìlì jiǎnchá

contact lenses kính sát tròng 隐形眼镜 yǐnxíng yǎnjìng

eye • mắt • 眼睛 yǎnjīng



eyebrow
lông mày
眉毛
méimáo

eyelid
mí mắt
眼睑
yǎnjiǎn

eyelash
lông mi
眉毛
méimáo

pupil
con ngươi
瞳孔
tóngkǒng

iris
tròng đen
虹膜
hóngmó

retina
võng mạc
视网膜
shìwǎngmó

lens
thủy tinh thể
晶状体
jīngzhuàngtǐ

optic nerve
thần kinh thị giác
视神经
shìshénjīng

cornea
giác mạc
角膜
jiǎomó

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

vision
thị lực
视力
shìlì

diopter
độ đi-ốp
屈光度
qūguāngdù

tear
nước mắt
眼泪
yǎnlèi

cataract
bệnh đục thủy tinh thể
白内障
báinèizhàng

astigmatism
loạn thị
散光
sǎnguāng

long sight
viễn thị
远视
yuǎnshì

short sight
cận thị
近视
jìnshì

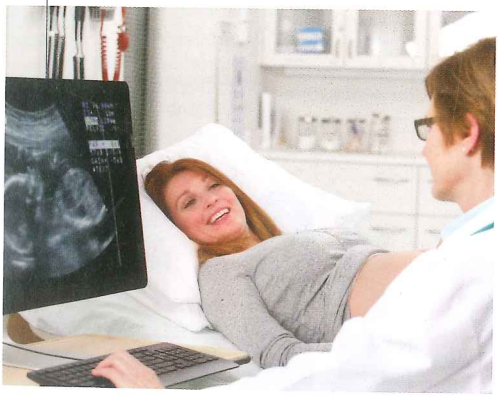
bifocal
(kính) hai tròng
双光的
shuāngguāngde

pregnancy • thai sản • 怀孕 huáiyùn

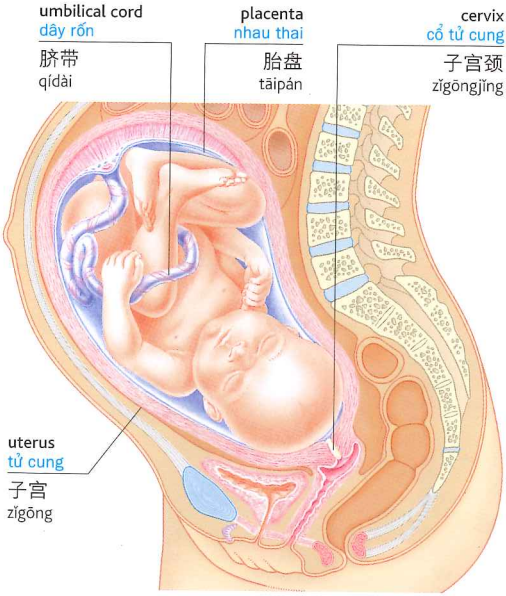


scan
quét siêu âm
B超
Bchāo

pregnancy test
thử thai
妊娠检查
rènshēn jiǎnchá



ultrasound siêu âm y khoa 超声波(检查) chāoshēngbō(jiǎnchá)



foetus bào thai 胎儿 tāi'ér

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

ovulation
sự rụng trứng
排卵
páiluǎn

conception
sự thụ thai
怀孕
huáiyùn

pregnant
có thai
怀孕的
huáiyùnde

expectant
sắp sinh
待产的
dàichǎnde

antenatal
tiền sản
出生前
chūshēngqián

embryo
phôi thai
胚胎
pēitāi

womb
tử cung
子宫
zǐgōng

trimester
kỳ ba tháng
怀孕三个月
huáiyùnsāngèyuè

contraction
sự co thắt dạ con
宫缩
gōngsuō

waters break (v)
vỡ ối
破羊水
pòyángshuǐ

amniotic fluid
nước ối
羊水
yángshuǐ

amniocentesis
sự chọc ối
羊水穿刺诊断
yángshuǐ chuāncì zhěnduàn

dilation
sự nong (cổ tử cung)
扩张术
kuòzhāngshù

epidural
sự gây tê ngoài màng cứng
硬膜外麻醉
yìngmó wài mázuì

episiotomy
thuật cắt tầng sinh môn
外阴切开术
wàiyīn qiēkāishù

caesarean section
sự sinh mổ
剖腹产
pōufùchǎn

delivery
sự sinh đẻ
分娩
fēnmiǎn

birth
sự ra đời
出生
chūshēng

miscarriage
sự sẩy thai
流产
liúchǎn

stitches
mũi khâu
缝合
fénghé

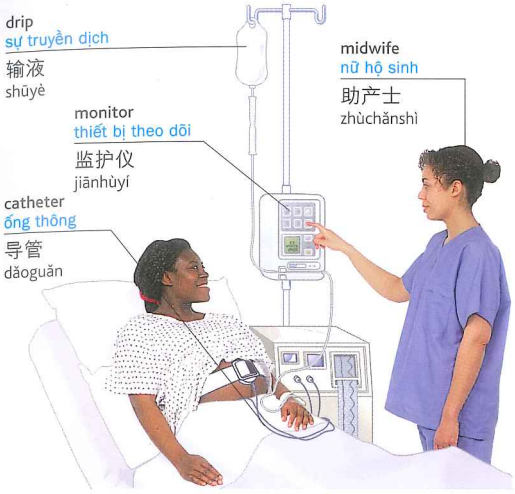
breech
ngôi mông
逆产
nìchǎn

premature
sinh non
早产的
zǎochǎnde

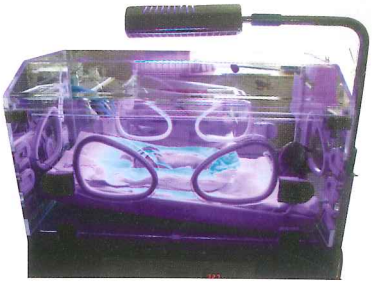
gynaecologist
bác sĩ phụ khoa
妇科医生
fùkē yīshēng

obstetrician
bác sĩ sản khoa
产科医生
chǎnkē yīshēng

childbirth • sinh con • 分娩 fēnmiǎn



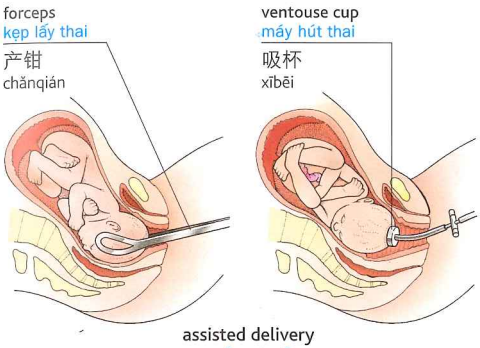
induce labour (v) kích thích chuyển dạ 引产 yǐnchǎn



incubator lồng ấp 育婴箱 yùyīngxiāng



birth weight cân nặng khi sinh
出生时体重 chūshēngshí tǐzhòng



assisted delivery
sinh sản có hỗ trợ
助产
zhùchǎn



newborn baby trẻ sơ sinh 新生儿 xīnshēng'ér

nursing • cho con bú • 哺乳 bǔrǔ



breast pump
dụng cụ hút sữa
吸乳器
xīrǔqì



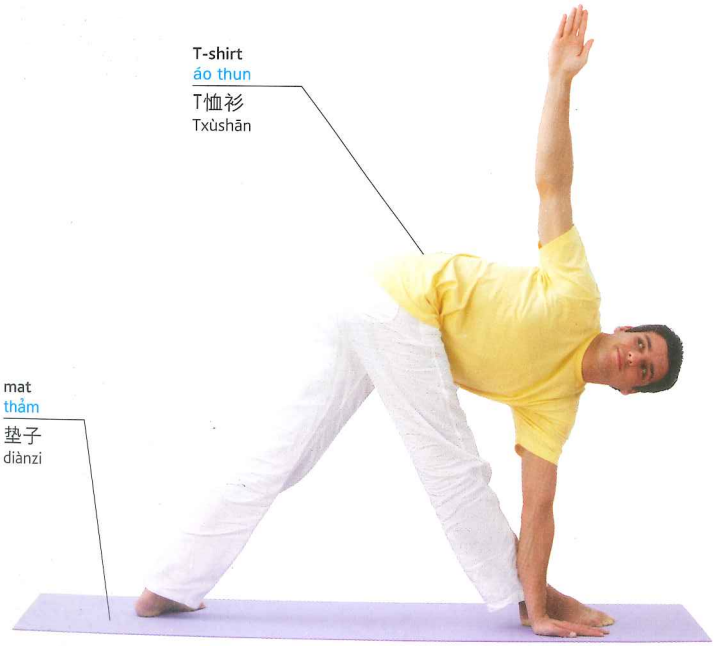
nursing bra
áo ngực cho con bú
哺乳胸罩
bǔrǔ xiōngzhào



breastfeed (v)
cho bú
喂母乳
wèi mǔrǔ

pads
miếng lót thấm sữa
乳垫
rǔdiàn

alternative therapy • liệu pháp thay thế • 替代疗法 tìdài liáofǎ



yoga yoga 瑜伽 yújiā



massage sự xoa bóp
按摩
ànmó



shiatsu
phương pháp xoa bóp bấm huyệt kiểu Nhật
指压按摩
zhǐyā ànmó



chiropractic
phương pháp chữa bệnh bằng cách nắn bóp cột sống
脊柱按摩法
jǐzhù ànmófǎ



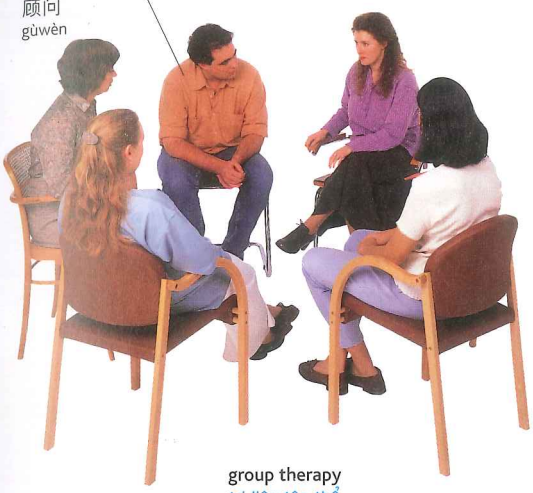
osteopathy
thuật nắn xương
整骨疗法
zhěnggǔ liáofǎ



reflexology
liệu pháp xoa bóp bàn chân
足底反射疗法
zúdǐ fǎnshè liáofǎ



meditation
thiền
冥想
míngxiǎng



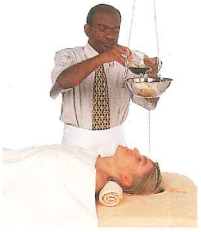
group therapy
trị liệu tập thể
集体治疗
jítǐ zhìliáo



reiki
phương pháp trị bệnh bằng thuật truyền năng lượng
灵气疗法 língqì liáofǎ



acupuncture
châm cứu
针灸 zhēnjiǔ



ayurveda
liệu pháp ayurveda
印度草药疗法
yìndù cǎoyào liáofǎ



hypnotherapy
liệu pháp thôi miên
催眠疗法
cuīmián liáofǎ



herbalism
liệu pháp thảo dược
本草疗法
běncǎo liáofǎ

essential oils tinh dầu
精油
jīngyóu



aromatherapy
phương pháp chữa bệnh bằng xoa bóp tinh dầu thơm
芳香疗法 fāngxiāng liáofǎ



homeopathy
liệu pháp vi lượng đồng căn
顺势疗法
shùnshì liáofǎ



acupressure
liệu pháp bấm huyệt
指压疗法
zhǐyā liáofǎ

therapist nhà trị liệu
治疗师
zhìliáoshī



psychotherapy
liệu pháp tâm lý
精神疗法
jīngshén liáofǎ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

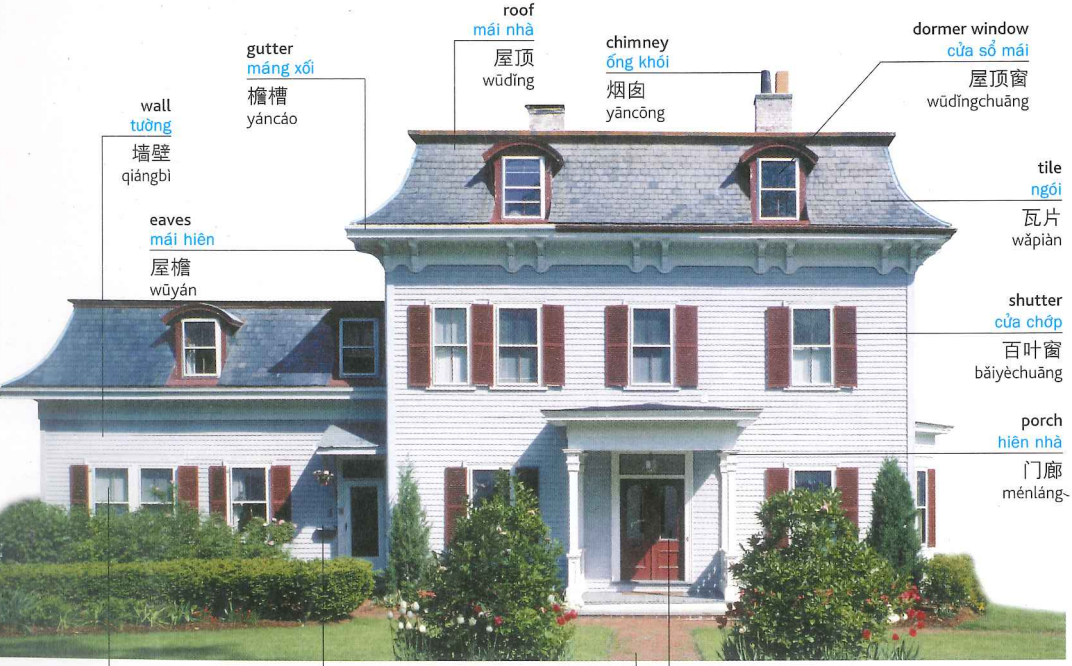
food supplement thực phẩm bổ sung 营养品 yíngyǎngpǐn	naturopathy liệu pháp thiên nhiên 自然疗法 zìrán liáofǎ	relaxation sự thư giãn 放松 fàngsōng	herb thảo dược 药草 yàocǎo
hydrotherapy thủy liệu pháp 水疗 shuǐliáo	feng shui phong thủy 风水 fēngshuǐ	stress sự căng thẳng 压力 yālì	crystal healing liệu pháp tinh thể 水晶疗法 shuǐjīng liáofǎ



home
nhà cửa
家居 jiājū

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

house • ngôi nhà • 房屋 fángwū



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

detached (nhà) đơn lập 独立式 dúlìshì	tenant người thuê (nhà) 房客 fángkè	garage nhà để xe 车库 chēkù	letterbox hộp thư 信箱 xìnxiāng	burglar alarm chuông báo trộm 防盗警报 fángdào jǐngbào	rent (v) thuê 租用 zūyòng
semidetached (nhà) song lập 半独立式 bàndúlìshì	bungalow nhà một tầng 平房 píngfáng	attic gác mái 阁楼 gélóu	porch light đèn hiên nhà 门廊灯 ménlángdēng	courtyard sân trong 庭院 tíngyuàn	rent tiền thuê nhà 房租 fángzū
townhouse nhà phố trong dãy 独栋住宅 dúdòngzhùzhái	basement tầng hầm 地下室 dìxiàshì	room phòng 房间 fángjiān	landlord chủ nhà 房东 fángdōng	floor tầng, lầu 楼层 lóucéng	terraced (nhà) liên kế 连排式 liánpáishì

entrance • lối vào • 入口 rùkǒu



hallway tiền sảnh 门厅 méntīng

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI



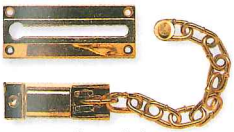
doorbell
chuông cửa
门铃
ménlíng



doormat
thảm chùi chân
门垫
méndiàn



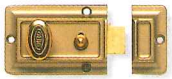
door knocker
tay nắm gõ cửa
门环
ménhuán



door chain
chốt xích
门链
ménliàn



key
chìa khóa
钥匙
yàoshi



lock
ổ khóa
锁
suǒ



bolt
chốt cửa
门闩
ménshuān

flat • căn hộ • 公寓 gōngyù



公寓楼
gōngyùlóu
block of flats
tòa chung cư



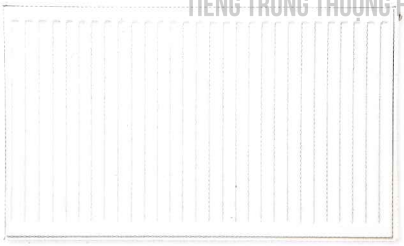
intercom
điện thoại nội bộ
对讲器
duìjiǎngqì



lift
thang máy
电梯
diàntī

internal systems • hệ thống trong nhà • 室内系统 shìnèi xìtǒng

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI



radiator
máy sưởi; máy tản nhiệt
暖器片
nuǎnqìpiàn



heater
máy sưởi
电暖器
diànnuǎnqì



blade
cánh quạt
扇叶
shànyè

fan
quạt máy
风扇
fēngshàn



convector heater
máy sưởi đối lưu
对流式电暖器
duìliúshì diànnuǎnqì

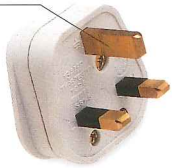
electricity • điện • 电 diàn



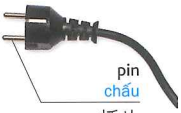
filament
dây tóc
灯丝
dēngsī

energy-saving bulb
bóng đèn tiết kiệm điện
节能灯泡 jiénéng dēngpào

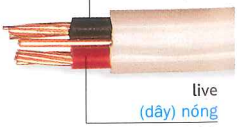
earthing
(chấu) nối đất
接地
jiēdì



plug phích cắm 插头 chātóu



pin
chấu
插片
chāpiàn



neutral
(dây) nguội
零线
língxiàn

live
(dây) nóng
火线
huǒxiàn

wires dây điện 电线 diànxiàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

voltage
điện áp
电压
diànyā

amp
am-pe
安培
ānpéi

power
điện lực
电力
diànlì

fuse
cầu chì
保险丝
bǎoxiǎnsī

fuse box
hộp đựng cầu chì
保险盒
bǎoxiǎnhé

generator
máy phát điện
发电机
fādiànjī

socket
ổ cắm
插座
chāzuò

switch
công tắc
开关
kāiguān

alternating current
dòng điện xoay chiều
交流电
jiāoliúdiàn

direct current
dòng điện một chiều
直流电
zhíliúdiàn

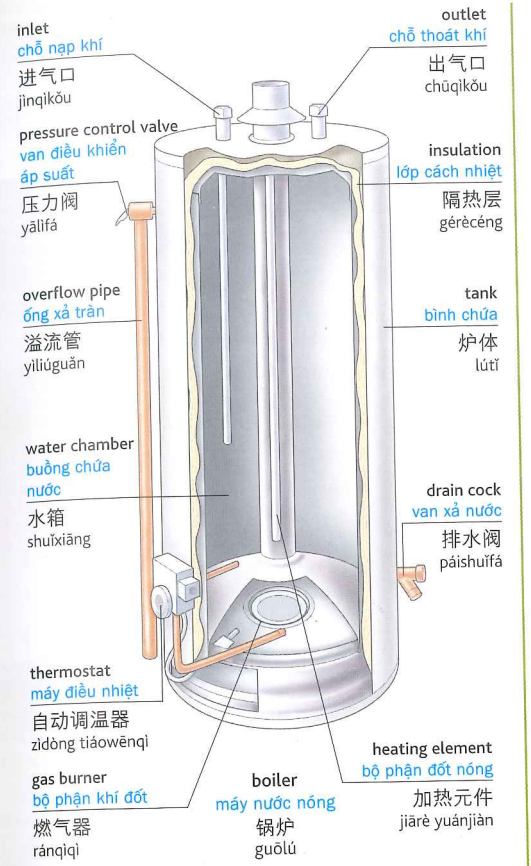
transformer
máy biến áp
变压器
biànyāqì

electricity meter
đồng hồ điện
电表
diànbiǎo

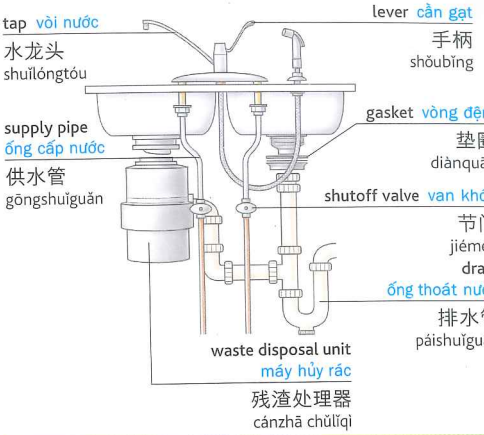
power cut
cúp điện
停电
tíngdiàn

mains supply
hệ thống cấp nguồn chính
供电系统
gōngdiàn xìtǒng

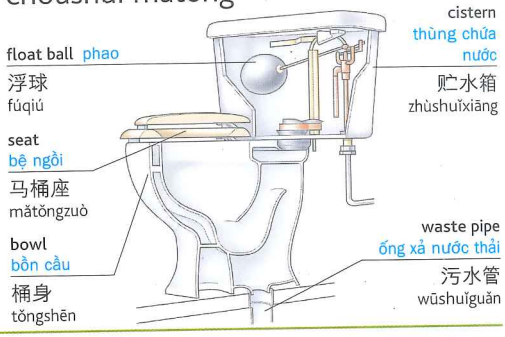
plumbing • hệ thống ống nước • 管道装置 guǎndào zhuāngzhì



sink • bồn rửa bát • 洗涤槽 xǐdícáo



water closet • bồn cầu • 抽水马桶 chōushuǐ mǎtǒng



waste disposal • xử lý rác thải • 垃圾处理 lājīchǔlǐ


recycling bin
thùng rác tái chế
垃圾回收箱
lājī huíshōuxiāng



rubbish bin
thùng rác
垃圾桶
lājītǒng


sorting unit
ngăn phân loại
分类箱
fēnlèixiāng


organic waste
rác hữu cơ
有机废物
yǒujī fèiwù

living room • phòng khách • 起居室 qǐjūshì

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI



frame
khung tranh
画框
huàkuàng

painting
bức tranh
画
huà





curtain
màn cửa
窗帘
chuānglián



net curtain
màn vải voan
窗幔
chuāngmàn



venetian blind mành sáo
百叶窗
bǎiyèchuāng



roller blind rèm cuốn
卷帘
juǎnlián

moulding gờ trang trí
装饰脚线
zhuāngshì jiǎoxiàn

armchair
ghế bành
扶手椅
fúshǒuyǐ

bookshelf
kệ sách
书架
shūjià

sofabed
ghế xô-pha giường
沙发床
shāfāchuáng

rug
thảm trải sàn
地毯
dìtǎn



study phòng làm việc 书房 shūfáng

dining room • phòng ăn • 餐厅 cāntīng



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

lay the table (v)
bày bàn ăn
摆桌子
bǎizhuōzi

serve (v)
dọn ăn
上菜
shàngcài

eat (v)
ăn
吃
chī

hungry
đói
饿
è

tablecloth
khăn trải bàn
桌布
zhuōbù

breakfast
bữa sáng
早餐
zǎocān

lunch
bữa trưa
午餐
wǔcān

dinner
bữa tối
晚餐
wǎncān

plate mat
vải lót đĩa
餐具垫
cānjùdiàn

full
no
饱
bǎo

portion
phần (ăn)
一份
yífèn

meal
món (ăn)
饭菜
fàncài

host
chủ nhà
主人
zhǔrén

hostess
bà/cô chủ nhà
女主人
nǚzhǔrén

guest
khách
客人
kèrén

Can I have some more, please?
Làm ơn cho tôi thêm.
请再给我加一些，好吗?
qǐng zàigěi wǒ jiā yìxiē, hǎoma?

I've had enough, thank you.
Tôi ăn no rồi, cám ơn.
我吃饱了，谢谢。
wǒ chībǎole, xièxie.

That was delicious.
Thật là ngon.
很好吃。
hěn hǎochī.

crockery and cutlery • đồ sành sứ và dao muỗng nĩa • 餐具 cānjù



kitchen • nhà bếp • 厨房 chúfáng



shelves
kệ
搁架
gējià

splashback
tấm chắn tường bếp
防溅挡板
fángjiàn dǎngbǎn

tap
vòi nước
水龙头
shuǐlóngtóu

sink
bồn rửa
洗涤槽
xǐdícáo

drawer
ngăn kéo
抽屉
chōuti

extractor
máy hút khói
抽油烟机
chōuyóuyānjī

ceramic hob
mặt bếp sứ tinh thể
陶瓷炉台
táocí lútái

worktop
mặt bàn bếp
操作台
cāozuòtái

oven
lò nướng
烤箱
kǎoxiāng

cabinet
tủ bếp
橱柜
chúguì

appliances • thiết bị điện • 厨房电器 chúfáng diànqì



microwave oven
lò vi sóng
微波炉
wēibōlú



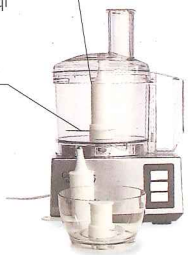
kettle
ấm đun nước
电水壶
diànshuǐhú



toaster
máy nướng bánh mì
烤面包机
kǎomiànbāojī

mixing bowl
bát trộn
搅拌容器
jiǎobànróngqì

blade
lưỡi dao
刀片
dāopiàn



food processor
máy chế biến thực phẩm
食品加工器
shípǐn jiāgōngqì

lid
nắp
盖子
gàizi



blender
máy xay sinh tố
搅拌器
jiǎobànqì



dishwasher
máy rửa chén đĩa
洗碗机
xǐwǎnjī



fridge-freezer tủ lạnh kết hợp tủ đông 双门冰箱 shuāngmén bīngxiāng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

draining board
kệ để ráo bát đĩa
餐具沥水架
cānjù lìshuǐjià

burner
bếp lò
火炉
huǒlú

hob
mặt bếp
炉盘
lúpán

rubbish bin
thùng rác
垃圾桶
lājītǒng

freeze (v)
đông lạnh
冷冻
lěngdòng

defrost (v)
rã đông
解冻
jiědòng

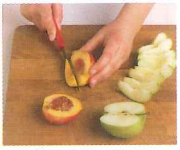
steam (v)
hấp
蒸
zhēng

sauté (v)
áp chảo
炒
chǎo

cooking • nấu nướng • 烹饪 pēngrèn



peel (v) gọt
削皮
xiāopí



slice (v) thái lát
切片
qiēpiàn



grate (v) mài; nạo
擦碎
cāsuì



pour (v) rót
注水
zhùshuǐ



mix (v) trộn
搅拌
jiǎobàn



whisk (v) đánh
搅打
jiǎodǎ



boil (v) luộc; đun sôi
煮沸
zhǔfèi



fry (v) rán
煎
jiān



roll (v) cán
擀
gǎn



stir (v) khuấy, đảo
搅动
jiǎodòng



simmer (v)
ninh nhỏ lửa
文火烧，煨，炖
wénhuǒ shāo, wēi, dùn



poach (v)
kho; chần (trứng)
沸水煮
fèishuǐzhǔ



bake (v)
nướng bằng lò
烘制
hōngzhì



roast (v)
nướng, quay
烤制
kǎozhì

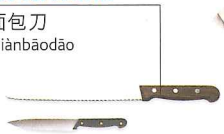


grill (v)
nướng trên vỉ
烧烤
shāokǎo

kitchenware • đồ dùng nhà bếp • 厨具 chújù



chopping board
thớt
案板
ànbǎn



bread knife
dao cắt bánh mì
面包刀
miànbāodāo

kitchen knife
dao làm bếp
厨刀
chúdāo



cleaver
dao phay
切肉刀
qiēròudāo



knife sharpener
dụng cụ mài dao
磨刀器
módāoqì



meat tenderizer
búa đập thịt
松肉槌
sōngròuchuí



skewer
xiên nướng thịt
串肉扦
chuànròuqiān



peeler
dao gọt vỏ
削皮刀
xiāopídāo



apple corer
dụng cụ lấy lõi táo
苹果去核器
píngguǒ qùhéqì



grater
bàn nạo
磙床
cǎchuáng



mortar
cối
研钵
yánbō

pestle
cái chày
研杵
yánchǔ



masher
dụng cụ nghiền khoai tây
捣泥器
dǎoníqì



can opener
đồ khui hộp
开罐器
kāiguànqì



bottle opener
đồ khui nắp chai
开瓶器
kāipíngqì



garlic press
dụng cụ ép tỏi
压蒜器
yāsuànqì



serving spoon
muỗng to
分餐匙
fēncānchí



fish slice
xẻng trở cá
煎鱼铲
jiānyúchǎn



colander
cái chao
滤锅
lǜguō



spatula
cái sạn, bàn xẻng
刮铲
guāchǎn



wooden spoon
muỗng gỗ
木勺
mùsháo



slotted spoon
vá/môi có lỗ
漏勺
lòusháo



ladle
vá/môi
长柄勺
chángbǐngsháo



carving fork
nĩa xiên thịt
切肉叉
qiēròuchā



scoop
muỗng múc kem
深口圆匙
shēnkǒu yuánchí



whisk
dụng cụ đánh trứng
打蛋器
dǎdànqì



sieve
cái rây
滤网
lǜwǎng



baking cakes • nướng bánh • 蛋糕制作 dàngāo zhìzuò



bedroom • phòng ngủ • 卧室 wòshì

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI



wardrobe
tủ quần áo
衣橱
yīchú

bedside lamp
đèn đầu giường
床头灯
chuángtóudēng

headboard
ván đầu giường
床头板
chuángtóubǎn

bedside table
bàn đầu giường
床头柜
chuángtóuguì

chest of drawers
tủ nhiều ngăn
五斗橱
wǔdǒuchú

drawer
ngăn kéo
抽屉
chōuti

bed
giường
床
chuáng

mattress
nệm
床垫
chuángdiàn

bedspread
tấm phủ giường
床罩
chuángzhào

pillow
gối
枕头
zhěntóu



hot-water bottle
túi chườm nước nóng
暖水袋
nuǎnshuǐdài



clock radio
radio kết hợp đồng hồ
时钟收音机
shízhōng shōuyīnjī



alarm clock
đồng hồ báo thức
闹钟
nàozhōng



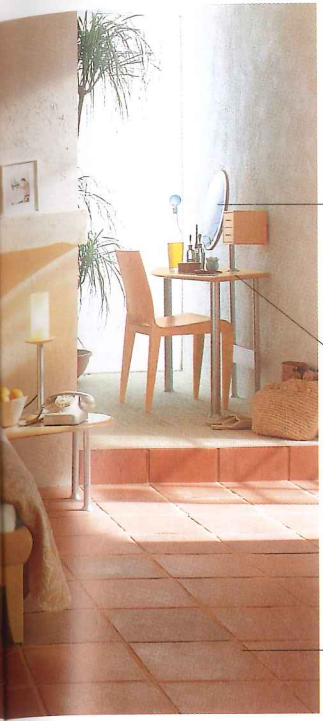
box of tissues
hộp khăn giấy
纸巾盒
zhǐjīnhé



coat hanger
móc áo
衣架
yījià

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

bed linen • chăn, ga, áo gối • 床上用品 chuángshàng yòngpǐn



mirror
gương
镜子
jìngzi

dressing table
bàn trang điểm
梳妆台
shūzhuāngtái

floor
sàn nhà
地板
dìbǎn



pillowcase
áo gối
枕套
zhěntào

sheet
tấm trải giường
床单
chuángdān

valance
diềm
床帷
chuángwéi

duvet
chăn lông
羽绒被
yǔróngbèi

quilt
chăn bông
棉被
miánbèi

blanket
tấm chăn
毯子
tǎnzi



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

single bed
giường đơn
单人床
dānrénchuáng

double bed
giường đôi
双人床
shuāngrénchuáng

electric blanket
chăn điện
电热毯
diànrètǎn

footboard
ván cuối giường
床脚板
chuángjiǎobǎn

spring
lò xo
弹簧
tánhuáng

carpet
tấm thảm
地毯
dìtǎn

insomnia
chứng mất ngủ
失眠
shīmián

go to bed (v)
lên giường
上床睡觉
shàngchuáng shuìjiào

go to sleep (v)
đi ngủ
入睡
rùshuì

wake up (v)
thức dậy
醒来
xǐnglái

get up (v)
dậy (ra khỏi giường)
起床
qǐchuáng

make the bed (v)
dọn giường
整理床铺
zhěnglǐ chuángpù

set the alarm (v)
đặt chuông báo thức
设定闹钟
shèdìng nàozhōng

snore (v)
ngáy
打鼾
dǎhān

built-in wardrobe
tủ quần áo âm tường
内嵌式衣橱
nèiqiànshì yīchú

bathroom • phòng tắm • 浴室 yùshì



towel rail
giá treo khăn
毛巾架
máojīnjià

shower door
cửa phòng tắm vòi sen
淋浴隔门
línyù gémén

cold tap
vòi nước lạnh
冷水龙头
lěngshuǐ lóngtóu

hot tap
vòi nước nóng
热水龙头
rèshuǐ lóngtóu

shower head
vòi sen
淋浴喷头
línyù pēntóu

washbasin
chậu rửa
洗手池
xǐshǒuchí

plug
nút chặn nước
塞子
sāizi

shower
phòng tắm vòi sen
淋浴
línyù

drain
lỗ thoát nước
地漏
dìlòu

toilet seat
bệ ngồi
马桶座
mǎtǒngzuò

toilet
bồn cầu
抽水马桶
chōushuǐ mǎtǒng

toilet brush
bàn chải chà bồn cầu
马桶刷
mǎtǒngshuā



bathtub
bồn tắm
浴缸
yùgāng



bidet bồn rửa hậu môn
净身盆 jìngshēnpén

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

medicine cabinet
tủ thuốc
家用药箱
jiāyòng yàoxiāng

toilet roll
cuộn giấy vệ sinh
卫生纸
wèishēngzhǐ

take a shower (v)
tắm vòi sen
洗淋浴
xǐlínyù

bath mat
thảm chùi chân sau khi tắm
浴室防滑垫
yùshì fánghuádiàn

shower curtain
màn phòng tắm
淋浴隔帘
línyù gélián

take a bath (v)
tắm
洗澡
xǐzǎo

dental hygiene • vệ sinh răng miệng • 口腔卫生 kǒuqiāng wèishēng



toothbrush
bàn chải đánh răng
牙刷
yáshuā



toothpaste kem đánh răng
牙膏
yágāo



mouthwash nước súc miệng
漱口液
shùkǒuyè

dental floss
chỉ nha khoa
牙线
yáxiàn





sponge
miếng bọt biển
海绵
hǎimián



pumice stone
đá bọt
浮石
fúshí



back brush
bàn chải chà lưng
背刷
bèishuā



deodorant
lăn khử mùi
除臭剂
chúchòujì

soap dish
khay xà phòng
肥皂盒
féizàohé



soap
xà phòng
肥皂
féizào

shower gel
sữa tắm
沐浴乳
mùyùrǔ



face cream
kem dưỡng da mặt
面霜
miànshuāng



bubble bath
sữa tắm bồn tạo bọt
泡泡浴液
pàopào yùyè



bathrobe áo choàng tắm
浴袍
yùpáo

hand towel
khăn tay
擦手巾
cāshǒujīn

bath towel
khăn tắm
浴巾
yùjīn



towels khăn
毛巾
máojīn



body lotion sữa dưỡng thể
润肤露
rùnfūlù



talcum powder phấn rôm
爽身粉
shuǎngshēnfěn

shaving • cạo râu • 剃须 tìxū



electric razor
máy cạo râu
电动剃须刀
diàndòng tìxūdāo



shaving foam
kem cạo râu
剃须泡沫
tìxūpàomò



disposable razor
dao cạo dùng một lần
一次性剃须刀
yícìxìng tìxūdāo



razor blade
lưỡi lam
剃刀刀片
tìdāo dāopiàn



aftershave
nước thơm sau khi cạo râu
须后水
xūhòushuǐ

nursery • phòng ngủ của bé • 育婴室 yùyīngshì

baby care • chăm sóc bé • 婴儿护理 yīng'ér hùlǐ



sponge
miếng bọt xốp
海绵
hǎimián

nappy rash cream
kem chống hăm
尿疹膏
niàozhěngāo



wet wipe
khăn giấy ướt
湿纸巾
shīzhǐjīn



baby bath chậu tắm em bé
婴儿浴盆
yīng'ér yùpén

potty bô em bé
婴儿便盆
yīng'ér biànpén

changing mat tấm lót thay tã
换衣垫
huànyīdiàn

sleeping • ngủ • 睡眠 shuìmián

mobile
đồ chơi treo cũi
活动玩具
huódòng wánjù



bars
rào chắn
栏杆
lángān

sheet
tấm trải giường
床单
chuángdān

blanket
tấm chăn/mền
毯子
tǎnzi



fleece chăn lông cừu
羊毛毯
yángmáotǎn

bedding bộ đồ giường
被褥
bèirù

bumper
quây cũi
护围
hùwéi

mattress nệm
床垫 chuángdiàn



rattle đồ chơi xúc xắc
拨浪鼓
bōlànggǔ



moses basket giỏ nôi
婴儿睡篮
yīng'ér shuìlán

cot giường cũi cho em bé 婴儿床 yīng'érchuáng

playing • chơi • 游戏 yóuxì



doll búp bê
娃娃 wáwa



soft toy
đồ chơi bông mềm
长毛绒玩具
chángmáoróng wánjù



doll's house
ngôi nhà búp bê
娃娃屋
wáwáwū



playhouse
nhà mô hình
玩具屋
wánjùwū



teddy bear
gấu bông
长毛绒玩具熊
chángmáoróng wánjùxióng

toy
đồ chơi
玩具
wánjù

ball
quả bóng
球
qiú

toy basket giỏ đựng đồ chơi
玩具篮
wánjùlán



playpen cũi vui chơi
游戏围栏
yóuxì wéilán

safety • sự an toàn • 安全 ānquán

child lock khóa chặn trẻ
儿童安全锁
értóng ānquánsuǒ



baby monitor
máy theo dõi bé
婴儿监视器
yīng'ér jiānshìqì



stair gate
cổng chắn cầu thang
楼梯门栏
lóutī ménlán

eating • ăn • 饮食 yǐnshí



high chair ghế ăn dặm
高脚椅
gāojiǎoyǐ



teat núm vú
奶嘴
nǎizuǐ

drinking cup
cốc tập uống
婴儿杯
yīng'érbēi

baby bottle
bình sữa
奶瓶
nǎipíng

going out • ra ngoài • 外出 wàichū



pushchair xe đẩy dạng ngồi
折叠式婴儿车
zhédiéshì yīng'érchē



hood
nắp che
遮阳篷
zhēyángpéng

pram xe đẩy dạng nằm
卧式婴儿车
wòshìyīng'érchē



carrycot
nôi xách tay
手提式婴儿床
shǒutíshì yīng'érchuáng



nappy tã
尿布
niàobù

changing bag
túi đựng quần áo, đồ dùng
婴儿衣物袋
yīng'ér yīwùdài



baby sling đai địu bé
婴儿吊带
yīng'ér diàodài

utility room • phòng giặt • 洗衣间 xǐyījiān

laundry • đồ để giặt • 洗涤 xǐdí

dirty laundry
quần áo dơ
脏衣物
zāngyīwù

clean clothes
quần áo sạch
干净衣物
gānjìng yīwù



laundry basket
giỏ đựng đồ giặt
洗衣篮
xǐyīlán



washing machine
máy giặt
洗衣机
xǐyījī



washer-dryer
máy giặt sấy
洗衣干衣机
xǐyī gānyījī



tumble dryer
máy sấy quần áo
滚筒式烘干机
gǔntǒngshì hōnggānjī



linen basket
giỏ lanh
衣物篮
yīwùlán



clothes line
dây phơi quần áo
晾衣绳
liàngyīshéng

clothes peg
cái kẹp quần áo
衣服夹
yīfujiá

dry (v)
phơi khô
晾干
liànggān



ironing board bàn để ủi 熨衣板 yùnyībǎn



iron
bàn ủi
熨斗
yùndǒu

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

load (v)
cho quần áo dơ vào máy
装入 zhuāngrù

rinse (v)
xả nước
漂洗
piǎoxǐ

spin (v)
vắt khô
甩干
shuǎigān

spin dryer
máy vắt quần áo
甩干机
shuǎigānjī

iron (v)
ủi
熨烫
yùntàng

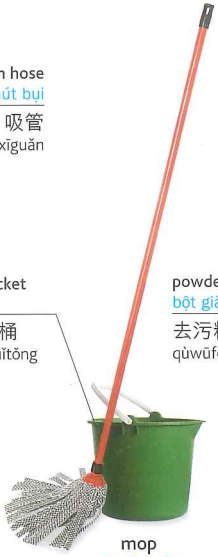
fabric conditioner
nước xả
织物柔顺剂
zhīwù róushùnjì

How do I operate the washing machine?
Tôi sử dụng máy giặt này như thế nào?
洗衣机怎么用?
xǐyījī zěnmeyòng?

What is the setting for coloured/whites clothes?
Cách chỉnh để giặt quần áo màu trắng/màu thế nào?
如何设定洗染色/白色衣物?
rúhé shèdìng xǐ rǎnsè/báisè yīwù?

cleaning equipment • dụng cụ vệ sinh • 清洁用具 qīngjiéyòngjù







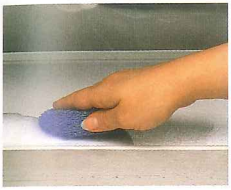








activities • hoạt động • 扫除 sǎochú



clean (v) lau
擦
cā



wash (v) rửa
洗
xǐ



wipe (v) chùi
擦拭
cāshì



scrub (v) cọ rửa
刷洗
shuāxǐ



scrape (v) cạo
刮除
guāchú

broom
chổi
长柄扫帚
chángbǐng sàozhou



sweep (v) quét
清扫
qīngsǎo



dust (v) lau bụi
除尘
chúchén



polish (v) đánh bóng
上光
shàngguāng

workshop • nhà xưởng • 工作间 gōngzuòjiān

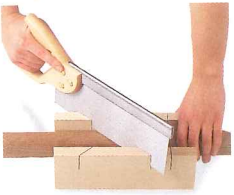




techniques • thủ thuật • 技艺 jìyì



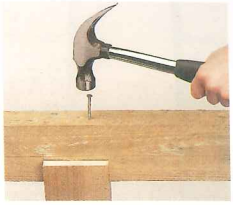
cut (v) cắt
切割
qiēgē



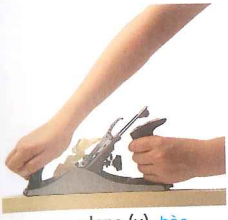
saw (v) cưa
锯
jù



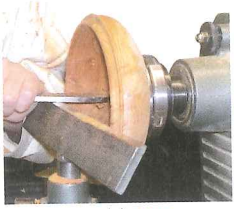
drill (v) khoan
钻孔
zuānkǒng



hammer (v) đóng
钉
dìng



plane (v) bào
刨 bào

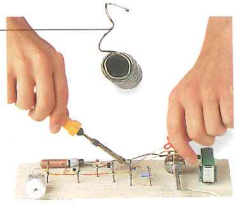


turn (v) tiện
车削 chēxiāo



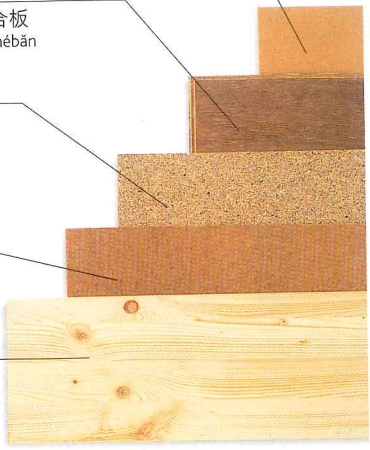
solder
thiếc hàn
焊锡
hànxī

carve (v) đẽo
雕刻 diāokè



solder (v) hàn
焊接 hànjiē

materials • vật liệu • 材料 cáiliào



MDF
ván sợi
层压板
céngyābǎn

plywood
gỗ dán
胶合板
jiāohébǎn

chipboard
ván dăm
刨花板
bàohuābǎn

hardboard
gỗ ép
纤维板
xiānwéibǎn

softwood
gỗ mềm
软木
ruǎnmù

wood gỗ 木头 mùtóu



hardwood
gỗ cứng
硬木
yìngmù

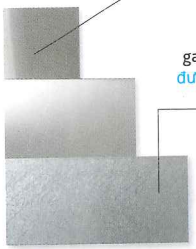
varnish
véc-ni
清漆
qīngqī

woodstain
sơn nhuộm màu gỗ
木材染色剂
mùcái rǎnsèjì



wire
dây kẽm
金属线
jīnshǔxiàn

cable dây cáp
电缆
diànlǎn

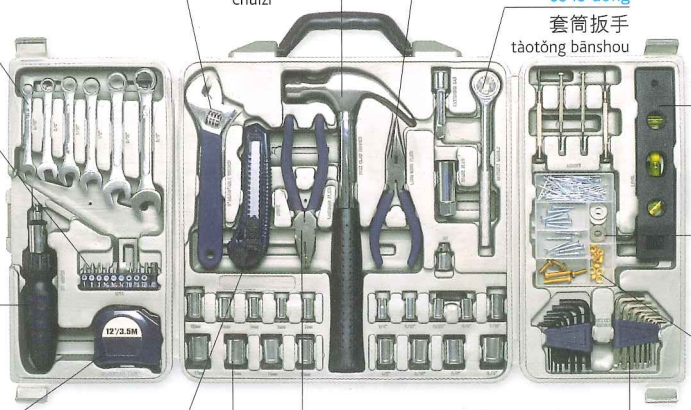


stainless steel
thép không rỉ
不锈钢
búxiùgāng

galvanised
được tráng kẽm
电镀
diàndù

metal kim loại
金属 jīnshǔ

toolbox • hộp dụng cụ • 工具箱 gōngjùxiāng



spanner
cờ-lê
扳手
bānshou

adjustable spanner
cờ-lết có thể điều chỉnh
可调扳手
kědiào bānshou

hammer
búa
锤子
chuízi

needle-nose pliers kìm mỏ nhọn
尖嘴钳 jiānzuǐqián

socket wrench
cờ-lê đóng
套筒扳手
tàotǒng bānshou

screwdriver bits
mũi tua-vít
螺丝刀头
luósī dāotóu

spirit level
thước thủy
水平仪
shuǐpíngyí

washer
vòng đệm
垫圈
diànquān

screwdriver
tua-vít
螺丝刀
luósīdāo

nut
đai ốc
螺母
luómǔ

tape measure
thước dây
卷尺
juǎnchǐ

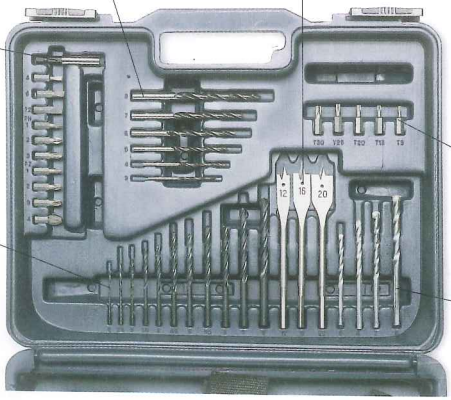
utility knife
dao trổ
工具刀
gōngjùdāo

bull-nose pliers kìm điện
钢丝钳
gāngsīqián

socket
ổ cắm
套筒
tàotǒng

key
chìa khóa
扳手
bānshou

drill bits • mũi khoan • 钻头 zuàntóu



metal bit mũi khoan kim loại
金属钻头 jīnshǔ zuàntóu

flat wood bit
mũi khoan gỗ đuôi cá
平木钻头
píngmù zuàntóu

reamer
dao khoét
钻孔器
zuànkǒngqì

carpentry bits
mũi khoan gỗ
木工钻头
mùgōng zuàntóu

security bit
mũi an toàn
安全钻头
ānquán zuàntóu

masonry bit
mũi khoan tường
石工钻头
shígōng zuàntóu

phillips screwdriver
tua-vít bốn cạnh
螺丝刀
luósīdāo

head
đầu đinh
钉子头
dīngzitóu

nail đinh
钉子
dīngzi

screw đinh vít
螺丝钉
luósīdīng

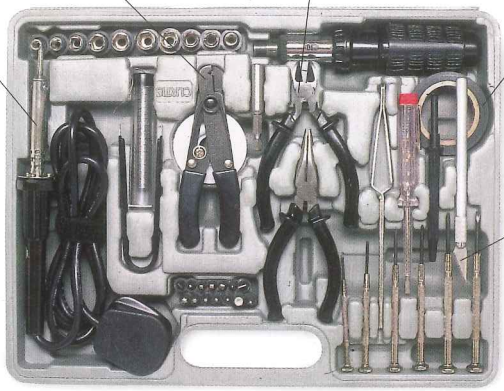
wire strippers
kìm tuốt dây
剥皮钳
bāopíqián

wire cutters
kìm cắt dây
铁丝剪
tiěsījiǎn

soldering iron
mỏ hàn
烙铁
làotie

insulating tape
băng keo cách điện
绝缘胶带
juéyuán jiāodài

scalpel
dao trổ chuyên dụng
切割刀
qiēgēdāo





fretsaw cưa lọng
线锯
xiànjù

solder
thiếc hàn
焊锡
hànxī



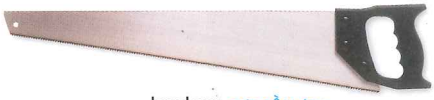
tenon saw cưa mộng 开榫锯 kāisǔnjù



safety goggles
kính bảo hộ
护目镜
hùmùjìng



plane cái bào
刨子
bàozi



handsaw cưa cầm tay
手锯 shǒujù



mitre block
giá để cắt cưa
斜锯架
xiéjùjià



hand drill
khoan cầm tay
手摇钻
shǒuyáozuàn



wire wool
bùi nhùi kim loại
钢丝绒
gāngsīróng



hacksaw cưa kim loại
钢锯 gāngjù



sandpaper giấy nhám
砂纸
shāzhǐ

wrench pliers
kìm mỏ quạ
扳钳
bānqián





chisel cái đục
凿子
záozi



sharpening stone
đá mài dao
磨刀石
módāoshí

plunger
cái thông bồn cầu
搋子
chuāizi





file cái giũa
锉刀
cuòdāo



pipe cutter dao cắt ống
切管机 qiēguǎnjī

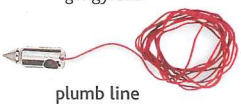
decorating • trang trí • 装修 zhuāngxiū



scissors kéo
剪刀
jiǎndāo



craft knife dao rọc giấy
工艺刀
gōngyìdāo



plumb line
dây dọi
铅锤线 qiānchuíxiàn



scraper đồ cạo
刮刀
guādāo

decorator
người trang trí nội thất
裱糊匠
biǎohújiàng

wallpaper
giấy dán tường
壁纸
bìzhǐ

stepladder
thang gấp
折梯
zhétī



wallpaper brush
cọ quét giấy dán tường
裱糊刷
biǎohúshuā

pasting table
bàn quét keo
裱糊台
biǎohútái

pasting brush
cọ quét keo
上浆刷
shàngjiāngshuā

wallpaper paste
keo dán giấy dán tường
壁纸黏合剂
bìzhǐ niánhéjì

bucket
cái xô
桶
tǒng

wallpaper (v) phủ giấy dán tường
贴壁纸 tiēbìzhǐ



strip (v) cạo, lột 铲掉 chǎndiào



fill (v) trám 抹 mǒ



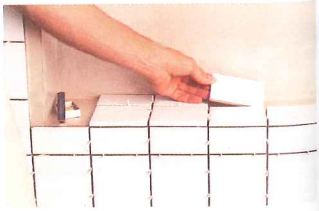
sand (v) đánh láng
用砂纸打磨 yòng shāzhǐ dǎmó



plaster (v) trát 粉刷 fěnshuā



hang (v) dán 贴(墙纸) tiē(qiángzhǐ)



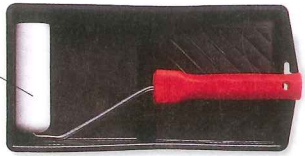
tile (v) lát gạch/đá 铺砖 pūzhuān

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI



paint (v) quét sơn 刷漆 shuāqī

roller
cây lăn sơn
油漆滚筒
yóuqī gǔntǒng



paint tray khay lăn sơn
油漆盘
yóuqīpán



paint sơn
油漆
yóuqī

brush
cây cọ
刷子
shuāzi

paint tin
hộp sơn
油漆桶
yóuqītǒng



sponge
miếng bọt biển
海绵
hǎimián



masking tape
băng keo che chắn
遮蔽胶带
zhēbì jiāodài



sandpaper
giấy nhám
砂纸
shāzhǐ

overalls
quần áo bảo hộ lao động
工装裤
gōngzhuāngkù

dustsheet
tấm che bụi/sơn
防尘布
fángchénbù



filler chất trám lỗ
填料
tiánliào

turpentine
dầu thông
松节油
sōngjiéyóu



white spirit xăng trắng
稀释剂
xīshìjì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

plaster thạch cao 石膏 shígāo	gloss sơn bóng 有光泽 yǒuguāngzé	embossed paper giấy có hoa văn nổi 压花纸 yāhuāzhǐ	undercoat lớp sơn lót 内涂层 nèitúcéng	sealant chất bịt kín 密封剂 mìfēngjì
varnish véc-ni 清漆 qīngqī	mat mờ 无光泽 wúguāngzé	lining paper giấy lót tường 衬纸 chènzhǐ	top coat lớp sơn cuối 外涂层 wàitúcéng	solvent dung môi 溶剂 róngjì
emulsion sơn nước 无光漆 wúguāngqī	stencil khuôn tô 花样模板 huāyàng múbǎn	primer sơn lót 底漆 dǐqī	preservative chất bảo quản 防腐剂 fángfǔjì	grout vữa lỏng 薄胶浆 báojiāojiāng

garden • khu vườn • 花园 huāyuán

garden styles • phong cách vườn • 花园风格 huāyuánfēnggé



patio garden khoảng sân trong
内院 nèiyuàn



formal garden vườn tạo hình
法式花园 fǎshì huāyuán



cottage garden
vườn đồng quê
乡间花园
xiāngjiān huāyuán



herb garden
vườn thảo mộc
香草花园
xiāngcǎo huāyuán



roof garden
vườn trên tầng thượng
屋顶花园
wūdǐng huāyuán



rock garden vườn đá
岩石园
yánshíyuán



courtyard sân nhỏ
庭院 tíngyuàn



water garden
vườn thủy sinh
水景花园
shuǐjǐng huāyuán

garden features • trang trí vườn • 花园装饰 huāyuán zhuāngshì



hanging basket giỏ treo
吊篮
diàolán



trellis giàn mắt cáo
花格屏 huāgépíng



pergola
giàn dây leo
藤架
téngjià

paving
bề mặt lát đá
石面路
shímiànlù

path
lối đi
小径
xiǎojìng

compost heap
đống phân
肥料堆
féiliàoduī

flowerbed
luống hoa
花坛
huātán

gate
cổng
门
mén

shed
nhà kho
棚屋
péngwū

lawn
bãi cỏ
草坪 cǎopíng

greenhouse
nhà kính
温室
wēnshì

pond
hồ
池塘
chítáng

fence
hàng rào
篱笆
líba

hedge
bờ giậu
树篱
shùlí

arch
cổng vòm
拱门
gǒngmén

vegetable garden
vườn rau
菜圃
càipǔ

herbaceous border
luống hoa ra hoa hằng năm
绿草带
lǜcǎodài



decking sàn gỗ
铺面
pùmiàn



fountain đài phun nước 喷泉 pēnquán

soil • đất trồng • 土壤 tǔrǎng



topsoil tầng đất mặt
表层土
biǎocéngtǔ



sand đất cát
沙土 shātǔ



chalk đá vôi
石灰石
shíhuīshí



silt đất phù sa
淤泥 yūní



clay đất sét
黏土 niántǔ

garden plants • cây trong vườn • 花园植物 huāyuánzhíwù

types of plants • các loại cây • 植物种类 zhíwùzhǒnglèi



annual (cây) một năm
一年生(植物)
yìniánshēng (zhíwù)



biennial (cây) hai năm
二年生(植物)
èrniánshēng (zhíwù)



perennial (cây) lâu năm
多年生(植物)
duōniánshēng (zhíwù)



bulb cây thân hành
球茎植物
qiújīng zhíwù



fern dương xỉ
蕨类植物
juélèi zhíwù



rush cây cói
灯心草
dēngxīncǎo



bamboo tre
竹子
zhúzi



weeds cỏ dại
杂草
zácǎo



herb thảo mộc
药草
yàocǎo



water plant cây thủy sinh
水生植物
shuǐshēng zhíwù



tree cây
树
shù



deciduous (cây) rụng lá
落叶(植物)
luòyè (zhíwù)



palm cọ
棕榈
zōnglǘ



conifer cây lá kim
针叶树
zhēnyèshù



evergreen (cây) thường xanh
常绿(植物)
chánglǜ (zhíwù)



topiary
thuật cắt tỉa cây cảnh
灌木修剪
guànmù xiūjiǎn



alpine
cây ở miền núi
高山植物
gāoshān zhíwù



succulent
cây mọng nước
肉质植物
ròuzhì zhíwù



cactus
xương rồng
仙人掌
xiānrénzhǎng

potted plant
cây trồng trong chậu
盆栽植物
pénzāi zhíwù

shade plant
cây cho bóng mát
阴地植物
yīndì zhíwù

climber
cây leo
攀缘植物
pānyuán zhíwù

flowering shrub
bụi hoa
开花灌木
kāihuā guànmù

ground cover
cây che phủ đất
地被植物
dìbèi zhíwù



creeper
cây thân leo
匍匐植物
púfú zhíwù

ornamental
(cây) để trang trí
观赏(植物)
guānshǎng (zhíwù)

grass
cỏ
草
cǎo

garden tools • dụng cụ làm vườn • 园艺工具
yuányì gōngjù



compost phân hữu cơ
堆肥 duīféi



seeds hạt giống
种子 zhǒngzi



bone meal bột xương
骨粉 gǔfěn



gravel sỏi
碎石 suìshí



spade cái xẻng
铲
chǎn

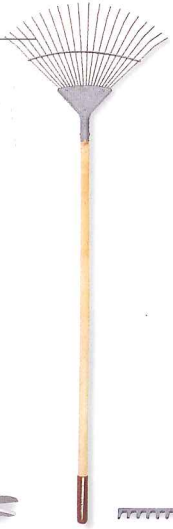


fork cái chĩa
叉
chā



lawn rake
cây cào cỏ
搂草耙
lǒucǎopá

long-handled shears
kéo tỉa cây cán dài
长柄修篱剪
chángbǐng xiūlíjiǎn



rake bồ cào
耙子
pázi



hoe cái cuốc
锄头
chútou



trug giỏ cạn hình thuôn (của người làm vườn)
浅底篮 qiǎndǐlán



grass bag
túi đựng cỏ
草袋
cǎodài

motor
động cơ
马达
mǎdá

handle
càng xe
把手
bǎshou

shield
tấm chắn
防护盘
fánghùpán

trimmer máy xén
剪草器
jiǎncǎoqì

lawnmower máy cắt cỏ
剪草机 jiǎncǎojī



stand
chân xe
支架
zhījià

wheelbarrow xe cút kít
独轮手推车
dúlún shǒutuīchē



hand fork chĩa cầm tay
手叉 shǒuchā



secateurs kéo tỉa cành
修枝剪 xiūzhījiǎn



gardening gloves găng tay làm vườn
园艺手套
yuányì shǒutào



trowel cái bay
移植铲 yízhíchǎn



seed tray
khay gieo hạt
育苗盘
yùmiáopán



twine
dây bện
合股线
hégǔxiàn

labels
nhãn
签条
qiāntiáo



twist ties
dây buộc xoắn
捆绑细丝
kǔnbǎng xìsī

blade
lưỡi kéo
刃
rèn

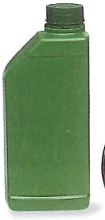


shears kéo tỉa cây
修篱剪 xiūlíjiǎn



ring ties
dây buộc vòng tròn để cố định cành
固枝环
gùzhīhuán

canes
cọc đỡ
支撑杆
zhīchēnggān



pesticide
thuốc trừ sâu
杀虫剂
shāchóngjì



sieve
cái rây
筛子
shāizi



plant pot
chậu cây
花盆
huāpén

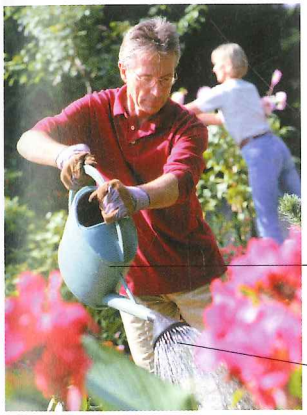


rubber boots ủng cao su
橡胶靴
xiàngjiāoxuē



hand saw cưa tay
手锯
shǒujù

watering • tưới cây • 浇灌 jiāoguàn





spray gun bình xịt
喷雾器 pēnwùqì



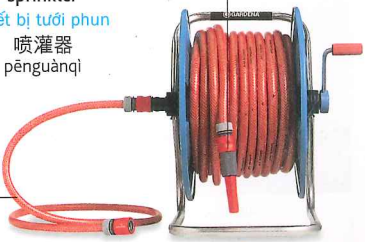
sprinkler
thiết bị tưới phun
喷灌器
pēnguànqì

nozzle
đầu vòi
喷嘴
pēnzuǐ

watering can
bình tưới
喷壶
pēnhú

rose
gương sen
喷头
pēntóu

hosepipe
ống phun nước
橡胶软管
xiàngjiāo ruǎnguǎn



hose reel cuộn ống dẫn nước
水管车 shuǐguǎnchē

gardening • làm vườn • 园艺 yuányì



lawn
bãi cỏ
草地
cǎodì

flowerbed
luống hoa
花坛
huātán

lawnmower
máy cắt cỏ
割草机
gēcǎojī

hedge
bờ giậu
树篱
shùlí

stake
cọc để đỡ cây
树木支桩
shùmù zhīzhuāng

mow (v) cắt cỏ 割草 gēcǎo



turf (v) lát bằng mảng đất cỏ
铺草皮
pūcǎopí



spike (v) đâm
钉
dìng



rake (v) cào
耙
pá



trim (v) tỉa
修枝
xiūzhī



dig (v)
đào
挖
wā



sow (v)
gieo hạt
播种
bōzhǒng



top-dress (v)
bón phân trên mặt
土表施肥
tǔbiǎo shīféi



water (v)
tưới nước
浇水
jiāoshuǐ



train (v) uốn
整枝
zhěngzhī



deadhead (v) ngắt hoa tàn
摘除枯花
zhāichú kūhuā



spray (v) xịt nước
喷水
pēnshuǐ





graft (v) ghép
嫁接
jiàjiē



propagate (v) nhân giống
插枝
chājī



prune (v) tỉa cành
修剪
xiūjiǎn

stake (v) buộc vào cọc
用杆支撑
yònggǎn zhīchēng



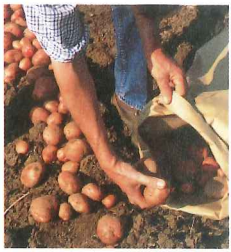
transplant (v) cấy
移植
yízhí



weed (v) nhổ cỏ dại
清除杂草
qīngchú zácǎo



mulch (v) phủ
(bảo vệ cây mới trồng)
加护盖物 jiā hùgàiwù

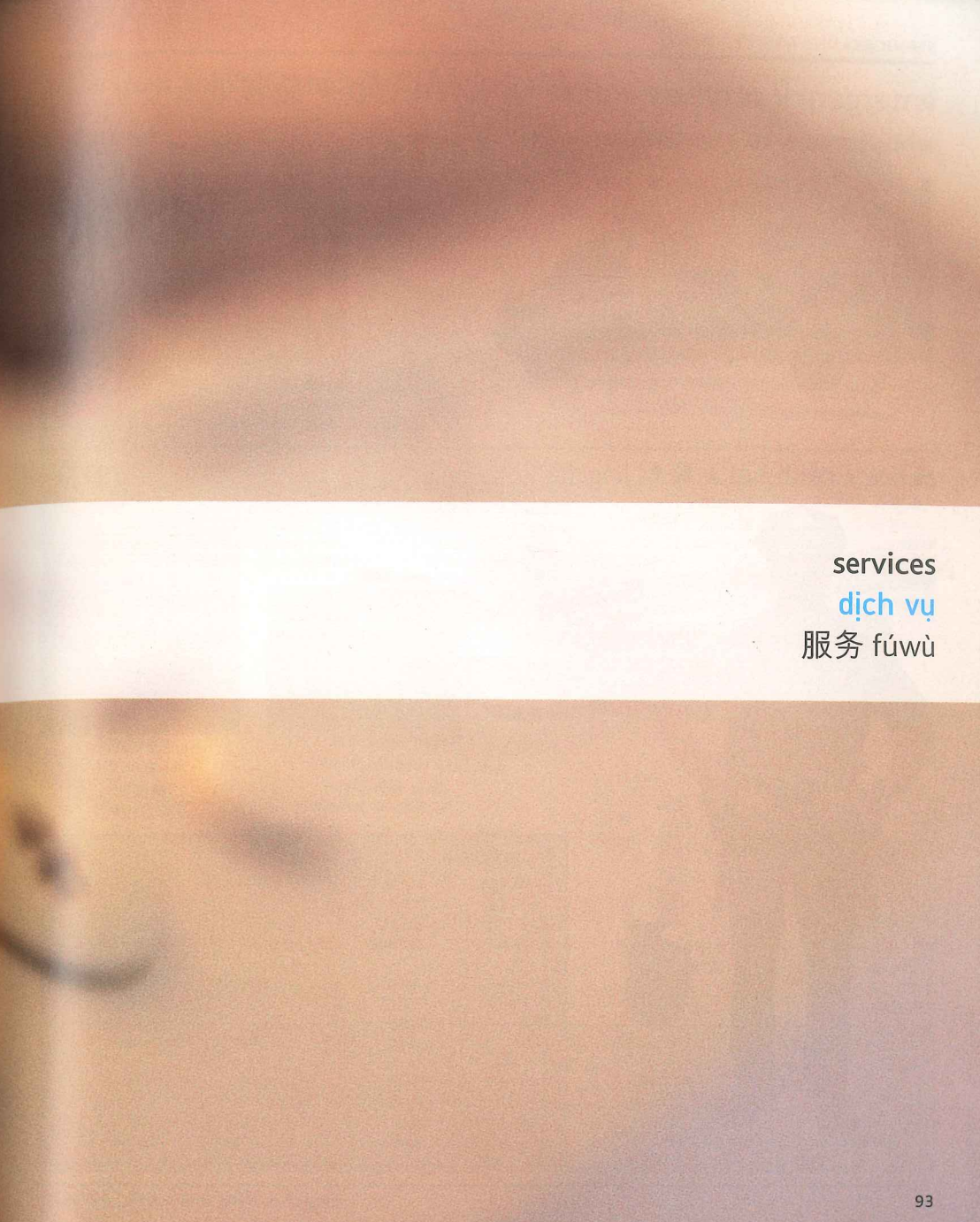


harvest (v) thu hoạch
收获
shōuhuò

vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cultivate (v) trồng 栽培 zāipéi	landscape (v) làm nghề thiết kế vườn hoa và công viên 园艺设计 yuányì shèjì	fertilize (v) bón phân 施肥 shīféi	sieve (v) sàng, rây 筛 shāi	organic hữu cơ 有机(栽培)的 yǒujī(zāipéi)de	seedling cây giống con 秧苗 yāngmiáo	subsoil tầng đất cái 底土 dǐtǔ
tend (v) chăm sóc 护理 hùlǐ	pot sth up (v) trồng trong chậu 把...种于盆内 bǎ...zhòng yú pénnè	pick (v) hái 采摘 cǎizhāi	aerate (v) làm thoáng khí 松土 sōngtǔ	drainage sự thảo nước 排水 páishuǐ	fertilizer phân bón 肥料 féiliào	weedkiller thuốc diệt cỏ dại 除草剂 chúcǎojì


JKL
5
TUV
8
0



services
dịch vụ
服务 fúwù

emergency services • dịch vụ khẩn cấp • 急救 jíjiù

ambulance • xe cứu thương • 救护车 jiùhùchē



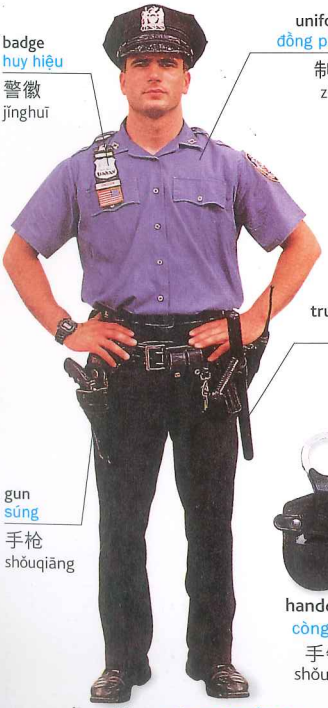
ambulance xe cứu thương 救护车 jiùhùchē



stretcher
băng ca
担架
dānjià

paramedic nhân viên cấp cứu
急救人员 jíjiù rényuán

police • cảnh sát • 警察 jǐngchá



badge
huy hiệu
警徽
jǐnghuī

uniform
đồng phục
制服
zhìfú

truncheon
dùi cui
警棍
jǐnggùn

gun
súng
手枪
shǒuqiāng

police officer viên chức cảnh sát
警官 jǐngguān

handcuffs
còng tay
手铐
shǒukào

siren
còi
警笛
jǐngdí

lights
đèn
警灯
jǐngdēng



police car xe cảnh sát
警车
jǐngchē



police station
đồn cảnh sát
警察局
jǐngchájú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

inspector thanh tra 探员 tànyuán	suspect nghi phạm 嫌疑犯 xiányífàn	complaint sự khiếu nại 起诉 qǐsù	arrest sự bắt giữ 逮捕 dàibǔ
crime tội phạm 罪行 zuìxíng	assault sự hành hung 攻击 gōngjī	investigation sự điều tra 调查 diàochá	police cell xà lim 单人牢房 dānrén láofáng
detective thám tử 侦探 zhēntàn	fingerprint dấu vân tay 指纹 zhǐwén	burglary tội trộm 入室盗窃 rùshì dàoqiè	charge sự cáo buộc 控告 kònggào

fire brigade • đội cứu hỏa • 消防队 xiāofángduì



smoke
khói
烟
yān

hose
ống vòi
水龙
shuǐlóng

cradle
bệ đỡ
吊篮
diàolán

boom
cần trục
悬臂
xuánbì

water jet
vòi phun nước
水柱
shuǐzhù

helmet
nón bảo hộ
头盔
tóukuī



fire fighters
lính cứu hỏa
消防队员
xiāofángduìyuán

ladder
cái thang
消防梯
xiāofángtī

cab
buồng lái
驾驶室
jiàshǐshì



fire engine xe cứu hỏa
消防车
xiāofángchē

fire đám cháy 火情 huǒqíng



fire station
trạm cứu hỏa
消防站
xiāofángzhàn



fire escape
thang thoát hiểm
消防通道
xiāofángtōngdào



smoke alarm
thiết bị báo khói
烟雾报警器
yānwù bàojǐngqì



fire alarm
chuông báo cháy
火灾警报器
huǒzāi jǐngbàoqì



fire axe
rìu dùng khi có cháy
消防斧
xiāofángfǔ



fire extinguisher
bình chữa cháy
灭火器
mièhuǒqì



hydrant
trụ nước
消防栓
xiāofángshuān

I need the police/fire brigade/ambulance.
Tôi cần gọi cảnh sát/đội cứu hỏa/xe cứu thương.
我需要警察/消防队/救护车。
wǒ xūyào jǐngchá/xiāofángduì/jiùhùchē.

There's a fire at...
Ở...có một đám cháy.
在...有火情。
zài...yǒu huǒqíng.

There's been an accident.
Có tai nạn xảy ra.
发生了事故。
fāshēngle shìgù.

Call the police!
Hãy gọi cảnh sát đi!
报警！
bàojǐng!

bank • ngân hàng • 银行 yínháng

customer
khách hàng
客户
kèhù

window
ô cửa
窗口
chuāngkǒu

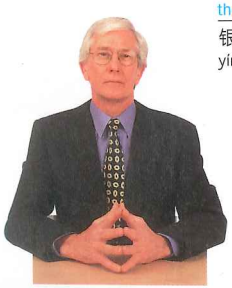
cashier
nhân viên thu ngân
出纳员
chūnàyuán



leaflets
tờ rơi
宣传页
xuānchuányè

counter
quầy
柜台
guìtái

paying-in slips
phiếu gửi tiền
存款单
cúnkuǎndān



bank manager
giám đốc ngân hàng
银行经理
yínháng jīnglǐ

debit card
thẻ ghi nợ
银行卡
yínhángkǎ



credit card thẻ tín dụng
信用卡
xìnyòngkǎ

stub
cuống séc
支票存根
zhīpiào cúngēn

account number
số tài khoản
账号
zhànghào

signature
chữ ký
签名
qiānmíng

amount
số tiền
金额
jīn'é



chequebook sổ séc
支票簿
zhīpiàobù

cheque
séc
支票
zhīpiào

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

savings tiền tiết kiệm 储蓄 chǔxù	mortgage sự thế chấp 抵押贷款 dǐyā dàikuǎn	payment số tiền phải trả 付款 fùkuǎn	pay sth in (v) gửi tiền tiết kiệm 存入 cúnrù	current account tài khoản thanh toán 活期存款账户 huóqīcúnkuǎn zhànghù
tax thuế 税 shuì	overdraft số tiền chi trội 透支 tòuzhī	direct debit ghi nợ trực tiếp 直接借记 zhíjiē jièjì	bank charge phí ngân hàng 银行手续费 yínháng shǒuxùfèi	savings account tài khoản tiết kiệm 储蓄账户 chǔxù zhànghù
loan tiền vay 贷款 dàikuǎn	interest rate lãi suất 利率 lìlǜ	withdrawal slip phiếu rút tiền 取款单 qǔkuǎndān	bank transfer chuyển khoản qua ngân hàng 银行转账 yínháng zhuǎnzhàng	PIN number mã nhận dạng cá nhân 密码 mìmǎ

coin
tiền xu
硬币
yìngbì

note
tiền giấy
纸币
zhǐbì



money tiền 货币 huòbì

screen
màn hình
屏幕
píngmù

key pad
bàn phím
按键区
ànjiànqū



card slot
khe đọc thẻ
插卡口
chākǎkǒu

cash machine máy rút tiền
提款机 tíkuǎnjī

foreign currency • ngoại tệ • 外币 wàibì



bureau de change
phòng thu đổi ngoại tệ
外币兑换处
wàibì duìhuànchù



traveller's cheque
séc du lịch
旅行支票
lǚxíng zhīpiào



exchange rate
tỉ giá hối đoái
汇率
huìlǜ

finance • tài chính • 金融 jīnróng



financial advisor
cố vấn tài chính
投资顾问
tóuzī gùwèn

share price
giá cổ phiếu
股票价格
gǔpiào jiàgé

stockbroker
người môi giới chứng khoán
股票经纪人
gǔpiào jīngjìrén



stock exchange
sàn giao dịch chứng khoán
证券交易所 zhèngquàn jiāoyìsuǒ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cash (v)
trả tiền mặt
兑现
duìxiàn

denomination
đơn vị tiền tệ
货币面额
huòbì miàné

commission
tiền hoa hồng
佣金
yòngjīn

investment
tiền đầu tư
投资
tóuzī

stocks
chứng khoán
证券
zhèngquàn

shares
cổ phiếu
股份
gǔfèn

dividends
cổ tức
股息
gǔxī

accountant
nhân viên kế toán
会计师
kuàijìshī

portfolio
danh mục vốn đầu tư
有价证券组合
yǒujià zhèngquàn zǔhé

equity
vốn sở hữu của chủ tài sản
股权
gǔquán

Can I change this, please?
Làm ơn cho tôi đổi số tiền này.
我能兑换吗?
wǒ néng duìhuàn ma?

What's today's exchange rate?
Tỉ giá hôm nay là bao nhiêu?
今天的汇率是多少?
jīntiān de huìlǜ shì duōshao?

communications • thông tin liên lạc • 通讯 tōngxùn



postal worker
nhân viên bưu điện
邮局职员
yóujú zhíyuán

window
ô cửa
窗口
chuāngkǒu

scales
cái cân
秤
chèng

counter
quầy
柜台
guìtái

post office bưu điện 邮局 yóujú



postman bưu tá
邮递员
yóudìyuán



postmark
dấu bưu điện
邮戳
yóuchuō

stamp
tem
邮票
yóupiào

postal code
mã bưu điện
邮政编码
yóuzhèngbiānmǎ

address
địa chỉ
地址
dìzhǐ

envelope bao thư 信封 xìnfēng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

letter
thư
信
xìn

return address
địa chỉ hồi âm
寄信人地址
jìxìnrén dìzhǐ

delivery
sự phân phát
递送
dìsòng

fragile
dễ vỡ
易损坏
yìsǔnhuài

do not bend (v)
đừng gập lại
勿折
wùzhé

by airmail
bằng đường hàng không
航空邮件
hángkōng yóujiàn

signature
chữ ký
签名
qiānmíng

postal order
phiếu chuyển tiền
汇票
huìpiào

mailbag
túi thư
邮袋
yóudài

this way up
hướng này lên trên
此面向上
cǐmiàn xiàngshàng

registered post
bưu phẩm bảo đảm
挂号邮件
guàhào yóujiàn

collection
sự lấy thư
(从邮筒中)取信
(cóng yóutǒng zhōng) qǔxìn

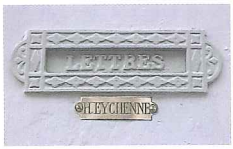
postage
bưu phí
邮资
yóuzī

telegram
điện tín
电报
diànbào

fax
bản fax
传真
chuánzhēn



postbox thùng thư
邮筒
yóutǒng



letterbox hộp thư
信箱
xìnxiāng



parcel bưu kiện
包裹
bāoguǒ



courier nhân viên chuyển phát
速递
sùdì

telephone • điện thoại • 电话 diànhuà



handset
ống nghe (không dây)
话机
huàjī

base station
trạm phát
机座
jīzuò

answering machine
máy trả lời tự động
答录机
dálùjī

cordless phone
điện thoại không dây
无绳电话
wúshéng diànhuà



video phone
điện thoại có màn hình
可视电话
kěshìdiànhuà



telephone box
buồng điện thoại
电话亭
diànhuàtíng



smartphone
điện thoại thông minh
智能手机
zhìnéng shǒujī



mobile phone
điện thoại di động
移动电话
yídòng diànhuà

keypad
bàn phím
按键区
ànjiànqū



receiver
ống nghe điện thoại
听筒
tīngtǒng

coin return
khe tiền thối
退币口
tuìbìkǒu

payphone
điện thoại công cộng
付费电话
fùfèi diànhuà

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

directory enquiries
dịch vụ giải đáp số điện thoại
电话号码查询台
diànhuà hàomǎ cháxúntái

reverse charge call
cuộc gọi thu cước từ người được gọi
对方付费电话
duìfāng fùfèi diànhuà

dial (v) quay/bấm số
拨号
bōhào

answer (v)
trả lời (điện thoại)
接听电话
jiētīng diànhuà

text message
tin nhắn bằng văn bản
文字讯息
wénzì xùnxī

voice message
tin nhắn bằng lời nói
语音讯息
yǔyīn xùnxī

operator
người trực tổng đài
接线员
jiēxiànyuán

engaged/busy
(máy) bận
占线
zhànxiàn

disconnected
bị mất kết nối
断线
duànxiàn

Can you give me the number for...?
Bạn có thể cho tôi số của...được không?
你能告诉我. . . 的号码吗?
nǐ néng gàosu wǒ...de hàomǎ ma?

What is the dialling code for...?
Mã vùng để gọi điện thoại cho...là gì?
. . . 的拨叫号码是多少?
...de bōjiào hàomǎ shì duōshao?

Text me!
Nhắn tin cho tôi nhé!
请短信通知我!
qǐng duǎnxìn tōngzhī wǒ!

hotel • khách sạn • 旅馆 lǚguǎn

lobby • tiền sảnh • 大厅 dàtīng



reception quầy tiếp tân 接待总台 jiēdài zǒngtái



porter người khuân hành lý
搬运工 bānyùngōng

luggage
hành lý
行李
xíngli

trolley
xe đẩy
行李车
xínglichē



lift thang máy
电梯 diàntī



room number
số phòng
房间号码
fángjiān hàomǎ

rooms • phòng • 房间 fángjiān



single room
phòng đơn
单人间
dānrénjiān



double room
phòng có một giường đôi
双人间
shuāngrénjiān



twin room
phòng có hai giường đơn
标准间
biāozhǔnjiān

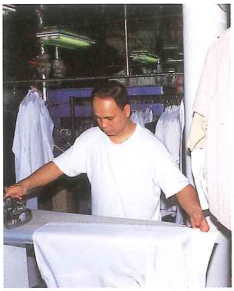


private bathroom
phòng tắm riêng
专用浴室
zhuānyòng yùshì

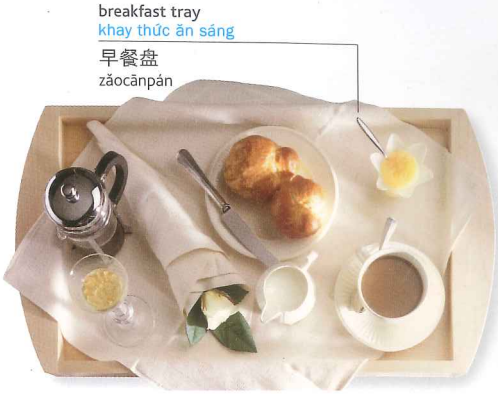
services • dịch vụ • 服务 fúwù



maid service
dịch vụ dọn phòng
客房清洁服务
kèfáng qīngjié fúwù



laundry service
dịch vụ giặt quần áo
洗衣服务
xǐyī fúwù

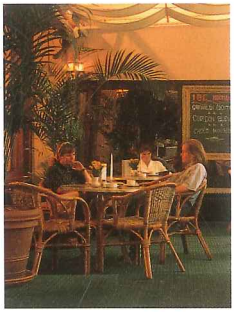


breakfast tray
khay thức ăn sáng
早餐盘
zǎocānpán

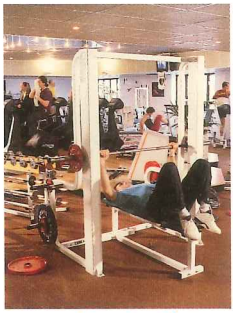
room service dịch vụ phòng
房间送餐服务 fángjiān sòngcān fúwù



mini bar
tủ lạnh nhỏ
小冰箱
xiǎobīngxiāng



restaurant nhà hàng
餐厅
cāntīng



gym phòng tập thể dục
健身房
jiànshēnfáng



swimming pool hồ bơi
游泳池
yóuyǒngchí

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

bed and breakfast
chỗ trọ có phục vụ bữa sáng
提供住宿和早餐
tígōng zhùsù hé zǎocān

full board
tiền phòng bao gồm đủ các bữa ăn
供应三餐
gōngyìng sāncān

half board
tiền phòng chỉ gồm hai bữa ăn
半食宿
bànshísù

Do you have any vacancies?
Ở đây có phòng nào trống không?
有空房间吗?
yǒu kōng fángjiān ma?

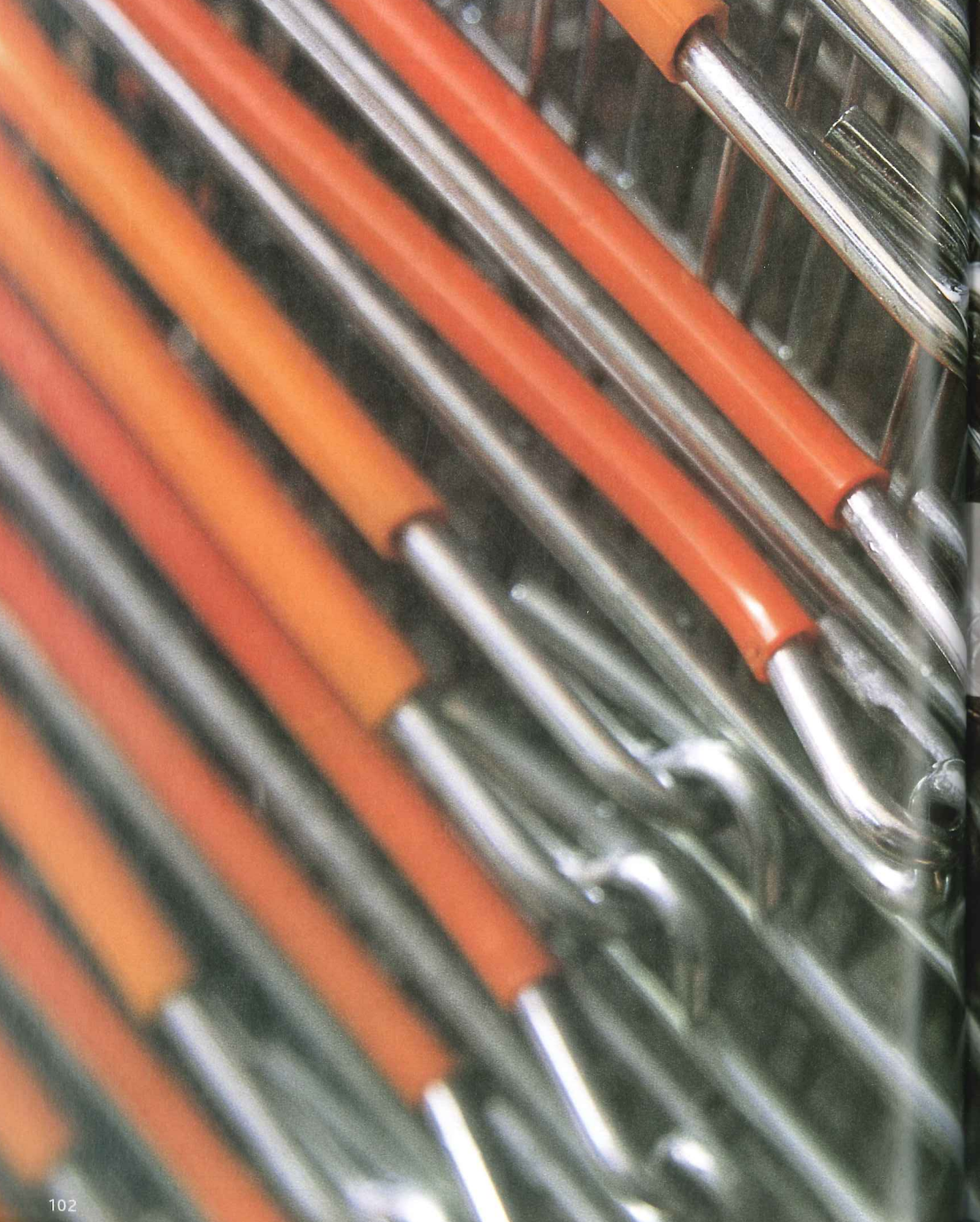
I have a reservation.
Tôi có đặt chỗ trước.
我预订了房间。
wǒ yùdìngle fángjiān.

I'd like a single room.
Tôi muốn một phòng đơn.
我想要一个单人间。
wǒ xiǎngyào yīgè dānrénjiān.

I'd like a room for three nights.
Cho tôi thuê một phòng để ở trong ba đêm.
我要一个房间，住三天。
wǒ yào yīgèfángjiān, zhù sāntiān.

What is the charge per night?
Giá mỗi đêm là bao nhiêu?
住一晚多少钱?
zhù yīwǎn duōshaoqián?

When do I have to vacate the room?
Tôi phải trả phòng khi nào?
我什么时候得腾房?
wǒ shénme shíhou děi téng fáng?





shopping
mua sắm
购物 gòuwù

shopping centre • trung tâm mua sắm • 购物中心 gòuwùzhōngxīn



atrium
giếng trời
大厅
dàtīng

sign
biển hiệu
招牌
zhāopái

lift
thang máy
电梯
diàntī

second floor
tầng hai
三层
sāncéng

first floor
tầng một
二层
èrcéng

escalator
thang cuốn
自动扶梯
zìdòng fútī

ground floor
tầng trệt
一层
yīcéng

customer
khách
顾客
gùkè

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

children's department
gian hàng đồ dùng trẻ em
儿童用品部
értóng yòngpǐnbù

luggage department
gian hàng hành lý
箱包部
xiāngbāobù

shoe department
gian hàng giày dép
鞋靴部
xiéxuēbù

store directory
danh mục cửa hàng
购物指南
gòuwù zhǐnán

sales assistant
nhân viên bán hàng
售货员
shòuhuòyuán

customer services
dịch vụ khách hàng
客户服务
kèhù fúwù

changing rooms
phòng thay đồ
更衣室
gēngyīshì

baby changing facilities
phòng thay tã cho bé
婴儿间
yīngérjiān

toilets
nhà vệ sinh
卫生间
wèishēngjiān

How much is this?
Cái này giá bao nhiêu?
这个多少钱?
zhège duōshao qián?

May I exchange this?
Tôi đổi cái này được không?
我可以换一件吗?
wǒ kěyǐ huàn yījiàn ma?

department store • thương xá • 百货商店 bǎihuò shāngdiàn



men's wear
trang phục nam
男装
nánzhuāng



women's wear
trang phục nữ
女装
nǚzhuāng



lingerie
quần áo lót nữ
女用内衣
nǚyòng nèiyī



perfumery
nước hoa
香水
xiāngshuǐ



beauty
mỹ phẩm
美容用品
měiróng yòngpǐn



linen
đồ vải lanh
家用纺织品
jiāyòng fǎngzhīpǐn



home furnishings
đồ nội thất
家具
jiājù



haberdashery
đồ may vá
缝纫用品
féngrèn yòngpǐn



kitchenware
đồ dùng nhà bếp
厨房用品
chúfáng yòngpǐn



china
đồ gốm sứ
瓷器
cíqì



electrical goods
đồ điện
电子产品
diànzǐ chǎnpǐn



lighting
đèn
灯具
dēngjù



sports hàng thể thao
体育用品
tǐyù yòngpǐn



toys đồ chơi
玩具
wánjù



stationery văn phòng phẩm
文具
wénjù



food thực phẩm
食品
shípǐn

supermarket • siêu thị • 超级市场 chāojí shìchǎng

aisle
lối đi
过道
guòdào

shelf
kệ
货架
huòjià

conveyer belt
băng chuyền
传送带
chuánsòngdài

cashier
nhân viên thu ngân
收银员
shōuyínyuán

offers
quảng cáo khuyến mãi
促销海报
cùxiāo hǎibào



checkout quầy thanh toán 收款台 shōukuǎntái

customer
khách hàng
顾客
gùkè

till
máy tính tiền
收款机
shōukuǎnjī

shopping bag
túi đựng hàng
购物袋
gòuwùdài



trolley xe đẩy 购物车 gòuwùchē

groceries
hàng tạp phẩm
食品杂货
shípǐn záhuò

handle
tay cầm
提手
tíshǒu



basket cái giỏ
购物篮 gòuwùlán



bar code mã vạch
条形码 tiáoxíngmǎ



scanner máy quét
条形码扫描器
tiáoxíngmǎ sǎomiáoqì



bakery
bánh nướng
烘烤食品
hōngkǎo shípǐn



dairy
sản phẩm từ sữa
乳制品
rǔzhìpǐn



breakfast cereals
ngũ cốc ăn sáng
早餐麦片
zǎocān màipiàn



tinned food
thực phẩm đóng hộp
罐装食品
guànzhuāng shípǐn



confectionery
bánh kẹo
甜食
tiánshí



vegetables
rau củ
蔬菜
shūcài



fruit
trái cây
水果
shuǐguǒ



meat and poultry
thịt và gia cầm
肉禽
ròuqín



fish
cá
鱼
yú



deli
cửa hàng bán thức ăn chế biến sẵn
熟食 shúshí



frozen food
thực phẩm đông lạnh
冷冻食品
lěngdòng shípǐn



convenience food
thực phẩm chế biến sẵn
方便食品
fāngbiàn shípǐn



drinks
thức uống
饮料
yǐnliào



household products
đồ gia dụng
家庭日用品
jiātíng rìyòngpǐn



toiletries
vật dụng vệ sinh cá nhân
化妆品 huàzhuāngpǐn



baby products
sản phẩm cho bé
婴儿用品
yīngér yòngpǐn



electrical goods
đồ điện
家用电器
jiāyòng diànqì



pet food
thức ăn cho thú nuôi
宠物饲料
chǒngwù sìliào



magazines tạp chí 杂志 zázhì

chemist's • hiệu thuốc • 药店 yàodiàn

dental care
sản phẩm chăm sóc răng miệng
牙齿护理
yáchǐ hùlǐ

feminine hygiene
sản phẩm vệ sinh phụ nữ
妇女保健
fùnǚ bǎojiàn

deodorants
sản phẩm khử mùi
除臭剂
chúchòujì

vitamins
vi-ta-min
维生素
wéishēngsù

dispensary
quầy thuốc
药剂室
yàojìshì

pharmacist
dược sĩ
药剂师
yàojìshī

cough medicine
thuốc ho
止咳药
zhǐkéyào

herbal remedies
thảo dược
草药
cǎoyào

skin care
sản phẩm chăm sóc da
皮肤护理
pífū hùlǐ





aftersun
kem phục hồi da sau khi đi nắng
晒后护肤液
shàihòu hùfūyè

sunscreen kem chống nắng
防晒霜
fángshàishuāng



sunblock kem chống nắng
防晒液
fángshàiyè



insect repellent
thuốc trừ côn trùng
驱虫剂
qūchóngjì



wet wipe
khăn giấy ướt
湿纸巾
shīzhǐjīn



tissue khăn giấy
纸巾
zhǐjīn

sanitary towel băng vệ sinh
卫生巾
wèishēngjīn



tampon
băng vệ sinh dạng ống
卫生棉条
wèishēng miántiáo

panty liner
băng vệ sinh hằng ngày
卫生护垫
wèishēng hùdiàn



capsule thuốc con nhộng
胶囊
jiāonáng



pill thuốc viên
药片
yàopiàn

measuring spoon
muỗng đong
量匙
liángchí

instructions
hướng dẫn sử dụng
使用说明
shǐyòng shuōmíng



syrup xi-rô
糖浆
tángjiāng



inhaler ống hít
吸入器
xīrùqì



cream kem
霜剂
shuāngjì



ointment thuốc mỡ
软膏
ruǎngāo



gel keo
凝胶
níngjiāo



suppository thuốc đặt
栓剂
shuānjì

dropper
ống nhỏ giọt
滴管
dīguǎn



drops thuốc nhỏ
滴剂
dījì

needle
kim tiêm
针头
zhēntóu



syringe ống tiêm
注射器
zhùshèqì



spray bình xịt
喷雾器
pēnwùqì



powder thuốc bột
散剂
sǎnjì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

iron sắt 铁 tiě	insulin in-su-lin 胰岛素 yídǎosù	disposable chỉ dùng một lần 一次性的 yícìxìngde	medicine thuốc 药 yào	painkiller thuốc giảm đau 止痛药 zhǐtòngyào
calcium can-xi 钙 gài	side-effects tác dụng phụ 副作用 fùzuòyòng	soluble có thể hòa tan 可溶解的 kěróngjiěde	laxative thuốc nhuận tràng 泻药 xièyào	sedative thuốc an thần 镇静剂 zhènjìngjì
magnesium ma-giê 镁 měi	expiry date hạn sử dụng 有效期限 yǒuxiào qīxiàn	dosage liều thuốc 剂量 jìliàng	diarrhoea tiêu chảy 腹泻 fùxiè	sleeping pill thuốc ngủ 安眠药 ānmiányào
multivitamins đa sinh tố 多种维生素制剂 duōzhǒng wéishēngsù zhìjì	travel sickness pills thuốc chống say xe 晕车药 yùnchēyào	medication sự cho thuốc 药物治疗 yàowù zhìliáo	throat lozenge thuốc viêm họng 润喉片 rùnhóupiàn	anti-inflammatory (thuốc) kháng viêm 消炎药 xiāoyányào

florist's • cửa hàng hoa • 花店 huādiàn



flowers
hoa
花
huā

lily
hoa loa kèn
百合
bǎihé

acacia
hoa keo
洋槐
yánghuái

carnation
hoa cẩm chướng
康乃馨
kāngnǎixīn

pot plant
cây trồng trong chậu
盆栽植物
pénzāi zhíwù

gladiolus
hoa lay ơn
剑兰
jiànlán

iris
hoa diên vĩ
鸢尾
yuānwěi

daisy hoa cúc
雏菊
chújú

chrysanthemum
hoa cúc đại đóa
菊花
júhuā

gypsophila
hoa chấm bi
满天星
mǎntiānxīng



stocks hoa hoàng anh
紫罗兰
zǐluólán



gerbera hoa cúc đồng tiền
非洲菊
fēizhōujú



foliage lá cây
叶簇
yècù



rose hoa hồng
玫瑰
méigui



freesia hoa lan Nam Phi
小苍兰
xiǎocānglán

arrangements • sắp xếp hoa • 插花 chāhuā



orchid hoa lan
兰花
lánhuā



peony hoa mẫu đơn
牡丹
mǔdān



bunch
bó hoa
花束
huāshù

stem
thân; cuống; cọng
茎
jīng

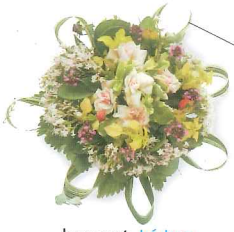
daffodil hoa thủy tiên
黄水仙
huángshuǐxiān



bud
nụ
花苞
huābāo

wrapping
giấy để bọc
包装纸
bāozhuāngzhǐ

tulip hoa tu-líp 郁金香 yùjīnxiāng



ribbon
ruy-băng
缎带
duàndài

bouquet bó hoa
花束
huāshù



dried flowers hoa khô
干花
gānhuā



pot-pourri hỗn hợp hoa thơm khô
盆花 pénhuā



wreath vòng hoa
花冠 huāguān



garland tràng hoa
花环
huāhuán

Can I attach a message?
Tôi gửi kèm một lời nhắn được không?
我能附上留言吗?
wǒ néng fùshàng liúyán ma?

Can I have them wrapped?
Có thể gói chúng lại cho tôi được không?
能帮我包一下吗?
néng bāng wǒ bāo yíxià ma?

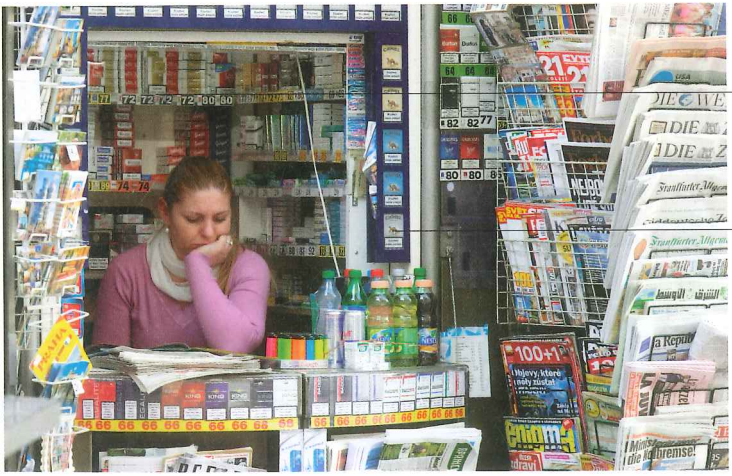
Can you send them to...?
Bạn gửi nó đến...được không?
能不能将它们送到...?
néngbùnéng jiāng tāmen sòngdào...?

How long will these flowers last?
Những hoa này tươi được bao lâu?
这些花能开多久?
zhèxiē huā néng kāi duōjiǔ?

Are they fragrant?
Những hoa này có thơm không?
这些花香吗?
zhèxiē huā xiāng ma?

Can I have a bunch of..., please?
Làm ơn cho tôi một bó...
我想买一束...
wǒ xiǎng mǎi yíshù...

newsagent's • cửa hàng báo • 报刊亭 bàokāntíng



cigarettes
thuốc lá
香烟
xiāngyān

packet of cigarettes
gói thuốc lá
烟盒
yānhé

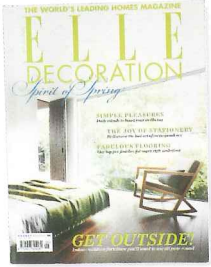


stamps
tem
邮票
yóupiào

postcard bưu thiếp
明信片
míngxìnpiàn



comic truyện tranh
连环画
liánhuánhuà



magazine tạp chí
杂志
zázhì



newspaper báo
报纸
bàozhǐ

smoking • hút thuốc • 吸烟 xīyān



tobacco lá thuốc lá
烟草
yāncǎo



lighter cái bật lửa
打火机
dǎhuǒjī



stem
ống tẩu
烟嘴
yānzuǐ

bowl
nõ tẩu
烟锅
yānguō

pipe tẩu thuốc
烟斗
yāndǒu



cigar điếu xì-gà
雪茄
xuějiā

confectioner's • cửa hàng kẹo • 糖果店 tángguǒdiàn

box of chocolates
hộp sô-cô-la
巧克力盒
qiǎokèlìhé

snack bar
thỏi kẹo ăn vặt
零食
língshí

crisps
khoai tây lát chiên giòn
薯片
shǔpiàn



sweet shop cửa hàng kẹo 甜食店 tiánshídiàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

milk chocolate
sô-cô-la sữa
牛奶巧克力
niúnǎiqiǎokèlì

plain chocolate
sô-cô-la nguyên chất
黑巧克力
hēiqiǎokèlì

white chocolate
sô-cô-la trắng
白巧克力
báiqiǎokèlì

pick and mix
chọn kẹo từ hỗn hợp
杂拌糖果
zábàntángguǒ

caramel
kẹo ca-ra-men
焦糖
jiāotáng

truffle
kẹo sô-cô-la mềm
巧克力球
qiǎokèlìqiú

biscuit
bánh quy
饼干
bǐnggān

boiled sweets
kẹo cứng
硬糖
yìngtáng

confectionery • kẹo • 糖果 tángguǒ



chocolate sô-cô-la
巧克力
qiǎokèlì



chocolate bar thanh sô-cô-la
块状巧克力板
kuàizhuàng qiǎokèlìbǎn



sweets kẹo
糖果
tángguǒ



lollipop kẹo que
棒棒糖
bàngbàngtáng



toffee kẹo bơ cứng
太妃糖 tàifēitáng



nougat kẹo nu-ga
奶油杏仁糖
nǎiyóuxìngréntáng



marshmallow kẹo dẻo
棉花软糖
miánhuāruǎntáng



mint kẹo bạc hà
薄荷糖
bòhetáng



chewing gum
kẹo cao su
口香糖
kǒuxiāngtáng



jellybean
kẹo dẻo hình hạt đậu
软心豆粒糖
ruǎnxīndòulìtáng



fruit gum
kẹo dẻo trái cây
果味橡皮糖
guǒwèixiàngpítáng



liquorice
kẹo cam thảo
甘草糖
gāncǎotáng

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

other shops • các cửa hàng khác • 其他店铺 qítā diànpù



baker's
cửa hàng bánh
面包店
miànbāodiàn



cake shop
cửa hàng bánh ngọt
糕点店
gāodiǎndiàn



butcher's
cửa hàng thịt
肉铺
ròupù



fishmonger's
cửa hàng cá
水产店
shuǐchǎndiàn



greengrocer's
cửa hàng rau củ
蔬菜水果店
shūcàishuǐguǒdiàn



grocer's
cửa hàng tạp hóa
食品杂货店
shípǐnzáhuòdiàn



shoe shop
cửa hàng giày
鞋店
xiédiàn



hardware shop
cửa hàng kim khí
五金店
wǔjīndiàn



antiques shop
cửa hàng đồ cổ
古董店
gǔdǒngdiàn



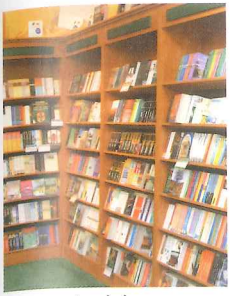
gift shop
cửa hàng quà tặng
礼品店
lǐpǐndiàn



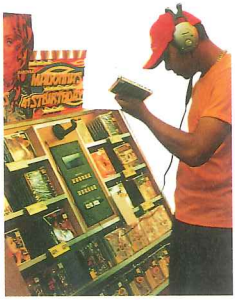
travel agent's
đại lý du lịch
旅行社
lǚxíngshè



jeweller's
cửa hàng kim hoàn
首饰店
shǒushìdiàn



bookshop
hiệu sách
书店
shūdiàn



record shop
cửa hàng bán đĩa
音像店
yīnxiàngdiàn



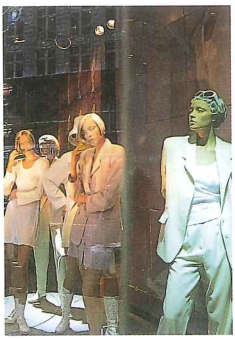
off-licence
cửa hàng bán rượu chai
酒类专卖店
jiǔlèizhuānmàidiàn



pet shop
cửa hàng bán thú cưng
宠物商店
chǒngwùshāngdiàn



furniture shop
cửa hàng nội thất
家具店
jiājùdiàn



boutique
cửa hàng thời trang
时装店
shízhuāngdiàn



tailor's hiệu may
裁缝店
cáifengdiàn



hairdresser's hiệu làm tóc
美发厅
měifàtīng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

estate agent's
văn phòng bất động sản
房地产商
fángdìchǎnshāng

camera shop
cửa hàng máy ảnh
照相器材店
zhàoxiàng qìcáidiàn

garden centre
cửa hàng đồ dùng làm vườn
园艺用品店
yuányì yòngpǐndiàn

health food shop
cửa hàng thực phẩm dinh dưỡng
绿色食品店
lǜsèshípǐndiàn

dry-cleaner's
hiệu giặt khô
干洗店 gānxǐdiàn

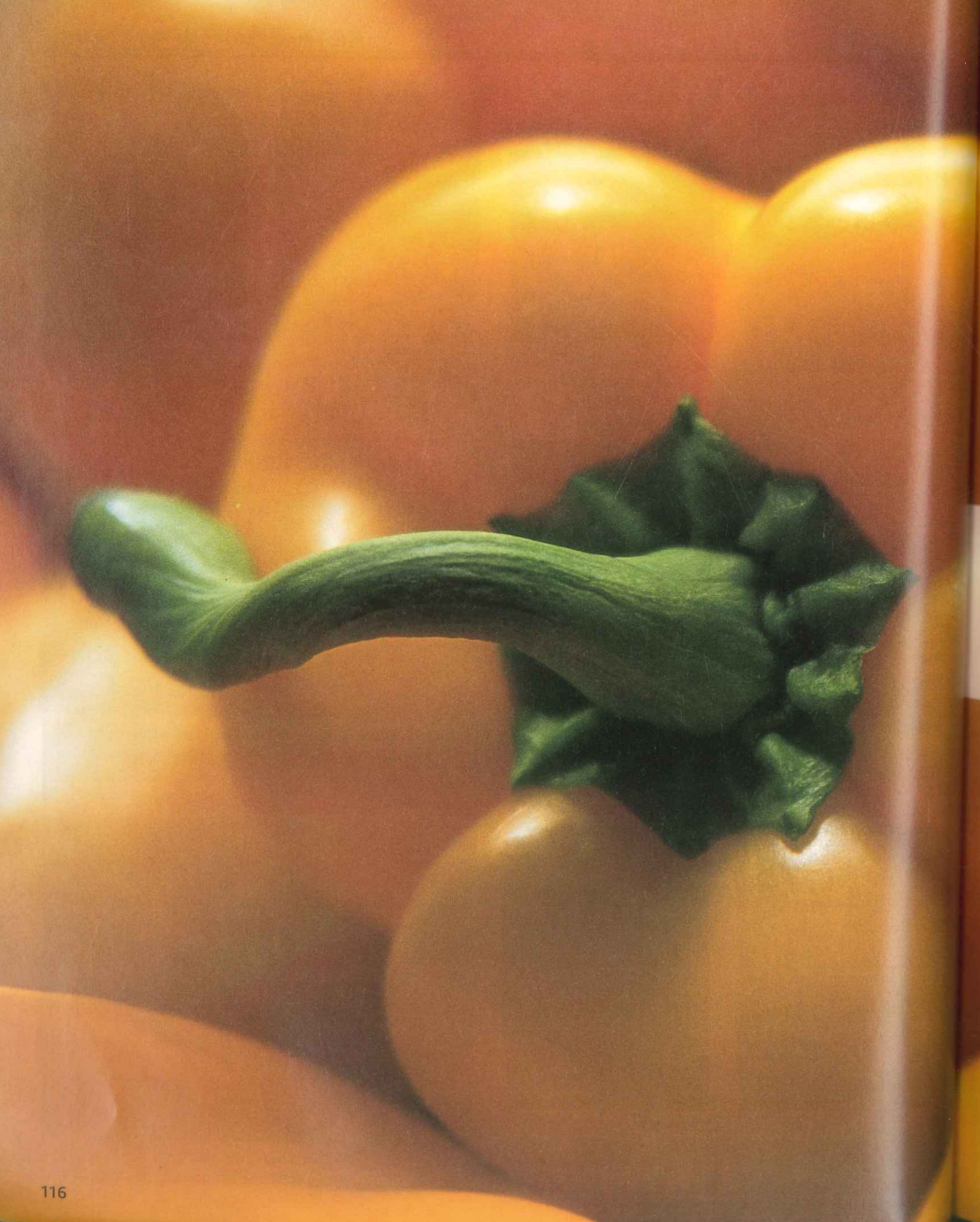
art shop
cửa hàng mỹ nghệ
艺术品店 yìshùpǐndiàn

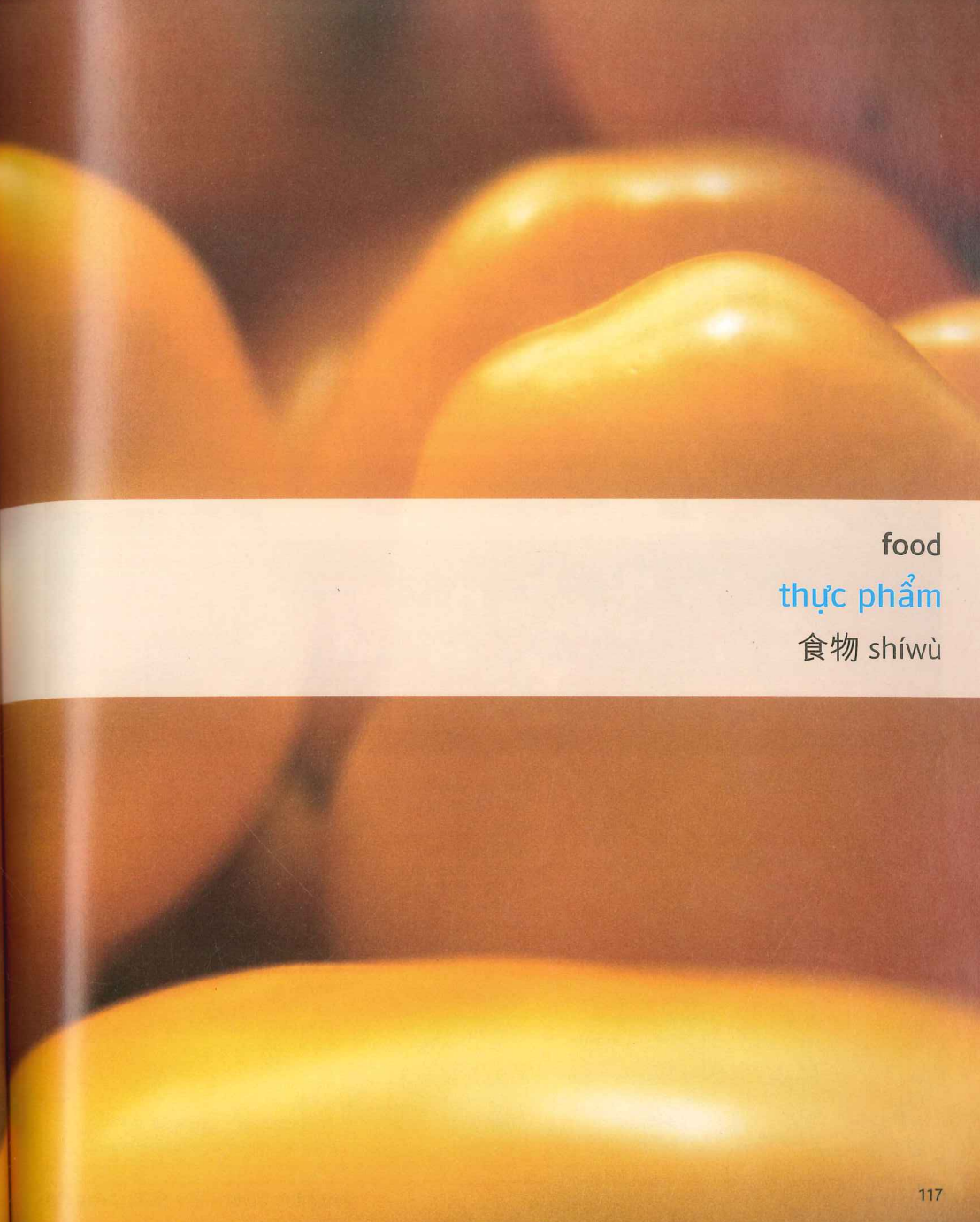
launderette
hiệu giặt tự động
投币式自动洗衣店
tóubìshì zìdòngxǐyīdiàn

second-hand shop
cửa hàng bán đồ cũ
旧货商店
jiùhuò shāngdiàn



market chợ 市场 shìchǎng





food

thực phẩm

食物 shíwù

meat • thịt • 肉 ròu



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pork
thịt lợn
猪肉
zhūròu

venison
thịt nai
野味肉
yěwèiròu

offal
bộ lòng
下水
xiàshuǐ

free range
(gà) thả vườn
放养的
fàngyǎngde

cooked meat
thịt được nấu chín
熟肉
shúròu

beef
thịt bò
牛肉
niúròu

rabbit
thịt thỏ
兔肉
tùròu

cured được bảo quản (bằng cách làm khô, ướp muối, xông khói)
腌制的 yānzhìde

organic
hữu cơ
有机(饲养)的
yǒujī(sìyǎng)de

white meat
thịt trắng
白肉(指家禽肉、鱼肉等)
báiròu (zhǐjiāqínròu, yúròuděng)

veal
thịt bê
小牛肉
xiǎoniúròu

tongue
lưỡi
牛舌
niúshé

smoked
được xông khói
熏制的
xūnzhìde

lean meat
thịt nạc
瘦肉
shòuròu

red meat
thịt đỏ
红肉(指牛肉、猪肉和羊肉)
hóngròu (zhīniúròu, zhūròuhéyángròu)

cuts • miếng thịt • 切块 qiēkuài



ham giăm-bông
火腿 huǒtuǐ

rind màng ngoài
肉皮 ròupí

slice lát
薄片 báopiàn



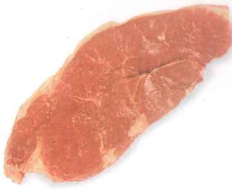
rasher lát thịt muối
火腿片 huǒtuǐpiàn



mince nạc xay
肉馅 ròuxiàn



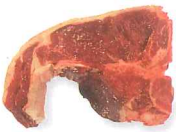
fillet phi-lê
里脊肉 lǐjiròu



rump steak
miếng nạc mông bò
牛腿排 niútuǐpái



sirloin steak
miếng thịt thăn bò
牛上腰排 niúshàngyāopái



rib thịt sườn
肋排 lèipái



fat mỡ
肥肉 féiròu

bone xương
骨头 gǔtou

chop miếng sườn
排骨 páigǔ



joint cục thịt to
后腿肉 hòutuǐròu



kidney cật
肾 shèn

heart tim
心 xīn

poultry • thịt gia cầm • 禽肉 qínròu



skin da
皮 pí

breast ức
胸 xiōng

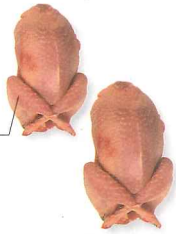
thigh đùi
大腿 dàtuǐ

turkey gà tây
火鸡 huǒjī



game thú săn
野味 yěwèi

pheasant chim trĩ
野鸡 yějī



leg chân
腿 tuǐ

quail chim cút
鹌鹑 ānchún

dressed chicken gà đã nhổ lông mổ bụng
去毛开膛的鸡 qùmáokāitángde jī



wing cánh
翅膀 chìbǎng

chicken gà 鸡 jī

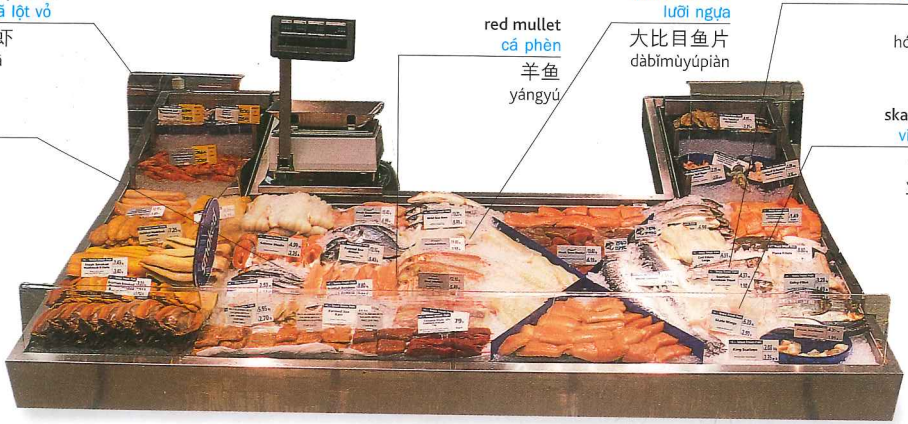


duck vịt 鸭 yā



goose ngỗng 鹅 é

fish • cá • 鱼 yú





monkfish cá chày
鲶鳙鱼
ānkāngyú



mackerel cá thu
鲭鱼
qīngyú

fishmonger's cửa hàng cá
水产店
shuǐchǎndiàn



trout cá hồi
鳟鱼
zūnyú



swordfish cá kiếm
剑鱼
jiànyú



Dover sole cá bơn
鳎鱼
tǎyú



lemon sole cá bơn chanh
黄盖鲽
huánggàidié



haddock cá êfin
黑线鳕
hēixiànxuě



sardine cá mòi
沙丁鱼
shādīngyú



skate cá đuối
鳐鱼
yáoyú



whiting cá tuyết whiting
牙鳕
yáxuě



sea bass cá mú
海鲈
hǎilú



salmon cá hồi 鲑鱼 guīyú



cod cá tuyết
鳕鱼
xuěyú



sea bream cá tráp
鲷鱼
diāoyú



tuna cá ngừ
金枪鱼
jīnqiāngyú

seafood • hải sản • 海鲜 hǎixiān



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

frozen đông lạnh 冷冻的 lěngdòngde	salted được ướp muối 盐渍的 yánzìde	smoked được xông khói 熏制的 xūnzhìde	descaled được đánh vảy 去鳞的 qùlínde	fillet miếng cá phi-lê 去骨鱼片 qùgǔyúpiàn	loin thịt thăn 腰肉 yāoròu	tail đuôi 尾部 wěibù	bone xương 骨头 gǔtou	scale vảy 鳞片 línpiàn
fresh tươi 新鲜 xīnxiān	cleaned được làm sạch 处理干净的 chǔlǐgān jìngde	skinned được lột da 去皮的 qùpíde	boned được rút xương 去骨的 qùgǔde	filleted được phi-lê 切片的 qiēpiànde	steak lát cá/thịt 鱼片 yúpiàn	Will you clean it for me? Anh/Chị làm sạch nó giúp tôi nhé? 能帮我把它收拾干净吗? néng bāng wǒ bǎ tā shōushi gānjìng ma?		

vegetables (1) • rau củ (1) • 蔬菜 (1) shūcàiyī



broad bean
đậu tằm
蚕豆
cándòu

runner bean
đậu đũa
红花菜豆
hónghuācàidòu

French bean
đậu cô-ve
四季豆
sìjìdòu

garden pea
đậu Hà Lan
豌豆
wāndòu

bean sprout giá
豆芽
dòuyá

bamboo măng
竹笋
zhúsǔn

okra đậu bắp
羊角豆
yángjiǎodòu

sweetcorn
ngô ngọt
甜玉米
tiányùmǐ

chicory
bắp cải thảo
菊苣
jújù

fennel
thì là
茴香
huíxiāng

palm hearts
củ hủ dừa
棕榈芯
zōnglǘxīn

celery
cần tây
芹菜
qíncài

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

leaf
lá
叶
yè

floret
hoa nhỏ
小花
xiǎohuā

tip
ngọn
尖
jiān

organic
(trồng) hữu cơ
有机(栽培)的
yǒujī(zāipéi)de

stalk
thân, cuống
菜梗
càigěng

kernel
lõi; hạt
果仁
guǒrén

heart
lõi, ruột
芯
xīn

plastic bag
túi nhựa
塑料袋
sùliàodài

Do you sell organic vegetables?
Ở đây có bán rau hữu cơ không?
这儿卖有机蔬菜吗?
zhèr mài yǒujīshūcài ma?

Are these grown locally?
Những cái này có được trồng ở địa phương không?
这些是当地产的吗?
zhèxiē shì dāngdìchǎnde ma?



rocket xà lách rocket
芝麻菜
zhīmacài



watercress cải xoong
豆瓣菜
dòubàncài



radicchio xà lách radicchio
红球菊苣
hóngqiújújù



Brussels sprouts
bắp cải Brussel
抱子甘蓝
bàozǐgānlán



Swiss chard cải bẹ trắng
甜叶菜
tiányècài



kale cải xoăn
羽衣甘蓝
yǔyīgānlán



sorrel rau chua, lá chua
酸模
suānmó



endive xà lách xoăn
苦苣
kǔjù



dandelion bồ công anh
蒲公英
púgōngyīng



spinach cải bó xôi
菠菜
bōcài



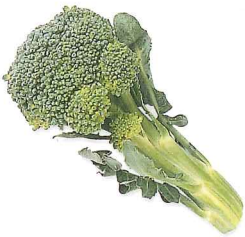
kohlrabi su hào
球茎甘蓝
qiújīnggānlán



pak choi cải thìa
油菜
yóucài



lettuce rau xà lách
莴苣
wōjù



broccoli bông cải xanh
西兰花
xīlánhuā



cabbage bắp cải
卷心菜
juǎnxīncài



spring greens bắp cải búp
嫩圆白菜
nènyuánbáicài

TRUNG TRUONG HẢI

vegetables (2) • rau củ (2) • 蔬菜 (2) shūcài'èr



turnip
củ cải trắng tròn
萝卜，芜菁
luóbo, wújīng

artichoke
a-ti-sô
朝鲜蓟
cháoxiǎnjì

radish
củ cải đỏ tròn
小红萝卜
xiǎohóngluóbo

cauliflower
súp lơ
花椰菜，菜花
huāyēcài, càihuā

asparagus
măng tây
芦笋
lúsǔn

potato
khoai tây
马铃薯
mǎlíngshǔ

marrow
bí ngòi
西葫芦
xīhúlu

onion
hành tây
洋葱
yángcōng

pepper
ớt chuông
甜椒
tiánjiāo

chilli
ớt
辣椒
làjiāo

sweetcorn
ngô ngọt
甜玉米
tiányùmǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cherry tomato
cà chua bi
樱桃番茄
yīngtáofānqié

carrot
cà rốt
胡萝卜
húluóbo

breadfruit
quả sa kê
面包果
miànbāoguǒ

new potato
khoai tây non
嫩马铃薯
nènmǎlíngshǔ

celeriac
cần tây
块根芹
kuàigēnqín

taro root
củ khoai môn
芋头
yùtou

cassava
củ sắn
木薯
mùshǔ

water chestnut
củ năng
荸荠
bíqí

frozen
đông lạnh
冷冻的
lěngdòngde

raw
sống (chưa chín)
生
shēng

hot (spicy)
cay
辣
là

sweet
ngọt
甜
tián

bitter
đắng
苦
kǔ

firm
rắn chắc
硬
yìng

flesh
thịt (củ, quả)
果肉
guǒròu

root
rễ
根
gēn

Can I have one kilo of potatoes, please?
Làm ơn bán cho tôi một kí khoai tây.
请给我一公斤马铃薯。
qǐng gěi wǒ yì gōngjīn mǎlíngshǔ.

What's the price per kilo?
Một kí có giá bao nhiêu?
每公斤多少钱?
měi gōngjīn duōshao qián?

What are those called?
Những cái đó được gọi là gì?
那些叫什么?
nàxiē jiào shénme?



sweet potato khoai lang
红薯
hóngshǔ



yam khoai từ
山药
shānyao



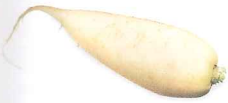
beetroot củ dền
甜菜
tiáncài



swede
củ cải Thụy Điển
芜菁甘蓝
wújīnggānlán



Jerusalem artichoke
củ cúc vu
菊芋
júyù



white radish
củ cải trắng
辣根菜
làgēncài



parsnip củ cải vàng
欧洲防风根
ōuzhōufángfēnggēn



ginger gừng
姜
jiāng



aubergine cà tím
茄子
qiézi



tomato cà chua
番茄
fānqié



spring onion
hành lá
葱
cōng



leek tỏi tây
韭葱
jiǔcōng



shallot
củ hành tím
葱头
cōngtóu



clove
tép tỏi
蒜瓣儿
suànbànr

garlic
tỏi
大蒜
dàsuàn



truffle
nấm cục
块菌
kuàijūn

mushroom nấm
蘑菇
mógu



cucumber
dưa leo
黄瓜
huángguā

courgette
bí ngòi
密生西葫芦
mìshēngxīhúlu



butternut squash
bí đỏ hồ lô
冬南瓜
dōngnánguā



acorn squash
bí đỏ đầu nhọn
橡果
xiàngguǒ



pumpkin
bí đỏ
南瓜
nánguā

fruit (1) • trái cây (1) • 水果 (1) shuǐguǒ (1)

citrus fruit • quả họ cam quýt • 柑橘类水果 gānjúlèishuǐguǒ



orange cam
橙子
chéngzi

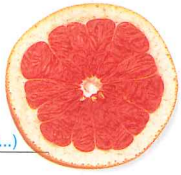


clementine quả lai giữa cam và quýt
细皮小柑橘
xìpíxiǎogānjú



ugli fruit
quả lai giữa bưởi và quýt
牙买加丑橘
yámǎijiāchǒujú

pith
cùi (bưởi, cam...)
海绵层
hǎimiáncéng



grapefruit bưởi
葡萄柚
pútáoyòu



tangerine quýt
橘子
júzi

segment
múi
橘瓣儿
júbànr



satsuma
quýt không hạt
无核蜜橘
wúhémìjú



zest
vỏ chanh
外皮
wàipí

lime chanh
酸橙
suānchéng



lemon chanh vàng
柠檬
níngméng



kumquat quả tắc
金橘
jīnjú

stoned fruit • quả hạch • 有核水果 yǒuhéshuǐguǒ



peach đào
桃
táo



nectarine xuân đào
油桃
yóutáo



apricot mơ
杏
xìng



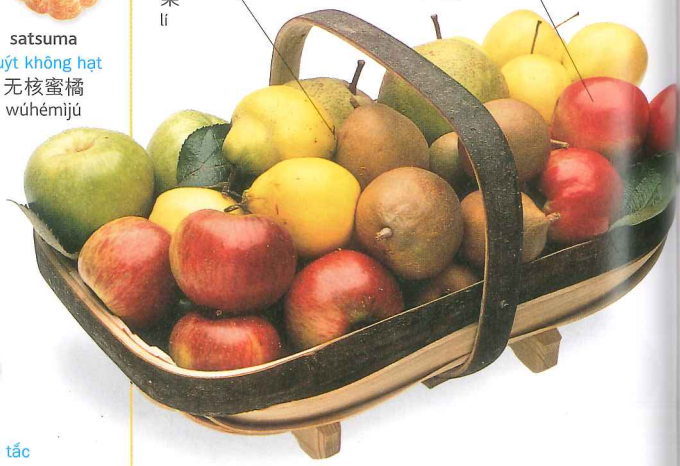
plum mận
李子
lǐzi



cherry anh đào
樱桃
yīngtáo

pear
lê
梨
lí

apple
táo
苹果
píngguǒ



basket of fruit giỏ trái cây 果篮 guǒlán

berries and melons • quả mọng và dưa • 浆果和甜瓜 jiāngguǒ hé tiánguā



strawberry dâu tây
草莓
cǎoméi



raspberry phúc bồn tử
覆盆子
fùpénzǐ



melon quả dưa
甜瓜
tiánguā



grapes nho
葡萄
pútáo



blackberry mâm xôi đen
黑莓
hēiméi



redcurrant lý chua đỏ
红醋栗
hóngcùlì



cranberry nam việt quất
蔓越橘
mànyuèjú



blackcurrant
lý chua đen
黑醋栗
hēicùlì



blueberry quả việt quất
蓝莓
lánméi



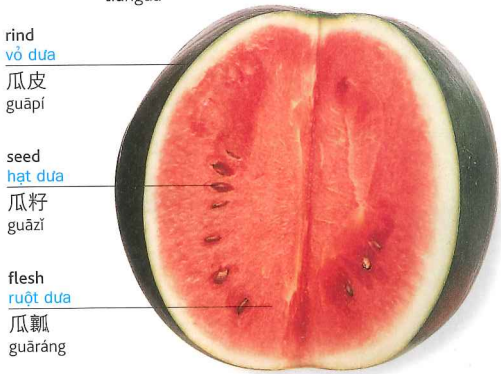
white currant
lý chua trắng
白醋栗
báicùlì



loganberry mâm xôi đỏ
罗甘莓
luógānméi



gooseberry lý gai
醋栗
cùlì



watermelon dưa hấu
西瓜
xīguā

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

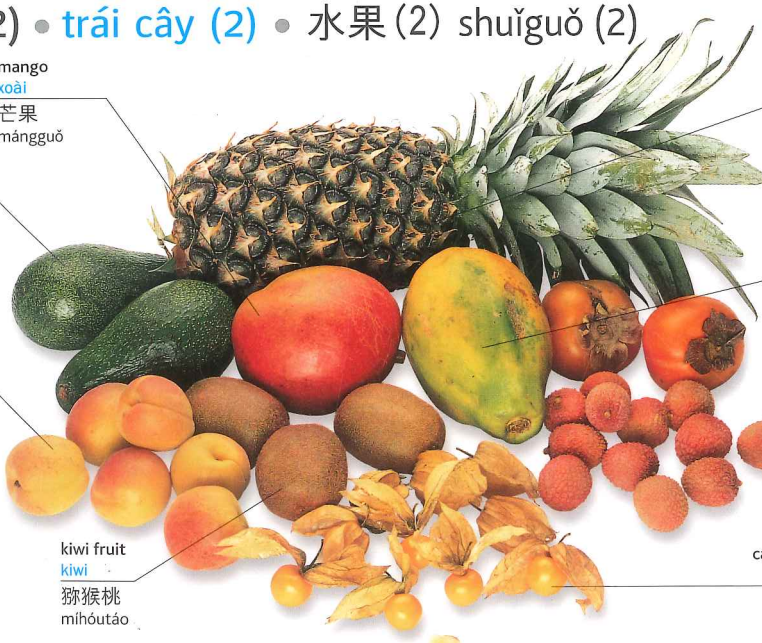
rhubarb đại hoàng 大黄 dàihuáng	sour chua 酸 suān	crisp giòn 脆 cuì	juice nước ép 汁液 zhīyè
fibre xơ 纤维 xiānwéi	fresh tươi 新鲜 xīnxiān	rotten thối rữa 烂 làn	core lõi 核 hé
sweet ngọt 甜 tián	juicy mọng nước 多汁 duōzhī	pulp thịt, cơm 果肉 guǒròu	seedless không hạt 无核 wúhé

Are they ripe?
Chúng có chín không?
它们熟吗?
tāmen shú ma?

Can I try one?
Tôi thử một quả được không?
我可以尝一个吗?
wǒ kěyǐ cháng yígè ma?

How long will they keep?
Chúng sẽ để được bao lâu?
它们能放多久?
tāmen néng fàng duōjiǔ?

fruit (2) • trái cây (2) • 水果 (2) shuǐguǒ (2)



mango
xoài
芒果
mángguǒ

avocado
bơ
鳄梨
èlí

pineapple
dứa
菠萝
bōluó

papaya
đu đủ
番木瓜
fānmùguā

peach
đào
桃
táo

lychee
vải
荔枝
lìzhī

kiwi fruit
kiwi
猕猴桃
míhóutáo

cape gooseberry
anh đào đất
灯笼果
dēnglongguǒ

pip
hạt
籽
zǐ

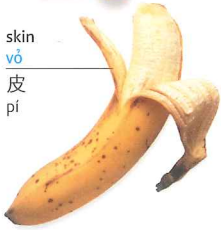
skin
vỏ
皮
pí



quince mộc qua
榲桲
wēnpo



passion fruit chanh dây
西番莲果
xīfānliánguǒ



banana chuối
香蕉
xiāngjiāo



guava ổi
番石榴
fānshíliu



pomegranate lựu
石榴
shíliu



persimmon hồng
柿子
shìzi



feijoa ổi dứa
费约果
fèiyuēguǒ



prickly pear lê gai
仙人掌果
xiānrénzhǎngguǒ



starfruit khế
杨桃
yángtáo



tamarillo cà Mỹ
树番茄
shù fānqié

nuts and dried fruit • hạt và trái cây khô • 坚果和干果
jiānguǒ hé gānguǒ



pine nut
hạt thông
松子
sōngzǐ



pistachio hạt dẻ
开心果
kāixīnguǒ



cashew nut
hạt điều
腰果
yāoguǒ



peanut hạt đậu phộng
花生
huāshēng



hazelnut
hạt phỉ
榛子
zhēnzi



brazil nut
hạt hạch Bra-xin
巴西果
bāxīguǒ



pecan
hạt hồ đào
美洲山核桃
měizhōushānhétao



almond hạnh nhân
杏仁
xìngrén



walnut hạt óc chó
核桃
hétao



chestnut hạt dẻ
栗子
lìzi



macadamia
hạt mắc-ca
澳洲坚果
àozhōujiānguǒ



fig sung
无花果
wúhuāguǒ



date chà là
椰枣
yēzǎo



prune mận khô
梅干
méigān



sultana
nho khô xun-tan
无核葡萄干
wúhépútáogān



raisin
nho khô
葡萄干
pútáogān



currant
nho khô Hy Lạp
无核小葡萄干
wúhéxiǎopútáogān



coconut
trái dừa
椰子
yēzi

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

green còn xanh (chưa chín) 未熟的 wèishúde	hard cứng 硬 yìng	kernel lõi; hạt 果仁 guǒrén	salted được ướp muối 盐渍的 yánzìde	roasted được rang 烘烤的 hōngkǎode	shelled được bóc vỏ 去壳的 qùkéde	candied fruit mứt trái cây 蜜饯 mìjiàn
ripe chín 成熟的 chéngshúde	soft mềm 软 ruǎn	desiccated được sấy khô 脱水的 tuōshuǐde	raw sống (chưa chín) 生 shēng	seasonal theo mùa 应季的 yìngjìde	whole toàn bộ 完整 wánzhěng	tropical fruit trái cây nhiệt đới 热带水果 rèdàishuǐguǒ

grains and pulses • ngũ cốc và đậu hạt • 谷物及豆类 gǔwùjídòulèi

grains • ngũ cốc • 谷物 gǔwù



wheat lúa mì
小麦
xiǎomài



oats yến mạch
燕麦
yànmài



barley lúa mạch
大麦
dàmài



millet kê
小米
xiǎomǐ



corn bắp, ngô
玉米
yùmǐ



quinoa diêm mạch
奎奴亚藜
kuínúyàlí

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

seed hạt 种子 zhǒngzi	fresh tươi 新鲜 xīnxiān	soak (v) ngâm 浸泡 jìnpào
husk vỏ (hạt) 外壳 wàiké	fragrant thơm 香 xiāng	easy to cook dễ nấu 易烹调的 yìpēngtiáode
kernel hạt 谷粒 gǔlì	cereal ngũ cốc 谷类食品 gǔlèishípǐn	long-grain hạt dài 长粒 chánglì
dry khô 干燥 gānzào	wholegrain nguyên hạt 整粒 zhěnglì	short-grain hạt tròn 圆粒 yuánlì

rice • gạo • 米 mǐ



white rice gạo trắng
白米
báimǐ



brown rice gạo lứt
糙米
cāomǐ



wild rice gạo dại
菰米
gūmǐ



pudding rice
gạo làm bánh pudding
布丁米 bùdīngmǐ

processed grains • ngũ cốc đã qua xử lý • 加工过的谷物 jiāgōngguòde gǔwù



couscous hạt couscous
蒸粗麦粉
zhēngcūmàifěn



cracked wheat
lúa mì lứt xay vỡ
碎粒小麦 suìlìxiǎomài



semolina bột semolina
粗粒小麦粉
cūlìxiǎomàifěn



bran cám
麦麸
màifū

beans and peas • đậu • 豆类 dòulèi



butter beans
đậu bơ
棉豆
miándòu



haricot beans
đậu tây
菜豆
càidòu



red kidney beans
đậu tây đỏ
红芸豆
hóngyúndòu



aduki beans
đậu đỏ
赤豆
chìdòu



broad beans
đậu tằm
蚕豆
cándòu



soya beans
đậu nành
大豆
dàdòu



black-eyed beans
đậu trắng
黑眼豆
hēiyǎndòu



pinto beans
đậu rằn
斑豆
bāndòu



mung beans
đậu xanh
绿豆
lǜdòu



flageolet beans
đậu flageolet
小(粒)菜豆
xiǎo(lì)càidòu

TIẾNG TRUNG THƯƠNG HẢI



brown lentils
đậu lăng nâu
褐色小扁豆
hèsèxiǎobiǎndòu



red lentils
đậu lăng đỏ
红豆
hóngdòu



green peas
đậu Hà Lan
青豆
qīngdòu



chick peas
đậu gà
鹰嘴豆
yīngzuǐdòu



split peas
đậu xanh khô tách đôi
半粒豆
bànlìdòu

seeds • hạt • 种子 zhǒngzi



pumpkin seed
hạt bí
南瓜籽
nánguāzǐ



mustard seed
hạt mù-tạc
芥菜籽
jiècàizǐ



caraway
hạt carum
葛缕子籽
gělǚzǐzǐ



sesame seed hạt mè
芝麻籽
zhīmazǐ



sunflower seed hạt hướng dương
向日葵籽 xiàngrìkuízǐ

herbs and spices • rau thơm và gia vị • 香草和香辛料 xiāngcǎo hé xiāngxīnliào

spices • gia vị • 香辛料 xiāngxīnliào



vanilla va-ni
香子兰 xiāngzǐlán



nutmeg
nhục đậu khấu
肉豆蔻
ròudòukòu



mace vỏ nhục đậu khấu
肉豆蔻衣
ròudòukòuyī



turmeric nghệ bột
姜黄根
jiānghuánggēn



cumin seeds
hạt thì là Ai Cập
枯茗，小茴香
kūmíng, xiǎohuíxiāng



bouquet garni
túi hương liệu
香料包
xiāngliàobāo



allspice
tiêu Jamaica
多香果
duōxiāngguǒ



peppercorn hạt tiêu
胡椒粒
hújiāolì



fenugreek hạt cỏ cà-ri
葫芦巴
húlubā



chilli ớt vụn
辣椒末
làjiāomò



saffron
nhụy hoa nghệ tây
藏红花
zànghónghuā



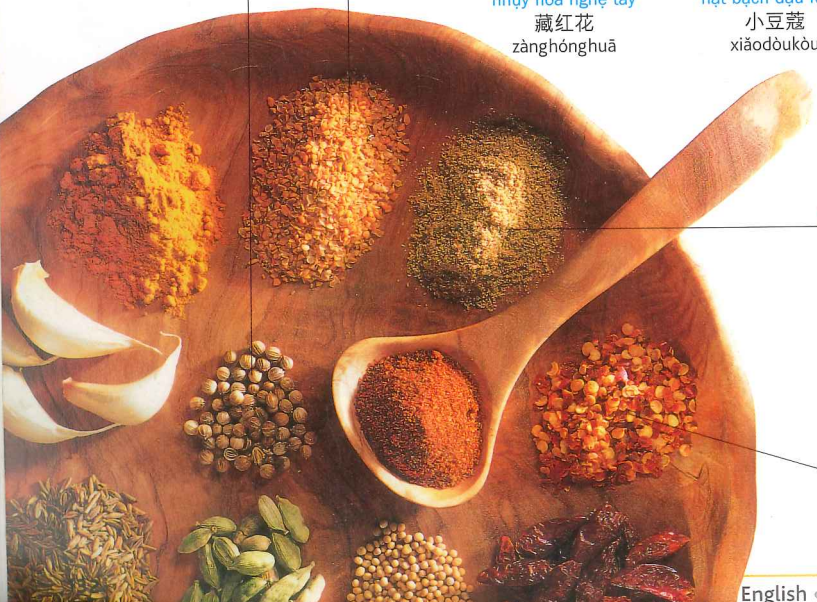
cardamom
hạt bạch đậu khấu
小豆蔻
xiǎodòukòu



curry powder
bột cà-ri
咖喱粉
gālífěn

whole
nguyên hạt
颗粒状
kēlìzhuàng

crushed
được giã
压碎的
yāsuìde



ground
được xay
磨碎的
mósuìde



paprika
bột ớt paprika
辣椒粉
làjiāofěn

flakes
mảnh
片状
piànzhuàng



garlic tỏi
大蒜
dàsuàn

herbs • rau thơm • 香草 xiāngcǎo



sticks
thanh, que
桂皮
guìpí

cinnamon quế
肉桂
ròuguì



lemon grass sả
柠檬草
níngméngcǎo



cloves đinh hương
丁香
dīngxiāng



star anise đại hồi
八角，大料
bājiǎo, dàliào



ginger gừng
姜
jiāng



fennel thì là
茴香
huíxiāng

fennel seeds
hạt thì là
茴香籽
huíxiāngzǐ





bay leaf lá nguyệt quế
月桂叶
yuèguìyè



parsley ngò tây
欧芹
ōuqín



chives hành tăm
细香葱
xìxiāngcōng



mint bạc hà
薄荷
bòhe



thyme cỏ xạ hương
百里香
bǎilǐxiāng



sage xô thơm
鼠尾草
shǔwěicǎo



tarragon ngải giấm
龙蒿
lónghāo



marjoram kinh giới
墨角兰
mòjiǎolán



basil húng quế
罗勒
luólè



rosemary hương thảo
迷迭香
mídiéxiāng



oregano kinh giới dại
牛至
niúzhì



coriander ngò rí
香菜
xiāngcài



dill thì là
莳萝
shíluó

TIẾNG TRUNG THƯƠNG HẢI

bottled foods • thực phẩm đóng chai • 瓶装食品 píngzhuāngshípǐn



TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

sweet spreads • đồ phết ngọt • 甜酱 tiánjiàng



condiments and spreads • đồ gia vị và đồ phết • 调味品 tiáowèipǐn



cider vinegar
giấm táo
苹果醋
píngguǒcù

mayonnaise
xốt mayonnaise
蛋黄酱
dànhuángjiàng



balsamic vinegar
giấm balsamic
香脂醋
xiāngzhīcù

malt vinegar
giấm mạch nha
麦芽醋
màiyácù

wine vinegar
giấm rượu vang
酒醋
jiǔcù

vinegar giấm
醋
cù



chutney
xốt chutney
酸辣酱
suānlàjiàng



bottle
chai
瓶
píng

ketchup tương cà
番茄酱
fānqiéjiàng



sauce
xốt
调味汁
tiáowèizhī



English mustard
mù-tạc Anh
英式芥末酱
yīngshì jièmojiàng



French mustard
mù-tạc Pháp
法式芥末酱
fǎshì jièmojiàng



wholegrain mustard
mù-tạc nguyên hạt
颗粒芥末酱
kēlì jièmojiàng



peanut butter
bơ đậu phộng
花生酱
huāshēngjiàng



chocolate spread
sô-cô-la để phết
巧克力酱
qiǎokèlìjiàng

sealed jar
hũ kín
密封瓶
mìfēngpíng



preserved fruit trái cây bảo quản (bằng cách ướp muối/đường/ngâm chua...)
罐装水果
guànzhuāngshuǐguǒ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

corn oil
dầu bắp/ngô
玉米油
yùmǐyóu

rapeseed oil
dầu hạt cải
菜籽油
càizǐyóu

groundnut oil
dầu đậu phộng
花生油
huāshēngyóu

cold-pressed oil
dầu ép lạnh
冷榨油
lěngzhàyóu

vegetable oil
dầu thực vật
植物油
zhíwùyóu

dairy produce • sản phẩm từ sữa • 乳制品 rǔzhìpǐn

cheese • phô mai • 奶酪 nǎilào



milk • sữa • 奶 nǎi



cow's milk sữa bò 牛奶 niúnǎi



butter
bơ
黄油
huángyóu



margarine
bơ thực vật
人造黄油
rénzàohuángyóu



cream
kem
奶油
nǎiyóu



single cream
kem ít béo
脱脂奶油
tuōzhīnǎiyóu



double cream
kem béo
高脂肪奶油
gāozhīfángnǎiyóu



whipped cream
váng sữa đánh tơi
搅奶油
guànnǎiyóu



sour cream
kem chua
酸奶油
suānnǎiyóu

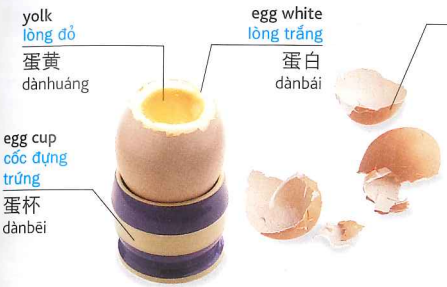


yoghurt
sữa chua
酸奶
suānnǎi



ice cream
kem lạnh
冰激凌
bīngjīlíng

eggs • trứng • 蛋 dàn



boiled egg trứng luộc 煮鸡蛋 zhǔjīdàn



chicken's egg
trứng gà
鸡蛋
jīdàn



duck egg
trứng vịt
鸭蛋
yādàn



goose egg trứng ngỗng
鹅蛋
édàn



quail egg
trứng cút
鹌鹑蛋
ānchúndàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pasteurized
đã tiệt trùng
已经过巴氏消毒的
yǐ jīngguò bāshìxiāodúde

milkshake
sữa lắc
奶昔
nǎixī

salted
được ướp muối
盐渍的
yánzide

sheep's milk
sữa cừu
绵羊奶
miányángnǎi

lactose
đường lactose
乳糖
rǔtáng

homogenised
(sữa) thuần nhất
均质
jūnzhì

unpasteurized
chưa tiệt trùng
未经过巴氏消毒的
wèi jīngguò bāshìxiāodúde

frozen yoghurt
sữa chua đông lạnh
冻酸奶
dòngsuānnǎi

unsalted
không được ướp muối
无盐的
wúyánde

buttermilk
sữa tươi lên men dạng lỏng
酪乳
làorǔ

fat free
không béo
不含脂肪的
bùhánzhīfángde

powdered milk
sữa bột
奶粉
nǎifěn

breads and flour • bánh mì và bột • 面包和面粉 miànbāo hé miànfěn



bakery hiệu bánh mì 面包店 miànbāodiàn

making bread • làm bánh mì • 制作面包 zhìzuò miànbāo



white flour
bột mì trắng
精白面粉
jīngbáimiànfěn



brown flour
bột mì nâu
黑麦面粉
hēimàimiànfěn



wholemeal flour
bột nguyên cám
全麦面粉
quánmàimiànfěn



yeast
men nở
酵母
jiàomǔ



sift (v) rây
筛撒 shāisǎ



mix (v) trộn
搅拌 jiǎobàn

dough
bột nhồi
生面团
shēng miàntuán



knead (v) nhồi
和面 huómiàn



bake (v) nướng
烘制 hōngzhì



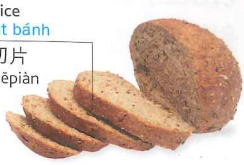
white bread
bánh mì trắng
白面包
báimiànbāo



brown bread bánh mì nâu
黑面包
hēimiànbāo



wholemeal bread
bánh mì nguyên cám
全麦面包
quánmàimiànbāo



granary bread
bánh mì granary
麸皮面包
fūpímiànbāo



corn bread
bánh mì bắp/ngô
玉米面包
yùmǐmiànbāo



soda bread
bánh mì xô-đa
苏打面包
sūdámiànbāo



sourdough bread
bánh mì bột chua
酸面包
suānmiànbāo



flatbread bánh mì dẹt
薄干脆饼
báogāncuìbǐng



bagel
bánh mì vòng
硬面包圈，百吉饼
yìngmiànbāoquān, bǎijíbǐng



bap bánh mì tròn, dẹt
软面包片
ruǎnmiànbāopiàn



roll ổ bánh (nhỏ)
小面包
xiǎomiànbāo



fruit bread
bánh mì hoa quả khô
葡萄干面包
pútáogānmiànbāo



seeded bread bánh mì phủ hạt
撒籽面包
sǎzǐmiànbāo



naan bread bánh mì naan
印度式面包
yìndùshìmiànbāo



pitta bread bánh mì pita
皮塔饼
pítǎbǐng



crispbread bánh quy giòn
薄脆饼干
báocuìbǐnggān

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

strong flour
bột có hàm lượng gluten cao
高筋面粉
gāojīnmiànfěn

rise (v)
nở phồng
发起
fāqǐ

prove (v)
nở phồng
发酵
fājiào

breadcrumbs
vụn bánh mì
面包屑
miànbāoxiè

slicer
dụng cụ thái lát
切片机
qiēpiànjī

self-raising flour
bột mì pha bột nở và muối
自发粉
zìfāfěn

plain flour
bột mì thường
中筋面粉
zhōngjīnmiànfěn

glaze (v)
làm cho bóng
浇糖
jiāotáng

flute
bánh mì dài
细长形面包
xìchángxíngmiànbāo

baker
thợ làm bánh
面包师
miànbāoshī

cakes and desserts • bánh ngọt và món tráng miệng • 糕点 gāodiǎn



éclair
bánh su kem dài
长条奶油夹心点心
chángtiáo nǎiyóu jiāxīn diǎnxīn

choux pastry
bánh su
油酥点心
yóusūdiǎnxīn

puff pastry
bánh xốp ngàn lớp
奶油泡芙
nǎiyóupàofú

cream
kem
奶油
nǎiyóu

filo pastry
bánh filo
夹心酥
jiāxīnsū

filling
nhân
夹心
jiāxīn



fruit cake
bánh bông lan trái cây
水果蛋糕
shuǐguǒ dàngāo

chocolate coated
được phủ sô-cô-la
外覆巧克力
wàifù qiǎokèlì

fruit tart
bánh tart trái cây
水果馅饼
shuǐguǒ xiànbǐng

muffin
bánh nướng xốp
松饼
sōngbǐng

sponge cake
bánh bông lan
松糕
sōnggāo

meringue
bánh trứng đường
蛋白甜饼
dànbái tiánbǐng

cakes bánh ngọt 蛋糕 dàngāo

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

crème pâtissière
kem trứng
糕点奶油
gāodiǎn nǎiyóu

chocolate cake
bánh sô-cô-la
巧克力蛋糕
qiǎokèlì dàngāo

bun
bánh mì tròn
小圆蛋糕
xiǎoyuán dàngāo

custard
bánh sữa trứng
蛋奶糕
dànnǎigāo

pastry
bột nhồi
面团
miàntuán

slice
lát
切片
qiēpiàn

rice pudding
pudding gạo
米饭布丁
mǐfàn bùdīng

celebration
tiệc mừng
庆祝会
qìngzhùhuì

May I have a slice, please?
Làm ơn cho tôi một lát bánh.
我可以吃一片吗?
wǒ kěyǐ chī yīpiàn ma?

chocolate chip
bánh quy sô-cô-la
巧克力脆片
qiǎokèlì cuìpiàn

sponge fingers
bánh quy săm-pa
指形饼干
zhǐxíng bǐnggān

florentine
bánh quy có hạt, mứt và sô-cô-la
果仁巧克力脆饼
guǒrén qiǎokèlì cuìbǐng

trifle
bánh pudding mứt trái cây
蜜饯布丁
mìjiàn bùdīng



biscuits bánh quy 饼干 bǐnggān



mousse bánh mousse
奶油冻，慕思
nǎiyóudòng, mùsī



sorbet kem trái cây
果汁冰糕
guǒzhī bīnggāo



cream pie bánh kem
奶油馅饼
nǎiyóu xiànbǐng



crème caramel bánh flan
焦糖蛋奶
jiāotáng dànnǎi

celebration cakes • bánh kem trong tiệc mừng • 庆祝蛋糕 qìngzhù dàngāo

top tier
tầng trên cùng
顶层
dǐngcéng

ribbon
ruy-băng
缎带
duàndài

bottom tier
tầng dưới cùng
底层
dǐcéng

icing
lớp kem phủ
糖霜
tángshuāng

marzipan
bánh hạnh nhân
杏仁糊
xìngrénhú



wedding cake bánh cưới 婚礼蛋糕 hūnlǐ dàngāo

decoration
sự trang trí
装饰
zhuāngshì

birthday candles
nến sinh nhật
生日蜡烛
shēngrì làzhú

blow out (v)
thổi tắt
吹熄
chuīxī



birthday cake bánh sinh nhật 生日蛋糕 shēngrì dàngāo

delicatessen • cửa hàng thực phẩm chế biến sẵn • 熟食店 shúshídiàn



spicy sausage
xúc xích cay
辣香肠
làxiāngcháng

oil
dầu
油
yóu

salami
xúc xích salami
萨拉米香肠
sàlāmǐ xiāngcháng

vinegar
giấm
醋
cù

uncooked meat
thịt sống
生肉
shēngròu

counter
quầy
柜台
guìtái

pepperoni
xúc xích pepperoni
意大利辣香肠
yìdàlì làxiāngcháng

flan
bánh flan
果酱饼
guǒjiàngbǐng



pâté
pa-tê
肉酱
ròujiàng



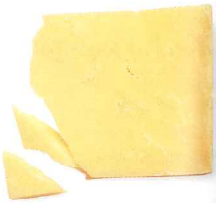
mozzarella phô mai mozzarella
莫泽雷勒干酪
mòzéléilè gānlào



Brie phô mai Brie
布里干酪
bùlǐ gānlào



goat's cheese phô mai sữa dê
山羊奶酪
shānyáng nǎilào



cheddar phô mai cheddar
切达干酪
qiēdá gānlào



parmesan phô mai parmesan
帕尔马干酪
pà'ěrmǎ gānlào

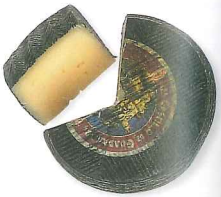


Camembert phô mai Camembert
卡门贝干酪
kǎménbèi gānlào

rind
vỏ ngoài
外皮
wàipí



Edam phô mai Edam
伊丹奶酪
yīdānnǎilào



manchego phô mai manchego
蒙切各干酪
méngqiègè gānlào

pies
bánh nướng có nhân
西式馅饼，派
xīshì xiànbǐng, pài

black olive
ô liu đen
黑橄榄
hēigǎnlǎn

chili
ớt
辣椒
làjiāo

sauce
xốt
酱
jiàng

bread roll
ổ bánh tròn nhỏ
小圆面包
xiǎoyuán miànbāo

cooked meat
thịt chín
熟肉
shúròu

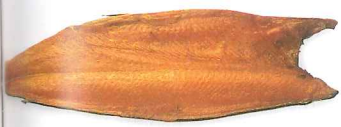




green olive
ô liu xanh
绿橄榄
lǜgǎnlǎn

ham
giăm-bông
火腿
huǒtuǐ

sandwich counter quầy bánh sandwich
三明治柜台 sānmíngzhì guìtái



smoked fish cá xông khói
熏鱼
xūnyú



capers nụ bạch hoa
马槟榔
mǎbīngláng



prosciutto
giăm-bông kiểu Ý
意大利熏火腿
yìdàlì xūnhuǒtuǐ



chorizo
xúc xích cay Tây Ban Nha
蒜味腊肠
suànwèilàcháng



stuffed olive ô liu nhồi
填馅橄榄
tiánxiàn gǎnlǎn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

in oil ngâm dầu 油渍 yóuzì	**marinated** được ướp 醋渍的 cùzìde	**smoked** được xông khói 熏制的 xūnzhìde
in brine ngâm nước muối 卤制 lǔzhì	**salted** được ướp muối 盐渍的 yánzìde	**cured** được bảo quản (bằng cách sấy khô, ướp muối, xông khói) 风干的 fēnggānde

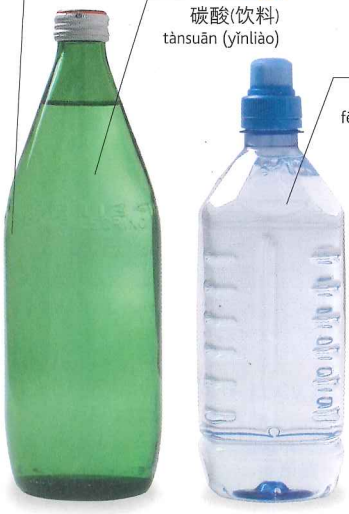
Take a number, please.
Xin lấy một số.
请拿一个号。qǐng ná yígè hào.

Can I try some of that, please?
Tôi nếm thử món đó được không ạ?
我能尝尝吗？ wǒ néng chángcháng ma?

May I have six slices of that, please?
Làm ơn cho tôi sáu lát của thứ đó.
请来6片。qǐng lái liùpiàn.

drinks • thức uống • 饮料 yǐnliào

water • nước • 水 shuǐ



bottled water
nước đóng chai
瓶装水
píngzhuāng shuǐ

sparkling
có ga
碳酸(饮料)
tànsuān (yǐnliào)

still
không có ga
非碳酸(饮料)
fēitànsuān (yǐnliào)

mineral water nước khoáng
矿泉水 kuàngquán shuǐ



tap water nước máy
自来水
zìlái shuǐ



tonic water
nước có pha ki-nin
奎宁水
kuíníng shuǐ



soda water nước xô-đa
苏打水
sūdá shuǐ

hot drinks • thức uống nóng • 热饮 rèyǐn



teabag túi trà
茶包
chábāo

loose leaf tea
lá trà khô
茶叶
cháyè

tea trà
茶
chá

beans
hạt cà phê
咖啡豆
kāfēidòu

ground coffee
cà phê xay
咖啡末
kāfēimò

coffee cà phê
咖啡
kāfēi



hot chocolate
sô-cô-la nóng
热巧克力
rèqiǎokèlì



malted drink
thức uống từ lúa mạch
麦芽饮料
màiyáyǐnliào

soft drinks • nước ngọt/thức uống không cồn • 软(不含酒精的)饮料 ruǎn (bùhán jiǔjīngde) yǐnliào



tomato juice
nước ép cà chua
番茄汁
fānqiézhī



straw
ống hút
吸管
xīguǎn

grape juice
nước ép nho
葡萄汁
pútáozhī



lemonade
nước chanh
柠檬水
níngméng shuǐ



orangeade
nước cam
橘子水
júzi shuǐ



cola
nước ngọt cô-ca
可乐
kělè

alcoholic drinks • rượu/thức uống có cồn • 含酒精饮料 hán jiǔjīng yǐnliào



champagne rượu sâm-banh
香槟酒
xiāngbīnjiǔ



can
lon
罐
guàn

beer bia
啤酒
píjiǔ



cider rượu táo
苹果酒
píngguǒjiǔ



bitter bia đắng
苦啤酒
kǔpíjiǔ



stout bia đen nặng
浓烈黑啤酒
nóngliè hēipíjiǔ



liqueur rượu mùi
利口酒
likǒujiǔ



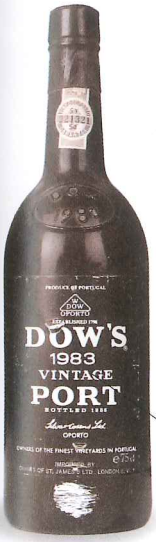
tequila rượu tequila
龙舌兰酒
lóngshélánjiǔ



gin rượu gin
杜松子酒
dùsōngzǐjiǔ



brandy rượu brandy
白兰地
báilándì



port
rượu port
波尔图葡萄酒
bōěrtú pútáojiǔ



Campari rượu Campari
堪培利酒
kānpéilijiǔ

dry
không ngọt
无糖的
wútángfènde



sherry rượu sherry
雪利酒
xuělìjiǔ

white (wine)
rượu vang trắng
白（葡萄酒）
bái (pútáojiǔ)

red (wine)
rượu vang đỏ
红（葡萄酒）
hóng (pútáojiǔ)

rosé (wine)
rượu vang hồng
玫瑰红（葡萄酒）
méiguīhóng (pútáojiǔ)



wine rượu vang
葡萄酒 pútáojiǔ



eating out

ăn ngoài

外出就餐 wàichū jiùcān

café • quán cà phê • 咖啡馆 kāfēiguǎn



awning
mái hiên
遮阳篷
zhēyángpéng

menu
thực đơn
菜单
càidān

pavement café quán cà phê vỉa hè
路边咖啡座 lùbiān kāfēizuò



umbrella
cây dù
遮阳伞
zhēyángsǎn

terrace café quán cà phê ngoài trời
露天咖啡座 lùtiān kāfēizuò



waiter
nhân viên phục vụ
侍者
shìzhě

coffee machine
máy pha cà phê
咖啡机
kāfēijī

table
bàn
桌子
zhuōzi

snack bar quán bán thức ăn vặt 快餐店 kuàicāndiàn

coffee • cà phê • 咖啡 kāfēi



white coffee
cà phê có sữa/kem
牛奶咖啡
niúnǎi kāfēi

black coffee
cà phê đen
黑咖啡
hēikāfēi

filter coffee cà phê phin
过滤式咖啡
guòlǜshì kāfēi



espresso cà phê espresso
意式浓缩咖啡
yìshìnóngsuō kāfēi

cocoa powder
bột ca-cao
可可粉
kěkěfěn

froth
bọt
泡沫
pàomò



cappuccino cà phê ca-pu-chi-nô
卡布奇诺咖啡
kǎbùqínuò kāfēi



iced coffee cà phê đá
冰咖啡
bīngkāfēi

tea • trà • 茶 chá



herbal tea
trà thảo dược
草药茶
cǎoyàochá



camomile tea trà hoa cúc
菊花茶 júhuāchá



green tea trà xanh
绿茶 lǜchá







tea with milk trà sữa
奶茶
nǎichá

black tea hồng trà
红茶
hóngchá

tea with lemon trà chanh
柠檬茶
níngméngchá

mint tea trà bạc hà
薄荷茶
bòhechá

iced tea trà đá
冰茶
bīngchá

juices and milkshakes • nước ép và sữa lắc • 果汁和奶昔 guǒzhī hé nǎixī



orange juice
nước ép cam
橘子汁
júzizhī



apple juice
nước ép táo
苹果汁
píngguǒzhī



pineapple juice
nước ép dứa
菠萝汁
bōluózhī



tomato juice
nước ép cà chua
番茄汁
fānqiézhī



chocolate milkshake
sữa lắc sô-cô-la
巧克力奶昔
qiǎokèlì nǎixī

strawberry milkshake
sữa lắc dâu
草莓奶昔
cǎoméi nǎixī

coffee milkshake
sữa lắc cà phê
咖啡奶昔
kāfēi nǎixī

food • thực phẩm • 食物 shíwù



brown bread
bánh mì nâu
黑面包
hēimiànbāo

toasted sandwich
sandwich nướng
烤三明治
kǎosānmíngzhì



salad
rau trộn
沙拉
shālā



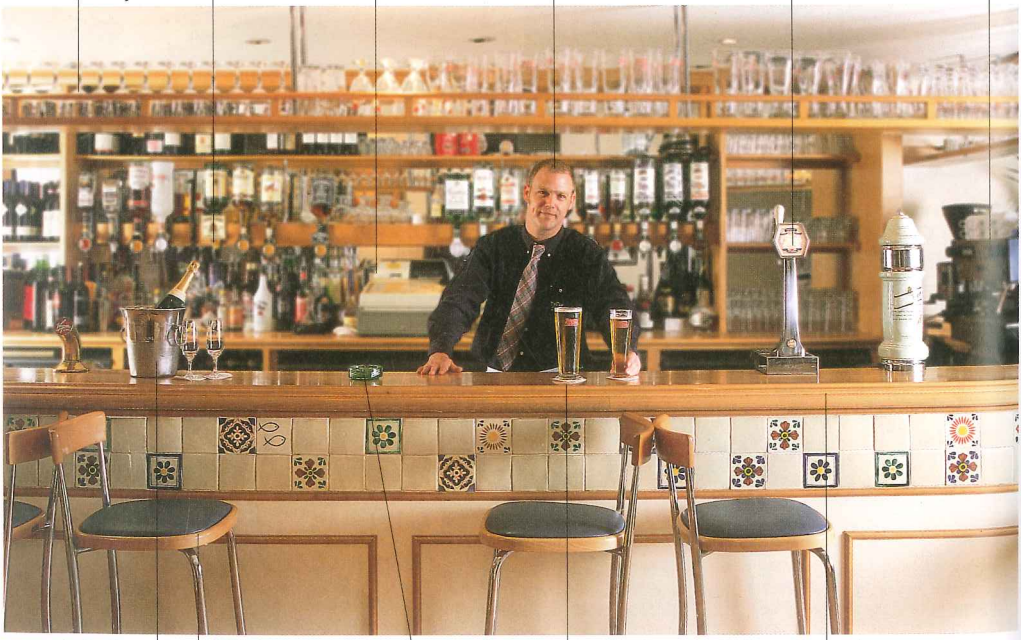
scoop
viên (kem)
一勺量
yìsháoliàng

ice cream
kem
冰激凌
bīngjīlíng



pastry
bánh nướng
油酥点心
yóusūdiǎnxin

bar • quán rượu • 酒吧 jiǔbā



glasses
ly
玻璃杯
bōlibēi

optic cốc đong lượng rượu (gắn vào đầu chai)
咖啡机
kāfēijī

till
máy tính tiền
收款机
shōukuǎnjī

bartender
người phục vụ ở quầy rượu
酒保
jiǔbǎo

beer tap
vòi rót bia
啤酒龙头
píjiǔ lóngtóu

coffee machine
máy pha cà phê
咖啡机
kāfēijī

ice bucket
xô đá
冰桶
bīngtǒng

bar stool
ghế ở quán rượu
酒吧椅
jiǔbāyǐ

ashtray
cái gạt tàn
烟灰缸
yānhuīgāng

coaster
miếng lót ly
杯垫
bēidiàn

bar counter
quầy rượu
吧台
bātái

bottle opener
đồ khui nắp chai
开瓶器
kāipíngqì



lever
cần
摇杆
yáogǎn

corkscrew cái vặn mở nút chai
拔塞钻 básāizuàn

tongs
kẹp gắp
夹钳
jiáqián



stirrer
cây khuấy
搅拌棒
jiǎobànbàng

measure
ly định lượng
量杯
liángbēi

cocktail shaker bình lắc cốc-tai
鸡尾酒调制器 jīwěijiǔ tiáozhìqì



gin and tonic
rượu gin pha nước tonic
金宁杜松子酒
kuíníng dùsōngzǐjiǔ



scotch and water
rượu scotch pha nước
加水威士忌
jiāshuǐ wēishìjì



rum and coke
rượu rum pha cô-ca
加可乐朗姆酒
jiākělè lǎngmǔjiǔ



vodka and orange
rượu vodka pha nước cam
加橙汁伏特加酒
jiāchéngzhī fútèjiājiǔ



martini rượu martini
马提尼酒
mǎtínǐjiǔ



cocktail cốc-tai
鸡尾酒
jīwěijiǔ



wine rượu vang
葡萄酒
pútáojiǔ



beer bia
啤酒 píjiǔ



a shot một ly nhỏ
一小杯
yì xiǎobēi



measure lượng rượu
量杯
liángbēi



without ice không có đá viên
不加冰
bù jiābīng



with ice có đá viên
加冰
jiābīng

bar snacks • món ăn nhẹ ở quán rượu • 酒吧小吃 jiǔbā xiǎochī



crisps khoai tây lát chiên giòn
炸薯片 zhàshǔpiàn



nuts các loại hạt
坚果 jiānguǒ



olives trái ô liu
橄榄 gǎnlǎn

restaurant • nhà hàng • 餐馆 cānguǎn

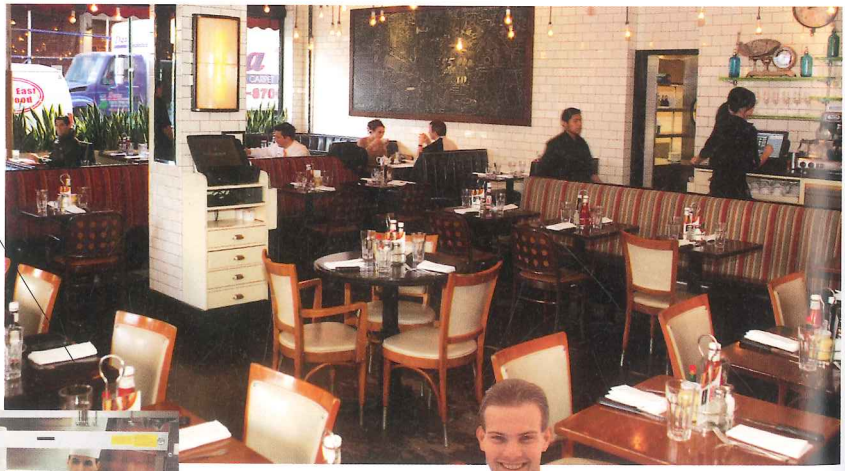
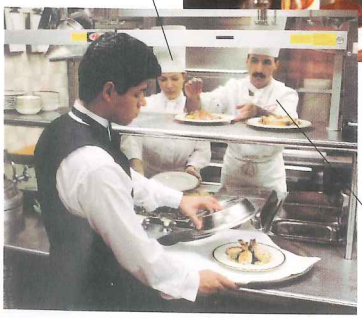


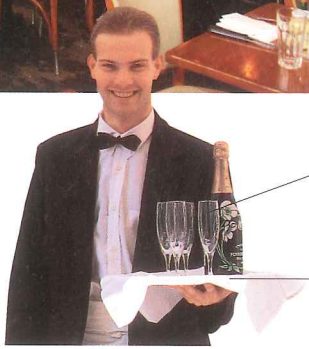
table setting
sự bài trí bàn ăn
餐具摆放
cānjù bǎifàng

commis chef
phụ bếp
助厨
zhùchú



chef
bếp trưởng
主厨
zhǔchú

kitchen nhà bếp 厨房 chúfáng



glass
ly
玻璃杯
bōlibēi

tray
khay
托盘
tuōpán

waiter nhân viên phục vụ
侍者 shìzhě

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

evening menu
thực đơn buổi tối
晚餐菜单
wǎncān càidān

wine list
danh mục rượu
酒单
jiǔdān

lunch menu
thực đơn bữa trưa
午餐菜单
wǔcān càidān

specials
món đặc biệt
特色菜
tèsècài

à la carte tự chọn
món theo thực đơn
按菜单点菜
àn càidān diǎncài

sweet trolley
xe đẩy món tráng miệng
甜食小车
tiánshí xiǎochē

price
giá
价格
jiàgé

bill
hóa đơn
账单
zhàngdān

receipt
biên nhận, phiếu thu
收据
shōujù

tip
tiền trà nước
小费
xiǎofèi

service included
bao gồm phí phục vụ
含服务费
hán fúwùfèi

service not included
không bao gồm phí phục vụ
不含服务费
bùhán fúwùfèi

buffet
tiệc tự chọn món
自助餐
zìzhùcān

bar
quán rượu
酒吧
jiǔbā

smoking section
khu vực hút thuốc
吸烟区
xīyānqū

customer
khách hàng
客人
kèrén

salt
muối
盐
yán

pepper
tiêu
胡椒粉
hújiāofěn



menu thực đơn
菜单
càidān



order (v) gọi món
点菜 diǎncài



pay (v) trả tiền
付账 fùzhàng



child's meal phần ăn của trẻ
儿童套餐
értóng tàocān

courses • món ăn • 菜肴 càiyáo



aperitif rượu khai vị
开胃酒
kāiwèijiǔ



starter món khai vị
头盘
tóupán



soup xúp
汤
tāng



main course
món chính
主菜
zhǔcài



side order
món phụ
配菜
pèicài



dessert món tráng miệng
餐后甜点 cānhòu tiándiǎn



coffee cà phê
咖啡 kāfēi

A table for two, please.
Làm ơn cho một bàn hai người.
要一张两人桌。
yào yìzhāng liǎngrénzhuō.

Can I see the menu/winelist, please?
Làm ơn cho tôi xem thực đơn/danh mục rượu.
能让我看看菜单/酒单吗?
néng ràng wǒ kànkan càidān/jiǔdān ma?

Is there a fixed price menu?
Có thực đơn giá cố định không?
有固定价格菜单吗?
yǒu gùdìng jiàgé càidān ma?

Do you have any vegetarian dishes?
Ở đây có món chay nào không?
有素食吗?
yǒu sùshí ma?

Could I have the bill/a receipt, please?
Làm ơn cho tôi hóa đơn/biên nhận.
请给我账单/收据。
qǐng gěi wǒ zhàngdān/shōujù.

Can we pay separately?
Chúng tôi thanh toán riêng được không?
我们能分开结账吗?
wǒmen néng fēnkāi jiézhàng ma?

Where are the toilets, please?
Vui lòng cho hỏi, nhà vệ sinh ở đâu?
请问卫生间在哪儿?
qǐngwèn wèishēngjiān zàinǎr?

fast food • thức ăn nhanh • 快餐 kuàicān



burger meal phần ăn ham-bơ-gơ 汉堡套餐 hànbǎotàocān



home delivery giao hàng tận nơi
送餐 sòngcān



street stall quầy hàng đường phố
食品摊 shípǐntān

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pizza parlour
quán pi-za
比萨饼店
bǐsàbǐngdiàn

burger bar
quán ham-bơ-gơ
快餐店
kuàicāndiàn

menu
thực đơn
菜单
càidān

eat in (v)
ăn tại nhà
店内用餐
diànnèi yòngcān

take-away
cửa hàng bán thức ăn mang đi
外带
wàidài

re-heat (v)
hâm nóng
重新加热
chóngxīn jiārè

tomato sauce
xốt cà chua
番茄酱
fānqiéjiàng

Can I have that to go, please?
Làm ơn cho tôi mua món đó mang đi.
我带走吃。
wǒ dàizǒu chī.

Do you deliver?
Các bạn có giao hàng tận nơi không?
你们提供送餐服务吗?
nǐmen tígōng sòngcānfúwù ma?



hamburger
bánh ham-bơ-gơ kẹp thịt
汉堡包
hànbǎobāo

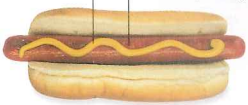


bun
bánh mì nhỏ tròn
小圆面包
xiǎoyuán miànbāo

chicken burger
bánh ham-bơ-gơ gà
鸡肉汉堡
jīròu hànbǎo



veggie burger
bánh ham-bơ-gơ chay
蔬菜汉堡
shūcài hànbǎo



mustard
mù-tạc
芥末
jièmo

sausage
xúc xích
香肠
xiāngcháng

hot dog bánh mì kẹp xúc xích
热狗 règǒu



sandwich
bánh mì kẹp
三明治
sānmíngzhì



club sandwich
sandwich ba lát
总汇三明治
zǒnghuì sānmíngzhì



open sandwich
sandwich hở nhân
单片三明治
dānpiàn sānmíngzhì



filling
nhân
馅
xiàn

wrap bánh mì cuộn
菜卷
càijuǎn



kebab thịt nướng xiên
烤肉串
kǎoròuchuàn



sauce xốt
酱
jiàng

chicken nuggets gà viên
鸡块
jīkuài



savoury
mặn
开胃的
kāiwèide

crêpes bánh kếp
薄饼卷 báobǐngjuǎn



sweet
ngọt
甜味的
tiánwèide



fish and chips cá và khoai tây rán
鱼和薯条
yú hé shǔtiáo



ribs thịt sườn
肋排
lèipái



fried chicken gà rán
炸鸡
zhájī

topping
lớp mặt trên bánh
装饰配料
zhuāngshìpèiliào



pizza bánh pi-za
比萨饼
bǐsàbǐng

breakfast • bữa sáng • 早餐 zǎocān



breakfast buffet bữa sáng tự chọn món 自助早餐 zìzhùzǎocān

marmalade
mứt cam
橘子酱
júzijiàng

pâté
pa-tê
肉酱
ròujiàng

butter
bơ
黄油
huángyóu



breakfast table bàn để thức ăn sáng 早餐桌 zǎocānzhuō

croissant
bánh sừng bò
羊角面包
yángjiǎo miànbāo

hot chocolate
sô-cô-la nóng
热巧克力
rèqiǎokèlì





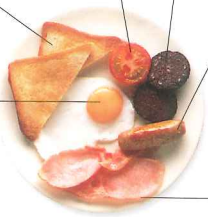
drinks thức uống 饮料 yǐnliào



brioche
bánh mì hoa cúc
奶油糕点
nǎiyóugāodiǎn



bread
bánh mì
面包
miànbāo



English breakfast
bữa sáng kiểu Anh
英式早餐
yīngshì zǎocān



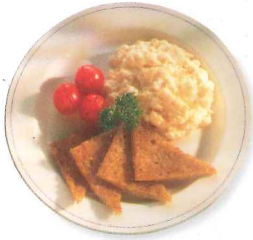
kippers
cá trích muối xông khói
熏鲱鱼
xūnfēiyú



French toast
bánh mì nướng kiểu Pháp
法式吐司
fǎshìtǔsī



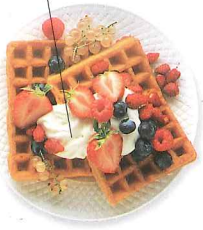
boiled egg trứng luộc
煮鸡蛋
zhǔjīdàn



scrambled eggs trứng bác
炒鸡蛋
chǎojīdàn



pancakes
bánh kếp
薄煎饼
báojiānbǐng



waffles
bánh quế
华夫饼
huáfūbǐng



porridge
cháo yến mạch
麦片粥
màipiànzhōu





fresh fruit
trái cây tươi
鲜果
xiānguǒ

dinner • bữa tối • 正餐 zhèngcān



soup xúp
汤 tāng



broth nước dùng
肉汤 ròutāng



stew món hầm
炖菜 dùncài



curry cà-ri
咖喱 gālí



roast thịt nướng
烤肉 kǎoròu



pie bánh nướng
馅饼 xiànbǐng



soufflé bánh souffle
蛋奶酥 dànnǎisū



kebab thịt nướng xiên
烤肉串 kǎoròuchuàn



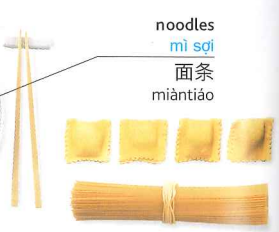
meatballs thịt viên
肉丸 ròuwán



omelette trứng tráng
煎蛋饼 jiāndànbǐng



stir fry món xào
炒菜 chǎocài



noodles
mì sợi
面条
miàntiáo

pasta mì Ý
意大利面食 yìdàlì miànshí



rice cơm
米饭 mǐfàn



mixed salad salad hỗn hợp
什锦沙拉 shíjǐnshālā



green salad salad rau xanh
蔬菜沙拉 shūcàishālā



dressing nước xốt
酸醋调味汁 suāncù tiáowèizhī

techniques • kỹ thuật chế biến • 烹调手法 pēngtiáo shǒufǎ



stuffed được nhồi nhân
装馅 zhuāngxiàn



in sauce nấu trong nước xốt
浇汁 jiāozhī



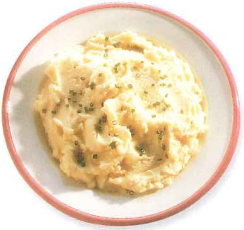
grilled được nướng vỉ
烤制 kǎozhì



marinated được ướp
醋渍 cùzì



poached được chần (trứng)
水煮 shuǐzhǔ



mashed được nghiền
捣成糊状 dǎochénghúzhuàng



baked được nướng lò
烘制 hōngzhì



pan fried được rán (ít dầu)
煎制 jiānzhì



fried được rán
炒制 chǎozhì



pickled
được ngâm giấm/nước muối
腌渍 yānzì



smoked được xông khói
熏制 xūnzhì



deep fried
được chiên ngập dầu
油炸 yóuzhá



in syrup ngâm nước đường
枫糖浸泡 fēngtángjìnpào



dressed được rưới xốt
调味 tiáowèi



steamed được hấp
清蒸 qīngzhēng



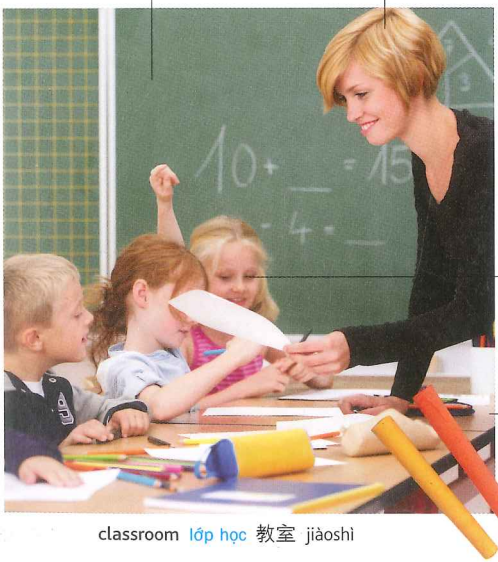
cured được bảo quản (bằng cách phơi khô)
风干 fēnggān





study
học tập
学习 xuéxí

school • trường học • 学校 xuéxiào



classroom lớp học 教室 jiàoshì



schoolgirl nữ sinh 女生 nǚshēng

schoolboy nam sinh 男生 nánshēng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

history lịch sử 历史 lìshǐ	science khoa học tự nhiên 自然科学 zìránkēxué	physics vật lý 物理 wùlǐ
languages ngôn ngữ 语言 yǔyán	art nghệ thuật 艺术 yìshù	chemistry hóa học 化学 huàxué
literature văn học 文学 wénxué	music âm nhạc 音乐 yīnyuè	biology sinh học 生物学 shēngwùxué
geography địa lý 地理 dìlǐ	maths toán học 数学 shùxué	physical education giáo dục thể chất 体育 tǐyù

activities • hoạt động • 学习活动 xuéxí huódòng



read (v) đọc 读 dú



write (v) viết 写 xiě



spell (v) đánh vần 拼写 pīnxiě



draw (v) vẽ 画 huà

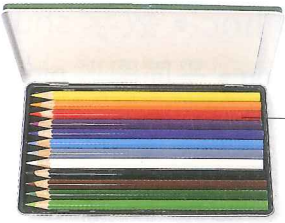


digital projector
máy chiếu kỹ thuật số
数字投影仪
shùzì tóuyǐng yí



nib
ngòi bút
笔尖
bǐjiān

pen bút
钢笔
gāngbǐ



colouring pencil
bút chì màu
彩色铅笔
cǎisèqiānbǐ



pencil bút chì
铅笔
qiānbǐ

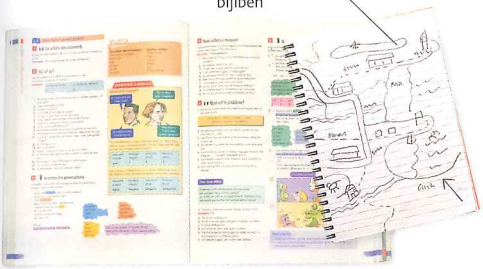


pencil sharpener
cái chuốt bút chì
转笔刀
zhuǎnbǐdāo



rubber cục tẩy
橡皮
xiàngpí

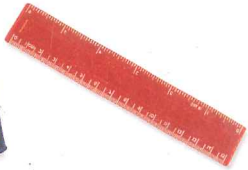
notebook
sổ ghi chép
笔记本
bǐjìběn



textbook sách giáo khoa 教科书 jiàokēshū



pencil case hộp bút 笔袋 bǐdài



ruler thước kẻ 尺子 chǐzi



question (v) hỏi
提问 tíwèn



answer (v) trả lời
回答 huídá



discuss (v) thảo luận
讨论 tǎolùn



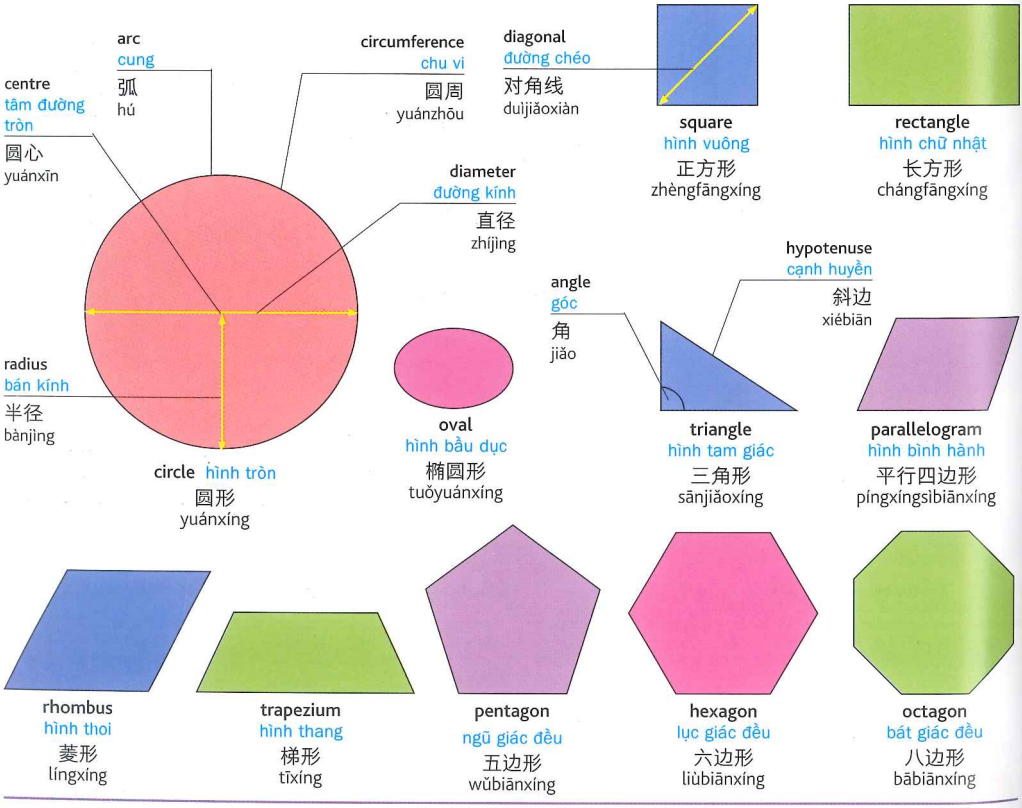
learn (v) học
学习 xuéxí

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

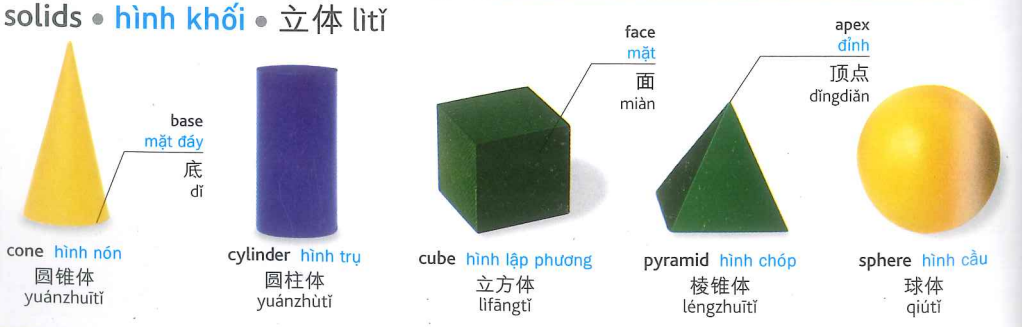
head teacher hiệu trưởng 校长 xiàozhǎng	answer câu trả lời 答案 dá'àn	grade điểm số 评分 píngfēn
lesson bài học 课 kè	homework bài tập về nhà 作业 zuòyè	year năm học 年级 niánjí
question câu hỏi 问题 wèntí	examination kỳ thi; bài thi 考试 kǎoshì	dictionary từ điển 字典 zìdiǎn
take notes (v) ghi chú 记笔记 jìbǐjì	essay bài làm văn; bài luận 作文 zuò wén	encyclopedia bách khoa toàn thư 百科全书 bǎikēquánshū

maths • toán học • 数学 shùxué

shapes • hình dạng • 平面图形 píngmiàntúxíng



solids • hình khối • 立体 lìtǐ



lines • đường • 线 xiàn



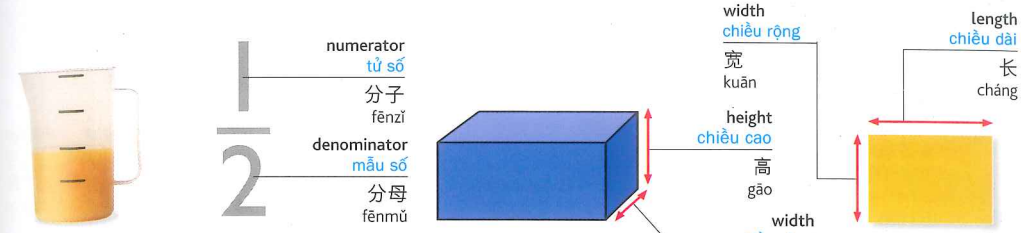
straight thẳng
平直
píngzhí

parallel song song
平行
píngxíng

perpendicular vuông góc
垂直
chuízhí

curved cong
弯曲
wānqū

measurements • đo lường • 度量 dùliàng



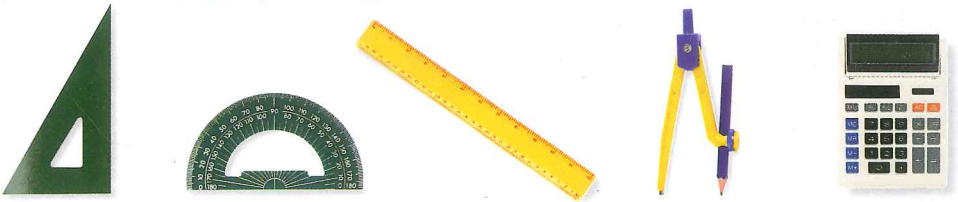
volume thể tích
体积
tǐjī

fraction phân số
分数
fēnshù

dimensions chiều
尺寸
chǐcùn

area diện tích
面积
miànjī

equipment • dụng cụ học tập • 学习用具 xuéxíyòngjù



set square
thước ê-ke
三角板
sānjiǎobǎn

protractor
thước đo góc
量角器
liángjiǎoqì

ruler
thước thẳng
直尺
zhíchǐ

compass
com-pa
圆规
yuánguī

calculator
máy tính
计算器
jìsuànqì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

geometry hình học 几何 jǐhé	plus dương 正 zhèng	times lần 倍 bèi	equal (v) bằng 等于 děngyú	add (v) cộng 加 jiā	multiply (v) nhân 乘 chéng	equation đẳng thức 等式 děngshì
arithmetic số học 算术 suànshù	minus âm 负 fù	divided by chia cho 除以 chúyǐ	count (v) đếm 计数 jìshù	subtract (v) trừ 减 jiǎn	divide (v) chia 除 chú	percentage phần trăm 百分比 bǎifēnbǐ

science • khoa học • 科学 kēxué



laboratory
phòng thí nghiệm
实验室
shíyànshì



scales cái cân
天平
tiānpíng



weight
quả cân
砝码
fǎmǎ

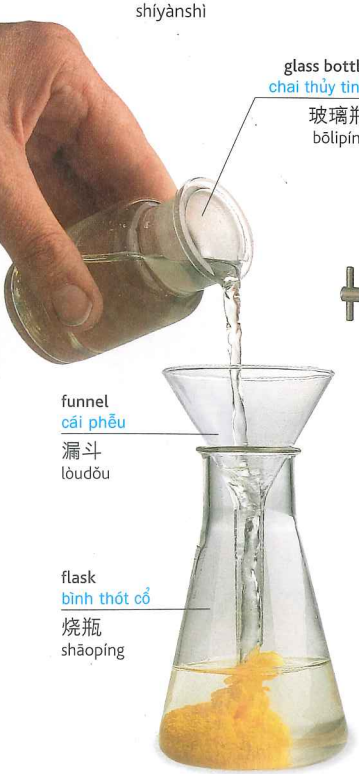
spring balance cân lò xo
弹簧秤
tánhuángchèng

crucible
chén nấu kim loại
坩埚
gānguō

Bunsen burner
đèn Bunsen
本生灯
běnshēngdēng



tripod giá ba chân
三脚架
sānjiǎojià



glass bottle
chai thủy tinh
玻璃瓶
bōlipíng

clamp stand
giá đỡ
夹钳座
jiáqiánzuò

clamp
cái kẹp
夹钳
jiáqián

stopper
nút chặn
瓶塞
píngsāi

funnel
cái phễu
漏斗
lòudǒu

flask
bình thót cổ
烧瓶
shāopíng

experiment cuộc thí nghiệm 实验 shíyàn

test tube
ống nghiệm
试管
shìguǎn



rack giá để ống nghiệm
试管架
shìguǎnjià



timer thiết bị đo giờ
计时器
jìshíqì



petri dish đĩa petri
培养皿
péiyǎngmǐn



thermometer nhiệt kế
温度计
wēndùjì



syringe ống tiêm
注射器
zhùshèqì



tweezers nhíp
镊子
nièzi



scalpel dao mổ
解剖刀
jiěpōudāo



dropper ống nhỏ giọt
滴管 dīguǎn



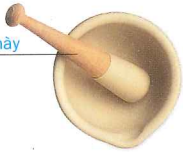
forceps panh kẹp
医用钳 yīyòngqián



tongs kẹp
钳子 qiánzi



spatula dao bay
刮刀 guādāo



pestle cái chày
研杵
yánchǔ

mortar cái cối giã
研钵
yánbō



filter paper giấy lọc
滤纸
lǜzhǐ



safety goggles
kính an toàn/bảo hộ
护目镜
hùmùjìng

eyepiece
thị kính
目镜
mùjìng

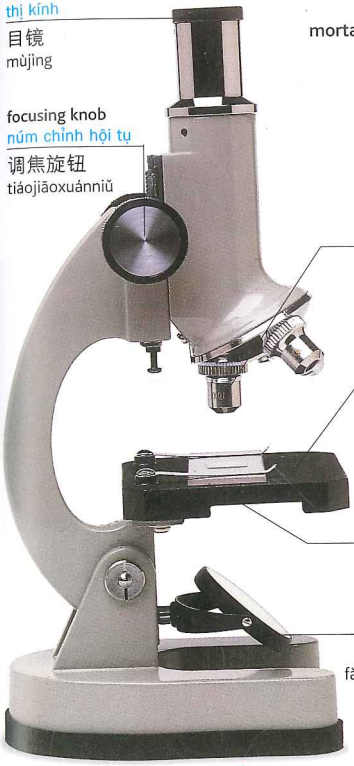
focusing knob
núm chỉnh hội tụ
调焦旋钮
tiáojiāoxuánniǔ

objective lens
vật kính
物镜
wùjìng

stage
bàn soi
载物台
zǎiwùtái

slide
lam kính
载玻片
zǎibōpiàn

mirror
gương
反射镜
fǎnshèjìng



microscope kính hiển vi
显微镜 xiǎnwēijìng



pipette ống pipette
吸管
xīguǎn

glass rod
đũa thủy tinh
玻璃棒
bōlíbàng



beaker cốc thí nghiệm
烧杯
shāobēi



magnet nam châm
磁铁
cítiě



crocodile clip kẹp cá sấu
鳄鱼夹
èyújiá

negative electrode
cực âm
负极
fùjí



positive electrode
cực dương
正极
zhèngjí

college • trường đại học • 高等院校 gāoděngyuànxiào



admissions office
văn phòng tuyển sinh
招生办
zhāoshēngbàn

refectory
nhà ăn
学生食堂
xuéshēngshítáng

health centre
trung tâm y tế
健康中心
jiànkāngzhōngxīn

sports field
sân thể thao
运动场
yùndòngchǎng

hall of residence
ký túc xá sinh viên
学生宿舍
xuéshēngsùshè

campus khuôn viên trường 校园 xiàoyuán

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

library card
thẻ thư viện
借书证
jièshūzhèng

reading room
phòng đọc
阅览室
yuèlǎnshì

reading list
thư mục sách đọc
推荐书目
tuījiànshūmù

return date
hạn trả sách
还书日期
huánshūrìqī

enquiry
nơi hướng dẫn
问询处
wènxúnchù

borrow (v)
mượn
借入
jièrù

reserve (v)
đặt trước
预订
yùdìng

renew (v)
gia hạn
续借
xùjiè

loan
cho mượn
借出
jièchū

book
sách
书
shū

title
tựa (sách)
书名
shūmíng

aisle
lối đi (giữa các kệ)
走廊
zǒuláng

loans desk
nơi mượn sách
借书处
jièshūchù

librarian
thủ thư
图书管理员
túshūguǎnlǐyuán

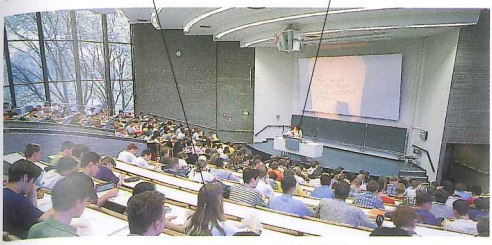
bookshelf
kệ sách
书架
shūjià

periodical
tạp chí định kỳ
期刊
qīkān

journal
tạp chí
杂志
zázhì



library thư viện 图书馆 túshūguǎn

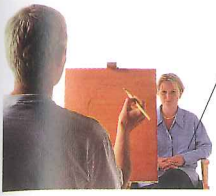


lecture theatre giảng đường 阶梯教室 jiētījiàoshì



graduation ceremony lễ tốt nghiệp 毕业典礼 bìyèdiǎnlǐ

schools • trường học • 高等专科学校 gāoděngzhuānkē xuéxiào



art college
trường mỹ thuật
美术学院 měishùxuéyuàn



music school
trường dạy âm nhạc
音乐学院 yīnyuèxuéyuàn



dance academy
học viện dạy múa
舞蹈学院 wǔdǎoxuéyuàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

scholarship
học bổng
奖学金
jiǎngxuéjīn

research
nghiên cứu
研究
yánjiū

dissertation
luận án
(学位) 论文
(xuéwèi) lùnwén

medicine
y khoa
医学
yīxué

philosophy
triết học
哲学
zhéxué

diploma
văn bằng
文凭
wénpíng

master's
bằng thạc sĩ
硕士学位
shuòshìxuéwèi

department
khoa
系
xì

zoology
động vật học
动物学
dòngwùxué

literature
văn học
文学
wénxué

degree
học vị
学位
xuéwèi

doctorate
học vị tiến sĩ
博士学位
bóshìxuéwèi

law
luật
法律
fǎlǜ

physics
vật lý học
物理学
wùlǐxué

history of art
lịch sử nghệ thuật
艺术史
yìshùshǐ

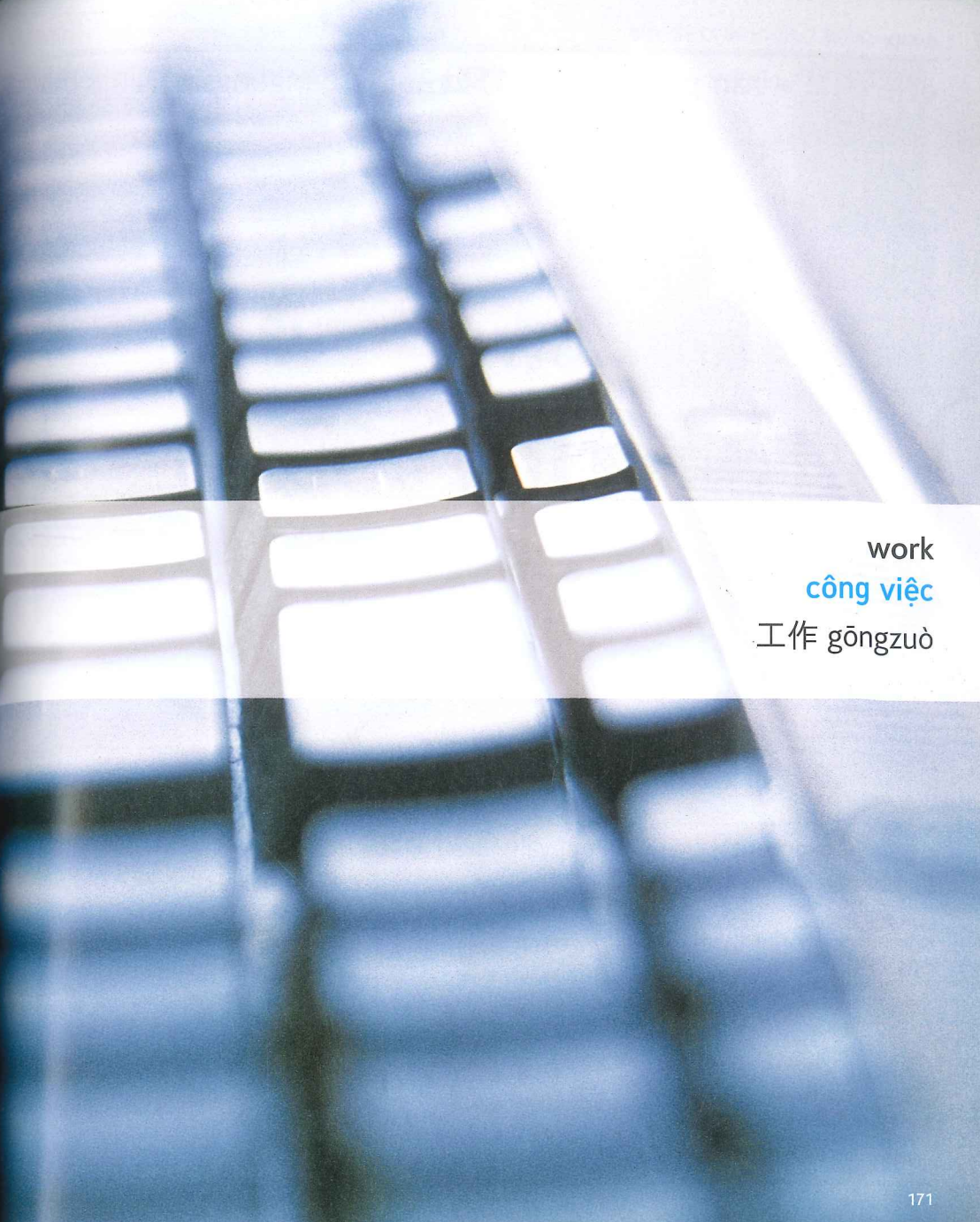
postgraduate
sau đại học
研究生阶段的
yánjiūshēng jiēduànde

thesis
luận văn
论文
lùnwén

engineering
ngành kỹ thuật
工程学
gōngchéngxué

politics
chính trị học
政治学
zhèngzhìxué

economics
kinh tế học
经济学
jīngjìxué



work

công việc

工作 gōngzuò

office (1) • văn phòng (1) • 办公室 (1) bàngōngshìyī



office equipment • trang thiết bị văn phòng • 办公设备 bàngōngshèbèi



printer máy in 打印机 dǎyìnjī



fax machine máy fax
传真机 chuánzhēnjī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

print (v) in 打印 dǎyìn	enlarge (v) phóng to 放大 fàngdà
copy (v) sao chụp 复印 fùyìn	reduce (v) thu nhỏ 缩小 suōxiǎo

I need to make some copies.
Tôi cần sao chụp một vài bản.
我要复印。
wǒ yào fùyìn.

office supplies • văn phòng phẩm • 办公用品 bàngōngyòngpǐn



compliments slip
thiếp công ty
礼帖
lǐtiē

letterhead phần in đầu giấy viết thư (tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử)
印有笺头的信纸
yìn yǒu jiāntóude xìnzhǐ



envelope phong bì
信封
xìnfēng

box file
bìa hộp
文件盒
wénjiànhé

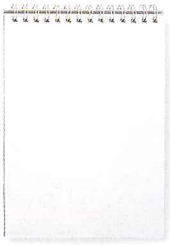


divider
vách ngăn
分隔页
fēngéyè

tab nhãn
标签
biāoqiān



clipboard
bìa trình ký đơn
带纸夹的笔记板
dài zhǐjiāde bǐjìbǎn



note pad
tập giấy ghi chép
便笺
biànjiān



hanging file bìa treo
悬挂式文件夹
xuánguàshì wénjiànjiā



concertina file
cặp hồ sơ nhiều ngăn
格式文件夹
géshì wénjiànjiā

lever arch file
bìa còng
盒式文件夹
héshì wénjiànjiā



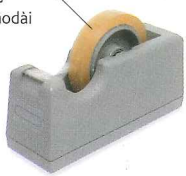
personal organizer
sổ ghi chép cá nhân
备忘录
bèiwànglù

staples
ghim dập
订书钉
dìngshūdīng

sticky tape
băng keo
透明胶带
tòumíngjiāodài



stapler
cái dập ghim
订书机
dìngshūjī



tape dispenser
đồ cắt băng keo
胶带架
jiāodàijià



hole punch cái bấm lỗ
打孔器
dǎkǒngqì

ink pad
hộp mực dấu
印台
yìntái



rubber stamp
con dấu cao su
橡皮图章
xiàngpítúzhāng



rubber band dây thun
皮筋
píjīn



bulldog clip kẹp bướm
强力纸夹
qiánglìzhǐjiā



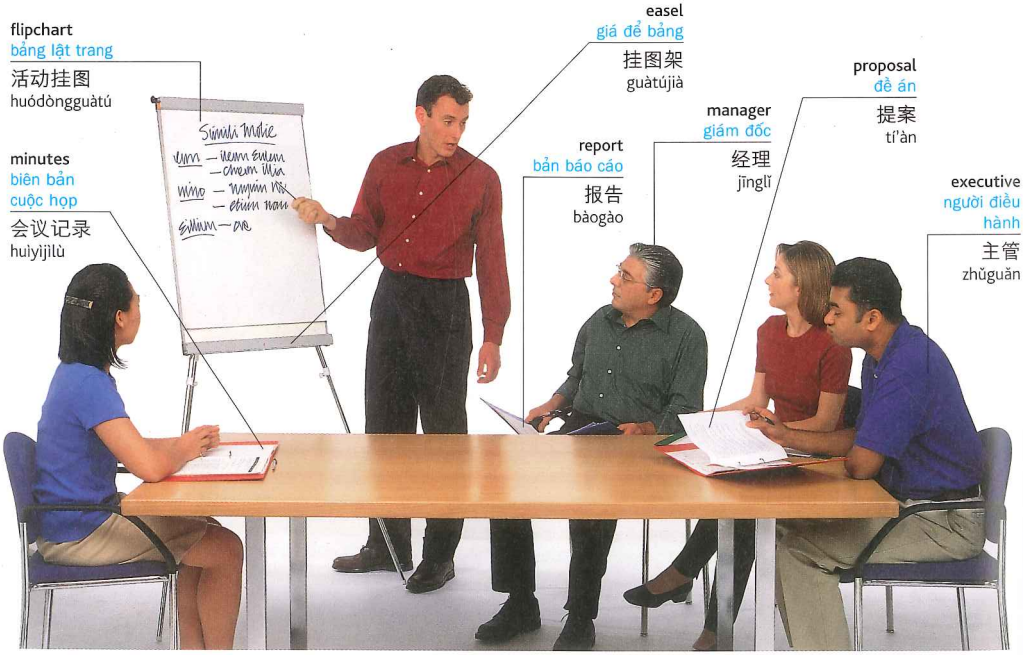
paper clip kẹp giấy
曲别针
qūbiézhēn

drawing pin
đinh mũ
图钉
túdīng



notice board bảng thông báo
公告栏 gōnggàolán

office (2) • văn phòng (2) • 办公室 (2) bàngōngshì'èr



meeting cuộc họp 会议 huìyì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

meeting room
phòng họp
会议室
huìyìshì

agenda
chương trình nghị sự
议程
yìchéng

attend (v)
tham dự
参加
cānjiā

chair (v)
chủ trì
主持
zhǔchí

What time is the meeting?
Cuộc họp bắt đầu lúc mấy giờ?
什么时候开会?
shénme shíhou kāihuì?

What are your office hours?
Giờ làm việc của anh/chị thế nào?
您几点上下班?
nín jǐdiǎn shàngxiàbān?



presentation buổi thuyết trình 介绍 jièshào

business • kinh doanh • 商务 shāngwù



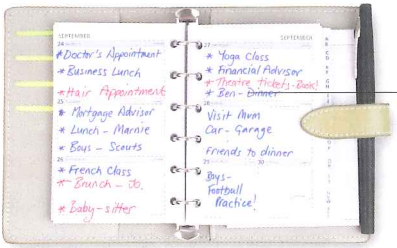
business lunch bữa trưa mang tính chất công việc
工作午餐 gōngzuòwǔcān

businessman
doanh nhân
商人
shāngrén

businesswoman
(nữ) doanh nhân
女商人
nǚshāngrén



business trip chuyến công tác 商务旅行 shāngwùlǚxíng



diary nhật ký 日志 rìzhì

appointment
cuộc hẹn
约会
yuēhuì

client khách hàng
客户
kèhù



managing director
giám đốc điều hành
总经理
zǒngjīnglǐ

business deal giao dịch kinh doanh
商业交易 shāngyèjiāoyì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

company
công ty
公司
gōngsī

staff
nhân viên
员工
yuángōng

accounts department
phòng kế toán
会计部
kuàijìbù

legal department
phòng pháp chế
法律事务部
fǎlǜshìwùbù

head office
trụ sở chính
总部，总公司
zǒngbù, zǒnggōngsī

salary
lương
薪水
xīnshuǐ

marketing department
phòng tiếp thị
市场部
shìchǎngbù

customer service department
phòng chăm sóc khách hàng
客户服务部
kèhùfúwùbù

branch
chi nhánh
分部，分公司
fēnbù, fēngōngsī

payroll
bảng lương
工资单
gōngzīdān

sales department
phòng kinh doanh
销售部
xiāoshòubù

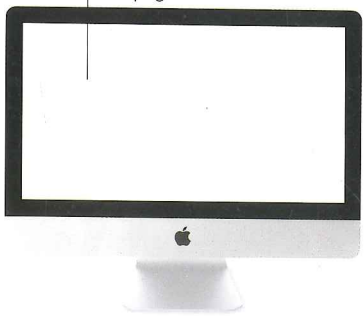
personnel department
phòng nhân sự
人力资源部
rénlìzīyuánbù

computer • máy tính • 计算机 jìsuànjī



printer
máy in
打印机
dǎyìnjī

scanner
máy quét
扫描仪
sǎomiáoyí



screen
màn hình
屏幕
píngmù



laptop máy tính xách tay
笔记本电脑
bǐjìběn diànnǎo



speaker
loa
音箱
yīnxiāng



key
phím
键
jiàn

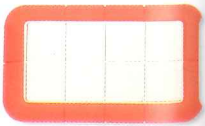
keyboard
bàn phím
键盘
jiànpán

mouse
con chuột
鼠标
shǔbiāo

hardware phần cứng
硬件 yìngjiàn



memory stick thẻ nhớ
记忆棒
jìyì bàng



external hard drive
ổ cứng di động
移动硬盘
yídòng yìngpán

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

memory
bộ nhớ
存储器
cúnchǔqì

RAM
bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên
随机存储器
suíjī cúnchǔqì

bytes
byte
字节
zìjié

system
hệ thống
系统
xìtǒng

software
phần mềm
软件
ruǎnjiàn

application
ứng dụng
应用程序
yìngyòng chéngxù

program
chương trình
程序
chéngxù

network
mạng máy tính
网络
wǎngluò

server
máy chủ
服务器
fúwùqì

port
cổng
端口
duānkǒu

processor
bộ xử lý
处理器
chǔlǐqì

power cable
dây cáp nguồn
电源线
diànyuánxiàn

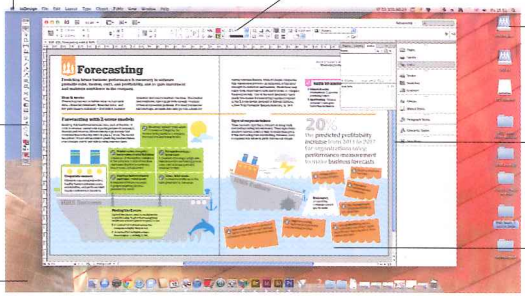


tablet máy tính bảng
平板电脑 píngbǎn diànnǎo



smartphone
điện thoại thông minh
智能手机 zhìnéng shǒujī

desktop • màn hình nền • 桌面 zhuōmiàn



menubar
thanh thực đơn
菜单栏
càidānlán

font phông chữ
字体
zìtǐ

icon
biểu tượng
图标
túbiāo

toolbar
thanh công cụ
工具栏
gōngjùlán

scrollbar
thanh cuộn
滚动条
gǔndòngtiáo

window
cửa sổ
视窗
shìchuāng

wallpaper
hình nền
桌面背景
zhuōmiàn bèijǐng



file tập tin
文件
wénjiàn

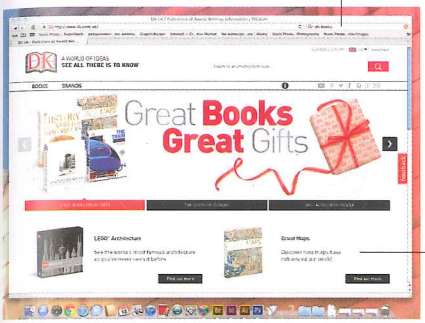


folder thư mục
文件夹
wénjiànjiā



trash rác
回收站
huíshōuzhàn

internet • mạng internet • 互联网 hùliánwǎng



browser
trình duyệt
浏览器
liúlǎnqì

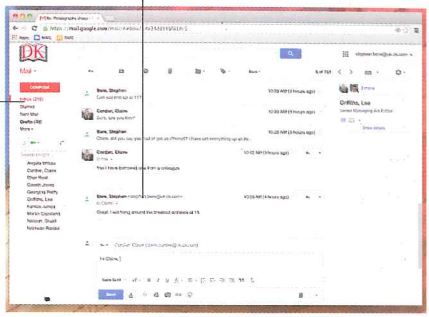
inbox
hộp thư
收件箱
shōujiànxiāng

website
trang web
网站
wǎngzhàn

browse (v) xem lướt qua 浏览 liúlǎn

email • thư điện tử • 电子邮件 diànzǐ yóujiàn

email address
địa chỉ thư điện tử
邮件地址
yóujiàn dìzhǐ



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

connect (v) kết nối 连接 liánjiē	service provider nhà cung cấp dịch vụ 服务商 fúwùshāng	log on (v) đăng nhập 登录 dēnglù	download (v) tải xuống 下载 xiàzǎi	send (v) gửi 发送 fāsòng	save (v) lưu 保存 bǎocún
install (v) cài đặt 安装 ānzhuāng	email account tài khoản thư điện tử 电子邮件账户 diànzǐyóujiàn zhànghù	online trực tuyến 在线 zàixiàn	attachment tài liệu đính kèm 附件 fùjiàn	receive (v) nhận 接收 jiēshōu	search (v) tìm 搜索 sōusuǒ

media • truyền thông • 媒体 méitǐ

television studio • trường quay của đài truyền hình • 电视演播室 diànshì yǎnbōshì

set
cảnh dàn dựng
布景
bùjǐng

presenter
người dẫn chương trình
节目主持人
jiémùzhǔchírén

light
đèn
照明
zhàomíng

camera
máy quay
摄像机
shèxiàngjī



camera crane
chân máy quay
摄像机升降器
shèxiàngjī shēngjiàngqì

cameraman
người quay phim
摄像师
shèxiàngshī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

channel
kênh
频道
píndào

news
tin tức
新闻
xīnwén

press
báo chí
新闻媒体
xīnwénméitǐ

soap
phim kịch nhiều tập
肥皂剧
féizàojù

cartoon
hoạt hình
动画片
dònghuàpiān

live
trực tiếp
直播
zhíbō

programming
việc lên chương trình
节目编排
jiémùbiānpái

documentary
phim tài liệu
纪录片
jìlùpiān

television series
chương trình truyền hình nhiều tập
电视连续剧
diànshì liánxùjù

game show
trò chơi truyền hình
游戏节目
yóuxìjiémù

prerecorded
được thu sẵn
录播
lùbō

broadcast (v)
phát
播放
bōfàng



interviewer
người phỏng vấn
采访记者 cǎifǎngjìzhě



reporter phóng viên đưa tin
记者 jìzhě



autocue máy nhắc chữ
自动提示机 zìdòngtíshìjī



newsreader phát thanh viên
新闻播音员
xīnwénbōyīnyuán



actors
diễn viên
演员 yǎnyuán



sound boom
mi-crô dài
录音吊杆 lùyīndiàogǎn



clapper board
bảng clapperboard
场记板 chǎngjìbǎn



film set
cảnh dựng phim
电影布景 diànyǐngbùjǐng

radio • phát thanh • 无线电广播 wúxiàndiànguǎngbō

sound technician
kỹ thuật viên âm thanh
录音师 lùyīnshī

mixing desk
bàn trộn âm thanh
混音台 húnyīntái

microphone
mi-crô
话筒 huàtǒng



recording studio phòng thu âm 录音室 lùyīnshì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

radio station
đài phát thanh
广播电台 guǎngbōdiàntái

broadcast
chương trình phát thanh
广播 guǎngbō

wavelength
bước sóng
波长 bōcháng

long wave
sóng dài
长波 chángbō

short wave
sóng ngắn
短波 duǎnbō

analogue radio
ra-đi-ô kỹ thuật analog
模拟收音机 mónǐ shōuyīnjī

medium wave
sóng trung
中波 zhōngbō

frequency
tần số
频率 pínlǜ

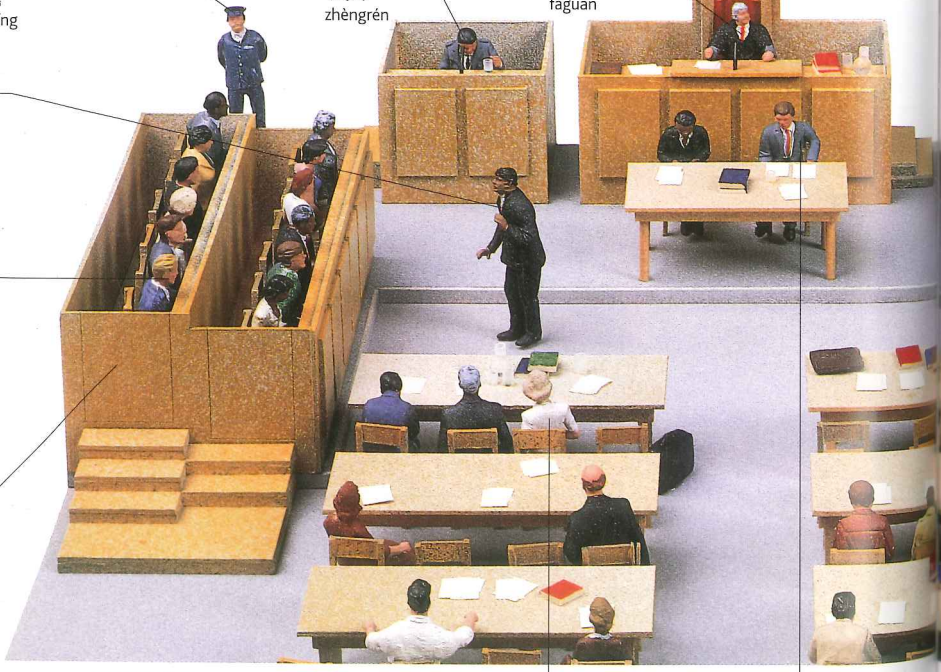
volume
âm lượng
音量 yīnliàng

tune (v)
dò đài
调音 tiáoyīn

DJ
người chọn và phát nhạc
流行音乐节目主持人 liúxíngyīnyuè jiémù zhǔchírén

digital radio
ra-đi-ô kỹ thuật số
数码收音机 shùmǎ shōuyīnjī

law • pháp luật • 法律 fǎlǜ



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

lawyer's office
văn phòng luật sư
律师事务所
lǜshīshìwùsuǒ

legal advice
tư vấn pháp lý
法律咨询
fǎlǜzīxún

client
thân chủ
诉讼委托人
sùsòngwěituōrén

summons
trát hầu tòa
传讯
chuánxùn

statement
tờ khai
陈辞
chéncí

warrant
lệnh; trát
逮捕令
dàibǔlìng

writ
lệnh; trát
传票
chuánpiào

court date
ngày xét xử
开庭日
kāitíngrì

plea
lời biện hộ
抗辩
kàngbiàn

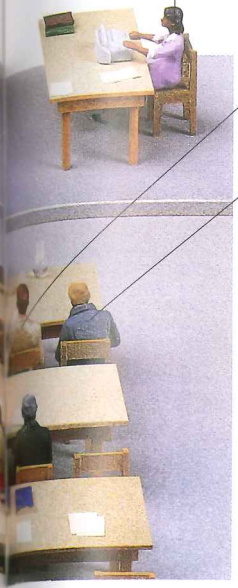
court case
vụ án
诉讼案件
sùsòng ànjiàn

charge
cáo buộc
控告
kònggào

accused
bị cáo
被告
bèigào

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

stenographer
tốc ký viên
速记员
sùjìyuán



defendant
bị cáo
被告人
bèigàorén

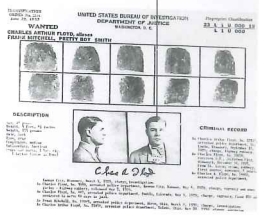
defence
luật sư biện hộ
应诉方
yìngsùfāng

suspect
nghi phạm
嫌疑犯
xiányífàn



photofit ảnh vẽ lại từ ảnh ghép
拼凑人像
pīncòurénxiàng

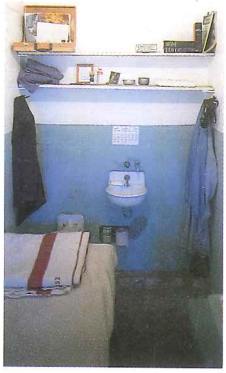
criminal
tội phạm
罪犯
zuìfàn



criminal record lý lịch tư pháp
犯罪记录 fànzuìjìlù



prison guard người gác ngục
狱警 yùjǐng



cell xà lim
单人牢房 dānrénláofáng



prison nhà tù
监狱 jiānyù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

evidence
bằng chứng
证据
zhèngjù

verdict
phán quyết
判决
pànjué

innocent
vô tội
无罪
wúzuì

guilty
có tội
有罪
yǒuzuì

acquitted
được tha bổng
无罪释放
wúzuìshìfàng

sentence
bản án
判刑
pànxíng

bail
tiền bảo lãnh
保释金
bǎoshìjīn

appeal
kháng cáo
上诉
shàngsù

parole
bản cam kết để được tạm tha
假释
jiǎshì

I want to see a lawyer.
Tôi muốn gặp luật sư.
我要见律师。
wǒ yào jiàn lǜshī.

Where is the courthouse?
Tòa án ở đâu vậy?
法院在哪儿?
fǎyuàn zàinǎr?

Can I post bail?
Tôi đóng tiền bảo lãnh được không?
我可以保释吗?
wǒ kěyǐ bǎoshì ma?

farm (1) • nông trại (1) • 农场 (1) nóngchǎngyī



farmer
nông dân
农民
nóngmín

farmland
đất canh tác
农田
nóngtián

farmyard
sân trại
农家场院
nóngjiā chǎngyuàn

outbuilding
nhà ngoài
附属建筑物
fùshǔ jiànzhùwù

farmhouse
nhà ở trong nông trại
农舍
nóngshè

field
cánh đồng
田地
tiándì

barn
chuồng gia súc
谷仓
gǔcāng

vegetable plot
mảnh đất trồng rau
菜地
càidì

hedge
hàng giậu
树篱
shùlí

gate
cổng
大门
dàmén

fence
hàng rào
围栏
wéilán

pasture
đồng cỏ
牧场
mùchǎng

livestock
vật nuôi
家畜
jiāchù

cultivator
máy xới
中耕机
zhōnggēngjī



tractor máy kéo 拖拉机 tuōlājī



combine harvester máy gặt đập liên hợp
联合收割机 liánhéshōugējī

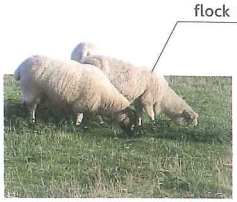
types of farms • các loại trang trại • 农场类型 nóngchǎng lèixíng



arable farm
trang trại trồng trọt
种植园
zhòngzhíyuán



dairy farm
trang trại bò sữa
乳牛场
rǔniúchǎng



sheep farm
trang trại cừu
牧羊场
mùyángchǎng



poultry farm
trang trại gia cầm
养鸡场 yǎngjīchǎng



pig farm trang trại lợn
养猪场
yǎngzhūchǎng



fish farm trang trại cá
养鱼场
yǎngyúchǎng



fruit farm trang trại trái cây
果园
guǒyuán



vineyard vườn nho
葡萄园
pútáoyuán

actions • hoạt động • 农活 nónghuó



plough (v) cày
犁地 lídì



sow (v) gieo hạt
播种 bōzhǒng



milk (v) vắt sữa
挤奶 jǐ'nǎi



feed (v) cho ăn
饲养 sìyǎng



water (v) tưới nước
灌溉 guàngài



harvest (v) thu hoạch
收获 shōuhuò

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

herbicide
thuốc diệt cỏ
除草剂
chúcǎojì

herd
đàn, bầy
牧群
mùqún

trough
cái máng
饲料槽
sìliàocáo

pesticide
thuốc trừ sâu
杀虫剂
shāchóngjì

silo
tháp chứa thóc
地窖
dìjiào

plant (v)
trồng
种植
zhòngzhí

farm (2) • nông trại (2) • 农场 (2) nóngchǎng'èr

crops • cây trồng • 农作物 nóngzuòwù



wheat lúa mì
小麦 xiǎomài



corn bắp, ngô
玉米 yùmǐ



barley lúa mạch
大麦 dàmài



rapeseed hạt cải dầu
油菜籽 yóucàizǐ



sunflower hoa hướng dương
向日葵 xiàngrìkuí



bale kiện
捆包 kǔnbāo

hay cỏ khô
干草 gāncǎo



alfalfa cỏ linh lăng
紫花苜蓿 zǐhuāmùxu



tobacco cây thuốc lá
烟草 yāncǎo



rice lúa
水稻 shuǐdào



tea trà
茶 chá



coffee cà phê
咖啡 kāfēi



scarecrow bù nhìn
稻草人 dàocǎorén



flax cây lanh
亚麻 yàmá



sugarcane mía
甘蔗 gānzhe



cotton cây bông gòn
棉花 miánhuā

livestock • vật nuôi • 家畜 jiāchù



pig lợn
猪
zhū



cow bò cái
母牛
mǔniú



bull bò đực
公牛
gōngniú



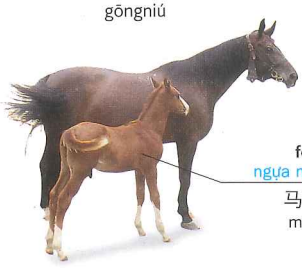
sheep cừu
绵羊
miányáng



lamb cừu non
羊羔
yánggāo



goat dê
山羊
shānyáng



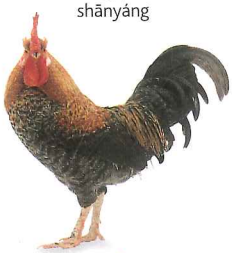
horse ngựa
马
mǎ



donkey lừa
驴
lǘ



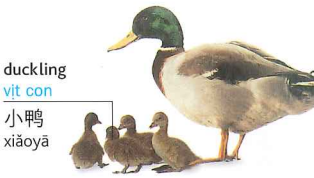
chicken gà
鸡 jī



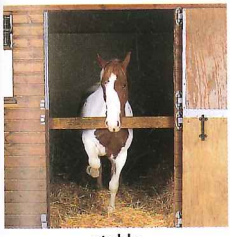
cockerel gà trống choai
公鸡 gōngjī



turkey gà tây
火鸡 huǒjī



duck vịt
鸭 yā



stable
chuồng ngựa
马厩 mǎjiù



pen
bãi rào kín
家畜圈 jiāchùquān



chicken coop
chuồng gà
鸡舍 jīshè



pigsty
chuồng lợn
猪圈 zhūjuàn

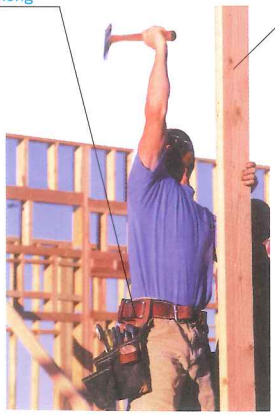
construction • sự xây dựng • 建筑 jiànzhù







build (v) xây dựng
建造 jiànzào

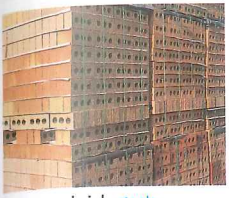


builder thợ xây
建筑工人 jiànzhùgōngrén



cement mixer máy trộn xi-măng
水泥搅拌器 shuǐní jiǎobànqì

materials • vật liệu • 建筑材料 jiànzhù cáiliào



brick gạch
砖 zhuān



timber gỗ xây dựng
木材 mùcái



roof tile ngói
瓦片 wǎpiàn



concrete block khối xi-măng
混凝土块 hùnníngtǔkuài

tools • công cụ • 工具 gōngjù

mortar vữa
灰浆
huījiāng



trowel
cái bay
抹刀
mǒdāo



spirit level
thước thủy
水准仪
shuǐzhǔnyí



sledgehammer
búa tạ
大锤
dàchuí

handle
cán
柄
bǐng



pickaxe
cuốc chim
丁字镐
dīngzìgǎo



shovel
cái xẻng
铁锹
tiěqiāo

machinery • máy móc • (工程)机械 (gōngchéng) jīxiè



roller xe lu
压路机
yālùjī



dumper truck xe ben
翻斗卡车
fāndǒukǎchē

support cột chống
支座 zhīzuò



hook
móc
吊钩
diàogōu

crane cần trục 起重机 qǐzhòngjī

roadworks • công việc sửa đường • 道路施工 dàolùshīgōng

tarmac
mặt đường rải nhựa
柏油路面
bǎiyóulùmiàn



cone
cọc tiêu hình nón
锥形隔离墩
zhuíxínggélídūn



pneumatic drill
máy khoan khí nén
风钻
fēngzuàn

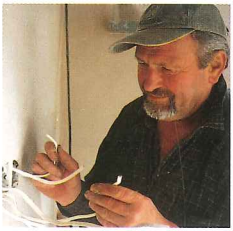
resurfacing
việc trải lại mặt đường
重铺路面
chóngpū lùmiàn

mechanical digger
máy đào đất
挖掘机
wājuéjī

occupations (1) • nghề nghiệp (1) • 职业 (1) zhíyèyī



carpenter thợ mộc
木匠 mùjiang



electrician thợ điện
电工 diàngōng



plumber thợ sửa ống nước
水暖工 shuǐnuǎngōng



builder thợ xây
建筑工人 jiànzhùgōngrén



gardener thợ làm vườn
园丁 yuándīng



vacuum cleaner
máy hút bụi
吸尘器
xīchénqì

cleaner người lau dọn
清洁工 qīngjiégōng



mechanic thợ máy
机械师 jīxièshī



butcher người hàng thịt
屠户 túhù



hairdresser
thợ làm tóc
美发师 měifàshī



fishmonger người bán cá
鱼贩 yúfàn



greengrocer
người bán rau quả
蔬菜水果商
shūcài shuǐguǒshāng



florist
người bán hoa
花商 huāshāng



barber
thợ cắt tóc
理发师 lǐfàshī



jeweller
thợ kim hoàn
珠宝匠 zhūbǎojiàng



shop assistant
nhân viên bán hàng
售货员 shòuhuòyuán



estate agent
người kinh doanh bất động sản
房地产商 fángdìchǎnshāng

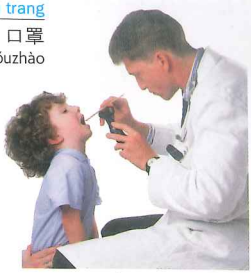


optician
chuyên viên kính mắt
配镜师 pèijìngshī



mask
khẩu trang
口罩
kǒuzhào

dentist
nha sĩ
牙医 yáyī



doctor
bác sĩ
医生 yīshēng



pharmacist
dược sĩ
药剂师 yàojìshī



nurse
y tá, điều dưỡng
护士 hùshi



vet
bác sĩ thú y
兽医 shòuyī



farmer
nông dân
农民 nóngmín



fisherman ngư dân
渔民 yúmín



machine gun
súng máy
机枪
jīqiāng

soldier
người lính
士兵 shìbīng



uniform
đồng phục
制服
zhìfú

policeman
cảnh sát
警察 jǐngchá



badge
huy hiệu
徽章
huīzhāng

security guard
nhân viên bảo vệ
保安 bǎoān



sailor thủy thủ
水手 shuǐshǒu



fireman
lính cứu hỏa
消防队员 xiāofángduìyuán

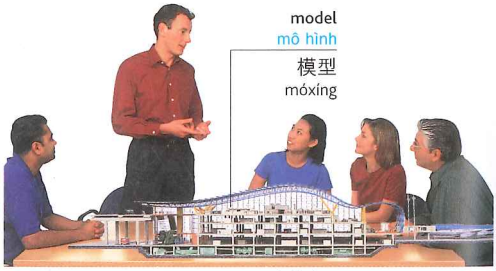
occupations (2) • nghề nghiệp (2) • 职业 (2) zhíyè'èr



lawyer
luật sư
律师 lǜshī



accountant
nhân viên kế toán
会计师 kuàijìshī



model
mô hình
模型
móxíng

architect kiến trúc sư 建筑师 jiànzhùshī



scientist
nhà khoa học
科学家
kēxuéjiā



teacher
giáo viên
老师
lǎoshī



librarian
thủ thư
图书管理员
túshūguǎnlǐyuán



receptionist
nhân viên tiếp tân
接待员
jiēdàiyuán



mailbag
túi đựng thư
邮袋
yóudài

postman bưu tá
邮递员
yóudìyuán



bus driver tài xế xe buýt
公共汽车司机
gōnggòngqìchē sījī



lorry driver tài xế xe tải
卡车司机
kǎchē sījī



taxi driver tài xế taxi
出租车司机 chūzūchē sījī



pilot
phi công
飞行员
fēixíngyuán



stewardess
nữ tiếp viên hàng không
空中小姐
kōngzhōngxiǎojiě



travel agent
đại lý du lịch
旅行代理
lǚxíngdàilǐ



chef's hat
mũ đầu bếp
厨师帽
chúshīmào

chef
bếp trưởng
厨师
chúshī



musician nhạc công
音乐家 yīnyuèjiā



tutu
váy xòe
芭蕾舞裙
bāléiwǔqún

dancer vũ công
舞蹈演员 wǔdǎoyǎnyuán



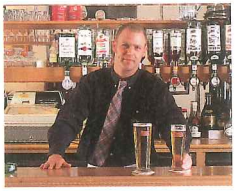
actress nữ diễn viên
女演员 nǚ yǎnyuán



singer ca sĩ
歌手 gēshǒu



waitress
nữ nhân viên phục vụ
女侍者 nǚshìzhě



barman
nam phục vụ ở quầy rượu
酒保 jiǔbǎo



sportsman vận động viên
运动员 yùndòngyuán



sculptor nhà điêu khắc
雕塑家 diāosùjiā



painter họa sĩ
画家 huàjiā



photographer nhiếp ảnh gia
摄影师 shèyǐngshī



newsreader phát thanh viên
新闻播音员
xīnwén bōyīnyuán

notes
bản ghi chép
笔记
bǐjì



journalist ký giả, nhà báo
新闻记者 xīnwén jìzhě



editor biên tập viên
编辑 biānjí



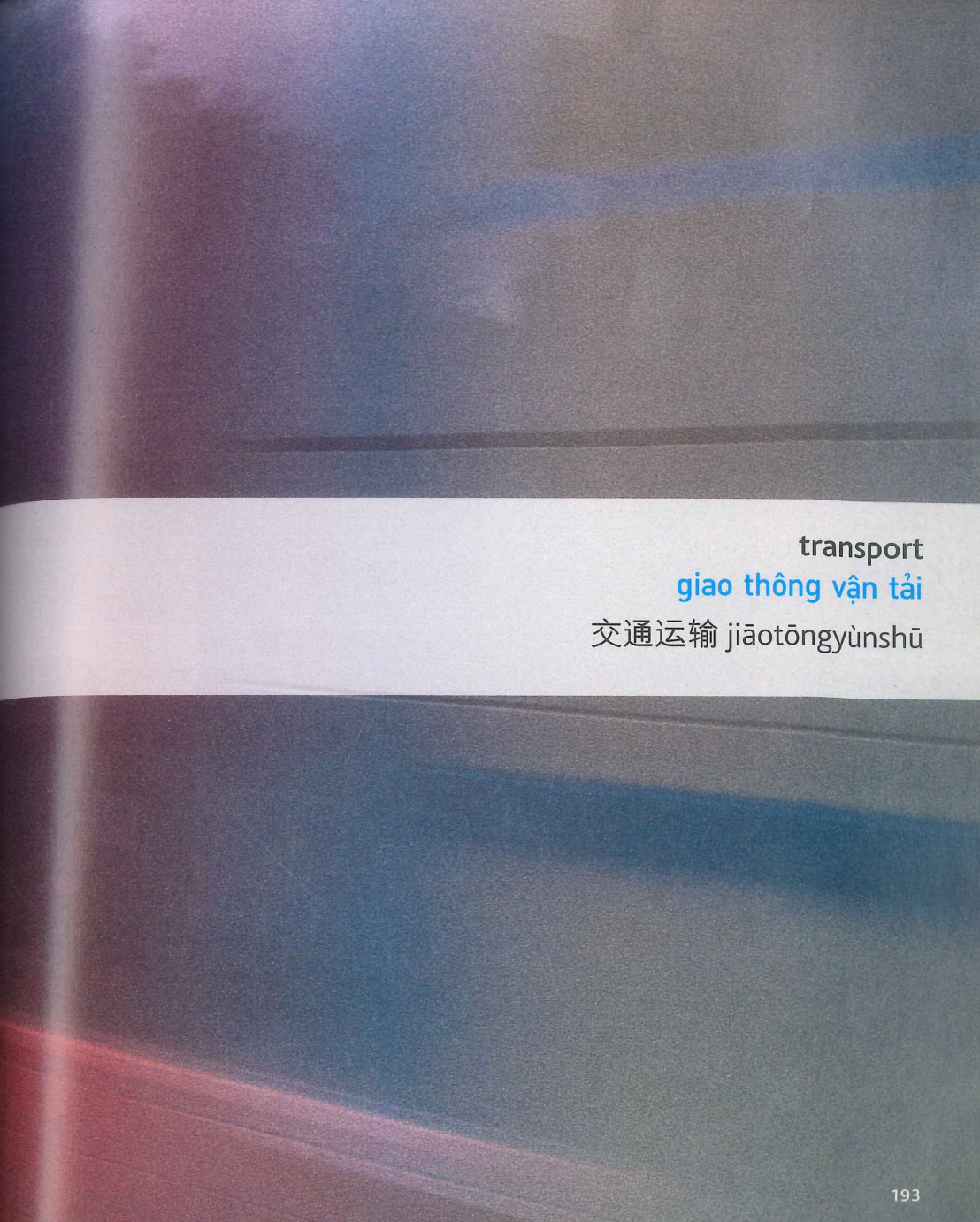
designer nhà thiết kế
制图员 zhìtúyuán



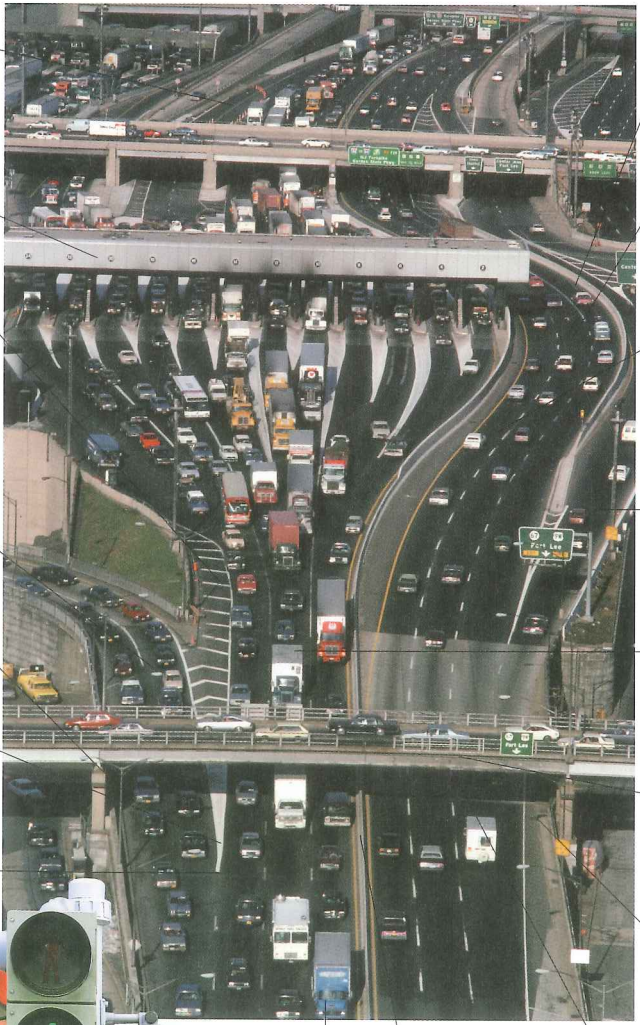
seamstress nữ thợ may
女缝纫师 nǚféngrènshī



tailor thợ may
裁缝 cáiféng


transport
giao thông vận tải
交通运输 jiāotōngyùnshū

roads • đường sá • 道路 dàolù



motorway
xa lộ
高速公路
gāosùgōnglù

toll booth
trạm thu phí
收费站
shōufèizhàn

road markings
vạch kẻ đường
路面标志
lùmiànbiāozhì

slip road
đường nối
主路入口
zhǔlùrùkǒu

one-way
một chiều
单行
dānxíng

divider
rào phân cách
隔离带
gélídài

junction
điểm giao cắt
交汇处
jiāohuìchù

traffic light
đèn giao thông
交通信号灯
jiāotōng xìnhàodēng

lorry
xe tải
载重汽车
zàizhòngqìchē

central reservation
dải phân cách giữa
中央分车带
zhōngyāng fēnchēdài

underpass
đường chui dưới cầu
高架桥下通道
gāojiàqiáoxià tōngdào

hard shoulder
vạt đất cạnh xa lộ để đậu/đỗ xe khẩn cấp
硬质路肩
yìngzhìlùjiān

flyover
cầu vượt
立交桥
lìjiāoqiáo

traffic
giao thông
交通
jiāotōng

exit ramp
đường ra khỏi xa lộ
出口
chūkǒu

inside lane
làn trong
内车道
nèichēdào

middle lane
làn giữa
中央车道
zhōngyāngchēdào

outside lane
làn ngoài
外车道
wàichēdào



pedestrian crossing
vạch dành cho người đi bộ qua đường
人行横道
rénxínghéngdào



emergency phone
máy điện thoại khẩn cấp
求救电话
qiújiù diànhuà



disabled parking
chỗ đậu xe cho người khuyết tật
残疾人停车处
cánjírén tíngchēchù



traffic jam sự kẹt xe
交通堵塞 jiāotōngdǔsè



satnav
hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh
卫星导航
wèixīng dǎoháng



traffic policeman
cảnh sát giao thông
交通警察
jiāotōng jǐngchá



parking meter
máy thu tiền đậu xe
停车计时收费器
tíngchē jìshí shōufèiqì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

roundabout
vòng xoay
道路交叉处的环行路
dàolù jiāochāchùde huánxínglù

diversion
đường vòng
绕行道路
ràoxíngdàolù

roadworks
công việc sửa đường
道路施工
dàolùshīgōng

crash barrier
rào chắn chống va đụng
防撞护栏
fángzhuànghùlán

dual carriageway
xa lộ hai chiều
(有中央分隔带的）复式车道
(yǒu zhōngyāng fēngédàide) fùshì chēdào

park (v)
đậu/đỗ xe
停车
tíngchē

drive (v)
lái xe
驾驶 jiàshǐ

reverse (v)
lùi xe
倒车
dàochē

overtake (v)
qua mặt xe
超车
chāochē

tow away (v)
kéo đi
拖走
tuōzǒu

Is this the road to...?
Đây có phải là đường đến...?
这是去...的路吗?
zhèshìqù...de lù ma?

Where can I park?
Tôi có thể đậu/đỗ xe ở đâu?
哪里可以停车?
nǎli kěyǐ tíngchē?

road signs • biển báo giao thông • 交通标志 jiāotōng biāozhì



no entry
cấm vào
禁行
jìnxíng



speed limit
giới hạn tốc độ
限速
xiànsù



hazard
nguy hiểm
危险
wēixiǎn



no stopping
cấm dừng và đậu/đỗ
禁止停车
jìnzhǐ tíngchē



no right turn
không rẽ phải
禁止右转
jìnzhǐ yòuzhuǎn

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

bus • xe buýt • 公共汽车 gōnggòngqìchē



door cửa 车门 chēmén



coach xe buýt chạy đường dài; xe khách 长途汽车 chángtúqìchē

types of buses • các loại xe buýt • 公共汽车种类 gōnggòngqìchē zhǒnglèi



double-decker bus
xe buýt hai tầng
双层公共汽车
shuāngcéng gōnggòngqìchē



tram
tàu điện mặt đất
有轨电车
yǒuguǐdiànchē



trolley bus
xe chạy bằng điện từ dây cáp
无轨电车 wúguǐdiànchē



school bus xe đưa đón học sinh 校车 xiàochē

window
cửa sổ
窗户
chuānghu

rear wheel
bánh sau
后轮
hòulún





bus ticket vé xe buýt
公共汽车票
gōnggòngqìchēpiào

stop button
nút báo dừng xe
停车按钮
tíngchē ànniǔ



bell chuông
铃
líng



bus station bến xe buýt
公共汽车总站
gōnggòngqìchē zǒngzhàn



bus stop
trạm xe buýt
公共汽车站
gōnggòngqìchēzhàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

fare
tiền xe
车费
chēfèi

timetable
lịch trình
时刻表
shíkèbiǎo

wheelchair access
lối đi cho xe lăn
轮椅通道
lúnyǐ tōngdào

bus shelter
nhà chờ xe buýt
公共汽车候车亭
gōnggòngqìchē hòuchētíng

Do you stop at...?
Xe này có dừng ở... không?
您在...停吗?
nín zài...tíng ma?

Which bus goes to...?
Xe buýt nào đi...?
哪路车去...?
nǎlù chē qù...?





minibus xe buýt nhỏ
小型公共汽车
xiǎoxíng gōnggòngqìchē





tourist bus xe buýt dành cho du khách 游览车 yóulǎnchē

shuttle bus xe buýt con thoi 班车 bānchē

car (1) • xe ôtô (1) • 汽车 (1) qìchēyī

exterior • bên ngoài • 外部 wàibù

wing mirror
gương chiếu hậu ngoài
外后视镜
wàihòushìjìng

windscreen
kính chắn gió
风挡
fēngdǎng

rearview mirror
gương chiếu hậu trong
内后视镜
nèihòushìjìng

windscreen wiper
cần gạt nước
雨刷
yǔshuā

door
cửa
车门
chēmén

bonnet
ca-pô
引擎盖
yǐnqínggài

boot
thùng xe
行李箱
xínglixiāng



indicator
đèn xi-nhan
转向灯
zhuǎnxiàngdēng

licence plate
biển số xe
车牌
chēpái

bumper
cái hãm xung
保险杠
bǎoxiǎngàng

headlight
đèn pha
前灯
qiándēng

wheel
bánh xe
车轮
chēlún

tyre
lốp xe
轮胎
lúntāi

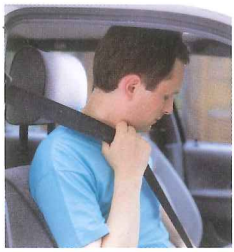
luggage
hành lý
行李
xíngli



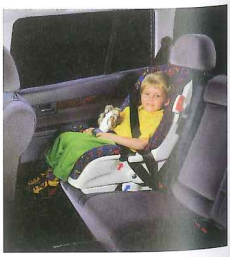
roofrack giá để hành lý trên nóc ôtô
车顶行李架
chēdǐng xínglijià



tailgate cửa hậu
尾部车门
wěibùchēmén



seat belt dây an toàn
安全带
ānquándài



child seat
ghế ngồi ôtô cho bé
儿童座椅
értóngzuòyǐ

types • chủng loại • 种类 zhǒnglèi



electric car
xe điện
电动汽车
diàndòng qìchē



hatchback
xe có 3 hoặc 5 cửa và cửa sau để hành lý
揭背式轿车
jiēbèishì jiàochē



saloon
xe 4 cửa, 4 chỗ
家庭轿车，三厢车
jiātíng jiàochē, sānxiāngchē



estate
xe liên hợp
客货两用车
kèhuò liǎngyòngchē



convertible
xe mui trần
敞篷车
chǎngpéngchē



sports car
xe thể thao
跑车
pǎochē



people carrier
xe đa dụng
六座厢式车
liùzuòxiāngshìchē



four-wheel drive
xe truyền động 4 bánh
四轮驱动(车)
sìlúnqūdòng(chē)



vintage xe kiểu cũ
老式汽车
lǎoshìqìchē



limousine xe li-mô-zin
大型高级轿车
dàxínggāojí jiàochē

petrol station • trạm xăng • 加油站 jiāyóuzhàn



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

oil dầu 油 yóu	leaded có chì 含铅 hánqiān	car wash nơi rửa xe 自动洗车站 zìdòngxǐchēzhàn
petrol xăng 汽油 qìyóu	diesel dầu đi-ê-zen 柴油 cháiyóu	antifreeze hóa chất chống đông 防冻液 fángdòngyè
unleaded không chì 无铅 wúqiān	garage ga-ra 汽车修理站 qìchē xiūlǐzhàn	screenwash nước rửa kính 喷水器 pēnshuǐqì

Fill the tank, please.
Làm ơn đổ đầy bình.
请加满油。
qǐng jiāmǎn yóu.

car (2) • xe ôtô (2) • 汽车 (2) qìchē'èr

interior • bên trong • 内部 nèibù



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

two-door hai cửa 双门 shuāngmén	four-door bốn cửa 四门 sìmén	automatic tự động 自动 zìdòng	brake phanh, thắng 刹车 shāchē	accelerator chân ga 加速器，油门 jiāsùqì, yóumén
three-door ba cửa 三门 sānmén	manual điều khiển bằng tay 手动 shǒudòng	ignition hệ thống đánh lửa 点火 diǎnhuǒ	clutch bàn đạp ly hợp 离合器 líhéqì	air conditioning hệ thống điều hòa nhiệt độ 空调 kōngtiáo

Can you tell me the way to...?
Anh/Chị có thể cho tôi biết đường đi đến... không?
您能告诉我去...的路吗?
nín néng gàosu wǒ qù...de lù ma?

Where is the car park?
Bãi đậu/đỗ xe ở đâu?
停车场在哪里?
tíngchēchǎng zàinǎli?

Can I park here?
Tôi đậu/đỗ xe ở đây được không?
这儿可以停车吗?
zhèr kěyǐ tíngchē ma?

controls • bộ điều khiển • 操作装置 cāozuòzhuāngzhì

steering wheel
bánh lái, vô-lăng
方向盘
fāngxiàngpán

horn
còi
喇叭
lǎba

dashboard
bảng đồng hồ
仪表盘
yíbiǎopán

hazard lights
đèn báo nguy hiểm
警示灯
jǐngshìdēng

satellite navigation
hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh
卫星导航仪
wèixīng dǎohángyí



left-hand drive vô-lăng bên trái 左侧驾驶 zuǒcèjiàshǐ

temperature gauge
đồng hồ đo nhiệt độ
温度计
wēndùjì

rev counter
đồng hồ đo tốc độ vòng quay
转速表
zhuànsùbiǎo

speedometer
đồng hồ tốc độ
车速表
chēsùbiǎo

fuel gauge
đồng hồ báo mức nhiên liệu
油量表
yóuliàngbiǎo

car stereo
hệ thống âm thanh
汽车音响
qìchē yīnxiǎng

lights switch
công tắc đèn
车灯开关
chēdēng kāiguān



heater controls
núm chỉnh máy sưởi
暖风开关
nuǎnfēng kāiguān

odometer
đồng hồ đo dặm
里程表
lǐchéngbiǎo

air bag
túi khí
安全气囊
ānquánqìnáng

gearstick
cần số
变速杆
biànsùgǎn

right-hand drive vô-lăng bên phải 右侧驾驶 yòucèjiàshǐ

car (3) • xe ôtô (3) • 汽车 (3) qìchēsān

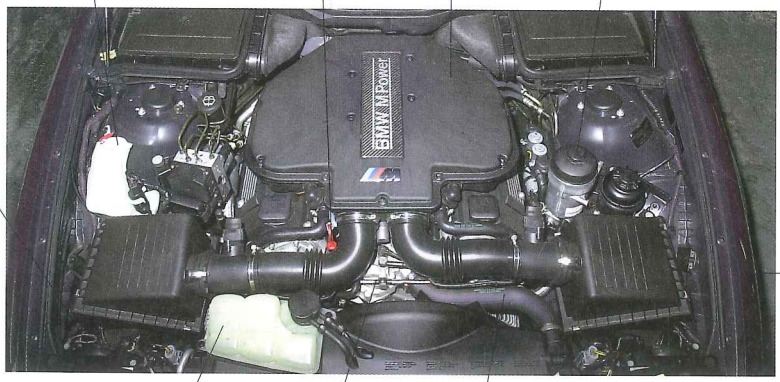
mechanics • bộ phận máy xe • 机械构造 jīxièqòuzào

screen wash reservoir
bình nước rửa kính
挡风玻璃清洗剂容器
dǎngfēng bōlí qīngxǐjì róngqì

dipstick
que thăm dầu
量油计
liàngyóujì

air filter
bộ lọc khí
空气过滤器
kōngqìguòlǜqì

brake fluid reservoir
bình dầu phanh/thắng
制动液容器
zhìdòngyè róngqì



battery
ắc-quy
电池
diànchí

bodywork
thân xe
车身
chēshēn

coolant reservoir
bình nước làm mát
冷却剂容器
lěngquèjì róngqì

cylinder head
nắp xi-lanh
汽缸盖
qìgānggài

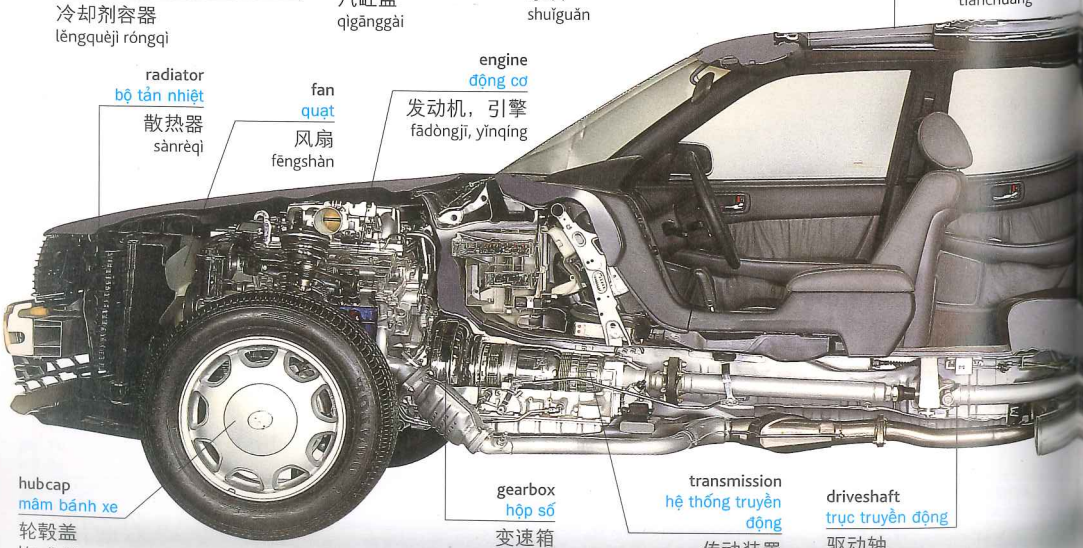
pipe
đường ống
水管
shuǐguǎn

sunroof
cửa sổ trời
天窗
tiānchuāng

radiator
bộ tản nhiệt
散热器
sànrèqì

fan
quạt
风扇
fēngshàn

engine
động cơ
发动机，引擎
fādòngjī, yǐnqíng



hubcap
mâm bánh xe
轮毂盖
lúngǔgài

gearbox
hộp số
变速箱
biànsùxiāng

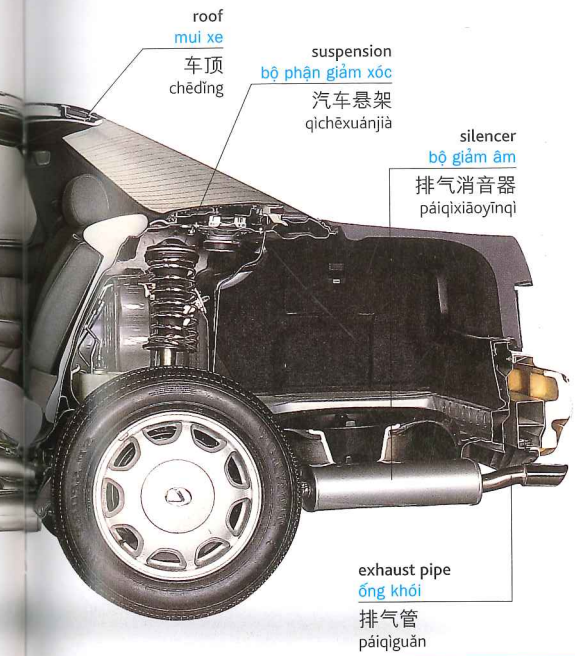
transmission
hệ thống truyền động
传动装置
chuándòng zhuāngzhì

driveshaft
trục truyền động
驱动轴
qūdòngzhóu

puncture • lỗ thủng • 爆胎 bàotāi



change a wheel (v) thay bánh xe
更换轮胎 gēnghuàn lúntāi



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

car accident
tai nạn xe
车祸
chēhuò

breakdown
sự hỏng xe
故障
gùzhàng

insurance
bảo hiểm
保险
bǎoxiǎn

tow truck
xe tải cứu hộ giao thông
拖车
tuōchē

mechanic
thợ máy
机械师
jīxièshī

tyre pressure
áp suất lốp xe
胎压
tāiyā

fuse box
hộp cầu chì
保险盒
bǎoxiǎnhé

spark plug
bu-gi
火花塞
huǒhuāsāi

fan belt
dây đai quạt gió
风扇皮带
fēngshànpídài

petrol tank
bình xăng
油箱
yóuxiāng

ignition timing
cân lửa
点火定时
diǎnhuǒdìngshí

turbocharger
bộ tăng áp động cơ
涡轮增压器
wōlúnzēngyāqì

distributor
bộ chia điện
配电器
pèidiànqì

chassis
khung gầm
底盘
dǐpán

handbrake
phanh tay
手刹车
shǒushāchē

alternator
máy phát điện (xoay chiều)
交流发电机
jiāoliúfādiànjī

cam belt
dây curoa cam
轮轴皮带
lúnzhóupídài

I've broken down.
Xe tôi bị hỏng rồi.
我的车坏了。
wǒ de chē huàile.

My car won't start.
Xe tôi không chịu khởi động.
我的车发动不起来。
wǒ de chē fādòng bù qǐlái.

Do you do repairs?
Anh có sửa xe không?
您修车吗?
nín xiūchē ma?

The engine is overheating.
Động cơ đang quá nóng.
发动机过热。
fādòngjī guòrè.

motorbike • xe gắn máy • 摩托车 mótuōchē

helmet
mũ bảo hiểm
头盔
tóukuī

indicator
đèn xi-nhan
转向灯
zhuǎnxiàngdēng

speedometer
đồng hồ tốc độ
车速表
chēsùbiǎo

brake
phanh/thắng
刹车
shāchē

clutch lever
tay côn
离合器
líhéqì

horn
còi
喇叭
lǎba

throttle
tay ga
油门
yóumén

carrier
giá chở hàng
行李架
xínglijià

controls bộ điều khiển
操作装置 cāozuò zhuāngzhì

reflector
nút phản quang
反光板
fǎnguāngbǎn

pillion
yên sau
后座
hòuzuò

seat
yên xe
驾驶座
jiàshǐzuò

engine
động cơ
引擎
yǐnqíng

fuel tank
bình xăng
燃油箱
rányóuxiāng

tail light
đèn sau
尾灯
wěidēng

exhaust pipe
ống khói
排气管
páiqìguǎn

silencer
bộ giảm âm
排气消音器
páiqìxiāoyīnqì

oil tank
bình dầu
机油箱
jīyóuxiāng

gearbox
hộp số
变速箱
biànsùxiāng

air filter
bộ lọc khí
空气过滤器
kōngqìguòlǜqì

visor
kính che mặt
头盔面罩
tóukuīmiànzhào

reflector strap
dải phản quang
反光肩带
fǎnguāng jiāndài

leathers
trang phục da
皮衣
píyī

knee pad
miếng bảo vệ đầu gối
护膝
hùxī



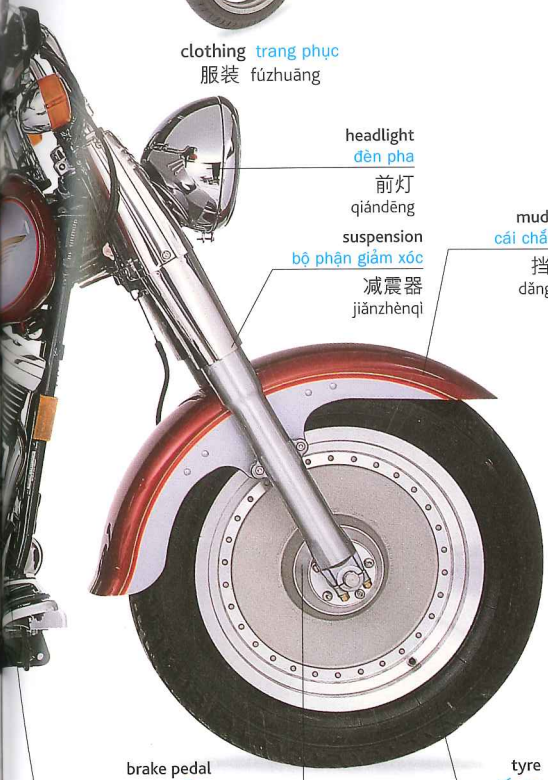
clothing trang phục
服装 fúzhuāng

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

headlight
đèn pha
前灯
qiándēng

suspension
bộ phận giảm xóc
减震器
jiǎnzhènqì

mudguard
cái chắn bùn
挡泥板
dǎngníbǎn



brake pedal
bàn đạp phanh/thắng
刹车踏板
shāchētàbǎn

axle
trục bánh xe
轮轴
lúnzhóu

tyre
lốp xe
轮胎
lúntāi

types • chủng loại • 种类 zhǒnglèi



racing bike xe đua 赛车 sàichē

windshield
kính chắn gió
风挡
fēngdǎng



tourer xe đường trường 旅行摩托 lǚxíngmótuō



dirt bike xe máy địa hình 越野摩托 yuèyěmótuō

stand
chân chống
支架
zhījià



scooter xe tay ga 小轮摩托 xiǎolúnmótuō

bicycle • xe đạp • 自行车 zìxíngchē



tandem xe đạp đôi 双座自行车
shuāngzuò zìxíngchē



racing bike xe đạp đua
赛车 sàichē



mountain bike xe đạp leo núi
山地车 shāndìchē



touring bike xe đạp thực dụng
(để đi du lịch mang theo nhiều đồ)
旅行车
lǚxíngchē



road bike
xe đạp đua đường trường
公路车
gōnglùchē



saddle yên
车座
chēzuò

seat post
cọc yên
座杆
zuògǎn

water bottle
bình nước
水瓶
shuǐpíng

frame
khung sườn
车架
chējià

brake
phanh/thắng
刹车
shāchē

hub
đùm xe
轮毂
lúngǔ

gears
bánh răng
齿轮
chǐlún

rim
vành bánh xe
轮圈
lúnquān

tyre
lốp xe
轮胎
lúntāi

chain
xích/sên xe
车链
chēliàn

pedal
bàn đạp
脚蹬
jiǎodēng

cog
đĩa răng
链盘
liànpán

helmet
mũ bảo hiểm
头盔
tóukuī



cycle lane đường dành cho xe đạp
自行车道 zìxíngchēdào

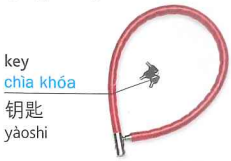




repair kit bộ dụng cụ sửa chữa
修理工具箱 xiūlǐ gōngjùxiāng



pump ống bơm
气筒
qìtǒng



lock khóa
车锁
chēsuǒ



inner tube săm xe
内胎
nèitāi



child seat
ghế ngồi cho bé
儿童座椅
értóngzuòyǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

lamp đèn xe 车灯 chēdēng	kickstand chân chống 支架 zhījià	brake block má phanh 刹车片 shāchēpiàn	basket giỏ xe 车筐 chēkuāng	toe clip vòng kim loại gắn bàn đạp 踏脚套 tàjiǎotào	brake (v) phanh/thắng lại 刹车 shāchē
rear light đèn hậu 尾灯 wěidēng	bike rack giá để xe đạp 自行车支架 zìxíngchē zhījià	cable dây cáp 绳索 shéngsuǒ	dynamo máy phát điện 发电机 fādiànjī	toe strap dây buộc bàn đạp 趾带 zhǐdài	cycle (v) đạp xe 骑车 qíchē
reflector nút phản quang 反光镜 fǎnguāngjing	stabilisers bánh xe tập lái 稳定轮 wěndìnglún	sprocket đĩa xích 扣链齿 kòuliànchǐ	puncture lỗ thủng 爆胎 bàotāi	pedal (v) đạp (bàn đạp) 蹬踏 dēngtà	change gear (v) sang số 变速 biànsù

train • tàu hỏa • 列车 lièchē

carriage
toa tàu
客车厢
kèchēxiāng

platform
sân/thềm ga
站台
zhàntái

trolley
xe đẩy
手推车
shǒutuīchē



platform number
số thềm ga
站台号
zhàntáihào

commuter
người đi làm bằng tàu xe
旅客
lǚkè

train station nhà ga 火车站 huǒchēzhàn

types of trains • các loại tàu hỏa • 列车种类 lièchē zhǒnglèi



steam train tàu hỏa chạy bằng hơi nước
蒸汽机车 zhēngqìjīchē

engine
đầu máy
火车头
huǒchētóu



driver's cab
buồng lái
驾驶室
jiàshǐshì

rail
đường ray
铁轨
tiěguǐ

diesel train tàu hỏa đi-ê-zen 柴油机车 cháiyóujīchē



electric train tàu điện
电力机车 diànlìjīchē



high-speed train tàu hỏa cao tốc
高速列车 gāosùlièchē



monorail tàu một ray
单轨列车 dānguǐlièchē



underground train tàu điện ngầm
地铁 dìtiě



tram tàu điện mặt đất
有轨电车 yǒuguǐdiànchē



freight train tàu hỏa chở hàng
货车 huòchē



luggage rack
giá để hành lý
行李架
xínglijià

window
cửa sổ
车窗
chēchuāng

door
cửa
门
mén

compartment toa tàu
车厢隔间 chēxiānggéjiān

track
đường ray
轨道
guǐdào

seat
ghế ngồi
座位
zuòwèi



ticket barrier cửa soát vé 检票口 jiǎnpiàokǒu



ticket vé
车票 chēpiào

timetable
thời biểu/lịch tàu đi và đến
列车时刻表
lièchē shíkèbiǎo

public address system
hệ thống âm thanh thông báo
扩音器
kuòyīnqì



concourse phòng chờ (ở nhà ga) 车站大厅 chēzhàndàtīng



dining car toa ăn 餐车 cānchē



sleeping compartment buồng ngủ
卧铺车厢 wòpùchēxiāng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

rail network
mạng lưới đường ray
铁路网
tiělùwǎng

intercity train
tàu hỏa liên thành phố
城际列车
chéngjì lièchē

rush hour
giờ cao điểm
上下班高峰期
shàngxiàbān gāofēngqī

underground map
bản đồ tàu điện ngầm
地铁线路图
dìtiě xiànlùtú

delay
sự chậm trễ
晚点
wǎndiǎn

fare
tiền xe
车费
chēfèi

ticket office
phòng vé
售票处
shòupiàochù

ticket inspector
nhân viên soát vé
检票员
jiǎnpiàoyuán

change (v)
đổi xe
换乘
huànchéng

live rail
đường ray tiếp điện
接触轨
jiēchùguǐ

signal
tín hiệu
信号
xìnhào

emergency lever
phanh khẩn cấp
紧急刹车闸
jǐnjí shāchēzhá

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

aircraft • máy bay • 飞机 fēijī

airliner • máy bay chở khách • 班机 bānjī



nose
mũi
机头
jītóu

cockpit
buồng lái
驾驶舱
jiàshǐcāng

engine
động cơ
引擎
yǐnqíng

fuselage
thân máy bay
机身
jīshēn

wing
cánh
机翼
jīyì

tail
đuôi
尾翼
wěiyì

rudder
đuôi lái
方向舵
fāngxiàngduò

exit
cửa ra
舱门
cāngmén

nosewheel
bánh mũi
前起落架
qiánqǐluòjià

landing gear
càng hạ cánh
起落架
qǐluòjià

aileron
cánh nhỏ
副翼
fùyì

fin
đuôi đứng
垂直尾翼
chuízhíwěiyì

tailplane
cánh đuôi
水平尾翼
shuǐpíngwěiyì

cabin • khoang • 机舱 jīcāng



emergency exit
cửa thoát hiểm
紧急出口
jǐnjí chūkǒu

flight attendant
tiếp viên hàng không
空乘人员
kōngchéng rényuán

overhead locker
ngăn đựng hành lý trên đầu
头顶锁柜
tóudǐng suǒguì

window
cửa sổ
窗户
chuānghu

air vent
lỗ thông gió
通风口
tōngfēngkǒu

reading light
đèn đọc sách
阅读灯
yuèdúdēng

seat
ghế ngồi
座位
zuòwèi

row
hàng
排
pái

tray table
bàn xếp
搁板
gēbǎn

armrest
chỗ gác tay
扶手
fúshǒu

aisle
lối đi
走廊
zǒuláng

seat back
lưng ghế
椅背
yǐbèi



hot-air balloon khinh khí cầu
热气球 rèqìqiú



microlight
tàu lượn (có động cơ)
动力滑翔机
dònglì huáxiángjī



glider tàu lượn
滑翔机
huáxiángjī



biplane
máy bay hai tầng cánh
双翼飞机 shuāngyì fēijī

propeller
cánh quạt
螺旋桨
luóxuánjiǎng



light aircraft máy bay hạng nhẹ
轻型飞机 qīngxíng fēijī



sea plane thủy phi cơ
水上飞机
shuǐshàng fēijī



private jet máy bay riêng
私人喷气式飞机
sīrén pēnqìshì fēijī

missile
tên lửa
导弹
dǎodàn



fighter plane máy bay chiến đấu
战斗机
zhàndòujī

rotor blade
lá cánh quạt
旋翼
xuányì



helicopter máy bay trực thăng
直升飞机
zhíshēng fēijī



bomber máy bay ném bom
轰炸机
hōngzhàjī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pilot
phi công
飞行员
fēixíngyuán

co-pilot
phi công phụ
副驾驶员
fùjiàshǐyuán

take off (v)
cất cánh
起飞
qǐfēi

fly (v)
bay
飞行
fēixíng

land (v)
hạ cánh
着陆
zhuólù

altitude
độ cao so với mặt biển
高度
gāodù

economy class
hạng ghế phổ thông
经济舱
jīngjìcāng

business class
hạng ghế thương gia
商务舱
shāngwùcāng

hand luggage
hành lý xách tay
手提行李
shǒutíxíngli

seat belt
dây an toàn
安全带
ānquándài

airport • sân bay • 机场 jīchǎng



apron
thềm bến
停机坪
tíngjīpíng

baggage trailer
xe chở hành lý
行李拖车
xínglituōchē

terminal
ga cuối
候机楼
hòujīlóu

service vehicle
xe dịch vụ
服务车
fúwùchē

walkway
lối đi bộ
登机通道
dēngjītōngdào

airliner máy bay chở khách 班机 bānjī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

runway
đường băng
跑道
pǎodào

international flight
chuyến bay quốc tế
国际航线
guójì hángxiàn

domestic flight
chuyến bay trong nước
国内航线
guónèi hángxiàn

connection
máy bay chuyển tiếp
联运
liányùn

flight number
số hiệu chuyến bay
航班号
hángbānhào

immigration
trạm kiểm soát nhập cảnh
入境检查
rùjìngjiǎnchá

customs
hải quan
海关
hǎiguān

excess baggage
hành lý quá cước
超重行李
chāozhòng xíngli

carousel
băng chuyền hành lý
行李传送带
xíngli chuánsòngdài

security
sự an toàn
安全
ānquán

X-ray machine
máy chiếu X quang
X光行李检查机
Xguāng xíngli jiǎnchájī

holiday brochure
sách mỏng quảng cáo kỳ nghỉ
假日指南
jiàrì zhǐnán

holiday
ngày lễ
假日
jiàrì

check in (v)
làm thủ tục chuyến bay
办理登机手续
bànlǐ dēngjī shǒuxù

control tower
đài kiểm soát không lưu
控制塔
kòngzhìtǎ

book a flight (v)
đặt vé máy bay
订机票
dìngjīpiào



hand luggage
hành lý xách tay
手提行李
shǒutí xíngli

luggage
hành lý
(大件) 行李
(dàjiàn) xíngli

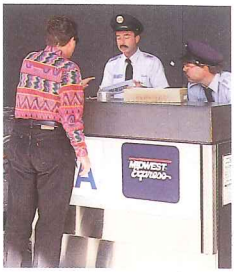
trolley
xe đẩy hành lý
行李推车
xíngli tuīchē

check-in desk
quầy làm thủ tục
办理登机手续处
bànlǐ dēngjī shǒuxùchù



visa
dấu thị thực
签证
qiānzhèng

passport hộ chiếu 护照 hùzhào



passport control
quầy kiểm tra hộ chiếu
护照检查处
hùzhào jiǎncháchù

boarding pass
thẻ lên máy bay
登机牌
dēngjīpái



ticket vé
机票
jīpiào



gate number
số cổng
登机门号
dēngjīménhào

departures
các chuyến bay đi
出发
chūfā

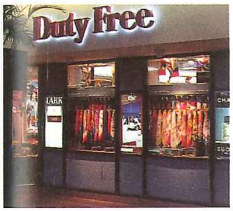
departure lounge
phòng chờ (ở sân bay)
候机大厅 hòujīdàtīng



destination
điểm đến
目的地
mùdìdì

arrivals
các chuyến bay đến
抵达
dǐdá

information screen
màn hình thông báo
信息屏 xìnxīpíng



duty-free shop
cửa hàng miễn thuế
免税商店
miǎnshuì shāngdiàn



baggage reclaim
khu vực nhận hành lý
领取行李处
lǐngqǔ xínglichù



taxi rank
bãi đậu/đỗ xe taxi
出租车站
chūzūchēzhàn



car hire
chỗ cho thuê xe
租车处
zūchēchù

ship • tàu • 船 chuán



Plimsoll line
vạch mớn/ngấn nước
吃水线
chīshuǐxiàn

porthole
ô cửa sổ ở mạn tàu
舷窗
xiánchuāng

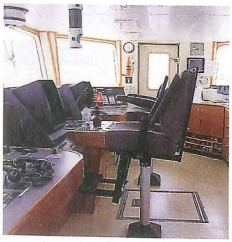
hull
thân tàu
船体
chuántǐ

lifeboat
thuyền cứu hộ
救生艇
jiùshēngtǐng

keel
sống tàu
龙骨
lónggǔ

propeller
chân vịt
螺旋桨
luóxuánjiǎng

ocean liner tàu chở khách 远洋客轮 yuǎnyángkèlún



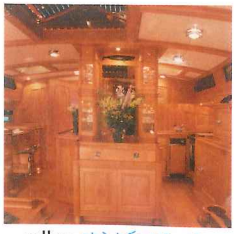
bridge đài chỉ huy
驾驶台
jiàshǐtái



engine room phòng máy
轮机舱
lúnjīcāng



cabin
phòng ngủ trên tàu
客舱 kècāng



galley nhà bếp trên tàu
船上厨房
chuánshàng chúfáng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

dock
vũng tàu đậu
船坞
chuánwù

port
cảng
港口
gǎngkǒu

gangway
cầu tàu
舷梯
xiántī

anchor
mỏ neo
锚
máo

bollard
cọc buộc tàu thuyền
岸边缆桩
ànbiānlǎnzhuāng

windlass
tời (thiết bị để kéo hoặc nâng đồ vật lên)
卷扬机
juǎnyángjī

captain
thuyền trưởng
船长
chuánzhǎng

speedboat
xuồng máy
快艇
kuàitǐng

rowing boat
thuyền chèo
划桨船
huájiǎngchuán

canoe
xuồng
独木舟
dúmùzhōu

other ships • các tàu thuyền khác • 其他船型 qítāchuánxíng



ferry phà
渡船 dùchuán



inflatable dinghy
thuyền cao su bơm hơi
充气式橡皮艇
chōngqìshì xiàngpítǐng



hydrofoil tàu cánh ngầm
水翼艇 shuǐyìtǐng



yacht du thuyền
游艇 yóutǐng



catamaran tàu hai thân
双体船 shuāngtǐchuán



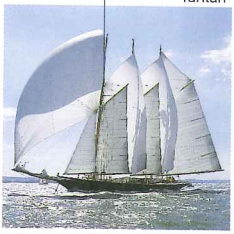
tug boat tàu kéo
拖船
tuōchuán



hovercraft tàu đệm khí
气垫船
qìdiànchuán



container ship tàu công-ten-nơ
集装箱船 jízhuāngxiāng chuán



sailboat thuyền buồm
帆船 fānchuán



freighter tàu chở hàng
货船 huòchuán



oil tanker tàu chở dầu
油轮 yóulún



aircraft carrier tàu sân bay
航空母舰 hángkōng mǔjiàn



battleship tàu chiến
战舰 zhànjiàn



submarine tàu ngầm
潜水艇 qiánshuǐtǐng

port • cảng • 港口 gǎngkǒu

warehouse
nhà kho
仓库
cāngkù

crane
cần trục
起重机
qǐzhòngjī

fork-lift truck
xe nâng hàng
叉车
chāchē

access road
đường vào
出入港通道
chūrùgǎng tōngdào

customs house
hải quan
海关
hǎiguān



dock
vũng tàu đậu
船坞
chuánwù

container
hàng công-ten-nơ
集装箱
jízhuāngxiāng

quay
bến tàu
码头
mǎtóu

cargo
hàng hóa
货物
huòwù



container port cảng chất và dỡ hàng công-ten-nơ
集装箱港口 jízhuāngxiāng gǎngkǒu

ferry terminal
bến phà
渡船码头
dùchuán mǎtóu

ferry
phà
渡船
dùchuán

ticket office
phòng vé
售票处
shòupiàochù

passenger
hành khách
乘客
chéngkè



passenger port cảng hành khách
客运码头 kèyùn mǎtóu

net
lưới
渔网
yúwǎng

fishing boat
thuyền đánh cá
渔船
yúchuán

mooring
nơi buộc thuyền
缆绳
lǎnshéng



fishing port cảng cá 渔港 yúgǎng



marina bến du thuyền
小船停靠区 xiǎochuántíngkàoqū



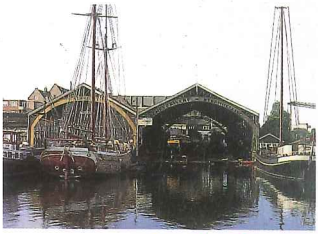
harbour hải cảng 港口 gǎngkǒu



pier cầu tàu 栈桥 zhànqiáo



jetty đê chắn sóng
防波堤
fángbōdī



shipyard xưởng đóng tàu
船厂
chuánchǎng

lamp
đèn
塔灯
tǎdēng



lighthouse hải đăng
灯塔
dēngtǎ



buoy phao cứu sinh
浮标
fúbiāo

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

coastguard lực lượng bảo vệ bờ biển 海岸警卫队 hǎi'àn jǐngwèiduì	dry dock vũng cạn 干船坞 gānchuánwù	board (v) lên tàu/thuyền 上船 shàngchuán
harbour master trưởng cảng 港务局长 gǎngwù júzhǎng	moor (v) buộc thuyền 停泊 tíngbó	disembark (v) xuống tàu/thuyền 离船登岸 líchuándēngàn
drop anchor (v) thả neo 抛锚 pāomáo	dock (v) đưa tàu vào bến 进入船坞 jìnrùchuánwù	set sail (v) ra khơi 起航 qǐháng

DUNLOP
DDH
TOUR EDITION
1
TOP-FLITE
HOT XL
4
ProStaff
4
RAM TOUR
1
TOP-FLITE
STRATA
3
DISTANCE
ULTRA
3



sports

thể thao

体育运动 tǐyùyùndòng

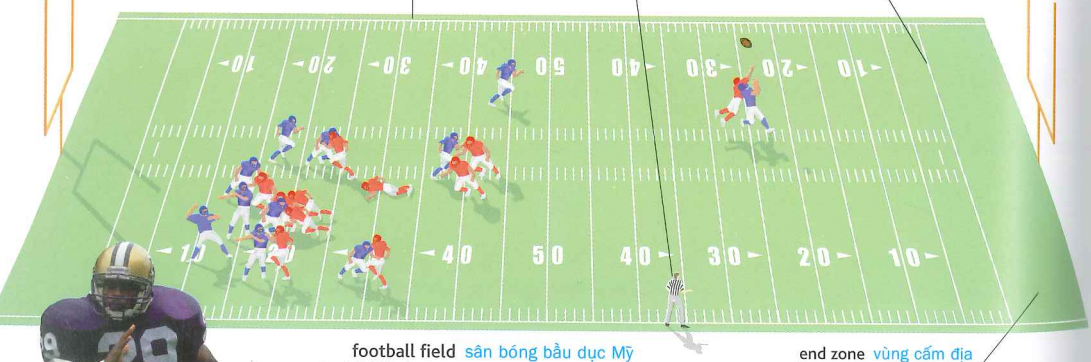
American football • bóng bầu dục Mỹ • 美式橄榄球 měishì gǎnlǎnqiú

goalpost
cột gôn
门柱
ménzhù

sideline
đường biên
边线
biānxiàn

line judge
trọng tài biên
边裁
biāncái

goal line
đường biên ngang
球门线
qiúménxiàn



football field sân bóng bầu dục Mỹ
美式橄榄球球场 měishì gǎnlǎnqiú qiúchǎng

end zone vùng cấm địa
球门区 qiúménqū



football
quả bóng bầu dục Mỹ
橄榄球 gǎnlǎnqiú

pads miếng đệm
护膝
hùxī

helmet mũ bảo hiểm
头盔
tóukuī







boot
giày
球鞋
qiúxié

football player
cầu thủ bóng bầu dục Mỹ
球员 qiúyuán

tackle (v) quật ngã
擒抱
qínbào

pass (v) chuyền (bóng)
传球
chuánqiú

catch (v) bắt (bóng)
接球
jiēqiú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

time out
thời gian không tính
暂停
zàntíng

fumble
việc để rơi bóng
漏接
lòujiē

team
đội
球队
qiúduì

attack
tấn công
进攻
jìngōng

defence
phòng thủ
防守
fángshǒu

score
tỉ số
分数
fēnshù

cheerleader
thành viên đội cổ vũ
啦啦队长
lālāduìzhǎng

touchdown
sự ghi điểm
触地得分
chùdìdéfēn

What is the score?
Tỉ số là bao nhiêu?
几比几?
jǐbǐjǐ?

Who is winning?
Ai đang thắng?
谁领先?
shuí lǐngxiān?

rugby • bóng bầu dục • 英式橄榄球 yīngshì gǎnlǎnqiú

goal
khung thành
球门
qiúmén

in-goal area
vùng cấm địa
得分区
défēnqū

touch line
đường biên dọc
边线
biānxiàn

flag
lá cờ
旗
qí

dead ball line
đường bóng chết
死球线 sǐqiúxiàn



rugby pitch sân bóng bầu dục 英式橄榄球球场 yīngshì gǎnlǎnqiú qiúchǎng

throw (v) ném
抛球 pāoqiú



ball quả bóng
球 qiú

rugby strip
trang phục bóng bầu dục
(英式) 橄榄球球衣
(yīngshì) gǎnlǎnqiú qiúyī

kick (v) đá
踢球 tīqiú



pass (v) chuyền
传球 chuánqiú



tackle (v) quật ngã
擒抱 qínbào



try điểm chấm bóng
持球触地得分
chíqiú chùdìdéfēn



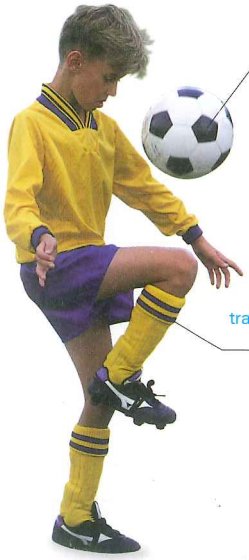
player
cầu thủ
球员
qiúyuán

ruck sự tụm lại để giành bóng dưới đất
密集争球 mìjí zhēngqiú



scrum sự tụm đầu đẩy nhau để giành bóng
并列争球 bìngliè zhēngqiú

soccer • bóng đá • 足球 zúqiú



football
quả bóng đá
足球
zúqiú

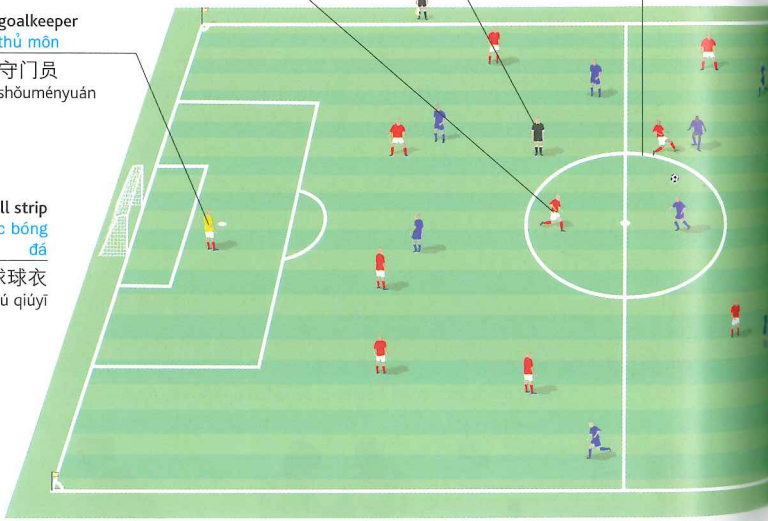
forward
tiền đạo
前锋
qiánfēng

referee
trọng tài
主裁判
zhǔcáipàn

centre circle
vòng tròn giữa sân
中圈
zhōngquān

goalkeeper
thủ môn
守门员
shǒuményuán

football strip
trang phục bóng đá
足球球衣
zúqiú qiúyī



footballer cầu thủ bóng đá
足球球员
zúqiú qiúyuán

football pitch sân bóng đá
足球场 zúqiúchǎng

goalpost
cột khung thành
门柱
ménzhù

net
lưới
球网
qiúwǎng

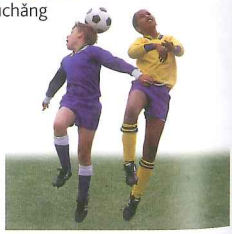
crossbar
xà ngang
球门横梁
qiúmén héngliáng



goal khung thành 球门 qiúmén



dribble (v) rê bóng
带球 dàiqiú



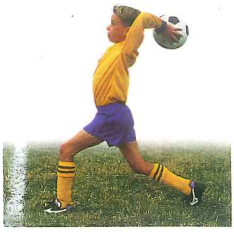
head (v) đánh đầu
头球 tóuqiú



wall
hàng rào
人墙
rénqiáng

free kick quả đá phạt trực tiếp
任意球 rènyìqiú





throw-in cú ném biên
掷界外球 zhìjièwàiqiú



kick (v) đá
踢球 tīqiú



pass (v) chuyền
传球 chuánqiú



shoot (v) sút
射门 shèmén



save (v) cứu bóng
救球
jiùqiú



tackle (v) chuồi bóng
铲球
chǎnqiú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

stadium sân vận động 体育场 tǐyùchǎng	**foul** cú phạm lỗi 犯规 fànguī	**yellow card** thẻ vàng 黄牌 huángpái	**league** liên đoàn thể thao 联赛 liánsài	**extra time** hiệp phụ 加时 jiāshí
score a goal (v) ghi bàn 进球得分 jìnqiúdéfēn	**corner** quả phạt góc 角球 jiǎoqiú	**offside** việt vị 越位 yuèwèi	**draw** hòa 平局 píngjú	**substitute** cầu thủ vào thay 替补队员 tìbǔduìyuán
penalty quả phạt đền 罚点球 fádiǎnqiú	**red card** thẻ đỏ 红牌 hóngpái	**sending off** tình huống bị đuổi khỏi sân 罚出场外 fáchūchǎngwài	**half time** thời gian nghỉ giữa hai hiệp 半场 bànchǎng	**substitution** sự thay người 换人 huànrén

hockey • khúc côn cầu • 曲棍类运动 qǔgùnlèi yùndòng

ice hockey • khúc côn cầu trên băng • 冰球 bīngqiú



goal line
đường biên ngang
球门线
qiúmén xiàn

attacking zone
khu vực tấn công
进攻区
jìngōngqū

neutral zone
khu vực trung lập
中场
zhōngchǎng

defending zone
khu vực phòng ngự
防守区 fángshǒuqū

goalkeeper thủ môn
守门员 shǒuményuán

goal
khung thành
球门
qiúmén

face-off circle
vòng tranh bóng
开球区
kāiqiúqū

centre circle
vòng tròn giữa sân
中圈
zhōngquān

glove
găng
手套
shǒutào

pad
miếng đệm
护肩
hùjiān

ice hockey rink
sân khúc côn cầu trên băng
冰球场
bīngqiú chǎng

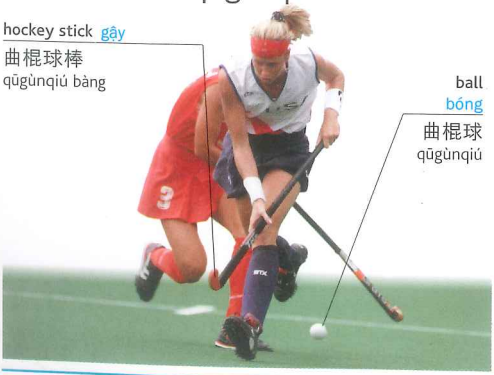
stick
gậy
球杆
qiúgān

ice skate
giày trượt băng
冰鞋
bīngxié

puck bóng
冰球 bīngqiú

ice hockey player cầu thủ khúc côn cầu trên băng
冰球球员 bīngqiú qiúyuán

field hockey • khúc côn cầu trên sân • 曲棍球 qūgùnqiú



hockey stick gậy
曲棍球棒
qūgùnqiú bàng

ball
bóng
曲棍球
qūgùnqiú



skate (v) trượt băng
滑行 huáxíng



hit (v) đánh
击球 jīqiú

cricket • bóng gậy • 板球 bǎnqiú

wicket
tam trụ môn
三门柱
sānménzhù

batsman
cầu thủ đánh bóng
击球手
jīqiúshǒu

crease
vạch định vị trí
击球线
jīqiúxiàn

boundary line
vòng biên
边线
biānxiàn

pitch
phương cầu trường/đường ném bóng
落球区
luòqiúqū

face mask
mặt nạ
防护面具
fánghùmiànjù

bowler
cầu thủ giao bóng
投球手
tóuqiúshǒu

stump
cọc trụ môn
(三柱门的)柱
(sānzhùménde) zhù

leg pad
giáp chân
护腿
hùtuǐ

bat
gậy
球棒
qiúbàng

bowl (v) giao bóng
投球 tóuqiú

bat (v) đánh bóng
击球 jīqiú

cricketer cầu thủ bóng gậy
板球球员 bǎnqiú qiúyuán

cricket ball
quả bóng gậy
板球
bǎnqiú

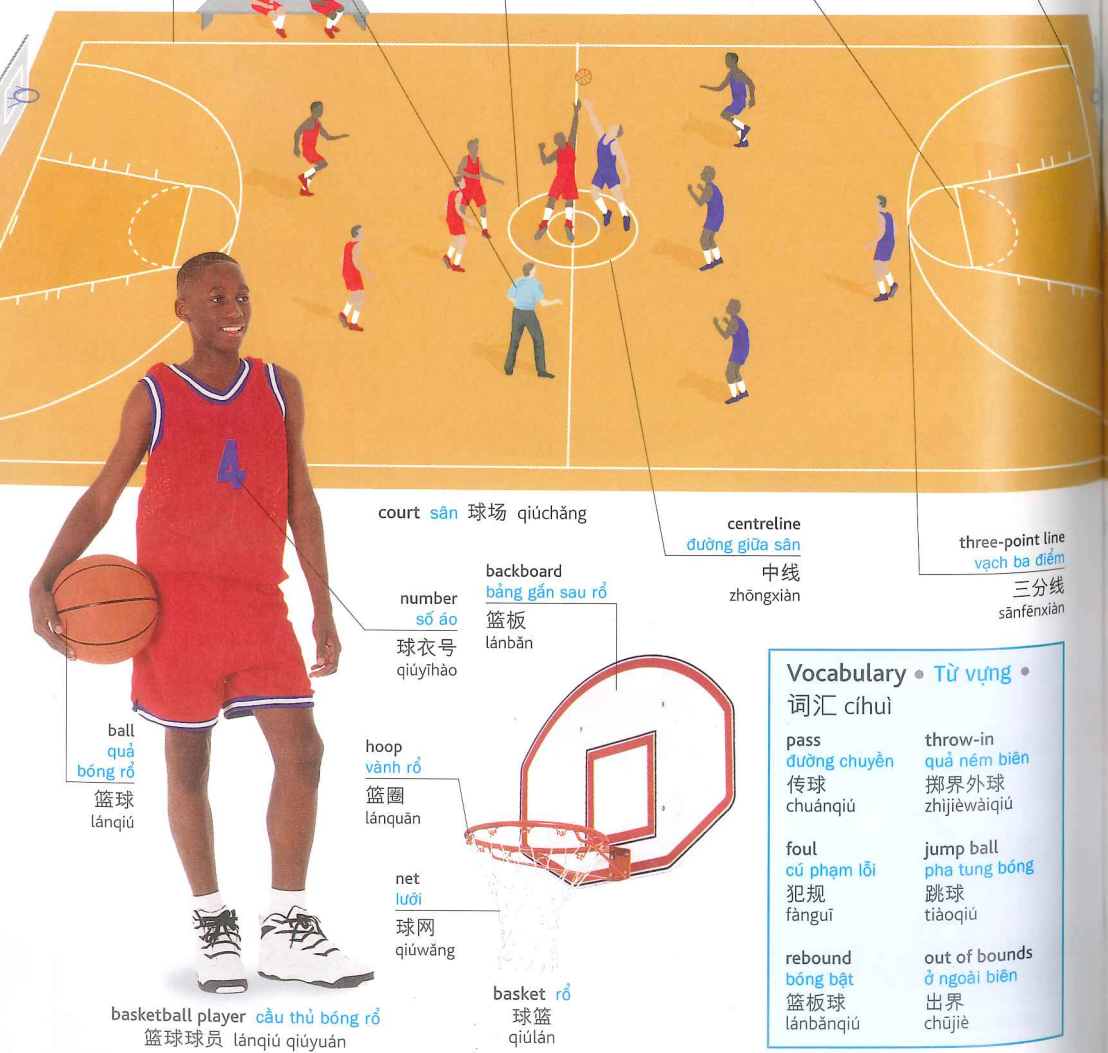
field (v)
bắt và ném trả bóng
接球 jiēqiú

wicket-keeper
người giữ tam trụ môn
守门员 shǒuményuán

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

out bị loại 出局 chūjú	scoreboard bảng ghi điểm 记分牌 jìfēnpái	umpire trọng tài 裁判 cáipàn

basketball • bóng rổ • 篮球 lánqiú



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pass đường chuyền 传球 chuánqiú	throw-in quả ném biên 掷界外球 zhìjièwàiqiú
foul cú phạm lỗi 犯规 fànguī	jump ball pha tung bóng 跳球 tiàoqiú
rebound bóng bật 篮板球 lánbǎnqiú	out of bounds ở ngoài biên 出界 chūjiè

moves • động tác • 动作 dòngzuò



throw (v)
ném bóng
掷球 zhìqiú



catch (v)
bắt bóng
接球 jiēqiú



shoot (v)
ném bóng vào rổ
投篮 tóulán



jump (v)
nhảy
跳投 tiàotóu



dunk (v)
nhảy úp rổ
灌篮 guànlán





mark (v)
kèm
盯人 dīngrén

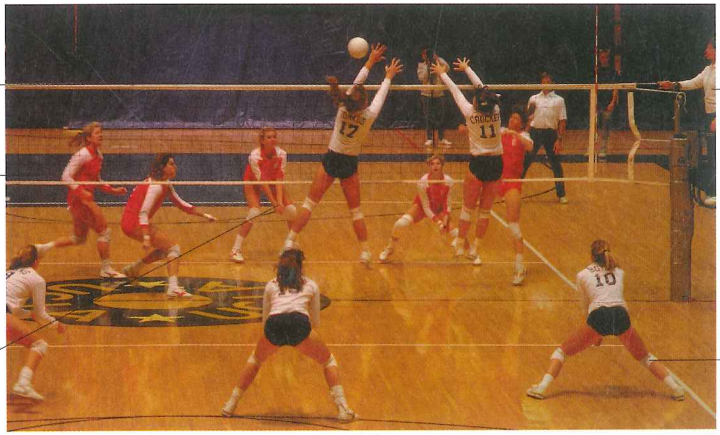


block (v)
chặn
阻挡 zǔdǎng



bounce (v)
tâng bóng
运球 yùnqiú

volleyball • bóng chuyền • 排球 páiqiú



block (v)
chắn bóng
拦网 lánwǎng

net
lưới
球网
qiúwǎng

dig (v)
đào bóng
垫球
diànqiú

referee
trọng tài
裁判
cáipàn

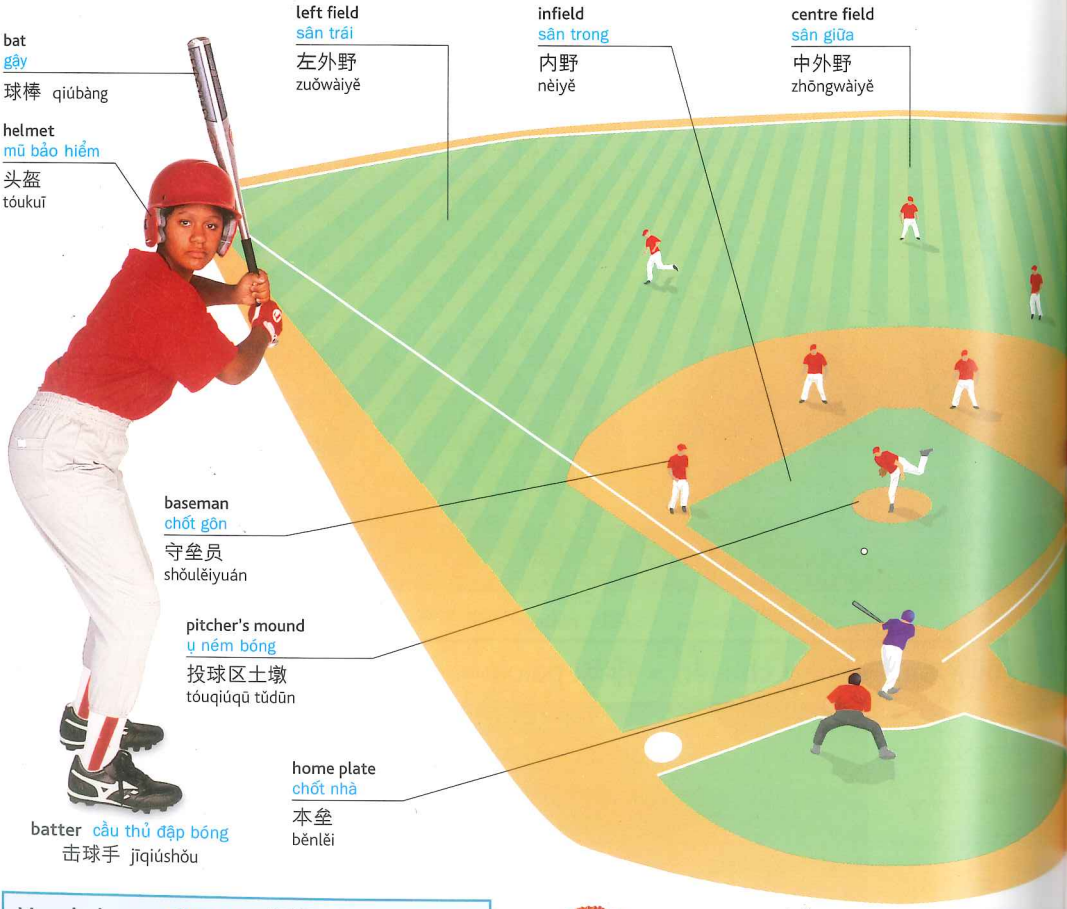
knee support
miếng đệm đầu gối
护膝
hùxī

court sân 球场 qiúchǎng

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

baseball • bóng chày • 棒球 bàngqiú

field • sân • 球场 qiúchǎng



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

inning
lượt chơi
击球局
jīqiújú

run
điểm
得分
défēn

safe
an toàn
安全上垒
ānquánshànglěi

out
bị loại
出局
chūjú

foul ball
bóng hỏng
界外球
jièwàiqiú

strike
bóng hợp lệ
好球
hǎoqiú



mitt găng tay bóng chày
棒球手套 bàngqiú shǒutào



ball
quả bóng chày
棒球
bàngqiú

mask mặt nạ
防护面具 fánghùmiànjù

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

outfield
sân ngoài
外野
wàiyě

right field
sân phải
右外野
yòuwàiyě

foul line
đường biên
边线
biānxiàn

team
đội
球队
qiúduì

dugout
hàng ghế dự bị
队员席
duìyuánxí



catcher cầu thủ bắt bóng
接球手 jiēqiúshǒu



pitcher cầu thủ ném bóng
投球手 tóuqiúshǒu

actions • động tác • 动作 dòngzuò



throw (v) ném bóng
投球 tóuqiú



catch (v) bắt bóng
接球 jiēqiú



run (v) chạy
跑垒 pǎoděi



field (v) bắt và ném trả bóng
守球 shǒuqiú



slide (v)
chuồi
滑垒
huálěi

tag (v) chạm vào người
触杀 chùshā

pitch (v)
ném bóng
投球
tóuqiú

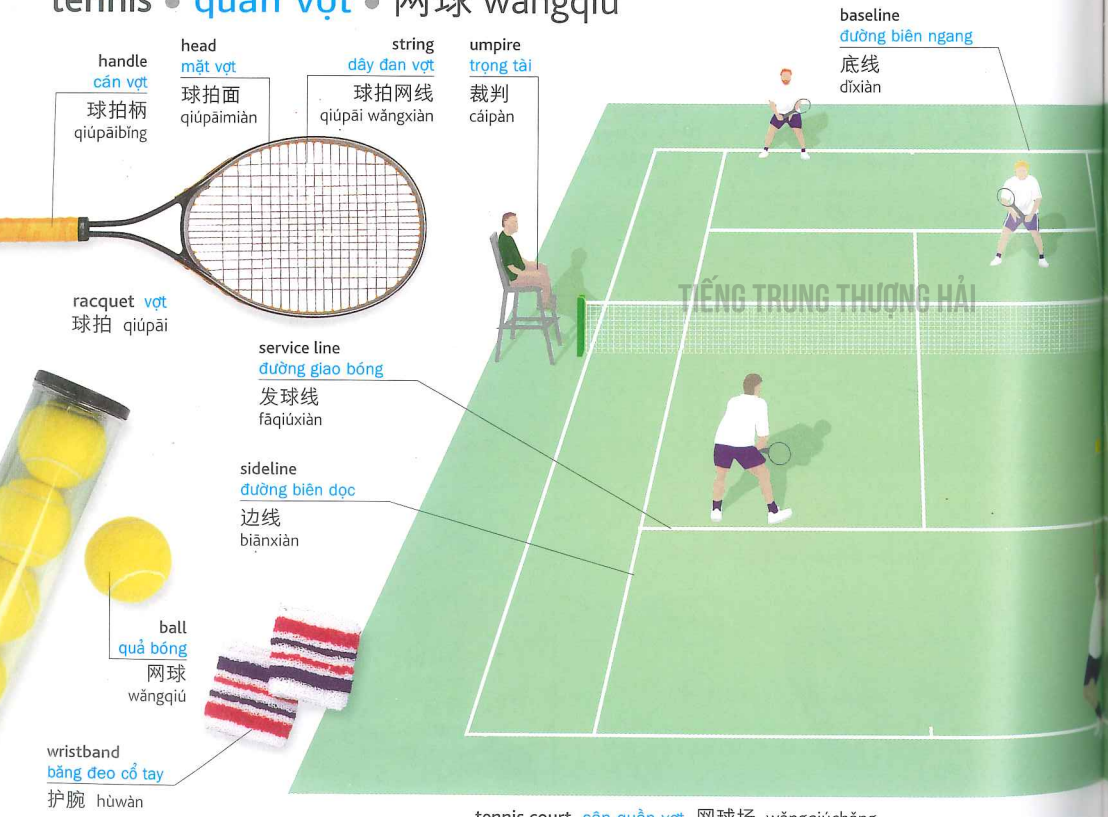
bat (v)
đập bóng
击球
jīqiú

umpire
trọng tài
裁判
cáipàn



play (v) thi đấu 比赛 bǐsài

tennis • quần vợt • 网球 wǎngqiú



tennis court sân quần vợt 网球场 wǎngqiúchǎng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

singles trận đánh đơn 单打 dāndǎ	set ván 盘, 局 pán, jú	love điểm 0 零分 língfēn	fault lỗi giao bóng 发球失误 fāqiúshīwù	slice cú cắt bóng 削球 xiāoqiú	linesman trọng tài biên 边裁 biāncái
doubles trận đánh đôi 双打 shuāngdǎ	match trận đấu 比赛 bǐsài	deuce tỉ số 40 đều 评分 píngfēn	ace cú giao bóng ăn điểm 发球得分 fāqiúdéfēn	rally loạt đánh trả qua lại 回合 huíhé	championship giải vô địch 锦标赛 jǐnbiāosài
game trận đấu 比赛 bǐsài	tiebreak ván hòa giải 抢七局 qiǎngqījú	advantage điểm lợi thế 发球方占先 fāqiúfāng zhànxiān	drop shot cú đập bóng nhẹ 近网短球 jìnwǎng duǎnqiú	let! quả giao bóng chạm lưới 触网! chùwǎng!	spin sự xoáy (bóng) (球在空中) 旋转 (qiúzàikōngzhōng) xuánzhuǎn

net
lưới
球网
qiúwǎng

smash
cú đập bóng mạnh
扣球
kòuqiú

ballboy
người nhặt bóng
球童
qiútóng

serve (v)
phát bóng
发球
fāqiú

tennis shoes
giày chơi quần vợt
网球鞋
wǎngqiúxié

player vận động viên quần vợt
网球手 wǎngqiúshǒu

strokes • cú đánh bóng • 击球动作 jīqiúdòngzuò



serve cú phát bóng
发球 fāqiú



volley cú đánh vô-lê
拦击球 lánjīqiú



return cú trả bóng
回球 huíqiú



lob cú lốp bóng
吊高球 diàogāoqiú



forehand cú đánh thuận tay
正手 zhèngshǒu



backhand cú đánh trái tay
反手 fǎnshǒu

racquet games • các môn thi đấu dùng vợt • 拍类运动 pāilèi yùndòng



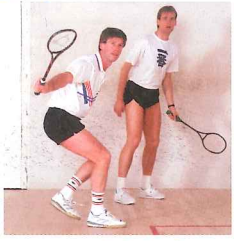
shuttlecock
quả cầu lông
羽毛球 yǔmáoqiú

bat vợt
乒乓球拍
pīngpāngqiúpāi

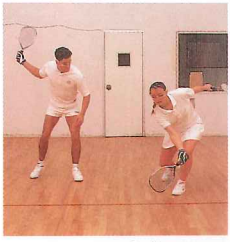
badminton cầu lông
羽毛球(运动)
yǔmáoqiú (yùndòng)



table tennis bóng bàn
乒乓球 pīngpāngqiú

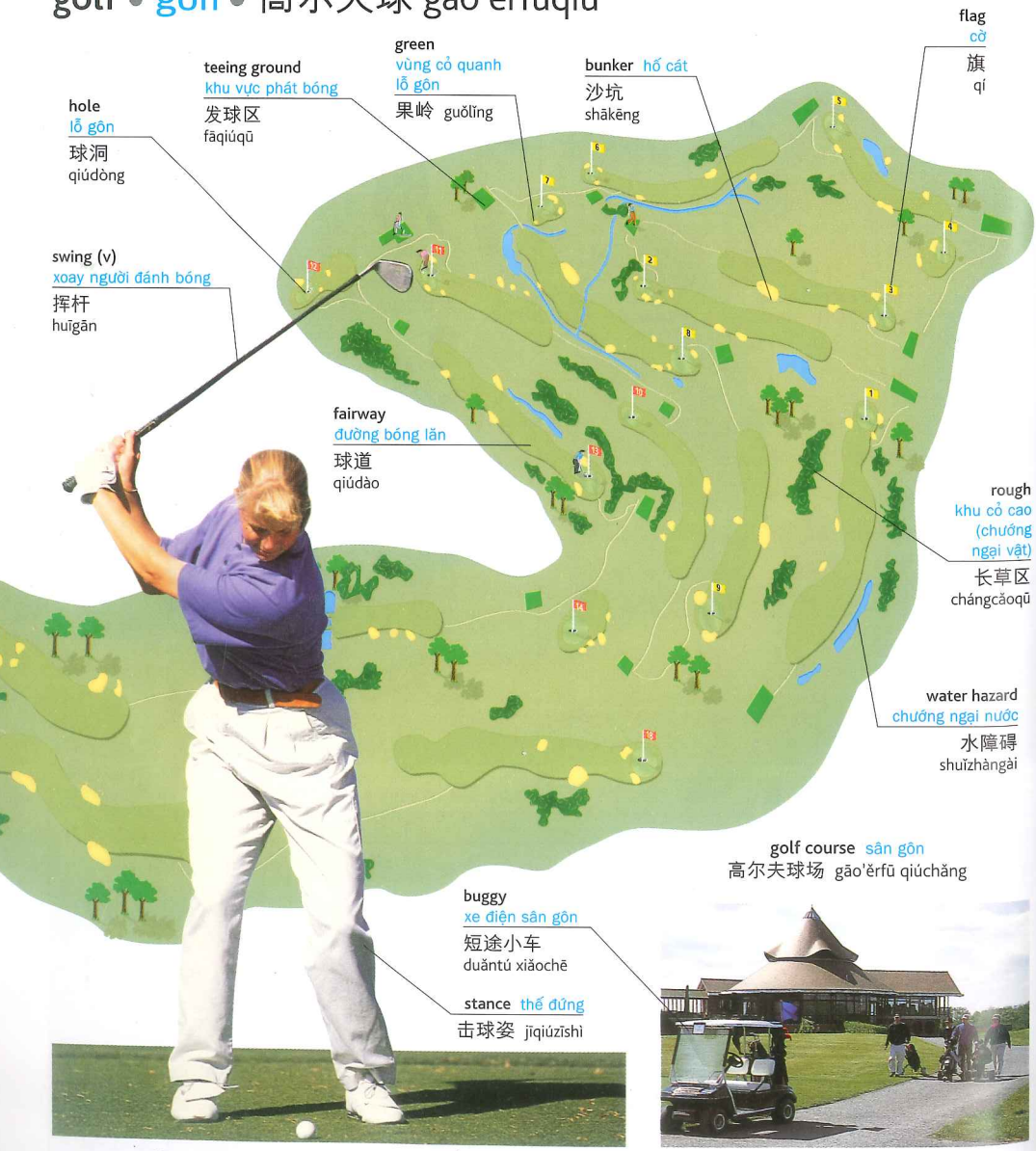


squash bóng quần
壁球 bìqiú



racquetball
quần vợt sân tường
短拍壁球 duǎnpāibìqiú

golf • gôn • 高尔夫球 gāo'ěrfūqiú



equipment • trang thiết bị • 球具 qiújù

golf ball
bóng gôn
高尔夫球
gāo'ěrfūqiú

tee cọc phát gôn
球座 qiúzuò

golf bag
túi gậy gôn
高尔夫球袋
gāo'ěrfū qiúdài

spikes đinh giày
鞋钉 xiédīng



glove găng tay
手套 shǒutào



golf trolley xe đẩy gậy gôn
高尔夫球车 gāo'ěrfū qiúchē



golf shoe giày chơi gôn
高尔夫球鞋 gāo'ěrfū qiúxié

golf clubs • gậy đánh gôn • 高尔夫球杆 gāo'ěrfū qiúgān



wood gậy gỗ
木杆 mùgān



putter
gậy gạt
推杆 tuīgān



iron
gậy sắt
铁杆 tiěgān

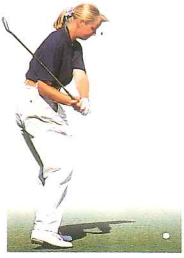


wedge
gậy wedge
挖起杆 wāqǐgān

actions • động tác • 动作 dòngzuò



tee off (v)
phát bóng (từ cọc)
开球 kāiqiú



drive (v)
phát bóng lên
远打 yuǎndǎ



putt (v)
gạt bóng
轻击 qīngjī



chip (v)
hớt bóng
切击 qiējī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

hole in one
cú phát bóng vào lỗ
一杆入洞
yīgān rùdòng

par
tỉ số thắng
标准杆数
biāozhǔn gānshù

handicap
điểm chấp
差点
chàdiǎn

caddy
người nhặt bóng
球童
qiútóng

backswing
cú vung gậy
向后挥杆
xiàng hòu huīgān

stroke
cú đánh bóng
击球
jīqiú

under par
điểm dưới par
低于标准杆数
dīyú biāozhǔn gānshù

over par
điểm trên par
高于标准杆数
gāoyú biāozhǔn gānshù

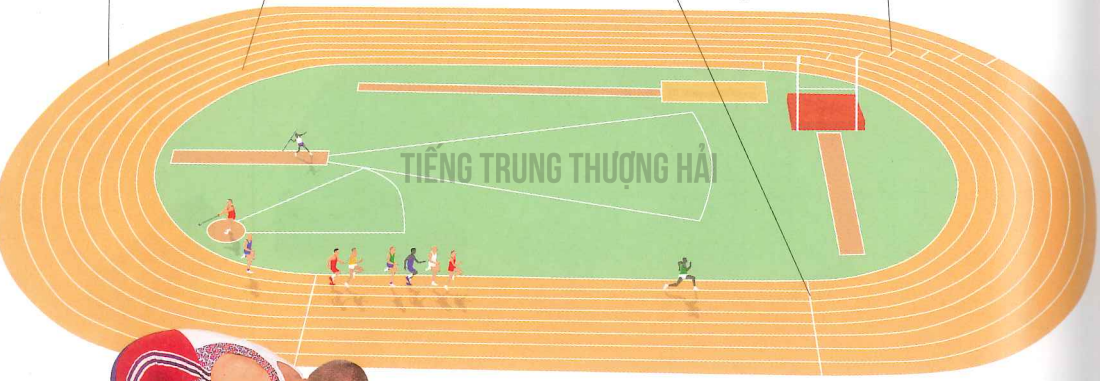
tournament
giải thi đấu
巡回赛
xúnhuísài

spectators
khán giả
观众
guānzhòng

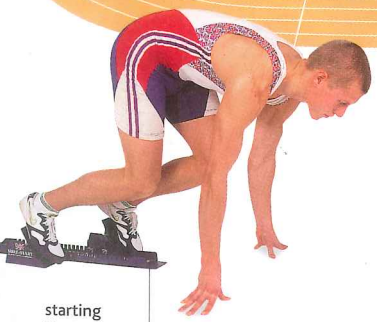
practice swing
cú đánh thử
练习挥杆
liànxí huīgān

line of play
đường đánh bóng
打球线
dǎqiúxiàn

athletics • điền kinh • 田径运动 tiánjìng yùndòng



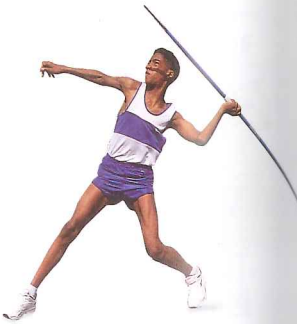
TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI



field sân
运动场 yùndòngchǎng







Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

race
cuộc đua
赛跑
sàipǎo

time
thời gian
时间
shíjiān

record
kỷ lục
纪录
jìlù

break a record (v)
phá kỷ lục
打破纪录
dǎpò jìlù

photo finish
sự xác định thứ tự về đích bằng ảnh chụp
终点摄影记录
zhōngdiǎn shèyǐng jìlù

marathon
môn chạy ma-ra-tông
马拉松
mǎlāsōng

pole vault
môn nhảy sào
撑杆跳
chēnggāntiào

personal best
kỷ lục cá nhân
个人最好成绩
gèrén zuìhǎo chéngjì



stopwatch
đồng hồ bấm giây
秒表 miǎobiǎo



relay race
môn chạy tiếp sức
接力 jiēlì



high jump
môn nhảy cao
跳高 tiàogāo



long jump
môn nhảy xa
跳远 tiàoyuǎn



hurdling
môn chạy vượt rào
跨栏 kuàlán

gymnastics • thể dục dụng cụ • 体操 tǐcāo



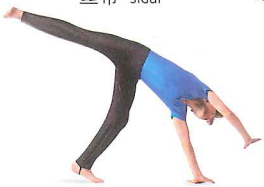
vault
môn nhảy ngựa
跳马(项目)
tiàomǎ (xiàngmù)



floor exercises
thể dục tự do
自由体操 zìyóutǐcāo



beam cầu thăng bằng 平衡木 pínghéngmù



tumble
sự nhào lộn
翻筋斗 fānjīndǒu



rhythmic gymnastics
thể dục nhịp điệu
艺术体操 yìshù tǐcāo

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

horizontal bar
xà đơn
单杠
dāngàng

parallel bars
xà kép
双杠
shuānggàng

pommel horse
ngựa tay quay
鞍马
ānmǎ

asymmetric bars
xà lệch
高低杠
gāodīgàng

rings
vòng treo
吊环
diàohuán

podium
bục
领奖台
lǐngjiǎngtái

medals
huy chương
奖牌
jiǎngpái

gold
vàng
金牌
jīnpái

silver
bạc
银牌
yínpái

bronze
đồng
铜牌
tóngpái

combat sports • thể thao đối kháng • 格斗运动 gédòu yùndòng



taekwondo võ đài quyền đạo 跆拳道 táiquándào



karate
võ ka-ra-tê/không thủ đạo
空手道 kōngshǒudào



judo nhu đạo 柔道 róudào



aikido võ ai-ki-đô/hiệp khí đạo
合气道 héqìdào



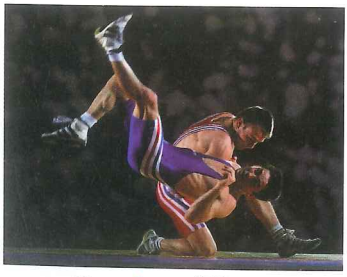
kendo kiếm đạo 剑道 jiàndào



kung fu võ Trung Quốc
中国武术 zhōngguówǔshù



kickboxing
quyền Anh kết hợp ka-ra-tê
泰拳 tàiquán



wrestling đấu vật 摔跤 shuāijiāo



boxing quyền Anh 拳击 quánjī

actions • động tác • 动作 dòngzuò



fall (v) ngã 摔倒 shuāidǎo



hold (v) giữ 抓握 zhuāwò



throw (v) vật 摔 shuāi



pin (v) ghìm 压倒 yādǎo



kick (v) đá 侧踢 cètī



punch (v) đấm 出拳 chūquán



strike (v) tấn công 击打 jīdǎ



chop (v) chặt 劈 pī



flying kick cú đá bay 跳踢 tiàotī



block (v) đỡ 挡 dǎng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

boxing ring
võ đài
拳击台
quánjī tái

boxing gloves
găng đấm bốc
拳击手套
quánjī shǒutào

mouth guard
bảo hộ răng
护齿
hùchǐ

round
hiệp
回合
huíhé

bout
trận đấu
拳击比赛
quánjī bǐsài

sparring
tập luyện đấu quyền Anh
拳击练习
quánjī liànxí

fist
nắm đấm
拳头
quántóu

knockout
cú đo ván
击倒 (对手)
jīdǎo (duìshǒu)

punch bag
bao cát
沙袋
shādài

black belt
đai đen
黑带
hēidài

self-defence
sự tự vệ
自卫
zìwèi

martial arts
võ thuật
武术
wǔshù

capoeira
võ capoeira
卡波卫勒舞
kǎbōwèilèwǔ

sumo wrestling
môn đấu vật su-mô
相扑
xiàngpū

tai chi
thái cực quyền
太极拳
tàijíquán

swimming • bơi lội • 游泳 yóuyǒng

equipment • trang thiết bị bơi • 泳具 yǒngjù



armband
phao tay
臂漂 bìpiāo



nose clip
kẹp mũi
鼻夹
bíjiā

goggles kính bơi
游泳镜 yóuyǒngjìng



float phao tập bơi
浮板 fúbǎn



swimsuit đồ bơi
泳衣 yǒngyī



lane
làn bơi
泳道
yǒngdào

water
nước
池水
chíshuǐ

starting block
bục xuất phát
出发台
chūfātái

cap
mũ bơi
泳帽
yǒngmào

trunks
quần bơi
泳裤
yǒngkù

swimming pool hồ bơi 游泳池 yóuyǒngchí



swimmer người bơi
游泳选手 yóuyǒng xuǎnshǒu

springboard
ván nhún
跳板
tiàobǎn

diver
vận động viên nhảy cầu
跳水选手
tiàoshuǐ xuǎnshǒu



dive (v) nhảy cầu 跳水 tiàoshuǐ

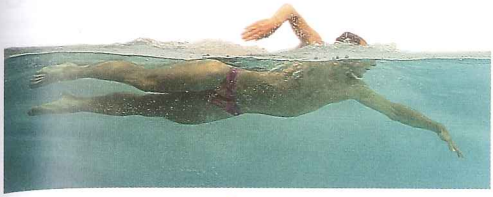


swim (v) bơi 游泳 yóuyǒng



turn cú lộn người 转身 zhuǎnshēn

styles • kiểu bơi • 泳姿 yǒngzī



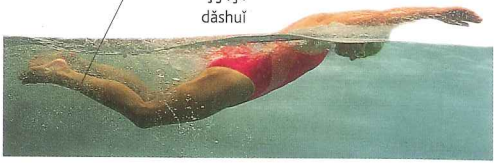
front crawl bơi sải 自由泳 zìyóuyǒng



breaststroke bơi ếch 蛙泳 wāyǒng

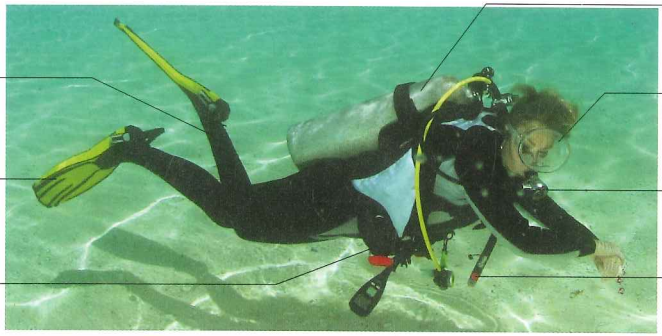


backstroke bơi ngửa 仰泳 yǎngyǒng



butterfly bơi bướm 蝶泳 diéyǒng

scuba diving • lặn có bình dưỡng khí • 水肺潜水 shuǐfèi qiánshuǐ



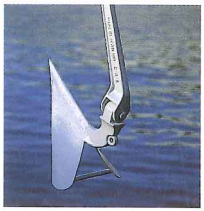
Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

dive môn nhảy cầu 跳水 tiàoshuǐ	tread water (v) đứng nước 踩水 cǎishuǐ	lockers tủ nhiều ngăn có khóa 锁柜 suǒguì	water polo môn bóng nước 水球 shuǐqiú	shallow end khu vực nước nông 浅水区 qiǎnshuǐqū	cramp chuột rút 抽筋 chōujīn
high dive môn nhảy cầu cao 高台跳水 gāotái tiàoshuǐ	racing dive môn nhảy cầu đua 出发跳水 chūfā tiàoshuǐ	lifeguard nhân viên cứu hộ 救生员 jiùshēngyuán	deep end khu vực nước sâu 深水区 shēnshuǐqū	synchronized swimming môn bơi nghệ thuật 花样游泳 huāyàng yóuyǒng	drown (v) chết đuối 溺水 nìshuǐ

sailing • môn lái thuyền buồm • 帆船运动 fānchuán yùndòng



compass la bàn
指南针
zhǐnánzhēn



anchor mỏ neo
锚 máo



mast
cột buồm
桅杆
wéigān

rigging
dây thừng buộc buồm
帆缆
fānlǎn

mainsail
cánh buồm chính
主帆
zhǔfān

boom
sào căng buồm
帆桁
fānhéng

stern
đuôi thuyền
船尾
chuánwěi

cleat
cọc đầu dây
系索耳
xìsuǒ'ěr

sidedeck
boong bên mạn
侧舷
cèxián

headsail
cánh buồm mũi
艏三角帆
shǒusān jiǎofān

bow
mũi thuyền
船头
chuántóu

tiller
tay bánh lái
舵柄
duòbǐng

hull
thân thuyền
船体
chuántǐ

navigate (v) lái thuyền 航行 hángxíng

yacht thuyền buồm 帆船 fānchuán

life-saving appliances • thiết bị cứu sinh • 救生器具 jiùshēngqìjù



flare pháo sáng
照明弹
zhàomíngdàn



lifebuoy phao
救生圈
jiùshēngquān



life jacket áo phao
救生衣
jiùshēngyī



life raft bè cứu sinh
救生筏
jiùshēngfá

watersports • thể thao dưới nước • 水上运动 shuǐshàng yùndòng



row (v) chèo thuyền 划船 huáchuán



canoeing môn bơi xuồng 独木舟 dúmùzhōu



windsurfing môn lướt ván buồm 帆板运动 fānbǎn yùndòng

surfing
môn lướt sóng
冲浪 chōnglàng



waterskiing
môn lướt ván nước
滑水 huáshuǐ



speed boating
môn lái xuồng máy
快艇 kuàitǐng



rafting
môn vượt thác bằng bè
皮划艇 píhuátǐng

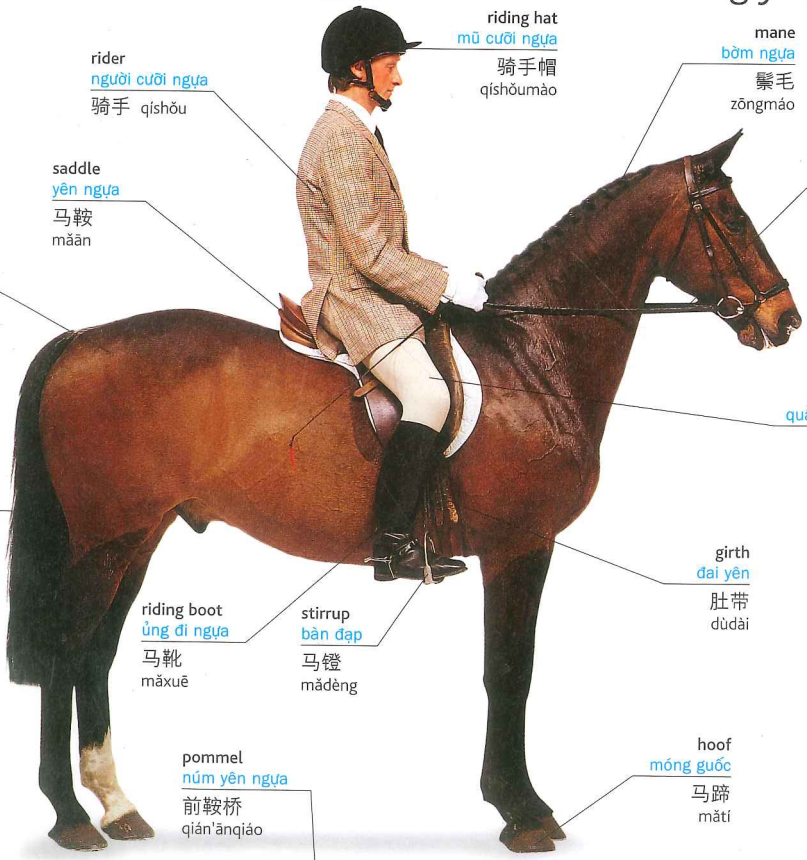


jet skiing môn mô tô nước
水上摩托
shuǐshàng mótuō

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

waterskier người lướt ván nước 滑水者 huáshuǐzhě	**crew** thủy thủ đoàn 艇员 tǐngyuán	**wind** gió 风 fēng	**surf** sóng bạc đầu 浪花 lànghuā	**sheet** dây lèo 帆脚索 fānjiǎosuǒ	**centreboard** ván giữ cho thuyền không trôi dạt 稳向板 wěnxiàngbǎn
surfer người chơi lướt sóng 冲浪运动员 chōnglàng yùndòngyuán	**tack (v)** trở buồm để lợi gió 抢风航行 qiǎngfēng hángxíng	**wave** sóng 波浪 bōlàng	**rapids** thác, ghềnh 激流 jīliú	**rudder** bánh lái 舵 duò	**capsize (v)** lật úp (thuyền) (船)倾覆 (chuán) qīngfù

horse riding • môn cưỡi ngựa • 马上运动 mǎshàng yùndòng



riding hat
mũ cưỡi ngựa
骑手帽
qíshǒumào

rider
người cưỡi ngựa
骑手 qíshǒu

mane
bờm ngựa
鬃毛
zōngmáo

saddle
yên ngựa
马鞍
mǎān

reins
dây cương
缰绳
jiāngshéng

horse ngựa
马 mǎ

jodhpurs
quần cưỡi ngựa
马裤
mǎkù

tail
đuôi
尾巴
wěiba

girth
đai yên
肚带
dùdài

riding boot
ủng đi ngựa
马靴
mǎxuē

stirrup
bàn đạp
马镫
mǎdèng

pommel
núm yên ngựa
前鞍桥
qián'ānqiáo

hoof
móng guốc
马蹄
mǎtí



horseshoe
móng ngựa
马蹄铁
mǎtítiě



seat
chỗ ngồi
鞍座
ānzuò

side-saddle
yên ngồi nghiêng
横座鞍
héngzuò'ān



browband
dây đai đầu
前额带
qián'édài

noseband
dây đai mũi
鼻羁
bíjī

bit
hàm thiếc ngựa
马嚼子
mǎjiáozi

bridle bộ cương ngựa 马勒 mǎlè



riding crop roi cưỡi ngựa 马鞭 mǎbiān

events • cuộc thi đấu • 赛事 sàishì



horse race
cuộc đua ngựa
赛马(比赛) sàimǎ (bǐsài)



steeplechase
cuộc đua ngựa vượt chướng ngại vật
障碍赛 zhàng'àisài



harness race
cuộc đua ngựa kéo khung xe
轻驾车赛 qīngjiàchēsài



rodeo
cuộc thi đấu của các cao bồi
牛仔竞技表演 niúzǎijìngjì biǎoyǎn



showjumping
cuộc cưỡi ngựa vượt chướng ngại vật
越障碍赛 yuèzhàng'àisài



carriage race
cuộc đua xe ngựa
双套马车赛 shuāngtào mǎchēsài



trekking chuyến dạo bộ đường dài
长途旅行 chángtú lǚxíng



dressage thuật huấn luyện ngựa
花式骑术 huāshìqíshù



polo mã cầu
马球 mǎqiú

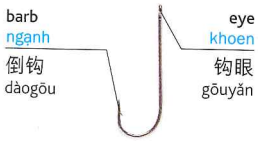
Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

walk cuộc đi bộ 慢步 mànbù	canter nước kiệu nhanh 慢跑 mànpǎo	jump cú nhảy 跳跃 tiàoyuè	halter dây cương 笼头 lóngtou	paddock bãi tập hợp ngựa 围场 wéichǎng	flat race cuộc đua trên đất bằng 无障碍赛马 wúzhàng'àisàimǎ
trot nước kiệu 小跑 xiǎopǎo	gallop nước đại 疾驰 jíchí	groom người giữ ngựa 马夫 mǎfū	stable chuồng ngựa 马厩 mǎjiù	arena đấu trường 竞技场 jìngjìchǎng	racecourse trường đua ngựa 赛马场 sàimǎchǎng

fishing • môn câu cá • 钓鱼 diàoyú



weight chì câu
铅坠 qiānzhuì



fishhook lưỡi câu
渔钩 yúgōu



bait mồi 饵 ěr



float phao câu cá
浮标 fúbiāo



lure mồi giả
人造饵 rénzàoěr



fly mồi câu bằng ruồi
假蝇 jiǎyíng



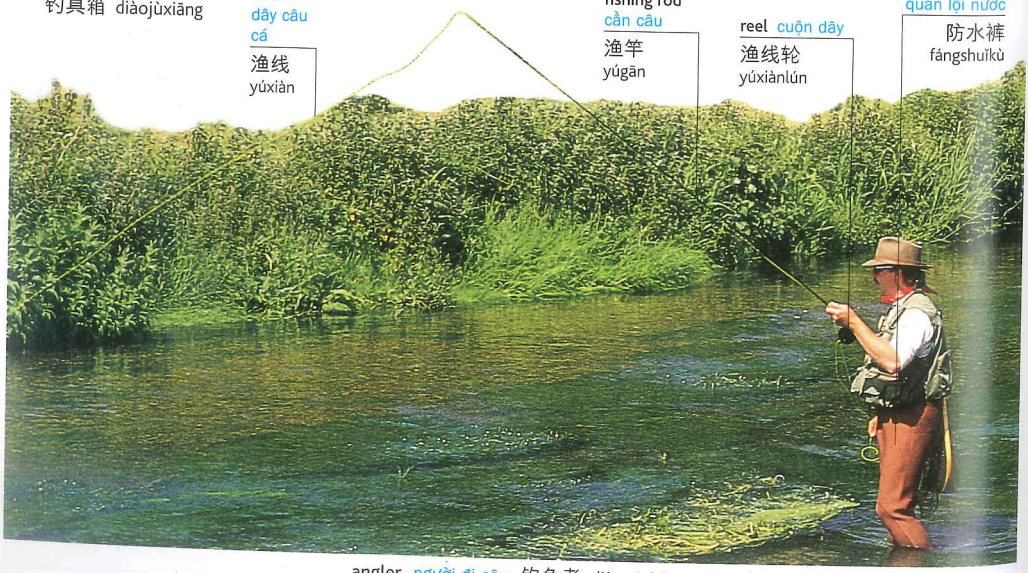
landing net vợt cá
抄网 chāowǎng



tackle box
hộp đựng đồ câu cá
钓具箱 diàojùxiāng



keep net giỏ lưới đựng cá
活鱼笼 huóyúlóng



angler người đi câu 钓鱼者 diàoyúzhě

types of fishing • các kiểu câu cá • 垂钓种类 chuídiào zhǒnglèi



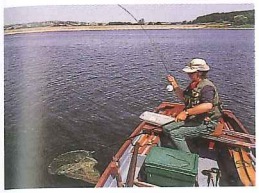
freshwater fishing
kiểu câu cá nước ngọt
淡水垂钓 dànshuǐ chuídiào



fly fishing
kiểu câu cá bằng ruồi giả
假蝇垂钓 jiǎyíng chuídiào



surfcasting
lối câu mặt sóng
激浪投钓
jīlàng tóudiào

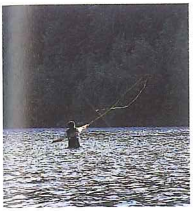


sport fishing
kiểu câu cá thể thao
休闲垂钓
xiūxián chuídiào

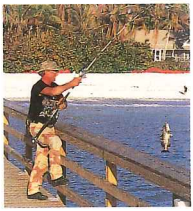


deep sea fishing
kiểu câu cá ngoài khơi
深海垂钓
shēnhǎi chuídiào

activities • hoạt động • 活动 huódòng



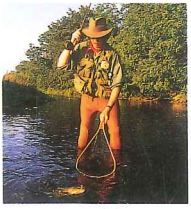
cast (v)
ném dây câu
撒网
sāwǎng



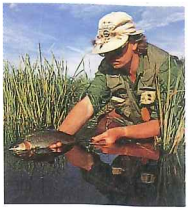
catch (v)
bắt
捕捉
bǔzhuō



reel... in (v)
kéo về
收线
shōuxiàn



net (v)
bắt bằng lưới
网捕
wǎngbǔ



release (v)
phóng sinh
放生
fàngshēng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

bait (v)
mắc mồi
装饵
zhuāng'ěr

tackle
đồ câu cá
钓具
diàojù

waterproofs
trang phục không thấm nước
雨衣
yǔyī

fishing permit
giấy phép câu cá
钓鱼许可证
diàoyú xǔkězhèng

creel
giỏ câu
渔篓
yúlǒu

bite (v)
cắn câu
咬钩
yǎogōu

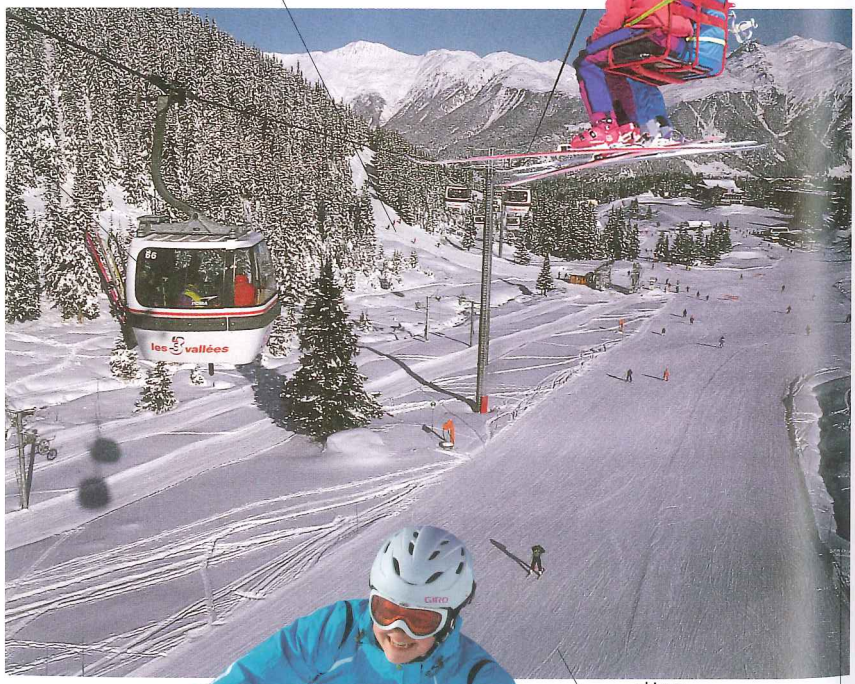
spool
ống cuộn
线轴
xiànzhóu

pole
cọc
杆
gān

marine fishing
việc đánh bắt cá biển
海洋捕捞
hǎiyáng bǔlāo

spearfishing
việc lặn bắt cá
渔叉捕鱼
yúchābǔyú

skiing • môn trượt tuyết • 滑雪 huáxuě



ski slope
dốc trượt tuyết
滑雪坡道
huáxuě pōdào

chairlift
ghế cáp treo
缆车吊椅
lǎnchē diàoyǐ

cable car
xe cáp
缆车
lǎnchē

glove
găng tay
手套
shǒutào

ski pole
gậy trượt tuyết
滑雪杖
huáxuězhàng

ski run
đường trượt
雪道
xuědào

safety barrier
hàng rào an toàn
安全护栏
ānquánhùlán

edge
cạnh ván
板边
bǎnbiān

tip
mũi ván
板尖
bǎnjiān

ski
ván trượt tuyết
滑雪板
huáxuěbǎn

ski jacket
áo khoác trượt tuyết
滑雪衫
huáxuěshān

ski boot
giày trượt tuyết
滑雪靴
huáxuěxuē

skier người trượt tuyết
滑雪者
huáxuězhě

events • cuộc thi đấu • 项目 xiàngmù



downhill skiing
môn trượt tuyết xuống dốc
高山速降 gāoshān sùjiàng



slalom môn trượt theo đường dốc ngắn
小回转 xiǎohuízhuǎn



ski jumping
môn trượt từ cầu bật
跳台滑雪 tiàotái huáxuě



cross-country skiing
môn trượt tuyết băng đồng
越野滑雪 yuèyě huáxuě

winter sports • thể thao mùa đông • 冬季运动 dōngjì yùndòng



ice climbing
môn leo núi băng
攀冰 pānbīng



ice-skating
môn trượt băng
溜冰 liūbīng



bobsleigh
xe trượt băng
长橇滑雪
chángqiāo huáxuě



luge
xe trượt băng một chỗ ngồi
小型橇 xiǎoxíngqiāo



snowmobile
xe chạy trên tuyết
机动雪橇 jīdòng xuěqiāo



sledding
môn đi xe trượt tuyết
乘橇滑行 chéngqiāo huáxíng



figure skating
môn trượt băng nghệ thuật
花样滑冰
huāyàng huábīng



snowboarding
môn trượt ván trên tuyết
单板滑雪
dānbǎn huáxuě

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

alpine skiing
môn trượt tuyết đổ đèo
高山滑雪
gāoshān huáxuě

giant slalom
môn trượt theo đường dốc dài
大回转
dàhuízhuǎn

off-piste
ngoài đường trượt tuyết
雪道外
xuědàowài

curling
môn đánh bi đá trên băng
冰上溜石
bīngshàng liūshí

dog sledding
môn xe trượt chó kéo
狗拉雪橇
gǒulā xuěqiāo

speed skating
môn trượt băng tốc độ
速滑
sùhuá

biathlon
môn trượt tuyết bắn súng
冬季两项
dōngjì liǎngxiàng

avalanche
tuyết lở
雪崩
xuěbēng

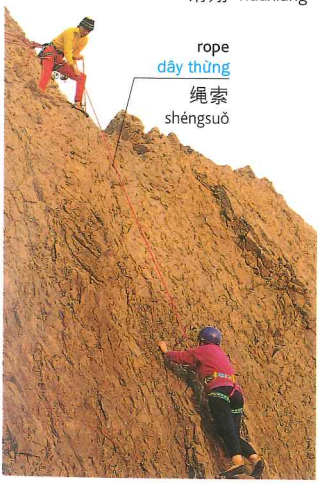
other sports • các môn thể thao khác • 其他运动 qítāyùndòng





gliding môn bay tàu lượn
滑翔 huáxiáng

hang-gliding môn diều lượn
悬挂滑翔
xuánguà huáxiáng







rock climbing môn leo dốc đá
攀岩 pānyán

parachuting môn nhảy dù
跳伞 tiàosǎn

paragliding môn dù lượn
滑翔伞 huáxiángsǎn







skydiving
môn nhảy dù tự do trên không
特技跳伞 tèjìtiàosǎn

abseiling
môn leo xuống vách núi
悬绳下降 xuánshéng xiàjiàng

bungee jumping
môn nhảy bungee
蹦极 bèngjí



rally driving
môn đua xe đường trường
汽车拉力赛
qìchē lālìsài

racing driver
tay đua
赛车手
sàichēshǒu



motor racing
môn đua ôtô
赛车
sàichē



motorcross
môn đua xe địa hình
摩托车越野赛
mótuōchē yuèyěsài



motorbike racing
môn đua xe máy
摩托车赛
mótuōchēsài

skateboard
ván trượt
滑板
huábǎn



skateboarding
môn trượt ván
滑板运动
huábǎn yùndòng



inline skating
môn trượt pa-tin
轮滑 lúnhuá

stick
cây vợt
球棒
qiúbàng



lacrosse môn bóng vợt
长曲棍球
cháng qūgùnqiú

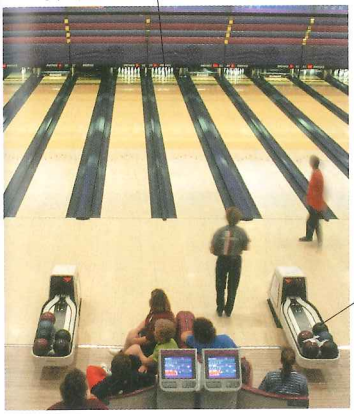
mask
mặt nạ
面具
miànjù

foil
kiếm liễu
花剑
huājiàn



fencing môn đấu kiếm
击剑 jījiàn

pin chai gỗ, ky
保龄球瓶
bǎolíngqiú píng



bowling môn bô-linh
保龄球运动 bǎolíngqiú yùndòng

bowling ball
bóng bô-linh
保龄球
bǎolíngqiú

bow
cung tên
弓 gōng

arrow
mũi tên
箭 jiàn

quiver
ống tên
箭袋 jiàndài



archery
môn bắn tên
射箭 shèjiàn

target
cái bia
靶 bǎ



target shooting
môn bắn súng
射击 shèjī



pool bi-da lỗ
美式台球 měishìtáiqiú



snooker bi-da snooker
台球 táiqiú

fitness • sự khỏe mạnh • 健身 jiànshēn



exercise bike
xe đạp tại chỗ
健身车
jiànshēnchē

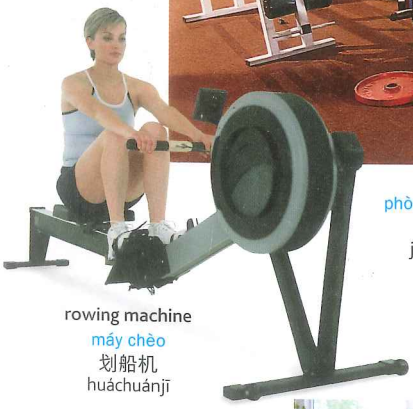
gym machine máy tập
健身器械 jiànshēn qìxiè

bench
băng ghế
长椅
chángyǐ

free weights
tạ tự do
力量训练器
lìliàng xùnliànqì

bar
xà
横杠
hénggàng

gym
phòng tập thể hình
健身房
jiànshēnfáng



rowing machine
máy chèo
划船机
huáchuánjī



treadmill
máy chạy bộ
跑步机
pǎobùjī



cross trainer
máy tập vận động tay chân
交叉训练器
jiāochā xùnliànqì



personal trainer
huấn luyện viên cá nhân
私人教练
sīrén jiàoliàn



step machine
máy tập dạng xe đạp không yên
踏步机 tàbùjī



swimming pool
hồ bơi
游泳池
yóuyǒngchí



sauna
sự tắm hơi
桑拿浴
sāngnáyù

exercises • bài tập • 锻炼 duànliàn



stretch duỗi thẳng
伸展腿 shēnzhǎntuǐ



lunge bước gập gối
弓箭步压腿
gōngjiànbù yātuǐ



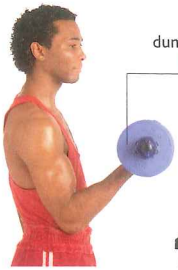
press-up hít đất
俯卧撑
fǔwòchēng



squat ngồi xổm
蹲起
dūnqǐ



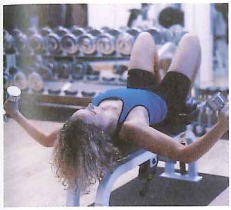
sit-up gập bụng
仰卧起坐
yǎngwòqǐzuò



bicep curl
tập cơ tay trước
二头肌训练
èrtóujī xùnliàn



leg press
đạp đùi
蹬腿
dēngtuǐ



chest press
tập cơ ngực
扩胸 kuòxiōng



weight training tập tạ
重量训练
zhòngliàng xùnliàn



jogging
việc chạy bộ chậm
慢跑 mànpǎo



pilates
các bài tập để giảm cân
普拉提 pǔlātí

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

train (v)
luyện tập
训练
xùnliàn

jog on the spot (v)
chạy tại chỗ
原地跑
yuándìpǎo

extend (v)
duỗi
伸展
shēnzhǎn

skipping
môn nhảy dây
跳绳
tiàoshéng

circuit training
phương pháp tập luyện xoay vòng
循环训练法
xúnhuán xùnliànfǎ

warm up (v)
khởi động
热身
rèshēn

flex (v)
gập (người, tay/chân)
弯曲(四肢)
wānqū (sìzhī)

pull-up
bài tập hít xà đơn
引体向上
yǐntǐ xiàngshàng

boxercise
bài luyện tập dựa theo môn quyền Anh
搏击操
bójīcāo



leisure

giải trí

休闲 xiūxián

theatre • nhà hát • 剧院 jùyuàn



curtain
màn
幕
mù

wings
cánh gà
舞台侧翼
wǔtáicèyì

set
phối cảnh sân khấu
布景
bùjǐng

audience
khán giả
观众
guānzhòng

orchestra
dàn nhạc
乐队
yuèduì

stage sân khấu 舞台 wǔtái

seat ghế ngồi
座位 zuòwèi

upper circle
hàng ghế tầng ba
三楼厅座
sānlóu tīngzuò

row
hàng, dãy
排
pái

box
lô
包厢
bāoxiāng

circle
khu hàng ghế tầng hai
二楼厅座
èrlóu tīngzuò

balcony
khu vực ghế tầng trên
楼座
lóuzuò

aisle
lối đi
过道
guòdào

stalls
khu dãy ghế đầu
正厅前排座位
zhèngtīng qiánpái zuòwèi



seating sự sắp xếp chỗ ngồi
座位安排 zuòwèi'ānpái

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cast
dàn diễn viên
角色分配
juésè fēnpèi

actor
nam diễn viên
男演员
nányǎnyuán

actress
nữ diễn viên
女演员
nǚyǎnyuán

play
vở diễn
戏剧
xìjù

script
kịch bản
剧本
jùběn

backdrop
phông màn
背景幕布
bèijǐngmùbù

director
đạo diễn
导演
dǎoyǎn

producer
nhà sản xuất
制片人
zhìpiānrén

first night
buổi diễn đầu tiên
首演
shǒuyǎn

interval
thời gian giải lao
幕间休息
mùjiānxiūxī

programme
chương trình
节目
jiémù

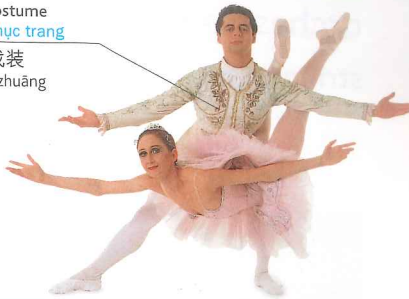
orchestra pit
khu vực sân khấu của dàn nhạc
乐池
yuèchí



concert buổi hòa nhạc
音乐会 yīnyuèhuì

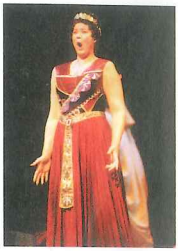


musical vở nhạc kịch
音乐剧 yīnyuèjù



costume
phục trang
戏装
xìzhuāng

ballet múa ba-lê
芭蕾舞 bāléiwǔ



opera vở/nghệ thuật nhạc kịch ô-pê-ra
歌剧 gējù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

usher
người hướng dẫn chỗ ngồi
引座员
yǐnzuòyuán

classical music
nhạc cổ điển
古典音乐
gǔdiǎn yīnyuè

musical score
bản phổ nhạc
乐谱
yuèpǔ

soundtrack
nhạc phim
声带
shēngdài

applaud (v)
tán thưởng
鼓掌喝彩
gǔzhǎnghècǎi

encore
bài hát lại (theo yêu cầu)
再来一次
zàiláiyícì

What time does it start?
Mấy giờ nó bắt đầu?
演出什么时候开始?
yǎnchū shénme shíhou kāishǐ?

I'd like two tickets for tonight's performance.
Cho tôi hai vé cho buổi diễn tối nay.
我想要两张今晚演出的票。
wǒ xiǎng yào liǎngzhāng jīnwǎn yǎnchūde piào.

cinema • rạp chiếu phim • 电影院 diànyǐngyuàn

popcorn
bắp rang
爆米花
bàomǐhuā



box office
phòng vé
售票处
shòupiàochù

lobby
tiền sảnh
大厅
dàtīng



poster
áp phích
海报
hǎibào



cinema hall
phòng chiếu phim
电影放映厅
diànyǐng fàngyìngtīng



screen
màn ảnh
银幕
yínmù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

comedy
phim hài
喜剧片
xǐjùpiān

thriller
phim ly kỳ
惊险片
jīngxiǎnpiān

horror film
phim kinh dị
恐怖片
kǒngbùpiān

western
phim viễn Tây
西部片
xībùpiān

romance
phim tình cảm
爱情片
àiqíngpiān

science fiction film
phim khoa học viễn tưởng
科幻片
kēhuànpiān

adventure
phim phiêu lưu
冒险片
màoxiǎnpiān

animated film
phim hoạt hình
动画片
dònghuàpiān
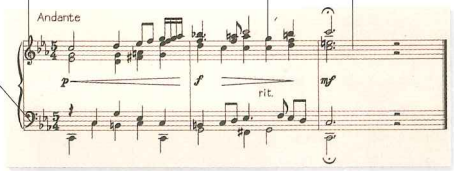
orchestra • dàn nhạc • 乐队 yuèduì

strings • bộ dây • 弦乐器 xiányuèqì





piano dương cầm 钢琴 gāngqín



notation hệ thống ký âm 记谱法 jìpǔfǎ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

overture khúc dạo đầu 序曲 xùqǔ	sonata bản xô-nát 奏鸣曲 zòumíngqǔ	rest dấu lặng 休止符 xiūzhǐfú	sharp nốt thăng 升号 shēnghào	natural nốt bình 本位号 běnwèihào	scale thang âm 音阶 yīnjiē
symphony bản giao hưởng 交响乐 jiāoxiǎngyuè	instruments nhạc cụ 乐器 yuèqì	pitch cao độ 音高 yīngāo	flat nốt giáng 降号 jiànghào	bar ô nhịp 小节线 xiǎojiéxiàn	baton đũa chỉ huy 指挥棒 zhǐhuībàng

woodwind • bộ khí • 木管乐器 mùguǎnyuèqì



piccolo sáo piccolo
短笛
duǎndí



flute sáo
长笛
chángdí



oboe kèn ô-boa
双簧管
shuānghuángguǎn



cor anglais kèn cor Anh
英国管
yīngguóguǎn



saxophone
kèn sắc-xô-phôn
萨克斯管
sàkèsīguǎn



clarinet
kèn clarinet
单簧管
dānhuángguǎn



bass clarinet
kèn clarinet bè trầm
低音单簧管
dīyīn dānhuángguǎn



bassoon
kèn bassoon
巴松管
bāsōngguǎn



double bassoon
kèn double bassoon
倍低音管
bèidīyīnguǎn

percussion • bộ gõ • 打击乐器 dǎjīyuèqì



kettledrum
trống định âm
定音鼓 dìngyīngǔ



gong
cồng
锣 luó

vibraphone
đàn tăng rung
颤音琴 chànyīnqín



foot pedals
bàn đạp
脚踏板
jiǎotàbǎn



bongos
trống bongo
邦戈鼓
bāngēgǔ



snare drum
trống con có dây
小军鼓
xiǎojūngǔ



cymbals
chũm chọe
钹
bó



tambourine
trống lục lạc
铃鼓
línggǔ



triangle
kẻng ba góc
三角铁
sānjiǎotiě

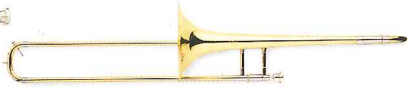


maracas
chùy lắc
沙锤
shāchuí

brass • bộ đồng • 铜管乐器 tóngguǎn yuèqì



trumpet kèn trumpet
小号 xiǎohào



trombone kèn trombone
长号 chánghào



French horn kèn đi săn
圆号 yuánhào



tuba kèn tu-ba
大号 dàhào

concert • nhạc hội • 音乐会 yīnyuèhuì



rock concert nhạc hội rock 摇滚音乐会 yáogǔn yīnyuèhuì

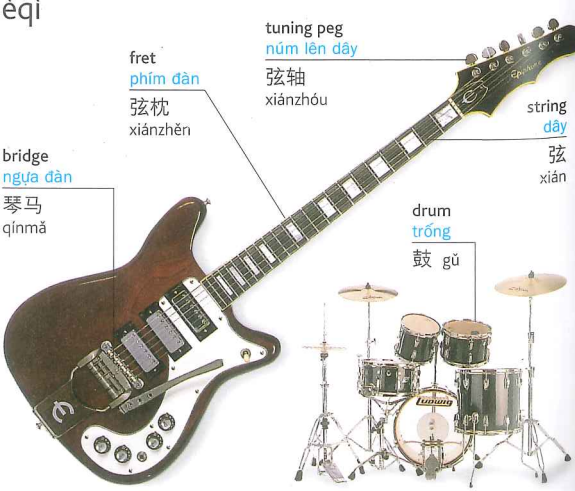
instruments • nhạc cụ • 乐器 yuèqì



bass guitar đàn ghi-ta bass
低音吉他 dīyīn jítā



keyboard đàn organ
电子琴 diànzǐqín



electric guitar đàn ghi-ta điện
电吉他 diànjítā

drum kit đàn trống
架子鼓 jiàzigǔ

musical genres • thể loại nhạc • 音乐风格 yīnyuè fēnggé



jazz nhạc jazz
爵士乐 juéshìyuè



blues nhạc blues
蓝调音乐 lándiào yīnyuè



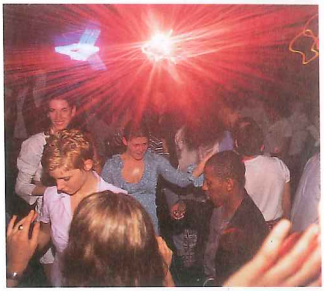
punk nhạc punk
朋克音乐 péngkè yīnyuè



folk music nhạc dân gian
民间音乐 mínjiān yīnyuè



pop nhạc pop
流行音乐 liúxíng yīnyuè



dance nhạc sàn nhảy
舞曲 wǔqǔ



rap nhạc rap
说唱音乐 shuōchàng yīnyuè



heavy metal nhạc heavy metal
重金属摇滚 zhòngjīnshǔyáogǔn

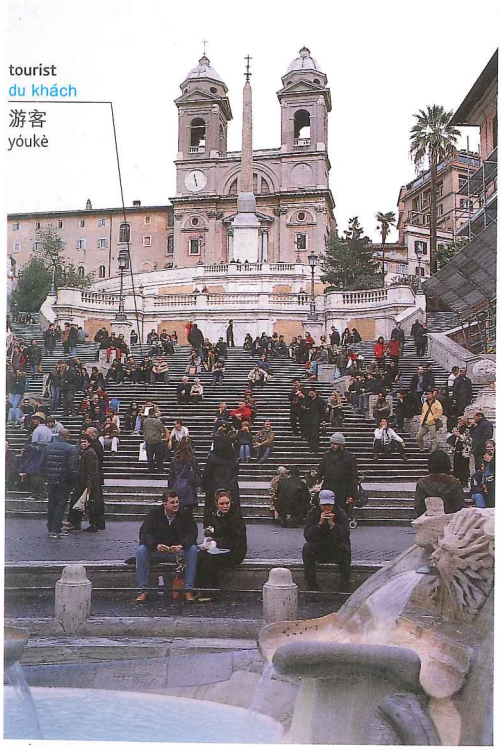


classical music nhạc cổ điển
古典音乐 gǔdiǎn yīnyuè

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

song	lyrics	melody	beat	reggae	country	spotlight
bài hát	lời nhạc	giai điệu	nhịp	nhạc reggae	nhạc đồng quê	đèn sân khấu
歌曲	歌词	旋律	节拍	雷盖音乐	乡村音乐	聚光灯
gēqǔ	gēcí	xuánlǜ	jiépāi	léigài yīnyuè	xiāngcūn yīnyuè	jùguāngdēng

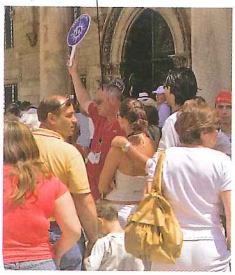
sightseeing • tham quan • 观光 guānguāng



tourist attraction điểm du lịch 游览胜地 yóulǎn shèngdì



tour bus xe buýt để tham quan 观光巴士 guānguāngbāshì



guided tour
chuyến du lịch có hướng dẫn viên
团体旅游 tuántǐlǚyóu



souvenirs
quà lưu niệm
纪念品 jìniànpǐn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

open
mở cửa
开门
kāimén

closed
đóng cửa
关门
guānmén

entrance fee
phí vào cửa
入场费
rùchǎngfèi

guide book
sách hướng dẫn
旅行指南
lǚxíngzhǐnán

film
phim
胶片
jiāopiàn

batteries
pin
电池
diànchí

camcorder
máy quay phim cầm tay
便携式摄像机
biànxiéshì shèxiàngjī

camera
máy chụp hình
照相机
zhàoxiàngjī

directions
hướng dẫn đường đi
(行路的)指引
(xínglùde) zhǐyǐn

left
trái
左
zuǒ

right
phải
右
yòu

straight on
thẳng tới trước
直行
zhíxíng

Where is...?
...ở đâu?
. . . 在哪里?
...zàinǎli?

I'm lost.
Tôi bị lạc.
我迷路了。
wǒ mílùle.

Can you tell me the way to...?
Bạn có thể chỉ cho tôi đường tới...không?
你能告诉我到. . . 的路吗?
nǐ néng gàosu wǒ dào...delù ma?

attractions • điểm du lịch • 名胜 míngshèng

painting
bức tranh
绘画 huìhuà

exhibit
vật trưng bày
展品
zhǎnpǐn



art gallery
phòng trưng bày mỹ thuật
艺术馆 yìshùguǎn



monument
đài tưởng niệm
纪念碑 jìniànbēi

exhibition
cuộc triển lãm
展览 zhǎnlǎn



museum
viện bảo tàng
博物馆 bówùguǎn

famous ruin
di tích nổi tiếng
古迹 gǔjì



historic building
công trình lịch sử
历史建筑 lìshǐ jiànzhù



casino sòng bạc
赌场 dǔchǎng

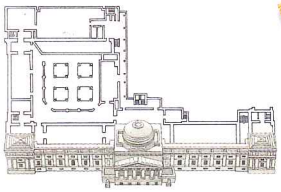


gardens vườn
庭园 tíngyuán



national park vườn quốc gia
国家公园 guójiā gōngyuán

information • thông tin • 游览信息 yóulǎnxìnxī



floor plan
sơ đồ tầng
平面图
píngmiàntú



map
bản đồ
地图
dìtú

times các giờ
日程
rìchéng



timetable
thời gian biểu
时刻表
shíkèbiǎo



tourist information
văn phòng thông tin du lịch
旅游问询处
lǚyóu wènxúnchù

outdoor activities • hoạt động ngoài trời • 户外活动 hùwàihuódòng



park công viên 公园 gōngyuán

grass
cỏ
草坪
cǎopíng

bench
băng ghế
长椅
chángyǐ

formal gardens
khu vườn tạo hình
法式花园
fǎshì huāyuán

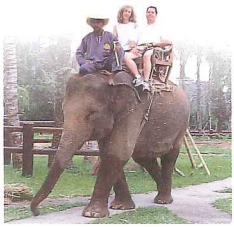
roller coaster
tàu lượn siêu tốc
过山车
guòshānchē



fairground
khu vui chơi ngoài trời
游乐园
yóulèyuán



theme park
công viên giải trí
主题公园
zhǔtí gōngyuán



safari park
vườn thú hoang dã
野生动物园
yěshēng dòngwùyuán



zoo
sở thú
动物园
dòngwùyuán

activities • hoạt động • 活动 huódòng



cycling hoạt động đạp xe
骑自行车 qízìxíngchē



jogging
hoạt động chạy bộ chậm
慢跑 mànpǎo



skateboarding
hoạt động trượt ván
滑板 huábǎn



rollerblading
hoạt động trượt pa-tin
滚轴溜冰
gǔnzhóu liūbīng

bridle path
đường dành cho ngựa
骑马专用道
qímǎ zhuānyòngdào



bird watching
hoạt động quan sát chim
观鸟 guānniǎo



horse riding
hoạt động cưỡi ngựa
骑马 qímǎ



hiking
hoạt động đi bộ đường dài
远足 yuǎnzú

hamper giỏ mây
食物篮
shíwùlán



picnic
buổi dã ngoại
野餐yěcān

playground • sân chơi • 游乐场 yóulèchǎng



sandpit hố cát
沙箱
shāxiāng



paddling pool
bể bơi trẻ em
儿童戏水池
értóng xìshuǐchí



swings cái xích đu
秋千 qiūqiān



seesaw cái bập bênh
跷跷板 qiāoqiāobǎn



slide cầu tuột
滑梯 huátī



climbing frame thang leo trẻ em
攀登架 pāndēngjià

beach • bãi biển • 海滩 hǎitān

hotel
khách sạn
旅馆
lǚguǎn

beach umbrella
dù ở bãi biển
遮阳伞
zhēyángsǎn

beach hut
túp lều ở bãi biển
海滩小屋
hǎitān xiǎowū

sand
cát
沙
shā

wave
sóng
海浪
hǎilàng

sea
biển
海
hǎi



beach bag
túi xách đi biển
海滨游泳袋
hǎibīn yóuyǒngdài

bikini
áo tắm hai mảnh
比基尼泳装
bǐjīníyǒngzhuāng



sunbathe (v) tắm nắng 晒日光浴 shài rìguāngyù



lifeguard
nhân viên cứu hộ
救生员
jiùshēngyuán

lifeguard tower
trạm cứu hộ
救生瞭望塔
jiùshēng liàowàngtǎ



windbreak
hàng rào chắn gió
防风屏
fángfēngpíng



promenade nơi dạo chơi
海滨步道
hǎibīn bùdào



deck chair ghế xếp
轻便折叠躺椅
qīngbiàn zhédiétǎngyǐ



sunglasses
kính râm
太阳镜 tàiyángjìng



sunhat
mũ che nắng
遮阳帽 zhēyángmào



suntan lotion
kem chống nắng
防晒油 fángshàiyóu



sunblock
kem chống nắng vật lý
防晒液 fángshàiyè



beach ball
bóng hơi chơi trên bãi biển
浮水气球 fúshuǐqìqiú



rubber ring
phao tròn
游泳圈 yóuyǒngquān



beach towel
khăn tắm đi biển
海滩浴巾 hǎitān yùjīn

swimsuit
đồ bơi
游泳衣
yóuyǒngyī

spade
cái mai
铲子
chǎnzi

bucket
cái xô
桶
tǒng

sandcastle
lâu đài cát
沙堡
shābǎo

shell
vỏ ốc/sò
贝壳
bèiké



camping • cắm trại • 露营 lùyíng



campsite địa điểm cắm trại 露营地 lùyíngdì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

camp (v)
cắm trại
露营
lùyíng

site manager's office
văn phòng quản lý khu cắm trại
营地管理处
yíngdì guǎnlǐchù

pitches available
nơi dựng lều thiết kế sẵn
自由宿营地
ziyóu sùyíngdì

full
đầy đủ; trọn bộ
满
mǎn

pitch
nơi dựng lều
宿营地
sùyíngdì

pitch a tent (v)
dựng lều
支帐篷
zhīzhàngpeng

tent pole
gọng lều
帐篷杆
zhàngpenggān

camp bed
giường xếp
行军床
xíngjūn chuáng

picnic bench
bàn ghế ngoài trời
野餐长椅
yěcān chángyǐ

hammock
võng
吊床
diàochuáng

camper van
xe kết hợp nhà di động
野营车
yěyíngchē

trailer
rơ-moóc
拖车
tuōchē

charcoal
than
木炭
mùtàn

firelighter
đồ nhóm lửa
引火物
yǐnhuǒwù

light a fire (v)
nhóm lửa
点火
diǎnhuǒ

campfire
lửa trại
营火
yínghuǒ



frame
khung
支架
zhījià

ground sheet
bạt trải nền
铺地防潮布
pūdì fángcháobù

backpack
ba lô
背包
bēibāo

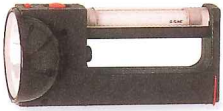
vacuum flask
bình thủy
保温瓶
bǎowēnpíng

water bottle
bình nước
水瓶
shuǐpíng

tent lều
帐篷 zhàngpeng



insect repellent
thuốc chống côn trùng
驱虫剂 qūchóngjì



torch
đèn pin
营地灯
yíngdìdēng

mosquito net
mùng
蚊帐 wénzhàng

thermals
đồ lót giữ ấm
保暖内衣
bǎonuǎn nèiyī





walking boots
giày đi bộ
徒步靴 túbùxuē



waterproof
trang phục không thấm nước
雨衣 yǔyī

sleeping bag
túi ngủ
睡袋 shuìdài



camping stove
bếp ga dã ngoại
野营炉 yěyínglú



barbecue
bếp nướng dã ngoại
烧烤架 shāokǎojià

sleeping mat
thảm ngủ
睡垫
shuìdiàn



air mattress đệm hơi 充气床垫 chōngqì chuángdiàn

home entertainment • giải trí tại nhà • 家庭娱乐 jiātíngyúlè

digital radio
máy ra-đi-ô kỹ thuật số
数码收音机
shùmǎ shōuyīnjī





iPod máy nghe nhạc iPod
音乐播放器
yīnyuè bōfàng qì

DVD disk
đĩa DVD
DVD光盘
DVD guāngpán



DVD player đầu đĩa DVD
DVD播放机
DVD bōfàngjī

record player
máy quay đĩa
电唱机
diànchàngjī

CD player
đầu đĩa CD
CD播放机
CD bōfàngjī

radio
máy phát thanh
收音机
shōuyīnjī

amplifier
âm-li
功率放大器
gōnglǜ fàngdàqì

headphones
tai nghe
耳机
ěrjī

stand
giá
搁架
gējià



hi-fi system dàn âm thanh có độ trung thực cao
高保真音响系统 gāobǎozhēn yīnxiǎng xìtǒng

(loud) speaker
loa
音箱
yīnxiāng



speaker stand
chân loa
音箱架
yīnxiāngjià



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

compact disc
đĩa CD
激光唱盘
jīguāng chàngpán

cassette tape
băng cát-xét
盒式录音带
héshì lùyīndài

cassette player
máy cát-xét
盒式磁带录音机
héshì cídàilùyīnjī

streaming
hình thức xem/nghe trong khi đang tải dữ liệu
流媒体 liúméitǐ

feature film
phim truyện
故事片 gùshìpiàn

advertisement
quảng cáo
广告 guǎnggào

digital
kỹ thuật số
数字式
shùzìshì

high-definition
độ phân giải cao
高清晰度
gāo qīngxī dù

programme
chương trình
节目 jiémù

stereo
âm thanh nổi
立体声 lìtǐshēng

cable television
truyền hình cáp
有线电视
yǒuxiàn diànshì

wifi
mạng không dây
无线网络
wúxiàn wǎngluò

pay-per-view channel
kênh xem trả tiền theo từng mục xem
收费频道
shōufèi píndào

change channel (v)
chuyển kênh
换频道
huàn píndào

tune the radio (v)
dò đài ra-đi-ô
调收音机
tiáoshōuyīnjī

watch television (v)
xem ti-vi
看电视
kàndiànshì

turn the television off (v)
tắt ti-vi
关电视
guāndiànshì

turn the television on (v)
mở ti-vi
开电视
kāidiànshì

photography • nhiếp ảnh • 摄影 shèyǐng



shutter release
nút trập
快门键
kuàimén jiàn

aperture dial
vòng khẩu độ
光圈调节环
guāngquān tiáojiéhuán

lens
ống kính
镜头
jìngtóu

SLR camera
máy ảnh phản xạ ống kính đơn
单镜头反光照相机
dānjìngtóu fǎnguāngzhàoxiàngjī



filter
cái lọc ánh sáng
滤镜 lǜjìng



lens cap
nắp ống kính
镜头盖 jìngtóugài



flash gun
đèn chớp rời
闪光灯 shǎnguāngdēng



lightmeter
đồng hồ đo sáng
曝光表 bàoguāngbiǎo



zoom lens
ống kính đa tiêu cự
变焦镜头 biànjiāo jìngtóu



tripod
giá ba chân
三脚架 sānjiǎojià

types of camera • các loại máy ảnh • 相机种类 xiàngjī zhǒnglèi



Polaroid camera
máy chụp ảnh lấy ngay
宝丽来相机 bǎolìlái xiàngjī



flash
đèn chớp
闪光灯
shǎnguāngdēng

digital camera
máy ảnh kỹ thuật số
数码相机 shùmǎ xiàngjī



camera phone điện thoại có bộ phận chụp ảnh
照相手机 zhàoxiàng shǒujī



disposable camera
máy ảnh dùng một lần
一次性相机 yícìxìng xiàngjī

photograph (v) • chụp ảnh • 照相 zhàoxiàng

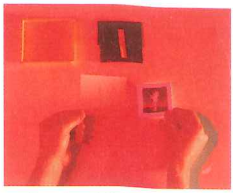


film spool
cuộn phim
胶卷
jiāojuǎn

film phim
胶片 jiāopiàn



focus (v) ngắm
调焦 tiáojiāo



develop (v) tráng phim
冲洗 chōngxǐ



negative phim âm bản
底片 dǐpiàn

landscape
ảnh phong cảnh
全景照
quánjǐngzhào

portrait
ảnh chân dung
人像照
rénxiàngzhào





photograph ảnh chụp 相片 xiàngpiàn

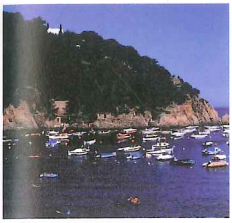


photo album
tập ảnh
相册 xiàngcè



photo frame
khung ảnh
相框 xiàngkuàng

problems • vấn đề • 问题 wèntí



underexposed tối
曝光不足
pùguāng bùzú



overexposed quá sáng
曝光过度
pùguāng guòdù



out of focus mờ
调焦不准 tiáojiāo bùzhǔn



red eye mắt đỏ
红眼 hóngyǎn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

viewfinder
kính ngắm
取景器
qǔjǐngqì

camera case
túi đựng máy ảnh
相机盒
xiàngjīhé

exposure
độ phơi sáng
曝光
pùguāng

darkroom
phòng tối
暗室
ànshì

print
ảnh in
样片
yàngpiàn

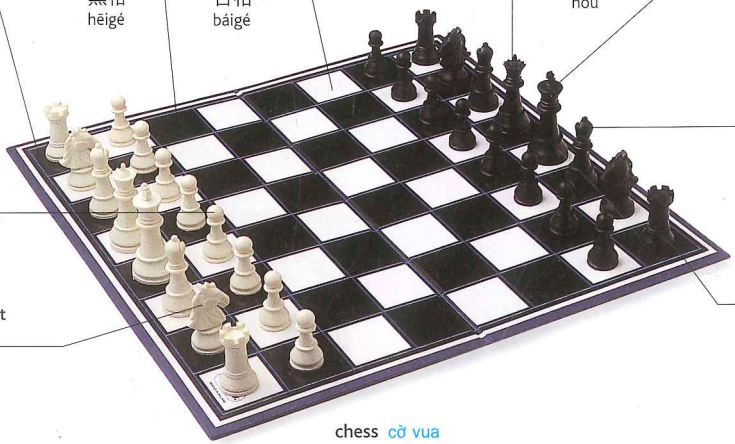
matte
mờ xỉn
无光泽
wúguāngzé

gloss
sáng bóng
有光泽
yǒuguāngzé

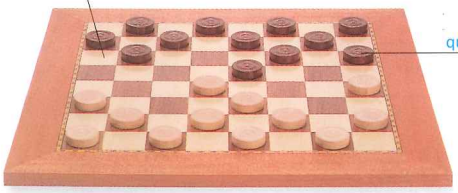
enlargement
sự phóng to
放大
fàngdà

I'd like this film processed.
Xin tráng rọi phim này cho tôi.
请冲洗这个胶卷。
qǐng chōngxǐ zhège jiāojuǎn.

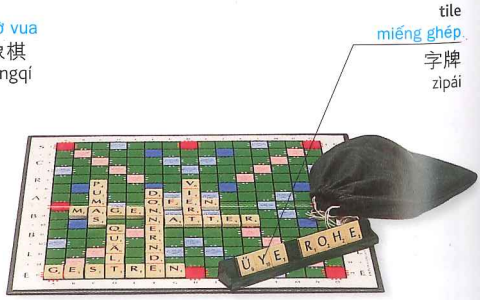
games • trò chơi • 游戏 yóuxì



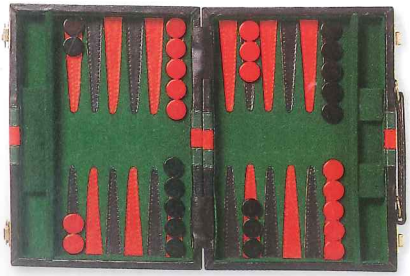
chess cờ vua 国际象棋 guójìxiàngqí



draughts cờ đam 国际跳棋 guójìtiàoqí



scrabble trò chơi sắp chữ 拼字游戏 pīnzì yóuxì



backgammon cờ thỏ cáo 西洋双陆棋 xīyáng shuānglùqí



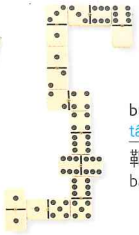
board games trò chơi trên bàn cờ 棋盘游戏 qípán yóuxì



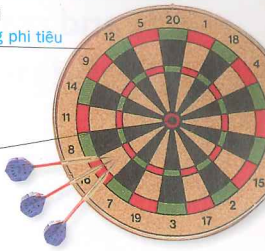
stamp collecting
sưu tầm tem
集邮 jíyóu



jigsaw puzzle trò chơi ghép hình
拼图 pīntú



dominoes cờ đô-mi-nô
多米诺骨牌 duōmǐnuò gǔpái



dartboard
bia phóng phi tiêu
靶盘
bǎpán

bullseye
tâm điểm
靶心
bǎxīn

darts trò phóng phi tiêu
飞镖 fēibiāo

joker phăng teo
王牌 wángpái

jack
bồi
J
zhei

queen đầm
Q
kiu

king
già
K
kei

ace
xì
A ei



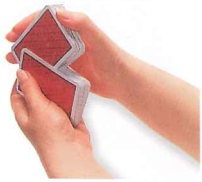
cards bài 纸牌 zhǐpái

diamond
rô
方块
fāngkuài

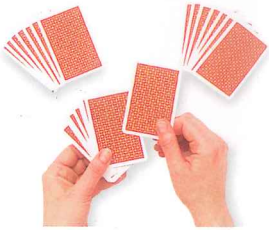
spade
bích
黑桃
hēitáo

heart
cơ
红心
hóngxīn

club
chuồn
梅花
méihuā



shuffle (v) xào bài
洗牌 xǐpái

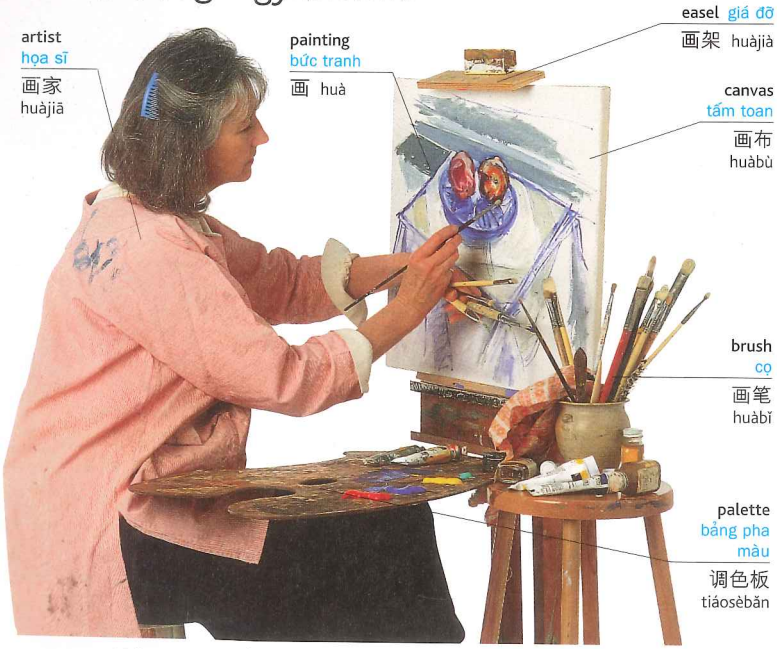


deal (v) chia bài
发牌 fāpái

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

move nước đi 走棋 zǒuqí	win (v) thắng 赢 yíng	loser người thua 输家 shūjiā	point điểm 点 diǎn	bridge bài brít 桥牌 qiáopái	Roll the dice. Đổ súc sắc. 掷骰子。 zhìtóuzi.
play (v) chơi 玩 wán	winner người thắng 赢家 yíngjiā	game trò chơi 游戏 yóuxì	score số điểm 得分 défēn	pack of cards bộ bài 一副牌 yīfùpái	Whose turn is it? Đến lượt ai vậy? 该谁了？ gāishuíle?
player người chơi 玩家 wánjiā	lose (v) thua 输 shū	bet tiền cá độ 赌注 dǔzhù	poker bài xì phé 扑克牌 pūkèpái	suit chất bài 同花 tónghuā	It's your move. Đến lượt của bạn. 该你了。 gāinǐle.

arts and crafts • mỹ thuật và nghề thủ công • 工艺美术 gōngyìměishù



painting hội họa (用颜料等)绘画 (yòng yánliào děng) huìhuà

colours • màu sắc • 颜色 yánsè


red đỏ
红色 hóngsè


blue xanh biển
蓝色 lánsè

yellow vàng
黄色 huángsè


green xanh lá
绿色 lǜsè


orange cam
橘色 júsè


purple tím
紫色 zǐsè


white trắng
白色 báisè


black đen
黑色 hēisè


grey xám
灰色 huīsè

pink hồng
粉红色 fěnhóngsè


brown nâu
褐色 hèsè


indigo chàm
靛青色 diànqīngsè

paints • tuýp/thỏi màu • 颜料 yánliào


oil paints tuýp sơn dầu
油画颜料 yóuhuà yánliào

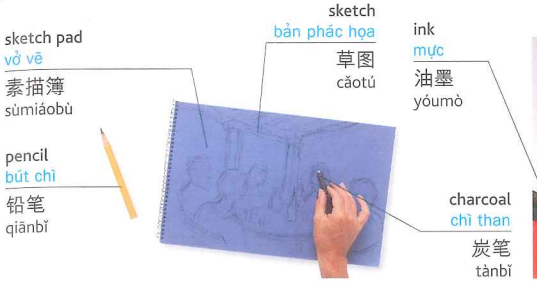

watercolour paint
màu nước
水彩画颜料
shuǐcǎihuà yánliào


pastels phấn màu
彩色蜡笔 cǎisèlàbǐ

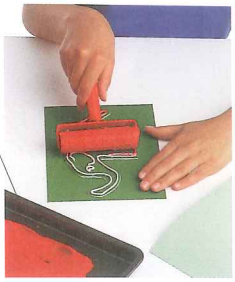

acrylic paint màu acrylic
丙烯颜料 bǐngxī yánliào


poster paint màu poster
广告颜料 guǎnggào yánliào

crafts (1) • nghề thủ công (1) • 其他工艺 (1) qítā gōngyì



drawing hoạt động vẽ 素描 sùmiáo



printing hoạt động in
印刷 yìnshuā



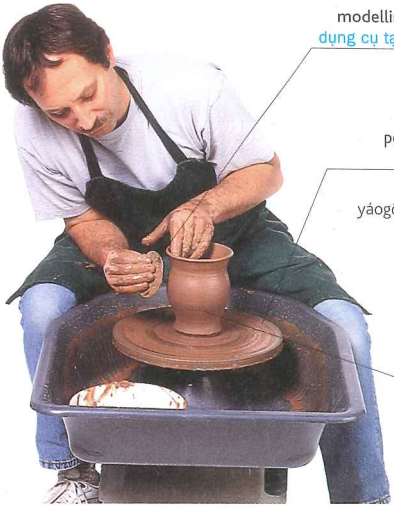
engraving thuật khắc tranh
版画 bǎnhuà



sculpting nghề điêu khắc
雕刻 diāokè



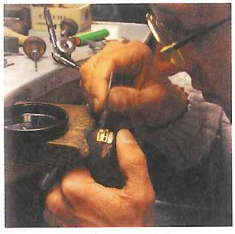
woodworking nghề mộc
木工 mùgōng



pottery nghề làm đồ gốm 陶艺 táoyì



collage nghệ thuật cắt dán tranh 拼贴 pīntiē



jewellery making
nghề làm nữ trang
珠宝制作 zhūbǎo zhìzuò



papier-mâché
nghệ thuật tạo hình papier-mâché
纸板制型 zhǐbǎnzhìxíng



origami
thuật xếp giấy
折纸 zhézhǐ



model making
thuật dựng mô hình
模型制作 móxíng zhìzuò

crafts (2) • nghề thủ công (2) • 工艺美术 (2) gōngyìměishùèr



sewing machine máy may 缝纫机 féngrènjī



scissors kéo
剪刀 jiǎndāo



pattern rập giấy
纸样 zhǐyàng



pincushion
gối cắm kim
针垫
zhēndiàn

sewing basket giỏ đựng dụng cụ may
针线筐 zhēnxiankuāng



tape measure
thước dây
卷尺 juǎnchǐ



material vải may
布料 bùliào

pin
kim gút
大头针
dàtóuzhēn



tailor's dummy
ma-nơ-canh
人体模型
réntǐ móxíng



bobbin cuộn chỉ
线轴 xiànzhóu

thread
chỉ
线
xiàn



eye
khuy móc
领钩环
lǐnggōuhuán

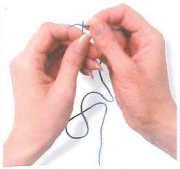
hook cái móc
领钩 lǐnggōu



thimble cái đê
顶针 dǐngzhēn



tailor's chalk
phấn may
划粉 huáfěn



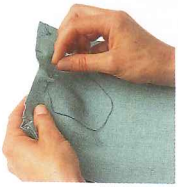
thread (v)
xỏ chỉ
穿针 chuānzhēn



sew (v)
may, khâu
缝 féng



darn (v)
vá
织补 zhībǔ



tack (v)
khâu lược
粗缝 cūféng



cut (v)
cắt
剪裁 jiǎncái



needlepoint
kiểu thêu chữ thập
绒绣 róngxiù



embroidery
việc thêu thùa
刺绣 cìxiù



crochet
việc đan móc
钩织 gōuzhī



macramé
nghệ thuật thắt dây trang trí
流苏花边
liúsū huābiān



patchwork
kiểu may chắp vá
拼缝 pīnféng



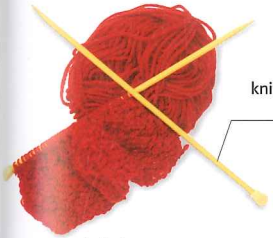
quilting
việc may chần
绗缝 hángféng



lace-making
việc làm ren
织边 zhībiān



weaving
việc dệt vải
纺织 fǎngzhī



knitting việc đan
编织 biānzhī



skein cuộn len
线束 xiànshù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

unpick (v)
tháo các mũi khâu/đan
拆开
chāikāi

fabric
vải
布匹
bùpǐ

cotton
vải bông
棉布
miánbù

linen
vải lanh
亚麻布
yàmábù

polyester
vải polyester
聚酯
jùzhǐ

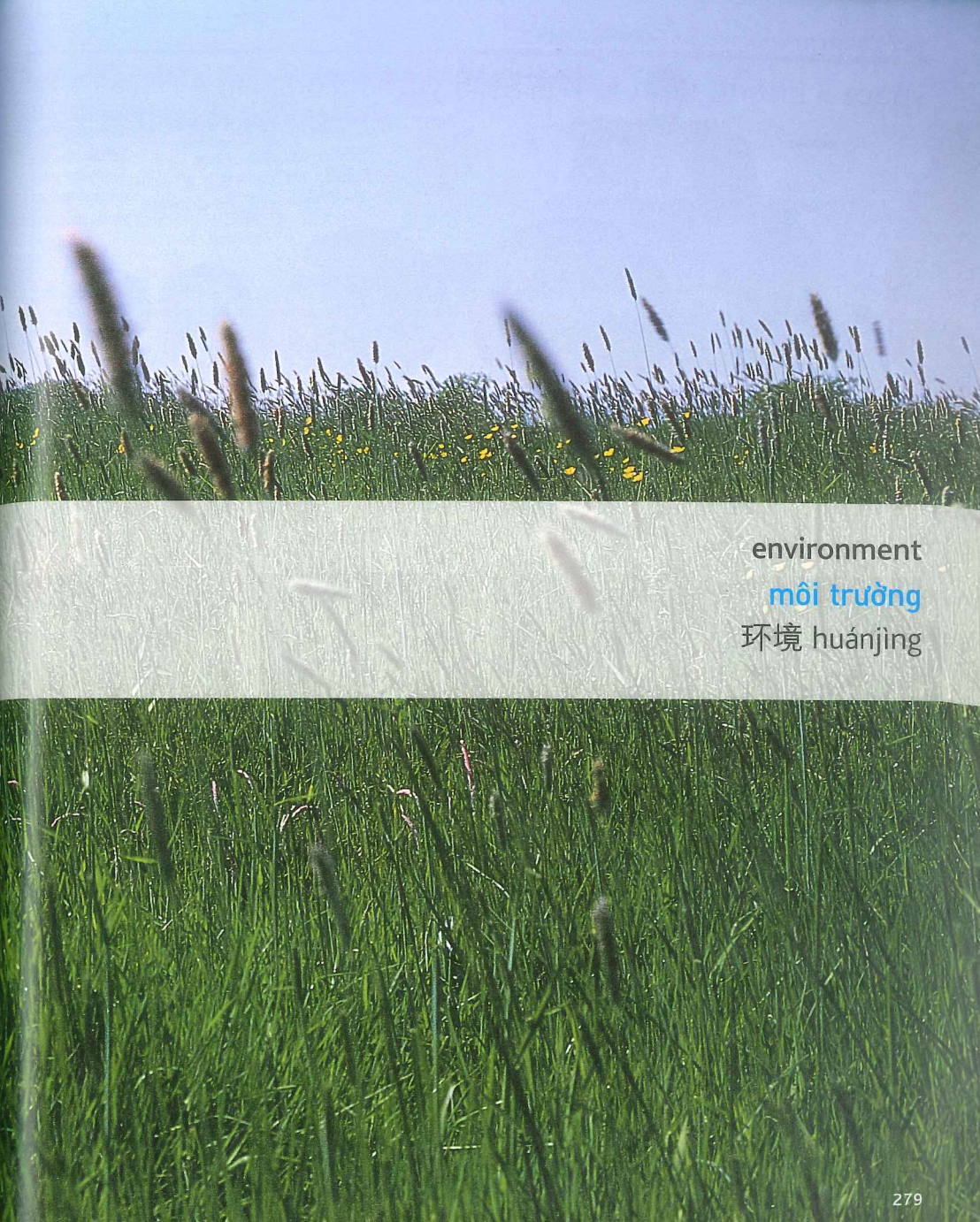
nylon
ni-lông
尼龙
nílóng

silk
lụa
丝绸
sīchóu

designer
nhà thiết kế
设计师
shèjìshī

fashion
thời trang
时尚
shíshàng

zip
khóa kéo
拉链
lāliàn

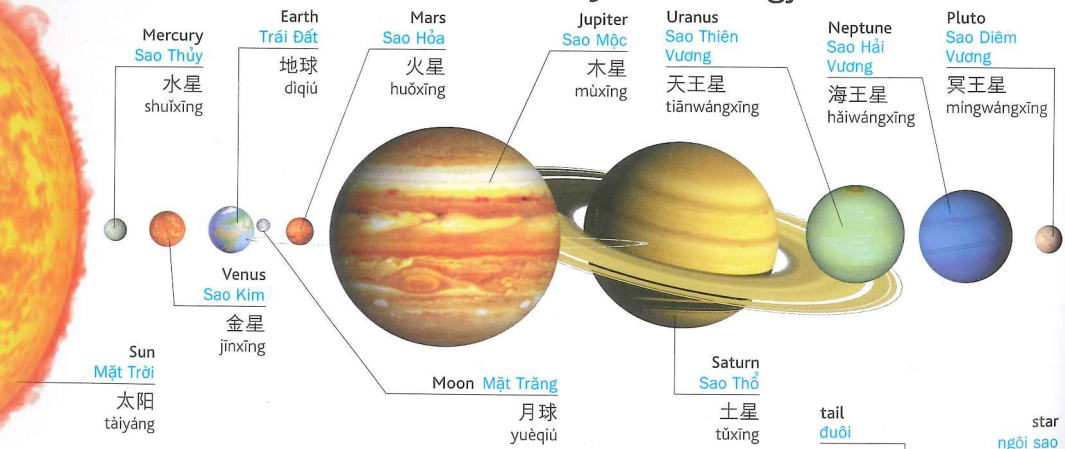


environment

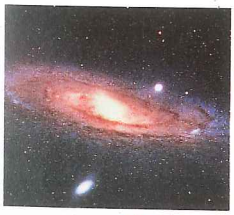
môi trường

环境 huánjìng

space • không gian • 宇宙空间 yǔzhòukōngjiān



solar system Thái Dương hệ 太阳系 tàiyángxì



galaxy ngân hà
星系 xīngxì



nebula tinh vân
星云 xīngyún



asteroid tiểu hành tinh
小行星 xiǎoxíngxīng



comet sao chổi
彗星 huìxīng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

universe
vũ trụ
宇宙
yǔzhòu

orbit
quỹ đạo
轨道
guǐdào

gravity
trọng lực
重力
zhònglì

black hole
lỗ đen
黑洞
hēidòng

planet
hành tinh
行星
xíngxīng

meteor
sao băng
流星
liúxīng

full moon
trăng tròn
满月
mǎnyuè

new moon
trăng non
新月
xīnyuè

crescent moon
trăng khuyết
弦月
xiányuè



eclipse nhật/nguyệt thực （日、月）食 (rì, yuè) shí

space exploration • thám hiểm không gian • 太空探索 tàikōngtànsuǒ

space shuttle
tàu con thoi
航天飞机
hángtiān fēijī

booster
tên lửa đẩy
推进器
tuījìnqì

space suit
trang phục phi hành gia
太空服
tàikōngfú

thruster
động cơ đẩy
助推器
zhùtuīqì

radar
ra-đa
雷达
léidá

crew hatch
cửa sập
舱门
cāngmén

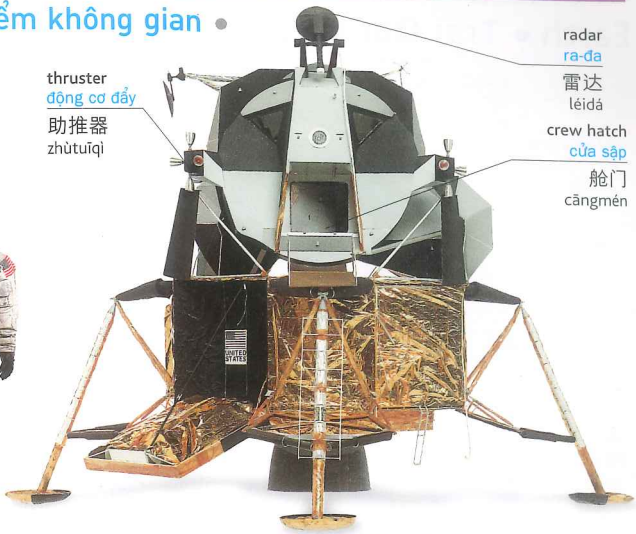


launch
sự phóng tàu
发射 fāshè



astronaut
phi hành gia
宇航员 yǔhángyuán

launch pad
bệ phóng
发射架
fāshèjià



lunar module tàu thám hiểm mặt trăng
登月舱 dēngyuècāng

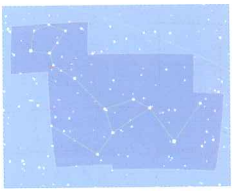


satellite vệ tinh
人造卫星
rénzàowèixīng



space station trạm không gian
空间站 kōngjiān zhàn

astronomy • thiên văn học • 天文学 tiānwénxué



constellation chòm sao
星座
xīngzuò



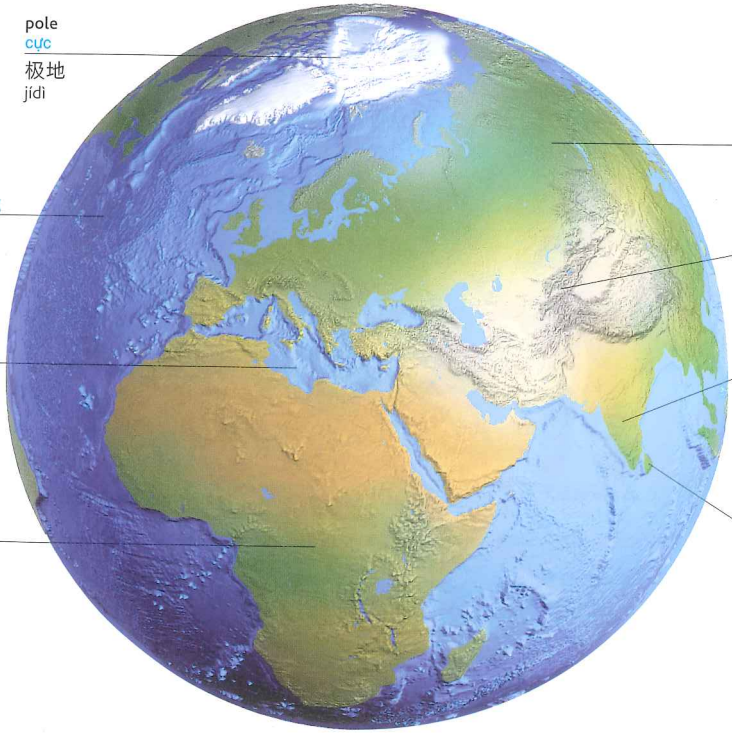
binoculars ống nhòm
双筒望远镜
shuāngtǒng wàngyuǎnjìng



telescope
kính viễn vọng
天文望远镜
tiānwén wàngyuǎnjìng

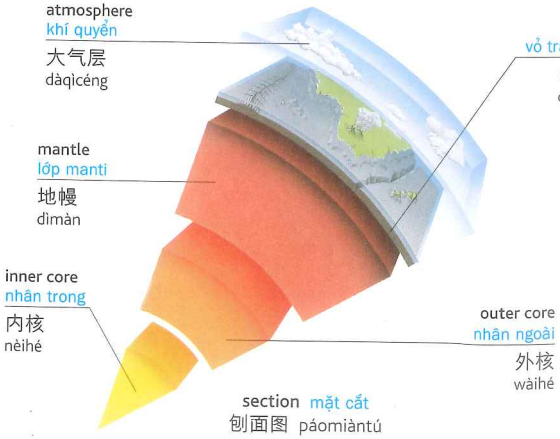
tripod
giá ba chân
三脚架
sānjiǎojià

Earth • Trái Đất • 地球 dìqiú





planet hành tinh 行星 xíngxīng



section mặt cắt
刨面图 páomiàntú

Arctic circle
vòng Bắc Cực
北极圈 běijíquān

North Pole
Bắc Cực
北极 běijí

tropic of Cancer
chí tuyến Bắc
北回归线
běihuíguīxiàn

northern hemisphere
Bắc bán cầu
北半球
běibànqiú

longitude
kinh độ
经线
jīngxiàn

latitude
vĩ độ
纬线
wěixiàn

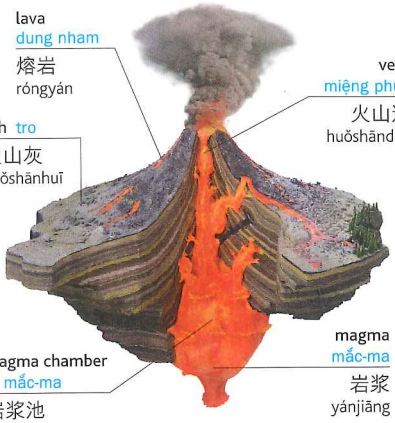
tropics
nhiệt đới
热带
rèdài

southern hemisphere
Nam bán cầu
南半球
nánbànqiú

equator
xích đạo
赤道 chìdào

tropic of Capricorn
chí tuyến Nam
南回归线
nánhuíguīxiàn

zones các khu vực 地带 dìdài



lava
dung nham
熔岩
róngyán

vent
miệng phun
火山道
huǒshāndào

ash tro
火山灰
huǒshānhuī

magma chamber
lò mắc-ma
岩浆池
yánjiāngchí

magma
mắc-ma
岩浆
yánjiāng

volcano núi lửa 火山 huǒshān



crater miệng núi lửa 火山口 huǒshānkǒu

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

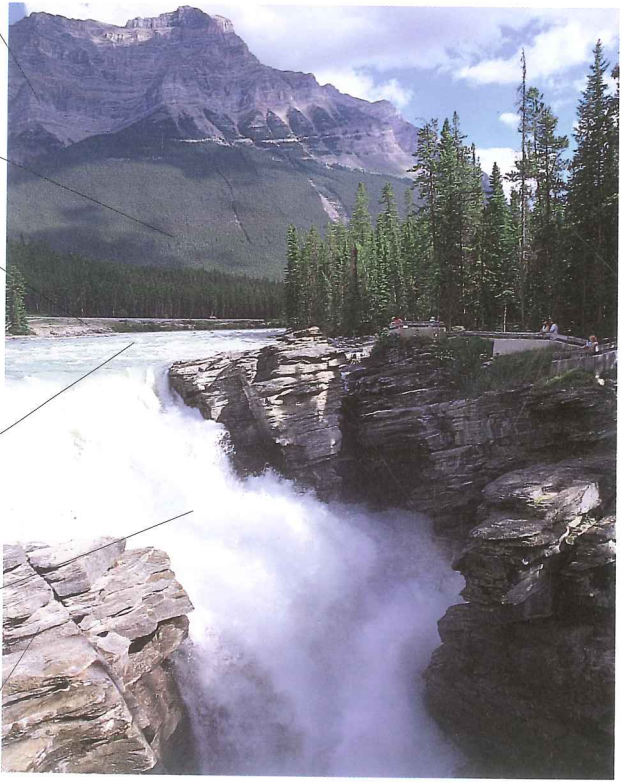
earthquake
trận động đất
地震
dìzhèn

plate
mảng
板块
bǎnkuài

erupt (v)
phun trào
喷发
pēnfā

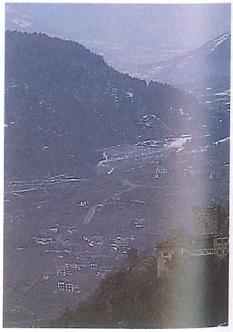
tremor
cơn chấn động
震动
zhèndòng

landscape • cảnh quan • 地貌 dìmào

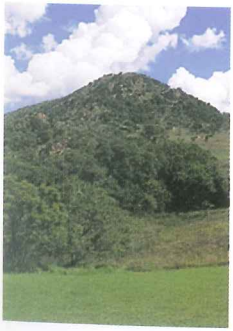




glacier sông băng
冰河 bīnghé



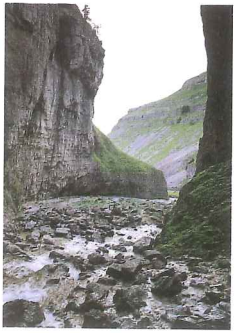
valley thung lũng
山谷 shāngǔ



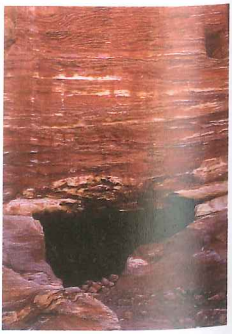
hill đồi
丘陵 qiūlíng



plateau cao nguyên
高原 gāoyuán



gorge hẻm núi
峡谷 xiágǔ



cave hang động
岩洞 yándòng



plain đồng bằng
平原 píngyuán



desert sa mạc
沙漠 shāmò



forest rừng rậm
森林 sēnlín



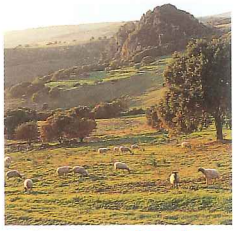
wood rừng
树林 shùlín



rainforest rừng mưa nhiệt đới
雨林 yǔlín



swamp đầm lầy
沼泽 zhǎozé



meadow đồng cỏ
草场 cǎochǎng



grassland thảo nguyên
草原 cǎoyuán



waterfall thác nước
瀑布 pùbù



stream con suối
溪流 xīliú



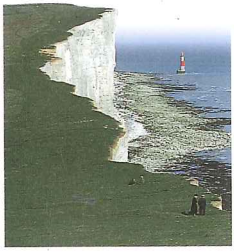
lake hồ
湖 hú



geyser mạch nước phun
间歇喷泉 jiànxiē pēnquán



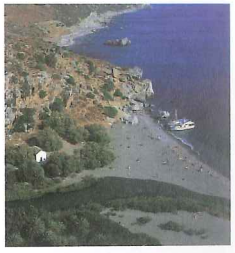
coast
bờ biển
海岸 hǎi'àn



cliff
vách đá
悬崖 xuányá

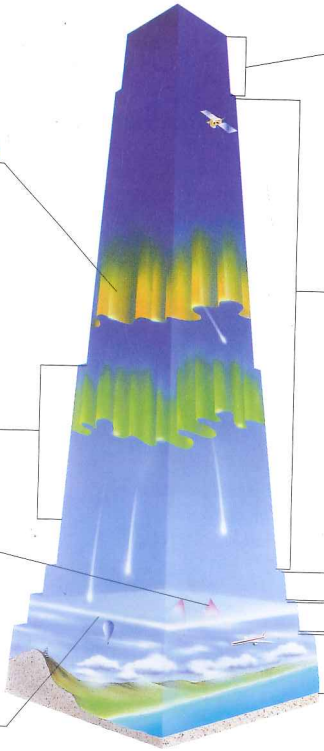


coral reef
rặng san hô
珊瑚礁 shānhújiāo



estuary
cửa sông
河口 hékǒu

weather • thời tiết • 天气 tiānqì



exosphere
tầng ngoài
外逸层
wàiyìcéng

aurora
cực quang
极光
jíguāng

thermosphere
thượng tầng khí quyển
热层
rècéng

ionosphere
tầng điện ly
电离层
diànlícéng

mesosphere
tầng giữa
中间层
zhōngjiāncéng

ultraviolet rays
tia cực tím
紫外线
zǐwàixiàn

stratosphere
tầng bình lưu
同温层
tóngwēncéng

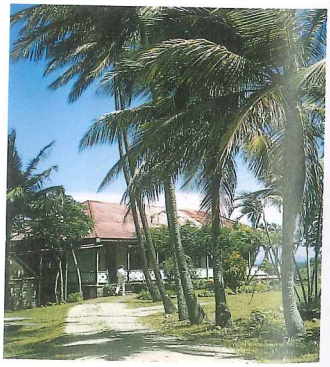
ozone layer
tầng ô-zôn
臭氧层
chòuyǎngcéng

troposphere
tầng đối lưu
对流层
duìliúcéng

atmosphere khí quyển 大气层 dàqìcéng



sunshine nắng 阳光 yángguāng



wind gió 风 fēng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

sleet
mưa tuyết
雨夹雪
yǔjiāxuě

hail
mưa đá
冰雹
bīngbáo

thunder
sấm
雷
léi

shower
trận mưa rào
阵雨
zhènyǔ

sunny
nhiều nắng
阳光明媚
yángguāng míngmèi

cloudy
nhiều mây
多云
duōyún

hot
nóng
热
rè

cold
lạnh
冷
lěng

warm
ấm
温暖
wēnnuǎn

dry
khô
干燥
gānzào

wet
ướt
潮
cháo

humid
ẩm ướt
湿润
shīrùn

windy
nhiều gió
多风
duōfēng

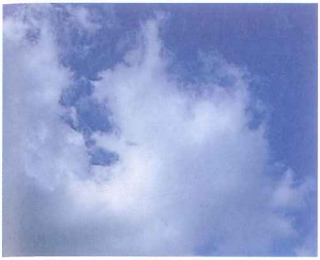
gale
trận cuồng phong
狂风
kuángfēng

temperature
nhiệt độ
温度
wēndù

I'm hot/cold.
Tôi thấy nóng/lạnh.
我热/冷。
wǒ rè/lěng.

It's raining.
Trời đang mưa.
正在下雨。
zhèngzài xiàyǔ.

It's...degrees.
...độ.
度...
dù...



cloud mây 云 yún



rain mưa 雨 yǔ

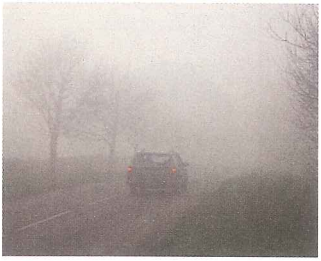
lightning sét
闪电 shǎndiàn



storm bão 暴风雨 bàofēngyǔ



mist sương 霭 ǎi



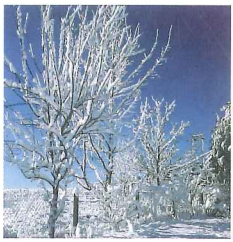
fog sương mù 雾 wù



rainbow cầu vồng 彩虹 cǎihóng



snow tuyết 雪 xuě

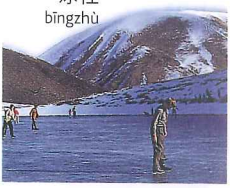


frost sương giá 霜 shuāng



ice băng 冰 bīng

icicle
nhũ băng
冰柱
bīngzhù



freeze sự đóng băng
结冰 jiébīng



hurricane bão mạnh
飓风 jùfēng



tornado lốc xoáy
龙卷风 lóngjuǎnfēng



monsoon gió mùa
季风 jìfēng



flood lũ
洪水 hóngshuǐ

rocks • đá • 岩石 yánshí

igneous • đá mắc-ma • 火成岩 huǒchéngyán



granite đá hoa cương
花岗岩 huāgāngyán



obsidian đá vỏ chai
黑曜岩 hēiyàoyán



basalt đá ba-zan
玄武岩 xuánwǔyán



pumice đá bọt
浮石 fúshí

sedimentary • đá trầm tích • 沉积岩 chénjīyán



sandstone
sa thạch
砂岩 shāyán



limestone
đá vôi
石灰岩 shíhuīyán



chalk
đá phấn
白垩 bái'è



flint
đá lửa
燧石 suìshí



conglomerate
cuội kết
砾岩 lìyán



coal
than
煤 méi

metamorphic • đá biến chất • 变质岩 biànzhìyán



slate
đá bảng
板岩 bǎnyán



schist
đá phiến
页岩 yèyán



gneiss
đá gơ-nai
片麻岩 piànmáyán



marble
cẩm thạch
大理石 dàlǐshí

gems • đá quý • 宝石 bǎoshí



ruby
hồng ngọc
红宝石
hóngbǎoshí



amethyst
thạch anh tím
紫水晶
zǐshuǐjīng



jet
huyền thạch
黑玉
hēiyù



opal
đá opal
蛋白石
dànbáishí



moonstone
đá mặt trăng
月长石
yuèzhǎngshí



garnet
thạch lựu
石榴石
shíliúshí



topaz
hoàng ngọc
黄玉
huángyù



diamond
kim cương
钻石
zuànshí



aquamarine
ngọc xanh biển
海蓝宝石
hǎilánbǎoshí



jade
ngọc thạch
玉石
yùshí



emerald
ngọc lục bảo
绿宝石
lǜbǎoshí



sapphire
xa-phia
蓝宝石
lánbǎoshí



tourmaline
đá tourmaline
电气石
diànqìshí

minerals • khoáng vật • 矿物 kuàngwù



quartz thạch anh
石英 shíyīng



mica mi-ca
云母 yúnmǔ



sulphur lưu huỳnh
硫磺 liúhuáng



hematite hê-ma-tít
赤铁矿 chìtiěkuàng



calcite can-xít
方解石 fāngjiěshí



malachite
đá lông công
孔雀石 kǒngquèshí



turquoise
ngọc lam
绿松石 lǜsōngshí



onyx
onyx
缟玛瑙 gǎomǎnǎo



agate
mã não
玛瑙 mǎnǎo



graphite
than chì
石墨 shímò

metals • kim loại • 金属 jīnshǔ



gold vàng
金 jīn



silver bạc
银 yín



platinum bạch kim
铂 bó



nickel kền
镍 niè



iron sắt
铁 tiě



copper đồng
铜 tóng



tin thiếc
锡 xī



aluminium nhôm
铝 lǚ



mercury thủy ngân
汞 gǒng



zinc kẽm
锌 xīn

animals (1) • động vật (1) • 动物 (1) dòngwùyī

mammals • động vật có vú • 哺乳动物 bǔrǔ dòngwù



rabbit thỏ
兔子 tùzi



hamster chuột hamster
仓鼠 cāngshǔ

whiskers
ria
腮须
sāixū



mouse chuột
小家鼠 xiǎojiāshǔ

tail
đuôi
尾
wěi



rat chuột cống
老鼠 lǎoshǔ



hedgehog nhím
刺猬 cìwei



squirrel sóc
松鼠
sōngshǔ



bat dơi
蝙蝠
biānfú



raccoon gấu trúc Mỹ
浣熊
huànxióng



fox cáo
狐狸
húli



wolf chó sói
狼
láng



puppy
cún
小狗
xiǎogǒu

dog chó
狗 gǒu



kitten
mèo con
小猫
xiǎomāo

cat mèo
猫 māo

otter rái cá
水獭 shuǐtǎ



pup
hải cẩu con
小海豹
xiǎohǎibào

seal hải cẩu
海豹 hǎibào

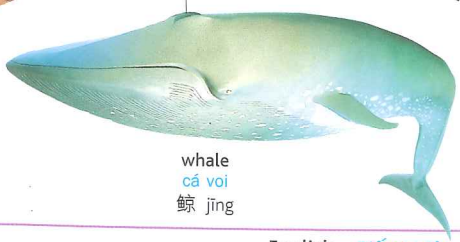


sea lion
sư tử biển
海狮 hǎishī



flipper
chân màng
鳍状肢
qízhuàngzhī

walrus
hải mã
海象 hǎixiàng



blowhole
lỗ phun nước
喷水孔
pēnshuǐkǒng

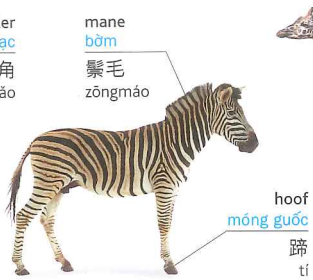
whale
cá voi
鲸 jīng



dolphin
cá heo
海豚 hǎitún



deer hươu; nai
鹿 lù



zebra ngựa vằn
斑马 bānmǎ



giraffe hươu cao cổ
长颈鹿 chángjǐnglù

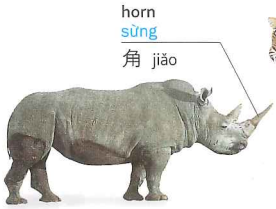


camel lạc đà
骆驼 luòtuo



hippopotamus hà mã
河马 hémǎ

elephant voi
象 xiàng



rhinoceros tê giác
犀牛 xīniú



tiger hổ
虎 hǔ



lion sư tử
狮子 shīzi



monkey khỉ
猴子 hóuzi



gorilla khỉ đột
大猩猩 dàxīngxing



koala gấu túi
树袋熊
shùdài xióng



kangaroo chuột túi
袋鼠 dàishǔ



bear gấu
熊 xióng



polar bear gấu Bắc Cực
北极熊 běijí xióng



panda
gấu trúc
熊猫
xióngmāo

animals (2) • động vật (2) • 动物 (2) dòngwùèr

birds • chim • 鸟 niǎo



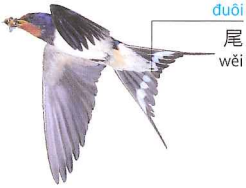
canary
chim hoàng yến
金丝雀 jīnsīquè



sparrow
chim sẻ
麻雀 máquè



hummingbird
chim ruồi
蜂鸟 fēngniǎo



swallow
chim nhạn
燕子 yànzi



crow
quạ
乌鸦 wūyā



pigeon bồ câu
鸽子 gēzi



woodpecker
chim gõ kiến
啄木鸟
zhuómùniǎo



falcon chim ưng
隼 sǔn



owl cú mèo
猫头鹰
māotóuyīng



gull mòng biển
海鸥
hǎi'ōu



eagle đại bàng
鹰 yīng



pelican bồ nông
鹈鹕 tíhú



flamingo hồng hạc
火烈鸟 huǒlièniǎo



stork cò
鹳 guàn



crane sếu
鹤 hè



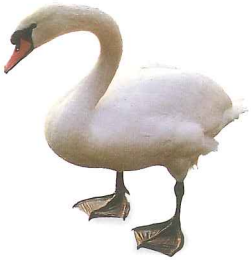
penguin chim cánh cụt
企鹅 qǐé



ostrich đà điểu
鸵鸟 tuóniǎo



goose ngỗng 鹅 é



swan thiên nga
天鹅 tiāné



peacock công
孔雀 kǒngquè



pheasant
chim trĩ
雉 zhì



turkey gà tây
火鸡 huǒjī



cockatoo
vẹt mào
美冠鹦鹉
měiguàn yīngwǔ

bill
mỏ
喙
huì

feather
lông vũ
羽毛
yǔmáo

wing
cánh
翅膀
chìbǎng

claw
vuốt
爪
zhǎo



parrot vẹt
鹦鹉 yīngwǔ

reptiles • loài bò sát • 爬行动物 páxíng dòngwù

scales
vảy
鳞 lín



alligator cá sấu mõm ngắn
短吻鳄 duǎnwěn'è



lizard thằn lằn
蜥蜴 xīyì

iguana cự đà
鬣蜥 lièxī

shell
mai
龟壳
guīké



turtle rùa biển
海龟 hǎiguī



tortoise rùa cạn
龟 guī



snake rắn
蛇 shé

snout
mõm
吻
wěn



crocodile cá sấu
鳄鱼 èyú

animals (3) • động vật (3) • 动物 (3) dòngwùsān

amphibians • động vật lưỡng cư • 两栖动物 liǎngqī dòngwù



frog ếch
蛙 wā



toad cóc
蟾蜍 chánchú



tadpole nòng nọc
蝌蚪 kēdǒu



salamander kỳ nhông
蝾螈 róngyuán

fish • cá • 鱼类 yúlèi



eel lươn
鳗鱼 mányú



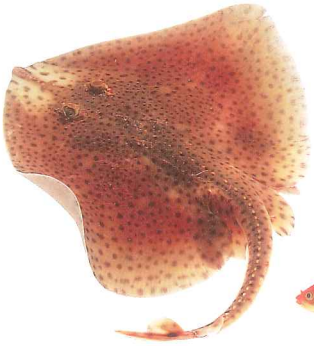
shark cá mập
鲨鱼 shāyú



sea horse cá ngựa
海马 hǎimǎ

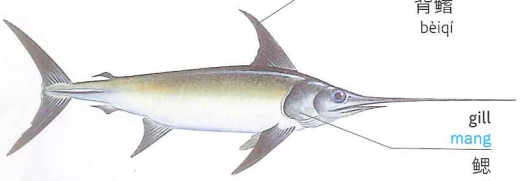


skate cá đuối
鳐鱼 yáoyú

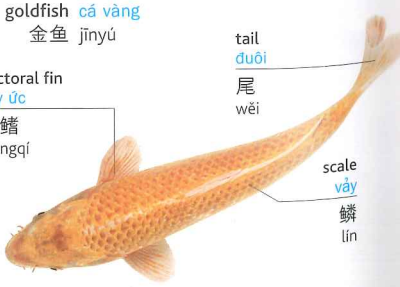


ray cá đuối (có gai độc)
魟鱼 hóngyú

goldfish cá vàng
金鱼 jīnyú



swordfish cá kiếm 剑鱼 jiànyú



koi carp cá koi 鲤鱼 lǐyú

invertebrates • động vật không xương sống • 无脊椎动物 wújǐzhuī dòngwù



ant kiến
蚂蚁 mǎyǐ



termite mối
白蚁 báiyǐ



bee ong
蜜蜂 mìfēng



wasp ong vò vẽ
黄蜂 huángfēng



beetle bọ cánh cứng
甲壳虫 jiǎqiàochóng



cockroach gián
蟑螂 zhāngláng



moth bướm đêm
蛾 é



antenna
râu
触角
chùjiǎo

butterfly bướm
蝴蝶 húdié



cocoon cái kén (tằm)
茧 jiǎn



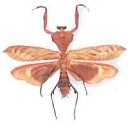
caterpillar sâu bướm
毛虫 máochóng



cricket dế 蟋蟀 xīshuài



grasshopper
châu chấu
蚱蜢 zhàměng



praying mantis
bọ ngựa
螳螂 tángláng



sting vòi
蜇针
zhēzhēn

scorpion bọ cạp
蝎子 xiēzi



centipede rết
蜈蚣 wúgōng



dragonfly
chuồn chuồn
蜻蜓 qīngtíng



fly ruồi
苍蝇 cāngying



mosquito muỗi
蚊子 wénzi



ladybird bọ rùa
瓢虫 piáochóng



spider nhện
蜘蛛 zhīzhū



slug sên
蛞蝓 kuòyú



snail ốc sên
蜗牛 wōniú



worm giun 蚯蚓 qiūyǐn



starfish sao biển
海星 hǎixīng



mussel chem chép
贻贝 yíbèi



crab cua
螃蟹 pángxiè



lobster tôm hùm
龙虾 lóngxiā



octopus bạch tuộc
章鱼 zhāngyú



squid mực ống
鱿鱼 yóuyú



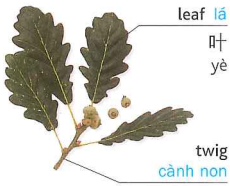
jellyfish sứa
水母 shuǐmǔ

plants • thực vật • 植物 zhíwù

tree • cây • 树 shù



oak cây sồi
橡树 xiàngshù





willow cây liễu
柳树 liǔshù



poplar
cây bạch dương
白杨 báiyáng



eucalyptus
cây bạch đàn
桉树 ānshù



larch
cây thông rụng lá
落叶松 luòyèsōng



beech cây dẻ gai
山毛榉 shānmáojǔ



birch cây bu-lô
桦树 huàshù



pine cây thông
松树 sōngshù



cedar
cây tuyết tùng
雪松 xuěsōng



maple cây phong
枫树 fēngshù



elm cây du
榆树 yúshù



lime cây đoan
椴树 duànshù



holly cây nhựa ruồi
冬青树 dōngqīngshù



palm cây cọ
棕榈树 zōnglǘshù

flowering plant • cây ra hoa • 显花植物 xiǎnhuā zhíwù





buttercup
cây mao lương hoa vàng
毛茛 máogèn



daisy
cây cúc trắng
雏菊 chújú



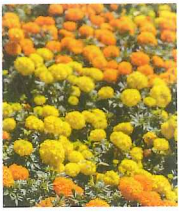
thistle
cây kế
蓟 jì



dandelion
cây bồ công anh
蒲公英 púgōngyīng



heather
cây thạch nam
石南花 shínánhuā



marigolds
cây cúc vạn thọ
万寿菊 wànshòu jú



foxglove
cây mao địa hoàng
毛地黄 máodìhuáng



honeysuckle
cây kim ngân
忍冬 rěndōng



sunflower
cây hướng dương
向日葵 xiàngrìkuí



clover
cây cỏ ba lá
苜蓿 mùxu



bluebell
cây hoa chuông xanh
野风信子 yěfēngxìnzǐ



primrose
cây anh thảo
樱草 yīngcǎo

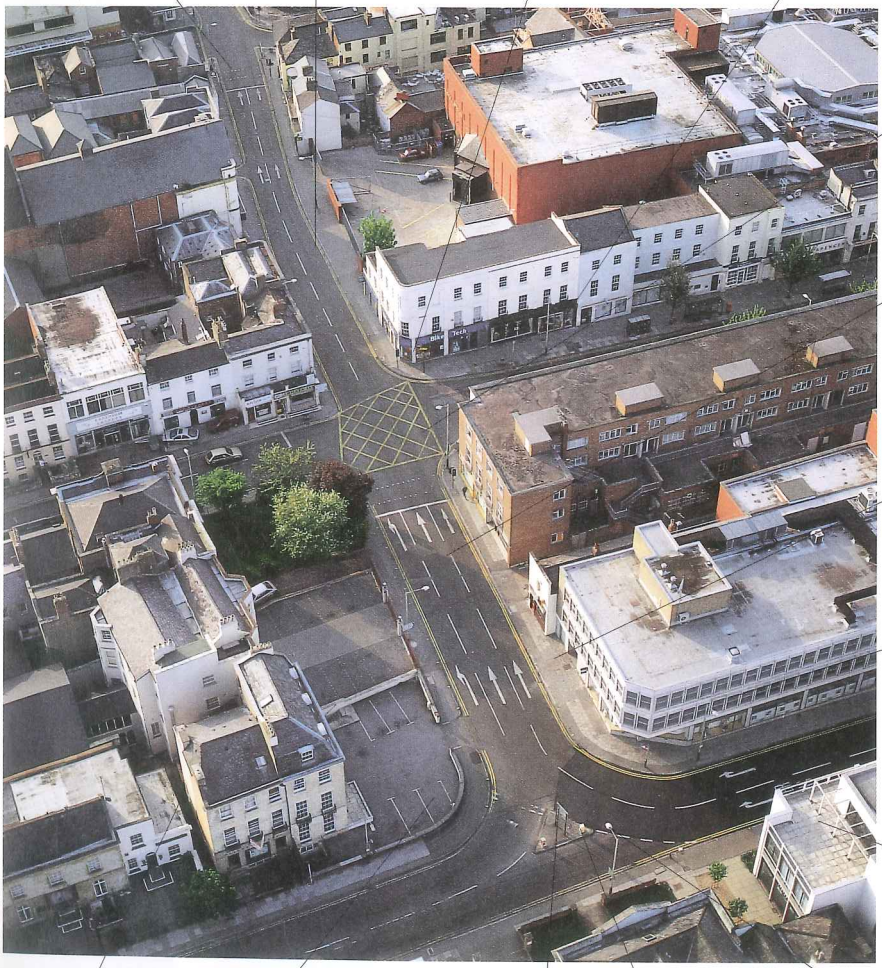


lupins
cây đậu lupin
羽扇豆 yǔshàndòu



nettle
cây tầm ma
荨麻 qiánmá

town • thành thị • 城镇 chéngzhèn



street
con đường
街道
jiēdào

kerb
lề đường
路沿
lùyán

street corner
góc đường
街角
jiējiǎo

shop
cửa hàng
商店
shāngdiàn

intersection
giao lộ
十字路口
shízìlùkǒu

one-way system
đường một chiều
单行道
dānxíngdào

pavement
vỉa hè
人行道
rénxíngdào

office block
tòa nhà văn phòng
办公楼
bàngōnglóu

apartment block
tòa nhà chung cư
公寓楼
gōngyùlóu

alley
hẻm
小巷
xiǎoxiàng

car park
bãi đậu/đỗ xe ôtô
停车场
tíngchēchǎng

street sign
bảng tên đường
路标
lùbiāo

bollard
trụ phân cách
安全岛护栏
ānquán dǎohùlán

street light
đèn đường
路灯
lùdēng

buildings • tòa nhà • 建筑物 jiànzhùwù



town hall tòa thị chính
市政厅 shìzhèngtīng



library thư viện
图书馆 túshūguǎn



cinema rạp chiếu phim
电影院 diànyǐngyuàn



theatre nhà hát
剧院 jùyuàn



university
trường đại học
大学 dàxué



school trường học
学校 xuéxiào



skyscraper nhà chọc trời
摩天大楼 mótiān dàlóu

areas • khu vực • 区域 qūyù



industrial estate
khu công nghiệp
工业区 gōngyèqū



city thành phố
市区 shìqū



suburb ngoại ô
郊区 jiāoqū



village làng
村庄 cūnzhuāng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pedestrian zone
khu vực cho người đi bộ
步行区
bùxíngqū

avenue
đại lộ (có trồng cây hai bên)
林阴道
línyīndào

side street
phố ngang
小街
xiǎojiē

square
quảng trường
广场
guǎngchǎng

manhole
lỗ cống
检修井
jiǎnxiūjǐng

bus stop
trạm xe buýt
公共汽车站
gōnggòngqìchē zhàn

gutter
rãnh nước
排水沟
páishuǐgōu

factory
nhà máy
工厂
gōngchǎng

church
nhà thờ
教堂
jiàotáng

drain
cống thoát nước
下水道
xiàshuǐdào

architecture • kiến trúc • 建筑 jiànzhù

buildings and structures • tòa nhà và cấu trúc • 建筑与结构 jiànzhù yǔ jiégòu



skyscraper nhà chọc trời
摩天大楼 mótiān dàlóu



castle lâu đài
城堡 chéngbǎo

turret
tháp canh
角楼
jiǎolóu

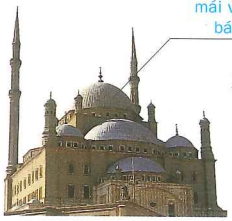
moat
hào
壕沟
háogōu

spire
chóp nhọn
尖顶
jiāndǐng

finial
hình chạm đầu mái
尖顶饰
jiāndǐngshì



church nhà thờ
教堂 jiàotáng



mosque nhà thờ Hồi giáo
清真寺 qīngzhēnsì

dome
mái vòm hình bán nguyệt
圆顶
yuándǐng

gable
đầu hồi
三角墙
sānjiǎoqiáng

tower
tháp
塔
tǎ



temple
đền, chùa
寺庙 sìmiào



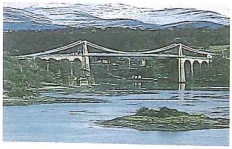
synagogue
giáo đường Do Thái
犹太教会堂 yóutàijiào huìtáng

vault
mái vòm
拱型圆顶
gǒngxíng yuándǐng

cornice
đường gờ
檐口
yánkǒu



dam con đập
水坝 shuǐbà



bridge cây cầu
桥梁 qiáoliáng

pillar
trụ, cột
柱
zhù



cathedral thánh đường
大教堂 dàjiàotáng

styles • phong cách • 建筑风格 jiànzhù fēnggé



Gothic kiến trúc Gô-tích
哥特式 gētèshì

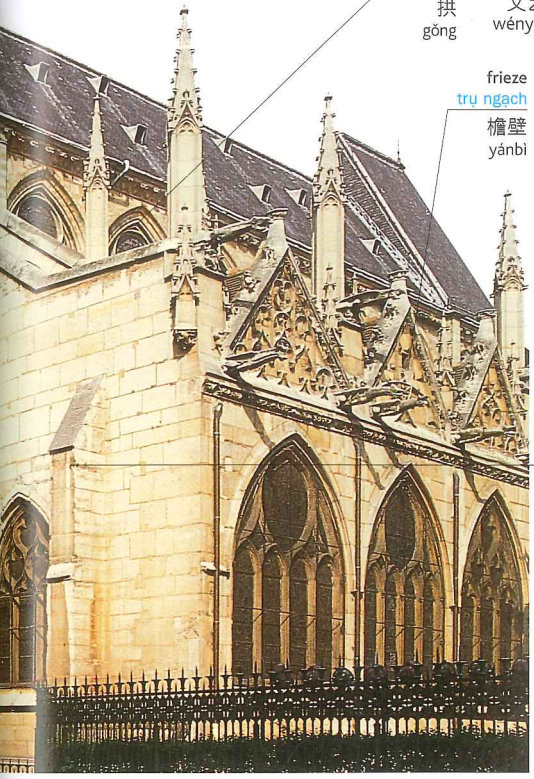


architrave
dầm đầu cột
柱顶楣梁
zhùdǐng méiliáng

Renaissance
kiến trúc thời Phục hưng
文艺复兴时期风格
wényìfùxīng shíqī fēnggé



Baroque kiến trúc Ba-rốc
巴洛克式 bāluòkèshì



arch
vòm
拱
gǒng

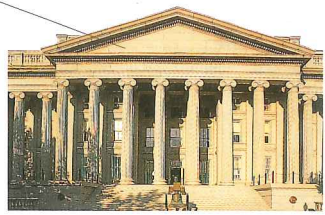
frieze
trụ ngạch
檐壁
yánbì

choir
chỗ dành cho ca đoàn
圣坛
shèngtán



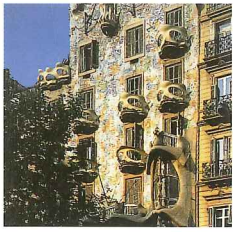
Rococo
nghệ thuật và thiết kế nội thất Rococo
洛可可式 luòkěkěshì

pediment
trán tường
三角楣
sānjiǎoméi



Neoclassical
kiến trúc Tân cổ điển
新古典主义风格
xīn gǔdiǎnzhǔyì fēnggé

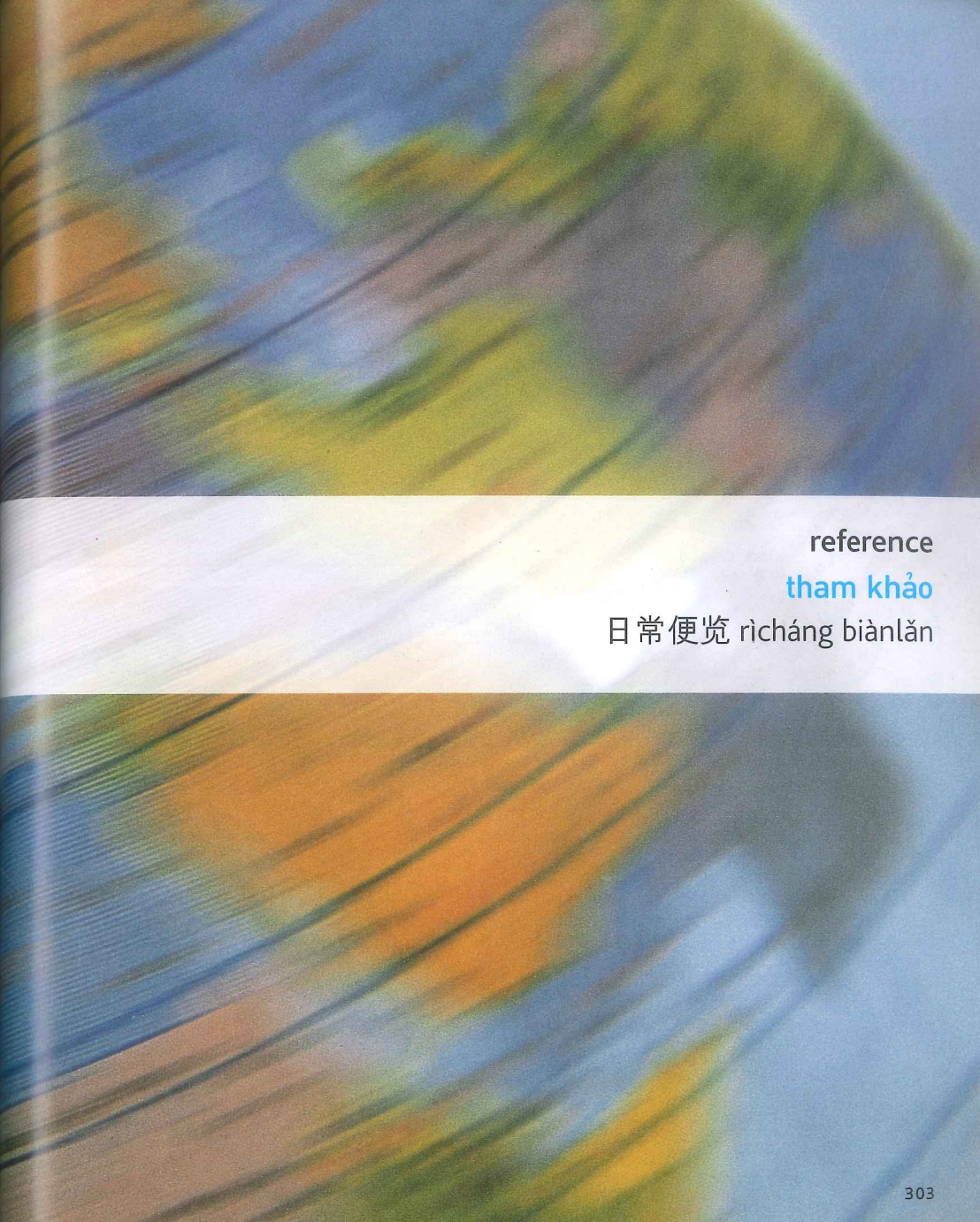
buttress
trụ ốp tường
扶墙
fúqiáng



Art nouveau Tân nghệ thuật
新艺术风格 xīn yìshù fēnggé



Art deco nghệ thuật Art deco
装饰艺术风格
zhuāngshìyìshù fēnggé



reference

tham khảo

日常便览 rìcháng biànlǎn

time • thời gian • 时间 shíjiān



clock đồng hồ
钟表 zhōngbiǎo

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

second giây 秒 miǎo	now bây giờ 现在 xiànzài	a quarter of an hour mười lăm phút 一刻钟 yí kèzhōng
minute phút 分钟 fēnzhōng	later sau; sau này 以后 yǐhòu	twenty minutes hai mươi phút 二十分钟 èrshí fēnzhōng
hour giờ 小时 xiǎoshí	half an hour nửa tiếng 半小时 bàn xiǎoshí	forty minutes bốn mươi phút 四十分钟 sìshí fēnzhōng

What time is it?
Bây giờ là mấy giờ?
几点了?
jǐ diǎn le?

It's three o'clock.
Ba giờ.
三点了。
sāndiǎn le.



five past one
một giờ năm (phút)
一点五分 yìdiǎn wǔ fēn



ten past one
một giờ mười
一点十分
yìdiǎn shí fēn



quarter past one
một giờ mười lăm
一点十五分
yìdiǎn shíwǔ fēn



twenty past one
một giờ hai mươi
一点二十分
yìdiǎn èrshí fēn



twenty-five past one
một giờ hai mươi lăm
一点二十五分
yìdiǎn èrshíwǔ fēn



one thirty
một giờ rưỡi
一点半 yìdiǎnbàn



twenty-five to two
hai giờ kém hai mươi lăm
一点三十五分
yìdiǎn sānshíwǔ fēn



twenty to two
hai giờ kém hai mươi
一点四十分
yìdiǎn sìshí fēn



quarter to two
hai giờ kém mười lăm
一点四十五分
yìdiǎn sìshíwǔ fēn



ten to two
hai giờ kém mười
一点五十分
yìdiǎn wǔshí fēn



five to two
hai giờ kém năm
一点五十五分
yìdiǎn wǔshíwǔ fēn



two o'clock
hai giờ
两点钟
liǎngdiǎn zhōng

night and day • ngày và đêm • 昼夜 zhòuyè



midnight nửa đêm
午夜 wǔyè



sunrise lúc mặt trời mọc
日出 rìchū



dawn bình minh
拂晓 fúxiǎo



morning buổi sáng
早晨 zǎochén



sunset lúc mặt trời lặn
日落 rìluò





midday giữa trưa
正午 zhèngwǔ



dusk hoàng hôn
黄昏 huánghūn



evening buổi tối
傍晚 bàngwǎn



afternoon buổi trưa/chiều
下午 xiàwǔ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

early
sớm
早
zǎo

You're early.
Bạn đến sớm.
你来早了。
nǐ lái zǎo le.

Please be on time.
Xin hãy đúng giờ.
请准时些。
qǐng zhǔnshí xiē.

What time does it finish?
Mấy giờ kết thúc?
几点结束?
jǐdiǎn jiéshù?

on time
đúng giờ
准时
zhǔnshí

You're late.
Bạn bị trễ.
你迟到了。
nǐ chídào le.

I'll see you later.
Hẹn gặp lại sau.
待会儿见。
dàihuìr jiàn.

It's getting late.
Trời sắp tối rồi.
天晚了。
tiān wǎnle.

late
trễ
迟
chí

I'll be there soon.
Tôi sẽ đến đó ngay.
我马上就到。
wǒ mǎshàng jiùdào.

What time does it start?
Mấy giờ bắt đầu?
几点开始?
jǐdiǎn kāishǐ?

How long will it last?
Nó sẽ kéo dài bao lâu?
会持续多久?
huì chíxù duōjiǔ?

calendar • lịch • 日历 rìlì

month
tháng
月
yuè

year
năm
年
nián

January
tháng giêng
一月
yīyuè

2010



day
ngày
日
rì

Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
xīngqīyī	xīngqīèr	xīngqīsān	xīngqīsì	xīngqīwǔ	xīngqīliù	xīngqīrì

work day
ngày làm việc
工作日
gōngzuòrì

week
tuần
星期
xīngqī

1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21

date
ngày tháng
日期
rìqī

yesterday
hôm qua
昨天
zuótiān

today
hôm nay
今天
jīntiān

tomorrow
ngày mai
明天
míngtiān

weekend
cuối tuần
周末
zhōumò

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

January tháng một 一月 yīyuè	March tháng ba 三月 sānyuè	May tháng năm 五月 wǔyuè	July tháng bảy 七月 qīyuè	September tháng chín 九月 jiǔyuè	November tháng mười một 十一月 shíyīyuè
February tháng hai 二月 èryuè	April tháng tư 四月 sìyuè	June tháng sáu 六月 liùyuè	August tháng tám 八月 bāyuè	October tháng mười 十月 shíyuè	December tháng mười hai 十二月 shíèryuè

years • năm • 年 nián

1900	nineteen hundred	năm một nghìn chín trăm 一九〇〇年 yījiǔlínglíng nián
1901	nineteen hundred and one	năm một nghìn chín trăm lẻ một 一九〇一年 yījiǔlíngyī nián
1910	nineteen ten	năm một nghìn chín trăm mười 一九一〇年 yījiǔyīlíng nián
2000	two thousand	năm hai nghìn 二〇〇〇年 èrlínglínglíng nián
2001	two thousand and one	năm hai nghìn lẻ một 二〇〇一年 èrlínglíngyī nián

seasons • mùa • 季节 jìjié



spring xuân
春天 chūntiān



summer hạ
夏天 xiàtiān



autumn thu
秋天 qiūtiān



winter đông
冬天 dōngtiān

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

century
thế kỷ
世纪 shìjì

decade
thập kỷ
十年 shínián

millennium
thiên niên kỷ
千年 qiānnián

fortnight
hai tuần
两周 liǎngzhōu

this week
tuần này
本周 běnzhōu

last week
tuần trước
上周 shàngzhōu

next week
tuần sau
下周 xiàzhōu

the day before yesterday
ngày hôm kia
前天 qiántiān

the day after tomorrow
ngày mốt
后天 hòutiān

weekly
hàng tuần
每周 měizhōu

monthly
hàng tháng
每月 měiyuè

annual
hàng năm
每年 měinián

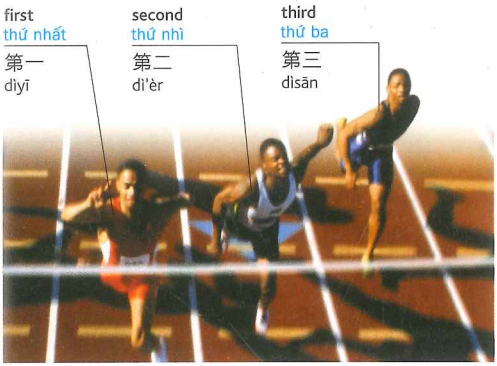
What's the date today?
Hôm nay là ngày mấy?
今天几号?
jīntiān jǐhào?

It's February seventh, two thousand and two.
Hôm nay là ngày bảy tháng hai, năm hai nghìn lẻ hai.
今天是二〇〇二年二月七日。
jīntiān shì èrlínglíngèr nián èryuè qīrì.

numbers • con số • 数字 shùzì

0	zero không 零 líng	20	twenty hai mươi 二十 èrshí
1	one một 一 yī	21	twenty-one hai mươi mốt 二十一 èrshíyī
2	two hai 二 èr	22	twenty-two hai mươi hai 二十二 èrshí'èr
3	three ba 三 sān	30	thirty ba mươi 三十 sānshí
4	four bốn 四 sì	40	forty bốn mươi 四十 sìshí
5	five năm 五 wǔ	50	fifty năm mươi 五十 wǔshí
6	six sáu 六 liù	60	sixty sáu mươi 六十 liùshí
7	seven bảy 七 qī	70	seventy bảy mươi 七十 qīshí
8	eight tám 八 bā	80	eighty tám mươi 八十 bāshí
9	nine chín 九 jiǔ	90	ninety chín mươi 九十 jiǔshí
10	ten mười 十 shí	100	one hundred một trăm 一百 yībǎi
11	eleven mười một 十一 shíyī	110	one hundred and ten một trăm mười 一百一十 yībǎiyīshí
12	twelve mười hai 十二 shí'èr	200	two hundred hai trăm 二百 èrbǎi
13	thirteen mười ba 十三 shísān	300	three hundred ba trăm 三百 sānbǎi
14	fourteen mười bốn 十四 shísì	400	four hundred bốn trăm 四百 sìbǎi
15	fifteen mười lăm 十五 shíwǔ	500	five hundred năm trăm 五百 wǔbǎi
16	sixteen mười sáu 十六 shíliù	600	six hundred sáu trăm 六百 liùbǎi
17	seventeen mười bảy 十七 shíqī	700	seven hundred bảy trăm 七百 qībǎi
18	eighteen mười tám 十八 shíbā	800	eight hundred tám trăm 八百 bābǎi
19	nineteen mười chín 十九 shíjiǔ	900	nine hundred chín trăm 九百 jiǔbǎi

1,000	one thousand một nghìn 一千 yīqiān
10,000	ten thousand mười nghìn 一万 yīwàn
20,000	twenty thousand hai mươi nghìn 两万 liǎngwàn
50,000	fifty thousand năm mươi nghìn 五万 wǔwàn
55,500	fifty-five thousand five hundred năm mươi lăm nghìn năm trăm 五万五千五百 wǔwàn wǔqiān wǔbǎi
100,000	one hundred thousand một trăm nghìn 十万 shíwàn
1,000,000	one million một triệu 一百万 yībǎiwàn
1,000,000,000	one billion một tỉ 十亿 shíyì



fourth thứ tư 第四 dìsì

fifth thứ năm 第五 dìwǔ

sixth thứ sáu 第六 dìliù

seventh thứ bảy 第七 dìqī

eighth thứ tám 第八 dìbā

ninth thứ chín 第九 dìjiǔ

tenth thứ mười 第十 dìshí

eleventh thứ mười một 第十一 dìshíyī

twelfth thứ mười hai 第十二 dìshíèr

thirteenth thứ mười ba 第十三 dìshísān

fourteenth thứ mười bốn 第十四 dìshísì

fifteenth thứ mười lăm 第十五 dìshíwǔ

sixteenth thứ mười sáu 第十六 dìshíliù

seventeenth thứ mười bảy 第十七 dìshíqī

eighteenth thứ mười tám 第十八 dìshíbā

nineteenth thứ mười chín 第十九 dìshíjiǔ

twentieth thứ hai mươi 第二十 dì'èrshí

twenty-first thứ hai mươi mốt 第二十一 dì'èrshíyī

twenty-second thứ hai mươi hai 第二十二 dì'èrshíèr

twenty-third thứ hai mươi ba 第二十三 dì'èrshísān

thirtieth thứ ba mươi 第三十 dìsānshí

fortieth thứ bốn mươi 第四十 dìsìshí

fiftieth thứ năm mươi 第五十 dìwǔshí

sixtieth thứ sáu mươi 第六十 dìliùshí

seventieth thứ bảy mươi 第七十 dìqīshí

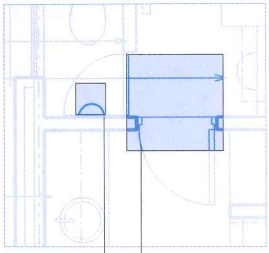
eightieth thứ tám mươi 第八十 dìbāshí

ninetieth thứ chín mươi 第九十 dìjiǔshí

one hundredth thứ một trăm 第一百 dìyìbǎi

weights and measures • cân nặng và số đo • 度量衡 dùliànghéng

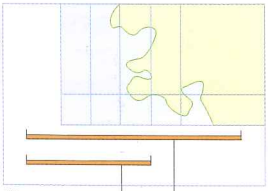
area • diện tích • 面积 miànjī



square foot
foot vuông
平方英尺
píngfāng yīngchǐ

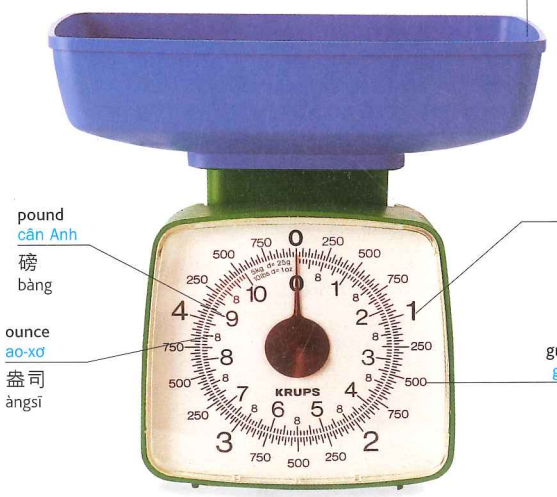
square metre
mét vuông
平方米
píngfāng mǐ

distance • khoảng cách • 距离 jùlí



kilometre
ki-lô-mét
公里 gōnglǐ

mile
dặm
英里 yīnglǐ

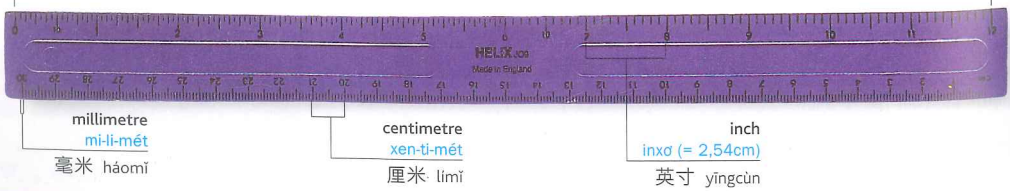


scales cái cân 磅秤 bàngchèng

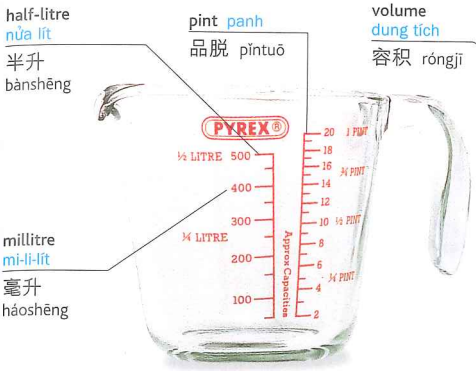
Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

yard thước Anh 码 mǎ	tonne tấn 吨 dūn	measure (v) đo lường 测量 cèliáng
metre mét 米 mǐ	milligram mi-li-gam 毫克 háokè	weigh (v) có trọng lượng là... 称重量 chēng zhòngliàng

length • độ dài • 长度 chángdù



capacity • dung lượng • 容量 róngliàng



measuring jug ca đong 量壶 liánghú



liquid measure dụng cụ đo thể tích chất lỏng 液体量器 yètǐ liángqì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

gallon
ga-lông (1 ga-lông Anh = 4,55l; 1 ga-lông Mỹ = 3,79l)
加仑 jiālún

quart
lít Anh
夸脱 kuātuō

litre
lít
升 shēng

container • đồ đựng • 容器 róngqì



carton hộp giấy
硬纸盒 yìngzhǐhé



packet gói
包 bāo



bottle chai
瓶 píng



bag túi
袋 dài



tub hộp (có nắp đậy)
塑料盒 sùliàohé



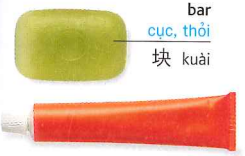
jar hũ
广口瓶 guǎngkǒupíng



tin hộp/lon thiếc
罐头盒 guàntóuhé



liquid dispenser
bình xịt chất lỏng
喷水器 pēnshuǐqì



tube tuýp
软管 ruǎnguǎn



roll cuộn
卷 juǎn

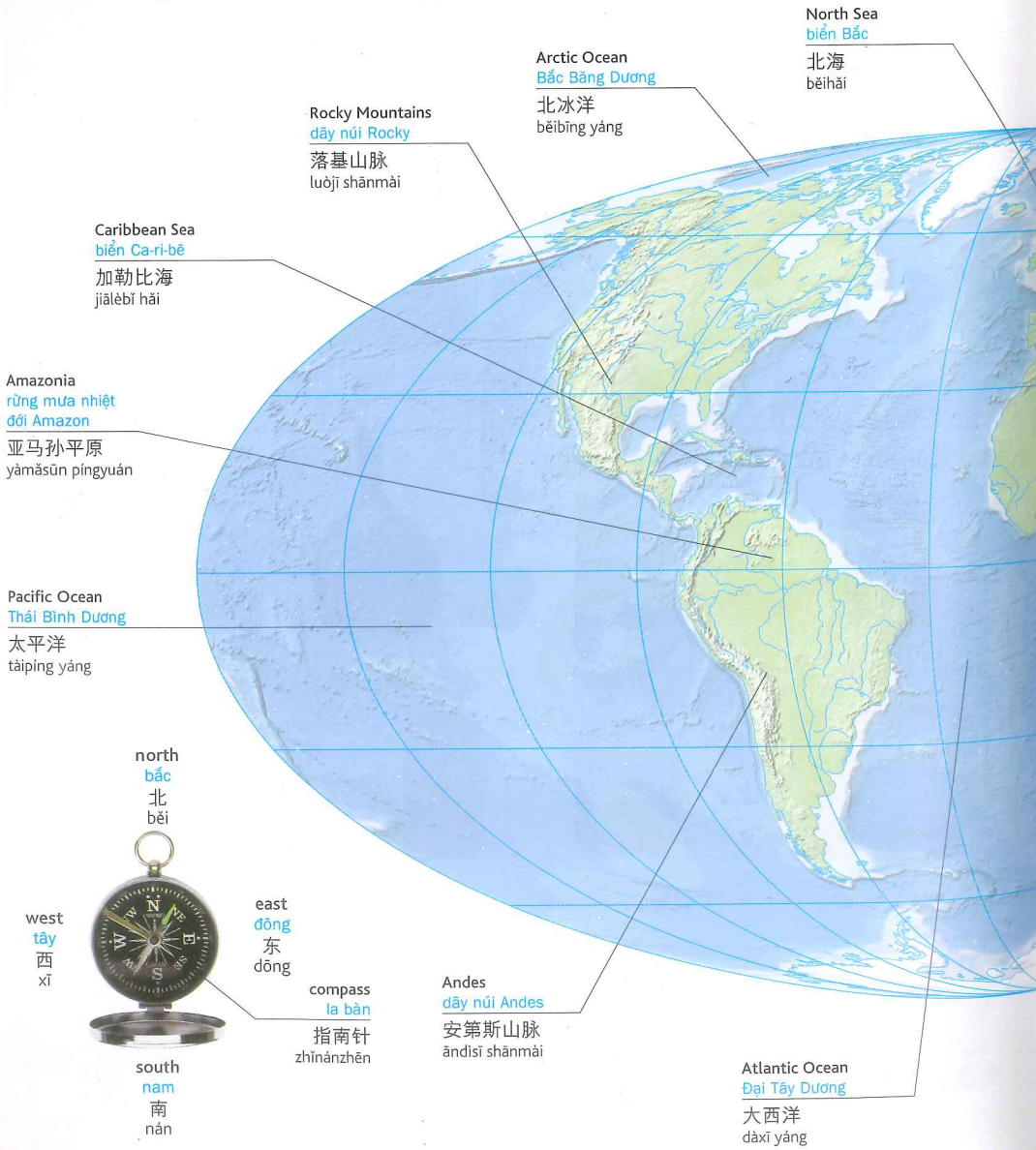


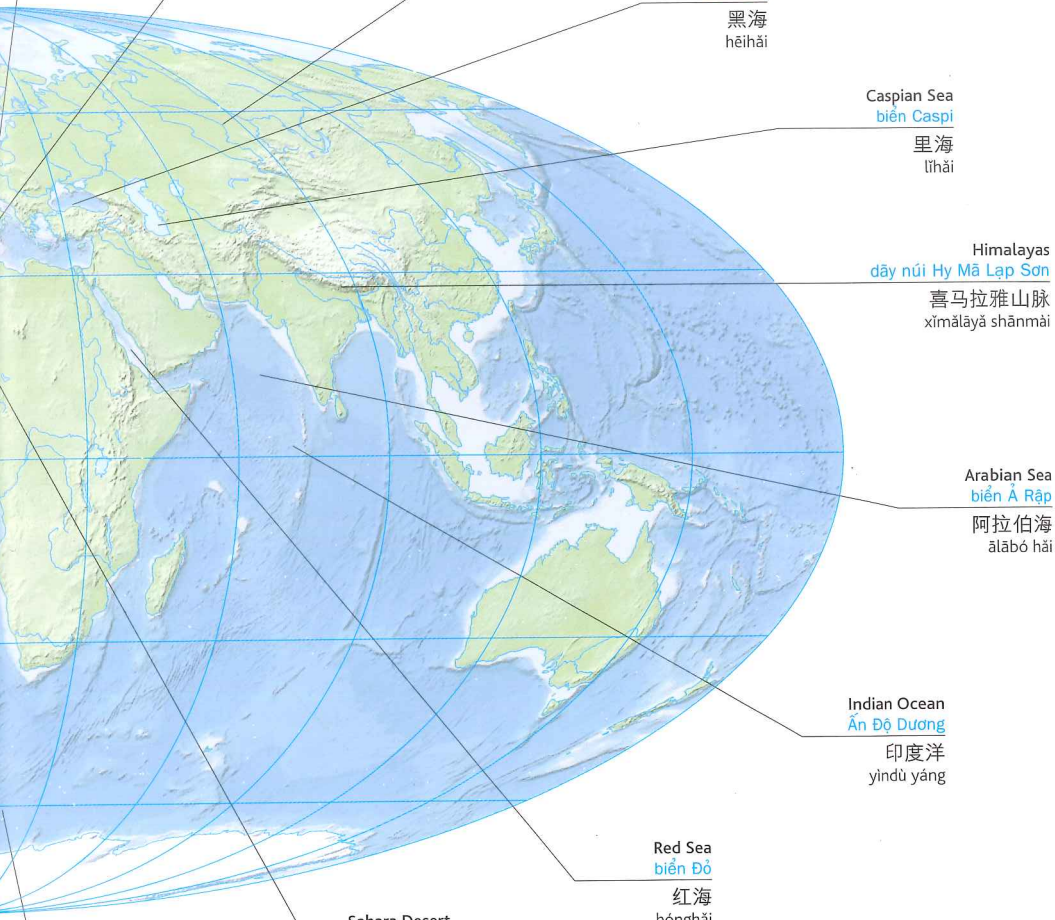
pack hộp, bao
纸盒 zhǐhé



spray can bình xịt
喷雾罐 pēnwùguàn

world map • bản đồ thế giới • 世界地图 shìjiè dìtú




Baltic Sea
biển Baltic
波罗的海
bōluódi hǎi
Mediterranean Sea
Địa Trung Hải
地中海
dìzhōng hǎi
Siberia
Xi-bê-ri
西伯利亚
xībólìyà
Black Sea
biển Đen
黑海
hēihǎi
Caspian Sea
biển Caspi
里海
lǐhǎi
Himalayas
dãy núi Hy Mã Lạp Sơn
喜马拉雅山脉
xǐmǎlāyǎ shānmài
Arabian Sea
biển Ả Rập
阿拉伯海
ālābó hǎi
Indian Ocean
Ấn Độ Dương
印度洋
yìndù yáng
Red Sea
biển Đỏ
红海
hónghǎi
Sahara Desert
sa mạc Sahara
撒哈拉沙漠
sāhālā shāmò
Southern Ocean
Nam Đại Dương
南大洋
nándàyáng

North and Central America • Bắc Mỹ và Trung Mỹ • 中北美洲 zhōngběiměizhōu





1 Alaska Alaska 阿拉斯加 ālāsījiā

2 Canada Canada 加拿大 jiānádà

3 Greenland Greenland 格陵兰 gélínglán

4 United States of America Hợp chủng quốc Hoa Kỳ 美利坚合众国 měilijiānhézhòngguó

5 Mexico Mê-hi-cô 墨西哥 mòxīgē

6 Guatemala Guatemala 危地马拉 wēidìmǎlā

7 Belize Belize 伯利兹 bólìzī

8 El Salvador El Salvador 萨尔瓦多 sà'ěrwǎduō

9 Honduras Honduras 洪都拉斯 hóngdūlāsī

10 Nicaragua Nicaragua 尼加拉瓜 níjiālāguā

11 Costa Rica Costa Rica 哥斯达黎加 gēsīdálíjiā

12 Panama Panama 巴拿马 bānámǎ

13 Cuba Cuba 古巴 gǔbā

14 Bahamas Bahamas 巴哈马 bāhāmǎ

15 Jamaica Jamaica 牙买加 yámǎijiā

16 Haiti Haiti 海地 hǎidì

17 Dominican Republic Cộng hòa Dominica 多米尼加 duōmǐníjiā

18 Puerto Rico Puerto Rico 波多黎各 bōduōlígè

19 Barbados Barbados 巴巴多斯 bābāduōsī

20 Trinidad and Tobago Trinidad và Tobago 特立尼达和多巴哥 tèlìnídá hé duōbāgē

21 St. Kitts and Nevis Liên bang Saint Kitts và Nevis 圣基茨和尼维斯 shèngjīcí hé níwéisī

22 Antigua and Barbuda Antigua và Barbuda 安提瓜和巴布达 āntíguā hé bābùdá

23 Dominica Dominica 多米尼克 duōmǐnìkè

24 St Lucia Saint Lucia 圣卢西亚 shènglúxīyà

25 St Vincent and The Grenadines Saint Vincent và Grenadines 圣文森特和格林纳丁斯 shèngwénsēntè hé gélínnàdīngsī

26 Grenada Grenada 格林纳达 gélínnàdá

South America • Nam Mỹ • 南美洲 nánměizhōu



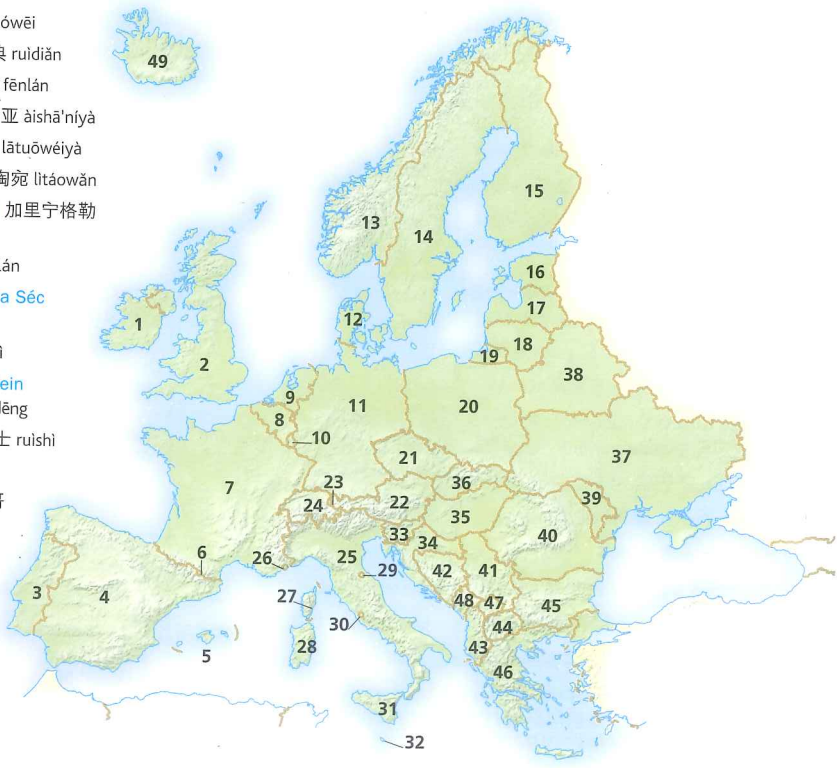
1 Venezuela Venezuela 委内瑞拉 wěinèiruìlā
2 Colombia Colombia 哥伦比亚 gēlúnbǐyà
3 Ecuador Ecuador 厄瓜多尔 èguāduōěr
4 Peru Peru 秘鲁 bìlǔ
5 Galapagos Islands quần đảo Galapagos 加拉帕戈斯群岛 jiālāpàgēsī qúndǎo
6 Guyana Guyana 圭亚那 guīyànà
7 Suriname Suriname 苏里南 sūlǐnán
8 French Guiana Guyane thuộc Pháp 法属圭亚那 fǎshǔ guīyànà
9 Brazil Brazil 巴西 bāxī
10 Bolivia Bolivia 玻利维亚 bōlìwéiyà
11 Chile Chile 智利 zhìlì
12 Argentina Argentina 阿根廷 āgēntíng
13 Paraguay Paraguay 巴拉圭 bālāguī
14 Uruguay Uruguay 乌拉圭 wūlāguī
15 Falkland Islands quần đảo Falkland 福克兰群岛（马尔维纳斯群岛） fúkèlán qúndǎo (mǎěrwéinàsī qúndǎo)

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

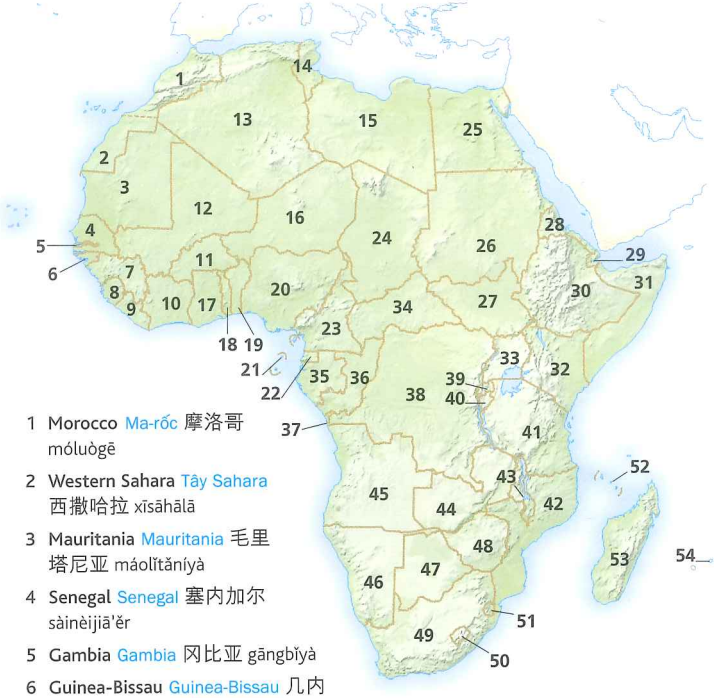
country đất nước 国家 guójiā	province tỉnh 省 shěng	zone khu vực 地域 diyù
nation dân tộc 民族 mínzú	territory lãnh thổ 领土 lǐngtǔ	district quận, huyện 行政区 xíngzhèngqū
continent lục địa 大陆 dàlù	colony thuộc địa 殖民地 zhímíndì	region vùng; miền 地区 diqū
state quốc gia; tiểu bang 主权国家 zhǔquán guójiā	principality công quốc 公国 gōngguó	capital thủ đô 首都 shǒudū

Europe • châu Âu • 欧洲 ōuzhōu

1 Ireland Ireland 爱尔兰 ài'ěrlán
2 United Kingdom Anh Quốc 英国 yīngguó
3 Portugal Bồ Đào Nha 葡萄牙 pútáoyá
4 Spain Tây Ban Nha 西班牙 xībānyá
5 Balearic Islands quần đảo Balearic Tây Ban Nha 巴利阿里群岛 bālìālǐ qúndǎo
6 Andorra Andorra 安道尔 āndào'ěr
7 France Pháp 法国 fǎguó
8 Belgium Bỉ 比利时 bǐlìshí
9 Netherlands Hà Lan 荷兰 hélán
10 Luxembourg Luxembourg 卢森堡 lúsēnbǎo
11 Germany Đức 德国 déguó
12 Denmark Đan Mạch 丹麦 dānmài
13 Norway Na Uy 挪威 nuówēi
14 Sweden Thụy Điển 瑞典 ruìdiǎn
15 Finland Phần Lan 芬兰 fēnlán
16 Estonia Estonia 爱沙尼亚 àishā'níyà
17 Latvia Latvia 拉脱维亚 lātuōwéiyà
18 Lithuania Lithuania 立陶宛 lìtáowǎn
19 Kaliningrad Kaliningrad 加里宁格勒 jiālǐníngégélè
20 Poland Ba Lan 波兰 bōlán
21 Czech Republic Cộng hòa Séc 捷克 jiékè
22 Austria Áo 奥地利 àodìlì
23 Liechtenstein Liechtenstein 列支敦士登 lièzhīdūnshìdēng
24 Switzerland Thụy Sĩ 瑞士 ruìshì
25 Italy Ý 意大利 yìdàlì
26 Monaco Monaco 摩纳哥 mónàgē
27 Corsica Corse 科西嘉岛 kēxījiādǎo
28 Sardinia Sardinia 撒丁岛 sādīngdǎo
29 San Marino San Marino 圣马力诺 shèngmǎlìnuò
30 Vatican City Thành Vatican 梵蒂冈 fàndìgāng
31 Sicily Sicily 西西里岛 xīxīlǐdǎo
32 Malta Malta 马耳他 mǎ'ěrtā
33 Slovenia Slovenia 斯洛文尼亚 sīluòwénníyà
34 Croatia Croatia 克罗地亚 kèluódìyà
35 Hungary Hungary 匈牙利 xiōngyálì
36 Slovakia Slovakia 斯洛伐克 sīluòfákè
37 Ukraine Ukraina 乌克兰 wūkèlán
38 Belarus Belarus 白俄罗斯 bái'éluósī
39 Moldova Moldova 摩尔多瓦 mó'ěrduōwǎ
40 Romania Romania 罗马尼亚 luómǎníyà
41 Serbia Serbia 塞尔维亚 sài'ěrwéiyà
42 Bosnia and Herzogovina Bosnia và Herzogovina 波斯尼亚和黑塞哥维那(波黑) bōsīníyà hé hēisàigēwéinà(bōhēi)
43 Albania Albania 阿尔巴尼亚 ā'ěrbāníyà
44 Macedonia Macedonia 马其顿 mǎqídùn
45 Bulgaria Bulgaria 保加利亚 bǎojiālìyà
46 Greece Hy Lạp 希腊 xīlà
47 Kosovo (disputed) Kosovo (còn tranh chấp) 科索沃 kēsuǒwò (争议中 zhēngyìzhōng)
48 Montenegro Montenegro 黑山 hēishān
49 Iceland Iceland 冰岛 bīngdǎo



Africa • châu Phi • 非洲 fēizhōu



1 Morocco Ma-rốc 摩洛哥 móluògē

2 Western Sahara Tây Sahara 西撒哈拉 xīsāhālā

3 Mauritania Mauritania 毛里塔尼亚 máolǐtǎníyà

4 Senegal Senegal 塞内加尔 sàinèijiā'ěr

5 Gambia Gambia 冈比亚 gāngbǐyà

6 Guinea-Bissau Guinea-Bissau 几内亚比绍 jǐ'nèiyà bǐshào

7 Guinea Guinea 几内亚 jǐ'nèiyà

8 Sierra Leone Sierra Leone 塞拉利昂 sàilālìáng

9 Liberia Liberia 利比里亚 lìbǐlǐyà

10 Ivory Coast Bờ Biển Ngà 科特迪瓦 kētèdíwǎ

11 Burkina Faso Burkina Faso 布基纳法索 bùjīnà fǎsuǒ

12 Mali Mali 马里 mǎlǐ

13 Algeria Algeria 阿尔及利亚 ā'ěrjílìyà

14 Tunisia Tunisia 突尼斯 tūnísī

15 Libya Libya 利比亚 lìbǐyà

16 Niger Niger 尼日尔 nírìěr

17 Ghana Ghana 加纳 jiānà

18 Togo Togo 多哥 duōgē

19 Benin Benin 贝宁 bèiníng

20 Nigeria Nigeria 尼日利亚 nírìlìyà

21 São Tomé and Principe Sao Tome và Principe 圣多美和普林西比 shèngduōměi hé pǔlínxībǐ

22 Equatorial Guinea Ghi-nê Xích Đạo 赤道几内亚 chìdàojǐnèiyà

23 Cameroon Cameroon 喀麦隆 kāmàilóng

24 Chad Chad 乍得 zhàdé

25 Egypt Ai Cập 埃及 āijí

26 Sudan Sudan 苏丹 sūdān

27 South Sudan Nam Sudan 南苏丹 nán sūdān

28 Eritrea Eritrea 厄立特里亚 èlìtèlǐyà

29 Djibouti Djibouti 吉布提 jíbùtí

30 Ethiopia Ethiopia 埃塞俄比亚 āisài'ébǐyà

31 Somalia Somalia 索马里 suǒmǎlǐ

32 Kenya Kenya 肯尼亚 kěnníyà

33 Uganda Uganda 乌干达 wūgāndá

34 Central African Republic Cộng hòa Trung Phi 中非共和国 zhōngfēi gònghéguó

35 Gabon Gabon 加蓬 jiāpéng

36 Republic of the Congo Cộng hòa Công-gô 刚果 gāngguǒ

37 Cabinda (Angola) tỉnh Cabinda (của Angola) 卡奔达(安哥拉) kǎbēndá (āngēlā)

38 Democratic Republic of the Congo Cộng hòa Dân chủ Công-gô 刚果民主共和国 gāngguǒ mínzhǔ gònghéguó

39 Rwanda Rwanda 卢旺达 lúwàngdá

40 Burundi Burundi 布隆迪 bùlóngdí

41 Tanzania Tanzania 坦桑尼亚 tǎnsāngníyà

42 Mozambique Mozambique 莫桑比克 mòsāngbǐkè

43 Malawi Malawi 马拉维 mǎlāwéi

44 Zambia Zambia 赞比亚 zànbǐyà

45 Angola Angola 安哥拉 āngēlā

46 Namibia Namibia 纳米比亚 nàmǐbǐyà

47 Botswana Botswana 博茨瓦纳 bócíwǎnà

48 Zimbabwe Zimbabwe 津巴布韦 jīnbābùwéi

49 South Africa Nam Phi 南非 nánfēi

50 Lesotho Lesotho 莱索托 láisuǒtuō

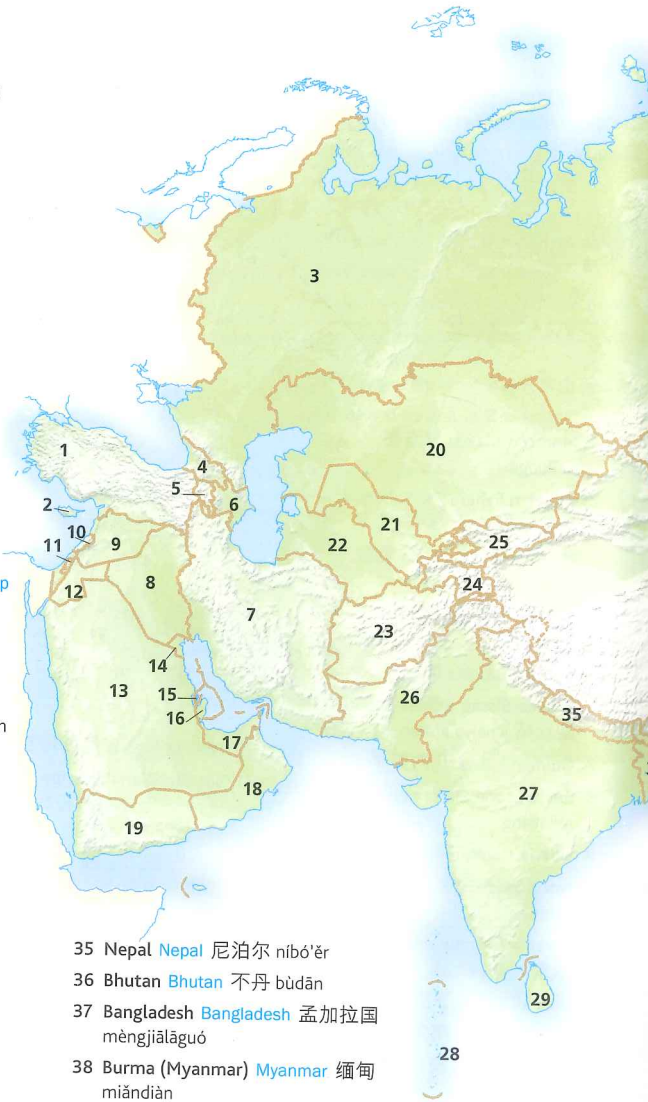
51 Swaziland Swaziland 斯威士兰 sīwēishìlán

52 Comoros Comoros 科摩罗群岛 kēmóluóqúndǎo

53 Madagascar Madagascar 马达加斯加 mǎdájiāsījiā

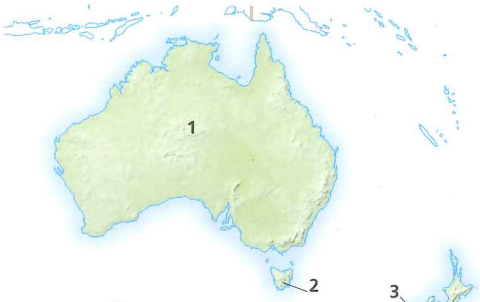
54 Mauritius Mauritius 毛里求斯 máolǐqiúsī

Asia • châu Á • 亚洲 yàzhōu



1 Turkey Thổ Nhĩ Kỳ 土耳其 tǔ'ěrqí
2 Cyprus Síp 塞浦路斯 sàipǔlùsī
3 Russian Federation Liên bang Nga 俄罗斯联邦 éluósīliánbāng
4 Georgia Georgia 格鲁吉亚 gélǔjíyà
5 Armenia Armenia 亚美尼亚 yàměiníyà
6 Azerbaijan Azerbaijan 阿塞拜疆 ā'sàibàijiāng
7 Iran Iran 伊朗 yīlǎng
8 Iraq Iraq 伊拉克 yīlākè
9 Syria Syria 叙利亚 xùlìyà
10 Lebanon Lebanon 黎巴嫩 líbānèn
11 Israel Israel 以色列 yǐsèliè
12 Jordan Jordan 约旦 yuēdàn
13 Saudi Arabia Ả Rập Saudi 沙特阿拉伯 shātè'ālābó
14 Kuwait Kuwait 科威特 kēwēitè
15 Bahrain Bahrain 巴林 bālín
16 Qatar Qatar 卡塔尔 kǎtǎ'ěr
17 United Arab Emirates Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất 阿拉伯联合酋长国 ālābó liánhé qiúzhǎngguó
18 Oman Oman 阿曼 āmàn
19 Yemen Yemen 也门 yěmén
20 Kazakhstan Kazakhstan 哈萨克斯坦 hāsàkèsītǎn
21 Uzbekistan Uzbekistan 乌兹别克斯坦 wūzībiékèsītǎn
22 Turkmenistan Turkmenistan 土库曼斯坦 tǔkùmànsītǎn
23 Afghanistan Afghanistan 阿富汗 āfùhàn
24 Tajikistan Tajikistan 塔吉克斯坦 tǎjíkèsītǎn
25 Kyrgyzstan Kyrgyzstan 吉尔吉斯坦 jíěrjísītǎn
26 Pakistan Pakistan 巴基斯坦 bājīsītǎn
27 India Ấn Độ 印度 yìndù
28 Maldives Maldives 马尔代夫 mǎ'ěrdàifū
29 Sri Lanka Sri Lanka 斯里兰卡 sīlǐlánkǎ
30 China Trung Quốc 中国 zhōngguó
31 Mongolia Mông Cổ 蒙古 měnggǔ
32 North Korea Bắc Triều Tiên 朝鲜 cháoxiǎn
33 South Korea Hàn Quốc 韩国 hánguó
34 Japan Nhật Bản 日本 rìběn
35 Nepal Nepal 尼泊尔 níbó'ěr
36 Bhutan Bhutan 不丹 bùdān
37 Bangladesh Bangladesh 孟加拉国 mèngjiālāguó
38 Burma (Myanmar) Myanmar 缅甸 miǎndiàn
39 Thailand Thái Lan 泰国 tàiguó
40 Laos Lào 老挝 lǎowō
41 Vietnam Việt Nam 越南 yuènán
42 Cambodia Campuchia 柬埔寨 jiǎnpǔzhài

Australasia • khu vực Úc-Á • 大洋洲 dàyángzhōu



1 Australia Úc 澳大利亚 àodàlìyà
2 Tasmania Tasmania 塔斯马尼亚(岛) tǎsīmǎníyà(dǎo)
3 New Zealand New Zealand 新西兰 xīnxīlán

43 Malaysia Malaysia 马来西亚 mǎláixīyà
44 Singapore Singapore 新加坡 xīnjiāpō
45 Indonesia Indonesia 印度尼西亚 yìndùníxīyà
46 Brunei Brunei 文莱 wénlái
47 Philippines Philippines 菲律宾 fēilǜbīn
48 East Timor Đông Timor 东帝汶 dōngdìwèn
49 Papua New Guinea Papua New Guinea 巴布亚新几内亚 bābùyà xīnjǐnèiyà
50 Solomon Islands Quần đảo Solomon 所罗门群岛 suǒluómén qúndǎo
51 Vanuatu Vanuatu 瓦努阿图 wǎnǔātú
52 Fiji Fiji 斐济 fěijì

prepositions and antonyms • giới từ và các cặp từ trái nghĩa • 小品词与反义词 xiǎopǐncí yǔ fǎnyìcí

to đến
到. . . 去
dào...qù

over trên
在. . . 上方
zài...shàngfāng

in front of ở phía trước
在. . . 前面
zài...qiánmian

onto lên trên
在. . . 上
zài...shàng

in trong
在. . . 里
zài...lǐ

above bên trên
在. . . 上面
zài...shàngmian

inside bên trong
在. . . 里面
zài...lǐmian

up lên
向上
xiàngshàng

at ở tại
在
zài

through qua
穿越
chuānyuè

on top of ở trên
在. . . 之上
zài...zhīshàng

between ở giữa
在. . . 之间
zài...zhījiān

near gần
在. . . 附近
zài...fùjìn

here ở đây
这里
zhèlǐ

from từ
从. . . 来
cóng...lái

under dưới
在. . . 下方
zài...xiàfāng

behind ở đằng sau
在. . . 后面
zài...hòumian

into vào trong
到. . . 里
dào...lǐ

out ngoài
在. . . 外
zài...wài

below bên dưới
在. . . 下面
zài...xiàmian

outside bên ngoài
在. . . 外面
zài...wàimian

down xuống
向下
xiàngxià

beyond vượt quá
超出
chāochū

around quanh
在. . . 周围
zài...zhōuwéi

beside bên cạnh
在. . . 旁边
zài...pángbiān

opposite đối diện
在. . . 对面
zài...duìmiàn

far xa
离. . . 远
lí...yuǎn

there ở đó
那里
nàli

for vì
为
wèi

along dọc theo
沿着. . .
yánzhe...

with với; có
连同
liántóng

before trước
在. . . 之前
zài...zhīqián

by trước...
不迟于. . .
bùchíyú...

early sớm
早
zǎo

now bây giờ
现在
xiànzài

always luôn luôn
一直
yìzhí

often thường
经常
jīngcháng

yesterday hôm qua
昨天
zuótiān

first đầu tiên
第一
dìyī

every mỗi
每…
měi...

about khoảng
关于
guānyú

a little một ít
一点儿
yìdiǎnr

towards hướng về
向. . . 方向
xiàng...fāngxiàng

across ngang qua
越过
yuèguò

without không có
没有. . .
méiyǒu...

after sau
在. . . 之后
zài...zhīhòu

until cho đến
直到. . .
zhídào...

late trễ
迟
chí

later sau này
以后
yǐhòu

never không bao giờ
从不
cóngbù

rarely hiếm khi
很少
hěnshǎo

tomorrow ngày mai
明天
míngtiān

last cuối cùng
最后
zuìhòu

some vài
一些
yìxiē

exactly chính xác
准确地
zhǔnquède

a lot nhiều
很多
hěnduō

large lớn
大
dà

small nhỏ
小
xiǎo

hot nóng
热
rè

cold lạnh
冷
lěng

wide rộng
宽
kuān

narrow hẹp
窄
zhǎi

open mở
开
kāi

closed đóng
关
guān

tall cao
高大
gāodà

short thấp
矮小
ǎixiǎo

full đầy
满
mǎn

empty trống rỗng
空
kōng

high cao
高
gāo

low thấp
低
dī

new mới
新
xīn

old cũ
旧
jiù

thick dày
厚
hòu

thin mỏng
薄
báo

light sáng
明亮
míngliàng

dark tối
黑暗
hēiàn

light nhẹ
轻
qīng

heavy nặng
重
zhòng

easy dễ
容易
róngyì

difficult khó
困难
kùnnan

hard cứng
硬
yìng

soft mềm
软
ruǎn

free rảnh
空闲
kòngxián

occupied bận
忙碌
mánglù

wet ướt
潮湿
cháoshī

dry khô
干燥
gānzào

strong mạnh
强壮
qiángzhuàng

weak yếu
虚弱
xūruò

good tốt
好
hǎo

bad xấu
坏
huài

fat mập
胖
pàng

thin ốm
瘦
shòu

fast nhanh
快
kuài

slow chậm
慢
màn

young trẻ
年轻
niánqīng

old già
年老
niánlǎo

correct đúng
正确
zhèngquè

wrong sai
错误
cuòwù

better tốt hơn
更好
gènghǎo

worse xấu hơn
更差
gèngchà

clean sạch
干净
gānjìng

dirty bẩn
脏
zāng

black đen
黑色
hēisè

white trắng
白色
báisè

beautiful đẹp
好看
hǎokàn

ugly xấu
丑
chǒu

interesting thú vị
有趣
yǒuqù

boring đáng chán
厌恶
yànwù

expensive đắt
贵
guì

cheap rẻ
便宜
piányi

sick bệnh
生病的
shēngbìngde

well khỏe mạnh
健康的
jiànkāngde

quiet yên tĩnh
安静
ānjìng

noisy ồn ào
吵闹
chǎonào

beginning bắt đầu
开始
kāishǐ

end kết thúc
结束
jiéshù

useful phrases • các câu thoại hữu ích • 常用语 cháng yòngyǔ

essential phrases • các cụm từ thiết yếu • 基本用语 jīběn yòngyǔ

Yes
Có/Vâng
是 shì

No
Không
不 bù

Maybe
Có lẽ
也许 yěxǔ

Please
Làm ơn/Vui lòng...
请 qǐng

Thank you
Cảm ơn
谢谢 xièxie

You're welcome.
Không có chi.
不用谢。búyòngxiè.

Excuse me.
Xin lỗi cho tôi hỏi.
抱歉；打扰一下
bàoqiàn; dǎrǎoyíxià

I'm sorry.
Xin lỗi.
对不起。duìbuqǐ.

Don't
Đừng
不要 búyào

OK.
Tốt/Được.
好。hǎo.

That's fine.
Thế là được/tốt.
很好。hěnhǎo.

That's correct.
Đúng rồi.
正确。zhèngquè.

That's wrong.
Sai rồi.
不对。búduì.

greetings • chào hỏi • 问候 wènhòu

Hello. Xin chào.
你好。nǐ hǎo.

Goodbye. Tạm biệt.
再见。zàijiàn.

Good morning.
Chào buổi sáng.
早上好。zǎoshang hǎo.

Good afternoon.
Chào buổi trưa/chiều.
下午好。xiàwǔ hǎo.

Good evening. Chào buổi tối.
晚上好。wǎnshang hǎo.

Good night. Chúc ngủ ngon.
晚安。wǎn'ān.

How are you?
Bạn có khỏe không?
你好吗？nǐ hǎo ma?

My name is... Tên tôi là...
我叫. . . wǒ jiào...

What is your name?
Bạn tên gì?
您怎么称呼？
nín zěnme chēnghu?

What is his/her name?
Anh/Cô ấy tên gì?
他/她叫什么名字？
tā/tā jiào shénme míngzi?

May I introduce...
Tôi xin giới thiệu...
我介绍一下. . .
wǒ jièshào yíxià...

This is... Đây là...
这是. . . zhèshì...

Pleased to meet you.
Hân hạnh được làm quen với ông/bà/anh/chị.
很高兴见到你。
hěngāoxìng jiàndào nǐ.

See you later. Hẹn gặp lại.
待会儿见。dài huìr jiàn.

signs • biển báo • 标志 biāozhì

Tourist information
Trung tâm thông tin du lịch
游客问询处
yóukè wènxúnchù

Entrance Lối vào
入口 rùkǒu

Exit Lối ra
出口 chūkǒu

Emergency exit
Lối thoát hiểm
紧急出口
jǐnjí chūkǒu

Push Đẩy tới
推 tuī

Danger Nguy hiểm
危险 wēixiǎn

No smoking
Cấm hút thuốc
禁止吸烟 jìnzhǐxīyān

Out of order
Không hoạt động được/Hỏng
故障 gùzhàng

Opening times
Giờ mở cửa
开放时间
kāifàng shíjiān

Free admission
Vào cửa miễn phí
免费入场
miǎnfèi rùchǎng

Open all day
Mở cửa cả ngày
全天开放
quántiān kāifàng

Reduced price Giảm giá
减价 jiǎnjià

Sale Giảm giá
打折 dǎzhé

Knock before entering
Gõ cửa trước khi vào
进前敲门 jìnqiánqiāomén

Keep off the grass
Đừng đi lên cỏ
禁止践踏草坪
jìnzhǐ jiàntàcǎopíng

help • giúp đỡ • 求助 qiúzhù

Can you help me?
Bạn giúp tôi được không?
你能帮帮我吗？
nǐ néng bāngbang wǒ ma?

I don't understand.
Tôi không hiểu.
我不懂。wǒ bù dǒng.

I don't know. Tôi không biết.
我不知道。wǒ bù zhīdào.

Do you speak English?
Bạn nói tiếng Anh được không?
你说英语吗？
nǐ shuō yīngyǔ ma?

Do you speak Chinese?
Bạn nói tiếng Hoa được không?
你说中文吗？
nǐ shuō zhōngwén ma?

I speak English.
Tôi nói tiếng Anh.
我会说英语。
wǒ huì shuō yīngyǔ.

I speak Spanish.
Tôi nói tiếng Tây Ban Nha.
我会说西班牙语。
wǒ huì shuō xībānyáyǔ.

Please speak more slowly.
Làm ơn nói chậm lại.
请说得再慢些。
qǐng shuōde zài màn xiē.

Please write it down for me.
Làm ơn viết ra giúp tôi.
请帮我写下来。
qǐng bāng wǒ xiě xiàlái.

I have lost... Tôi bị mất...
我丢了. . . wǒ diūle...

directions • phương hướng • 方向 fāngxiàng

I am lost. Tôi bị lạc.
我迷路了。wǒ mílùle.

Where is the...? ...ở đâu?
...在哪里? ...zàinǎli?

Where is the nearest...?
...gần đây nhất là ở đâu?
最近的...在哪里?
zuìjìnde...zàinǎli?

Where are the toilets?
Nhà vệ sinh ở đâu?
洗手间在哪儿?
xǐshǒujiān zàinǎr?

How do I get to...?
Làm sao để tôi đến...?
我怎么去...?
wǒ zěnme qù...?

To the right Rẽ phải
右转 yòuzhuǎn

To the left Rẽ trái
左转 zuǒzhuǎn

Straight ahead
Thẳng phía trước
向前直行 xiàngqián zhíxíng

How far is...?
...cách đây bao xa?
到...有多远?
dào... yǒu duōyuǎn?

road signs • biển báo giao thông • 交通标志 jiāotōng biāozhì

All directions Mọi hướng
各方通行
gèfāng tōngxíng

Caution Chú ý
谨慎驾驶
jǐnshèn jiàshǐ

No entry Cấm vào
禁入 jìnrù

Slow down Chậm lại
减速 jiǎnsù

Diversion Đường đi vòng
绕行 ràoxíng

Keep to the right
Đi bên phải
靠右侧行驶
kào yòucè xíngshǐ

Motorway Đường cao tốc
高速公路 gāosùgōnglù

No parking Cấm đậu xe
禁止停车 jìnzhǐ tíngchē

No through road
Đường cụt
禁止通行 jìnzhǐ tōngxíng

One-way street
Đường một chiều
单行道 dānxíngdào

Other directions
Đi các hướng khác
其他方向通行
qítāfāngxiàng tōngxíng

Residents only
(Khu vực đậu xe) dành riêng cho cư dân
只限本区居民(停车)
zhǐxiànběnqūjūmín (tíngchē)

Roadworks Nơi đang thi công
道路管制 dàolùguǎnzhì

Dangerous bend
Chỗ ngoặt nguy hiểm
危险弯道 wēixiǎnwāndào

accommodation • nơi lưu trú • 住宿 zhùsù

I have a reservation.
Tôi có đặt chỗ trước.
我订了房间。
wǒ dìng le fángjiān.

Where is the dining room?
Phòng ăn ở đâu?
餐厅在哪儿?
cāntīng zàinǎr?

My room number is...
Số phòng của tôi là...
我的房间号是...
wǒ de fángjiān hào shì...

What time is breakfast?
Bữa sáng phục vụ lúc mấy giờ?
几点吃早餐?
jǐdiǎn chī zǎocān?

I'll be back at...o'clock.
Đến...giờ tôi sẽ quay lại.
我将在...点回来。
wǒ jiāng zài...diǎn huílái.

I'm leaving tomorrow.
Ngày mai tôi đi.
我明天离开。
wǒ míngtiān líkāi.

eating and drinking • ăn uống • 饮食 yǐnshí

Cheers! Nâng ly!
干杯! gānbēi!

It's delicious. Ngon lắm.
好吃极了。hàochījíle.

It's awful. Dở tệ.
难吃死了。nánchīsǐle.

I don't drink.
Tôi không uống rượu.
我不喝酒。wǒ bù hējiǔ.

I don't smoke.
Tôi không hút thuốc.
我不抽烟。wǒ bù chōuyān.

I don't eat meat.
Tôi không ăn thịt.
我不吃肉。wǒ bù chīròu.

No more for me, thank you.
Phần tôi đủ rồi, cảm ơn.
够了, 谢谢。
gòule, xièxie.

May I have some more?
Tôi lấy thêm một ít được không?
请再来点儿。
qǐng zàilái diǎnr.

May we have the bill?
Cho chúng tôi thanh toán.
我们要结账。
wǒmen yào jiézhàng.

Can I have a receipt?
Cho tôi xin biên nhận/phiếu thu.
请开张收据。
qǐng kāi zhāng shōujù.

No-smoking area
Khu vực không hút thuốc
禁烟区 jìnyānqū

health • sức khỏe • 健康 jiànkāng

I don't feel well.
Tôi thấy không khỏe.
我不舒服。wǒ bù shūfu.

I feel sick.
Tôi thấy khó chịu trong người.
我难受。wǒ nánshòu.

What is the telephone number of the nearest doctor?
Số điện thoại của bác sĩ gần đây nhất là số mấy?
离这儿最近的医生电话是多少?
lí zhèr zuìjìn de yīshēng diànhuà shì duōshao?

It hurts here.
Tôi bị đau ở đây.
我这儿疼。wǒ zhèr téng.

I have a temperature.
Tôi bị sốt.
我发烧了。wǒ fāshāole.

I'm...months pregnant.
Tôi mang thai...tháng.
我怀孕...个月了。
wǒ huáiyùn...gè yuèle.

I need a prescription for...
Tôi cần một đơn thuốc trị...
我需要...处方。
wǒ xūyào...chǔfāng.

I normally take...
Tôi thường dùng...
我通常服用...
wǒ tōngcháng fúyòng...

I'm allergic to...
Tôi bị dị ứng với...
我对...过敏。
wǒ duì...guòmǐn.

Will he be all right?
Anh ấy sẽ ổn chứ?
他好吗? tā hǎoma?

Will she be all right?
Cô ấy sẽ ổn chứ?
她好吗? tā hǎoma?

Chinese index • 中文索引 zhōngwén suǒyǐn

A

ā'ěrbāníyà 316
ā'ěrjíliyà 317
ā'sàibàijiāng 318
āfùhàn 318
āgēntíng 315
āi 287
ài'ěrlán 316
āijí 317
àiqíngpiān 255
āisài'ébǐyà 317
àishā'níyà 316
āixiāo 321
ālābó hàn 313
ālābó liánhé qiúzhǎngguó 318
ālāsījiā 314
āmàn 318
àn càidān diǎncài 152
ànbàn 68
ànbiānlánzhuāng 214
ānchún 119
ānchúndàn 137
āndào'ěr 316
āndisī shānmài 312
āngēlā 317
àngsī 310
ānjiànqū 97, 99
ānjìng 321
ānkāngyú 120
ānmǎ 235
ānmiányào 109
ānmó 54
ānpéi 60
ānquán 75, 212
ānquán biézhēn 47
ānquán dǎohùlán 298
ānquán zuàntóu 80
ānquándài 198, 211
ānquánhùlán 246
ānquánmào 186
ānquánqìnáng 201
ānquánshàngléi 228
ānshì 271
ānshù 296
āntíguā hé bābùdá 314
ānzhuāng 177
ānzuò 242
àodàlìyà 319
àodìlì 316
àozhōujiānguó 129

B

bā 249
bā 308
bā...zhòng yú pénnè 91
bābāduōsī 314
bābāi 308
bābiānxíng 164
bābùyà xīnjīnèiyà 319
bāhāmǎ 314
bái (pútáojiǔ) 145
bái'è 288
bái'éluósī 316
báicùlì 127
báifēnbǐ 165
báigānlào 136
báigé 272
báihé 110
báihuò shāngdiàn 105
bǎijǐbǐng 139
dàliào 133
bǎikēquánshū 163
báilándì 145
bǎilǐxiāng 133
báimǐ 130
báimiànbāo 139
báinèizhàng 51
báiqiǎokèlì 113
báiròu 118
báisè 39, 274, 321
báiyáng 296
bǎiyèchuāng 58, 63
báiyī 295
bǎiyóulùmiàn 187
bǎizhuōzi 64
bājiāo 133
bājīsītǎn 318
bālāguī 315
bǎlěiwǔ 255
bǎlěiwūqún 191
bǎlīlā qúndǎo 316
bǎlǐn 318
bǎluōkèshì 301
bàn xiāoshí 304
bānámǎ 314
bǎnbiān 246
bānchāng 223
bānchē 197
bàndǎo 282
bāndòu 131
bàndúlìshì 58
bàng 310
bàngbàngtáng 113
bàngchèng 310
bānggēgū 257
bàngōnglóu 298
bàngōngshèbèi 172
bàngōngshì 24
bàngōngshì'ěr 174
bàngōngshìyī 172
bàngōngyòngpǐn 173
bàngōngzhuō 172
bàngqiú 228
bàngqiú shǒutào 228
bàngwǎn 305
bàngxíng niúkòu 31
bǎnhuà 275
bānjī 210, 212
bānjiān 246
bānjīng 164
bǎnkuài 283
bànlǐ dēngjī shǒuxù 212
bànlǐ dēngjī shǒuxùchù 213
bànlìdòu 131
bānmǎ 291
bānqián 81
bānqiú 225
bǎnqiú qiúyuán 225
bànruǎnnǎilào 136
bànshēng 311
bànshísù 101
bānshou 80
bàntuōzhǐ niúnǎi 136
bǎnyán 288
bànyìngnǎilào 136
bānyùngōng 100
bāo 37, 311
báo 321
bāo 64
bào 79
bāoān 189
bāobīngjuān 155
bāocuìbīnggān 139, 156
bāocún 177
bāofēngyǔ 287
bāogāncuìbīng 139
bāogào 174
bāoguānggbiāo 270
bāoguǒ 99
bāohuā 78
bāohuābǎn 79
bāojiālìyà 316
bāojiānbīng 157
bāojiāojiāng 83
bāojīng! 95
bāokāntíng 112
bāolilái xiāngjī 270
bāolíngqiú 249
bāolíngqiú píng 249
bāolíngqiú yùndòng 249
bāomǐhuā 255
bāonuǎn nèiyī 267
bāopí 21
bāopiàn 119
bāopíqián 81
bāoqiàn; dǎrǎoyìxià 322
bāoshí 36, 288
bāoshìjīn 181
bāoshīshuāng 41
bāotāi 203, 207
bāowēnpíng 267
bāoxiǎn 203
bāoxiǎng 254
bāoxiǎngàng 198
bāoxiānhé 60, 203
bāoxiānsī 60
bāozā 47
bāozhǐ 112
bāozhuāngzhǐ 111
bāozi 81
bāozǐgānlán 123
bāpán 273
bāsāizuàn 150
bāshí 308
bāshou 88
bāsōngguān 257
bātāi 150
bǎxī 315
bǎxīguǒ 129
bǎxín 273
báyá 50
bāyuè 306
Bchāo 52
bèi 13, 165
bēi 312
bēibànqiú 283
bēibāo 31, 37, 267
bēibīng yáng 312
bēidài 37
bēidiàn 150
bèidǐyīnguǎn 257
bèigào 180
bèigàorén 181
bēihǎi 312
bēihuíguīxiàn 283
bēijī 283
bèijí xióng 291
bèijīngmùbù 254
bèijíquān 283
bèikè 265
bèikuòjī 16
bèiníng 317
bèiqí 294
bèirù 74
bēishāng 25
bèishuā 73
bèiwànglù 173
bèixīn 30, 33, 251
bèiyòng lúntái 203
běncāo liáofā 55
bēngdài 47
bèngjí 248
bēnlěi 228
bēnshēngdēng 166
běnwèihào 256
bēnzhōu 307
biāncái 220, 223, 230
biānfú 290
biānjí 191
biānjiān 173
biānjiāo jīngtóu 270
biānpáo 35
biànsù 207
biànsùgǎn 201, 207
biànsùxiāng 202, 204
biānxiàn 220, 221, 225, 226, 229, 230
biànxiéshì shèxiàngjī 260, 269
biànyāqì 60
biānzhī 277
biànzhìyán 288
biānzhīzhēn 277
biànzhuāng 34
biāocéngtǔ 85
biāohújiàng 82
biāohúshuā 82
biāohútái 82
biāoqiān 173
biāoqiāng 234
biāoshí 31
biāoxiōngdì 22
biāozhì 322
biāozhūn gānshù 233
biāozhǔnjiān 100
bǐdài 163
bidēng 62
bídòu 19
bǐjì 191
bíjí 242
bíjiā 238
bǐjiān 163
bǐjìběn 163, 172
bǐjìběn diànnǎo 172, 176
bǐjīnlóngzhuāng 264
bǐkǒng 14
bǐlìshǐ 316
bílú 62
bílǔ 315
bīng 120, 272, 287
bīng 36, 187
bīng hé níngméng 151
bīngbáo 286
bīngchá 149
bīngdāo 316
bīngdú 44
bīngfáng 48
bīnggān 113, 141
bīnghé 284
bīngjīling 137, 149
bīngkāfēi 148
bīngkuài 151
bīnglìè zhēngqiú 221
bīnglǐkè 49
bīngqiú 224, 224
bīngqiú chǎng 224
bīngqiú qiúyuán 224
bīngshàng liūshí 247
bīngtǒng 150
bīngǔ 17
bīngxī yánliào 274
bīngxiāng 67
bīngxié 224, 247
bīngzhù 287
bǐpiāo 238
bǐqí 124
bǐqiú 231
bīsàbīng 154, 155
bīsàbīngdiàn 154
bīsài 229, 230, 230
bǐtǒng 172
bǐxiě 44
biyè 26
biyèdiǎnlǐ 169
biyèshēng 169
bǐyǒu 24
biyùn 21
biyùntào 21
biyùnyào 21
bizhǐ 82
bizhǐ niánhéjì 82
bízi 14
bó 257, 289
bōcài 123
bōcháng 179
bócíwǎnà 317
bōduōlígè 314
bōērtù pútáojiǔ 145
bōfàng 178, 269
bōhào 99

bòhe 133
bòhechá 149
bòhetáng 113
bòji 77
bójīcāo 251
bólán 316
bólàng 241
bólànggǔ 74
bólí 69
bōli qìmǐn 65
bólíbàng 167
bólíbēi 150, 152
bólíping 166
bóliwéiyà 315
bólízǐ 314
bōluó 128
bōluódì hǎi 313
bóluózhǐ 149
bóshìxuéwèi 169
bōsīníyà hé hēisàigēwéinà(bōhēi) 316
bówùguǎn 261
bózhǒng 90, 183
bù 322
bù jiābīng 151
bùchíyú... 320
bùdān 318
bùdìngmǐ 130
búduì. 322
bùhán fúwùfèi 152
bùhánzhīfángde 137
bùjīnà fāsuǒ 317
bùjīng 178, 254
bùlǐ gānlào 142
bùliào 276
bùlóngdí 317
bùpī 277
bùrǔ 53
bǔrǔ dòngwù 290
bǔrǔ xiōngzhào 53
bùtāipiàn 207
bùxíng rénshì 47
bùxíngqū 299
bùxíngxuě 37
búxiūgāng 79
búyào 322
búyòngxiè. 322
bùyù 20
bùzhānguō 69
bǔzhuō 245

C

cā 77
cāchuáng 68
càidān 148, 153, 154
càidānlán 177
càidì 182
càidòu 131
cǎifāngjìzhě 179
cáiféng 191
cáifengdiàn 115
cáigěng 122
cáihóng 287
càihuā 124
càijuǎn 155
cáiliào 79
cáipàn 225, 226, 227, 229, 230
càipǔ 85
cǎisèlábǐ 274
cǎisèqiānbǐ 163
cǎishuǐ 239
càiyáo 153
cǎizhāi 91
càizǐyóu 135
cānchā 65
cānchē 209
cānchí 65
cāndāo 65
cándòu 122, 131
cāngkù 216
cāngmén 210, 281
cāngshǔ 290
cānguǎn 152
cāngying 295
cānhòu tiándiǎn 153
cānjiā 174
cānjīn 65
cānjīn tàohuán 65
cānjīnzhǐ 154
cánjírén tíngchēchù 195
cānjù 64, 65
cānjù bǎifāng 65, bǎifāng 152
cānjù lìshuǐjià 67
cānjùdiàn 64
cāntīng 64, 101
cāntīng zàinǎr? 323
cānzhā chǔlǐqì 61
cānzhuō 64
cāo 87
cāochāng 285
cǎodài 88
cāodì 90
cāoméi 127
cāoméi nǎixī 149
cāomǐ 130
cāopáo 78
cāoping 85, 262
cǎotú 275
cāoyào 108
cāoyàochá 149
cāoyuán 285
cāozòng shǒubǐng 269
cāozuò zhuāngzhì 204
cāozuòtái 66
cāozuòzhuāngzhì 201
cāshāng 46
cāshì 77
cāshǒujīn 73
cāsuì 67
CD bōfāngjī 268
cèliáng 310
céngyābǎn 79
cètī 237
cèxiàn 240
chā 88
chá 144, 149, 156, 184
chábāo 144
chábēi 65
chāchē 186, 216
cháchí 65
chàdiǎn 233
cháhú 65
chāhuā 111
chāikāi 277
cháiyóu 199
cháiyóujīchē 208
chājī 91
chájī 62
chākākǒu 97
chǎn 88
chánchú 294
chǎndiào 82
cháng 32, 165
cháng qūgùnqiú 249
cháng yòngyǔ 322
chángbīng sàozhou 77
chángbīng shēn píngdǐguō 69
chángbīng xiūlǐjiǎn 88
chángbīngsháo 68
chángbō 179
chángcāoqū 232
chángdí 257
chángdù 310
chángfāngxíng 164
chánghào 257
chǎngjiǎn 179
chángjīnglù 291
chánglì 130
chánglǜ (zhǐwù) 86
chángmáoróng wánjù 75
chángmáoróng wánjùxióng 75
chǎngpéng 260
chǎngpéngchē 199
chángqiāo huáxuě 247
chángtiáo nǎiyóu jiāxīn diānxīn 140
chángtǒng xiàngjiāoxuē 31
chángtǒngwà 35
chángtú lǚxíng 243
chángtúqìchē 196
chángxué 37
chángyá 291
chángyī 250, 262
chǎnkē 49
chǎnkē bìngfáng 48
chǎnkē yīshēng 52
chǎnqián 53
chǎnqiú 223
chànyīnqín 257
chǎnzi 265
cháo 286
chǎo 67
chāocài 158
chāochē 195
chāochū 320
chāoguō 69
chāojí shìchǎng 106
chāojídàn 157
chāonào 321
chāoshēngbō (jiǎnchá) 52
cháoshī 321
chāowǎng 244
cháoxiǎn 318
cháoxiǎnjī 124
chāozhī 159
chāozhòng xíngli 212
chāpiàn 60
chātiáo 91
chātóu 60
cháyè 144
chāzuò 60
chē 272
chēbā 207
chēchuāng 209
chēdēng 207
chēdēng kāiguān 201
chēdǐng 203
chēdǐng xíngljìjià 198
chēfèi 197, 209
chēhuò 203
chējià 206
chēkù 58
chēkuāng 207
chēliàn 206
chēlún 198, 207
chēmén 196, 198
chēmén bǎshou 200
chéncí 180
chéng 165
chèng 69, 98, 118
chēng zhòngliàng 310
chéngbāo 300
chēnggāntiào 234
chéngjì lièchē 209
chéngkè 216
chéngniánrén 23
chèngpán 310
chéngqiāo huáxíng 247
chéngshùde 129
chēngwèi 23
chéngxù 176
chéngzhǎngjìé duàn 23
chéngzhèn 298
chéngzhuāngpǐbǎn 186
chēngzi 121
chéngzi 126
chénjīyán 288
chènlǐ 32
chènqún 35
chènshān 33
chényī 32
chènzhǐ 83
chēpái 198
chēpiào 209
chēshēn 202
chēsùbiǎo 201, 204
chēsuǒ 207
chēxiānggéjiān 209
chēxiāo 79
chēzhá 207
chēzhàndàtíng 209
chēzuò 206
chī 64
chí 305, 320
chìbǎng 119, 293
chīcùn 165
chídào 283
chídàojīnèiyà 317
chídòu 131
chǐgǔ 17
chǐguǎn 50
chǐlún 206
chíqiú chùdìdéfēn 221
chíshuǐ 238
chǐshuǐxiàn 214
chítáng 85
chìtiěkuàng 289
chǐzi 163
chōngdiànshì diànzuàn 78
chōnglàng 241
chōnglàng yùndòngyuán 241
chōnglàngbǎn 241
chóngpū lùmiàn 187
chōngqì chuángdiàn 267
chōngqì xiùdài 45
chōngqìshì xiàngpítīng 215
chōngwù sìliào 107
chōngwùshāngdiàn 115
chōngxǐ 38, 271
chóngxīn jiārè 154
chōu 321
chōujīn 239
chóumǎ 272
chōushuǐ mǎtǒng 61, 72
chōuti 66, 70, 172
chòuyǎngcéng 286
chōuyóuyǎnjī 66
chú 165
chuǎizi 81
chuán 214
chuáncháng 217
chuándòng zhuāngzhì 202
chuáng 70
chuángdān 71, 74
chuángdiàn 70, 74
chuānghù 58, 186
chuānghu 197, 210
chuángjiàobǎn 71
chuàngkètiē 47
chuāngkǒu 96, 98
chuāngliàn 63
chuāngmàn 63
chuāngshāng 46
chuángshàng yòngpǐn 71
chuángtóubān 70
chuángtóudēng 70
chuángtóuguì 70
chuángwéi 71
chuángzhào 70
chuánpiào 180
chuánqiú 220, 221, 223, 226
chuánrǎn 44
chuànròuqiān 68
chuánshàng chúfáng 214
chuánshǒu 214
chuánsòngdài 106
chuántǐ 214, 240
chuántóu 240
chuánwěi 240
chuánwù 214, 216
chuánxùn 180
chuānyuè 320
chuánzhǎng 214
chuánzhēn 98
chuānzhēn 277
chuánzhēnjī 172
chuánzi 186
chúcǎojì 91, 183
chúchén 77
chúchòujì 73, 108
chúdāo 68
chùdìdéfēn 220
chūfā 213
chūfā tiàoshuǐ 239
chǔfāng 45
chúfáng 66, 152
chúfáng diànqì 66
chúfáng yòngpǐn 105
chūfātái 238
chúguì 66

chuídiào zhōnglèi 245
chuífēngjī 38
chuīgān 38
chuīxī 141
chuízhí 165
chuízhíwěiyì 210
chuízi 80
chùjiāo 295
chūjiè 226
chújú 110, 225, 228, 297
chújù 68
chūkǒu 194, 322
chūlǐgān jìngde 121
chūlǐqì 176
chún 14
chūnàyuán 96
chúncǎi 40
chúnniúnǎi 136
chúnshuǎ 40
chūntiān 307
chúnxiànbǐ 40
chūqìkǒu 61
chūquán 237
chūrùgǎng tōngdào 216
chūshā 229
chūshēng 26, 52
chūshēng zhèngming 26
chūshēngqián 52
chūshēngshí tǐzhòng 53
chúshī 190
chúshīmào 190
chútou 88
chúwáng! 230
chúxù 96
chúxù zhānghù 96
chúyī 165
chúyuán 48
chūzūchē sījī 190
chūzūchēzhàn 213
cìmiàn xiàngshàng 98
cíqì 105
cìshāng 46
cítiě 167
ciwei 290
cixiù 277
cōng 125
cóng...lái 320
cóngbù 320
cōngtóu 125
CT sǎomiáo 48
cù 135, 142
cūféng 277
cui 127
cuīmián liáofǎ 55
cuìlì 127
cūlìxiǎomàifēn 130
cúnchǔqì 176
cúnì wàitào 31
cúnìjiékè 33
cúnkuāndān 96
cúnrù 96
cūnzhuāng 299
cuòdào 81
cuòwù 321
cùxiāo hǎibào 106
cùzi 159
cùzide 143

D
dà 321
dá'àn 163
dàbǐmùyúpiàn 120
dàcháng 18
dàchuí 187
dàchūxuè 46
dǎdànqì 68
dàdòu 131
dàdulxiā 121
dǎhān 71
dǎhào 257
dǎhāqian 25
dǎhuízhuǎn 247
dǎhuǒjī 112
dài 311
dài hùlǐr jiàn. 322
dài zhǐjiāde bǐjìbǎn 173
dàibǐngshuǐhú 65
dàibù 94
dàibùlìng 180
dàichǎnde 52
dàihuáng 127
dàihùlǐr jiàn. 305
dàikuǎn 96
dàiqiú 222
dàishǔ 291
dàjiàotáng 300
dǎjīyuèqì 257
dǎkǒngqì 173
dàliáng 186
dǎlǐshí 288
dàlù 282, 315
dǎlùjī 99
dǎmài 130, 184
dǎmén 182
dǎmójī 78
dàn 137
dànbái 137
dànbái tiánbǐng 140
dànbáishí 288
dānbǎn huáxuě 247
dànbèi 65, 137
dāndā 230
dānfèn 151
dāng 237
dāngàng 235
dàngāo 140
dàngāo biǎohuādài 69
dàngāo kǎomú 69
dàngāo zhìzuò 69
dāngfēng bōli qīngxīji
róngqì 202
dāngnìbǎn 205
dāngwèilièchē 208
dānhuáng 137, 157
dānhuángguǎn 257
dānhuángjiàng 135
dānjià 94
dānjīngtóu
fānguāngzhàoxiàngjī 270
dànké 137
dānmài 316
dānnǎigāo 140
dānnǎisū 158
dānpiàn sānmíngzhì 155
dānrén bìngfáng 48
dānrén láofáng 94
dānrénchuáng 71
dānrénjiān 100
dānrénláofáng 181
dànshuǐ chuídiào 245
dànxiāngshuǐ 41
dānxíng 194
dānxíngdào 298, 323
dào...lǐ 320
dào...qù 320
dào...yǒu duōyuǎn? 323
dàocǎorén 184
dàochē 195
dǎochénghúzhuàng 159
dàodài 269
dǎodàn 211
dàogōu 244
dǎoguǎn 53
dàolù 194
dàolù jiāochāchùde
huánxíngluò 195
dàolùguǎnzhì 323
dàolùshīgōng 187, 195
dǎoníqì 68
dāopiàn 66
dǎoxiànqì 276
dǎoyǎn 254
dǎoyóu 260
dǎoyǔ 282
dàpò jìlù 234
dàqìcéng 282, 286
dàqiúxiàn 233
dāshuǐ 239
dàsuàn 125, 132
dàtīng 100, 104, 255
dàtíqín 256
dàtóuzhēn 276
dàtuǐ 12, 119
dàxī yáng 312
dàxínggǎojī jiàochē 199
dàxíngxíng 291
dàxué 299
dàxuéshēng 169
dàyáng 282
dàyángzhōu 319
dǎyìn 172
dǎyìnjī 172, 176
dǎzhé 322
dàzhī 15
...de bǒjiào hàomǎ shì
duōshao? 99
défēn 228, 273
défēnqū 221
déguó 316
dēng 62
dēngjībù 100
dēngjīménhào 213
dēngjīpái 213
dēngjītōngdào 212
dēngjù 105
dēnglongguǒ 128
dēnglù 177
dēngshì 165
dēngsī 60
dēngtǎ 217
dēngtà 207
dēngtuǐ 251
dēngxīncǎo 86
dēngyú 165
dēngyuècǎng 281
dī 321
dǐ 164
dì'èr 309
dì'èrshí 309
dì'èrshíèr 309
dì'èrshísān 309
dì'èrshíyī 309
diān 273
diǎn 60
diànbào 98
diànbiāo 60
diáncái 153
diànchángjī 268
diànchí 202, 260
diànchíhé 78
diàndòng qìchē 199
diàndòng tìxūdāo 73
diàndù 79
diàngōng 188
diànhuà 99
diànhuà hàomǎ cháxúntái 99
diànhuàtíng 99
diǎnhuǒ 200, 266
diǎnhuǒdìngshí 203
diànjī 46
diànjiǎn 35
diànjítā 258
diànlǎn 79
diànlì 60
diànlícéng 286
diànlijīchē 208
diànnèi yòngcān 154
diànnuǎnqì 60
diànqīngsè 274
diànqìshí 288
diànqiú 227
diànquǎn 61, 80
diànrètǎn 71
diànshì jǐdǐnghé 269
diànshì liánxùjù 178
diànshì yǎnbōshì 178
diànshuǐhú 66
diàntī 59, 100, 104
diānxián 44
diànxiàn 60
diànyā 60
diànyǐng fàngyingtīng 255
diànyǐngbùjīng 179
diànyǐngyuàn 255, 299
diànyuánxiàn 176
diànyuánxiāng yánchángx-
iàn 78
diànzi 54, 235
diànzǐ chǎnpǐn 105
diànzǐ xuèyā yí 45
diànzǐ yóujiàn 177
diànzǐqín 258
diànzǐyóujiàn zhànghù 177
diànzuàn 78
diāochá 94
diàochuáng 266
diàogāoqiú 231
diàogōu 187
diàohuán 235
diàojú 245
diàojùxiāng 244
diāokè 79, 275
diàolán 84, 95
diàoròugōu 118
diāosùjiā 191
diàowàdài 35
diāoyú 120
diàoyú 244
diàoyú xūkězhèng 245
diàoyúzhě 244
dībā 309
dībǎn 62, 71
dībāshí 309
dìbèi zhǐwù 87
dìbiànyìngyuánde 41
dícéng 141
dídá 213
didài 283
dìdīng 266
diéyǒng 239
díguǎn 109, 167
dìjī 109
dìjiào 183
dìjiǔ 309
dìjiǔshí 309
dìlǐ 162
dìliù 309
dìliùshí 309
dìlòu 72
dìmàn 282
dìmào 284
ding 79, 90
dìngcéng 141
dìngdiǎn 164
dìngjīpiào 212
dìngrén 227
dìngshūdīng 173
dìngshūjī 173
dìngxiāng 133
dìngxíng 38
dìngxíngshuǐ 38
dìngyīngǔ 257
dìngzhēn 276
dìngzi 80
dìngzigǎo 187
dìngzitóu 80
dípán 203
dípiàn 271
díqī 83
diqī 309
diqiào 282
diqīshí 309
diqiú 280, 282
dìqū 315
disān 309
disānshí 309
dìshí 309
dìshíbā 309
dìshíèr 309
dìshíjiǔ 309
dìshíliù 309
dìshíqī 309
dìshísān 309
dìshísì 309
dìshíwǔ 309
dìshíyī 309
dìsì 309
disìshí 309
dìsòng 98

dìtān 63, 71
dìtiě 208
dìtiě xiànlùtú 209
dìtú 91
dìtú 261
diwǔ 309
diwǔshí 309
dìxiàn 226, 230
dìxiàshì 58
dǐyā dàikuǎn 96
diyī 309, 320
diyībǎi 309
dǐyīn dānhuángguǎn 257
dǐyīn jītā 258
dǐyīn pǔhào 256
dǐyīntíqín 256
diyù 315
dǐyù biāozhǔn gānshù 233
dìzhèn 283
dìzhǐ 98
dìzhōng hǎi 313
dōng 312
dōngdiwèn 319
dōnghuàpiān 178, 255
dōngjì liángxiàng 247
dōngjì yùndòng 247
dōngli huáxiángjī 211
dòngmài 19
dōngnánguā 125
dōngqīngshù 296
dòngsuānnǎi 137
dōngtiān 31, 307
dòngwùèr 292
dòngwùsān 294
dòngwùxué 169
dòngwùyī 290
dòngwùyuán 262
dòngzuò 227, 229, 233, 237
dòubàncài 123
dòujiá 122
dòulèi 131
dòuyá 122
dú 162
dù... 286
duǎn 32
duǎnbǐng sàozhou 77
duǎnbō 179
duǎnchènkù 33
duàndài 27, 111, 141
duǎndí 257
duǎnfà 39
duǎnkǒu 176
duǎnkù 30, 33
duànliàn 251
duǎnpāibiqiú 231
duǎnpāo xuānshǒu 234
duànshù 296
duǎntú xiāochē 232
duǎnwěn'è 293
duànxiàn 99
dúchàng 261
dúchuán 215, 216
dúchuán mǎtóu 216
dùdài 242
dúdòngzhùzhái 58
duìbuqǐ. 322
duìfāng fùfèi diànhuà 99
duìfèi 88
duìjiāngqì 59
duìjiāoxiàn 164
duìliúcéng 286
duìliúshì diànnuǎnqì 60
duìshǒu 236
duìxiàn 97
duìyuánxí 229
dùliàng 165
dùliànghéng 310
dúlìshì 58
dúlún shǒutuīchē 88
dúmùzhōu 214, 241
dūn 310
dùn 67
dùncái 158
dūnqī 251
duō 241
duōbīng 240
duōfēng 286
duōgē 317
duōmǐníjiā 314
duōmǐníkè 314
duōmǐnuò gǔpái 273
duōniánshēng (zhǐwù) 86
duōxiāngguǒ 132
duōyún 286
duōzhī 127
duōzhǒngwéishēngsù zhījī 109
dùqí 12
dùsōngzǐjiǔ 145
dùzhù 273
DVD bōfàngjī 268
DVD guāngpán 268

E

é 119, 293, 295
è 64
édàn 137
èguāduōěr 315
ei 273
éjī 16
èlí 128
èlìtèlǐyà 317
éluósīliánbāng 318
ènkòu 30
ěr 244
èr 308
èrbāi 308
ěrbǐhóukē 49
èrcéng 104
èrduo 14
ěrhuán 36
ěrjī 268
érkē 49
èrlínglíngling nián 307
èrlínglíngyī nián 307
èrlóu tíngzuò 254
érniánshēng (zhǐwù) 86
èrshí 308
èrshí'èr 308
èrshí fēnzhōng 304
èrshíyī 308
értóng 23, 31
értóng ānquánsuǒ 75
értóng bǎonuǎnkù 31
értóng bìngfáng 48
értóng fángxuězhuāng 30
értóng shuìyī 31
értóng tàocān 153
értóng xíshuǐchí 263
értóng yòngpǐnbù 104
értóngzuòyī 198, 207
èrtóujī 16
èrtóujī xùnliàn 251
érxí 22
èryuè 306
érzī 22
ěxin 44
èyú 293
èyújiā 167

F

fāchūchāngwài 223
fàdài 39
fādiànjī 60, 207
fádiānqiú 223
fādòngjī 202
fādòngjī guòrè. 203
fāgēn 39
fàgū 38
fāguān 180
fāguó 316
fàjī 39
fājiànlán 172
fājiào 139
fàjiāo 38
fālǜ 169, 180
fālǜshìwùbù 175
fālǜzīxún 180
fāmǎ 166
fān 241
fānbǎn 241
fānbǎn yùndòng 241
fānbǎn yùndòngyuán 241
fàncài 64
fānchuán 215, 240
fānchuán yùndòng 240
fàndigāng 316
fāndòukāchē 187
fāngbiàn shípǐn 107
fángbōdī 217
fángchénbù 83
fàngdà 172, 271
fángdào jǐngbào 58
fángdìchǎnshāng 115, 189
fángdōng 58
fángdòngyè 199
fángfēng shéng 266
fángfēngpíng 265
fángfǔjī 83
fānggé 272
fánghùmiànjù 225, 228, 236
fánghùpán 88
fángjiān 58, 100
fángjiān dāngbān 66
fángjiān hàomǎ 100
fángjiān sòngcān fúwù 101
fángjiān yàoshi 100
fángjiēshī 289
fángkè 58
fángkuài 273
fángshàishuāng 108
fángshàiyè 108, 265
fángshàiyóu 265
fángshèkē 49
fángshēng 245
fángshǒu 220
fángshǒuduìyuán 223
fángshǒuqū 224
fángshuǐkù 244
fàngsōng 55
fānguāng jiāndài 205
fānguāngbǎn 204
fānguāngjìng 207
fànguī 223, 226
fángwū 58
fāngxiàng 323
fāngxiāng liáofǎ 55
fāngxiàngduò 210
fāngxiàngpán 201
fàngyǎngde 118
fángyǔzhào 266
fāngzhī 277
fángzhuānghùlán 195
fángzū 58
fānhéng 240
fānjiāosuǒ 241
fānjīndǒu 235
fānlǎn 215, 240
fānlǐng 32
fānmùguā 128
fānqié 125, 157
fānqiéjiàng 135, 154
fānqiézhī 144, 149
fānshèjīng 167
fānshìliu 128
fānshǒu 231
fánzào 25
fànzuìjīlǜ 181
fāpái 273
fāqī 139
fàqiā 38
fāqiú 231, 231
fāqiúdéfēn 230
fāqiúfáng zhànxiān 230
fāqiúqū 232
fāqiúqū 223
fāqiúshīwù 230
fāqiúxiàn 230
fāqiúxiàn 226
fāsè 39
fāshāo 44
fāshāo fēnchà 39
fāshè 281
fāshèjìà 281
fāshēngle shìgù. 95
fāshì huāyuán 84, 262
fāshì jièmojiàng 135
fāshì pántóu 39
fāshìtǔsī 157
fāshū 38
fāshǔ guǐyànà 315
fāshuā 38
fāsòng 177
fātíng 180
fāxíng 39
fāyuàn zàinǎr? 181
fèi 18
fèibiāo 273
féichángjī 16
féigǔ 17
fèijī 210
fèijī 319
féiliào 91
féiliàoduī 85
fèilǜbīn 319
féiròu 119
fèishuǐzhǔ 67
fèitànsuān (yǐnliào) 144
fēixíng 211
fēixíngyuán 190, 211
fèiyuēguō 128
féizào 73
féizàohé 73
féizàojù 178
fèizhīlǒu 172
fèizhōu 317
fēizhōujú 110
fēnbǐ 162
fēnbǐng 40
fēnbù 175
fēncānchí 68
fēndào 234
fēndī 40
fēng 241, 286
féng 277
fēngdǎng 198, 205
fēngéyè 173
fēnggān 159
fēnggānde 143
fēnghé 52
fēnghéxiàn 34
fēngmào 31
fēngniǎo 292
fēngōngsī 175
fēngrèn yòngpǐn 105
fēngrènjī 276
fēngshàn 60, 202
fēngshànpídài 203
fēngshù 296
fēngshuǐ 55
fēngtángjiāng 134
fēngtángjīnpào 159
fēngzuàn 187
fēnhé 40
fēnhóngsè 274
fēnlán 316
fēnlèijià 100
fēnlèixiāng 61
fēnmiǎn 52, 53
fēnmǔ 165
fēnnù 25
fēnpǔ 40
fēnshù 165, 220
fēnshuā 82
fēnzhēn 304
fēnzhōng 304
fènzī 165
fù 12, 165
fúbǎn 238
fúbiāo 217, 244
fùfèi diànhuà 99
fùgǔgōu 12
fùhuójié 27
fùjī 16
fùjí 167
fùjiàn 177
fùjiāshīyuán 211
fùkē 49
fùkē yīshēng 52
fúkélán qúndǎo (mǎěrwéinàsī qúndǎo) 315

fùkuǎn 96
fùmǔ 23
fùnǚ bǎojiàn 108
fùpénzǐ 127
fùpénzǐjiàng 134
fùpímiànbāo 139
fúqiáng 301
fúqǐn 22
fúqiú 61
fúsè 41
fúsè jiāoshēn 41
fúshí 73, 288
fúshì chēdào 195
fúshǒu 59, 196, 200, 210
fúshǒuyī 63
fúshù jiānzhùwù 182
fúshuǐqìqiú 265
fúsūshù 47
fútiáo 207
fúwùchēng 251
fúwù 93, 101
fúwùchē 212
fúwùqì 176
fúwùshāng 177
fúxiāo 305
fúxiè 44, 109
fúyì 210
fúyìn 172
fúzhàng 153
fúzhòng yāodài 239
fúzhuāng 205
fúzuòyòng 109

G

gài 109
gāinián. 273
gāishuìle? 273
gàizi 61, 66
gālí 158
gālífēn 132
gān 245
gǎn 67
gǎn'ēnjié 27
gānbēi! 323
gāncāo 184
gāncāotáng 113
gānchuánwù 217
gāngà 25
gāngbǐ 163
gāngbǐyà 317
gāngguǒ 317
gāngguǒ mínzhǔ gòng-héguó 317
gāngjù 81
gāngkǒu 214, 216, 217
gāngling hénggān 251
gāngqín 256
gāngsīqiàn 80
gāngsīróng 81
gānguǒ 166
gānguǒ 156
gāngwù júzhǎng 217
gānhuā 111
gānjìng 321
gānjìng yīwù 76
gānjúlèishuǐguǒ 126
gānlǎn 151
gānlǎnqiú 220
gānlǎnqiú qiúyī 221
gānlǎnyóu 134
gānlào dàngāomù 69
gānmào 44
gānmiànzhàng 69
gānxīdiàn 115
gānxing (fàzhì) 39
gànxing (pífú) 41
gānzàng 18, 118
gānzào 130, 286, 321
gānzhe 184
gāo 165, 321
gāo'ěrfū qiúchǎng 232
gāo'ěrfū qiúchē 233
gāo'ěrfū qiúdài 233
gāo'ěrfū qiúgān 233
gāo'ěrfū qiúxié 233
gāo'ěrfū qiúyuán 232
gāo'ěrfūqiú 232, 233
gāo qìngxī dù 269
gāobǎozhēn yīnxiàng xìtǒng 268
gāodà 321
gāodēngyuánxiào 168
gāodēngzhuānkē xuéxiào 169
gāodiǎn 140
gāodiǎn nǎiyóu 140
gāodiǎndiàn 114
gāodǐgàng 235
gāodù 211
gāogēnxié 37
gāojiāoyī 75
gāojiàqiáoxià tōngdào 194
gāojīnmiànfěn 139
gāomǎnāo 289
gāoshān huáxuě 247
gāoshān sùjiàng 247
gāoshān zhíwù 87
gāosùgōnglù 194, 323
gāosùlièchē 208
gāotái tiàoshuǐ 239
gāowán 21
gāoyángròu 118
gāoyīn pǔhào 256
gāoyú biāozhǔn gānshù 233
gāoyuán 284
gāozhīfángnǎiyóu 137
gēbǎn 67, 210
gēcāo 90
gēcāojī 90
gēcí 259
gédòu yùndòng 236
géfáng tōngxíng 323
gējià 66, 268
gējù 255
gélí 121
gélídài 194
gélínglán 314
gélínnàdá 314
gélóu 58
gélǜjīyà 318
gélúnbǐyà 315
gélǜzǐzī 131
gēmí 258
gēn 124, 296
gèngchà 321
gènghǎo 321
gēnghuàn lúntái 203
gēngyīshì 104
gēnjiān 16
gēqǔ 259
gérècéng 61
gèrén zuìhǎo chéngjì 234
gēshāng 46
géshì wénjiànjiā 173
gēshǒu 191
gēsīdálǐjiā 314
gētèshì 301
gézi 292
gōng 249
gōng 289, 301
gōngchǎng 299
gōngchéngxué 169
gōngdiàn xìtǒng 60
gōnggàolán 173
gōnggòngqìchē 196
gōnggòngqìchē hòuchētíng 197
gōnggòngqìchē sījī 190
gōnggòngqìchē zhàn 299
gōnggòngqìchē zhōnglèi 196
gōnggòngqìchē zǒngzhàn 197
gōnggòngqìchēpiào 197
gōnggòngqìchēzhàn 197
gōnggū 17
gōngguó 315
gōngjī 94, 185
gōngjiànbù yātuī 251
gōngjiāoxiànlùhào 196
gōngjù 187
gōngjùdāo 80
gōngjùjià 78
gōngjùlán 177
gōngjùxiāng 80
gōngjùyāodài 186
gōnglǐ 310
gōnglùchē 206
gōnglǜ fàngdàqì 268
gōngmén 85
gōngnèibiyùnqì 21
gōngniú 185
gōngshuǐguǎn 61
gōngsī 175
gōngsù 180
gōngsuō 52
gōngwénbāo 37
gōngxíng yuándīng 300
gōngyèqū 299
gōngyìdāo 82
gōngyìmēishù 274
gōngyìmēishùér 276
gōngyìng sāncān 101
gōngyù 59
gōngyuán 262
gōngyùlóu 59, 298
gōngzhuāngkù 30, 83
gōngzīdān 175
gōngzuò 171
gōngzuòjiān 78
gōngzuòrì 306
gōngzuòtái 78
gōngzuòwūcān 175
gǒu 290
gòulā xuěqiāo 247
gòule, xièxie. 323
gòuwù 103
gòuwù zhīnán 104
gòuwùchē 106
gòuwùdài 106
gòuwùlán 106
gòuwùzhōngxīn 104
gǒuyǎn 244
gǒuzhēn 277
gǒuzhǐ 277
gǔ 17, 258
guāchǎn 68
guāchú 77
guādāo 82, 167, 275
guàhào yóujiàn 98
guān 321
guàn 145, 292, 311
guāndào zhuāngzhì 61
guāndiànshì 269
guàngài 183
guāngbō 179
guāngbōdiàntái 179
guāngchǎng 299
guānggào 269
guānggào yánliào 274
guāngkōupíng 134, 311
guāngquān tiáojiéhuán 270
guāngsuāng 260
guāngsuāngbāshì 260
guānjié 17
guànlán 227
guānmén 260
guànmù xiūjiǎn 87
guànnāiyóu 137
guānniǎo 263
guānshāng (zhíwù) 87
guàntóuhé 311
guānyú 320
guānzhòng 233, 254
guànzhuāng shìpǐn 107
guànzhuāng yīnliào 154
guànzhuāngshuǐguǒ 135
guāpí 127
guāráng 127
guàtújià 174
guāzǐ 127
gǔbā 314
gǔcāng 182
gǔdiǎn yīnyuè 255, 259
gǔdìngluómǔ 203
gǔdōngdiàn 114
gǔfèn 88
gǔfèn 97
gǔfu 22
gǔgé 17
gǔgǔ 17
guī 293
guì 321
guǐdào 209, 280
guǐkè 293
guǐpí 133
guìtái 96, 98, 100, 142
guǐyànà 315
guǐyú 120
gǔjī 261
gùkè 38, 104, 106
gūlèishìpǐn 130, 156
gǔli 130
gūmā 22
gūmǐ 130
gǔndòngtiáo 177
gǔntǒngshì hōnggānjī 76
gǔnzhóu liūbīng 263
gùnzimiànbāo 138
guòdào 106, 254
guōgài 69
guójì hángxiàn 212
guójiā 315
guójiā gōngyuán 261
guǒjiàng 156
guǒjiàngbīng 142
guójìtiàoqí 272
guójìxiàngqí 272
guōlán 126
guōliáng 186
guōlǐng 232
guōlú 61
guòlǜshì kāfēi 148
guòmǐn 44
guónèi hángxiàn 212
guǒrén 122, 129
guǒrén qiāokèlì cuìbīng 141
guǒròu 124, 127, 129
guòshānchē 262
guǒwèisuānnǎi 157
guǒwèixiàngpítáng 113
guǒyuán 183
guǒzhī 156
guǒzhī bīnggāo 141
guǒzhī hé nǎixī 149
gǔpén 17
gǔpiào jiàgé 97
gǔpiào jīngjìrén 97
gūquán 97
gūshìpiàn 269
gūshǒu 258
gùtǐfēngmì 134
gǔtou 119, 121
gùwèn 55
gǔwù 130
gǔwùjìdòulèi 130
gūxī 97
gùyuán 24
gùzhàng 203, 322
gùzhānghècái 255
gùzhé 46
gùzhǐhuán 89
gùzhǔ 24

H

hāi 264, 282
hāi'àn 285
hāi'àn jīngwèiduì 217
hāi'ōu 292
hāibào 255, 290
hāibīn bùdào 265
hāibīn yóuyǒngdài 264
hāidǐ 314
hāiguān 212, 216
hāiguī 293
hāilánbāoshí 288
hāiláng 264
hāilǜ 120
hāimǎ 294
hāimián 73, 74, 83
hāimiáncéng 126
hāishī 290
hāitān 264
hāitān xiǎowū 264

hāitān yújīn 265
hāitún 290
hǎiwángxīng 280
hǎixiān 121
hǎixiàng 290
hǎixīng 295
hǎiyáng bǔlǎo 245
háizi 23
hán fúwùfèi 152
hán jiǔjīng yǐnliào 145
hànbǎobāo 154, 155
hànbǎotàocān 154
hángbānhào 212
hángféng 277
hángkōng mǔjiàn 215
hángkōng yóujiàn 98
hángtiān fēijī 281
hánguó 318
hángxíng 240
hànjiē 79
hánqiān 199
hànxī 79, 81
hánzhàn 44
hǎo 321, 322
hǎochījíle. 323
hǎogōu 300
hǎokàn 321
hǎokè 310
hǎomǐ 310
hǎoqiú 228
hǎoshēng 311
hāsàkèsītǎn 318
hé 127
hè 292
hé'àn 284
hé'ěrméng 20
héchéngdé 31
hégǔ 17
hégǔxiàn 89
hēiàn 321
hēibǎn 162
hēicùli 127
hēidài 237
hēidòng 280
hēifūshuāng 41
hēigānlǎn 143
hēigé 272
hēihǎi 313
hēikāfēi 148
hēimàimiànfěn 138
hēimèi 127
hēimiànbāo 138, 139, 149
hēiqiǎokèlì 113
hēisè 39, 274, 321
hēishān 316
hēitáo 273
hēixiànxuě 120
hēiyǎndòu 131
hēiyàoyán 288
hēiyù 288
hékā 27
hékǒu 285
hélán 316
héliú 284
hémǎ 291
hěn hǎochī. 64
hénduǒ 320
hěngāoxing jiàndào nǐ. 322
hénggān 235
hénggàng 250
hénggémó 19
hénglìàng 207
héngzuò'ān 242
hěnhǎo. 322
hěnshǎo 320
héqìdào 236
hèsè 274
hèsèxiǎobiǎndòu 131
héshì cídàilùyīnjī 269
héshì lùyīndài 269
héshì wénjiànjiā 173
hétao 129
hétaoyóu 134
hóng (pútáojiǔ) 145
hóngbǎoshí 288
hóngchá 149
hóngcùli 127
hóngdòu 131
hóngdūlāsī 314
hónghāi 313
hónghèsè 39
hónghuācàidòu 122
hōngkǎo càiyáopán 69
hōngkǎo shīpǐn 107
hōngkǎode 129
hóngmó 51
hóngpái 223
hóngqiújújù 123
hóngròu 118
hóngsè 274
hóngshǔ 125
hóngshuǐ 287
hóngxīn 273
hóngyǎn 271
hóngyú 294
hóngyúndòu 131
hōngzhàjī 211
hōngzhì 67, 138, 159
hóngzōngsè 39
hóngzūnyú 120
hòu 272, 321
hòujiǎbǎn 214
hòujīdàtīng 213
hóujié 19
hòujǐlóu 212
hòujǐng 13
hòulún 197
hòutiān 307
hóutóu 19
hòutuǐròu 119
hòuzhěnshì 45
hóuzi 291
hòuzuò 200, 204
hú 164, 285
hǔ 291
huā 110, 297
huà 63, 162, 274
huā'è 297
huābàn 297
huábǎn 249, 263
huábǎn yùndòng 249
huābāo 111
huàbǐ 274
huābiān 35
huàbù 274
huáchuán 241
huáchuánjī 250
huādiàn 110
huáfèn 276
huáfūbīng 157
huāgāngyán 288
huāgépíng 84
huāguān 111
huāhuán 111
huài 321
huáiyùn 20, 52, 52
huáiyùnde 52
huáiyùnsāngéyuè 52
huàjī 99
huàjiā 191, 274
huàjià 274
huājiān 249
huájiāngchuán 214
huàkuàng 63
huālěi 297
huáléi 229
huàn píndào 269
huànchéng 209
huángfēng 295
huánggàidié 120
huángguā 125
huánghūn 305
huángpái 223
huángsè 274
huángshuǐxiān 111
huángyóu 137, 156
huángyù 288
huánjǐng 279
huànrén 223
huánshūrìqī 168
huànxióng 290
huányīdiàn 74
huànzhě 45
huāpén 89
huāpíng 62, 111
huāshāng 188
huāshēng 129, 151
huāshēngjiàng 135
huāshēngyóu 135
huāshìqíshù 243
huāshù 35, 111, 111
huàshù 296
huáshuǐ 239, 241
huáshuǐqiāo 241
huáshuǐzhě 241
huātán 85, 90
huátǐ 263
huàtóng 179
huáxiáng 248
huáxiángjī 211, 248
huáxiángsǎn 248
huáxíng 224
huáxuě 246
huàxué 162
huáxuě pōdào 246
huáxuěbǎn 246
huáxuějìng 247
huáxuěshān 31, 33, 246
huáxuěxuě 246
huáxuězhàng 246
huáxuězhě 246
huāyàng huábīng 247
huāyàng múbǎn 83
huāyàng yóuyǒng 239
huāyěcài 124
huāyuán 84
huāyuán zhuāngshì 84
huāyuánfēnggé 84
huāyuánzhíwù 86
huàzhuāng 40
huàzhuāng yòngpǐn 41
huàzhuāngjīng 40
huàzhuāngpǐn 107
huàzhuāngshuǎ 40
hùchǐ 237
húdié 295
hùfàsù 38
hui 293
hui chìxù duōjiū? 305
huídá 163
huīgān 232
huīhé 230, 237
huìhuà 261, 274
huījiāng 187
huìlǜ 97
huìpiào 98
huíqiú 231
huīsè 39, 274
huíshǒuzhàn 177
huìsuǒ 232
huìwěi 280
huìxiāng 122, 133
huìxiāngzǐ 133
huìxīng 280
huìyàn 19
huìyì 174
huìyìjìlù 174
huìyìshì 174
huīzhāng 189
hùjiān 224
hūjiào ànniǔ 48
húnjiāofēn 64, 152
húnjiāoli 132
hùkuī 236
húli 290
hùlǐ 91
hùliánwāng 177
húlubǎ 132
húluóbo 124
hùmùjīng 81, 167
hūnjué 44
hūnlǐ 26, 35
hūnlǐ dàngāo 141
hùnníngtǔkuài 187
hūnyàn 26
húnyīntái 179
huòbì 97
huòbì miàné 97
huòcāng 215
huòchē 208
huǒchéngyán 288
huǒchētóu 208
huǒchēzhàn 208
huòchuán 215
huódòng 245, 263
huódòng wánjù 74
huódòngguǎtú 174
huǒhuāsāi 203
huǒjī 119, 185, 293
huòjià 106
huǒlièniǎo 292
huǒlú 67
huómiàn 138
huòpángjiàn 16
huóqǐcúnkuǎn zhànghù 96
huǒqíng 95
huǒshān 283
huǒshāndào 283
huǒshānhuī 283
huǒshānkǒu 283
huǒtuǐ 119, 143, 156
huǒtuǐpiàn 119
huòwù 216
huǒxiàn 60
huǒxīng 280
huóyúlóng 244
huǒzāi jǐngbàoqì 95
hùshì 45, 48, 189
hùtuǐ 225
hùwàihuódòng 262
hùwàn 230
hùwèi 74
hūxī 47
hùxī 205, 220, 227
hūxītiáojié qì 239
hūxīxìtǒng 19
hùzhào 213
hùzhào jiāncháchù 213

J

jī 119, 185
jì 297
jǐ diǎn le? 304
jǐ'nǎi 183
jǐ'nèiyà 317
jǐ'nèiyà bǐshào 317
jǐ'niànrì 26
jiā 165
jiā hùgàiwù 91
jiā'niánhuáhui 27
jiābǎn 214
jiābīng 151
jiāchéngzhī fútèjiājiū 151
jiāchù 182, 185
jiāchùquān 185
jiāfá 39
jiàgé 152, 199
jiāgōngguòde gǔwù 130
jiāhù bìngfáng 48
jiàjiē 91
jiājù 57
jiājù 105
jiājùdiàn 115
jiākělè lǎngmǔjīù 151
jiālāpàgēsī qúndǎo 315
jiālèbǐ hǎi 312
jiālǐníngglè 316
jiālún 311
jiàmùbiǎo 154
jiān 13, 36, 67, 122
jiǎn 38, 165, 295
jiàn 17, 176, 249
jiānà 317
jiānádà 314
jiāncái 277
jiǎncái kǎojiu 35
jiǎncǎojī 88
jiāncǎoqì 88
jiǎnchá 49, 50

jiāndài 35
jiàndài 249
jiāndàn 157
jiāndànbīng 158
jiāndāo 38, 47, 82, 276
jiàndào 236
jiàndìng 300
jiāndīngshī 300
jiāng 125, 133
jiàng 241
jiàng 143, 155
jiāngguǒ 296
jiāngguǒ hé tiánguā 127
jiànghào 256
jiānghuánggēn 132
jiāngjiěrén 174
jiānglúosǎn 248
jiāngpái 235
jiāngshéng 242
jiāngshī 169
jiāngshǒu 241
jiāngyóu 69
jiāngyóu 151
jiāngyóu hé gānguǒ 129
jiāngxuéjīn 169
jiānhùyí 53
jiānjià 322
jiānjiāgǔ 17
jiànkāng 43, 323
jiànkāngde 321
jiànkāngzhōngxīn 168
jiānlán 110
jiànpán 176
jiānpiàokǒu 209
jiānpiàoyuán 209
jiānpǔzhài 318
jiànshēn 250
jiànshēn qìxiè 250
jiànshēnchē 250
jiànshēnfáng 101, 250
jiānsù 323
jiànxiě pēnquán 285
jiānxiūjīng 299
jiānyù 181
jiànyú 120, 294
jiānyúchǎn 68
jiànzào 186
jiānzhènqì 205
jiānzhī 159
jiànzhù 186, 300
jiànzhù cáiliào 187
jiànzhù fēnggé 301
jiànzhù yǔ jiégòu 300
jiànzhùgōngdì 186
jiànzhùgōngrén 186, 188
jiànzhùshī 190
jiànzhùwù 299
jiānzuìqián 80
jiāo 275
jiāo 12, 15, 164, 291
jiāobàn 67, 138
jiāobànbàng 150
jiāobànqì 66
jiāobànróngqì 66
jiāobànwǎn 69
jiāobèi 15
jiāochā xùnliànqì 250
jiāodā 67
jiāodàijià 173
jiāodēng 206
jiāodòng 67
jiāoguān 89
jiàohǎn 25
jiāohébǎn 79
jiāohòugēn 15, 13
jiāohuái 13, 15
jiāohuìchù 194
jiāojuǎn 271
jiāokēshū 163
jiāoliúdiàn 60
jiāoliúfādiànjī 203
jiāolóu 300
jiāomó 51
jiàomǔ 138
jiāonáng 109
jiāonèicè 15
jiāopiàn 260, 271
jiāopǔ 239
jiāoqí 223
jiāoqiāng 78
jiāoqiú 223
jiāoqū 299
jiāoshì 162
jiāoshǒujià 186
jiāoshuǐ 90
jiāotàbǎn 257
jiāotáng 113, 139
jiàotáng 299, 300
jiāotáng dànnǎi 141
jiāotōng 194
jiāotōng biāozhì 195, 323
jiāotōng jǐngchá 195
jiāotōng xínhàodēng 194
jiāotōngdūsè 195
jiāotōngyùnshū 193
jiāoxiāngyuè 256
jiāoxíngwàikè 49
jiāoyǒu 26
jiāozhǎng 15
jiāozhǐ 159
jiǎozhǐ 15
jiāpéng 317
jiāqián 78, 150, 166
jiāqiánzuò 166
jiāqiàochóng 295
jiārè yuánjiàn 61
jiārì 212
jiārì zhīnán 212
jiāshàngpí 15
jiāshí 223
jiāshì 181
jiàshì 195
jiàshìcāng 210
jiàshìshì 95, 208
jiàshìtái 214
jiàshìxí 196
jiàshìzuò 204
jiāshuǐ wēishìjī 151
jiāsùqì 200
jiātíng 22
jiātíng jiàochē 199
jiātíng riyòngpǐn 107
jiātíngyúlè 268
jiāxīn 140
jiāxīnsū 140
jiāyá 50
jiǎyíng 244
jiāyíng chuídiào 245
jiāyòng diànqì 107
jiāyòng fāngzhīpǐn 105
jiāyòng yàoxiāng 72
jiāyóuchù 199
jiāyóuzhàn 199
jiāzhuàngxiàn 18
jiàzigǔ 258
jīběn yònguǐ 322
jībìjī? 220
jībìjī 163
jībìng 44
jībùtí 317
jīcāng 210
jīchǎng 212
jīchí 243
jīchǐ jiāozhèngqì 50
jīdǎ 237
jīdàn 137
jīdǎo (duìshǒu) 237
jīdī 282
jīdiǎn chī zǎocān? 323
jīdiǎn jiéshù? 305
jīdiǎn kāishǐ? 305
jīdòng xuēqiāo 247
jiēbèishì jiàochē 199
jiébīng 287
jiècáizī 131
jiēchū 168
jiēchūguǐ 209
jiēdài zōngtái 100
jiēdàiyuán 100, 190
jiēdào 298
jiēdì 60
jiēdiàn zhuāngzhì 266
jiédòng 67
jiéguǒ 49
jiéhūn 26
jiéhūn lǐfú 35
jiējiāo 298
jiékè 316
jiēlì 235
jiēlìbàng 235
jiémáo 14
jiémáogāo 40
jiémén 61
jiémiànshuǐ 41
jiémo 155
jiémù 254, 269
jiémùbèi 269
jiémùbiānpái 178
jiémùzhǔchírén 178
jiénéng dēngpào 60
jiépái 259
jiēpōudāo 167
jiéqing 27
jiéqiú 220, 225, 227, 229
jiéqiúshǒu 229
jiérì 27
jiērjísītǎn 318
jièrù 168
jièshào 174
jièshǒu 177
jíeshū 321
jièshūchù 168
jièshūzhèng 168
jiētījiàoshī 169
jiētīng diànhuà 99
jièwàiqiú 228
jièxiànyuán 99
jièzhǐ 36
jiēzhòng 45
jífēng 287
jífēnpái 225
jífú 23
jíguāng 286
jíguāng chàngpán 269
jíhé 165
jíjiàn 249
jíjiāohuái cháng 34
jíjié 307
jíjiù 47, 94
jíjiù rényuán 94
jíjiùxiāng 47
jíkuài 155
jílàng tóudiào 245
jiliàng 109
jíliú 241
jíliú 284
jílù 234
jílùpiān 178
jímǔ 23
jīn 289
jīn'é 96
jīnbābùwéi 317
jīnbiāosài 230
jīng 111, 290
jīng 12
jīngbàimiànfěn 138
jīngchá 94, 189
jīngchájú 94
jīngcháng 320
jīngchē 94
jīngdēng 94
jīngdī 94
jīnggǔ 17
jīngguān 94
jīnggùn 94
jīnghuǐ 94
jīngjià 51
jīngjìcāng 211
jīngjìchǎng 243
jīngjìxué 169
jīngkōng 25
jīnglǐ 24, 174
jīngluán 44
jīngmài 19
jīngnáng 21
jīngōng 220
jīngōngqū 224
jīngpiàn 51
jīngshén liàofá 55
jīngshénkē 49
jīngshénpèn 72
jīngshìdēng 201
jīngtóu 270
jīngtóugài 270
jīngtuō 46
jīngxiàn 283
jīngxiānpiān 255
jīngyà 25
jīngyóu 55
jīngzhuàngtǐ 51
jīngzhuī 17
jīngzǐ 20
jīngzi 71
jīniánbēi 261
jīniánpǐn 260
jīnjí chūkǒu 210, 322
jīnjí qíngkuàng 46
jīnjí shāchēzhá 209
jīnjú 126
jīnpái 235
jīnpào 130
jīnqiāngyú 120
jīnqiánqiàomén 322
jīnqíkǒu 61
jīnqiúdéfēn 223
jīnróng 97
jīnrù 323
jīnrùchuánwù 217
jīnsè 39
jīnshèn jiàshǐ 323
jīnshēn nèiyī 35
jīnshēnyī 251
jinshi 51
jīnshǔ 79, 289
jīnshǔ zuántóu 80
jīnshūxiàn 79
jīnsīquè 292
jīntiān 306
jīntiān de huìlǜ shì duōshao? 97
jīntiān jǐhào? 307
jīntiān shì èrlínglíngèr nián èryuè qīrì. 307
jīnwǎng duānqiú 230
jīnxíng 280
jinxing 195
jīnyǎnqū 323
jīnyú 294
jīnzhāng 25
jīnzhī jiàntàcāoping 322
jīnzhī tíngchē 195, 323
jīnzhī tōngxíng 323
jīnzhī yòuzhuǎn 195
jīnzhīxīyān 322
jīnǔ 23
jīpiào 213
jīpūfā 256
jīqiāng 189
jīqiú 224, 225, 229, 233
jīqiúdòngzuò 231
jīqiújú 228
jīqiúshǒu 225, 228
jīqiúxiàn 225
jīqiúzishì 232
jīròu 16
jīròu hànbǎo 155
jīshè 185
jīshēn 210
jishíqì 166
jishù 165
jisuànjī 176
jisuànqì 165
jītāshǒu 258
jìtī zhìliáo 55
jītóu 210
jiǔ 308
jiù 321
jiùbā 150, 152
jiùbā xiāochī 151
jiūbāi 308

jiùbāo 150, 191
jiùbāyī 150
jiùbèi 65
jiùchī 50
jiūcōng 125
jiūcǔ 135
jiūdān 152
jiùhùchē 94, 94
jiùhuò shāngdiàn 115
jiūlèizhuānmàidiàn 115
jiùqiú 223
jiùshēng liàowàngtǎ 265
jiùshēngfá 240
jiùshēngqìjù 240
jiùshēngquān 240
jiùshēngtīng 214
jiùshēngyī 240
jiùshēngyuán 239, 265
jiǔshí 308
jiǔwǒ 15
jiùyè 26
jiǔyuè 306
jīwēijīdǎo 151
jīwēijīdǎo tiáozhìqì 150
jīxī cháng 34
jīxiè 187
jīxiègòuzào 202
jīxièshī 188, 203
jixinrén dìzhǐ 98
jīyì 210
jiyì 79
jìyì bàng 176
jiyóu 273
jīyóuxiāng 204
jīzhě 179
jīzhěnshì 48
jīzhù ānmófā 54
jízhuāngxiāng 216
jízhuāngxiāng chuán 215
jízhuāngxiāng gǎngkǒu 216
jīzhuī 17
jīzī 23
jīzuò 99
jú 230
jù 79
juān 311
juānchī 80, 276
juānfà 39
juānfàqián 38
juānliàn 63
juānxīncái 123
juānyángjī 214
jùbànr 126
jùbēn 254
juélèi zhíwù 86
juésè fēnpèi 254
juéshìyuè 259
juéyuán jiāodài 81
jūfēng 287
jūguāngdēng 259
júhuā 110
júhuāchá 149
jújù 122
jùlǐ 310
jūnzhī 137
jùsè 274
júyù 125
jùyuàn 254, 299
jùzhī 277
júzi 126
júzi shuǐ 144
júzijiàng 134, 156
júzizhī 149

K

kābēndá (āngēlā) 317
kābówèilèwǔ 237
kābùqínuò kāfēi 148
kāchē sījī 190
kāfēi 144, 148, 153, 156, 184
kāfēi nǎixī 149
kāfēibèi 65
kāfēidòu 144
kāfēiguǎn 148, 262
kāfēihú 65
kāfēijī 148, 150
kāfēimò 144
kāi 321
kāidiànshì 269
kāifàng shíjiān 322
kāiguān 60
kāiguànqì 68
kāihuā guànmù 87
kāimén 260
kāipíngqì 68, 150
kāiqiú 233
kāiqiúqū 224
kāishǐ 321
kāisūnjù 81
kāitíngrì 180
kāiwèide 155
kāiwèijiù 153
kāixīnguǒ 129
kāmāilóng 317
kāmènbèi gānlào 142
kàndiànshì 269
kàngbiàn 180
kàngnǎixīn 110
kàngzhòu 41
kānpéilijiù 145
kào yòucè xíngshǐ 323
kàodiàn 62
kǎojiàpán 69
kāomiànbāo 157
kāomiànbāojī 66
kāopán 69
kāoròu 158
kāoròuchuàn 155, 158
kāosānmíngzhì 149
kāoshì 163
kāoxiāng 66
kāoxiāng shǒutào 69
kāozhī 67, 159
kǎtǎ'ěr 318
ké 129
kè 163, 310
kècāng 214
kèchēxiāng 208
kědiào bānshou 80
kēdǒu 294
kèfáng qīngjié fúwù 101
kèhù 175, 96
kèhù fúwù 104
kēhuànpiān 255
kèhùfúwùbù 175
kèhuò liāngyòngchē 199
kei 273
kèjkěfēn 148
kělè 144
kěli jièmojiàng 135
kělizhuàng 132
kèluódìyà 316
kēmóluóqúndǎo 317
kěnníyà 317
kěrén 64, 100, 152
kěróngjiěde 109
kěshì 49
kěshìdiànhuà 99
késou 44
késuǒwò (zhēngyizhōng) 316
kětèdíwǎ 317
kēwēitè 318
kēxījiādào 316
kēxué 166
kēxuéjiā 190
kèyùn mǎtóu 216
kèzhuō 162
kiu 273
kōng 321
kōngbùpiān 255
kōngchéng rényuán 210
kōngfān 235
kōnggào 94, 180
kōngjiān zhàn 281
kōngqìguòlǜqì 202, 204
kōngquè 293
kōngquèshí 289
kōngshǒudào 236
kōngtiáo 200
kōngxián 321
kòngzhìtǎ 212
kòngzhìtái 269
kōngzhōngxiǎojiě 190
kōudai 32
kǒuhóng 40
kòuhuán 37
kòuliànchī 207
kǒuqiāng wèishēng 72
kǒuqiāngguāng 50
kòuqiú 231
kǒuxiāngtáng 113
kòuyǎn'ér 32
kǒuzhào 189
kū 25
kū 124
kuàbāo 37
kuài 311, 321
kuàicān 154
kuàicāndiǎn 148, 154
kuàigēnqín 124
kuàijìbù 175
kuàijìn 269
kuàijìshī 97, 190
kuàijūn 125
kuàilè 25
kuàimén jiàn 270
kuàitīng 214, 241
kuàizhuàng qìāokèlìbǎn 113
kuàlán 235
kuān 12, 165, 321
kuángfēng 286
kuánghuānjié 27
kuàngquán shuǐ 144
kuàngwù 289
kuātuō 311
kūcāorè 44
kuíhuāzǐyóu 134
kuíning dùsōngzǐjiǔ 151
kuíning shuǐ 144
kuínúyàlǐ 130
kǔjù 123
kūming 132
kǔnbāng xīsī 89
kǔnbāo 184
kùnhuò 25
kùnnan 321
kuòxiōng 251
kuòyīnqì 209, 258
kuòyú 295
kuòzhāngshù 52
kǔpíjiǔ 145
kùzǐ 34
kùzi 32

L

là 124
lāba 201, 204
làgēncài 125
láisuǒtuō 317
lājī huíshōuxiāng 61
làjiāo 124, 143
làjiāofěn 132
làjiāomò 132
lājītǔlǐ 61
lājītǒng 61, 67
lājīxiāng 266
lālāduìzhǎng 220
lāliàn 277
làn 127
lánbān 226
lánbǎnqiú 226
lánbāoshí 288
lǎnchē 246
lǎnchē diàoyī 246
lándiào yīnyuè 259
láng 290
lángān 74
lànghuā 241
lánhuā 111
lánjīqiú 231
lánméi 127
lánqiú 226
lánqiú qiúyuán 226
lánquān 226
lánsè 274
lánshéng 217
lánwǎng 227
lánwěi 18
lánwénnǎilào 136
làorǔ 137
lǎoshī 162, 190
lǎoshìqìchē 199
lǎoshǔ 290
làotie 81
lǎowǒ 318
lātuōwéiyà 316
làxiāngcháng 142
lāzhǐ 39
léi 286
léidá 214, 281
léigài yīnyuè 259
lèigǔ 17
lèijiānjī 16
lèipái 119, 155
lěng 286, 321
lěngdòng 67
lěngdòng shípǐn 107
lěngdòngde 121, 124
lěngdòngshì 67
lěngquèjì róngqì 202
lěngquèjià 69
lěngshuǐ lóngtóu 72
lěngzhàyóu 135
lěngzhuītǐ 164
lí 126, 183
lí...yuǎn 320
lí zhèr zuìjìn de yīshēng diànhuà shì duōshao? 323
liàn'ài 26
liáng 186
liángbēi 150, 151
liángchí 109
liángdiàn zhōng 304
liànggān 76
liánghú 69, 311
liángjiāoqì 165
liángqī dòngwù 294
liángwàn 309
liángxié 31, 37
liàngyīshéng 76
liàngyóuji 202
liángzhōu 307
liánhéshōugéjī 182
liánhuán 36
liánhuánhuà 112
liǎnjiá 14
liánjiē 177
liánkòu 36
liánkùwà 34, 35
liánpáishì 58
liánpán 206
liánrǔ 136
liánsài 223
liánshānkù 30
liántóng 320
liánxí huīgān 233
liányīqún 31, 34
liányùn 212
liánzi 36
líba 85
líbānèn 318
líbǐlǐyà 317
líbǐyà 317
líchéngbiāo 201
líchuándēngān 217
lídì 183
lièchē 208
lièchē shíkèbiǎo 209
lièchē zhōnglèi 208
lièxī 293
lièzhīdūnshìdēng 316
lífāngtǐ 164
lífàshī 39, 188
lǐhǎi 313
líhéqì 200, 204
líhūn 26
lijiāoqiáo 194
lǐjìròu 119
líkǒujiǔ 145
liliàng xùnliànqì 250

lìliàokě 49
lìlǜ 96
lǐmào 36
límǐ 310
lín 293, 294
línbāxitǒng 19
líng 197, 308
língdài 32
língdàijià 36
língfèn 230
línggōu 276
línggōuhuán 276
línggǔ 257
língjiāngtái 235
língjié 36
língqì liáofá 55
língqǔ xínglìchù 213
língshí 113
língtǔ 315
língxiàn 60
língxíng 164
línjū 24
línpiàn 121
línyīndào 299
línyù 72
línyù gélián 72
línyù gémén 72
línyù pēntóu 72
lǐpǐndiàn 114
lìshǐ 162
lìshǐ jiànzhù 261
lǐtàowǎn 316
lǐtǐ 164
lǐtiē 173
lǐtǐshēng 269
liù 308
liùbǎi 308
liùbiānxíng 164
liùbǐng 247
liúchǎn 52
liúgǎn 44
liúhuáng 289
liúlǎn 177
liúlànqì 177
liúméitǐ 269
liúshí 308
liúshù 296
liúsū huābiān 277
liúxíng 280
liúxíngyīnyuè 259
liúxíngyīnyuè jiémù
zhǔchírén 179
liúyán 100
liúyuè 306
liúzuòxiāngshìchē 199
lǐwù 27
liyán 288
liyízhǔ 26
lǐyú 294
lizhǐ 128
lìzi 126
lizi 129
lónggǔ 214
lónghāo 133
lóngjuǎnfēng 287
lóngshélánjiǔ 145
lóngtou 243
lóngxiā 121, 295
lòubèizhuāng 35
lǒucāopá 88
lóucéng 58
lòudǒu 166
lòuhuā píxié 37
lòuhuājù 78
lòujiē 220
lòusháo 68
lóutī 59
lóutī lángān 59
lóutī ménlán 75
lóutī píngtái 59
lóuzuò 254
lù 291
luǎncháo 20
luǎnpāo 20
luǎnzǐ 20
lùbiān kāfēizuò 148
lùbiāo 298
lùbō 178
lùdēng 298
lùdì 282
lúgǔ 17
lùjiāo 291
lùmiànbiāozhì 194
lúngǔ 206
lúngǔgài 202
lúnhuá 249
lúnjīcāng 214
lúnquān 206
lúntāi 198, 205, 206
lúntāi qiàogān 207
lùnwén 169, 169
lúnyǐ 48
lúnyǐ tōngdào 197
lúnzhóu 205
lúnzhóupídài 203
luó 257
luóbo 124
luógānméi 127
luòjǐ shānmài 312
luòkēkěshì 301
luólè 133
luómǎníyà 316
luómǔ 80
luòqiúqū 225
luósī dāotóu 80
luósīdāo 80
luósīdīng 80
luòtuo 291
luóxuánjiāng 211, 214
luòyè (zhíwù) 86
luòyèsōng 296
lúpán 67
lúsēnbǎo 316
lúsūn 124
lútǐ 61
lútiān kāfēizuò 148
lúwàngdá 317
lúyán 298
lúyīndàogān 179
lúyíng 266
lúyíngdì 266
lúyīnshǐ 179
lúyīnshì 179
lǔzhì 143
lùzhì 269
lǔ 289
lǔ 185
lǔbǎoshí 288
lǔcǎodài 85
lǔchá 149
lǔdòu 131
lǔgānlǎn 143
lǔguǎn 100, 264
lǔguō 68
lǔjīng 270
lǔkè 208
lǔsè 274
lǔsèshípǐndiàn 115
lǔshī 180, 190
lǔshīshìwùsuǒ 180
lǔsōngshí 289
lǔwǎng 68
lǔxíng lùxiàn 260
lǔxíng tuōchē 266
lǔxíng zhǐpiào 97
lǔxíngchē 206
lǔxíngdài 37
lǔxíngdàilǐ 190
lǔxíngmótuō 205
lǔxíngshè 114
lǔxíngzhǐnán 260
lǚyóu wènxúnchù 261
lǜzhǐ 167

M

mǎ 185, 242, 272, 310
mǎ'ěrdàifū 318
mǎ'ěrtǎ 316
mǎān 242
mǎbiān 242
mǎbīngláng 143
mǎbù 77
mǎdá 88
mǎdájiāsījiā 317
mǎdèng 242
mǎfū 243
máhuābiàn 39
màibó 47
màifù 130
màikèfēng 258
màipiànzhōu 157
màiyácù 135
màiyáyīnliào 144
mǎjiā 33
mǎjiāozi 242
mǎjiù 185, 243
mǎjū 185
mǎkèbēi 65
mǎkù 242
mǎláixīyà 319
mǎlāsōng 234
mǎlāwéi 317
mǎlè 242
mǎlǐ 317
málíngshǔ 124
mǎn 266, 321
màn 321
mǎnāo 289
mànbù 243
mángguǒ 128
mánglù 321
mànpāo 243, 251, 263
māntiānxíng 110
mányú 294
mǎnyuè 280
mànyuèjú 127
māo 290
máo 214, 240
máochóng 295
máodìhuáng 297
máogèn 297
máojīn 73
máojīnjià 72
máokǒng 15
máolǐqiúsī 317
máolǐtǎníyà 317
māotóuyīng 292
máoxiàn 277
máoxiǎnpiān 255
màozi 36
mǎqídùn 316
mǎqiú 243
mǎquè 292
mǎshàng yùndòng 242
mǎtí 242
mǎtíníjiǔ 151
mǎtǐtiě 242
mǎtǒngshuā 72
mǎtǒngzuò 61, 72
mǎtóu 216
mǎwěibiàn 39
mǎxuě 242
mǎyǐ 295
mázhěn 44
mázuìshī 48
méi 288
měi 109
měi... 320
měi gōngjīn duōshao qián? 124
méibǐ 40
měifǎ yòngpǐn 38
měifàshī 38, 188
měifàtīng 115
méigān 129
měiguān yīngwǔ 293
méigui 110
méiguīhóng (pútáojiǔ) 145
méihuā 273
méijiā 40
měilìjiānhézhòngguó 314
méimáo 14, 51
měinián 307
měiróng 40
měiróng yòngpǐn 105
měiróngshì 41
měishi gānlǎnqiú 220
měishì gānlǎnqiú qiúchǎng 220
měishítáiqiú 249
méishuā 40
měishùxuéyuàn 169
méitǐ 178
méiyǒu... 320
měiyuè 307
měizhōu 307
měizhōushānhétao 129
mén 85, 209
méndiàn 59
ménggǔ 318
mèngjiālāguó 318
ménggqíěgě gānlào 142
ménhuán 59
ménláng 58
ménlángdēng 58
ménliàn 59
ménlíng 59
ménshuān 59
ménsuǒ 200
méntīng 59
ményá 50
ménzhēn bìngrén 48
ménzhù 220, 222
mǐ 130, 310
miàn 164
miànbāo 157
miànbāo hé miànfěn 138
miànbāodāo 68
miànbāodiàn 114, 138
miànbāoguǒ 124
miànbāokuài 139
miànbāopí 139
miànbāoshī 139
miànbāoxiè 139
miánbèi 71
miánbù 277
miànbù 14
miànbùhùlǐ 41
miǎndiàn 318
miándòu 131
miǎnfèi rùchǎng 322
miànfěnshuā 69
miánhuā 184
miánhuāruǎntáng 113
miànjī 165, 310
miànjù 249
miànmó 41
miánqiú 41
miànshuāng 73
miǎnshuì shāngdiàn 213
miàntiáo 158
miàntuán 140
miányáng 185
miányángnǎi 137
miáo 304
miáobiāo 234
miáozhēn 304
mídiéxiāng 133
mièhuǒqì 95
mǐfàn 158
mǐfàn bùdīng 140
mǐfēng 295
mǐfēngjī 83
mǐfēngpíng 135
mǐhóutáo 128
mìjì zhēngqì 221
mìjiān 129
mìjiān bùdīng 141
mìmǎ 96
mǐngǎnxíngde 41
míngliàng 321
míngshèng 261
míngtiān 306, 320
míngwángxīng 280
míngxiāng 54
míngxìnpiàn 112
mìnkǒu 49
mìnkǒuxítǒng 19
mínjiān yīnyuè 259
mínzú 315
mìpí 134
mìshēngxīhúlu 125

mìyuè 26
mǒ 82
mó'ěrduōwā 316
mǒdāo 187
módāoqì 68, 118
módāoshì 81
mógu 125
mòjiàolán 133
móluògē 317
mónàgē 316
mónǐ shōuyīnjī 179
mòsāngbǐkè 317
mósulè 132
mótè 169
mótiān dàlóu 299, 300
mótuōchē 204
mótuōchē yuèyěsài 249
mótuōchēsài 249
mòxīgē 314
móxíng 190
móxíng zhìzuò 275
mòzéléilè gānlào 142
mù 254
mùcái 187
mùcái rànsèjì 79
mùcáijiāo 78
mùchǎng 182
mùchuí 275
mǔdān 111
mùdìdì 213
mùgān 233
mùgōng 275
mùgōng zuàntóu 80
mùguāngyuèqì 257
mùjiang 188
mùjiānxiūxī 254
mùjīng 167
mǔlǐ 121
mǔniú 185
mùqīn 22
mùqún 183
mùshào 68
mùshǔ 124
mùsī 141
mùtàn 266
mùtóu 79
mùtou 275
mùxīng 280
mùxu 297
mùyángchǎng 183
mùyùrǔ 73
mǔzhǐ 15
mǔzhǐqiú 15

N

nǎi 136
nǎichá 149
nǎifēn 137
nǎihé 136
nǎilào 136, 156
nǎilàopí 136
nǎipíng 75
nǎirè 69
nǎixī 137
nǎiyóu 137, 140, 157
nǎiyóu xiānbīng 141
nǎiyóudàngāo kǎomú 69
nǎiyóudòng 141
nǎiyóugānlào 136
nǎiyóugāodiǎn 157
nǎiyóupàofú 140
nǎiyóuxíngréntáng 113
nǎizuǐ 75
nàli 320
nǎli kěyǐ tíngchē? 195
nǎli téng? 46
nǎlù chē qù...? 197
nàmǐbǐyà 317
nán 312
nán sūdān 317
nánbànqiú 283
nánchīsīle. 323
nándàyáng 313
nánfēi 317
nánguā 125
nánguāzǐ 131
nánhái 23
nánhuíguīxiàn 283
nánmēizhōu 315
nánpéngyǒu 24
nánrén 23
nánshēng 162
nánxìng 12, 13, 21
nányǎnyuán 254
nánzhuāng 32, 105
nǎo 19
nǎozhèndàng 46
nàozhōng 70
nàxiē jiào shénme? 124
nèibù 200
nèichēdào 194
nèifēnmìkē 49
nèifēnmìxítǒng 19
nèihé 282
nèihòushìjìng 198
nèiqiànshì yīchú 71
nèitāi 207
nèitúcéng 83
nèiyě 228
nèiyīkù 32
nèiyǒu jīnshǔsīde (xiōngzhào) 35
nèiyuàn 84
nèizàng 18
néng bāng wǒ bǎ tā shōushi gānjing ma? 121
néng bāng wǒ bāo yíxià ma? 111
néng ràng wǒ kànkan càidān/jiǔdān ma? 153
néngbùnéng jiāng tāmen sòngdào...? 111
nènmǎlíngshǔ 124
nènyuánbáicài 123
nǐ chídào le. 305
nǐ hǎo. 322
nǐ hǎo ma? 322
nǐ huì jíjiù ma? 47
nǐ lái zǎo le. 305
nǐ néng bāngbang wǒ ma? 322
nǐ néng gàosu wǒ...de hàomǎ ma? 99
nǐ néng gàosu wǒ dào...delù ma? 260
nǐ shuō yīngyǔ ma? 322
nǐ shuō zhōngwén ma? 322
nián 306, 307
niánjì 163
niánlǎo 321
niánqīng 321
niántóu 85, 275
niǎo 292
niàobù 75
niàodào 20
niǎogē 121
niàozhēngāo 74
níbó'ěr 318
nìchán 52
niè 289
nièzǐ 47
nièzi 167
nǐjiālǎguā 314
nílóng 277
nǐmen tígōng sòngcānfúwù ma? 154
nín jīdiǎn shàngxiàbān? 174
nín néng bāngbāng wǒ ma? 47
nín néng gàosu wǒ qù...de lù ma? 200
nín xiūchē ma? 203
nín zài...tíng ma? 197
nín zěnme chēnghu? 322
níngjiāo 109
níngméng 126
níngméng shuǐ 144
níngméngcǎo 133
níngméngchá 149
níngméngjiàng 134
nírìěr 317
nírìliyà 317
nìshuǐ 239
niúdú 185
niúkòu 32
niúnǎi 136, 156
niúnǎi kāfēi 148
niúnǎiqiǎokèlì 113
niúròu 118
niúshāng 46
niúshāngyǎopái 119
niúshé 118
niútuīpái 119
niúzǎijīngjì biāoyǎn 243
niúzǎikù 31, 33
niúzhī 133
nóngchǎng'èr 184
nóngchǎng lèixíng 183
nóngchǎngyī 182
nónghuó 183
nóngjiā chāngyuàn 182
nónglì hēipíjiǔ 145
nóngmín 182, 189
nóngshè 182
nóngtián 182
nóngzuòwù 184
nuǎnfēng kāiguān 201
nuǎnqìpiān 60
nuǎnshuǐdài 70
nuówēi 316
nǚ yǎnyuán 191
nǚér 22
nǚfēngrènshī 191
nǚhái 23
nǚpéngyǒu 24
nǚrén 23
nǚshāngrén 175
nǚshēng 162
nǚshì chènshān 34
nǚshì duǎnfà 39
nǚshì duǎnshàngyī 35
nǚshìzhě 191
nǚshuìyī 35
nǚxìng 12, 13, 20
nǚxù 22
nǚyǎnyuán 254
nǚyòng nèikù 35
nǚyòng nèiyī 35, 105
nǚzhuāng 34, 105
nǚzhǔrén 64

O

ōuqín 133
ōutù 44
ōuzhōu 316
ōuzhōufángfēnggēn 125

P

pá 90
pà'ěrmǎ gānlào 142
pái 210, 254
pài 143
páidēngjié 27
páigǔ 119
páilèi yùndòng 231
páiluǎn 20, 52
páiqìguǎn 203, 204
páiqìù 227
páiqìxiāoyīnqì 203, 204
páishuǐ 91
páishuǐfá 61
páishuǐgōu 299
páishuǐguǎn 61
pán 230
pānbīng 247
pāndēngjià 263
páng 321
pángguāng 20
pángxiè 121, 295
pànjué 181
pànxíng 181
pānyǎn 248
pānyuán zhǐwù 87
pánzi 65
páobùjī 250
páochē 199
páodào 212, 234
páolěi 229
páomáo 217
páomiàntú 282
pàomò 148
pàopào yùyè 73
páoqiú 221
páxíng dòngwù 293
pázi 88
pèicái 153
pèidiànqì 203
pèijīngshī 51, 189
pèiǒu 23
péishēntuán 180
péishēnxī 180
pèishì 36
pēitāi 52
péiyǎngmǐn 166
pēnfā 283
péngkè yīnyuè 259
pēngrèn 67
pēngtiáo shǒufǎ 159
pēnguànqì 89
péngwū 85
péngyǒu 24
pēnhú 89
pénhuā 111
pēnquán 85
pēnshuǐ 91
pēnshuǐkǒng 290
pēnshuǐqì 199, 311
pēntǐ 44
pēntóu 89
pēnwùguàn 311
pēnwùqì 89, 109
pénzāi zhíwù 87, 110
pēnzuǐ 89
pī 237
pí 119, 128
piànmáyán 288
piāntóutòng 44
piányi 321
piànzhuàng 132
piāobáijī 77
piāochóng 295
piāoxī 76
pífá 241
pífū 14
pífū báixī 41
pífū hūlǐ 108
pífūkē 49
píhuàtīng 241
píjīn 173
píjiǔ 145, 151
píjiǔ lóngtóu 150
píncòurénxiàng 181
píndào 178
pínfèng 277
píng 135, 311
píngbǎn diànnǎo 176
píngbǎn diànshì 269
píngdī dānxié 37
píngdǐ rènzi tuōxié 37
píngdǐbōlibēi 65
píngfáng 58
píngfáng mǐ 310
píngfáng yīngchǐ 310
píngfēn 163, 230
píngguǒ 126
píngguǒ qúhéqì 68
píngguǒcù 135
píngguǒjiǔ 145
píngguǒzhī 149
pínghéngmù 235
píngjú 223
píngmiàntú 261
píngmiàntúxíng 164
píngmù 97, 176
píngmù zuàntóu 80
pīngpāngqiú 231
pīngpāngqiúpāi 231
píngsāi 166
píngxíng 165
píngxíngsìbiānxíng 164
píngyuán 285
píngzhí 165

píngzhuāng shuǐ 144
píngzhuāngshìpǐn 134
píngzǐ 61
pínlǜ 179
píntiě 275
píntú 273
píntuō 311
pínxiě 162
pínzì yóuxì 272
pítábǐng 139
píxié 32
piyī 205
pízàng 18
pízhěn 44
pōgēnxié 37
pōufúchǎn 52
pòyángshuǐ 52
pùbù 285
pūcāojí 90
pūdī fángcháobù 267
púfú zhǐwù 87
púgōngyīng 123, 297
púguāng 271
púguāng bùzú 271
púguāng guòdù 271
pūkèpái 273
pūlātí 251
pùmiàn 85
pútáo 127
pútáogān 129
pútáogānmiànbāo 139
pútáojiǔ 145, 151
pútáoshù 183
pútáoyá 316
pútáoyòu 126
pútáoyuán 183
pútáozhī 144
pútáozǐyóu 134
pǔzhuān 82

Q

qī 308
qí 221, 232
qián'ānqiáo 242
qián'é 14
qián'édài 242
qiánbāo 37
qiānbǐ 163, 275
qiánchā 207
qiānchuíxiàn 82
qiándēng 198, 205
qiándǐlán 88
qiánfēng 222
qiáng 186
qiángbì 58
qiángfēng hángxíng 241
qiánglizhǐjiā 173
qiāngqǐjù 230
qiángshǒuqí 272
qiángzhuàng 321
qiánjiā 37
qiānjīndīng 203
qiánjiùchī 50
qiānkè 310
qiánlièxiàn 21
qiánlún 196
qiánmá 297
qiánmén 58
qiānmíng 96, 98
qiānnián 307
qiánqíluòjià 210
qiānqiú 234
qiánshuǐ miànzhào 239
qiánshuǐfú 239
qiānshuǐqū 239
qiánshuǐtǐng 215
qiántiān 307
qiāntiáo 89
qiānzhèng 213
qiānzhuì 244
qiánzǐ 167
qiǎokèlì 113
qiǎokèlì cuìpiàn 141
qiǎokèlì dàngāo 140
qiǎokèlì nǎixī 149
qiǎokèlìhé 113
qiǎokèlìjiāng 135
qiǎokèlìqiú 113
qiáoliáng 300
qiáopái 273
qiāoqiāobān 263
qǐbǎi 308
qíchē 207
qìchē'èr 200
qìchē lālisǎi 249
qìchē xiūlǐzhàn 199
qìchē yīnxiǎng 201
qìchēsān 202
qìchēxuánjià 203
qìchēyī 198
qíchuáng 71
qídài 52
qìdiànchuán 215
qífè 292
qiēdá gānlào 142
qiēgē 79
qiēgēdāo 81
qiēguānjī 81
qiējī 233
qiēkuài 119
qiēpiàn 67, 139, 140
qiēpiànde 121
qiēpiànjī 139
qiēpiànmiànbāo 138
qiērǒuchā 68
qiērǒudāo 68
qiézi 125
qǐfēi 211
qìgānggài 202
qìguān 18
qǐháng 217
qǐjūshì 62
qìkān 168
qǐluòjià 210
qímǎ 263
qímǎ zhuānyòngdào 263
qīmèi(jiě) 23
qīmèi(jiě)fū 23
qímén 207
qíménguān 247
qínbāo 220, 221
qíncái 122
qǐng 321
qǐng 322
qǐng bāng wǒ xiě xiàlái. 322
qǐng chōngxǐ zhège
jiāojuǎn. 271
qǐng duānxìn tōngzhī wǒ! 99
qǐng gěi wǒ yì gōngjīn
málingshǔ. 124
qǐng gěi wǒ zhàngdān/
shōujù. 153
qǐng jiǎnǎn yóu. 199
qǐng kāi zhāng shōujù. 323
qǐng lái liùpiàn. 143
qǐng ná yígè hào. 143
qǐng shuōde zài màn xiē. 322
qǐng zàigěi wǒ jiā yìxiē,
hǎoma? 64
qǐng zàilái diǎnr. 323
qǐng zhǔnshí xiē. 305
qǐngbiàn zhédiétángyī 265
qǐngchú zácǎo 91
qǐngdòu 131
qǐngfù 241
qǐnggǎn 25
qǐngjī 233
qǐngjiāchēsài 243
qǐngjiào jiùhùchē. 46
qǐngjiégōng 188
qǐngjiéjì 77
qǐngjiéyè 51
qǐngjiéyòngjù 77
qǐnglǜ 24
qǐngqǐ 79, 83
qǐngsǎo 77
qǐngshàonián 23
qǐngtíng 295
qǐngwèn wèishēngjiān
zàinǎr? 153
qǐngxíng fēijī 211
qǐngyú 120
qǐngzhēng 159
qǐngzhēnsì 300
qìngzhù dàngāo 141
qìngzhùhuì 140
qínjīng 258
qínmǎ 258
qǐnqi 23
qínròu 119
qípán 272
qípán yóuxì 272
qǐpǎo xiàn 234
qǐpǎoqì 234
qíshí 308
qíshǒu 242
qíshǒumào 242
qǐsù 94
qìtā diànpù 114
qítā gōngyì 275
qìtāchuánxíng 215
qìtāfāngxiàng tóngxíng 323
qítāyùndòng 248
qìtǒng 207
qiú 75, 221
qiúbàng 225, 228, 249
qiúchǎng 226, 227, 228
qiúdào 232
qiúdòng 232
qiúduì 220, 229
qiúgān 224
qiújīng zhíwù 86
qiújīnggānlán 123
qiújiù diànhuà 195
qiújù 233
qiúlán 226
qiúlíng 284
qiúmén 221, 222, 223, 224
qiúmén hénggliáng 222
qiúmén qū 223
qiúmén xiàn 223, 224
qiúménqū 220
qiúménxiàn 220
qiúpāi 230
qiúpāi wǎngxiàn 230
qiúpāibǐng 230
qiúpāimiàn 230
qiūqiān 263
qiútǐ 164
qiūtiān 31, 307
qiútóng 231, 233
qiúwǎng 222, 226, 227, 231
qiúxié 220, 223
qiúyīhào 226
qiūyīn 295
qiúyuán 220, 221
qiúzhǔ 322
qiúzuò 233
qìwùjì 44
qìyóu 199
qìyóubèng 199
qīyuè 306
qízhòngjī 187, 216
qízhuàngzhī 290
qǐzi 22
qízi 272
qìzixíngchē 263
qù sīpí 41
quánchī 50
quánjī 236
quánjī bīsài 237
quánjī liànxí 237
quánjī shǒutào 237
quánjī tái 237
quánjīngzhào 271
quánmáimiànbāo 139
quánmàimiànfěn 138
quántiān kāifàng 322
quántóu 15, 237
qūbiézhēn 173
qūbīng 203
qūchī 50
qūchóngjì 108, 267
qūdòngzhóu 202
quèbǎn 15
qūguāngdù 51
qùgǔde 121
qūgǔnlèi yùndòng 224
qūgǔnqiú 224
qūgǔnqiú bàng 224
qùgǔyúpiàn 121
qǔjīngqì 271
qùkède 129
qūkuǎndān 96
qùlínde 121
qùmáokāitángde jī 119
qúnbiān 34
qúnzi 30
qúnzǐ 34
qūpíde 121
qūpíxià 120
qùwūfèn 77
qūxìn 98
qūyù 299

R

rǎnfàjì 40
ránqìqì 61
rǎnsède 39
rányóuxiāng 204
ráogǔ 17
ràoxiànzhóu 276
ràoxíng 323
ràoxíngdàolù 195
rè 286, 321
rècéng 286
rèdài 283
rèdàishuǐguǒ 129
règǒu 155
rèlàtuōmào 41
rén 11
rèn 78, 89
rèndài 17
rēndōng 297
rénjīguānxì 24
rénlìzīyuánbù 175
rénqiáng 222
rènshēn jiǎnchá 52
rénshēngdàshǐ 26
réntǐ 12
réntǐ móxíng 276
réntǐxìtǒng 19
rénxiàngzhào 271
rénxíngdào 298
rénxínghéngdào 195
rènyìqiú 222
rénzàoēr 244
rénzàohuángyóu 137
rénzàowèixīng 281
rèqìǎokèlì 144, 156
rèqìqiú 211
rèshēn 251
rèshuǐ lóngtóu 72
rèyīn 144
rì 306
rìběn 318
rìcháng biànlǎn 303
rìchéng 261
rìchū 305
rìguī 262
rìlì 306
rìluò 305
rìqī 306
rìzhì 175
róngbù niàobù 30
róngjī 83
róngjī 311
róngliàng 311
róngqì 311
róngxiù 277
róngyán 283
róngyì 321
róngyuán 294
ròu 118
ròudào 236
ròudiànlǎobǎn 118
ròudòukòu 132
ròudòukòuyī 132
ròuguì 133

ròujiàng 142, 156
ròupí 119
ròupù 114
ròuqín 107
ròutāng 158
ròuwán 158
ròuxiàn 119
ròuzhī zhíwù 87
ruǎn 129, 321
ruǎn yǐnliào 154
ruǎn (bùhán jiǔjīngde) yǐnliào 144
ruǎngāo 109
ruǎngǔ 17
ruǎnguàn 311
ruǎnjiàn 176
ruǎnmiànbāopiàn 139
ruǎnmù 79
ruǎnmùsāi 134
ruǎnnǎilào 136
ruǎnxīndòulìtáng 113
ruìchǎngfèi 260
rùdiàn 53
rūfáng 12
rúhé shèdìng xǐ rànsè/báisè yīwù? 76
ruìdiǎn 316
ruìshì 316
rùjīngjiǎnchá 212
rùkǒu 59, 322
rùnfūlù 73
rùnhóupiàn 109
rūniúchǎng 183
rùshì dàoqiè 94
rùshuǐ 71
rūtáng 137
rūtóu 12
rùxué 26
rùzhìpǐn 107, 136

S

sà'ěrwǎduō 314
sādīngdǎo 316
sāhālā shāmò 313
sāi 294
sài'ěrwéiyà 316
sàichē 205, 206, 249
sàichēshǒu 249
sāihóng 40
sàilālíàng 317
sàimǎ 243
sàimǎ (bǐsài) 243
sàimǎchǎng 243
sàinèijiā'ěr 317
sàipāo 234
sàipǔlùsī 318
sàishì 243
sāixiànyán 44
sāixū 290
sāizi 72
sàkèsīguǎn 257
sàlāmǐ xiāngcháng 142
sān 308
sǎn 36
sānbǎi 308
sāncéng 104
sāndiǎn le. 304
sānfēnxiàn 226
sāngnàyù 250
sānguāng 51
sānjì 109
sānjiǎobǎn 165
sānjiāojī 16
sānjiāojià 166, 270, 281
sānjiāoméi 301
sānjiāonèikù 33
sānjiāoqiáng 300
sānjiāotiě 257
sānjiāoxíng 164
sānlóu tīngzuò 254
sānmén 200
sānménzhù 225
sānmíngzhì 155
sānmíngzhì guìtái 143
sānrèqì 202
sānshí 308
sāntóujī 16
sānxiāngchē 199
sānyuè 306
sāochú 77
sāomiáoyí 176
sāwǎng 245
sāzīmiànbāo 139
sèdiào 41
sēnlín 285
shā 264
shābǎo 265
shābù 47
shāchē 200, 204, 206, 207
shāchēpiàn 207
shāchētàbǎn 205
shāchóngjī 89, 183
shāchuí 257
shādài 237
shādīngyú 120
shāfā 62
shāfāchuáng 63
shāguō 69
shāi 91
shài rìguāngyù 264
shàihòu hùfūyè 108
shāisǎ 138
shàishāng 46
shāizi 89
shākēng 232
shālā 149
shāmò 285
shān 284
shānbèi 121
shāndiàn 287
shāndìchē 206
shāngcái 64
shāngchuán 217
shāngchuáng shuìjiào 71
shāngdiàn 298
shàngè 19
shàngguāng 77
shàngguāngjī 77
shàngjiāngshuǎ 82
shāngkǒu 46
shāngrén 175
shàngsù 181
shāngū 284
shānguāngdēng 270
shāngwù 175
shāngwùcāng 211
shāngwùlǚxíng 175
shàngxiàbān gāofēngqī 209
shāngyèjiāoyì 175
shàngzhōu 307
shàngzhuāng 32, 34
shānhújiāo 285
shānmài 282
shānmáojǔ 296
shānpō 284
shānyáng 185
shānyáng nǎilǎo 142
shānyángnǎi 136
shānyao 125
shànyè 60
shāobēi 167
shāokǎo 67
shāokǎojià 267
shāoping 166
shāoshāng 46
shātè'ālābó 318
shātǔ 85
shāxiāng 263
shāyán 288
shāyú 294
shāzhī 81, 83
shé 19, 293
shèdìng nàozhōng 71
shèjī 249
shèjiàn 249
shèjìngguǎn 21
shèjìshī 277
shèmèn 223
shèn 119
shènfènbiāoqiān 53
shēng 124, 129, 311, 315
shēng miàntuán 138
shēngbìngde 321
shēngdài 19, 255
shèngdànjié 27
shèngduōméi hé pūlinxībǐ 317
shēnghào 256
shèngjīcí hé niwéisī 314
shènglúxīyà 314
shèngmǎlìnuò 316
shēngri 27
shēngri dàngāo 141
shēngri làzhú 141
shēngrìjùhuì 27
shēngròu 142
shéngsuǒ 207, 248
shèngtán 301
shèngwénsēntè hé gélínnàdīngsī 314
shēngwùxué 162
shēngyìhuǒbàn 24
shēngzhí 20
shēngzhíqì 12
shēngzhíqìguān 20
shēngzhíxìtǒng 19
shēngzǐ 26
shēnhāi chuídiào 245
shēnhèsè 39
shénjīng 19, 50
shénjīngkē 49
shénjīngxìtǒng 19
shēnkǒu yuánchí 68
shénme shíhou kāihuì? 174
shēnshuǐqū 239
shènzàng 18
shēnzhǎn 251
shēnzhǎntuǐ 251
shèxiàngjī 178
shèxiàngjī shēngjiàngqì 178
shèxiàngshī 178
shèyǐng 270
shèyǐngshī 191
shí 280, 308
shì 322
shì'èr 308
shíbā 308
shíbǐng 189
shìchǎng 115
shìchǎngbù 175
shìchuāng 177
shídài 23
shíèryuè 306
shíèrzhīcháng 18
shífèi 91
shígāo 83
shígōng zuàntóu 80
shígù 46
shíguǎn 19
shíguān 166
shíguǎnjià 166
shíhuīshí 85
shíhuīyán 288
shíjī 307
shíjiān 234, 304
shíjiè dìtú 312
shíjīnshālā 158
shíjiù 308
shíkèbiǎo 197, 261
shílì 51
shílì jiǎnchá 51
shíliù 308
shíliu 128
shíliúshí 288
shíluó 133
shímiàn 71
shímiànlù 85
shímò 289
shínánhuā 297
shínèi biànpào 31
shínèi xìtǒng 60
shíníán 307
shípǐn 105
shípǐn jiāgōngqì 66
shípín yóuxì 269
shípǐn záhuò 106
shípǐntān 154
shípǐnzáhuòdiàn 114
shíqī 308
shìqū 299
shírùn 286
shísān 308
shíshàng 277
shìshénjīng 51
shísì 308
shítou 275
shíwàn 309
shíwǎngmó 51
shíwǔ 308
shíwù 117, 149
shíwùlán 263
shíyàn 166
shíyànshì 166
shìyī 308
shíyī 309
shíyīng 289
shíyīnqì 258
shíyīyuè 306
shíyòng shuōmíng 109
shíyuè 306
shízhě 148, 152
shízhěn 44
shízhēn 304
shízhèngtīng 299
shízhī 15
shízhījīn 74, 108
shízhōng shōuyīnjī 70
shízhuāngdiàn 115
shízi 291
shízi 128
shízilùkǒu 298
shǒu 13, 15
shòu 321
shǒubù 13
shǒubiǎo 36
shǒubīng 61
shǒuchā 89
shǒudòng 200
shǒudū 315
shǒufèi píndào 269
shǒufèizhàn 194
shǒuhuò 91, 183
shòuhuòyuán 104, 188
shǒujiànlán 172
shǒujiànxiāng 177
shǒujù 81, 89
shǒujù 152
shǒukào 94
shǒukuǎnjī 106, 150
shǒukuǎntái 106
shǒulěiyuán 228
shǒulún 276
shǒuméinyuán 222, 224, 225
shǒupà 36
shòupàochù 216, 209, 255
shǒuqiāng 94
shǒuqiú 229
shòurǒu 118
shǒusān jiāofàn 240
shǒushāchē 203
shǒushì 36
shǒushìdiàn 114
shǒushìhé 36
shǒushù 48
shǒushù jīlùbiǎo 48
shǒushùshì 48
shǒutào 36, 224, 233, 236, 246
shǒutí xínglì 213
shǒutíbāo 37
shǒutíshì yīng'érchuáng 75
shǒutíxíngli 211
shǒutuīchē 208
shǒuwàn 13, 15
shǒuxiàn 245
shǒuyǎn 254
shǒuyáo qūbīngzuàn 78
shǒuyáozuàn 81
shòuyī 189
shǒuyīnjī 268
shòuyínyuán 106
shǒuzhǎng 15

shǒuzhǐde 48
shǒuzhuó 36
shū 168, 273
shù 86, 296
shù fānqié 128
shuāi 237
shuāidǎo 237
shuāigān 76
shuāigānjī 76
shuāijiāo 236
shuāng 287
shuāngbāotāi 23
shuāngcéng gōnggòngqìchē 196
shuāngdǎ 230
shuāngfèn 151
shuāngfūshuǐ 41
shuānggàng 235
shuāngguāngde 51
shuānghuángguǎn 257
shuāngjì 109
shuāngmén 200
shuāngmén bīngxiāng 67
shuāngrénchuáng 71
shuāngrénjiān 100
shuāngshēnfèn 73
shuāngtào mǎchēsài 243
shuāngtǐchuán 215
shuāngtǒng wàngyuǎnjìng 281
shuāngyèjiāng 241
shuāngyì fēijī 211
shuāngzuò zìxíngchē 206
shuānji 109
shuāqī 83
shuātóufǎ 38
shuāxǐ 77
shuāyá 50
shuāzi 83
shūbāo 162
shǔbiāo 176
shūcài 107
shūcài bǎoxiāngé 67
shūcài'èr 124
shūcài hànbāo 155
shūcài shālā 158
shūcài shuǐguǒdiàn 114
shūcài shuǐguǒshāng 188
shūcàiyī 122
shūdài xióng 291
shūdiàn 115
shūfáng 63
shūfù 35
shùgàn 296
shuǐ 144
shui 96
shuǐ lǐngxiān? 220
shuǐbà 300
shuǐcǎihuà yánliào 274
shuǐchándiàn 114, 120
shuǐdài 267
shuǐdào 184
shuǐdiàn 267
shuǐdòu 44
shuǐfèi qiánshuǐ 239
shuǐguǎn 151
shuǐguān 202
shuǐguānchē 89
shuǐguǒ 107, 126, 128
shuǐguǒ dàngāo 140
shuǐguǒ xiànbīng 140
shuǐjīng huāyuán 84
shuǐjīng liàofǎ 55
shuǐlíliáo 55
shuǐlóng 95
shuǐlóngtóu 61, 66
shuǐmián 74
shuǐmǔ 295
shuǐní 186
shuǐní jiāobànqì 186
shuǐnuǎngōng 188
shuǐpào 46
shuǐpíng 206, 267
shuǐpíngwěiyǐ 210
shuǐpíngyí 80
shuǐqiú 239
shuǐshàng fēijī 211
shuǐshàng mótuō 241
shuǐshàng yùndòng 241
shuǐshēng zhíwù 86
shuǐshǒu 189
shuǐtǎ 290
shuǐtǒng 77
shuǐxià hūxīguǎn 239
shuǐxiāng 61
shuǐxīng 280
shuìyī 31, 33
shuǐyìtǐng 215
shuǐzhàngài 232
shuǐzhǔ 159
shuǐzhù 95
shuǐzhūnyí 187
shǔjiā 273
shǔjià 63, 168
shǔjīguān 180
shǔjīngguān 21
shùkǒuchí 50
shùkǒuyè 72
shùlí 85, 90, 182
shùlín 285
shūluǎnguǎn 20
shùmǎ shǒuyīnjī 179, 268
shùmǎ xiàngjī 270
shūmíng 168
shùmù zhīzhuāng 90
shūnià oguǎn 21
shùnshì liàofǎ 55
shuōchàng yīnyuè 259
shuōshíxuéwèi 169
shùpí 296
shǔpiàn 113
shùqín 256
shúrén 24
shúròu 118, 143
shúshí 107
shúshídiàn 142
shūtiáo 154
shūtóu 38
shǔwěicǎo 133
shùxué 162, 164
shūyè 53
shùzhǐ 296
shūzhuāngtái 71
shùzì 308
shùzì tóuyǐng yí 163
shùzìshì 269
shzjīng 20
sì 308
sìbǎi 308
sīchóu 277
sīdài 235
sījī 196
sìjìdòu 122
silliàocáo 183
sīlìlánkǎ 318
silúnqūdòng(chē) 199
silùofákè 316
silùòwénniyà 316
simén 200
simiào 300
sīqiúxiàn 221
sīrén jiàoliàn 250
sīrén pēnqìshì fēijī 211
sishí 308
sishí fēnzhōng 304
sitóujī 16
sīwáng 26
sīwēishilán 317
siyǎng 183
siyuè 306
sōngbǐng 140
sōngbǐng kǎopán 69
sòngcān 154
sōnggāo 140
sōngjiéyóu 83
sōngjīn wàdài 35
sōngròuchuī 68
sōngshǔ 290
sòngshù 296
sōngtǔ 91
sōngzǐ 129
sōusuǒ 177
specimen 97
suān 127
suānbànr 125
suāncháng 126
suāncù tiáowèizhī 158
suānlàjiàng 135
suānmiànbāo 139
suānmó 123
suānnǎi 137
suānnǎiyóu 137
suànshù 165
suànwèilàcháng 143
sūdá shuǐ 144
sūdámiànbāo 139
sūdān 317
sùdì 99
sūhuá 247
suìjī cúnchǔqì 176
suìlìxiāomài 130
suìnàilào 136
suìshí 88, 288
sùjiyuán 181
sùliào niàokù 30
sùliàodài 122
sùliàohé 311
sūlǐnán 315
sùmiáo 275
sùmiáobù 275
sūn 292
sūnnǚ 22
sūnzi 22
sūnzǐnǚ 23
suǒ 59
suǒgǔ 17
suǒguì 239
suǒluómén qúndǎo 319
suǒmǎlǐ 317
suōxiāo 172
sùsòng ànjiàn 180
sùsòngwěituōrén 180
sùyíngdì 266

T

tǎ 300
tā hǎoma? 323
tā jiào shénme míngzi? 322
tā méishì ba? 46
tàbān 61
tàbùjī 250
tādēng 217
tāi'ér 52
tàifēitáng 113
tàiguó 318
tàijíquán 237
tàikōngfú 281
tàikōngtànsuǒ 281
tāimiān 207
tāipán 52
tàipíng yáng 312
tàiqián 78
tàiqiú 249
tàiquán 236
tàiquándào 236
tàitài 23
tàiyā 203
tàiyáng 280
tàiyángjīng 51, 265
tàiyángxì 280
tàiyángxuè 14
tàjiāotào 207
tājíkèsītǎn 318
tāmen néng fàng duōjiǔ? 127
tāmen shú ma? 127
tànbǐ 275
tāng 153, 158
tāngchí 65
tāngfà 39
tángguǒ 113
tángguǒdiàn 113
tángjiāng 109
tángláng 295
tángniàobìng 44
tāngpén 65
tángshuāng 141
tánhuáng 71
tánhuángchéng 166
tānsāngníyà 317
tànshì shìjiān 48
tànsuān (yǐnliào) 144
tànxī 25
tányuán 94
tānzhēn 50
tānzi 71, 74
táo 126, 128
táocí cānjù 64
táocí lǜtái 66
táojiǎodài 241
táolùn 163
táotǒng 80
táotǒng bānshou 80
táotóumáoyī 33
táoyì 275
táozhīdùnguō 69
tāsīmǎníyà(dǎo) 319
tǎyú 120
tèjìtiàosǎn 248
tèlìnídá hé duōbāgē 314
téngjià 84
tèsècài 152
tí 291
tī'ān 174
tián 124, 127
tiān wānle. 305
tiáncài 125
tiánchōngwù 50
tiānchuāng 202
tiándì 182
tiándìānpán 65
tiāné 293
tiánguā 127
tiānhuābǎn 62
tiánjiàng 134
tiánjiāo 124
tiánjing 234
tiánjing yùndòng 234
tiánliào 83
tiānpíng 166
tiānqì 286
tiānrán xiānwéi 31
tiánshí 107
tiánshí xiǎochē 152
tiánshídiàn 113
tiānwángxīng 280
tiánwèide 155
tiānwén wàngyuǎnjìng 281
tiānwényxué 281
tiánxiàn gānlǎn 143
tiányècài 123
tiányùmǐ 122, 124
tiàobǎn 235, 238
tiàogāo 235
tiáojiāo 271
tiáojiāo bùzhǔn 271
tiáojiāoxuánniǔ 167
tiàomǎ 235
tiàomǎ (xiàngmù) 235
tiàoqiú 226
tiāorǎn 39
tiàosǎn 248
tiáosèbǎn 274
tiàoshéng 251
tiáoshōuyīnjī 269
tiàoshuǐ 238, 239
tiàoshuǐ xuānshǒu 238
tiàotái huáxuě 247
tiàotī 237
tiàotóu 227
tiáowèi 159
tiáowèipǐn 135
tiáowèizhī 135
tiáoxíngmǎ 106
tiáoxíngmǎ sāomiáoqì 106
tiáoyīn 179
tiàoyuǎn 235
tiàoyuè 243
tiěduìyuán 223
tīcāo 235
tīcāo xuānshǒu 235

tidài liáofǎ 54
tidǎo dàopiàn 73
tiě 109, 289
tiěbīng 234
tiěbìzhǐ 82
tiěgān 233
tiěguǐ 208
tiělùwǎng 209
tiě(qiángzhǐ) 82
tiěqiāo 187
tiěsījiān 81
tígōng zhùsù hé zǎocān 101
tíhú 292
tǐjī 165
tǐjiàn 45
tíkuǎnjī 97
tíngbó 217
tíngchē 195
tíngchē ànniǔ 197
tíngchē jìshí shōufèiqì 195
tíngchēchǎng 298
tíngchēchǎng zàinǎli? 200
tíngdiàn 60
tíngjīng 180
tíngjīpíng 212
tíngtóng 99
tíngyuán 241
tíngyuán 261
tíngyuàn 58, 84
tíngzhǐ 269
tǐqiú 221, 223
tíshǒu 37, 106
tíwèn 163
tǐwēnjì 45
tíxíng 164
tíxū 73
tíxǔpàomò 73
tǐyù 162
tǐyù yòngpǐn 105
tǐyùchǎng 223
tǐyùyùndòng 219
tǐzhòngjì 45
tǐzi 186
tōng 82, 265
tóng 289
tóngfēngkǒu 210
tóngguān yuèqì 257
tónghuā 273
tóngkǒng 51
tóngpái 235
tōngshēn 61
tóngshí 24
tóngwéncéng 286
tōngxùn 98
tóngzhuāng 30
tóu 12
tóubùshì zìdòngxǐyǐdiàn 115
tóubù 19
tóubù sǔnshāng 46
tóudìng suǒguì 210
tóufà 14, 38
tóujīngbù sǔnshāng 46
tóukuī 95, 204, 206, 220, 228
tóukuīmiànzhào 205
tóulán 227
tòumíngjiāodài 173
tóupán 153
tóupí 39
tóupíxiè 39
tóuqiú 222, 225, 229, 229
tóuqiúqū tǔdūn 228
tóuqiúshǒu 225, 229
tóushā 35
tóutòng 44
tòuzhī 96
tóuzī 97
tóuzi 272
tóuzī gùwèn 97
tǔ'ěrqí 318
tuántǐlǚyóu 260
túbiāo 177
tǔbiāo shīfèi 90
túbùxuě 267
tūdǐng 39
túdǐng 173
túhù 188
tuī 322
tuǐ 12, 119
tuìbìkǒu 99
tuīgān 233
tuījiànshūmù 168
tuìjīnqì 281
tuìxiū 26
tǔkùmànsītǎn 318
tún 13
tūnísī 317
túnjī 16
tuōbǎ 77
tuōchē 203, 266
tuōchuán 215
tuófēng 291
tuōjù 35
tuōlājī 182
tuónião 292
tuōpán 152, 154
tuōshuǐde 129
tuōxiè 31
tuǒyuánxíng 164
tuǒzhī niúnǎi 136
tuǒzhīnǎiyóu 137
tuǒzǒu 195
tǔrǎng 85
tùròu 118
túshūguǎn 168, 299
túshūguǎnlǐyuán 168, 190
tǔxīng 280
tùzi 290
Txùshān 33, 54
Txùshān 30

V

Vxíngliǐng 33

W

wā 90, 294
wàibì 97
wàibì duìhuànchù 97
wàibiǎo 32
wàibù 198
wàichēdào 194
wàichū 75
wàichū jiùcān 147
wàidài 154
wàifù qiǎokèlì 140
wàihé 282
wàihòushìjīng 198
wàikē 49
wàikē 130
wàikē yīshēng 48
wàipí 126, 142
wàishēng 23
wàishēngnǚ 23
wàisūnzǐnǚ 23
wàitào 32
wàitúcéng 83
wàiyě 229
wàiyicéng 286
wàiyīn qīēkāishù 52
wàizūfúmǔ 23
wājuéjǐ 187
wán 273
wǎn 65
wǎn'ān. 322
wǎncān 64
wǎncān càidān 152
wǎndiǎn 209
wǎndòu 122
wáng 272
wángbù 245
wángluò 176
wángpái 273
wǎngqiú 230
wǎngqiúchǎng 230
wǎngqiúshǒu 231
wǎngqiúxié 231
wǎngzhàn 177
wánjiā 273
wánjù 75, 105
wánjùlán 75
wánjùwǔ 75
wǎnlǐfú 34
wǎnqū 165
wǎnqū (sìzhī) 251
wǎnshang hǎo. 322
wànshèngjié 27
wànshòu jú 297
wǎnúātú 319
wánzhěng 129
wǎpiàn 58, 187
wāqǐgān 233
wáwa 75
wáwáwū 75
wāyōng 239
wàzi 33
wēi 67
wēi 290, 292, 294
wèi 18, 320
wèi jīngguò bāshíxiāodúde 137
wèi mǔrǔ 53
wèiba 242
wèibōlú 66
wēibù 121
wēibùchēmén 198
wéichāng 243
wēidēng 204, 207
wēidímālā 314
wéidǒu 30, 50
wéigān 240
wèihūnfù 24
wèihūnfùqī 24
wèihūnqī 24
wéijǐn 31, 36
wéilán 182
wēinèiruìlā 315
wéiqún 69
wèishēng hùdiàn 108
wèishēng miàntiáo 108
wèishēngjiǎn 104, 266
wèishēngjīn 108
wèishēngsù 108
wèishēngzhǐ 72
wèishúde 129
wèitòng 44
wēixiǎn 195, 322
wēixiàn 283
wēixiǎnwǎndào 323
wēixiào 25
wèixīng dǎoháng 195
wèixīng dǎohángyí 201
wèixīng diànshì tiānxiàn 269
wěiyī 210
wēizhuī 17
wéizuǐ 30
wēn 293
wēndìnglún 207
wēndù 286
wēndùjì 167, 201
wènhòu 322
wénhuǒ shāo 67
wénjiàn 177
wénjiànguǐ 172
wénjiànhé 173
wénjiànjiā 177
wénjù 105
wénlǎi 319
wēnnuǎn 286
wénpíng 169
wēnpo 128
wénshēn 41
wēnshì 85
wèntí 163, 271
wēnxiàngbǎn 241
wénxué 162, 169
wènxúnchù 168
wényīfúxīng shíqī fēnggé 301
wénzhāng 267
wénzi 295
wénzì xūnxī 99
wǒ bù chīròu. 323
wǒ bù chōuyān. 323
wǒ bù dǒng. 322
wǒ bù hējiǔ. 323
wǒ bù shūfu. 323
wǒ bù zhīdào. 322
wǒ chībǎole, xièxie. 64
wǒ dǎizǒu chī. 154
wǒ de chē fādòng bù qǐlái. 203
wǒ de chē huàile. 203
wǒ de fángjiān hào shì... 323
wǒ dǐng le fángjiān. 323
wǒ diūle... 322
wǒ duì...guòmǐn. 323
wǒ fāshāole. 323
wǒ huáiyùn...gè yuèle. 323
wǒ huì shuō xībānyáyǔ. 322
wǒ huì shuō yīngyǔ. 322
wǒ jiāng zài...diǎn huílái. 323
wǒ jiào... 322
wǒ jièshào yíxià... 322
wǒ kěyǐ bāoshí ma? 181
wǒ kěyǐ cháng yígè ma? 127
wǒ kěyǐ chī yīpiàn ma? 140
wǒ kěyǐ huàn yījiàn ma? 104
wǒ kěyǐ shìchuān yíxià ma? 32
wǒ máshàng jiùdào. 305
wǒ mílùle. 260, 323
wǒ míngtiān lǐkāi. 323
wǒ nánshòu. 323
wǒ néng chángcháng ma? 143
wǒ néng duìhuàn ma? 97
wǒ néng fúshàng liúyán ma? 111
wǒ rè/lěng. 286
wǒ shénme shíhou děi téng fáng? 101
wǒ tōngcháng fúyòng... 323
wǒ xiǎng mǎi yīshù... 111
wǒ xiǎng yào liángzhāng jīnwǎn yǎnchūde piào. 255
wǒ xiǎngyào yīgè dānrénjiān. 101
wǒ xūyào...chūfāng. 323
wǒ xūyào jīngchá/xiāofángduì/jiùhùchē. 95
wǒ xūyào kànyīshēng. 45
wǒ yào fùyìn. 172
wǒ yào jiàn lǜshī. 181
wǒ yào yīgèfángjiān, zhù sāntiān. 101
wǒ yùdìngle fángjiān. 101
wǒ zěnme qù...? 323
wǒ zhèr téng. 323
wōjù 123
wōlúnzēngyāqì 203
wǒmen néng fēnkāi jiézhàng ma? 153
wǒmen yào jiézhàng. 323
wōniú 295
wòpùchēxiāng 209
wòshì 70
wòshìyīng'érchē 75
wū 308
wù 287
wūbāi 308
wūbiānxíng 164
wūcān 64
wūcān càidān 152
wúdài biànxié 37
wūdǎoxuéyuàn 169
wūdǎoyǎnyuán 191
wūdǐng 58
wūdǐng huāyuán 84
wūdǐngchuāng 58
wūdǒuchú 70
wūgāndá 317
wúgōng 295
wúguāngqī 83
wúguāngzé 83, 271
wúguǐdiànchē 196
wúhé 127
wúhémǐjú 126
wúhépútáogān 129
wúhéxiāopútáogān 129
wúhuāguǒ 129
wújiāndài 34
wújīndiàn 114
wújīng 124
wùjīng 167
wújīnggānlán 125
wújǐzhuī dòngwù 295

wújūn 47
wūkèlán 316
wūlāguī 315
wúlǐ 162
wúliáo 25
wùlǐxué 169
wùmíngzhǐ 15
wùqián 199
wūqū 259
wúshéng diànhuà 99
wūshí 308
wūshù 237
wūshuǐguǎn 61
wūtái 254
wūtáicèyì 254
wútángfènde 145
wūwàn 309
wūwàn wūqiān wūbǎi 309
wúxiàn wǎngluò 269
wúxiàndiàn tiānxiàn 214
wúxiàndiànguàngbō 179
wūxiànpǔ 256
wúxiù 34
wūyā 292
wūyán 58
wúyánde 137
wūyè 305
wūyuè 306
wūzéi 121
wúzhàng'àisàimǎ 243
wùzhé 98
wūzībiékèsītǎn 318
wúzuì 181
wúzuìshìfàng 181

X

Xguāng 48
Xguāng xíngli jiǎnchájī 212
Xguāngpiàn kànpiànqì 45
xī 12, 289, 312
xǐ 38, 77
xì 169
xià'è 14
xiàba 14
xiágǔ 284
xián 258
xián 19, 155, 165, 276
xiànbīng 158
xiànbīng kāomù 69
xiànchuāng 214
xiānduānbù zuántóu 78
xiāng 130
xiàng 272, 291
xiàng...fāngxiàng 320
xiàng hòu huīgān 233
xiāngbāobù 104
xiāngbǐ 291
xiāngbīnjiǔ 145
xiāngcài 133
xiāngcǎo 133, 134
xiāngcǎo hé xiāngxīnliào 132
xiāngcǎo huāyuán 84
xiāngcè 271
xiāngcháng 118, 155, 157
xiāngcūn yīnyuè 259
xiāngguǒ 125
xiāngjī zhōngdiǎn 270
xiāngjiān huāyuán 84
xiāngjiāo 128
xiàngjiāo ruāngguǎn 89
xiàngjiāoxuē 89
xiāngjǐhé 271
xiàngkuàng 271
xiāngliàn 36
xiāngliànzhuì 36
xiāngliàobāo 132
xiàngmù 247
xiāngpí 163
xiāngpiàn 271
xiāngpígāo 47
xiāngpítúzhāng 173
xiāngpū 237
xiāngqiān zhíxíng 323
xiāngrìkuí 184, 297
xiàngrìkuízǐ 131
xiāngshàng 320
xiāngshù 296
xiāngshuǐ 41, 105
xiāngwǔ 157
xiāngxià 320
xiāngxīnliào 132
xiāngyān 112
xiāngyóu 134
xiāngzhīcù 135
xiāngzǐlán 132
xiānhuā zhíwù 297
xiànjù 81
xiānnǎilào 136
xiānrénzhǎng 87
xiānrénzhǎngguǒ 128
xiānshēng 23
xiānshìpíng 269
xiānshìqì 172
xiànshù 277
xiànsù 195
xiántī 214
xiánwàimǎdá 215
xiānwéi 127
xiānwéibǎn 79
xiānwēijing 167
xiányífàn 94, 181
xiányuè 280
xiányuèqì 256
xiànzài 304, 320
xiánzhěn 258
xiánzhòu 258
xiànzhòu 245, 276, 277
xiāo 321
xiào 25
xiāobǐ 12
xiāobiàn 39
xiāobīngxiāng 101
xiāocānglán 110
xiāocháng 18
xiāochē 196
xiāochuán 44
xiāochuántíngkàoqū 217
xiāodào 262
xiāodiāoxiàng 260
xiāodòukòu 132
xiāodú shìjīn 47
xiāodújī 47
xiāodúyè 51
xiāofángchē 95
xiāofángduì 95
xiāofángduìyuán 95, 189
xiāofángfǔ 95
xiāofángshuān 95
xiāofángtī 95
xiāofángtōngdào 95
xiāofángzhàn 95
xiāofèi 152
xiāogōu 290
xiāohāibào 290
xiāohào 257
xiāohónglúobo 124
xiāohuā 122
xiāohuàxítǒng 19
xiāohuíxiāng 132
xiāohuízhuǎn 247
xiāojī 185
xiāojiāshǔ 290
xiāojiē 299
xiāojiè 23
xiāojiéxiàn 256
xiāojīng 58, 85
xiāojūngǔ 257
xiāo(li)càidòu 131
xiāolóngxiā 121
xiāolúnmótuō 205
xiāomài 130, 184
xiāomǎo 290
xiāomǐ 130
xiāomiànbāo 139
xiāoniúròu 118
xiāopāo 243
xiāopí 67
xiāopídāo 68
xiāopīncí yǔ fányīcí 320
xiāoqiú 230
xiāoshānyáng 185
xiāoshí 304
xiāoshòubù 175
xiāotíqín 256
xiāotuǐ 12
xiāotuǐdù 13
xiāoxiàng 298
xiāoxíng gōnggòngqìchē 197
xiāoxíngqiāo 247
xiāoxíngxīng 280
xiāoyā 185
xiāoyányào 109
xiàoyuán 168
xiāoyuán dàngāo 140
xiāoyuán miànbāo 143, 155
xiàozhǎng 163
xiāozhǐ 15
xiāozhū 185
xiàshuǐ 118
xiàshuǐdào 299
xiàtiān 31, 307
xiàwēiyí 314
xiàwǔ 305
xiàwǔ hāo. 322
xiàzǎi 177
xiàzhōu 307
xībānyá 316
xībèi 53
xībólìyà 313
xībùpiān 255
xīchángxíngmiànbāo 139
xīchénqì 77, 188
xīdàixié 37
xīdǐ 76
xīdǐcáo 61, 66
xīdǐyè 77
xié 34, 37
xiě 162
xiébiān 164
xiédài 37
xiédǐ 37
xiédiàn 114
xiédīng 233
xiéfāngjī 16
xiégēn 37
xiéjùjià 81
xiéshé 37
xièxie 322
xiéxuēbù 104
xiéyǎn 37
xièyào 109
xiězi 295
xīfānliánguǒ 128
xīfàshuǐ 38
xīguā 127
xīguǎn 77, 144, 154, 167
xīhúlu 124
xījiāshuǐ 41
xījù 254
xījùpiān 255
xīlà 316
xīlánhuā 123
xīlǐ 26
xīlínyù 72
xīliú 285
xīmǎlāyǎ shānmài 313
xīn 119, 122, 289, 321
xìn 98
xīn gǔdiǎnzhǔyì fēnggé 301
xīn yìshù fēnggé 301
xìnfēng 98, 173
xīng 280
xíng 126
xíngbīng 20
xíngfèn 25
xíngjiào 20
xíngjūn chuáng 266
xínglǐ 71
xíngli 100, 198, 213
xíngli chuánsòngdài 212
xíngli tuīchē 213
xínglicāng 196
xínglichē 100
xínglijià 204, 209
xínglituōchē 212
xínglixiāng 198
xíngqī 306
xíngqīèr 306
xíngqīliù 306
xíngqīrì 306
xíngqīsān 306
xíngqīsì 306
xíngqīwǔ 306
xíngqīyī 306
xíngrén 129, 151
xíngrénhú 141
xíngrényóu 134
xíngxì 280
xíngxíng 280, 282
xíngyún 280
xíngzhèngqū 315
xíngzuò 281
xìnhào 209
xīniú 291
xīnjī gēngsè 44
xīnjiāpō 319
xīnnián 27
xīnshēng'ér 53
xīnshuǐ 175
xīnwén 178
xīnwén bōyīnyuán 191
xīnwén jìzhě 191
xīnwénbōyīnyuán 179
xīnwénméitǐ 178
xīnxiān 121, 127, 130
xīnxiāng 58, 99
xīnxīlán 319
xīnxīpíng 213
xīnxuèguǎnxìtǒng 19
xìnyòngkǎ 96
xīnyuè 280
xīnzàng 18
xīnzàngbìngkē 49
xiōng 12, 119
xióng 291
xiōngdì 22
xiōnggǔ 17
xiōngjī 16
xiōngkuò 17
xióngmāo 291
xiōngqì 294
xióngruǐ 297
xiōngyáli 316
xiōngzhào 35
xiōngzhēn 36
xiōngzhuǐ 17
xīpái 273
xīpíxiāogānjù 126
xīrūqì 53
xīrùqì 109
xīsāhālā 317
xīshì xiànbīng 143
xīshìjī 83
xīshōuchí 72
xīshǒujiān zàinǎr? 323
xīshuài 295
xīsuō'ěr 240
xītǒng 176
xītóupén 38
xiūjiǎn 39, 91
xiūkè 47
xiūkǒu 32
xiūkòu 36
xiūlǐ gōngjùxiāng 207
xiūlǐjiān 89
xiūsè 25
xiūxián 253
xiūxián chuídiào 245
xiūxián shàngyī 33
xiūxiánfú 33
xiūzhī 90
xiūzhǐfú 256
xiūzhǐjiān 89
xiùzī 34
xīwānjī 66
xīxiāngcōng 133
xīxīlǐdào 316
xīyān 112
xīyáng shuāngjùqí 272

xīyānqū 152
xīyi 293
xīyī fúwù 101
xīyī gānyījī 76
xīyījī 76
xīyījī zěnmeyòng? 76
xīyījiān 76
xīyīlán 76
xīzǎo 72
xìzhī 296
xīzhuāng 32
xizhuāng 255
xuánbì 95
xuānchuányè 96
xuánguà huáxiáng 248
xuánguàshì huáxiángjī 248
xuánguàshì wénjiànjiā 173
xuánlǜ 259
xuánshéng xiàjiàng 248
xuǎnshǒu 234
xuánwǔyán 288
xuányá 285
xuányì 211
xuánzhuǎn 230
xuě 287
xuěbēng 247
xuědào 246
xuědàowài 247
xuěhuāsū múzi 69
xuějià 112
xuělìjiù 145
xuéshēng 162
xuéshēngshítáng 168
xuéshēngsùshè 168
xuěsōng 296
xuéwèi 169
xuéwèipáo 169
xuéxí 161, 163
xuéxí huódòng 162
xuéxiào 162, 299
xuéxíyòngjù 165
xuèyā 44
xuéyú 120
xūhòushuǐ 73
xújiè 168
xúliyà 318
xūnfēiyú 157
xúnhuán xùnliànfǎ 251
xúnhuísài 233
xùnliàn 251
xūnròu 118, 157
xūnyú 143
xūnzhì 159
xūnzhìde 118, 121, 143
xùqǔ 256
xūruò 321

Y

yā 119, 185
yáchǐ 50
yáchǐ hùlǐ 108
yādàn 137
yādǎo 237
yágāo 72
yágēn 50
yāhuāzhī 83
yājiǎo 276
yájūnbān 50
yákēyǐ 50
yǎli 55
yǎlìfá 61
yǎling 251
yǎlùjī 187
yàmá 184
yàmábù 277
yāmǎijiā 314
yámǎijiāchōujú 126
yàmǎsūn píngyuán 312
yànměiníyà 318
yān 19, 95
yán 64, 152
yánbì 301
yánbō 68, 167
yáncáo 58
yāncǎo 112, 184
yánchǔ 68, 167
yānchú shénme shíhou
kāishǐ? 255
yāncōng 58, 214
yándòng 284
yāndòu 112
yángcōng 124
yánggāo 185
yángguāng 286
yángguāng míngmèi 286
yánghuái 110
yángjiāo miànbāo 156
yángjiāodòu 122
yāngjīchǎng 183
yángmáoshān 32
yángmáotǎn 74
yāngmiáo 91
yàngpiàn 271
yángqiping 239
yángqún 183
yángshuǐ 52
yángshuǐ chuāncì zhěnduàn 52
yángtái 59
yángtáo 128
yānguō 112
yángwěi 20
yāngwòqǐzuò 251
yāngyǒng 239
yángyú 120
yángyúchǎng 183
yāngzhūchǎng 183
yānhé 112
yánhóu 19
yānhuīgāng 150
yánjiān 51
yánjiāng 283
yánjiāngchí 283
yǎnjing 14
yǎnjing 51
yǎnjǐng 51
yǎnjǐnghé 51
yánjiū 169
yánjiūshēng jiēduànde 169
yānkě 49
yánkǒu 300
yánlèi 51
yánliáo 274
yànmài 130
yánsè 274
yánshí 284, 288
yánshíyuán 84
yànwù 321
yānwù bàojǐngqì 95
yánxiányè 40
yànxuè 48
yǎnyǐng 40
yányuán 179
yánzhe... 320
yānzhìde 118
yānzi 159
yànzi 292
yánzide 121, 129, 137, 143
yānzuǐ 112
yāo 12
yào 109
yào yìzhāng liǎngrénzhuō. 153
yàocāo 55, 86
yāodài 32, 35, 36, 236
yāodàikòu 36
yàodiàn 108
yāodǐbù 13
yàogǎn 150
yàogāo 47
yàogōng zhuànpán 275
yāogǒu 245
yáogǔn yīnyuèhuì 258
yāoguō 129, 151
yàojìshī 108, 189
yàojìshì 108
yáokòngqì 269
yàopiàn 109
yāorǒu 121
yāoshāng 46
yàoshi 59, 207
yàowù zhìliáo 109
yáoyú 120, 294
yáoyúchí 120
yāozhuī 17
yápiàn 50
yáshuā 72
yāsuànqì 68
yāsuide 132
yátòng 50
yáxiàn 50, 72
yáxuě 120
yáyī 50, 189
yáyín 50
yázhǒu 318
yázuàn 50
yè 122, 296
yècān 263
yècān chángyǐ 266
yècù 110
yèfēngxinzī 297
yègēng 297
yějī 119
yémén 318
yèshēng dòngwùyuán 262
yètǐ liángqì 311
yètǐfēngmì 134
yéwèi 119
yéwèirǒu 118
yèwō 13
yèxū 322
yèyán 288
yèyíngchē 266
yèyínglú 267
yèzǎo 129
yēzi 129
yī 308
yi xiāobēi 151
yī jīngguò bāshíxiāodúde 137
yi kèzhōng 304
yībāi 308
yībāiwǎn 309
yībāiyīshí 308
yíbèi 121, 295
yíbèi 64, 210
yíbiāopán 201
yīcéng 104
yìchéng 174
yīchú 70
yìcixing niàobù 30
yìcixing tìxūdāo 73
yìcixing xiàngjī 270
yìcixingde 109
yídàli 316
yídàli làxiāngcháng 142
yídàli miànshí 158
yídàli xūnhuǒtuǐ 143
yídànnǎilào 142
yídàosù 109
yidiǎn èrshí fēn 304
yidiǎn èrshíwǔ fēn 304
yidiǎn sānshíwǔ fēn 304
yidiǎn shí fēn 304
yidiǎn shíwǔ fēn 304
yidiǎn sìshí fēn 304
yidiǎn sìshíwǔ fēn 304
yidiǎn wǔ fēn 304
yidiǎn wǔshí fēn 304
yidiǎn wǔshíwǔ fēn 304
yidiǎnbàn 304
yidiǎnr 320
yídòng bingchuáng 48
yídòng diànhuà 99
yídòng yìngpán 176
yīfen 64
yīfujià 76
yīfùpái 273
yīgān rùdòng 233
yìhòu 304, 320
yíjià 70
yījiūlíngling nián 307
yījiūlíngyī nián 307
yījiùyīling nián 307
yīlǎkè 318
yīlǎng 318
yīlǐng 32
yìliúguǎn 61
yímín 26
yín 289
yìn yǒu jiāntóude xìnzhǐ 173
yīnchǎn 53
yīnchún 20
yīndào 20
yīndàogémó 21
yīndì 20
yīndì zhíwù 87
yìndù 318
yìndù cāoyào liàofǎ 55
yìndù yáng 313
yìndúnìxíyà 319
yìndùshìmiànbāo 139
yīnfú 256
yīng 292
yíng 273
yìng 124, 129, 321
yīng'ér 23, 30
yīng'ér biànpén 74
yīng'ér dàodài 75
yīng'ér hùlǐ 74
yīng'ér jiānshìqì 75
yīng'ér liánjiāokù 30
yīng'ér shuìlán 74
yīng'ér yìwùdài 75
yīng'ér yùpén 74
yīng'érbēi 75
yīng'érchuáng 74
yīng'érshǒutào 30
yīng'érshuìyī 30
yīng'érxié 30
yīngāo 256
yingbi 97
yīngcǎo 297
yīngchǐ 310
yīngcùn 310
yíngdì guānlǐchù 266
yingdidēng 267
yīngér yòngpǐn 107
yīngérjiān 104
yīngguó 316
yīngguóguān 257
yínghuǒ 266
yíngjiā 273
yingjiàn 176
yingjìde 129
yīnglǐ 310
yingmiànbāoquān 139
yingmó wài mázuì 52
yingmù 79
yingnǎilào 136
yīngshì gānlǎnqiú 221
yīngshì gānlǎnqiú qiúchǎng 221
yīngshì jièmojiàng 135
yīngshì zǎocān 157
yīngsù 297
yingsùfāng 181
yīngsùzī 138
yingtáng 113
yīngtáo 126
yīngtáofānqié 124
yīngwǔ 293
yíngyǎngpǐn 55
yingyòng chéngxù 176
yingzhǐhé 311
yingzhìlùjiān 194
yīngzuǐdòu 131
yínháng 96
yínháng jīnglǐ 96
yínháng shǒuxùfèi 96
yínháng shuānzhàng 96
yínhángkǎ 96
yínhuǒwù 266
yìniánshēng (zhíwù) 86
yīnjié 256
yīnjīng 21
yīnliàng 179, 269
yīnliào 107, 144, 156
yínmù 255
yīnnáng 21
yínpái 235
yīnqíng 202, 204, 210
yīnqínggài 198
yīnshí 75, 323

yīnshuā 275
yīntái 173
yīntǐ xiàngshàng 251
yīnxiāng 176, 268
yīnxiàngdiàn 115
yīnxiàngjià 268
yīnxíng yánjīng 51
yīnxíng yánjīnghé 51
yīnyuè 162
yīnyuè bōfàng qì 268
yīnyuè fēnggé 259
yīnyuèhuì 255, 258
yīnyuètái 191
yīnyuèjù 255
yīnyuèxuéyuàn 169
yīnzuòyuán 255
yīpēngtiáode 130
yīqián 309
yīsèliè 318
yīshāoliàng 149
yīshēng 45, 189
yīshìnóngsuō kāfēi 148
yīshù 162
yīshù tǐcāo 235
yīshùguǎn 261
yīshùpīndiàn 115
yīshúshī 169
yīsūnhuài 98
yīwàn 309
yīwùlán 76
yīxiē 320
yīyuè 169
yīyòng diàodài 46
yīyòngdēng 50
yīyòngjīābǎn 47
yīyòngqián 167
yīyuàn 48
yīyuè 306
yízàng 18
yízhí 91
yìzhí 320
yízhìchǎn 89
yǐzi 64
yǐzituī 64
yòng shāzhī dǎmó 82
yòng yáxiàn jiéchī 50
yǒngdào 238
yònggān zhīchēng 91
yòngjīn 97
yǒngjù 238
yǒngkù 238
yǒngmào 238
yǒngyǐ 238
yǒngzǐ 239
yóu 134, 142, 199
yòu 260
yǒu gùdìng jiàgé càidān ma? 153
yǒu kōng fángjiān ma? 101
yǒu sùshí ma? 153
yóucài 123
yóucàizǐ 184
yóucèjiàshǐ 201
yóuchuō 98
yóudài 98, 190
yóudìyuán 98, 190
yóuér 30
yóuguāngzé 83, 271
yóuguìdiànchē 196, 208
yǒuhéshuǐguǒ 126
yóuhuà yánliào 274
yǒujǐ fèiwù 61
yǒujià zhèngquàn zǔhé 97
yóujiàn dìzhǐ 177
yǒujǐ(siyǎng)de 118
yǒujǐ(zāipéi)de 91, 122
yóujú 98
yóujú zhǎngyuán 98
yóukè 260
yóukè wènxúnchù 322
yóulǎn shèngdì 260
yóulǎnchē 197
yóulǎnxìnxī 261
yóuléchǎng 263
yóulèyuán 262
yóuliàngbiāo 201
yǒulǜ 25
yóulún 215
yǒuméiyǒu dà/xiǎo yìdiǎn de chǐcùn? 32
yóumén 200, 204
yóumò 275
yóupiào 98, 112
yóuqī 83
yóuqī gǔntǒng 83
yóuqīpán 83
yóuqìtǒng 83
yǒuqù 321
yǒushēngzhīnénglìde 20
yóusūdiǎnxīn 140
yóusūdiǎnxin 149
yóutài nánhái chéngrén (shísānsuì)yǐshì 26
yóutàijiào huìtáng 300
yóutáo 126
yóutǐng 215
yóutǒng 99
yòuwàiyě 229
yóuxì 75, 272, 273
yóuxì wéilán 75
yǒuxiàn diànshì 269
yóuxiāng 203
yǒuxiào qīxiàn 109
yóuxìjiémù 178
yóuxíng 27
yóuxing(fāzhǐ) 39
yóuxing(pífū) 41
yóuyǒng 238
yóuyǒng xuānshǒu 238
yóuyǒngchí 101, 238, 250
yóuyǒngjǐng 238
yóuyǒngquān 265
yóuyǒngyī 265
yóuyú 121, 295
yóuzhá 159
yóuzhèngbiānmǎ 98
yóuzhǐ 50
yóuzhuān 323
yóuzī 98
yóuzǐ 143
yǒuzuì 181
yú 107, 120
yǔ 287
yù'érdài 291
yú hé shǔtiáo 155
yuándǎ 233
yuándīng 188
yuándǐng 300
yuándìpǎo 251
yuángōng 175
yuánguī 165
yuánhào 257
yuánjù 78
yuánlǐ 130
yuánlǐng 33
yuánshǐ 51
yuánwěi 110
yuánxīn 164
yuánxíng 164
yuányángkèlún 214
yuányì 90
yuányì gōngjù 88
yuányì shèjì 91
yuányì shǒutào 89
yuányì yòngpǐndiàn 115
yuánzhōu 164
yuánzhuǐtǐ 164
yuánzhùtǐ 164
yuánzú 263
yúchābǔyú 245
yúchuán 217
yùdǐng 168
yuè 306
yuèchí 254
yuēdàn 318
yuèdúdēng 210
yuèduì 254, 256
yuèfù 23
yuèguìyè 133
yuèguò 320
yuēhuì 175
yuèjīng 20
yuèlānshì 168
yuèmǔ 23
yuènán 318
yuèpǔ 255, 256
yuèqì 256, 258
yuèqiú 280
yuèwèi 223
yuèyě huáxuě 247
yuèyěmótuō 205
yuèzhàng'àisài 243
yuèzhāngshí 288
yúfàn 188
yúgān 244
yúgāng 217
yùgāng 72
yúgōu 244
yúhángyuán 281
yújiā 54
yǔjiāxuě 286
yǔjīn 73
yǔjǐng 181
yújīnxiāng 111
yúlèi 294
yǔlín 285
yúlǒu 245
yǔmáo 293
yǔmáoqiú 231
yǔmáoqiú (yùndòng) 231
yùmǐ 130, 184
yùmǐmiáobān 139
yúmín 189
yùmǐyóu 135
yún 287
yúnchéyào 109
yúndǎo 25
yúndòng xiōngzhào 35
yúndòngchǎng 168, 234
yúndòngfú 31, 32
yúndòngshān 33
yúndòngxié 31, 37, 251
yúndòngyuán 191
yúndǒu 76
yúní 85
yúnmǔ 289
yúnqiú 227
yúntàng 76
yúnyīfàn 76
yùpào 73
yúpiàn 121
yúróngbèi 71
yǔshàndòu 297
yǔshāng 46
yùshí 288
yùshì 72, 266
yùshì fánghuádiàn 72
yúshù 296
yǔshuā 198
yùtou 124
yúwǎng 217
yúxiān 244
yúxiānlún 244
yǔyán 162
yǔyī 31, 32, 245, 267
yǔyīgānlán 123
yǔyīn xùnxī 99
yùyīngshí 74
yùyīngxiāng 53
yùyuē 45
yúyuèjié 27
yǔzhòu 280
yǔzhòukōngjiān 280

Z

zábàntángguǒ 113
zǎocāo 86
zài 320
zài...duìmiàn 320
zài...fùjìn 320
zài...hòumiàn 320
zài...lǐ 320
zài...lǐmian 320
zài...pángbiān 320
zài...qiánmian 320
zài...shàng 320
zài...shàngfāng, 320
zài...shàngmian 320
zài...wài 320
zài...wàimian 320
zài...xiàfāng 320
zài...xiàmian 320
zài...yǒu huǒqíng, 95
zài...zhīhòu 320
zài...zhījiān 320
zài...zhīqián 320
zài...zhīshàng 320
zài...zhōuwéi 320
zāibǒpiàn 167
zàijiàn. 322
zàilàiyìcì 255
...zàinǎli? 260, 323
zǎipéi 91
zǎiwùtái 167
zàixiàn 177
zàizhòngqìchē 194
zànbǐyà 317
zāng 321
zānghónghuā 132
zānglǐ 26
zāngyīwù 76
zàntíng 220, 269
zǎo 305, 320
zǎocān 64, 156
zǎocān màipiàn 107
zǎocānpán 101
zǎocānzhuō 156
zǎochánde 52
zǎochén 305
zǎoshang hǎo. 322
zǎozi 81, 275
zázhì 107, 112, 168
zēngjiàn bùfen 58
zhàdé 317
zhǎi 321
zhāichú kūhuā 91
zhāiyuè 27
zhájī 155
zhàméng 295
zhàndòujī 211
zhàng'ài 243
zhàng'àisài 243
zhàngdān 152
zhàngfu 22
zhǎnggǔ 17
zhànghào 96
zhāngláng 295
zhāngpeng 267
zhāngpenggān 266
zhāngyú 121, 295
zhànjiàn 215
zhānlǎn 261
zhānpǐn 261
zhànqiáo 217
zhàntái 208
zhàntáihào 208
zhànxiàn 99
zhāo 291, 293
zhàoming 178
zhàomíngdàn 240
zhāopái 104
zhāoshān 38
zhāoshēngbàn 168
zhàoxiàng 177
zhàoxiàng qìcáidiàn 115
zhàoxiàng shǒujī 270
zhàoxiàngjī 260
zhāozé 285
zhāshǔpiàn 151
zhè'er téng. 45
zhè shìhé liǎngsuìde háizi chuān ma? 31
zhèbì jiāodài 83
zhédiéshì yīng'érchē 75
zhège duōshao qián? 104
zhei 273
zhèkěyǐ jìxī ma? 31
zhèlǐ 320
zhēn 276

zhēnbǎn 276
zhēndiàn 276
zhèndòng 283
zhēnduàn 45
zhēng 67
zhèng 165
zhèngcān 158
zhèngcānyòngpán 65
zhēngcūmàifēn 130
zhèngfāngxíng 164
zhènggǔ liáofá 54
zhèngjí 167
zhèngjù 181
zhèngli 130
zhènglǐ chuángpù 71
zhèngqìjīchē 208
zhèngquán 97
zhèngquán jiāoyìsuǒ 97
zhèngquè 321
zhèngquè. 322
zhèngrén 180
zhèngshǒu 231
zhèngtīng qiánpái zuòwèi 254
zhèngwǔ 305
zhēngxíngwàikē 49
zhèngzài xiàyǔ. 286
zhèngzhǐ 91
zhèngzhìxué 169
zhēnjiǎo 277
zhēnjiǎo xuānzéqì 276
zhènjīng 25
zhènjīngjì 109
zhēnjiǔ 55
zhēnliáoshì 45
zhēnrényóu 134
zhēnsuǒ 48
zhēntàn 94
zhēntào 71
zhēntóu 109
zhēntóu 70
zhēnxiankuāng 276
zhēnyèshù 86
zhènyǔ 286
zhēnzhū xiàngliàn 36
zhēnzi 129
zhèr kěyǐ tíngchē ma? 200
zhèr mài yǒujǐshūcài ma? 122
zhēshāng 46
zhèshì... 322
zhèshìqù...de lù ma? 195
zhétǐ 82
zhēxiágǎo 40
zhèxiē huā néng kāi duōjiǔ? 111
zhèxiē huā xiāng ma? 111
zhèxiē shì dāngdìchǎnde ma? 122
zhéxué 169
zhēyángmào 30, 265
zhēyángpéng 75, 148
zhēyángsǎn 148, 264
zhēzhēn 295
zhézhǐ 275
zhī 14, 293
zhǐbǎn 275
zhǐbǎnzhìxíng 275
zhǐbì 97
zhǐbiān 277
zhībìngshì 67
zhíbō 178
zhǐbǔ 277
zhǐbùjǐ 277
zhíchéng 21
zhīchēnggān 89, 91
zhíchǐ 165
zhídài 207
zhídào... 320
zhìdòngyè róngqì 202
zhífā 39
zhífāqì 38
zhífú 94, 189
zhígǔ 17
zhīguānjié 15
zhǐhé 172, 311
zhǐhuǐ 256
zhǐhuǐbàng 256
zhǐhuǐtǎ 215
zhǐhuǐtái 256
zhījià 88, 205, 207, 267
zhījiā 15
zhǐjia 15
zhǐjiǎ hùlǐ 41
zhǐjia hùlǐ 41
zhǐjiacuò 41
zhǐjiadāo 41
zhǐjiajiān 41
zhǐjiayóu 41
zhíjiē jièjì 96
zhìjiéwàiqiú 223, 226
zhījīn 108
zhíjing 164
zhījīnhé 70
zhīkéyào 108
zhìlì 315
zhìliáoshī 55
zhìliúdiàn 60
zhīmacài 123
zhīmayóu 134
zhīmazǐ 131
zhímíndì 315
zhīnánzhēn 240, 312
zhìnéng shǒujī 99, 176
zhīpái 273
zhìpiānrén 254
zhīpiào 96
zhīpiào cúngēn 96
zhīpiàobù 96
zhìqiú 227
zhíshēng fèijī 211
zhītòngyào 47, 109
zhìtóuzi. 273
zhìtúyuán 191
zhīwén 94
zhíwù 296
zhīwù róushùnjì 76
zhíwùyóu 135
zhíwùzhǒnglèi 86
zhìxī 47
zhīxiànbēnqūjūmín (tíngchē) 323
zhíxíng 260
zhīxíng bìnggān 141
zhīyā ànmó 54
zhīyā liáofá 55
zhīyàng 276
zhīyè 127
zhíyè'èr 190
zhíyèyī 188
zhíyīn 260
zhīzhàngpeng 266
zhīzhū 295
zhīzuò 187
zhìzuò miànbāo 138
zhòng 321
zhōngbēimèizhōu 314
zhōngbiāo 304
zhōngbō 179
zhōngchǎng 224
zhōngdiǎn shèyǐng jīlù 234
zhōngdiǎn xiàn 234
zhòngdú 46
zhōngfēi gònghéguó 317
zhòngfēng 44
zhōnggēngjī 182
zhōngguó 318
zhōngguówǔshù 236
zhōngjiāncéng 286
zhōngjīnmiànfěn 139
zhòngjīnshǔyáogǔn 259
zhōnglèi 199, 205
zhòngli 280
zhòngliàng xùnliàn 251
zhōnglúkē 49
zhōngquān 222, 224, 226
zhōngtíqín 256
zhōngwàiyě 228
zhōngxiàn 226
zhōngxīng (fàzhǐ) 39
zhōngyāng fēnchēdài 194
zhōngyāngchēdào 194
zhōngzhī 15
zhòngzhí 183
zhōngzhíyuán 183
zhōngzi 88, 122, 130, 131
zhǒu 13
zhòumèi 25
zhōumò 306
zhòuwén 15
zhòuyè 305
zhū 185
zhù 225, 300
zhù yǐwǎn duōshaoqián? 101
zhuān 187
zhuānbǐdāo 163
zhuāng'ěr 245
zhuāngjia 183
zhuāngrù 76
zhuāngshì 141
zhuāngshì jiāoxiàn 63
zhuāngshìpèilǐào 155
zhuāngshìyìshù fēnggé 301
zhuāngxiàn 159
zhuāngxiū 82
zhuānkē yīshēng 49
zhuānshēn 238
zhuànsùbiāo 201
zhuānxiàngdēng 198, 204
zhuànyǐ 172
zhuānyòng yùshì 100
zhuānzhēn 49
zhuāwò 237
zhūbāo zhìzuò 275
zhūbǎojiàng 188
zhūcài 153
zhūcáipán 222
zhùchǎn 53
zhūchàng 258
zhùchānshì 53
zhūchí 174
zhǔchú 152
zhùchú 152
zhùdìng méiliáng 301
zhūfàn 240
zhūfèi 67
zhūguǎn 174
zhuīxínggélídūn 187
zhújiān 236
zhūjīdàn 137, 157
zhǔjīng 297
zhūjuàn 185
zhùlǐ 24
zhūlùrùkǒu 194
zhúnquède 320
zhūnshí 305
zhuōbù 64
zhuōlù 211
zhuōmiàn 177
zhuōmiàn bèijǐng 177
zhuómùniǎo 292
zhuōzi 148
zhūquán guójiā 315
zhūrén 64
zhūròu 118
zhùshè 48
zhùshèqì 109, 167
zhùshuǐ 67
zhùshuǐxiāng 61
zhùsù 323
zhúsǔn 122
zhǔtí gōngyuán 262
zhùtuīqì 281
zhūxuè xiāngcháng 157
zhúzi 86
zǐ 128
zìdiǎn 163
zìdòng 200
zìdòng fútī 104
zìdòng tiáowēnqì 61
zìdòngmén 196
zìdòngtíshìjǐ 179
zìdòngxǐchēzhàn 199
zìfāfēn 139
zīgōng 20, 52
zīgōngjǐng 20, 52
zīgōngtuō 21
zìhào 25
zǐhuāmùxu 184
zìjié 176
zìlái shuǐ 144
zǐluólán 110
zǐmèi 22
zìpái 272
zìrán liáofá 55
zìránkēxué 162
zǐsè 274
zǐshuǐjǐng 288
zìtǐ 177
zǐwàixiàn 286
zǐwàixiàn yùchuáng 41
zìwèi 237
zìxìn 25
zìxíngchē 206
zìxíngchē zhījià 207
zìxíngchēdào 206
zìyóu sùyíngdì 266
zìyóutǐcāo 235
zìyóuyǒng 239
zìzhùcān 152
zìzhùzāocān 156
zōngbù 175
zōnggōngsī 175
zōnghèsè pífū 41
zōnghuì sānmíngzhì 155
zōngjǐnglǐ 175
zōnglǚ 86
zōnglǚshǔ 296
zōnglǚxín 122
zōngmáo 242, 291, 291
zòngshēn 165
zǒuláng 168, 210
zòumínggǔ 256
zǒuqí 273
zuànjiātóu 78
zuānkǒng 79
zuānkǒngqì 80
zuànshí 288
zuàntóu 80
zūchēchù 213
zūdāng 227
zúdǐ fánshè liáofá 54
zúfù 22
zúfùmǔ 23
zúgōng 15
zuǐ 14
zuǐfàn 181
zuìhòu 320
zuìjìnde...zàinǎlǐ? 323
zuìxíng 94
zǔmǔ 22
zūnyú 120
zuǒ 260
zuò wèn 163
zuǒcèjìshǐ 201
zuògān 206
zuótiān 306, 320
zuǒwàiyě 228
zuòwèi 64, 209, 210, 254
zuòwèi'ānpái 254
zuòyè 163
zuòyī tóuzhěn 200
zuǒzhuǎn 323
zúqiú 222
zúqiú qiúyī 31, 222
zúqiú qiúyuán 222
zúqiúchǎng 222
zūyòng 58

English index • 英文索引 yīngwén suǒyǐn

A

a little 320
a lot 320
a quarter of an hour 304
a shot 151
A table for two, please. 153
à la carte 152
abdomen 12
abdominals 16
about 320
above 320
abseiling 248
acacia 110
accelerator 200
access road 216
accessories 36, 38
accident 46
account number 96
accountant 97, 190
accounts department 175
accused 180
ace 230, 273
Achilles tendon 16
acorn squash 125
acquaintance 24
acquitted 181
across 320
acrylic paint 274
actions 183, 229, 233, 237
activities 77, 162, 245, 263
actor 254
actors 179
actress 191, 254
acupressure 55
acupuncture 55
Adam's apple 19
add *(v)* 165
address 98
adhesive tape 47
adjustable spanner 80
admissions office 168
admitted 48
aduki beans 131
adult 23
advantage 230
adventure 255
advertisement 269
aerate *(v)* 91
Afghanistan 318
Africa 317
after 320
afternoon 305
aftershave 73
aftersun 108
agate 289
agenda 174
aikido 236
aileron 210
air bag 201
air conditioning 200
air cylinder 239
air filter 202, 204
air mattress 267
air vent 210
aircraft 210
aircraft carrier 215
airliner 210, 212
airport 212
aisle 106, 168, 210, 254
alarm clock 70
Alaska 314
Albania 316
alcoholic drinks 145
alfalfa 184
Algeria Tunisia 317
All directions 323
allergy 44
alley 298
alligator 293
allspice 132
almond 129
almond oil 134
almonds 151
along 320
alpine 87
alpine skiing 247
alternating current 60
alternative therapy 54
alternator 203
altitude 211
aluminium 289
always 320
Amazonia 312
ambulance 94, 94
American football 220
amethyst 288
amniocentesis 52
amniotic fluid 52
amount 96
amp 60
amphibians 294
amplifier 268
anaesthetist 48
analogue radio 179
anchor 214, 240
Andes 312
Andorra 316
angle 164
angler 244
Angola 317
angry 25
animals 290, 292, 294
animated film 255
ankle 13, 15
ankle-length 34
anniversary 26
annual 86, 307
anorak 31, 33
answer 163
answer *(v)* 99, 163
answering machine 99
ant 295
antenatal 52
antenna 295
antifreeze 199
Antigua and Barbuda 314
anti-inflammatory 109
antiques shop 114
antiseptic 47
antiseptic wipe 47
anti-wrinkle 41
antler 291
apartment block 298
aperitif 153
aperture dial 270
apex 164
appeal 181
appearance 29
appendix 18
applaud *(v)* 255
apple 126
apple corer 68
apple juice 149
appliances 66
application 176
appointment 45, 175
apricot 126
April 306
apron 30, 50, 69, 212
aquamarine 288
Arabian Sea 313
arable farm 183
arc 164
arch 15, 85, 301
archery 249
architect 190
architecture 300
architrave 301
Arctic circle 283
Arctic Ocean 312
Are these grown locally? 122
Are they fragrant? 111
Are they ripe? 127
area 165, 310
areas 299
arena 243
Argentina 315
arithmetic 165
arm 13
armband 238
armchair 63
Armenia 318
armpit 13
armrest 200, 210
aromatherapy 55
around 320
arrangements 111
arrest 94
arrivals 213
arrow 249
art 162
art college 169
Art deco 301
art gallery 261
Art nouveau 301
art shop 115
artery 19
artichoke 124
artist 274
arts and crafts 274
ash 283
ashtray 150
Asia 318
asparagus 124
assault 94
assistant 24
assisted delivery 53
asteroid 280
asthma 44
astigmatism 51
astronaut 281
astronomy 281
asymmetric bars 235
at 320
athlete 234
athletics 234
Atlantic Ocean 312
atmosphere 282, 286
atrium 104
attachment 177
attack 220
attacking zone 224
attend *(v)* 174
attic 58
attractions 261
aubergine 125
audience 254
August 306
aunt 22
aurora 286
Australasia 319
Australia 319
Austria 316
autocue 179
automatic 200
automatic door 196
autumn 31, 307
avalanche 247
avenue 299
avocado 128
awning 148
axle 205
ayurveda 55
Azerbaijan 318

B

baby 23, 30
baby bath 74
baby bottle 75
baby care 74
baby changing facilities 104
baby monitor 75
baby products 107
baby sling 75
babygro 30
back 13
back 64
back brush 73
back seat 200
backboard 226
backdrop 254
backgammon 272
backhand 231
backpack 31, 37, 267
backstroke 239
backswing 233
bacon 118, 157
bad 321
badge 94, 189
badminton 231
bag 311
bagel 139
baggage reclaim 213
baggage trailer 212
bags 37
baguette 138
Bahamas 314
Bahrain 318
bail 181
bait 244
bait *(v)* 245
bake *(v)* 67, 138
baked 159
baker 139
baker's 114
bakery 107, 138
baking cakes 69
balance wheel 276
balcony 59, 254
bale 184
Balearic Islands 316
ball 15, 75, 221, 224, 226, 228, 230
ballboy 231
ballet 255
balsamic vinegar 135
Baltic Sea 313
bamboo 86, 122
banana 128
bandage 47
Bangladesh 318
banister 59
bank 96, 284
bank charge 96
bank manager 96
bank transfer 96
bar 150, 152, 250, 256, 311
bar code 106
bar counter 150
bar mitzvah 26
bar snacks 151
bar stool 150
barb 244
Barbados 314
barbecue 267
barber 39, 188
bark 296
barley 130, 184
barman 191

barn 182
Baroque 301
bars 74
bartender 150
basalt 288
base 164
base station 99
baseball 228
baseline 230
baseman 228
basement 58
basil 133
basin 50
basket 106, 207, 226
basket of fruit 126
basketball 226
basketball player 226
basque 35
bass clarinet 257
bass clef 256
bass guitar 258
bassoon 257
bat 225, 228, 231, 290
bat *(v)* 225, 229
bath mat 72
bath towel 73
bathrobe 73
bathroom 72
bathtub 72
baton 235, 256
batsman 225
batter 228
batteries 260
battery 202
battery pack 78
battleship 215
bay leaf 133
be born *(v)* 26
beach 264
beach bag 264
beach ball 265
beach hut 264
beach towel 265
beach umbrella 264
beaker 167
beam 186, 235
bean sprout 122
beans 144
beans and peas 131
bear 291
beat 259
beautiful 321
beauty 40, 105
beauty treatments 41
bed 70
bed and breakfast 101
bed linen 71
bedding 74
bedroom 70
bedside lamp 70
bedside table 70
bedspread 70
bee 295
beech 296
beef 118, 145, 151
beer tap 150
beetle 295
beetroot 125
before 320
beginning 321
behind 320
Belarus 316
Belgium 316
Belize 314
bell 197
below 320
belt 32, 36, 236
bench 250, 262
Benin 317
berries and melons 127
berry 296
beside 320
bet 273
better 321
between 320
beyond 320
Bhutan 318
biathlon 247
bib 30
bicep curl 251
biceps 16
bicycle 206
bidet 72
biennial 86
bifocal 51
big toe 15
bike rack 207
bikini 264
bill 152, 293
binoculars 281
biology 162
biplane 211
birch 296
bird watching 263
birds 292
birth 52
birth certificate 26
birth control pill 21
birth weight 53
birthday 27
birthday cake 141
birthday candles 141
birthday party 27
biscuit 113
biscuits 141
bishop 272
bit 242
bit brace 78
bite 46
bite *(v)* 245
bitter 124, 145
black 272, 274, 321
black belt 237
black coffee 148
black hole 280
black olive 143
black pudding 157
Black Sea 313
black tea 149
blackberry 127
blackboard 162
blackcurrant 127
black-eyed beans 131
bladder 20
blade 60, 66, 78, 89
blanket 71, 74
blazer 33
bleach 77
blender 66
blister 46
block of flats 59
block *(v)* 227, 237
blood pressure 44
blood test 48
blouse 34
blow dry *(v)* 38
blow out *(v)* 141
blowhole 290
blue 274
blue cheese 136
bluebell 297
blueberry 127
blues 259
blusher 40
board 241
board *(v)* 217
board games 272
boarding pass 213
bobbin 276
bobsleigh 247
body 12
body lotion 73
body systems 19
bodywork 202
boil *(v)* 67
boiled egg 157
boiled sweets 113
boiler 61
Bolivia 315
bollard 214, 298
bolt 59
bomber 211
bone 17, 119, 121
bone meal 88
boned 121
bongos 257
bonnet 198
book 168
book a flight *(v)* 212
bookshelf 63, 168
bookshop 115
boom 95, 240
booster 281
boot 37, 198, 220, 223
booties 30
bored 25
boring 321
borrow *(v)* 168
Bosnia and Herzogovxna 316
Botswana 317
bottle 61, 135, 311
bottle opener 68, 150
bottled foods 134
bottled water 144
bottom tier 141
bounce *(v)* 227
boundary line 225
bouquet 35, 111
bouquet garni 132
bout 237
boutique 115
bow 240, 249
bow tie 36
bowl 61, 65, 112
bowl *(v)* 225
bowler 225
bowling 249
bowling ball 249
box 254
box file 173
box of chocolates 113
box of tissues 70
box office 255
boxer shorts 33
boxercise 251
boxing 236
boxing gloves 237
boxing ring 237
boy 23
boyfriend 24
bra 35
brace 50
bracelet 36
brain 19
brake 200, 204, 206
brake block 207
brake fluid reservoir 202
brake lever 207
brake pedal 205
brake *(v)* 207
bran 130
branch 175, 296
brass 257
Brazil 315
brazil nut 129
bread 157
bread knife 68
bread roll 143
breadcrumbs 139
breadfruit 124
breads and flour 138
break a record *(v)* 234
breakdown 203
breakfast 64, 156
breakfast buffet 156
breakfast cereals 107
breakfast table 156
breakfast tray 101
breast 12, 119
breast bone 17
breast pump 53
breastfeed *(v)* 53
breaststroke 239
breathing 47
breech 52
brick 187
bridge 15, 214, 258, 273, 300
bridle 242
bridle path 263
Brie 142
briefcase 37
briefs 33
brioche 157
broad bean 122
broad beans 131
broadcast 179
broadcast *(v)* 178
broccoli 123
brogue 37
bronze 235
brooch 36
broom 77
broth 158
brother 22
brother-in-law 23
browband 242
brown 274
brown bread 139
brown bread 149
brown flour 138
brown lentils 131
brown rice 130
browse *(v)* 177
browser 177
bruise 46
Brunei 319
brush 38, 40, 50, 77, 83, 274
brush *(v)* 38
Brussels sprouts 123
bubble bath 73
bucket 77, 82, 265
buckle 36
bud 111, 297
buffet 152
buggy 232
build *(v)* 186
builder 186, 188
building site 186
buildings 299
buildings and structures 300
built-in wardrobe 71
bulb 86
Bulgaria 316
bull 185
bulldog clip 173
bull-nose pliers 80
bullseye 273
bumper 74, 198
bun 140, 155
bunch 111
bungalow 58
bungee jumping 248
bunker 232
Bunsen burner 166
buoy 217
bureau de change 97
burger 154
burger bar 154
burger meal 154
burglar alarm 58
burglary 94
Burkina Faso 317
Burma (Myanmar) 318
burn 46
burner 67
Burundi 317
bus 196
bus driver 190
bus shelter 197
bus station 197
bus stop 197, 299
bus ticket 197
business 175
business class 211
business deal 175
business lunch 175

business partner 24
business suit 32
business trip 175
businessman 175
businesswoman 175
butcher 118, 188
butcher's 114
butter 137, 156
butter beans 131
buttercup 297
butterfly 239, 295
buttermilk 137
butternut squash 125
buttock 13, 16
button 32
buttonhole 32
buttress 301
by 320
by airmail 98
bytes 176

C

cab 95
cabbage 123
cabin 210, 214
Cabinda (Angola) 317
cabinet 66
cable 79, 207
cable car 246
cable television 269
cactus 87
caesarean section 52
cafetière 65
café 148, 262
cake shop 114
cake tin 69
cakes 140
cakes and desserts 140
calcite 289
calcium 109
calculator 165
calendar 306
calf 13, 16, 185
call button 48
Call the police! 95
calyx 297
cam belt 203
Cambodia 318
camcorder 260, 269
camel 291
Camembert 142
camera 178, 260
camera case 271
camera crane 178
camera phone 270
camera shop 115
cameraman 178
Cameroon 317
camisole 35
camomile tea 149
camp bed 266
camp *(v)* 266
Campari 145
camper van 266
campfire 266
camping 266
camping stove 267
campsite 266
campus 168
can 145, 311
Can I attach a message? 111
Can I change this, please? 97
Can I have a bunch of..., please? 111
Can I have a receipt? 323
Can I have one kilo of potatoes, please? 124
Can I have some more, please? 64
Can I have that to go, please? 154
Can I have them wrapped? 111
Can I park here? 200
Can I see the menu/ winelist, please? 153
Can I try one? 127
Can I try some of that, please? 143
can opener 68
Can we pay separately? 153
Can you give me the number for...? 99
Can you help me? 322
Can you help? 47
Can you send them to...? 111
Can you tell me the way to...? 260
Canada 314
canary 292
candied fruit 129
cane 91
canes 89
Can I post bail? 181
canine 50
canned drink 154
canoe 214
canoeing 241
canter 243
canvas 274
cap 21, 36, 238
capacity 311
cape gooseberry 128
capers 143
capital 315
capoeira 237
cappuccino 148
capsize *(v)* 241
capsule 109
captain 214
car accident 203
car hire 213
car park 298
car stereo 201
car wash 199
car 198, 200, 202
caramel 113
caravan 266
caraway 131
card 27
card slot 97
cardamom 132
cardboard 275
cardigan 32
cardiology 49
cardiovascular system 19
cards 273
cargo 216
Caribbean Sea 312
carnation 110
carnival 27
carousel 212
carpenter 188
carpentry bits 80
carpet 71
carriage 208
carriage race 243
carrier 204
carrot 124
carrycot 75
cartilage 17
carton 311
carve *(v)* 79
carving fork 68
case 51
cash machine 97
cash *(v)* 97
cashew nut 129
cashewnuts 151
cashier 96, 106
casino 261
Caspian Sea 313
cassava 124
casserole dish 69
cassette player 269
cassette tape 269
cast 254
cast *(v)* 245
castle 300
casual wear 33, 34
cat 290
catamaran 215
cataract 51
catch *(v)* 220, 227, 229, 245
catcher 229
caterpillar 295
cathedral 300
catheter 53
cauliflower 124
Caution 323
cave 284
CD player 268
cedar 296
ceiling 62
celebration 140
celebration cakes 141
celebrations 27
celeriac 124
celery 122
cell 181
cello 256
cement 186
cement mixer 186
centimetre 310
centipede 295
Central African Republic 317
central reservation 194
centre 164
centre circle 222, 224, 226
centre field 228
centreboard 241
centreline 226
century 307
ceramic hob 66
cereal 130, 156
cervical vertebrae 17
cervix 20, 52
Chad 317
chain 36, 206
chair 64
chair *(v)* 174
chairlift 246
chalk 85, 162, 288
champagne 145
championship 230
change a wheel *(v)* 203
change channel *(v)* 269
change gear *(v)* 207
change *(v)* 209
changing bag 75
changing mat 74
changing rooms 104
channel 178
charcoal 266, 275
charge 94
charge 180
chart 48
chassis 203
cheap 321
check in *(v)* 212
check-in desk 213
checkout 106
check-up 50
cheek 14
cheerleader 220
Cheers! 323
cheese 136, 156
chef 152, 190
chef's hat 190
chemistry 162
chemist's 108
cheque 96
chequebook 96
cherry 126
cherry tomato 124
chess 272
chessboard 272
chest 12
chest of drawers 70
chest press 251
chestnut 129
chewing gum 113
chick 185
chick peas 131
chicken 119, 185
chicken burger 155
chicken coop 185
chicken nuggets 155
chickenpox 44
chicken's egg 137
chicory 122
child 23
child 31
child lock 75
child seat 198, 207
childbirth 53
children 23
children's clothing 30
children's department 104
children's ward 48
child's meal 153
Chile 315
chili 143
chill 44
chilli 124, 132
chimney 58
chin 14
china 105
China 318
chip *(v)* 233
chipboard 79
chiropractic 54
chisel 81, 275
chives 133
chocolate 113
chocolate bar 113
chocolate cake 140
chocolate chip 141
chocolate coated 140
chocolate milkshake 149
chocolate spread 135
choir 301
choke *(v)* 47
chop 119
chop *(v)* 237
chopping board 68
chorizo 143
choux pastry 140
christening 26
Christmas 27
chrysanthemum 110
chuck 78
church 299, 300
chutney 135
cider 145
cider vinegar 135
cigar 112
cigarettes 112
cinema 255, 299
cinema hall 255
cinnamon 133
circle 164, 254
circuit training 251
circular saw 78
circumference 164
cistern 61
citrus fruit 126
city 299
clam 121
clamp 78, 166
clamp stand 166
clapper board 179
clarinet 257
clasp 36
classical music 255, 259
classroom 162
claw 291, 293
clay 85, 275
clean 321
clean *(v)* 77
clean clothes 76
cleaned 121
cleaner 188

cleaning equipment 77
cleaning fluid 51
cleanser 41
clear honey 134
cleat 240
cleaver 68
clementine 126
client 38, 175, 180
cliff 285
climber 87
climbing frame 263
clinic 48
clipboard 173
clitoris 20
clock 304
clock radio 70
closed 260, 321
clothes line 76
clothes peg 76
clothing 205
cloud 287
cloudy 286
clove 125
clover 297
cloves 133
club 273
club sandwich 155
clubhouse 232
clutch 200
clutch lever 204
coach 196
coal 288
coast 285
coaster 150
coastguard 217
coat 32
coat hanger 70
cockatoo 293
cockerel 185
cockle 121
cockpit 210
cockroach 295
cocktail 151
cocktail shaker 150
cocoa powder 148
coconut 129
cod 120
coffee 144, 148, 153, 156, 184
coffee cup 65
coffee machine 148, 150
coffee milkshake 149
coffee table 62
cog 206
coin 97
coin return 99
cola 144
colander 68
cold 44, 286, 321
cold tap 72
cold-pressed oil 135
collage 275
collar 32
collar bone 17
colleague 24
collection 98
college 168
Colombia 315
colony 315
colouring pencil 163
colours 39, 274
comb 38
comb *(v)* 38
combat sports 236
combine harvester 182
comedy 255
comet 280
comic 112
commis chef 152
commission 97
communications 98
commuter 208
Comoros 317
compact 40
compact disc 269
company 175
compartment 209
compass 165, 240, 312
complaint 94
complexion 41
compliments slip 173
compost 88
compost heap 85
computer 176
concealer 40
conceive 20
conception 52
concert 255, 258
concertina file 173
concourse 209
concrete block 187
concussion 46
condensed milk 136
condiments and spreads 135
conditioner 38
condom 21
conductor 256
cone 164, 187
confectioner's 113
confectionery 107, 113
confident 25
confused 25
conglomerate 288
conifer 86
connect *(v)* 177
connection 212
conning tower 215
console 269
constellation 281
construction 186
consultant 49
consultation 45
contact lenses 51
container 216, 311
container port 216
container ship 215
continent 282, 315
contraception 21
contraction 52
control tower 212
controller 269
controls 201, 204
convector heater 60
convenience food 107
convertible 199
conveyer belt 106
cooked meat 118, 143
cooking 67
coolant reservoir 202
cooling rack 69
co-pilot 211
copper 289
copy *(v)* 172
cor anglais 257
coral reef 285
cordless phone 99
core 127
coriander 133
cork 134
corkscrew 150
corn 130, 184
corn bread 139
corn oil 135
cornea 51
corner 223
corner flag 223
cornice 300
correct 321
corset 35
Corsica 316
Costa Rica 314
costume 255
cot 74
cottage cheese 136
cottage garden 84
cotton 184, 277
cotton balls 41
cough 44
cough medicine 108
Could I have the bill/a receipt, please? 153
counsellor 55
count *(v)* 165
counter 96, 98, 100, 142, 272
country 259, 315
couple 24
courgette 125
courier 99
courses 153
court 226, 227
court case 180
court date 180
court officer 180
court official 180
courtroom 180
courtyard 58, 84
couscous 130
cousin 22
cow 185
cow's milk 136
crab 121, 295
cracked wheat 130
cradle 95
craft knife 82
crafts 275, 276
cramp 239
cramps 44
cranberry 127
crane 187, 216, 292
crash barrier 195
crater 283
crayfish 121
cream 109, 137, 140, 157
cream cheese 136
cream pie 141
crease 225
credit card 96
creel 245
creeper 87
crescent moon 280
crew 241
crew hatch 281
cricket 225, 295
cricket ball 225
cricketer 225
crime 94
criminal 181
criminal record 181
crisp 127
crispbread 139, 156
crisper 67
crisps 113, 151
Croatia 316
crochet 277
crochet hook 277
crockery 64
crockery and cutlery 65
crocodile 293
crocodile clip 167
croissant 156
crop 183
crops 184
cross trainer 250
crossbar 207, 222, 235
cross-country skiing 247
crow 292
crown 50
crucible 166
crushed 132
crust 139
crust 282
cry *(v)* 25
crystal healing 55
crème caramel 141
crème pâtissière 140
crêpes 155
CT scan 48
Cuba 314
cube 164
cucumber 125
cuff 32, 45
cufflink 36
cultivate *(v)* 91
cultivator 182
cumin seeds 132
cured 118, 143, 159
curling 247
curling tongs 38
currant 129
current account 96
curry 158
curry powder 132
curtain 63, 254
curved 165
cushion 62
custard 140
customer 96, 104, 106, 152
customer service department 175
customer services 104
customs 212
customs house 216
cut 46
cut *(v)* 38, 79, 277
cuticle 15
cutlery 64
cuts 119
cutting 91
cuttlefish 121
cycle *(v)* 207
cycle lane 206
cycling 263
cylinder 164
cylinder head 202
cymbals 257
Cyprus 318
Czech Republic 316

D

daffodil 111
dairy 107
dairy farm 183
dairy produce 136
daisy 110, 297
dam 300
dance 259
dance academy 169
dancer 191
dandelion 123, 297
dandruff 39
Danger 322
Dangerous bend 323
dark 41, 321
darkroom 271
darn *(v)* 277
dartboard 273
darts 273
dashboard 201
date 129, 306
daughter 22
daughter-in-law 22
dawn 305
day 306
dead ball line 221
deadhead *(v)* 91
deal *(v)* 273
debit card 96
decade 307
decay 50
December 306
deciduous 86
deck 214
deck chair 265
decking 85
decorating 82
decoration 141
decorator 82
deep end 239
deep fried 159
deep sea fishing 245
deer 291
defence 181, 220
defendant 181
defender 223
defending zone 224
defrost *(v)* 67

degree 169
delay 209
deli 107
delicatessen 142
delivery 98, 52
deltoid 16
Democratic Republic of the Congo 317
Denmark 316
denomination 97
denominator 165
dental care 108
dental floss 50, 72
dental hygiene 72
dental X-ray 50
dentist 50, 189
dentist's chair 50
dentures 50
deodorant 73
deodorants 108
department 169
department store 105
departments 49
departure lounge 213
departures 213
dermatology 49
descaled 121
desert 285
desiccated 129
designer 191, 277
desk 162, 172
desktop 177
desktop organizer 172
dessert 153
destination 213
detached 58
detective 94
detergent 77
deuce 230
develop *(v)* 271
diabetes 44
diagonal 164
dial *(v)* 99
diameter 164
diamond 273, 288
diaphragm 19, 21
diarrhoea 109, 44
diary 175
dice 272
dictionary 163
die *(v)* 26
diesel 199
diesel train 208
difficult 321
dig *(v)* 90, 227
digestive system 19
digital 269
digital box 269
digital camera 270
digital projector 163
digital radio 179, 268
dilation 52
dill 133
dimensions 165
dimple 15
dining car 209
dining room 64
dinner 64, 158
dinner plate 65
diopter 51
diploma 169
dipstick 202
direct current 60
direct debit 96
directions 260
director 254
directory enquiries 99
dirt bike 205
dirty 321
dirty laundry 76
disabled parking 195
discharged 48
disconnected 99
discus 234
discuss *(v)* 163
disembark *(v)* 217
dishwasher 66
disinfectant solution 51
dispensary 108
disposable 109
disposable camera 270
disposable nappy 30
disposable razor 73
dissertation 169
distance 310
distributor 203
district 315
dive 239
dive *(v)* 238
diver 238
diversion 195
Diversion 323
divide *(v)* 165
dividends 97
divider 173, 194
divorce 26
DJ 179
Djibouti 317
do not bend *(v)* 98
Do you deliver? 154
Do you do repairs? 203
Do you have any vacancies? 101
Do you have any vegetarian dishes? 153
Do you have this in a larger/smaller size? 32
Do you know first aid? 47
Do you sell organic vegetables? 122
Do you speak Chinese? 322
Do you stop at...? 197
dock 214, 216
dock *(v)* 217
doctor 45, 45, 189
doctorate 169
documentary 178
dog 290
dog sledding 247
doll 75
doll's house 75
dolphin 290
dome 300
domestic flight 212
Dominica 314
Dominican Republic 314
dominoes 273
donkey 185
Don't 322
door 196, 198, 209
door chain 59
door knocker 59
door lock 200
doorbell 59
doormat 59
dormer window 58
dorsal fin 294
dosage 109
double 151
double bass 256
double bassoon 257
double bed 71
double cream 137
double room 100
double-decker bus 196
doubles 230
dough 138
Dover sole 120
down 320
downhill skiing 247
download *(v)* 177
dragonfly 295
drain 61, 72, 299
drain cock 61
drainage 91
draining board 67
draughts 272
draw 223
draw *(v)* 162
drawer 66, 70, 172
drawing 275
drawing pin 173
dress 31, 34
dressage 243
dressed 159
dressed chicken 119
dressing 47, 158
dressing gown 31, 32, 35
dressing table 71
dribble *(v)* 222
dried flowers 111
dried fruit 156
drill 50
drill bit 78
drill bits 80
drill *(v)* 79
drinking cup 75
drinks 107, 144, 156
drip 53
drive *(v)* 195, 233
driver 196
driver's cab 208
driver's seat 196
driveshaft 202
drop anchor *(v)* 217
drop shot 230
dropper 109, 167
drops 109
drown *(v)* 239
drum 258
drum kit 258
drummer 258
dry 39, 41, 130, 145, 286, 321
dry *(v)* 76
dry dock 217
dry-cleaner's 115
dual carriageway 195
duck 119, 185
duck egg 137
duckling 185
duffel coat 31
dugout 229
dumb bell 251
dumper truck 187
dungarees quaàn yeám 30
dunk *(v)* 227
duodenum 18
dusk 305
dust *(v)* 77
dust pan 77
duster 77
dustsheet 83
duty-free shop 213
duvet 71
DVD disk 268
DVD player 268
dynamo 207

E

eagle 292
ear 14
early 305, 320
earring 36
Earth 280, 282
earthenware dish 69
earthing 60
earthquake 283
easel 174, 274
east 312
East Timor 319
Easter 27
easy 321
easy to cook 130
eat *(v)* 64
eat in *(v)* 154
eating 75
eau de toilette 41
eaves 58
éclair 140
eclipse 280
economics 169
economy class 211
Ecuador 315
eczema 44
Edam 142
edge 246
editor 191
eel 294
egg 20
egg cup 65
egg cup 137
egg white 137
eggs 137
Egypt 317
eight 308
eight hundred 308
eighteen 308
eighteenth 309
eighth 309
eightieth 309
eighty 308
ejaculatory duct 21
El Salvador 314
elbow 13
electric blanket 71
electric blood pressure gauge 45
electric car 199
electric drill 78
electric guitar 258
electric hook-up 266
electric razor 73
electric shock 46
electric train 208
electrical goods 105, 107
electrician 188
electricity 60
electricity meter 60
elephant 291
eleven 308
eleventh 309
elm 296
email 177
email account 177
email address 177
embarrassed 25
embossed paper 83
embroidery 277
embryo 52
emerald 288
emergency 46
emergency exit 210, 322
emergency lever 209
emergency phone 195
emergency room 48
emergency services 94
emigrate *(v)* 26
emotions 25
employee 24
employer 24
empty 321
emulsion 83
enamel 50
encore 255
encyclopedia 163
end 321
end zone 220
endive 123
endline 226
endocrine system 19
endocrinology 49
energy-saving bulb 60
engaged couple 24
engaged/busy 99
engine 202, 204, 208, 210
engine room 214
engineering 169
English breakfast 157
English mustard 135
engraving 275
enlarge *(v)* 172
enlargement 271
enquiry 168
ENT 49
entrance 59, 322
entrance fee 260
envelope 98, 173

epidural 52
epiglottis 19
epilepsy 44
episiotomy 52
equal *(v)* 165
equation 165
equator 283
Equatorial Guinea 317
equipment 165, 233, 238
equity 97
Eritrea 317
erupt *(v)* 283
escalator 104
espresso 148
essay 163
essential oils 55
estate 199
estate agent 189
estate agent's 115
Estonia 316
estuary 285
Ethiopia 317
eucalyptus 296
Europe 316
evening 305
evening dress 34
evening menu 152
events 243, 247
evergreen 86
every 320
evidence 181
exactly 320
examination 163
excess baggage 212
exchange rate 97
excited 25
Excuse me. 322
executive 174
exercise bike 250
exercises 251
exfoliate *(v)* 41
exhaust pipe 203, 204
exhibit 261
exhibition 261
exit 210, 322
exit ramp 194
exosphere 286
expectant 52
expensive 321
experiment 166
expiry date 109
exposure 271
extend *(v)* 251
extension 58
extension lead 78
exterior 198
external hard drive 176
extra time 223
extraction 50
extractor 66
eye 14, 51, 244, 276
eye shadow 40
eye test 51
eyebrow 14, 51
eyebrow brush 40
eyebrow pencil 40
eyecup 269
eyelash 14, 51
eyelet 37
eyelid 51
eyeliner 40
eyepiece 167

F

fabric 277
fabric conditioner 76
face 14, 164
face cream 73
face mask 225
face pack 41
face powder 40
face-off circle 224
facial 41
factory 299
faint *(v)* 25, 44
fair 41
fairground 262
fairway 232
falcon 292
Falkland Islands 315
fall *(v)* 237
fall in love *(v)* 26
Fallopian tube 20
family 22
famous ruin 261
fan 60, 202
fan belt 203
fans 258
far 320
fare 197, 209
farm 182, 184
farmer 182, 189
farmhouse 182
farmland 182
farmyard 182
fashion 277
fast 321
fast food 154
fast forward 269
fastening 37
fat 119, 321
fat free 137
father 22
father-in-law 23
fault 230
fax 98
fax machine 172
feather 293
feature film 269
February 306
feed *(v)* 183
feijoa 128
female 12, 13, 20
feminine hygiene 108
femur 17
fence 85, 182, 243
fencing 249
feng shui 55
fennel 122, 133
fennel seeds 133
fenugreek 132
fern 86
ferry 215, 216
ferry terminal 216
fertile 20
fertilization 20
fertilize *(v)* 91
fertilizer 91
festivals 27
fever 44
fiancé 24
fiancée 24
fibre 127
fibula 17
field 182, 228, 234
field *(v)* 225, 229
field hockey 224
fifteen 308
fifteenth 309
fifth 309
fiftieth 309
fifty 308
fifty-five thousand five hundred 309
fifty thousand 309
fig 129
fighter plane 211
figure skating 247
Fiji 319
filament 60
file 81, 177
filing cabinet 172
Fill the tank, please. 199
fill *(v)* 82
filler 83
fillet 119, 121
filleted 121
filling 50, 140, 155
film 260, 271
film set 179
film spool 271
filo pastry 140
filter 270
filter coffee 148
filter paper 167
fin 210
finance 97
financial advisor 97
fingerprint 94
finial 300
finishing line 234
Finland 316
fire 95
fire alarm 95
fire axe 95
fire brigade 95
fire engine 95
fire escape 95
fire extinguisher 95
fire fighters 95
fire station 95
firelighter 266
fireman 189
fireplace 62
firm 124
first 309, 320
first aid 47
first aid box 47
first floor 104
first night 254
fish 107, 120, 294
fish and chips 155
fish farm 183
fish slice 68
fisherman 189
fishhook 244
fishing 244
fishing boat 217
fishing permit 245
fishing port 217
fishing rod 244
fishmonger 188
fishmonger's 114
fishmonger's 120
fist 15, 237
fitness 250
five 308
five hundred 308
five past one 304
five to two 304
flag 221, 232
flageolet beans 131
flakes 132
flamingo 292
flan 142
flan tin 69
flare 240
flash 270
flash gun 270
flask 166
flat 59, 256
flat race 243
flat wood bit 80
flatbread 139
flatscreen TV 269
flavoured oil 134
flax 184
fleece 74
flesh 124, 127, 129
flex *(v)* 251
flight attendant 210
flight number 212
flint 288
flipchart 174
flip-flop 37
flipper 239, 290
float 238, 244
float ball 61
flock 183
flood 287
floor 58, 62, 71
floor exercises 235
floor plan 261
florentine 141
floret 122
florist 188
florist's 110
floss *(v)* 50
flower 297
flowerbed 85, 90
flowering plant 297
flowering shrub 87
flowers 110
flu 44
flute 139, 257
fly 244, 295
fly *(v)* 211
fly fishing 245
flying kick 237
flyover 194
flysheet 266
foal 185
focus *(v)* 271
focusing knob 167
foetus 52
fog 287
foil 249
folder 177
foliage 110
folk music 259
follicle 20
font 177
food 105, 117, 149
food processor 66
food supplement 55
foot 12, 15, 310
foot pedals 257
football 220, 222
football field 220
football pitch 222
football player 220
football strip 31, 222
footballer 222
footboard 71
footpath 262
footstrap 241
for 320
forceps 53, 167
forearm 12
forecourt 199
forehand 231
forehead 14
foreign currency 97
foreskin 21
forest 285
fork 65, 88, 207
fork-lift truck 186, 216
formal garden 84
formal gardens 262
fortieth 309
fortnight 307
forty 308
forty minutes 304
forward 222
foul 223, 226
foul ball 228
foul line 229
foundation 40
fountain 85
four 308
four hundred 308
four-door 200
fourteen 308
fourteenth 309
fourth 309
four-wheel drive 199
fox 290
foxglove 297
fraction 165
fracture 46
fragile 98
fragrant 130
frame 51, 63, 206, 267
France 316
freckle 15
free 321
Free admission 322
free kick 222
free range 118

free weights 250
freesia 110
free-throw line 226
freeze 287
freeze *(v)* 67
freezer 67
freight train 208
freighter 215
French bean 122
french fries 154
French Guiana 315
French horn 257
French mustard 135
French toast 157
frequency 179
fresh 121, 127, 130
fresh cheese 136
fresh fruit 157
freshwater fishing 245
fret 258
fretsaw 81
Friday 306
fridge-freezer 67
fried 159
fried chicken 155
fried egg 157
friend 24
frieze 301
frog 294
from 320
front crawl 239
front door 58
front wheel 196
frontal 16
frost 287
froth 148
frown 25
frozen 121, 124
frozen food 107
frozen yoghurt 137
fruit 107, 126, 128
fruit bread 139
fruit cake 140
fruit farm 183
fruit gum 113
fruit juice 156
fruit tart 140
fruit yoghurt 157
fry *(v)* 67
frying pan 69
fuel gauge 201
fuel tank 204
full 64, 266, 321
full board 101
full moon 280
fumble 220
funeral 26
funnel 166, 214
furniture shop 115
furrow 183
fuse 60
fuse box 60, 203
fuselage 210

G

gable 300
Gabon 317
Galapagos Islands 315
galaxy 280
gale 286
galley 214
gallon 311
gallop 243
galvanised 79
Gambia 317
game 119, 230, 273
game show 178
games 272
gangway 214
garage 58, 199
garden 84
garden centre 115
garden features 84
garden pea 122
garden plants 86
garden styles 84
garden tools 88
gardener 188
gardening 90
gardening gloves 89
gardens 261
garland 111
garlic 125, 132
garnet 288
garter 35
gas burner 61
gasket 61
gate 85, 182, 247
gate number 213
gauze 47
gear lever 207
gearbox 202, 204
gears 206
gearstick 201
gel 38, 109
gems 288
generation 23
generator 60
genitals 12
geography 162
geometry 165
Georgia 318
gerbera 110
Germany 316
get a job *(v)* 26
get married *(v)* 26
get up *(v)* 71
geyser 285
Ghana 317
giant slalom 247
gift shop 114
gill 294
gin 145
gin and tonic 151
ginger 125, 133
giraffe 291
girder 186
girl 23
girlfriend 24
girth 242
gladiolus 110
gland 19
glass 69, 152
glass bottle 166
glass rod 167
glasses 51, 150
glassware 65
glaze *(v)* 139
glider 211, 248
gliding 248
gloss 83, 271
glove 224, 233, 236, 246
gloves 36
glue 275
glue gun 78
gneiss 288
go to bed *(v)* 71
go to sleep *(v)* 71
goal 221, 222, 223, 224
goal area 223
goal line 220, 223, 224
goalkeeper 222, 224
goalpost 220, 222
goat 185
goat's cheese 142
goat's milk 136
goggles 238, 247
going out 75
gold 235, 289
goldfish 294
golf 232
golf bag 233
golf ball 233
golf clubs 233
golf course 232
golf shoe 233
golf trolley 233
golfer 232
gong 257
good 321
Good afternoon. 322
Good evening. 322
Good morning. 322
Good night. 322
Goodbye. 322
goose 119, 293
goose egg 137
gooseberry 127
gorge 284
gorilla 291
Gothic 301
grade 163
graduate 169
graduate *(v)* 26
graduation ceremony 169
graft *(v)* 91
grains 130
grains and pulses 130
gram 310
granary bread 139
grandchildren 23
granddaughter 22
grandfather 22
grandmother 22
grandparents 23
grandson 22
granite 288
grape juice 144
grapefruit 126
grapes 127
grapeseed oil 134
graphite 289
grass 87
grass 262
grass bag 88
grasshopper 295
grassland 285
grate *(v)* 67
grated cheese 136
grater 68
gratin dish 69
gravel 88
gravity 280
graze 46
greasy 39
Greece 316
green 129, 232, 274
green olive 143
green peas 131
green salad 158
green tea 149
greengrocer 188
greengrocer's 114
greenhouse 85
Greenland 314
Grenada 314
grey 274
grill pan 69
grilled 159
groceries 106
grocer's 114
groin 12
groom 243
ground 132
ground coffee 144
ground cover 87
ground floor 104
ground sheet 267
groundnut oil 135
group therapy 55
grout 83
guard 236
Guatemala 314
guava 128
guest 64
guest 100
guide book 260
guided tour 260
guilty 181
Guinea 317
Guinea-Bissau 317
guitarist 258
gull 292
gum 50
gun 94
gutter 58, 299
guy rope 266
Guyana 315
gym 101, 250
gym machine 250
gymnast 235
gymnastics 235
gynaecologist 52
gynaecology 49
gypsophila 110

H

haberdashery 105
hacksaw 81
haddock 120
haemorrhage 46
hail 286
hair 14, 38
hair dye 40
hairband 38
hairdresser 38, 188
hairdresser's 115
hairdryer 38
hairpin 38
hairspray 38
hairtie 39
Haiti 314
half an hour 304
half board 101
half time 223
half-litre 311
halibut fillets 120
hall of 168
Halloween 27
hallway 59
halter 243
halter neck 35
ham 119, 143, 156
hamburger 155
hammer 80
hammer *(v)* 79
hammock 266
hamper 263
hamster 290
hamstring 16
hand 13, 15
hand drill 81
hand fork 89
hand luggage 211, 213
hand rail 59
hand saw 89
hand towel 73
handbag 37
handbrake 203
handcuffs 94
handicap 233
handkerchief 36
handle 36, 88, 106, 187, 200, 230
handlebar 207
handles 37
handrail 196
handsaw 81
handset 99
hang *(v)* 82
hang-glider 248
hang-gliding 248
hanging basket 84
hanging file 173
happy 25
harbour 217
harbour master 217
hard 129, 321
hard cheese 136
hard hat 186
hard shoulder 194
hardboard 79
hardware 176
hardware shop 114
hardwood 79
haricot beans 131
harness race 243
harp 256
harvest *(v)* 91, 183
hat 36

hatchback 199
have a baby *(v)* 26
hay 184
hayfever 44
hazard 195
hazard lights 201
hazelnut 129
hazelnut oil 134
head 12, 19, 80, 230
head *(v)* 222
head injury 46
head office 175
head teacher 163
headache 44
headboard 70
headlight 198, 205
headphones 268
headrest 200
headsail 240
health 43
health centre 168
health food shop 115
heart 18, 119, 122, 273
heart attack 44
heater 60
heater controls 201
heather 297
heating element 61
heavy 321
heavy metal 259
hedge 85, 90, 182
hedgehog 290
heel 13, 15, 37
height 165
helicopter 211
Hello. 322
helmet 95, 204, 206, 220, 228
hem 34
hematite 289
herb 55, 86
herb garden 84
herbaceous border 85
herbal remedies 108
herbal tea 149
herbalism 55
herbicide 183
herbs 133, 134
herbs and spices 132
herd 183
here 320
hexagon 164
hi-fi system 268
high 321
high chair 75
high dive 239
high jump 235
high-definition 269
high-heel shoe 37
high-speed train 208
hiking 263
hill 284
Himalayas 313
hip 12
hippopotamus 291
historic building 261
history 162
history of art 169
hit *(v)* 224
hob 67
hockey 224
hockey stick 224
hoe 88
hold 215
hold *(v)* 237
holdall 37
hole 232
hole punch 173
holiday 212
holiday brochure 212
holly 296
home 57
home delivery 154
home entertainment 268
home furnishings 105
home plate 228
homeopathy 55
homework 163
homogenised 137
Honduras 314
honeycomb 134
honeymoon 26
honeysuckle 297
hood 31, 75
hoof 242, 291
hook 187, 276
hoop 226
horizontal bar 235
hormone 20
horn 201, 204, 291
horror film 255
horse 185, 235, 242
horse race 243
horse riding 242, 263
horseshoe 242
hose 95
hose reel 89
hosepipe 89
hospital 48
host 64
hostess 64
hot 286, 321
hot chocolate 144, 156
hot dog 155
hot drinks 144
hot tap 72
hot (spicy) 124
hot-air balloon 211
hotel 100, 264
hot-water bottle 70
hour 304
hour hand 304
house 58
household products 107
hovercraft 215
How are you? 322
How do I get to...? 323
How do I operate the washing machine? 76
How far is...? 323
How long will it last? 305
How long will these flowers last? 111
How long will they keep? 127
How much is this? 104
hub 206
hubcap 202
hull 214, 240
humerus 17
humid 286
hummingbird 292
hump 291
Hungary 316
hungry 64
hurdling 235
hurricane 287
husband 22
husk 130
hydrant 95
hydrofoil 215
hydrotherapy 55
hypnotherapy 55
hypoallergenic 41
hypotenuse 164

I
I am lost. 323
I don't drink. 323
I don't eat meat. 323
I don't feel well. 323
I don't know. 322
I don't smoke. 323
I don't understand. 322
I feel sick. 323
I have a reservation. 101
I have a reservation. 323
I have a temperature. 323
I have lost... 322
I need a prescription for... 323
I need the police/fire brigade/ambulance. 95
I need to make some copies. 172
I need to see a doctor. 45
I normally take... 323
I speak English. 322
I speak Spanish. 322
I want to see a lawyer. 181
ice 120, 287
ice and lemon 151
ice bucket 150
ice climbing 247
ice cream 137, 149
ice cube 151
ice hockey 224
ice hockey player 224
ice hockey rink 224
ice maker 67
ice skate 224
iced coffee 148
iced tea 149
Iceland 316
ice-skating 247
icicle 287
icing 141
icon 177
I'd like a room for three nights. 101
I'd like a single room. 101
I'd like this film processed. 271
I'd like two tickets for tonight's performance. 255
identity tag 53
igneous 288
ignition 200
ignition timing 203
iguana 293
I'll be back at...o'clock. 323
I'll be there soon. 305
I'll see you later. 305
illness 44
I'm allergic to... 323
I'm hot/cold. 286
I'm leaving tomorrow. 323
I'm lost. 260
I'm sorry. 322
immigration 212
impotent 20
I'm...months pregnant. 323
in 320
in brine 143
in front of 320
in oil 143
in sauce 159
in syrup 159
in tray 172
inbox 177
inch 310
incisor 50
incubator 53
index finger 15
India 318
Indian Ocean 313
indicator 198, 204
indigo 274
Indonesia 319
industrial estate 299
infection 44
infertile 20
infield 228
inflatable dinghy 215
information 261
information screen 213
in-goal area 221
inhaler 44
inhaler 109
injection 48
injury 46
ink 275
ink pad 173
inlet 61
inline skating 249
inner core 282
inner tube 207
inning 228
innocent 181
inoculation 45
insect repellent 108, 267
inside 320
inside lane 194
insomnia 71
inspector 94
install *(v)* 177
instep 15
instructions 109
instruments 256, 258
insulating tape 81
insulation 61
insulin 109
insurance 203
intensive care unit 48
intercity train 209
intercom 59
intercostal 16
intercourse 20
interest rate 96
interesting 321
interior 200
internal organs 18
internal systems 60
international flight 212
internet 177
intersection 298
interval 254
interviewer 179
into 320
invertebrates 295
investigation 94
investment 97
ionosphere 286
iPod 268
Iran 318
Iraq 318
Ireland 316
iris 51, 110
iron 76, 109, 233, 289
iron *(v)* 76
ironing board 76
Is it machine washable? 31
Is there a fixed price menu? 153
Is this the road to...? 195
island 282
Israel 318
It hurts here. 45, 323
Italy 316
itinerary 260
It's awful. 323
It's delicious. 323
It's February seventh, two thousand and two. 307
It's getting late. 305
It's raining. 286
It's three o'clock. 304
It's your move. 273
It's...degrees. 286
IUD 21
I've broken down. 203
I've had enough, thank you. 64
Ivory Coast 317

J
jack 203, 273
jacket 32, 34
jade 288
jam 156
Jamaica 314
January 306
Japan 318
jar 134, 311

javelin 234
jaw 14, 17
jazz 259
jeans 31, 33
jellybean 113
jellyfish 295
Jerusalem artichoke 125
jet 288
jet skiing 241
jetty 217
jeweller 188
jeweller's 114
jewellery 36
jewellery box 36
jewellery making 275
jigsaw 78
jigsaw puzzle 273
jodhpurs 242
jog on the spot *(v)* 251
jogging 251, 263
joint 17, 119
joker 273
Jordan 318
journal 168
journalist 191
judge 180
judo 236
jug 65
juice 127
juices and milkshakes 149
juicy 127
July 306
jump 243
jump *(v)* 227
jump ball 226
junction 194
June 306
Jupiter 280
jury 180
jury box 180

K

kale 123
Kaliningrad 316
kangaroo 291
karate 236
kayak 241
Kazakhstan 318
kebab 155, 158
keel 214
keep net 244
Keep off the grass 322
Keep to the right 323
kendo 236
Kenya 317
kerb 298
kernel 122, 129, 130
ketchup 135
kettle 66
kettledrum 257
key 59, 80, 176, 207
key pad 97
keyboard 176, 258
keypad 99
kick 239
kick *(v)* 221, 223, 237
kickboxing 236
kickstand 207
kid 185
kidney 18, 119
kilogram 310
kilometre 310
king 272, 273
king prawn 121
kippers 157
kitchen 66, 152
kitchen knife 68
kitchenware 68, 105
kitten 290
kiwi fruit 128
knead *(v)* 138
knee 12
knee pad 205
knee support 227
kneecap 17
knee-length 34
knickers 35
knife 65
knife sharpener 68, 118
knight 272
knitting 277
knitting needle 277
Knock before entering 322
knockout 237
knuckle 15
koala 291
kohlrabi 123
koi carp 294
Kosovo (disputed) 316
kumquat 126
kung fu 236
Kuwait 318
Kyrgyzstan 318

L

labels 89
labia 20
laboratory 166
lace 35, 37
lace bobbin 277
lace-making 277
lace-up 37
lacrosse 249
lactose 137
ladder 95, 186
ladle 68
ladybird 295
lake 285
lamb 118, 185
lamp 62, 207, 217
land 282
land *(v)* 211
landing 59
landing gear 210
landing net 244
landlord 58
landscape 271, 284
landscape *(v)* 91
lane 234, 238
languages 162
Laos 318
lapel 32
laptop 172, 176
larch 296
large 321
large intestine 18
larynx 19
last 320
last week 307
late 305, 320
later 304, 320
latissimus dorsi 16
latitude 283
Latvia 316
laugh *(v)* 25
launch 281
launch pad 281
launderette 115
laundry 76
laundry basket 76
laundry service 101
lava 283
law 169, 180
lawn 85, 90
lawn rake 88
lawnmower 88
lawnmower 90
lawyer 180, 190
lawyer's office 180
laxative 109
lay the table *(v)* 64
lead singer 258
leaded 199
leaf 122, 296
leaflets 96
league 223
lean meat 118
learn *(v)* 163
leather shoes 32
leathers 205
Lebanon 318
lecture theatre 169
lecturer 169
leek 125
left 260
left field 228
left-hand drive 201
leg 12, 64, 119
leg pad 225
leg press 251
legal advice 180
legal department 175
leggings 31
lemon 126
lemon curd 134
lemon grass 133
lemon sole 120
lemonade 144
length 165, 310
lens 51, 51, 270
lens cap 270
lens case 51
Lesotho 317
lesson 163
letter 98
letterbox 58, 99
letterhead 173
lettuce 123
let! 230
lever 61, 150
lever arch file 173
Liberia 317
librarian 168, 190
library 168, 299
library card 168
Libya 317
licence plate 198
lid 61, 66, 69
Liechtenstein 316
life events 26
life jacket 240
life raft 240
lifeboat 214
lifebuoy 240
lifeguard 239, 265
lifeguard tower 265
life-saving appliances 240
lift 59, 100, 104
ligament 17
light 178, 321, 321
light a fire *(v)* 266
light aircraft 211
lighter 112
lighthouse 217
lighting 105
lightmeter 270
lightning 287
lights 94
lights switch 201
lily 110
lime 126, 296
limestone 288
limousine 199
line 244
line judge 220
line of play 233
linen 105, 277
linen basket 76
lines 165
linesman 223, 230
lingerie 35, 105
lining 32
lining paper 83
link 36
lintel 186
lion 291
lip 14
lip brush 40
lip gloss 40
lip liner 40
lipstick 40
liqueur 145
liquid 77
liquid dispenser 311
liquid measure 311
liquorice 113
literature 162
literature 169
Lithuania 316
litre 311
little finger 15
little toe 15
live 60, 178
live rail 209
liver 18, 118
livestock 182, 185
living room 62
lizard 293
load *(v)* 76
loaf 139
loan 96, 168
loans desk 168
lob 231
lobby 100, 255
lobster 121, 295
lock 59, 207
lockers 239
log on *(v)* 177
loganberry 127
logo 31
loin 121
lollipop 113
long 32
long jump 235
long sight 51
long wave 179
long-grain 130
long-handled shears 88
longitude 283
loom 277
loose leaf tea 144
lorry 194
lorry driver 190
lose *(v)* 273
loser 273
(loud) speaker 268
love 230
low 321
luge 247
luggage 100, 198, 213
luggage department 104
luggage hold 196
luggage rack 209
lumbar vertebrae 17
lunar module 281
lunch 64
lunch menu 152
lung 18
lunge 251
lupins 297
lure 244
Luxembourg 316
lychee 128
lymphatic system 19
lyrics 259

M

macadamia 129
mace 132
Macedonia 316
machine gun 189
machinery 187
mackerel 120
macramé 277
Madagascar 317
magazine 112
magazines 107
magma 283
magma chamber 283
magnesium 109
magnet 167
maid service 101
mailbag 98
mailbag 190
main course 153
mains supply 60
mainsail 240
make a will *(v)* 26
make friends *(v)* 26

make the bed *(v)* 71
make-up 40
making bread 138
malachite 289
Malawi 317
Malaysia 319
Maldives 318
male 12, 13, 21
Mali 317
mallet 275
malt vinegar 135
Malta 316
malted drink 144
mammals 290
man 23
manager 24, 174
managing 175
manchego 142
mane 242, 291, 291
mango 128
manhole 299
manicure 41
mantle 282
manual 200
map 261
maple 296
maple syrup 134
maracas 257
marathon 234
marble 288
March 306
margarine 137
marigolds 297
marina 217
marinated 143, 159
marine fishing 245
marjoram 133
mark *(v)* 227
market 115
marketing department 175
marmalade 134, 156
marrow 124
Mars 280
marshmallow 113
martial arts 237
martini 151
marzipan 141
mascara 40
mashed 159
masher 68
mask 189, 228, 236, 239, 249
masking tape 83
masonry bit 80
massage 54
mast 240
master's 169
mat 83, 54, 235
match 230
material 276
materials 79, 187
maternity 49
maternity ward 48
maths 162, 164
matte 271
mattress 70, 74
Mauritania 317
Mauritius 317
May 306
May I exchange this? 104
May I have a slice, please? 140
May I have six slices of that, please? 143
May I have some more? 323
May I introduce... 322
May I try this on? 32
May we have the bill? 323
Maybe 322
mayonnaise 135
MDF 79
meadow 285
meal 64
measles 44
measure 150, 151
measure *(v)* 310
measurements 165
measuring jug 69, 311
measuring spoon 109
meat 118
meat and poultry 107
meat hook 118
meat tenderizer 68
meatballs 158
mechanic 188, 203
mechanical digger 187
mechanics 202
medals 235
media 178
medical examination 45
medication 109
medicine 109, 169
medicine cabinet 72
meditation 54
Mediterranean Sea 313
meeting 174
meeting room 174
melody 259
melon 127
memory 176
memory stick 176
men's clothing 32
men's wear 105
menstruation 20
menu 148, 153, 154
menubar 177
mercury 280, 289
meringue 140
mesosphere 286
messages 100
metacarpal 17
metal 79
metal bit 80
metals 289
metamorphic 288
metatarsal 17
meteor 280
metre 310
Mexico 314
mica 289
microlight 211
microphone 179, 258
microscope 167
microwave oven 66
midday 305
middle finger 15
middle lane 194
midnight 305
midwife 53
migraine 44
mile 310
milk 136, 156
milk *(v)* 183
milk carton 136
milk chocolate 113
milkshake 137
millennium 307
millet 130
milligram 310
millimetre 310
millitre 311
mince 119
mineral water 144
minerals 289
mini bar 101
minibus 197
mint 113, 133
mint tea 149
minus 165
minute 304
minute hand 304
minutes 174
mirror 40, 71, 167
miscarriage 52
Miss 23
missile 211
mist 287
mitre block 81
mitt 228
mittens 30
mix *(v)* 67, 138
mixed salad 158
mixing bowl 66, 69
mixing desk 179
moat 300
mobile 74
mobile phone 99
model 169, 190
model making 275
modelling tool 275
moisturizer 41
molar 50
Moldova 316
mole 14
Monaco 316
Monday 306
money 97
Mongolia 318
monitor 53, 172
monkey 291
monkfish 120
monopoly 272
monorail 208
monsoon 287
Montenegro 316
month 306
monthly 307
monument 261
Moon 280
moonstone 288
moor *(v)* 217
mooring 217
mop 77
morning 305
Morocco 317
mortar 68, 167, 187
mortgage 96
moses basket 74
mosque 300
mosquito 295
mosquito net 267
moth 295
mother 22
mother-in-law 23
motor 88
motor racing 249
motorbike 204
motorbike racing 249
motorcross 249
motorway 194, 323
moulding 63
mountain 284
mountain bike 206
mountain range 282
mouse 176, 290
mousse 141
mouth 14
mouth guard 237
mouthwash 72
move 273
moves 227
mow *(v)* 90
Mozambique 317
mozzarella 142
Mr 23
Mrs 23
mudguard 205
muffin 140
muffin tray 69
mug 65
mulch *(v)* 91
multiply *(v)* 165
multivitamins 109
mumps 44
mung beans 131
muscles 16
museum 261
mushroom 125
music 162
music school 169
musical 255
musical genres 259
musical score 255
musician 191
mussel 121, 295
mustard 155
mustard seed 131
My car won't start. 203
My name is... 322

N

naan bread 139
nail 15, 80
nail clippers 41
nail file 41
nail scissors 41
nail varnish 41
nail varnish remover 41
Namibia 317
nape 13
napkin 65
napkin ring 65
nappy 75
nappy rash cream 74
narrow 321
nation 315
national park 261
natural 256
natural fibre 31
naturopathy 55
nausea 44
navel 12
navigate *(v)* 240
near 320
nebula 280
neck 12, 258
neck brace 46
necklace 36
nectarine 126
needle 109, 276
needle plate 276
needle-nose pliers 80
needlepoint 277
negative 271
negative electrode 167
neighbour 24
Neoclassical 301
Nepal 318
nephew 23
Neptune 280
nerve 19, 50
nervous 25
nervous system 19
net 217, 222, 226, 227, 231
net *(v)* 245
net curtain 63
Netherlands 316
nettle 297
network 176
neurology 49
neutral 60
neutral zone 224
never 320
new 321
new moon 280
new potato 124
New Year 27
New Zealand 319
newborn baby 53
news 178
newsagent's 112
newspaper 112
newsreader 179, 191
next week 307
nib 163
Nicaragua 314
nickel 289
niece 23
Niger 317
Nigeria 317
night and day 305
nightdress 35
nightie 31
nightwear 31
nine 308
nine hundred 308
nineteen 308
nineteen hundred 307

nineteen hundred and one 307
nineteen ten 307
nineteenth 309
ninetieth 309
ninety 308
ninth 309
nipple 12
No 322
no entry 195, 323
No more for me, 323
No parking 323
no right turn 195
No smoking 322
no stopping 195
No through road 323
noisy 321
non-stick 69
noodles 158
normal 39
north 312
North and Central America 314
North Korea 318
North Pole 283
North Sea 312
northern hemisphere 283
Norway 316
nose 14, 210
nose clip 238
noseband 242
nosebleed 44
nosewheel 210
No-smoking area 323
nostril 14
notation 256
note 97, 256
note pad 173
notebook 163, 172
notes 191
notice board 173
nougat 113
November 306
now 304, 320
nozzle 89
number 226
numbers 308
numerator 165
nurse 45, 48, 189
nursery 74
nursing 53
nursing bra 53
nut 80
nutmeg 132
nuts 151
nuts and dried fruit 129
nylon 277

O

oak 296
oar 241
oats 130
objective lens 167
oboe 257
obsidian 288
obstetrician 52
occupations 188, 190
occupied 321
ocean 282
ocean liner 214
octagon 164
October 306
octopus 121, 295
odometer 201
oesophagus 19
offal 118
offers 106
office 24, 172, 174
office block 298
office equipment 172
office supplies 173
off-licence 115
off-piste 247
offside 223
often 320
oil 142, 199
oil paints 274
oil tank 204
oil tanker 215
oils 134
oily 41
ointment 47, 109
OK. 322
okra 122
old 321
olive oil 134
olives 151
Oman 318
omelette 158
on time 305
on top of 320
oncology 49
one 308
one billion 309
one hundred 308
one hundred and ten 308
one hundred thousand 309
one hundredth 309
one million 309
one thirty 304
one thousand 309
one-way 194
One-way street 323
one-way system 298
onion 124
online 177
onto 320
onyx 289
opal 288
open 260, 321
Open all day 322
open sandwich 155
Opening times 322
open-top 260
opera 255
operating theatre 48
operation 48
operator 99
ophthalmology 49
opponent 236
opposite 320
optic 150
optic nerve 51
optician 51, 189
orange 126
orange 274
orange juice 149
orangeade 144
orbit 280
orchestra 254, 256
orchestra pit 254
orchid 111
oregano 133
organic 91, 118, 122
organic waste 61
origami 275
ornamental 87
orthopaedy 49
osteopathy 54
ostrich 292
Other directions 323
other ships 215
other shops 114
other sports 248
otter 290
ounce 310
out 225, 228, 320
out of bounds 226
out of focus 271
Out of order 322
out tray 172
outboard motor 215
outbuilding 182
outdoor activities 262
outer core 282
outfield 229
outlet 61
outpatient 48
outside 320
outside lane 194
oval 164
ovary 20
oven 66
oven glove 69
ovenproof 69
over 320
over par 233
overalls 83
overdraft 96
overexposed 271
overflow pipe 61
overhead locker 210
overtake *(v)* 195
overture 256
ovulation 52, 20
owl 292
oyster 121
ozone layer 286

P

Pacific Ocean 312
pack 311
pack of cards 273
packet 311
packet of cigarettes 112
pad 224
paddle 241
paddling pool 263
paddock 243
pads 53, 220
paediatrics 49
painkiller 109
painkillers 47
paint 83
paint *(v)* 83
paint tin 83
paint tray 83
painter 191
painting 63, 261, 274, 274
paints 274
pak choi 123
Pakistan 318
palate 19
palette 274
pallet 186
palm 15, 86, 296
palm hearts 122
pan 310
pan fried 159
Panama 314
pancakes 157
pancreas 18
panda 291
panty liner 108
papaya 128
paper clip 173
paper napkin 154
paper tray 172
papier-mâché 275
paprika 132
Papua New Guinea 319
par 233
parachute 248
parachuting 248
paragliding 248
Paraguay 315
parallel 165
parallel bars 235
parallelogram 164
paramedic 94
parcel 99
parents 23
park 262
park *(v)* 195
parking meter 195
parmesan 142
parole 181
parrot 293
parsley 133
parsnip 125
partner 23
pass 226
pass *(v)* 220, 221, 223
passenger 216
passenger port 216
passion fruit 128
Passover 27
passport 213
passport control 213
pasta 158
pastels 274
pasteurized 137
pasting brush 82
pasting table 82
pastry 140, 149
pastry brush 69
pasture 182
patch 207
patchwork 277
path 58, 85
pathology 49
patient 45
patio garden 84
pattern 276
pause 269
pavement 298
pavement café 148
paving 85
pawn 272
pay sth in *(v)* 96
pay *(v)* 153
paying-in slips 96
payment 96
pay-per-view channel 269
payphone 99
payroll 175
peach 126, 128
peacock 293
peanut 129
peanut butter 135
peanuts 151
pear 126
pecan 129
pectoral 16
pectoral fin 294
pedal 61
pedal 206
pedal *(v)* 207
pedestrian crossing 195
pedestrian zone 299
pedicure 41
pediment 301
peel *(v)* 67
peeled prawns 120
peeler 68
pelican 292
pelvis 17
pen 163, 185
penalty 223
penalty area 223
pencil 163, 275, 163
pencil case 163
pendant 36
penfriend 24
penguin 292
peninsula 282
penis 21
peony 111
people 11
people carrier 199
pepper 64, 124, 152
peppercorn 132
pepperoni 142
percentage 165
percussion 257
perennial 86
perfume 41
perfumery 105
pergola 84
periodical 168
perpendicular 165
persimmon 128
personal best 234
personal organizer 173
personal trainer 250
personnel department 175
Peru 315

pesticide 89, 183
pestle 68, 167
pet food 107
pet shop 115
petal 297
petri dish 166
petrol 199
petrol pump 199
petrol station 199
petrol tank 203
pharmacist 108, 189
pharynx 19
pheasant 119, 293
Philippines 319
phillips screwdriver 80
philosophy 169
photo album 271
photo finish 234
photo frame 271
photofit 181
photograph 271
photograph *(v)* 271
photographer 191
photography 270
physical education 162
physics 162, 169
physiotherapy 49
piano 256
piccolo 257
pick *(v)* 91
pick and mix 113
pickaxe 187
pickled 159
pickup 258
picnic 263
picnic bench 266
pie 158
pie tin 69
piece 272
pier 217
pies 143
pig 185
pig farm 183
pigeon 292
pigeonhole 100
piglet 185
pigsty 185
pilates 251
pill 109
pillar 300
pillion 204
pillow 70
pillowcase 71
pilot 190, 211
pin 60, 249, 276
pin *(v)* 237
PIN number 96
pincushion 276
pine 296
pine nut 129
pineapple 128
pineapple juice 149
pink 274
pint 311
pinto beans 131
pip 128
pipe 202
pipe cutter 81
pipette 167
piping bag 69
pistachio 129
pitch 225, 256, 266
pitch *(v)* 229
pitch a tent *(v)* 266
pitcher 151, 229
pitcher's mound 228
pitches available 266
pith 126
pitta bread 139
pizza 154, 155
pizza parlour 154
placenta 52
plain 285
plain chocolate 113
plain flour 139
plane 81
plane *(v)* 79
planet 280, 282
plant *(v)* 183
plant pot 89
plants 296
plaque 50
plaster 83, 47
plaster *(v)* 82
plastic bag 122
plastic pants 30
plastic surgery 49
plate 65, 283
plate mat 64
plateau 284
platform 208
platform number 208
platinum 289
play 254, 269
play *(v)* 229, 273
player 221, 231, 273
playground 263
playhouse 75
playing 75
playpen 75
plea 180
Please 322
Please be on time. 305
Please call an ambulance. 46
Please speak more slowly. 322
Please write it down for me. 322
Pleased to meet you. 322
Plimsoll line 214
plough *(v)* 183
plug 60, 72
plum 126
plumb line 82
plumber 188
plumbing 61
plunger 81
plus 165
Pluto 280
plywood 79
pneumatic drill 187
poach *(v)* 67
poached 159
pocket 32
pod 122
podium 235, 256
point 273
poisoning 46
poker 273
Poland 316
polar bear 291
Polaroid camera 270
pole 245, 282
pole vault 234
police 94
police car 94
police cell 94
police officer 94
police station 94
policeman 189
polish 77
polish *(v)* 77
politics 169
polo 243
polyester 277
pomegranate 128
pommel 242
pommel horse 235
pond 85
pool 249
pop 259
popcorn 255
poplar 296
popper 30
poppy 297
poppy seeds 138
porch 58
porch light 58
pore 15
pork 118
porridge 157
port 145, 176, 214, 216
porter 100
portfolio 97
porthole 214
portion 64
portrait 271
Portugal 316
positive electrode 167
post office 98
postage 98
postal code 98
postal order 98
postal worker 98
postbox 99
postcard 112
poster 255
poster paint 274
postgraduate 169
postman 98, 190
postmark 98
pot plant 110
pot sth up *(v)* 91
potato 124
pot-pourri 111
potted plant 87
potter's wheel 275
pottery 275
potty 74
pouch 291
poultry 119
poultry farm 183
pound 310
pour *(v)* 67
powder 77, 109
powder puff 40
powdered milk 137
power 60
power cable 176
power cut 60
practice swing 233
pram 75
praying mantis 295
pregnancy 52
pregnancy test 52
pregnant 52
premature 52
premolar 50
prepositions and antonyms 320
prerecorded 178
prescription 45
present 27
presentation 174
presenter 178
preservative 83
preserved fruit 135
press 178
presser foot 276
press-up 251
pressure control valve 61
price 152, 199
price list 154
prickly pear 128
primer 83
primrose 297
principality 315
print 271
print *(v)* 172
printer 172, 176
printing 275
prison 181
prison guard 181
private bathroom 100
private jet 211
private room 48
probe 50
problems 271
processed grains 130
procession 27
processor 176
producer 254
program 176
programme 254, 269
programming 178
promenade 265
propagate *(v)* 91
propeller 211, 214
proposal 174
prosciutto 143
prosecution 180
prostate 21
protractor 165
proud 25
prove *(v)* 139
province 315
prow 214
prune 129
prune *(v)* 91
psychiatry 49
psychotherapy 55
public address system 209
puck 224
pudding rice 130
Puerto Rico 314
puff pastry 140
pull-up 251
pulp 127
pulse 47
pumice 288
pumice stone 73
pump 37, 207
pumpkin 125
pumpkin seed 131
punch bag 237
punch *(v)* 237
puncture 203, 207
punk 259
pup 290
pupil 51, 162
puppy 290
purple 274
purse 37
Push 322
pushchair 75
putt *(v)* 233
putter 233
pyjamas 33
pyramid 164
pâté 142, 156

Q

Qatar 318
quadriceps 16
quail 119
quail egg 137
quart 311
quarter past one 304
quarter to two 304
quarterdeck 214
quartz 289
quay 216
queen 272, 273
question 163
question *(v)* 163
quiet 321
quilt 71
quilting 277
quince 128
quinoa 130
quiver 249

R

rabbit 118, 290
raccoon 290
race 234
racecourse 243
racehorse 243
racing bike 205, 206
racing dive 239
racing driver 249
rack 166
racquet 230
racquet games 231
racquetball 231
radar 214, 281
radiator 60, 202

radicchio 123
radio 179, 268
radio antenna 214
radio station 179
radiology 49
radish 124
radius 17, 164
rafter 186
rafting 241
rail 208
rail network 209
rain 287
rainbow 287
rainbow trout 120
raincoat 31, 32
rainforest 285
raisin 129
rake 88
rake *(v)* 90
rally 230
rally driving 249
RAM 176
Ramadan 27
ramekin 69
rap 259
rapeseed 184
rapeseed oil 135
rapids 241, 284
rarely 320
rash 44
rasher 119
raspberry 127
raspberry jam 134
rat 290
rattle 74
raw 124, 129
ray 294
razor blade 73
razor-shell 121
read *(v)* 162
reading light 210
reading list 168
reading room 168
reamer 80
rear light 207
rear wheel 197
rearview mirror 198
rebound 226
receipt 152
receive *(v)* 177
receiver 99
reception 100
receptionist 100, 190
rechargeable drill 78
record 234, 269
record player 268
record shop 115
recording studio 179
rectangle 164
rectum 21
recycling bin 61
red 274
red card 223
red eye 271
red kidney beans 131
red lentils 131
red meat 118
red mullet 120
Red Sea 313
red (wine) 145
redcurrant 127
reduce *(v)* 172
reel 244
reel... in *(v)* 245
refectory 168
referee 222
referee 226, 227
referral 49
reflector 50, 204, 207
reflector strap 205
reflexology 54
refrigerator 67
reggae 259
region 315
register 100
registered post 98
regulator 239
re-heat *(v)* 154
reiki 55
reins 242
relationships 24
relatives 23
relaxation 55
relay race 235
release *(v)* 245
remote control 269
Renaissance 301
renew *(v)* 168
rent 58
rent *(v)* 58
repair kit 207
report 174
reporter 179
reproduction 20
reproductive organs 20
reproductive system 19
reptiles 293
Republic of the Congo 317
research 169
reserve *(v)* 168
Residents only 323
respiratory system 19
rest 256
restaurant 101, 152
result 49
resurfacing 187
resuscitation 47
retina 51
retire *(v)* 26
return 231
return address 98
return date 168
rev counter 201
reverse charge call 99
reverse *(v)* 195
rewind 269
rhinoceros 291
rhombus 164
rhubarb 127
rhythmic gymnastics 235
rib 17, 119
rib cage 17
ribbon 27, 111, 141, 235
ribs 155
rice 130, 158, 184
rice pudding 140
rider 242
riding boot 242
riding crop 242
riding hat 242
rigging 215
rigging 240
right 260
right field 229
right-hand drive 201
rim 206
rind 119, 127, 136, 142
ring 36
ring finger 15
ring ties 89
rings 235
rinse *(v)* 38, 76
ripe 129
rise *(v)* 139
river 284
road bike 206
road markings 194
road signs 195
roads 194
roadworks 187, 195, 323
roast 158
roast *(v)* 67
roasted 129
robe 38, 169
rock climbing 248
rock concert 258
rock garden 84
rocket 123
rocks 284, 288
Rocky Mountains 312
Rococo 301
rodeo 243
roll 311
Roll the dice. 273
roll *(v)* 67
roller 83, 187
roller blind 63
roller coaster 262
rollerblading 263
rolling pin 69
romance 255
Romania 316
romper suit 30
roof 58, 203
roof garden 84
roof tile 187
roofrack 198
rook 272
room 58
room key 100
room number 100
room service 101
rooms 100
root 50, 124, 296
roots 39
rope 248
rose 89, 110
rosé (wine) 145
rosemary 133
rotor blade 211
rotten 127
rough 232
round 237
round neck 33
roundabout 195
route number 196
router 78
row 210, 254
row *(v)* 241
rower 241
rowing boat 214
rowing machine 250
rubber 163
rubber band 173
rubber boots 89
rubber ring 265
rubber stamp 173
rubbish bin 61, 67
ruby 288
ruck 221
rudder 210, 241
rug 63
rugby 221
rugby pitch 221
rugby strip 221
ruler 163, 165
rum and coke 151
rump steak 119
run 228
run *(v)* 229
runner bean 122
runway 212
rush 86
rush hour 209
Russian Federation 318
Rwanda 317
rye bread 138

S

sad 25
saddle 206, 242
safari park 262
safe 228
safety 75
safety barrier 246
safety goggles 81, 167
safety pin 47
saffron 132
sage 133
Sahara Desert 313
sail 241
sailboat 215
sailing 240
sailor 189
salad 149
salamander 294
salami 142
salary 175
Sale 322
sales assistant 104
sales department 175
salmon 120
saloon 199
salt 64, 152
salted 129, 137, 143
San Marino 316
sand 85, 264
sand *(v)* 82
sandal 37
sandals 31
sandcastle 265
sander 78
sandpaper 81, 83
sandpit 263
sandstone 288
sandwich 155
sandwich counter 143
sanitary towel 108
sapphire 288
sardine 120
Sardinia 316
satellite 281
satellite dish 269
satellite navigation 201
satnav 195
satsuma 126
Saturday 306
Saturn 280
sauce 135, 143, 155
saucepan 69
Saudi Arabia 318
sauna 250
sausage 155, 157
sausages 118
sauté *(v)* 67
save *(v)* 177, 223
savings 96
savings account 96
savoury 155
saw *(v)* 79
saxophone 257
scaffolding 186
scale 121, 256, 294
scales 45, 69, 98, 118, 166, 293, 310
scallop 121
scalp 39
scalpel 81, 167
scan 52
scanner 106, 176
scarecrow 184
scared 25
scarf 31, 36
schist 288
scholarship 169
school 162, 299
school bag 162
school bus 196
schoolboy 162
schoolgirl 162
schools 169
science 162, 166
science fiction film 255
scientist 190
scissors 38, 47, 82, 276
scoop 68, 149
scooter 205
score 220, 256, 273
score a goal *(v)* 223
scoreboard 225
scorpion 295
scotch and water 151
scrabble 272
scrambled eggs 157
scrape *(v)* 77
scraper 82
screen 97, 176, 255, 269
screen wash reservoir 202

screenwash 199
screw 80
screwdriver 80
screwdriver bits 80
script 254
scrollbar 177
scrotum 21
scrub *(v)* 77
scrum 221
scuba diving 239
sculpting 275
sculptor 191
sea 264, 282
sea bass 120
sea bream 120
sea horse 294
sea lion 290
sea plane 211
seafood 121
seal 290
sealant 83
sealed jar 135
seam 34
seamstress 191
search *(v)* 177
seasonal 129
seasons 307
seat 61, 64, 204, 209, 210, 242, 254
seat back 210
seat belt 198, 211
seat post 206
seating 254
secateurs 89
second 304, 309
second floor 104
second hand 304
second-hand shop 115
section 282
security 212
security bit 80
security guard 189
sedative 109
sedimentary 288
See you later. . 322
seed 122, 127, 130
seed tray 89
seeded bread 139
seedless 127
seedling 91
seeds 88, 131
seesaw 263
segment 126
self-defence 237
self-raising flour 139
self-tanning cream 41
semidetached 58
semi-hard cheese 136
seminal vesicle 21
semi-skimmed milk 136
semi-soft cheese 136
semolina 130
send *(v)* 177
sending off 223
Senegal 317
sensitive 41
sentence 181
September 306
Serbia 316
serve 231
serve *(v)* 64, 231
server 176
service included 152
service line 230
service not included 152
service provider 177
service vehicle 212
services 93, 101
serving spoon 68
sesame seed 131
sesame seed oil 134
set 178, 230, 254
set honey 134
set sail *(v)* 217
set square 165
set the alarm *(v)* 71
set *(v)* 38
seven 308
seven hundred 308
seventeen 308
seventeenth 309
seventh 309
seventieth 309
seventy 308
sew *(v)* 277
sewing basket 276
sewing machine 276
sexually transmitted disease 20
shade 41
shade plant 87
shallot 125
shallow end 239
shampoo 38
shapes 164
share price 97
shares 97
shark 294
sharp 256
sharpener 163
sharpening stone 81
shaving 73
shaving foam 73
shears 89
shed 85
sheep 185
sheep farm 183
sheep's milk 137
sheet 74, 71, 241
shelf 67, 106
shell 129, 137, 265, 293
shelled 129
shelves 66
sherry 145
shiatsu 54
shield 88
shin 12
ship 214
shirt 33
shock 47
shocked 25
shoe department 104
shoe shop 114
shoes 34, 37
shoot *(v)* 223, 227
shop 298
shop assistant 188
shopping 103
shopping bag 106
shopping centre 104
short 32, 321
short sight 51
short wave 179
short-grain 130
shorts 30, 33
shot put 234
shoulder 13
shoulder bag 37
shoulder blade 17
shoulder pad 35
shoulder strap 37
shout *(v)* 25
shovel 187
shower 72, 286
shower block 266
shower curtain 72
shower door 72
shower gel 73
shower head 72
showjumping 243
shuffle *(v)* 273
shutoff valve 61
shutter 58
shutter release 270
shuttle bus 197
shuttlecock 231
shy 25
Siberia 313
Sicily 316
sick 321
side order 153
side plate 65
side street 299
sidedeck 240
side-effects 109
sideline 220, 226, 230
side-saddle 242
Sierra Leone 317
sieve 68, 89
sieve *(v)* 91
sift *(v)* 138
sigh *(v)* 25
sightseeing 260
sign 104
signal 209
signature 96, 98
silencer 203, 204
silk 277
silo 183
silt 85
silver 235, 289
simmer *(v)* 67
Singapore 319
singer 191
single 151
single bed 71
single cream 137
single room 100
singles 230
sink 38, 61, 66
sinus 19
siren 94
sirloin steak 119
sister 22
sister-in-law 23
site manager's office 266
sit-up 251
six 308
six hundred 308
sixteen 308
sixteenth 309
sixth 309
sixtieth 309
sixty 308
skate 120, 247, 294
skate wings 120
skate *(v)* 224
skateboard 249
skateboarding 249, 263
skein 277
skeleton 17
sketch 275
sketch pad 275
skewer 68
ski 241, 246
ski boot 246
ski jacket 246
ski jumping 247
ski pole 246
ski run 246
ski slope 246
skier 246
skiing 246
skimmed milk 136
skin 14, 119, 128
skin care 108
skinned 121
skipping 251
skirt 30, 34
skull 17
skydiving 248
skyscraper 299, 300
slalom 247
slate 288
sledding 247
sledgehammer 187
sleeping 74
sleeping bag 267
sleeping compartment 209
sleeping mat 267
sleeping pill 109
sleepsuit 30
sleet 286
sleeve 34
sleeveless 34
slice 119, 139, 140, 230
slice *(v)* 67
sliced bread 138
slicer 139
slide 167, 263
slide *(v)* 229
sling 46
slip 35
slip road 194
slip-on 37
slippers 31
slope 284
slotted spoon 68
Slovakia 316
Slovenia 316
slow 321
SLR camera 270
slug 295
small 321
small intestine 18
small of the back 13
smartphone 99, 176
smash 231
smile 25
smoke 95
smoke alarm 95
smoked 118, 121, 143, 159
smoked fish 143
smoking 112
smoking section 152
snack bar 113, 148
snail 295
snake 293
snare drum 257
sneeze 44
snooker 249
snore *(v)* 71
snorkel 239
snout 293
snow 287
snowboarding 247
snowmobile 247
snowsuit 30
soak *(v)* 130
soap 73, 178
soap dish 73
soccer 222
socket 60, 80
socket wrench 80
socks 33
soda bread 139
soda water 144
sofa 62
sofabed 63
soft 129, 321
soft cheese 136
soft drink 154
soft drinks 144
soft toy 75
software 176
softwood 79
soil 85
solar system 280
solder 79, 81
solder *(v)* 79
soldering iron 81
soldier 189
sole 15, 37
solids 164
Solomon Islands 319
soluble 109
solvent 83
Somalia 317
some 320
somersault 235
son 22
sonata 256
song 259
son-in-law 22
sorbet 141
sorrel 123
sorting unit 61
soufflé 158
soufflé dish 69

sound boom 179
sound technician 179
soundtrack 255
soup 153, 158
soup bowl 65
soup spoon 65
sour 127
sour cream 137
sourdough bread 139
south 312
South Africa 317
South America 315
South Korea 318
South Sudan 317
southern hemisphere 283
Southern Ocean 313
souvenirs 260
sow *(v)* 90, 183
soya beans 131
space 280
space exploration 281
space shuttle 281
space station 281
space suit 281
spade 88, 265, 273
Spain 316
spanner 80
spare tyre 203
spark plug 203
sparkling 144
sparring 237
sparrow 292
spatula 68, 167
speaker 174, 176, 258
speaker stand 268
spearfishing 245
specials 152
spectators 233
speed boating 241
speed limit 195
speed skating 247
speedboat 214
speedometer 201, 204
spell *(v)* 162
sperm 20
sphere 164
spices 132
spicy sausage 142
spider 295
spike *(v)* 90
spikes 233
spin 230
spin *(v)* 76
spin dryer 76
spinach 123
spine 17
spire 300
spirit level 80, 187
splashback 66
spleen 18
splint 47
splinter 46
split ends 39
split peas 131
spoke 207
sponge 73, 74, 83
sponge cake 140
sponge fingers 141
spool 245
spoon 65
sport fishing 245
sports 105
sports bra 35
sports car 199
sports field 168
sports jacket 33
sportsman 191
spotlight 259
sprain 46
spray 109
spray can 311
spray gun 89
spray *(v)* 91
spring 71, 307
spring balance 166
spring greens 123
spring onion 125
springboard 235, 238
sprinkler 89
sprinter 234
sprocket 207
square 164, 272, 299
square foot 310
square metre 310
squash 231
squat 251
squid 121, 295
squirrel 290
Sri Lanka 318
St. Kitts and Nevis 314
St Lucia 314
St Vincent and The Grenadines 314
stabilisers 207
stable 185, 243
stadium 223
staff 175, 256
stage 167, 254
stages 23
stainless steel 79
stair gate 75
staircase 59
stake 90
stake *(v)* 91
stalk 122, 297
stalls 254
stamen 297
stamp 98
stamp collecting 273
stamps 112
stance 232
stand 88, 205, 268
stapler 173
staples 173
star 280
star anise 133
starfish 295
starfruit 128
start school *(v)* 26
starter 153
starting block 238
starting blocks 234
starting line 234
state 315
statement 180
stationery 105
steak 121
steam train 208
steam *(v)* 67
steamed 159
steeplechase 243
steering wheel 201
stem 111, 112, 297
stencil 83
stenographer 181
step machine 250
stepdaughter 23
stepfather 23
stepladder 82
stepmother 23
stepson 23
stereo 269
sterile 47
stern 240
stew 158
stewardess 190
stick 224, 249
sticks 133
sticky tape 173
still 144
sting 46, 295
stir *(v)* 67
stir fry 158
stirrer 150
stirrup 242
stitch 277
stitch selector 276
stitches 52
stock exchange 97
stockbroker 97
stockings 35
stocks 97, 110
stomach 18
stomach ache 44
stone 36, 275
stoned fruit 126
stop 269
stop button 197
stopper 166
stopwatch 234
store directory 104
stork 292
storm 287
stout 145
straight 165
Straight ahead 323
straight on 260
straighten *(v)* 39
straighteners 38
strap 35
strapless 34
stratosphere 286
straw 144, 154
strawberry 127
strawberry milkshake 149
stream 285
streaming 269
street 298
street corner 298
street light 298
street sign 298
street stall 154
stress 55
stretch 251
stretcher 94
strike 228
strike *(v)* 237
string 230, 258
string of pearls 36
strings 256
strip *(v)* 82
stroke 44, 233, 239
strokes 231
strong 321
strong flour 139
stub 96
study 63
stuffed 159
stuffed olive 143
stump 225
styles 39, 239, 301
submarine 215
subsoil 91
substitute 223
substitution 223
suburb 299
succulent 87
suction hose 77
Sudan 317
sugarcane 184
suit 273
sulphur 289
sultana 129
summer 31, 307
summons 180
sumo wrestling 237
Sun 280
sunbathe *(v)* 264
sunbed 41
sunblock 108, 265
sunburn 46
Sunday 306
sundial 262
sunflower 184, 297
sunflower oil 134
sunflower seed 131
sunglasses 51, 265
sunhat 30, 265
sunny 286
sunrise 305
sunroof 202
sunscreen 108
sunset 305
sunshine 286
suntan lotion 265
supermarket 106
supply pipe 61
support 187
suppository 109
surf 241
surfboard 241
surfcasting 245
surfer 241
surfing 241
surgeon 48
surgery 45, 49
Suriname 315
surprised 25
suspect 94, 181
suspenders 35
suspension 203, 205
swallow 292
swamp 285
swan 293
Swaziland 317
sweater 33
sweatshirt 33
swede 125
Sweden 316
sweep *(v)* 77
sweet 124, 127, 155
sweet potato 125
sweet shop 113
sweet spreads 134
sweet trolley 152
sweetcorn 122, 124
sweets 113
swim *(v)* 238
swimmer 238
swimming 238
swimming pool 101, 238, 250
swimsuit 238, 265
swing *(v)* 232
swings 263
Swiss chard 123
switch 60
Switzerland 316
swivel chair 172
sword 236
swordfish 120
swordfish 294
symphony 256
synagogue 300
synchronized swimming 239
synthetic 31
Syria 318
syringe 109, 167
syrup 109
system 176
São Tomé and Principe 317

T

tab 173
table 64
table 148
table setting 65, 152
table tennis 231
tablecloth 64
tack *(v)* 241, 277
tackle 245
tackle *(v)* 220, 221, 223
tackle box 244
tadpole 294
taekwondo 236
tag *(v)* 229
tai chi 237
tail 121, 210, 242, 280, 290, 292, 294
tail light 204
tailbone 17
tailgate 198
tailor 191
tailored 35
tailor's 115
tailor's chalk 276
tailor's dummy 276
tailplane 210

Tajikistan 318
take a bath *(v)* 72
Take a number, please. 143
take a shower *(v)* 72
take notes *(v)* 163
take off *(v)* 211
take-away 154
talcum powder 73
tall 321
tamarillo 128
tambourine 257
tampon 108
tan 41
tandem 206
tangerine 126
tank 61
Tanzania 317
tap 61, 66
tap water 144
tape dispenser 173
tape measure 80, 276
target 249
target shooting 249
tarmac 187
taro root 124
tarragon 133
Tasmania 319
tattoo 41
tax 96
taxi driver 190
taxi rank 213
tea 144, 149, 156, 184
tea with lemon 149
tea with milk 149
teabag 144
teacher 162, 190
teacup 65
team 220, 229
teapot 65
tear 51
teaspoon 65
teat 75
techniques 79, 159
teddy bear 75
tee 233
tee off *(v)* 233
teeing ground 232
teenager 23
telegram 98
telephone 99
telephone box 99
telescope 281
television series 178
television studio 178
temperature 286
temperature gauge 201
temple 14, 300
ten 308
ten past one 304
ten thousand 309
ten to two 304
tenant 58
tend *(v)* 91
tendon 17
tennis 230
tennis court 230
tennis shoes 231
tenon saw 81
tent 267
tent peg 266
tent pole 266
tenth 309
tequila 145
terminal 212
termite 295
terrace café 148
terraced 58
territory 315
terry nappy 30
test 49
test tube 166
testicle 21
text message 99
Text me! 99
textbook 163
Thailand 318
Thank you 322
Thanksgiving 27
That was delicious. 64
That's correct. 322
That's fine. 322
That's wrong. 322
the day after tomorrow 307
the day before yesterday 307
The engine is overheating. 203
theatre 254, 299
theme park 262
therapist 55
there 320
There's a fire at... 95
There's been an accident. 95
thermals 267
thermometer 45, 167
thermosphere 286
thermostat 61
thesis 169
thick 321
thigh 12, 119
thimble 276
thin 321
third 309
thirteen 308
thirteenth 309
thirtieth 309
thirty 308
This is... 322
this way up 98
this week 307
thistle 297
thoracic vertebrae 17
thread 276
thread *(v)* 277
thread guide 276
thread reel 276
three 308
three hundred 308
three-door 200
three-point line 226
thriller 255
throat 19
throat lozenge 109
throttle 204
through 320
throw *(v)* 221, 227, 229, 237
throw-in 223, 226
thruster 281
thumb 15
thunder 286
Thursday 306
thyme 133
thyroid gland 18
tibia 17
ticket 209, 213
ticket barrier 209
ticket inspector 209
ticket office 209, 216
tie 32
tiebreak 230
tie-pin 36
tiger 291
tights 34, 35, 251
tile 58, 272
tile *(v)* 82
till 106, 150
tiller 240
timber 187
time 234, 304
time out 220
timer 166
times 165, 261
timetable 197, 209, 261
tin 289, 311
tinned food 107
tip 36, 122, 152, 246
tissue 108
title 168
titles 23
to 320
To the left 323
To the right 323
toad 294
toast 157
toasted sandwich 149
toaster 66
tobacco 112, 184
today 306
toddler 30
toe 15
toe clip 207
toe strap 207
toenail 15
toffee 113
toggle 31
Togo 317
toilet 72
toilet brush 72
toilet roll 72
toilet seat 72
toiletries 41, 107
toilets 104, 266
toll booth 194
tomato 125, 157
tomato juice 144, 149
tomato sauce 154
tomorrow 306, 320
toner 41
tongs 167, 150
tongue 19, 37, 118
tonic water 144
tonne 310
tool rack 78
toolbar 177
toolbelt 186
toolbox 80
tools 187
tooth 50
toothache 50
toothbrush 72
toothpaste 72
top coat 83
top tier 141
topaz 288
top-dress *(v)* 90
topiary 87
topping 155
topsoil 85
torch 267
tornado 287
tortoise 293
touch line 221
touchdown 220
tour bus 260
tour guide 260
tourer 205
touring bike 206
tourist 260
tourist attraction 260
tourist bus 197
tourist information 261, 322
tourmaline 288
tournament 233
tow away *(v)* 195
tow truck 203
towards 320
towel rail 72
towels 73
tower 300
town 298
town hall 299
townhouse 58
toy 75
toy basket 75
toys 105
track 209, 234
tracksuit 31, 32
tractor 182
traffic 194
traffic jam 195
traffic light 194
traffic policeman 195
trailer 266
train 35, 208
train *(v)* 91, 251
train station 208
trainer 37
trainers 31, 251
tram 196, 208
transformer 60
transmission 202
transplant *(v)* 91
trapezium 164
trapezius 16
trash 177
travel agent 190
travel agent's 114
travel sickness pills 109
traveller's cheque 97
tray 152, 154
tray table 210
tread 207
tread water *(v)* 239
treadmill 250
treble clef 256
tree 86, 296
trekking 243
trellis 84
tremor 283
triangle 164, 257
triceps 16
trifle 141
trim *(v)* 39, 90
trimester 52
trimmer 88
Trinidad and Tobago
tripod 166, 270, 281
trolley 48, 100, 106, 208, 213
trolley bus 196
trombone 257
tropic of Cancer 283
tropic of Capricorn 283
tropical fruit 129
tropics 283
troposphere 286
trot 243
trough 183
trousers 32, 34
trout 120
trowel 89, 187
truffle 113, 125
trug 88
trumpet 257
truncheon 94
trunk 291, 296
trunks 238
try 221
T-shirt 30, 33, 54
tub 311
tuba 257
tube 311
Tuesday 306
tug boat 215
tulip 111
tumble 235
tumble dryer 76
tumbler 65
tuna 120
tune *(v)* 179
tune the radio *(v)* 269
tuning peg 258
turbocharger 203
turf *(v)* 90
turkey 119, 185, 293
Turkey 318
Turkmenistan 318
turmeric 132
turn 238
turn *(v)* 79
turn the television off *(v)* 269
turnip 124
turpentine 83
turquoise 289

turret 300
turtle 293
tusk 291
tutu 191
tweezers 40, 47, 167
twelfth 309
twelve 308
twentieth 309
twenty 308
twenty minutes 304
twenty past one 304
twenty thousand 309
twenty to two 304
twenty-first 309
twenty-five past one 304
twenty-five to two 304
twenty-one 308
twenty-second 309
twenty-third 309
twenty-two 308
twig 296
twin room 100
twine 89
twins 23
twist ties 89
two 308
two hundred 308
two o'clock 304
two thousand 307
two thousand and one 307
two-door 200
types 199, 205
types of buses 196
types of camera 270
types of farms 183
types of fishing 245
types of plants 86
types of trains 208
tyre 198, 205, 206
tyre lever 207
tyre pressure 203

U

Uganda 317
ugli fruit 126
ugly 321
Ukraine 316
ulna 17
ultrasound 52
ultraviolet rays 286
umbilical cord 52
umbrella 36, 148
umpire 225, 229, 230
uncle 22
unconscious 47
uncooked meat 142
under 320
under par 233
undercoat 83
underexposed 271
undergraduate 169
underground map 209
underground train 208
underpass 194
underwear 32
underwired 35
uniform 94, 189
United Arab Emirates 318
United Kingdom 316
United States of America 314
universe 280
university 299
unleaded 199
unpasteurized 137
unpick *(v)* 277
unsalted 137
until 320
up 320
upper circle 254
upset 25
Uranus 280
ureter 21
urethra 20
urinary system 19
urology 49
Uruguay 315
useful phrases 322
usher 255
uterus 20
uterus 52
utility knife 80
utility room 76
Uzbekistan 318

V

vacuum cleaner 77, 188
vacuum flask 267
vagina 20
valance 71
valley 284
valve 207
vanilla 132
Vanuatu 319
varnish 83, 79
vas deferens 21
vase 62, 111
Vatican City 316
vault 235, 300
veal 118
vegetable garden 85
vegetable oil 135
vegetable plot 182
vegetables 107, 122, 124
veggie burger 155
veil 35
vein 19
venetian blind 63
Venezuela 315
venison 118
vent 283
ventouse cup 53
Venus 280
verdict 181
vest 30, 33, 251
vet 189
vibraphone 257
vice 78
video game 269
video phone 99
Vietnam 318
viewfinder 271
village 299
vine 183
vinegar 135, 142
vineyard 183
vintage 199
viola 256
violin 256
virus 44
visa 213
vision 51
visiting hours 48
visor 205
vitamins 108
V-neck 33
vocal cords 19
vodka and orange 151
voice message 99
volcano 283
volley 231
volleyball 227
voltage 60
volume 165, 179, 269, 311
vomit *(v)* 44

W

waders 244
waffles 157
waist 12
waistband 35
waistcoat 33
waiter 148, 152
waiting room 45
waitress 191
wake up *(v)* 71
walk 243
walking boot 37
walking boots 267
walkway 212
wall 58, 186, 222
wall light 62
wallet 37
wallpaper 82, 177
wallpaper *(v)* 82
wallpaper brush 82
wallpaper paste 82
walnut 129
walnut oil 134
walrus 290
ward 48
wardrobe 70
warehouse 216
warm 286
warm up *(v)* 251
warrant 180
wash *(v)* 38, 77
washbasin 72
washer 80
washer-dryer 76
washing machine 76
wasp 295
waste disposal 61, 266
waste disposal unit 61
waste pipe 61
wastebasket 172
watch 36
watch television *(v)* 269
water 144, 238
water *(v)* 90, 183
water bottle 206, 267
water chamber 61
water chestnut 124
water closet 61
water garden 84
water hazard 232
water jet 95
water plant 86
water polo 239
watercolour paint 274
watercress 123
waterfall 285
watering 89
watering can 89
watermelon 127
waterproof 267
waterproofs 245
waters break *(v)* 52
waterskier 241
waterskiing 241
watersports 241
wave 241, 264
wavelength 179
wax 41
weak 321
weather 286
weaving 277
website 177
wedding 26, 35
wedding cake 141
wedding dress 35
wedding reception 26
wedge 37, 233
Wednesday 306
weed *(v)* 91
weedkiller 91
weeds 86
week 306
weekend 306
weekly 307
weigh *(v)* 310
weight 166, 244
weight bar 251
weight belt 239
weight training 251
weights and measures 310
well 321
wellington boots 31
west 312
western 255
Western Sahara 317
wet 286, 321
wet wipe 74, 108
wetsuit 239
whale 290
What are those called? 124
What are your office hours? 174
What is his/her name? 322
What is the charge per night? 101
What is the dialling code for...? 99
What is the score? 220
What is the setting for coloured/whites clothes? 76
What is the telephone number of the nearest doctor? 323
What is your name? 322
What time does it finish? 305
What time does it start? 255
What time does it start? 305
What time is breakfast? 323
What time is it? 304
What's the date today? 307
What's the price per kilo? 124
What's today's exchange rate? 97
wheat 130, 184
wheel 198, 207
wheel nuts 203
wheelbarrow 88
wheelchair 48
wheelchair access 197
When do I have to vacate the room? 101
Where are the toilets, please? 153
Where are the toilets? 323
Where can I park? 195
Where does it hurt? 46
Where is the car park? 200
Where is the courthouse? 181
Where is the dining room? 323
Where is the nearest...? 323
Where is the...? 323
Where is...? 260
Which bus goes to...? 197
whiplash 46
whipped cream 137
whisk 68
whisk *(v)* 67
whiskers 290
white 272, 274, 321
white (wine) 145
white bread 139
white chocolate 113
white coffee 148
white currant 127
white flour 138
white radish 125
white rice 130
white spirit 83
whiting 120
Who is winning? 220
whole 129, 132
whole milk 136
wholegrain 130
wholegrain mustard 135
wholemeal bread 139
wholemeal flour 138
Whose turn is it? 273

wicket 225
wicket-keeper 225
wide 321
width 165, 165
wife 22
wifi 269
wild rice 130
Will he be all right? 323
Will he/she be all right? 46
Will she be all right? 323
Will this fit a two-year-old? 31
Will you clean it for me? 121
willow 296
win *(v)* 273
wind 241, 286
windbreak 265
windlass 214
window 58, 96, 98, 177, 186, 197, 209, 210
windpipe 18
windscreen 198
windscreen wiper 198
windshield 205
windsurfer 241
windsurfing 241
windy 286
wine 145, 151
wine glass 65
wine list 152
wine vinegar 135
wing 119, 210, 293
wing mirror 198
wings 254
winner 273
winter 31, 307
winter sports 247
wipe *(v)* 77
wire 79
wire cutters 81
wire strippers 81
wire wool 81
wires 60
with 320
with ice 151
withdrawal slip 96
without 320
without ice 151
witness 180
wok 69
wolf 290
woman 23
womb 52
women's clothing 34
women's wear 105
wood 79, 233, 275, 285
wood glue 78
wood shavings 78
wooden spoon 68
woodpecker 292
woodstain 79
woodwind 257
woodworking 275
wool 277
work day 306
workbench 78
workshop 78
worktop 66
world map 312
worm 295
worried 25
worse 321
wound 46
wrap 155
wrapping 111
wreath 111
wrench 203
wrench pliers 81
wrestling 236
wrinkle 15
wrist 13, 15
wristband 230
writ 180
write *(v)* 162
wrong 321

X

X-ray 48
X-ray film 50
X-ray machine 212
X-ray viewer 45

Y

yacht 215, 240
yam 125
yard 310
yawn *(v)* 25
year 163, 306
years 307
yeast 138
yellow 274
yellow card 223
Yemen 318
Yes 322
yesterday 306, 320
yoga 54
yoghurt 137
yolk 137, 157
young 321
You're early. 305
You're late. 305
You're welcome. 322

Z

Zambia 317
zebra 291
zero 308
zest 126
Zimbabwe 317
zinc 289
zip 277
zone 315
zones 283
zoo 262
zoology 169
zoom lens 270

acknowledgments • lời cảm ơn • 鸣谢 míngxiè

DORLING KINDERSLEY would like to thank Tracey Miles and Christine Lacey for design assistance, Georgina Garner for editorial and administrative help, Sonia Gavira, Polly Boyd, and Cathy Meeus for editorial help, and Claire Bowers for compiling the DK picture credits.

The publisher would like to thank the following for their kind permission to reproduce their photographs:
Abbreviations key: a-above; b-below/bottom; c-centre; f-far; l-left; r-right; t-top)

123RF.com: Andriy Popov 34tl; Daniel Ernst 179tc; Hongqi Zhang 24cla. 175cr; Ingvar Bjork 60c; Kobby Dagan 259c; leonardo255 269c; Liubov Vadimovna (Luba) Nel 39cla; Ljupco Smokovski 75crb; Oleksandr Marynchenko 60bl; Olga Popova 33c; oneblink 49bc; Racorn 162tl; Robert Churchill 94c; Roman Gorielov 33bc; Ruslan Kudrin 35bc, 35br; Subbotina 39cra; Sutichak Yachaingkham 39tc; Tarzhanova 37tc; Vitaly Valua 39tl; Wavebreak Media Ltd 188bl; Wilawan Khasawong 75cb; **Action Plus:** 224bc; **Alamy Images:** 154t; A.T. Willett 287bcl; Alex Segre 105ca, 105cb, 195cl; Ambrophoto 24cra; Blend Images 168cr; Cultura RM 33r; Doug Houghton 107fbr; Ekkapon Sriharun 172bl; Hugh Threlfall 35tl; 176tr; Ian Allenden 48br; Ian Dagnall (iPod is a trademark of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries) 268tc, 270t; Ievgen Chepil 250bc; imagebroker 199tl, 249c; keith morris 178c; Martyn Evans 210b; MBI 175tl; Michael Burrell 213cra; Michael Foyle 184bl; Oleksiy Maksymenko 105tc; Paul Weston 168br; Prisma Bildagentur AG 246b; Radharc Images 197tr; RBtravel 112tl; Ruslan Kudrin 176tl; Sasa Huzjak 258t; Sergey Kravchenko 37ca; Sergio Azenha 270bc; Stanca Sanda (iPad is a trademark of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries) 176bc; Stock Connection 287bcr; tarczas 35cr; vitaly suprun 176cl; Wavebreak Media ltd 39cl, 174b, 175tr; **Allsport/Getty Images:** 238cl; **Alvey and Towers:** 209 acr, 215bcl, 215bcr, 241cr; **Peter Anderson:** 188cbr, 271br. **Anthony Blake Photo Library:** Charlie Stebbings 114cl; John Sims 114tcl; **Andyalte:** 98tl; **apple mac computers:** 268tcr; **Arcaid:** John Edward Linden 301bl; Martine Hamilton Knight, Architects: Chapman Taylor Partners, 213cl; Richard Bryant 301br; **Argos:** 41tcl, 66cbl, 66cl, 66br, 66bcl, 69cl, 70bcl, 71t, 77tl, 269tc, 270tl; **Axiom:** Eitan Simanor 105bcr; Ian Cumming 104; Vicki Couchman 148cr; **Beken Of Cowes Ltd:** 215cbc; **Bosch:** 76tcr, 76tc, 76tcl; **Camera Press:** 38tr, 256t, 257cr; Barry J. Holmes 148tr; Jane Hanger 159cr; Mary Germanou 259bc; **Corbis:** 78b; Anna Clopet 247tr; Ariel Skelley / Blend Images 52l; Bettmann 181tl, 181tr; Blue Jean Images 48bl; Bo Zauders 156t; Bob Rowan 152bl; Bob Winsett 247cbl; Brian Bailey 247br; Carl and Ann Purcell 162l; Chris Rainer 247ctl; Craig Aurness 215bl; David H.Wells 249cbr; Dennis Marsico 274bl; Dimitri Lundt 236bc; Duomo 211tl; Gail Mooney 277ctcr; George Lepp 248c; Gerald Nowak 239b; Gunter Marx 248cr; Jack Hollingsworth 231bl; Jacqui Hurst 277cbr; James L. Amos 247bl, 191ctr, 220bcr; Jan Butchofsky 277cbc; Johnathan Blair 243cr; Jose F. Poblete 191br; Jose Luis Pelaez.Inc 153tc; Karl Weatherly 220bl, 247tcr; Kelly Mooney Photography 259tl; Kevin Fleming 249bc; Kevin R. Morris 105tr, 243tl, 243tc; Kim Sayer 249tcr; Lynn Goldsmith 258t; Macduff Everton 231bcl; Mark Gibson 249bl; Mark L. Stephenson 249tcl; Michael Pole 115tr; Michael S. Yamashita 247ctcl; Mike King 247cbl; Neil Rabinowitz 214br; Pablo Corral 115bc; Paul A. Sounders 169br, 249ctcl; Paul J. Sutton 224c, 224br; Phil Schermeister 227b, 248tr; R. W Jones 309; Richard Morrell 189bc; Rick Doyle 241ctr; Robert Holmes 97br, 277ctc; Roger Ressmeyer 169tr; Russ Schleipman 229; The Purcell Team 211ctr; Vince Streano 194t; Wally McNamee 220br, 220bcl, 224bl; Wavebreak Media LTD 191bc; Yann Arhus-Bertrand 249tl; **Demetrio Carrasco / Dorling Kindersley (c) Herge / Les Editions Casterman:** 112ccl; **Dorling Kindersley:** Banbury Museum 35c; Five Napkin Burger 152t; **Dixons:** 270cl, 270cr, 270bl, 270bcl, 270bcr, 270ccr; **Dreamstime.com:** Alexander Podshivalov 179tr, 191cr; Alexxl66 268tl; Andersastphoto 176tc; Andrey Popov 191bl; Arne9001 190tl; Chaoss 26c; Designsstock 269cl; Monkey Business Images 26clb; Paul Michael Hughes 162tr; Serghei Starus 190bc; **Education Photos:** John Walmsley 26tl; **Empics Ltd:** Adam Day 236br; Andy Heading 243c; Steve White 249cbc; **Getty Images:** 48bcl, 100t, 114bcr, 154bl, 287tr; 94tr; Don Farrall / Digital Vision 176c; Ethan Miller 270bl; Inti St Clair 179bl; Liam Norris 188br; Sean Justice / Digital Vision 24br; **Dennis Gilbert:** 106tc; **Hulsta:** 70t; **Ideal Standard Ltd:** 72r; **The Image Bank/Getty Images:** 58; **Impact Photos:** Eliza Armstrong 115cr; Philip Achache 246t; **The Interior Archive:** Henry Wilson, Alfie's Market 114bl; Luke White, Architect: David Mikhail, 59tl; Simon Upton, Architect: Phillippe Starck, St Martins Lane Hotel 100bcr, 100br; **iStockphoto.com:** asterix0597 163tl; EdStock 190br; RichLegg 26bc; SorinVidis 27cr; **Jason Hawkes Aerial Photography:** 216t; **Dan Johnson:** 35r; **Kos Pictures Source:** 215cbl, 240tc, 240tr; David Williams 216b; **Lebrecht Collection:** Kate Mount 169bc; **MP Visual.com:** Mark Swallow 202t; **NASA:** 280cr, 280ccl, 281tl; **P&O Princess Cruises:** 214bl; **P A Photos:** 181br; **The Photographers' Library:** 186bl, 186bc, 186t; **Plain and Simple Kitchens:** 66t; **Powerstock Photolibrary:** 169tl, 256t, 287tc; **PunchStock:** Image Source 195tr; **Rail Images:** 208c, 208 cbl, 209br; **Red Consultancy:** Odeon cinemas 257br; **Redferns:** 259br; Nigel Crane 259c; **Rex Features:** 106br, 259tc, 259tr, 259bl, 280b; Charles Ommaney 114tcr; J.F.F Whitehead 243cl; Patrick Barth 101tl; Patrick Frilet 189cbl; Scott Wiseman 287bl; **Royalty Free Images:** Getty Images/Eyewire 154bl; **Science & Society Picture Library:** Science Museum 202b; **Science Photo Library:** IBM Research 190cla; NASA 281cr; **SuperStock:** Ingram Publishing 62; Juanma Aparicio / age fotostock 172t; Nordic Photos 269tl; **Skyscan:** 168t, 182c, 298; Quick UK Ltd 212; **Sony:** 268bc; **Robert Streeter:** 154br; **Neil Sutherland:** 82tr, 83tl, 90t, 118, 188ctr, 196tl, 196tr, 299cl, 299bl; **The Travel Library:** Stuart Black 264t; **Travelex:** 97cl; **Vauxhall:** Technik 198t, 199tl, 199tr, 199cl, 199cr, 199ctcl, 199ctcr, 199tcl, 199tcr, 200; **View Pictures:** Dennis Gilbert, Architects: ACDP Consulting, 106t; Dennis Gilbert, Chris Wilkinson Architects, 209tr; Peter Cook, Architects: Nicholas Crimshaw and partners, 208t; **Betty Walton:** 185br; **Colin Walton:** 2, 4, 7, 9, 10, 28, 42, 56, 92, 95c, 99tl, 99tcl, 102, 116, 120t, 138t, 146, 150t, 160, 170, 191ctcl, 192, 218, 252, 260br, 260l, 261tr, 261c, 261cr, 271cbl, 271cbr, 271ctl, 278, 287br, 302, 401.

DK PICTURE LIBRARY:
Akhil Bahkshi; Patrick Baldwin; Geoff Brightling; British Museum; John Bulmer; Andrew Butler; Joe Cornish; Brian Cosgrove; Andy Crawford and Kit Hougton; Philip Dowell; Alistair Duncan; Gables; Bob Gathany; Norman Hollands; Kew Gardens; Peter James Kindersley; Vladimir Kozlik; Sam Lloyd; London Northern Bus Company Ltd; Tracy Morgan; David Murray and Jules Selmes; Musée Vivant du Cheval, France; Museum of Broadcast Communications; Museum of Natural History; NASA; National History Museum; Norfolk Rural Life Museum; Stephen Oliver; RNLI; Royal Ballet School; Guy Ryecart; Science Museum; Neil Setchfield; Ross Simms and the Winchcombe Folk Police Museum; Singapore Symphony Orchestra; Smart Museum of Art; Tony Souter; Erik Svensson and Jeppe Wikstrom; Sam Tree of Keygrove Marketing Ltd; Barrie Watts; Alan Williams; Jerry Young.

Additional Photography by Colin Walton.

Colin Walton would like to thank:
A&A News, Uckfield; Abbey Music, Tunbridge Wells; Arena Mens Clothing, Tunbridge Wells; Burrells of Tunbridge Wells; Gary at Di Marco's; Jeremy's Home Store, Tunbridge Wells; Noakes of Tunbridge Wells; Ottakar's, Tunbridge Wells; Selby's of Uckfield; Sevenoaks Sound and Vision; Westfield, Royal Victoria Place, Tunbridge Wells.

All other images © Dorling Kindersley
For further information see: www.dkimages.com